

NGUYỄN TỬ SIÊU
biên dịch

<https://nhathuocngocanh.com/>

HOÀNG ĐẾ NỘI KINH TỔ VẤN



NHÀ XUẤT BẢN LAO ĐỘNG
TRUNG TÂM VĂN HÓA NGÔN NGỮ ĐÔNG TÂY



**HOÀNG ĐẾ
NỘI KINH TỔ VẤN**

HOÀNG ĐẾ NỘI KINH TỔ VẤN

NGUYỄN TỬ SIÊU *dịch*
Toàn tập

NHÀ XUẤT BẢN LAO ĐỘNG
TRUNG TÂM VĂN HOÁ NGÔN NGỮ ĐÔNG TÂY

Chịu trách nhiệm xuất bản:

LÊ HUY HOÀ

Biên tập:

ĐOÀN TỬ HUYỀN

Thiết kế bìa:

VĂN SÁNG

Trình bày:

BÍCH THUY

Sửa bản in:

THUY LINH

Phát hành tại:

☛ Nhà sách Đông Tây: Số 34 Trần Quý Kiên, Cầu Giấy, Hà Nội

ĐT/Fax: (04) 37733041

☛ Thư viện Cafe Đông Tây: Nhà N 11A Trần Quý Kiên, Cầu Giấy, Hà Nội

ĐT: (04) 62671117

☛ Sách Hà Nội – 245 Nguyễn Thị Minh Khai - Quận 1 - TP.Hồ Chí Minh

☛ Website: www.sachdongtay.com

HOÀNG ĐẾ NỘI KINH TỔ VẤN

NGUYỄN TỬ SIÊU dịch

Nhà xuất bản Lao Động, 175 Giảng Võ, Hà Nội

Trung tâm Văn hoá Ngôn ngữ Đông Tây

Hoàng đế nội kinh tổ vấn, một trong tứ đại kỳ thư của Đông phương (cùng với Chu dịch, Mai hoa dịch, Đạo đức kinh) được coi là công trình lý luận hàng đầu của nền Y học Đông phương, là sách gối đầu giường của các danh y Hoa Đà, Biển Thuộc, Hải Thượng Lân Ông, Tuệ Tĩnh... và đến ngày nay vẫn được sử dụng trong thực tế lâm sàng. Bản dịch Hoàng đế nội kinh tổ vấn của Nguyễn Tử Siêu được coi là đầy đủ nhất trong số những bản dịch thuật và tóm lược công trình y học vĩ đại này ở Việt Nam.

In 1000 cuốn khổ 14,5x20,5cm tại TTCN in Khảo sát và xây dựng

Đăng kí KHXB số 105-2009/CXB/10-21/LĐ ngày 10/02/2009

Quyết định xuất bản số 1138 - QĐ/LK/LĐ ngày 26/10/2009

In xong và nộp lưu chiểu Quý IV năm 2009.

LỜI ĐẦU SÁCH

Y học ngày càng phát triển đạt đến một trình độ cao; và xu hướng của Y học hiện đại, ở thế giới cũng như ở Việt Nam, là sự kết hợp giữa Tây y và Đông y, trong đó những nền tảng của Đông y với sự phát triển lâu đời càng ngày càng đóng góp vai trò hết sức quan trọng trong đời sống cộng đồng. Trải qua hàng nghìn năm, nền Đông y cổ truyền đã khẳng định được giá trị của mình và để lại những bộ cổ thư vô cùng quý báu mà nền khoa học hiện đại càng ngày càng tiếp thu, khám phá và ứng dụng một cách hiệu quả.

Hoàng đế nội kinh tố vấn là một trong những bộ sách quý đó. Cùng với Chu dịch, Mai hoa dịch, Đạo đức kinh, Hoàng đế nội kinh tố vấn (thời gian ra đời của bộ sách này, nếu căn cứ vào niên đại ước tính của Hoàng đế là vị vua huyền thoại trong cổ sử Trung Hoa, thì đã trên 5000 năm) được xếp vào "Tứ đại kỳ thư" của nền văn hoá Đông phương chứa nhiều bí ẩn cho đến nay vẫn chưa được giải mã triệt để. Hoàng đế nội kinh tố vấn là tác phẩm kinh điển được coi là công trình lý luận hàng đầu của nền Y học Đông phương, các danh y xưa nay như Hoa Đà, Biển Thước, Y Doãn, Hải Thượng Lãn Ông, Tuệ Tĩnh... đều coi đây là sách gối đầu giường trong việc nghiên cứu, chẩn trị, bổ, tả, liệu được bệnh nhân và truyền dạy môn sinh đệ tử; và cho đến ngày nay bộ sách vẫn được sử dụng trong thực tế lâm sàng. Ở nhiều nước, Phương Đông cũng như phương Tây, đã có rất nhiều công trình dịch thuật, nghiên cứu, chú giải bộ sách. Ở Việt Nam cũng đã có nhiều người dịch và giới thiệu tóm lược công trình y học vĩ đại này, nhưng cho tới nay, bản dịch Hoàng đế nội kinh tố vấn của

Nguyễn Tử Siêu do nhà xuất bản Hồng Khê xuất bản năm 1953 tại Hà Nội được coi là đầy đủ nhất.

Lương y Nguyễn Tử Siêu (1887-1965, còn có các bút danh Nguyễn An Nhân, Liên Tâm lão nhân, Hoa Cương) xuất thân trong một gia đình Nho học, nguyên quán xã Hương Ngải, huyện Thạch Thất, ngoại thành Hà Nội, đã qua Tam trường thời cựu học, sau chuyển sang học quốc ngữ, trải qua các nghề viết văn, dạy học và thầy thuốc Đông y. Về văn học, cụ chuyên về tiểu thuyết lịch sử, đã xuất bản hơn 20 cuốn sách với nội dung cổ vũ lòng yêu nước, chống cường quyền ngoại xâm, tiêu biểu như: Tiếng sấm đêm đông, Hai bà đánh giặc, Vua bà Triệu, Vua Bô Cai, Đinh Tiên Hoàng, Việt Thanh chiến sử, Trần Nguyên chiến kỳ... Về y học, cụ đã viết Y học từng thư, Sách thuốc trẻ em, Sách thuốc phụ nữ, Châm cứu sơ bộ thực hành và dịch Hoàng Đế nội kinh, Ngoại cảm thông trị, Khôn hoá Thái chân, Tân châm cứu học... tất cả hơn 20 cuốn. Cuốn Tử Siêu Y thoại là tác phẩm cuối cùng của tác giả. Việc chữa bệnh, giảng dạy, viết sách y học của cụ đã góp phần đào tạo nên nhiều lương y có tài năng của thế hệ sau.

Ngoài công việc viết văn, dạy học và hành nghề đông y, cụ Nguyễn Tử Siêu còn tham gia hoạt động xã hội. Cụ từng là Chủ tịch mặt trận Liên Việt tỉnh Sơn Tây, Phó chủ tịch Ủy ban kháng chiến hành chính tỉnh Sơn Tây, ủy viên Ban Chấp hành Trung ương Hội Đông Y Việt Nam các khoá 1 và 2 (1957- 1965).

Với sự cho phép của gia đình dịch giả Nguyễn Tử Siêu, Trung tâm Văn hoá Ngôn ngữ Đông Tây tìm tài liệu và tổ chức tái bản bộ sách Hoàng đế nội kinh tổ văn này. Trong dự định, chúng tôi sẽ tiếp tục giới thiệu cuốn Tử Siêu Y thoại và những tác phẩm khác của cụ khi có điều kiện.

Tiểu Dẫn

Tổ vấn là một bộ sách do vua Hoàng Đế cùng với sáu vị bầy tôi là Kỳ Bá, Quy Du Khu, Bá Cao, Thiệu Sư, Thiệu Du, Lôi Công lúc bình nhật cùng vấn đáp mà biên tập nên. Sách *Bản kỷ* có chép: "Hoàng Đế hỏi Kỳ Bá mà làm thành *Nội kinh*" chính là bộ này. Nhưng xét trong sách này, phần nhiều là lời nói của Kỳ Bá, cho nên trong *Bản kỷ* không chép đến tên các bầy tôi khác.

Lại xét ngoài 81 thiên của bộ *Tổ vấn*, lại còn 81 thiên của bộ *Linh khu*... Giờ nhận thấy trong *Tổ vấn* có những câu dẫn "Kinh nói rằng: v.v..." đều là lời ở trong *Linh khu* thì du biết rằng: bộ *Linh khu* soạn trước, mà *Tổ vấn* thì soạn sau.

Trong *Tổ vấn* chỉ lấy danh hiệu Thiên Sư, Phu Tử để tôn xưng Kỳ Bá... Còn Quy Du Khu với các bầy tôi khác thì không thấy gọi ai như vậy. Đến Lôi Công thì lại tự xưng là tiểu tử, tề tử mà Hoàng Đế cũng có khi ban lời dạy bảo. Có lẽ học lực của Lôi Công chưa bằng các vị kia mà tuổi cũng còn ít hơn cả chăng?

Và có những danh từ là Công Bá, là Sư... tựa như là đều lấy tước hiệu để gọi. Tức như ở thiên *Bào mệnh toàn hình luận*, có chỗ xưng là Thiên tử, là Quân vương; thiên *Di tính biến khí luận*, thiên *Ngũ thường chính đại luận*, thiên *Linh khu quan năng v.v...* đều xưng là Thánh vương. Thiên *Chức chi giáo luận*, thiên *Xo ngũ quá luận* có câu nói: "phong quân Hầu vương" v.v...; thiên *Sinh căn kết* có những danh từ như vương, công, đại nhân v.v... Vậy thì đó là tước, hiệu không còn ngờ gì nữa. Đến như Quy Du Khu, Thiệu Du, Bá Cao... đều là tên chư thần mà thôi.

Đời sau, ông Trình Tử có nói: "*Tổ vấn* do tay các công tư nước Hàn soạn ra". Cũng có người cho là do các Nho gia đời Tiên Tần soạn... Dó đều là nệ về những danh từ tước hiệu, mà

không xét kỹ toàn thư, nên ức thuyết như vậy. Giờ xét ở những thiên *Lục tiết Tăng tượng luận*, thiên *Nguyên đại luận*, *Ngũ vận hành đại luận*, *Lục vì chí đại luận*, *Lục nguyên chính kỷ đại luận*, *Khi giao biến đại luận*, *Ngũ thường chính đại luận*, *Chí chân yếu đại luận*, v.v... bàn về thiên đạo, lịch pháp, vận tượng, nhân thân, kinh lạc, mạch thể, nhân sự, tri, pháp, lời cổ, ý sâu... Không loại sách *Chư Tử* nào có thể ví kịp, thật đúng là chỉ bậc thiên thần chí thánh mới có thể soạn nổi.

Ngu này thiết nghĩ: Thượng đế lúc nào cũng nhân ái muôn dân; mà làm hại sinh mệnh của muôn dân là bệnh; muốn trị bệnh phải nhờ ơ sách... Nhưng im lặng không nói nên giảng sinh bậc thần thánh để nói thay và sớm soạn ra bộ sách này để cứu sinh mệnh cho muôn dân.

Phương chí, *Lục thư* chế ra từ đời Phục Hy, y được bắt đầu từ đời Thần Nông... Mà từ đời Phục Hy đến Hoàng Đế có linh nghìn năm, phạm việc văn tự chế tác chắc đã rõ ràng lắm. Sách *Ngoại ký*, *Bản kỷ* đều chép: Hoàng Đế đặt quan, cử tướng, xét lịch, làm nhạc, chế ra cốn miện, thuyền, xe; cắt dãi, chia châu, xẻ đất ruộng, đặt tỉnh điền, trồng tràm giống lúa, xây đắp thành quách... Phạm tước, hiệu, văn tự, lúc đó đã đủ đầy. Lại trải qua các họ Kim Thiên, Cao Dương, Cao Tân, linh ba trăm bốn mươi năm, mới đến nhà Đào Đường (Nghieu). Vậy bao các chế tác, người đời sau chỉ biết hai họ Đường Ngu (Thuần) là thịnh hơn cả... Nhưng có biết đâu là gây từ Hy Hoàng dần dà cách thời kỳ đó đã lâu lắm rồi. Sao lại riêng đối với *Sứ thư*, *Linh khu*, *Tổ vấn* mà còn ngờ vực nữa ư?

Đến thời Xuân Thu, Tân Việt Nhân soạn ra *Mạn kinh* nhận nhầm Tam tiêu, Doanh, Vệ và chứng quan cách, đó là một người làm mờ tối mắt nghĩa của *Nội kinh*; Hoàng Phủ Bất đời Tần, biên làm *Giáp Ất kinh*, phần nhiều trích ở *Linh khu*, không phát minh được nghĩa nào. Đời Đường, khoảng niên hiệu Bảo Ứng, Khai Huyền Tử là Vương Bạng có chủ thích, nhưng cứ theo từng câu để giải nghĩa, gặp chỗ nào ngờ thì bỏ qua; chương tiết không chia, trước sau lẫn lộn. Đời Nguyên, Hoát Bá Nhân soạn bộ *D...*

Tổ vấn sao, phần nhiều chỉ theo chủ giải của họ Vương, không phát minh được nghĩa gì. Chỉ về khoảng năm Gia Hựu đời Tống, triều đình sắc cho bọn Cao Bảo Hành hiệu chỉnh lại, có nhiều chỗ giúp ích cho Vương thị, duy vẫn cứ theo chia làm 24 quyển, rất sai với cái nghĩa soạn sách của Thánh nhân.

Án: Ban Cổ soạn thiên Nghê văn chỉ có chép rằng: "*Hoàng Đế nội kinh 18 quyển, Tổ vấn 9 quyển, Linh khu 9 quyển...*".

Lại án: Thiên *Lý hợp chân tà luận* trong *Tổ vấn* có chép: "Hoàng Đế nói: Nghĩ như Cửu Châm chín thiên, Phu Tư lại nhân lên chín lần, 9 lần 9 thành 81 thiên, để theo với số của Hoàng Chung. Đại đế kinh điển của các bậc thần thánh, phần nhiều dùng theo số chín. Chín nhân với chín thành 81 thiên. Giờ đây, ngu này chia làm 9 quyển cũng chỉ là theo cái di ý của thần thánh mà thôi.

Trộm nghĩ Thánh, phạm cách bậc, cổ kim khác đời, ngu này sơ dĩ không tự lượng mà giám lạm chú thích bộ này, chẳng qua e cho đời sau mờ tối không hiểu nghĩa lý của Thánh nhân, nên mới quan khuy, ly trắc... Mong được giúp ích muôn một mà thôi. Hay khen, hèn chê... Hoặc công, hoặc tội, tôi nao có e ngại gì chỗ đó...

MÃ NGUYỄN ĐÀI

LỜI DỊCH GIẢ

Xem bài *Tiêu dẫn* trên đây, thì bộ *Tổ vấn* là một bộ sách rất có giá trị của giới Dòng y, dù các bậc đại thánh đại hiền ở đời sau như các ông Biển Thước, Hoa Đà, Trọng Cảnh, Tôn Tự Mịch, Đào Hoảng Cảnh, v.v... cũng không vị nào có thể phát minh được hơn và vượt được ra ngoài phạm vi lý thuyết và thực nghiệm của *Nội kinh*.

Vậy thì, đối với *Nội kinh* ta chỉ nên biết nó là hay, nó là có ích, ta cần phải học tập và nghiên cứu...

Dịch sách đã là một sự khó; dịch sách thuốc lại càng khó; dịch sách thuốc mà dịch đến *Nội kinh*, *Tổ vấn* lại càng khó. Dưới đây tôi xin trình bày mấy điểm chính:

1. Về các danh từ, cổ nhân rất hay dùng danh từ đẽ: một là hình dung cái công năng của cơ quan hoặc là để ẩn định hẳn cái tính cách của nó. Như những danh từ: Nhất dương, Nhị dương... Tam âm, Tam dương; Sơ chỉ khí, Nhị chỉ khí, Tam... Tứ... Ngũ chỉ khí... Tư thiên tại toàn, Nam chính, Bắc chính v.v... đều có ý nghĩa riêng, nếu giải rõ nghĩa đen, thì mỗi danh từ phải nói tới một trang hoặc nửa trang mới hết. Mà muốn đặt lấy một danh từ nôm cho gọn, thì chịu không sao tìm được tiếng. Vậy gặp những danh từ đó, xin cứ để vậy nguyên chữ Hán, mà giải nghĩa theo từng trường hợp thuận tiện.

2. Ở *Nội kinh* có những câu đặt rất gọn mà nghĩa rất hay, như: "Âm bình, dương bí; tinh thần nãi trị" v.v... Những câu như thế, nếu muốn giải nghĩa cho rõ, thì một chữ "âm", một chữ "dương", rồi thế nào là "bình", thế nào là "bí", rồi đến chữ "tinh" chữ "thần", rồi mới đến chữ "trị" đều phải phân tích cho hết mới đủ nghĩa. Chứ nếu chỉ dịch đôi thêm ra ba, bốn tiếng mà muốn cho lộn nghĩa thì quyết không sao được. Vậy gặp những câu thế, đành cũng xin đưa theo điệu "cổ" mà dịch thành câu ngắn, cho có vẻ "cổ", còn nghĩa thì xin giải ở dưới.

3. Về các tên thiên, phần nhiều chỉ trích lấy một vài chữ ở trong thiên để nêu lên cho có phân biệt, cũng như ở sách Nho, trong *Luân ngữ*, vì ở chương đầu có chữ "học nhi..." thì đặt ngay là thiên *Học nhi*, ở chương đầu có chữ "vi chính" thì đặt ngay là thiên *Vi chính* chứ thực ra không có nghĩa đặc biệt gì khác cả. Ở *Nội kinh*, *Tổ vấn* cũng vậy. Nên về các tên thiên, dịch giả miễn không giải nghĩa.

4. Như bài *Tiểu dẫn* ở trên này, thì về *Nội kinh*, các nhà chú giải có rất nhiều. Bản mà dịch giả dịch đây là theo bản hợp chú của Trương Ấn Am và Mã Nguyên Đài. Vậy những chú giải ở trong bản dịch này, hoàn toàn theo của hai tiên sinh đó.

5. Về chú giải bằng Hán văn ở bộ *Nội kinh* hợp chú này, Trương Ấn Am hoàn toàn giữ về mục chú thích từng câu, còn Mã Nguyên Đài thì chú giải thành một bài tổng quát ở dưới. Nếu dịch cả hai phần chú giải thì e trùng phức và quá dài. Nên bản dịch này, dịch giả phần nhiều chỉ dịch chú giải của Trương Ấn Am... Còn thành thoang, có một vài chỗ, nhận thấy giải ở trên chưa được thật rõ ràng, thì cũng có dịch cả bài Tổng quát ở dưới. Nhưng đó chỉ là một số ít.

6. Về việc dịch bộ *Nội kinh* này, dịch giả đứng hẳn về phương diện "dịch" chứ không phải "thuật". Nên đối với nguyên văn *Nội kinh* đều dịch hết, không dám thêm bớt chỗ nào. Riêng chỉ có về phần chú giải, như trên đã nói... là có thêm, bớt.

7. Như lời trên bài *Tiểu dẫn* của Mã Nguyên Đài thì bộ *Linh khu* soạn trước rồi mới đến bộ *Tổ vấn* soạn sau. Lại xem trong bài *Tựa* về *Linh khu* của Trương Ấn Am tiên sinh thì *Tổ vấn* là một bộ sách nói nhiều về nguyên nhân của các chứng bệnh sơ dĩ sinh ra, còn *Linh khu* thì nói nhiều về phương pháp điều trị. Vậy hai bộ đó, phải coi như cánh tay phải với cánh tay trái. Không thể bỏ sót một bên nào được. Nay đã dịch xong *Tổ vấn*, hãy xin nói về *Tổ vấn*, nếu hoàn cánh cho phép, khi nào dịch xong được *Linh khu*, sẽ lại xin trình bày sau.

8. Tôi vốn già yếu, lại ở nơi thôn ố, rất ít văn hữu tụ hội, có thể nhờ đó để chất chính những lẽ phải trái... Vì tâm lòng yêu mến Đông y, yêu mến cổ học, và sợ nếu dè chậm sẽ ít người chịu dịch, nên mạo muội phiên dịch ra đây, chắc sự nhầm sót còn thiếu nhiều. Nếu được các vị cao minh chỉ giáo cho để cải chính về sau, thì không những riêng tôi, mà các hậu học về Đông y sau này cũng được cảm tạ vô cùng.

2-7-1953

NGUYỄN TỬ SIÊU

Chương một

THƯỢNG CỔ THIÊN CHÂN LUẬN⁽¹⁾

KINH VĂN

Hoàng Đế⁽²⁾ hỏi Thiên Sư⁽³⁾ rằng:

- Tôi nghe, người đời Thượng cổ đều sống tới trăm tuổi mà sức khỏe không kém sút, đến người đời nay tuổi mới năm mươi mà sức khỏe đã kém sút. Đó là vì thời thế khác chăng? Hay là lỗi tại người chăng?

Kỳ Bá thừa rằng:

- Về đời Thượng cổ, những người biết đạo⁽⁴⁾, bắt chước ở âm, dương; điều hòa với thuật số⁽⁵⁾, ăn uống có mực, khởi cư có thường, không làm quá sức, cho nên gìn giữ được cả hình hài và tinh thần, sống trọn số trời, lĩnh trăm tuổi mới thác⁽⁶⁾.

Người đời nay thì không thế; lấy rượu thay làm nước uống; lấy càn bậy làm sự thường; đương lúc say lại nhập phòng⁽⁷⁾; do lòng dục làm kiệt mất tinh, hao tán mất khí chân nguyên; không biết gìn giữ cẩn thận; không biết điều dưỡng tinh thần; chỉ cốt cho được khoái tâm⁽⁸⁾, làm trái ngược cái vui thú của sự dưỡng sinh; khởi cư không có điều độ... Cho nên mới độ nửa trăm tuổi đã rất là suy yếu.

Bậc Thánh nhân đời Thượng cổ đã răn dạy người dưới mình biết xa lánh hư tà tật phong⁽⁹⁾, trong lòng điềm đạm hư vô⁽¹⁰⁾, chân khí thuận theo, tinh thần bền vững, bệnh còn do đâu mà sinh ra được; vì

vậy nên chí nhàn mà ít dục, tâm yên mà không sợ, hình mệt mà không quá, chân khí điều hòa, mọi sự đều được mãn nguyện⁽¹¹⁾.

Ăn đã đủ ăn; mặc lại đủ mặc; phong tục vui vẻ, trên dưới êm hòa, không hề ganh tỵ... Nên dân về thời kỳ đó gọi là "Phác"⁽¹²⁾.

Do đó, những điều dâm tà không thể làm bận tâm họ, những điều ham muốn không thể làm mỏi mắt họ. Kẻ ngu, người khôn, người hay, kẻ kém, không phải sợ đến ngoại vật, nên mới hợp với đạo... Vì thế, nên mới có thể sống linh trăm tuổi, mà sức khỏe vẫn không kém sút... Đó là bởi "đức toàn"⁽¹³⁾ vậy.



Hoàng Đế hỏi:

- Người đến tuổi già thì không sinh con, vì tinh lực hết chăng? Hay là tại số trời?

Kỳ Bá thưa:

- Con gái, bảy tuổi thì Thận khí đầy đủ, răng đổi tóc dài. Hai lần bảy (14 tuổi) thì thiên quý⁽¹⁴⁾ sinh ra, Nhâm mạch thông, Thái xung mạch thịnh⁽¹⁵⁾, kinh nguyệt đúng kỳ xuống nên mới có con. Đến năm ba bảy (21 tuổi), Thận khí điều hòa, chân nha mọc hết⁽¹⁶⁾. Đến năm bốn bảy (28 tuổi), gân xương đều bền rắn, tóc dài hết mực, thân thể khỏe mạnh. Đến năm năm bảy (35 tuổi), Dương minh mạch suy, ve mặt bắt đầu khô khan, tóc bắt đầu rụng⁽¹⁷⁾. Đến năm sáu bảy (42 tuổi), mạch của ba kinh dương suy kém ở trên, ve mặt khô khan hẳn, tóc bạc⁽¹⁸⁾. Đến năm bảy bảy (49 tuổi), Nhâm mạch hư, Thái xung mạch kém sút, thiên quý hết, địa đạo không thông, cho nên thân thể hao mòn mà không có con⁽¹⁹⁾.

Con trai, tám tuổi thì Thận khí đầy đủ, tóc dài, răng đổi⁽²⁰⁾. Đến năm hai lần tám (16 tuổi), Thận khí thịnh, thiên quý đến; tinh khí đầy tràn, âm dương hòa nên mới có con⁽²¹⁾. Đến năm ba tám

(24 tuổi), Thận khí điều hòa, gân xương cứng mạnh, chân nha mọc hết. Đến năm bốn tám (32 tuổi), gân xương đầy đủ, cơ nhục nở nang. Đến năm năm tám (40 tuổi), Thận khí suy dần, tóc rụng, răng se⁽²²⁾. Đến năm sáu tám (48 tuổi), Dương khí suy kiệt ở trên, vẻ mặt khô khan, râu tóc đốm trắng. Đến năm bảy tám (56 tuổi), Can khí suy, sự cử động của gân yếu, thiên quý hết, tinh ít, Thận Tàng sút, toàn thân mỏi mệt⁽²³⁾. Đến năm tám tám (64 tuổi), răng tóc đều rụng.

Thận chủ về thủy (nước), chứa đựng "tinh" của năm Tàng, sáu Phủ. Năm Tàng có đầy đủ (thịnh) mới có thể tả ra. Giờ năm Tàng đều suy, gân xương rã rời, thiên quý hết rồi, cho nên râu tóc bạc, thân thể nặng nề di đứng không vững, mà không có con⁽²⁴⁾.



Hoàng Đế hỏi:

- Có người tuổi đã già mà còn sinh con, là vì cỡ sao?

Kỳ Bá thưa:

- Đó là bởi người ấy bẩm thụ cái khí của Tiên thiên được thịnh, cái khí mạch của Hậu thiên cũng được dồi dào lưu thông, khiến cho Thận khí thừa thãi, nên mới có con. Tuy nhiên, cứ cái giới hạn chính thì con trải chẳng qua tới tám lần tám; con gái chẳng qua tới bảy lần bảy thì tinh khí của trời đất đều đã kiệt rồi.

Hoàng Đế hỏi:

- Những người có đạo, tuổi tới linh trăm, còn sinh nữa không?

Kỳ Bá thưa:

- Những người tu đạo, có thể không già và giữ vẹn được thân hình, vậy tuổi đầu nhiều, vẫn có thể sinh con được.

Hoàng Đế nói:

- Trời Thượng cổ có bậc chân nhân⁽²⁵⁾ có thể xoay chuyển được trời đất, điều hòa được âm dương, thờ hút tinh khí, giữ vững hình

thân, da thịt không lúc nào thay đổi... nên mới có thể sống cùng trời đất, tới mãi vô cùng tận. Đó là hạng người sống hợp với đạo⁽²⁶⁾.

Về đời Trung cổ, có bậc Chí nhân, sửa đức hợp đạo, hòa với âm dương; thuận với bốn mùa, xa đời, lánh tục, chứa tĩnh, vẹn thân, rong chơi trong khoảng trời đất, xa trông ra ngoài tám cõi... Đó là bởi biết giữ gìn tu luyện, nên mới được mạnh mẽ và sống lâu. Bậc này rồi cũng được như Chân nhân.

Về bậc thứ, có hạng gọi là Thánh nhân, ở trong vòng trời đất, thuận theo lẽ tám phương, tuy cũng có thị dục như người thế tục, nhưng không có lòng hờn giận, cũng áo, mũ, cũng miều đường; bên ngoài không để nhọc hình về việc; bên trong không để nhọc về lo; lấy vui về làm hay, lấy tự đắc làm thích... Do đó hình thể không mỏi mệt, tinh thần không lìa tan... nên cũng có thể sống được linh trăm tuổi⁽²⁷⁾.

Lại bậc thứ nữa, có hạng gọi là Hiền nhân, bắt chước sự vận hành của trời đất và mặt trời, mặt trăng; thuận theo lẽ nghịch và thuận của hai khí Âm Dương, với sự thay đổi của bốn mùa. Cố tu luyện theo đời người Thượng cổ, cho hợp với đạo... Như thế cũng có thể sống lâu mãi mãi⁽²⁸⁾.

CHÚ GIẢI:

⁽¹⁾ Những tên thiên ở đây, phần nhiều trích một vài chữ ở trong bài đề đặt. Bốn thiên ở đầu bộ này đều bàn về phương pháp điều dưỡng "tinh, thần, khí, huyết"...

⁽²⁾ Theo *Sử ký*: Hoàng Đế họ Công Tôn, tên Hiên Viên, là con vua nước Hữu Hùng, nối vua Thần Nông lên làm vua, trị thiên hạ, đóng đô ở gò Hiên Viên, vượt về Thổ Đức, nên gọi là Hoàng Đế.

⁽³⁾ Danh từ tôn xưng Kỳ Bá.

⁽⁴⁾ *Đạo*, tức là cái phương pháp điều dưỡng tinh thần khí huyết.

⁽⁵⁾ *Thuật số* tức là phương pháp bắt chước ở âm dương. Âm dương là cái gốc của vạn vật, thuận với nó thì sống, trái với nó thì chết. Cho nên cần phải điều hòa mà thuận theo nó.

⁽⁶⁾ Khởi cư có thương thì nuôi được thần; không làm quá sức thì nuôi được tinh. Thần với tinh đầy đủ lo gì không sống lâu.

⁽⁷⁾ Rượu làm hại Tỳ, Tỳ khí bị thương thì không tiêu hóa được thức ăn, sinh khí vì đó mà bị thương; làm cần bậy thì thương thần; say rượu nhập phòng thì thương tinh. Như thế gì mà không chóng chết.

⁽⁸⁾ Tâm chứa thần, khoái tâm thì thần bị thương.

⁽⁹⁾ *Hư vô* tức là khí độc; *Tức phong* tức là gió độc.

⁽¹⁰⁾ Lão Tử nói: "Trong xem tâm mình, tâm không có gì là tâm; ngoài xem hình mình, hình không có gì là hình; xa xem muôn vật, vật không có gì là vật... Ba điều đó đã hiểu thấu, thì sẽ còn chỉ thấy có "không". Rồi xem không cũng không, không không còn không. Cái không đã "vô", vô "vô" cũng "vô"; vô "vô" đã "vô", trong trẻo thường lặng; lặng không còn lặng, "dục" sinh sao được; "dục" đã không sinh, tức là "chân tĩnh". Chân thường ứng với vật, chân thường hợp với tính; thường ứng thường tĩnh, sẽ được thường thanh tĩnh...". Đoạn nói của Lão Tử trên này thật là một phương pháp xem "không" rất hay. Dem mà giải nghĩa bốn chữ "điền đạm hư vô" trên này cũng rất đúng.

⁽¹¹⁾ Vì điền đạm hư vô nên mới chí nhàn mà ít dục; vì tinh thần bền vững, nên mới tâm yên mà không sợ; dân khắp bốn phương đều được an cư lạc nghiệp, nên mới mãn nguyện.

⁽¹²⁾ Dân chúng đã biết vâng theo lời dạy của người trên, nên mọi sự đều cứ tới "mực" vừa đủ thì thôi, không hề ham muốn xa hoa, cho nên phong tục mới được vui vẻ, không còn sự ngờ vực ghen ghét; do đó, người trên không hiếp kẻ dưới, kẻ dưới không ghen ghét người trên, không còn ai làm điều gì quá cái phạm vi địa vị của mình. Dân như thế đã thuộc vào hạng thành thực và chất phác. Nghĩa chữ "phác" có vẻ như què mùa mà thành thực, khác với tiếng "què mùa" của ta thường dùng.

⁽¹³⁾ *Đức* tức là "minh đức" của trời phú cho; *toàn* tức là không để vật dục nó làm hại tới. Trang Tử nói: "Người giữ đạo thì đức toàn; Đức toàn thì hình toàn; Hình toàn tức là hợp với đạo của Thánh nhân vậy".

Từ đoạn này trở lên, ông Kỷ Bá đã trả lời Hoàng Đế được đầy đủ về cái cố người xưa sống lâu.

⁽¹⁴⁾ *Thiên quý* cũng như Thiên âm, đều là chất nước, tức là huyết, tức là kinh nguyệt. Dân bà chủ về việc sinh đẻ, thuộc âm; mặt trăng cũng thuộc âm. Mặt trăng có khi tròn khi khuyết, nên thiên quý cũng theo đó mà đúng kỳ tiết ra, nên gọi là kinh nguyệt.

⁽¹⁵⁾ *Thất xung. Nhâm mạch* là hai thứ mạch thuộc kỳ kinh. Hai mạch này đều phát sinh từ Thiếu phúc, do bụng dẫn lên, làm một nơi để chứa kinh huyết, gọi là huyết hải. Nhâm mạch chủ về rãnh buộc bào thai, Xung mạch chủ về huyết hải, giờ hai mạch đều đã thông, nên kinh nguyệt mới đúng kỳ xuống mà thụ thai.

⁽¹⁶⁾ *Chân nha* tức là một thứ răng thực mọc sau nhất, chân nó rất sâu. Thận khí tức là một thứ khí do Thận sinh ra. Khí sinh ra bởi tính, cho nên thiên quý đến trước rồi Thận khí mới điều hòa đầy đủ. Đến lúc đó chân nha mới mọc.

Lại án: Con gái sinh theo số 7 như trên, 7 thuộc về số của Thiếu dương. Con gái thuộc âm, mà tính theo số dương, đó là trong âm có dương.

⁽¹⁷⁾ Mạch của kinh Dương minh dẫn lên mặt, vòng lên đầu tóc, cho nên đến lúc suy thì về mặt thành ra khô khan và tóc rụng. Phàm khí thuộc về dương mà huyết mạch thuộc về âm, cho nên con gái thì mạch suy trước mà con trai thì khí suy trước.

Lại án: Đường mạch của kinh túc Dương minh hợp với hai mạch Xung, Nhâm vòng qua rốn mà đi lên. Nên chỉ khí Xung Nhâm đã hư thì Dương minh cũng phải hư.

⁽¹⁸⁾ Mạch của ba kinh dương đều dẫn lên đầu. Đến khi mạch đó suy thì về mặt tất phải khô và tóc tất phải bạc.

⁽¹⁹⁾ *Địa đạo* tức là những mạch thuộc về hạ bộ - bộ phận dưới. Lại như thiên Tam bộ cứu hậu nói: Hạ bộ tức chỉ về kinh túc Thiếu âm (thận). Thiên quý chứa ở Thận, đến khi thiên quý hết, tức là các đường mạch của túc Thiếu âm thuộc về bộ phận dưới không thông, do đó mới thân thể hao mòn mà không có con.

⁽²⁰⁾ "Tâm" là số của Thiếu âm. Con trai vốn là dương thổ mà lại tính theo âm số, đó là trong dương có âm.

⁽²¹⁾ *Linh khu* kinh nói: Xung mạch, Nhâm mạch đều phát sinh từ trong "bào", dẫn lên phía trong "phúc", là cái gốc của các kinh lạc; cái nổi ra bên ngoài, do bên hữu phúc dẫn lên hợp ở yết hầu, chệch ra dưới miệng và xung

quanh môi. Người huyết khí đều thịnh thì tràn tới ngoài da, làm nóng trong thịt. Người thịnh riêng về huyết thì thấm tới ngoài da, mọc thành lông nhỏ. Người đàn bà khí có thừa mà huyết thì thiếu - vì thường tiết ra nguyệt kinh - khiến hai mạch Xung, Nhâm không đầy đủ ở xung quanh miệng nên mới không có râu.

Án: Thiên quý tức là âm tinh, cho nên tinh khí của con trai cũng gọi là thiên quý. Như Vương Bãng nhận thiên quý là huyết, thì thiên quý của con trai cũng là huyết hay sao? Thuyết đó không đúng.

⁽²²⁾ Thận là nơi gốc của sinh khí. Con trai suy về khí trước, cho nên khí Thận khí suy thì tóc rụng, răng se.

⁽²³⁾ Can do Thận sinh ra (tức là Thủy sinh Mộc), Thận khí suy cho nên mới lây đến Can. Can chủ về Thận, vì Can khí suy nên sự cử động của gân phải yếu. Thận chủ về xương. Giờ gân với xương đều suy, cho nên toàn thân mới mỏi mệt.

⁽²⁴⁾ Đoạn này lại nói rõ thêm cái nghĩa thiên quý của Tiên thiên, phải nhờ sự giúp ích do tân dịch của Hậu thiên. Vì năm vị vào Tỳ, đều dẫn tới cái nơi sở thích của nó. Thận là thủy Tàng, thu hút và chứa đựng các chất tinh dịch của năm Tàng, rồi lại bố tán ra. Chất ấy dẫn lên Tâm, hóa sắc đỏ thành ra máu; máu ấy dẫn tới hai mạch Xung, Nhâm làm thành cái biển chứa kinh huyết, để nuôi cơ nhục và mọc ra tóc lông. Cho nên về bên con trai, khi thiên quý đã đến thời tinh khí đầy tràn, hóa đỏ làm ra máu, dẫn ra Xung, Nhâm mà mọc râu ria; còn bên con gái, khi thiên quý đến thời kinh nguyệt đúng kỳ dẫn xuống. Vậy tinh với huyết đều gọi là thiên quý.

Lại án: Kinh nói: Con đường của Vinh huyết, chủ ở sự ăn uống. Thức ăn vào Vị rồi truyền lên Phế, tràn ngập ở bên trong, phân tán ra bên ngoài. Các chất tinh khiết hơn nhất, thường lưu thông ở trong kinh mạch, để thấm nhuần và nuôi nấng cơ nhục. Con trai tám lần tám, con gái bảy lần bảy, cái "số" của trời đất đã đến cực độ, cho nên thiên quý hết. Nhưng các chất huyết dẫn ở trong kinh mạch vẫn không hết. Cho nên những người già cả ăn uống được, Tỳ Vị khỏe thì gân xương vẫn còn mạnh.

Lại án: Về con gái, có người đã quá cái giới hạn "bảy bảy" mà kinh nguyệt vẫn tới thì không đủ, đó là do các chất huyết ở trong kinh tràn vào Xung, Nhâm mà tiết ra cho nên mặt vàng, mình gầy, xương đau, gân mỏi.

Ta nên nhớ rằng: huyết của Kinh toại dẫn ở trong mạch, huyết của Xung, Nhâm, thấm ra ngoài mạch.

⁽²⁵⁾ Bắt đầu sinh ra, hợp ngay với đạo, giữ vẹn được thiên chân, nên gọi là Chân nhân.

⁽²⁶⁾ Từ đoạn này trở xuống là Hoàng Đế thuật lại những chuyện nghe được từ đời trước, để giải thêm về lẽ sống của con người.

⁽²⁷⁾ Hai bậc Chân nhân và Chí nhân, xa đời lảnh tục, tu đạo để giữ vẹn lấy thiên chân, không có tình hệ luyến của vợ con, không có thói thèm muốn của thế tục. Đó là một bậc đi ra ngoài cõi tục, khác hẳn với người đời. Đến như bậc Thánh nhân thì vẫn ở trong vòng trời đất, vẫn có luân lý cương thường, nhưng chỉ dùng cái phương án "vô vi" để sử trị tự thân và thiên hạ, nên không phải nhọc đến thân thể và tinh thần... Do đó, cũng có thể sống tới linh trăm tuổi - Bậc này, như năm đời Đế, ba đời Hoàng và Chu Công Khổng Tử v.v...

⁽²⁸⁾ Bậc hiền nhân tuy ở trong trần tục, nhưng không bị vật dục nó che lấp. Dù có đôi khi cũng bị mờ ám đi đôi chút, nhưng lại sửa sang được ngay, cũng sáng sủa như nhật, nguyệt, tinh, thần; có thứ tự như bốn mùa và sự điều tiết của âm dương... Như thế thì tuy cái địa vị là Hiền nhân, mà cũng có thể đạt tới được bậc Thánh nhân hoặc Chân nhân cũng chưa biết chừng... Đó là cái ý khuyến miễn của Hoàng Đế.

Chương hai

TÚ KHÍ ĐIỀU THẦN LUẬN⁽¹⁾

KINH VĂN

Ba tháng mùa Xuân gọi là phát trần⁽²⁾, khí của trời đất mới phát sinh, muôn vật đều nảy nở tươi tốt. Đêm nằm, dậy sớm, đi dong dèo ngoài sân, buông xõa tóc, nới rộng áo, để cho "chí" sinh ra⁽³⁾. Chí sinh mà không sát; chí cho mà không đoạt (cướp lấy); chí thương mà không phạt⁽⁴⁾. Làm như vậy cho hợp với cái khí của mùa xuân, tức là cái đạo dưỡng sinh vậy. Nếu trái lại, sẽ thương đến Can, không đủ khí giúp sự phát triển của Tâm, tới mùa hạ biến ra bệnh hàn...⁽⁵⁾.



Ba tháng mùa Hạ gọi là phồn tú⁽⁶⁾. Khí của trời đất giao nhau⁽⁷⁾ muôn vật nở hoa, kết quả. Đêm nằm sớm dậy, chớ ngại ngày dài⁽⁸⁾. Dùng để trong "chí" có sự giận dữ, cho thần khí được thư thái. Để cho khí bên trong được tuyên tiết ra bên ngoài, không bị vít lấp⁽⁹⁾. Làm như vậy cho hợp với cái khí của mùa hạ, tức là cái đạo dưỡng sinh vậy. Nếu trái lại sẽ thương đến Tâm, tới mùa thu biến ra bệnh ngược (sốt rét, úi...). Tâm khí ít không đủ giúp sự tiêu liễm của Phế, mùa đông tất lại mắc thêm bệnh⁽¹⁰⁾.



Ba tháng mùa Thu gọi là dung bình⁽¹¹⁾, khí trời hanh ráo, khí đất trong sáng⁽¹²⁾. Nằm sớm, dậy sớm theo tiếng gà gáy⁽¹³⁾. Để cho "chí"

được an ninh, làm dịu bớt sự tức sái của mùa thu; thấu liễm thần khí, cho Phế khí được trong sạch⁽¹⁴⁾. Làm như vậy cho hợp với cái khí của mùa thu, tức là phương pháp giúp sự thấu liễm vậy. Nếu trái lại, sẽ thương đến Phế: không đủ khí giúp cho sự thu Tàng, mùa đông sinh ra bệnh ôn tiết (thở tả)⁽¹⁵⁾.



Ba tháng mùa Đông gọi là bế Tàng⁽¹⁶⁾. Nước thành băng, đất nứt nẻ, không nên làm phiền nhiễu Dương khí⁽¹⁷⁾. Nằm sớm, dậy muộn, nên đợi lúc mặt trời mọc, khiến cho "chí" như ẩn nấp, như giấu giếm, để cho khí của Tâm với Thận giao nhau, lánh nơi rét tới nơi ấm, đừng để bị phủ bị tỏa lộ tuyên tiết, làm động tới căn khí ở bên trong⁽¹⁸⁾. Làm như vậy cho hợp với cái khí của mùa đông, tức là cái đạo giúp sự thấu tàng vậy. Nếu trái lại, sẽ thương đến Thận, không đủ khí giúp sự sinh trưởng của Can, tới mùa xuân, tất sinh ra bệnh nuy, quyết⁽¹⁹⁾.



Thiên khí vốn trong sạch, sáng sủa⁽²⁰⁾, "tàng đức" vận động không ngừng, nên không cần phải giáng xuống mà cũng như giáng xuống⁽²¹⁾. Nếu thiên khí không "tàng" mà lại sáng tỏ, thì nhật nguyệt sẽ không còn sáng, mà hư tả sẽ làm hại không khiêu⁽²²⁾. Nếu Dương khí bị vít lấp, thì địa khí sẽ tràn ngập lên⁽²³⁾ khiến cho mây mù đông đặc, bạch lộ không thể xuống⁽²⁴⁾, các loài cỏ cây cũng bị khô héo, úa vàng⁽²⁵⁾. Do đó, tặc phong, bạo vũ, dòn đập tới luôn; cái khí hậu của bốn mùa cũng thành ra trái ngược lẫn lộn. Con người sinh sống trong khoảng đó, nếu không biết giữ mình cho đúng phương pháp thì tránh sao khỏi nguy đến tính mệnh.

Chỉ có bậc Thánh nhân là hay thuận theo thời khí để giữ mình, cho nên không mắc phải những tật bệnh lạ lùng, mà sinh khí cũng còn được lâu bền mãi mãi⁽²⁶⁾.



Làm trái khí mùa xuân thì Thiếu dương không thì triển được các công năng sinh phát. Can khí sẽ uất mà biến bệnh; làm trái khí mùa hạ thì Thái dương không thì triển được các công năng trường dưỡng (nuôi lớn), Tâm khí sẽ bị rỗng không mà sinh bệnh; làm trái khí mùa thu thì Thái âm không thì triển được cái công năng thu liễm. Phế khí sẽ bị đầy trướng mà sinh bệnh; làm trái khí mùa đông thì Thiếu âm không thì triển được cái công năng thu tàng. Thận khí bị chìm lấp mà sinh bệnh⁽²⁷⁾.

Nghĩ như, khí Âm Dương của bốn mùa thực là gốc rễ của muôn vật: vì vậy, bậc Thánh nhân, về hai mùa xuân, hạ thì nuôi khí dương; về hai mùa thu, đông thì nuôi khí âm, tức là bồi dưỡng ngay từ nơi gốc rễ⁽²⁸⁾, cho nên mới có thể cùng với muôn vật cùng chìm nổi ở trong vòng sinh trường⁽²⁹⁾. Nếu làm trái mất ngay từ nơi gốc rễ, thì không sao toàn được⁽³⁰⁾. Cho nên nói rằng: hai khí Âm Dương ở trong bốn mùa, nó là trước sau của muôn vật, là gốc của sự sống, chết. Trái nó thì tai hại sẽ sinh ra, thuận nó thì tật bệnh không mắc phải. Chỉ có bậc Thánh nhân là hay thuận theo được lẽ đó, còn kẻ ngu thì rất dễ sao nhãng.

Thuận theo lẽ âm dương thì sống, trái thì chết, theo thì trị, trái thì loạn⁽³¹⁾.

Vì thế cho nên Thánh nhân không trị khi đã mắc bệnh, mà trị từ lúc chưa mắc bệnh; không trị khi đã loạn mà trị từ lúc chưa loạn. Nếu bệnh đã mắc mới uống thuốc, loạn đã thành mới sử trị, khác chi lúc khát mới đào giếng, sắp đánh nhau mới đúc đồ binh, chẳng cũng muộn lắm ru⁽³²⁾.

CHÚ GIẢI:

⁽¹⁾ Thần chứa ở năm Tàng, nên phải điều hòa bốn khí để giữ thần.

⁽²⁾ Nảy nở cái mới để thay đổi cái cũ. Xuân khí bốc lên, sinh muôn vật, thay cũ đổi mới, nên gọi là phát triển.

⁽³⁾ Cái khí phong mộc của phương Đông (tức là Can khí) dẫn thẳng lên đầu óc, nên phải xõa tóc cho nó được sơ tán điều đạt. "Chí" tức là cái cơ phát sinh của năm Tàng. Chí với ý dùng để giả ngự tinh thần, thấu liễm hồn phách, thông đạt âm lạnh... Vì vậy, nên suốt cả bốn mùa, lúc nào cũng làm cho thuận "chí".

⁽⁴⁾ Dề là đề cho hợp với cái lẽ dưỡng sinh.

⁽⁵⁾ Can thuộc Mộc, vượng về mùa xuân. Giờ làm trái ngược mất cái khí xuân sinh, thì sẽ thương Can. Can bị thương, thì đến mùa hạ sẽ biến ra bệnh hàn. Vì mùa hạ thuộc Tâm hỏa. Can mộc đã bị thương thì không thể sinh được Tâm hỏa... Đến mùa hạ sẽ biến thành bệnh hàn... Sờ dĩ như vậy là vì Tâm hỏa đã không được cái "sinh" (của Can mộc), tự nhiên "Thủy" nó sẽ đến khắc "Hỏa" nên mới phát ra bệnh hàn.

⁽⁶⁾ Tươi tốt, rậm rạp vì muôn vật được hấp thụ Dương khí.

⁽⁷⁾ Mùa hạ, Âm khí đã hơi bốc lên, Dương khí đã hơi giáng xuống, cho nên gọi là "giao nhau".

⁽⁸⁾ Không nên ngại ngày dài, phải thường vận động.

⁽⁹⁾ Về tháng Trường hạ (tháng 6) thuộc về thời kỳ phát triển của hai hành Hòa và Thổ (tức Tâm và Tỳ). Nếu giận dữ thời Can khí phát động, sẽ làm thương đến Tỳ thổ. Hạ khí bông nổi ra bên ngoài, nên phải để cho tuyên tiết, không bị vít lấp, thời Can sẽ được thư sướng, không sinh bệnh hoạn.

⁽¹⁰⁾ Tâm thuộc Hỏa, vượng về mùa hạ, nếu làm trái với cái khí của mùa hạ thì tâm sẽ bị thương. Tâm bị thương, đến thu sẽ thành bệnh ngược. Đó là vì cái khí của mùa hạ phù viết ra bên ngoài, đến mùa thu thì thấu liễm vào trong. Giờ không thấu liễm được khiến cho hai khí Âm Dương cùng chọi lẫn nhau nên mới thành bệnh ngược. Lại như: Dương khí vốn phát sinh từ Âm tàng tại Hạ tiêu, mùa xuân dẫn lên bộ phận trên, mùa hạ dẫn ra bộ phận ngoài, mùa thu thấu liễm vào bộ phận trong, mùa đông ẩn ở bộ phận dưới. Giờ mùa hạ đã bị thương ở trên rồi, đến mùa thu không còn gì để thấu liễm. Sự thấu liễm đã bị sút kém, đến mùa đông không còn gì để bế Tàng, Dương khí không trở về nơi căn bản; đến mùa đông là thời kỳ phát triển của hàn thủy, không có khí dương ấm áp để làm cho nó được quân bình điều hòa, nên mới lại mắc bệnh và nguy hiểm.

⁽¹¹⁾ Muôn vật đến mùa thu đều đã đầy đủ, bình tĩnh nên gọi như vậy, tức là hình dung từ.

⁽¹²⁾ Về mùa thu khí lạnh bốc lên, nên khí trời hanh ráo; Dương khí giáng xuống nên mặt đất trong sáng.

⁽¹³⁾ Về mùa thu, gà gáy sớm nhưng xuống chuồng muộn. Người cũng nên thức từ lúc gà gáy, nhưng tới khi gà xuống chuồng sẽ dậy. So với xuân, hạ dậy hơi muộn hơn. Đó là thuận theo sự "thâu liễm" của mùa thu.

⁽¹⁴⁾ Phế thuộc hành Kim, chủ về mùa thu. Người đến mùa thu cũng phải thâu liễm thần khí, khiến cho Phế khí cũng được ấm áp trong sạch.

⁽¹⁵⁾ Mùa thu chủ về hành Kim, Phế cũng thuộc hành Kim. Làm trái thu khí thì thương đến Phế kim. Phế kim do đó không sinh được Thận thủy là một Tàng thuận về mùa đông nên mới sinh ra bệnh xôn tiết - sờ dĩ sinh ra bệnh đó, là vì: Phế thuộc về "táo Kim" của kinh Dương minh; Tỳ thổ ghét thấp (ẩm) ưa táo (ráo), giờ Phế kim đã suy, không thể sinh Thủy; Thận khí lại suy, không gìn giữ được Thủy; Tỳ thổ cũng lại không chế được Thủy, nên mới bị "thấp" nó xâm lấn; Tỳ bị thấp xâm lấn thì tránh sao khỏi sinh chứng xôn tiết (vì ăn uống không tiêu hóa được, hoặc thổ (mửa) hoặc tả (ỉa) ra, có khi còn nguyên cả thức ăn).

⁽¹⁶⁾ Che đậy, cất kín. Tới mùa đông, khí trời hình như đã thâu liễm, không biết dương, muôn vật cũng phải theo đó mà giữ gìn thân thể.

⁽¹⁷⁾ Về mùa đông, bên ngoài khí trời rét, nên Dương khí của con người cũng thâu Tàng vào cả bên trong, nên giữ gìn, không làm việc gì quá sức, khiến phiền nhiễu đến Dương khí, phải tuyên tiết ra bên ngoài.

⁽¹⁸⁾ Lạnh rét, tới ẩm là cốt để nuôi cái bộ phận "tiêu dương", ngoài bị phủ thuộc về nơi sờ chủ của Dương khí. Nhưng Dương khí vốn gốc từ bộ phận chí âm, rồi mới phát ra ngoài bị phủ. Nếu bên ngoài không giữ gìn ẩm kín, thì khí dương ở bên trong tất phải phát ra để tiếp viện, đó tức là làm lay động đến căn khí, rất có hại.

⁽¹⁹⁾ Thận thuộc Thủy, vượng về mùa đông. Nếu mùa đông trái mất sự bế Tàng, thì sẽ thương đến Thận. Thận đã bị thương, không còn đủ sức đẻ sinh Can mộc, nên sang mùa xuân, Can mộc cũng bị suy yếu - Can chủ can, Can suy yếu thời can mắc bệnh, nên thành chứng mỵ - tức là chứng gân giãn ra, không cử động được - hoặc cái sinh khí của Can quay nghịch xuống bộ phận dưới, thì thành chứng quỵết - chân tay giá lạnh.

⁽²⁰⁾ Mấy đoạn trên, bàn về nên thuận theo cái khí của bốn mùa để điều dưỡng tinh thần của mình. Nhưng muốn được bốn mùa thuận tự, không trái

ngược, trước phải nhờ thiên khí êm hòa. Nếu thiên khí không êm hòa, thì bốn mùa cũng không thể thuận tự. Nên từ đây trở xuống, lại bàn về cái khí của trời đất.

⁽²¹⁾ Khí trời cần phải vận động không ngừng, đã không ngừng nên không cần phải giáng xuống mà cũng như giáng xuống.

⁽²²⁾ Thiên khí vốn sáng sủa, nhưng cốt ở sự "Ẩn Tàng" nên mới cần đến sự sáng sủa của nhật nguyệt. Nếu giờ lại không Ẩn Tàng, thì tức làm lẫn át mất cả sự sáng sủa nhật nguyệt, không còn giữ được cái địa vị thanh tịnh cao minh nữa. Tỷ như khí dương (ấm) của con người không gìn giữ che chở ở các bộ phận trên và ngoài, thì hư tà (tức là khí độc) sẽ lọt vào các khiếu (lỗ hổng như tai, mũi, v.v...) mà làm lại.

⁽²³⁾ Nếu thiên khí đã bị vít lấp, thì địa khí sẽ tràn ngập lên, tức là chỉ có lên mà không có xuống, khí của trời đất còn êm hòa sao được.

⁽²⁴⁾ Địa khí bốc lên thành ra mây mù, thiên khí giáng xuống thành ra mưa móc, giờ chỉ có thăng mà không giáng, nên không có bạch lộ (giọt móc trong trắng).

⁽²⁵⁾ Khí của trời đất đã không hòa, hoặc sinh ra mưa dầm, thổi đất, gió nóng héo cây, không những cây cỏ chết mà con người cũng không sao khỏi sinh bệnh tật...

⁽²⁶⁾ Xét qua muôn vật, giống nào cũng có được một thứ sinh khí tự nhiên, dù có gặp sự bất hòa của âm dương, thì nó cũng không đến nỗi tuyệt diệt. Duy có giống người là đã bị tám lòng thị dục nó làm trác táng mất nguyên khí rồi, nếu lại gặp sự bất hòa của thời tiết, thì không sao khỏi chết. Đến bậc Thánh nhân thì đã biết thuận theo sự bất hòa của thời tiết để thi hành mọi phương pháp tu dưỡng, đề phòng, nên sinh khí lúc nào cũng dồi dào, không khi nào hết được.

⁽²⁷⁾ Đoạn này nói về hai khí Âm Dương, tùy thời thay đổi; nếu làm trái ngược nó, thì những Tàng Phủ sở chủ về từng mùa, tự nó cũng bị bệnh, chứ không đợi thiếu sự giúp ích của Tàng nọ khiến cho Tàng kia cũng bị bệnh nữa. Thiếu dương (Đờm) chủ về cái khí sinh tươi của mùa xuân. Nếu làm trái khí mùa xuân, thì khí của Thiếu dương không bốc lên, sẽ khiến Can bị uất mà sinh bệnh (vì Can Đờm là biểu, lý với nhau). Thái dương chủ về cái khí trường dưỡng của mùa hạ. Nếu Thái dương không trường dưỡng, thời Tâm khí sẽ bị thiếu sút mà sinh bệnh. Thái âm chủ về cái khí thu liễm của

mùa thu. Nếu Thái âm không thấu liễm, thì Phế điệp (lá phổi) sẽ sưng lên mà sinh bệnh. Thiếu âm chủ về cái khí bế Tàng của mùa đông. Nếu Thiếu âm không bế Tàng, thì Thận khí sẽ hư mà sinh bệnh.

Án: Thiếu dương Đờm kinh, Đờm là Giáp mộc, Can là Ất mộc, nên Can với Đờm cùng làm biểu, lý. Thủ Thái dương Tiểu trường kinh, Tiểu trường là Bính hỏa, Tâm là Đinh hỏa. nên Tâm với Tiểu trường là biểu ý. Trên đây nói Đờm không sinh phát mà Can mắc bệnh v.v... là do chỗ "cùng làm biểu, lý" đó.

⁽²⁸⁾ Cái khí Âm Dương ở bốn mùa, "sinh, trưởng, thu, tàng" hóa nuôi muôn vật, cho nên làm gốc rễ cho muôn vật. Về hai mùa xuân, hạ, dương thịnh ở bên ngoài mà hư ở bên trong; về hai mùa thu đông, âm thịnh ở bên ngoài mà hư ở bên trong. Cho nên Thánh nhân nuôi khí dương về xuân hạ, mà nuôi khí âm về thu đông, tức là bồi dưỡng từ nơi gốc rễ vậy - Hoặc có người hỏi: tiết trên nói "hai mùa thu đông, khí âm chủ về việc thu tàng", đây lại nói: "khí âm thịnh ở bên ngoài...". Vậy âm dương lại có hai "lẽ" chăng? Xin đáp: Trời thuộc dương, đất thuộc âm; trời bọc ở ngoài đất, đất lọt ở trong trời. Hai khí Âm Dương đều từ đất phát ra, rồi lại thu tàng vào trong đất, thì gọi là "âm ở trong âm", khi đã thoát ra khỏi mặt đất thì gọi là "dương ở trong âm". Vậy trên kia nói: "âm chủ về thu tàng", tức là thu tàng cái dương đã thoát ra vậy.

⁽²⁹⁾ Muôn vật có cái gốc ấy, mới có thể sinh trưởng; Thánh nhân biết bồi dưỡng cái gốc ấy, nên mới có thể cùng muôn vật chìm nổi ở trong vòng sinh trưởng.

Lại án: Tiết trên nói Thiếu dương, Thái dương... thì dù biết Dương khí ở trong con người cùng hòa hợp với Dương khí của trời đất, nên chỉ Thánh nhân ở hai mùa ấy mới bồi dưỡng Dương khí. Tiết trên nói Thiếu âm, Thái âm... thì dù biết Âm khí ở trong con người cùng hòa hợp với Âm khí của trời đất, nên chỉ Thánh nhân ở hai mùa ấy mới thu tàng Âm khí, chính là điều dưỡng ngay từ nơi gốc rễ.

⁽³⁰⁾ Tỷ như "trái với khí mùa xuân... trái với khí mùa hạ v.v...".

⁽³¹⁾ "Thuận" là nói về lẽ âm dương cùng hợp, ngũ hành cùng sinh, như Đông phương Can mộc sinh Nam phương Tâm hỏa, rồi Hỏa sinh Tỳ thổ. Thổ sinh Phế kim, Kim sinh Thận Thủy, Thủy sinh Can mộc v.v... Cái khí của năm Tàng cùng liên lạc đều có thứ tự; nếu làm trái sẽ loạn mà sinh bệnh.

⁽¹²⁾ Kim Quy Ngọc Hàm nói: Bậc thượng công (thầy thuốc giỏi) chữa từ lúc chưa mắc bệnh thể nào? - Thầy (Trọng Cảnh tự xưng) đáp: Tỷ như thấy Can mắc bệnh, biết là sẽ phạm đến Tỷ (Can mộc khắc Tỷ thổ), nên bỏ ngay Tỷ, khiến cho Tỷ đủ năng lực để kháng cự lại sự khắc của Can, do đó Can khí bắt buộc phải theo lẽ chính mà truyền sang Tâm (Can Mộc sinh Tâm hỏa). Đó là xoay nghịch làm cho thuận, đổi loạn làm cho trị vậy. Nếu đợi đến lúc khí của năm Tàng đã loạn; bệnh của năm Tàng đã thành, bấy giờ mới theo để điều trị, thì kịp sao được nữa?...

Án: Thiên này, nói về lấy cái khí Âm Dương trong bốn mùa của trời đất để nuôi cái khí Âm Dương ở trong năm Tàng của con người, lại đem năm Tàng để ứng với năm hành. Nghị luận rất thấu triệt.

Chương ba

SINH KHÍ THÔNG THIÊN LUẬN⁽¹⁾

KINH VĂN

Hoàng Đế nói:

- Các bậc thánh triết đời xưa hiểu suốt (thông) lẽ trời, biết rằng "khí trời là cái gốc của tính mệnh con người". Trời lấy hai khí Âm Dương để sinh ra muôn vật, mà tính mệnh của người là gốc của âm dương; cho nên ở trong khoảng sáu cõi⁽²⁾ khí đó phân tán ra ở trên mặt đất, chia làm chín châu⁽³⁾ khí đó phân tán ra ở con người, thành ra chín khiếu⁽⁴⁾. Năm Tàng⁽⁵⁾ và mười hai khớp xương⁽⁶⁾ đều cùng thông với thiên khí. Những phần tử để sinh ra con người nhờ ở năm hành và ba khí⁽⁷⁾. Nếu không cẩn thận, hằng phạm phải những khí đó, sẽ sinh tật bệnh. Trái lại, nếu biết cẩn thận, sẽ được sống lâu. Thiên khí là một thứ rất trong sạch, ta hay thể theo cái khí trong sạch ấy mà giữ mình, thì "chí ý" tự an tĩnh, mà cái Dương khí bao bọc quanh mình ta cũng kín đáo, dù có "tặc tà" cũng không làm gì được. Chỉ có bậc Thánh nhân là hay đề phòng như vậy. Còn người thường thì trái với lẽ đó, nên trong thời chín khiếu bế nghẽn, ngoài thời cơ phụ bị vít, cái Dương khí bao bọc bên ngoài tan rã, đó là tự mình gây nên bệnh.



Dương khí ở con người, như "thiên" với "nhật". Nếu làm sai lệch mất địa vị của nó, sẽ không thể sống được. Thiên đức, lúc nào cũng

kiện vận không ngừng nên mặt trời sáng tỏ; Dương khí ở con người cũng do đó mà bao bọc ở bên ngoài. - Dương khí vốn gốc ở Chí âm, bên ngoài gặp phải khí hàn, tức thì Dương khí từ bên trong ứng ra để cân lại - Sự ứng ra ấy nhanh chóng như xoay cối cửa (nên gọi là vận khu)⁽⁸⁾.



Gặp phải "thử" và "hãn" sẽ thành ra phiền và thờ ơ gặp. Nếu không phiền, sẽ nói nhiều; mình nóng như than, hãn ra thì khỏi⁽⁹⁾.



Gặp phải thấp (khí ẩm), đầu nặng như đội; thấp phạm vào Dương khí, nhân đó mà hóa nhiệt. Dương khí vốn là một vật nhuần nuôi các đường gân, giờ Dương khí bị thương, gân sẽ mắc bệnh. Các gân nhỏ co rút lại, các gân lớn buông chùng ra, thành ra bệnh câu loan và túng thi (co quắp rã rời không cử động được). Có khi lại sưng thũng cả tứ chi (hời Dương khí không vận hành ra tứ chi nên sưng thũng).

Nếu lại quá phiền lao thì Dương khí bị phân tán ra bên ngoài, không có đủ năng lực để bảo vệ Âm khí ở bên trong, tinh sẽ tự tiết ra mà hao kiệt. Nếu ở mùa hạ thì thành chứng tiên quyết (tức chân tay giá lạnh); tinh khí hư, nên mắt mờ, trông không tỏ, tai ù không nghe rõ.

Dương khí thông ra bì phu, tấu lý (thở thịt, bắp thịt), nếu tức giận quá độ thì khí nghịch lên, huyết cũng theo mà uất lên bộ phận trên, gây nên chứng "bạc quyết" (toàn thân giá lạnh), gân nhờ có huyết mới thấm nhuần mềm mại; giờ huyết bị uất, gân không được thấm nhuần, nên mới thành ra rã rời không thể cử động.

Nếu hãn ra chỉ có nửa mình⁽¹⁰⁾ sẽ sinh ra chứng thiên khô⁽¹¹⁾; nếu hãn ra mà gặp thấp, sẽ thành chứng mọc các mụn nhọt lấm tẩm⁽¹²⁾. Những người mà ăn nhiều thức cao lương, phần nhiều mọc

đỉnh⁽¹³⁾. Hãn ra gặp gió, khí lạnh át lại, sẽ uất thành các mụn nhỏ như nốt sởi⁽¹⁴⁾.



Dương khí, cái chất "tinh" của nó thì nuôi thân, cái tính "nhu" của nó thì nuôi gân⁽¹⁵⁾. Nếu sự "khai hạp"⁽¹⁶⁾ của nó bị vướng mắc, sẽ bị hàn tà phạm vào. Phạm vào đường xương sống, thì thành bệnh "gù". Nó lưu luyến ở trong mạch máu, trong thớ thịt, thì thành chứng "tê"; hoặc phạm vào Tâm tạng thì thành chứng hay sợ, hay hãi: hoặc phạm vào khí phận ở trong các thớ thịt thì thành chứng mụn sưng⁽¹⁷⁾.

Nếu hãn ra chưa hết, nhiệt còn lưu luyến trong tấu lý, huyết Du⁽¹⁸⁾ bị vít, sinh chứng phong ngược⁽¹⁹⁾.



Ta nên biết rằng, "phong" đứng vào hàng đầu mỗi trăm bệnh. Nếu tấu lý bèn kín, thì dù có gió độc cũng không làm gì được⁽²⁰⁾.

Bệnh tà nếu để lưu luyến lâu, nó sẽ truyền hóa, trên dưới không thông. Lương Công không để cho như vậy, phải chính trị ngay từ trước⁽²¹⁾.

Dương khí ban ngày thì chủ về bên ngoài. Lúc mờ sáng khí ấy mới phát triển, đúng trưa thời toàn thịnh, quá chiều thì đã hư, khí môn bắt đầu đóng⁽²²⁾.



... Vậy nên về phần đêm nên giữ gìn, đừng quá dùng sức gân xương, đứng ra hóng xương móc. Nếu trái lẽ ấy sẽ không khỏi mắc bệnh⁽²³⁾.

Kỳ Bá nói:

- Âm chủ về Tạng tinh, mà thường bồng lên để ứng với bên ngoài: Dương chủ về bảo vệ ở bên ngoài cho âm được bền vững kín đáo⁽²⁴⁾.

Âm không thắng được dương thì luồng mạch chảy gấp, sẽ phát bệnh cuồng⁽²⁵⁾.

Dương không thắng được âm thì khí của năm Tàng tranh giành nhau, do đó chín khiếu không thông⁽²⁶⁾.



Chi bậc Thánh nhân biết điều nhiếp âm dương, khiến cho gân mạch điều hòa, xương tủy bền chặt; khí huyết đều thuận, nên trong ngoài hòa hợp, "tà" không thể làm hại, tai mắt tỏ sáng⁽²⁷⁾.

Phong phạm vào khí, tinh sẽ mất; nhân lại phạm vào cả Can⁽²⁸⁾. Nếu lại thêm sự ăn quá no, gân mạch tức thời sụt lỏng, Đại trường nhiệt tích mà gây nên bệnh trĩ⁽²⁹⁾. Hoặc vì uống quá nhiều thì khí nghịch; nếu lại quá dùng sức, Thận sẽ bị thương, do đó thành chứng đau ở cao cốt⁽³⁰⁾. Tóm lại, cái cốt yếu của âm dương, dương có bền bị thì sinh mệnh mới vững vàng⁽³¹⁾.



Hai khí ấy nếu không điều hòa, như có xuân không thu, có đông không hạ. Nếu làm cho nó điều hòa tức là phương pháp của bậc Thánh nhân.

Nếu dương bị tà phạm, không thi hành được cái nhiệm vụ làm bền ở bên ngoài, âm sẽ bị mất ở bên trong.

Âm bình dương bí tinh thần sẽ trị, âm dương ly biệt tinh khí sẽ tuyệt⁽³²⁾.

Gặp phải lộ (móc) và phong sẽ sinh bệnh hàn nhiệt. Mùa xuân bị thương về phong tà, khí lưu liên sẽ thành chứng đông tiết (tả); Hạ bị thương về thử, tới mùa thu sẽ sinh chứng ngược; Thu bị thương về thấp, ngược lên thành chứng ho, phát ra thành chứng nuy quyết; Đông bị thương về hàn, sang xuân sẽ thành ôn bệnh⁽³³⁾.



Tà khí của bốn mùa, lại làm thương cả năm Tàng⁽³⁴⁾.

Âm tinh sinh ra, gốc tự năm Vĩ; Thần của năm Tàng, bị thương bởi năm Vĩ⁽³⁵⁾.

Vì vậy nên: Vĩ nếu quá chua, Can khí bị đắm ướt, Tỳ khí sẽ bị tuyết⁽³⁶⁾.

Vĩ nếu quá mặn, đại cốt nhọc mệt, cơ nhục bị sút, Tâm khí bị chèn nén⁽³⁷⁾.

Vĩ nếu quá ngọt, Tâm khí thờ gập và đầy, da sạm đen, Thận khí không yên⁽³⁸⁾.



Vĩ nếu quá đắng (khô), tỳ khí không thấm nhuần, Vĩ khí sẽ quá hậu⁽³⁹⁾.

Vĩ nếu quá cay (tân), gân mạch rã rời, tinh thần sẽ bị hại⁽⁴⁰⁾.

Vĩ thể phải cẩn thận điều hòa năm Vĩ, khiến cho xương cứng, gân mềm, khí huyết lưu thông, tẩu lý sẽ bền chặt kín đáo. Như thế sẽ được vô bệnh và sống lâu⁽⁴¹⁾.

CHÚ GIẢI:

⁽¹⁾ Thiên này nói về "khí trời giao thông với khí ở trong thân thể con người". Đầu thiên có hai chữ "thông thiên" nên đặt làm tên bài.

⁽²⁾ Trên, dưới và bốn phương là sáu cõi.

⁽³⁾ Kỷ, Duyệt, Thanh, Tỳ, Kinh, Dương, Dự, Đương, Ung là chín châu.

⁽⁴⁾ Hai tai, hai mắt, hai lỗ mũi, miệng và tiền hậu âm là chín khiếu.

⁽⁵⁾ Năm Tàng là Can, Tâm, Tỳ, Phế, Thận.

⁽⁶⁾ Hai tay hai chân đều có ba khớp lớn, cộng thành 12 khớp. *Linh khu* nói: Đất có chín châu, người có 12 khiếu; trời có năm âm, người có năm Tàng; năm có 12 tháng, người có 12 khớp xương lớn; năm có 365 ngày, người có 365 đốt xương nhỏ; đất có 12 nguồn nước, người có 12 đường mạch. Khớp xương là một nơi thần khí qua lại, cho nên hợp với năm tháng của trời; mạch là một nơi lưu thông của huyết dịch, cho nên hợp với nguồn nước chảy của

đất; chín khiếu là một nơi ra vào của Tầng khí; năm Tầng là nơi tụ hợp và biến hóa của hai khí Âm Dương, cho nên đều phối hợp của thiên khí.

⁽⁷⁾ Ba khí là ba khí thuộc âm và ba khí thuộc dương. Ba khí thuộc âm là: hàn, táo và thấp. Ba khí thuộc dương là: phong, hỏa và thử (khí nặng).

⁽⁸⁾ Phàm cái độc của khí "phong, hàn" đều bắt đầu phạm vào khí phạm ở bì mao, vì thế nên Dương khí ở bên trong mới ứng ra để cản lại - do đó, gây nên sốt nóng - Mạc Trọng Siêu nói: Ân: Bệnh thương hàn bắt đầu phạm vào khí phạm ở bì mao, gặp Dương khí ở bên trong ứng ra nên hóa nhiệt, nhiệt dù nhiều cũng không chết - Tỷ như bệnh ở kinh Thái dương, phát nhiệt nhưc đầu, mạch "lại" trầm (bệnh ở Thái dương, đáng lẽ mạch phù, nên đây dùng chữ "lại") nên kịp cứu "lý" (trong) đó là bởi Dương khí không "vận khu" được ra bên ngoài, nên kịp dùng Can khương, phụ tử để cứu Dương khí ở "lý" cho nó ra ngoài. Nguyên Hán văn đoạn này chỉ có một câu: "Nhân ư hàn dục như vận khu", theo nghĩa đen thì là: "Nhân ở khí hàn muốn như xoay cối cửa" vì dịch như thế thì khó hiểu, nên phải giải dài như trên.

⁽⁹⁾ Dương tà của trời (tức hơi nắng) phạm vào Dương khí của người, khí bị thương không vệ ngoại (giữ bên ngoài) được, nên mồ hôi (hãn) mới thoát ra. Cái "tà" ở khí phạm nhiệt quá bách vào Tâm, nên Tâm phiền. Bộ Vị của Tâm ở trong Phế, Tâm mắc bệnh Phế cũng bị lây, Hỏa khắc (Kim) nên mới thành thờ gấp. Nếu không phiền, thì tà khí vẫn còn ở khí phạm; khí phạm bị thương nên khí hư; khí hư nên nói nhiều. Dương tà của trời phạm vào Dương khí của người, hai khí đó cùng chọi nhau, nên mình mới nóng như than. Tà nhiệt đó gặp được chất âm dịch thì giải, nên mồ hôi ra mới khỏi.

Ân: Thương hàn luận nói rằng: Phàm bệnh thương tự hãn là do khí không hòa, lại dùng thuốc cho "phát hãn" thêm, khiến cho (vinh, vệ) điều hòa sẽ khỏi. Xem như vậy thì biết: vì gặp khí thử mà hãn ra, là vì "thử" làm thương đến khí dương, khiến cho vệ khí (dương) không hòa. Đến khí hãn ra mà khỏi, tức là do vinh vệ hòa vậy. - Trương Khiết Cổ nói: Do sự hành động mà mắc phải, gọi là trúng nhiệt; do sự yên lặng mà mắc phải, gọi là trúng thử. Trúng nhiệt thuộc dương chứng; trúng thử thuộc âm chứng. - Lý Đông Viên nói: Về những tháng thử nhiệt, những người nhân hạ lạnh nắng ở những nơi ruộng sâu nhà rộng... Trong thời kỳ đó mà mắc bệnh, gọi là trúng thử. Chứng trạng tất nhưc đầu ố hàn, thân hình co rút, các khớp

*xương đau nhức, trong lòng buồn bực, da thịt rất nóng và không có hãn. Đó là bởi cái khí âm hàn ở nơi buồng sâu nó cản át lại mà sinh bệnh. Nếu do người lao động mắc phải ở ngoài trời nắng thì gọi là **trùng nhiệt**, chứng trạng tất **nhức đầu, buồn bực, ố nhiệt, da thịt nóng như đốt, khát nhiều uống lắm, hãn ra như tắm...** đó là bởi **nhiệt độc** phạm tới **Phế khí** mà sinh bệnh.*

(10) Vì Dương khí không bao bọc được khắp mình.

(11) Không hết một nửa mình.

(12) Các nốt nhỏ, bên trong có mù, tên chữ Hán gọi là "tòa phí".

(13) Vì cái nhiệt độc của thức ăn nhiều chất mỡ "béo ngậy" hay mọc đinh, mụn hoặc kiết lỵ v.v...

(14) Vì Dương khí bị át lại, không tiết ra được, nên mới mọc những nốt như vậy.

(15) Dương khí là cái chất "tinh" của thủy cốc cho nên trước nuôi "thần khí" của năm Tàng, tính "nhu" là cái khí sơ dương của Thiếu dương.

Án: Đầu bài nói về "thần khí", vốn gốc ở Thiên chân; đây lại nói tới "thần khí" do năm vị sinh ra, đó là bởi: "tinh, khí, thần" đều có cả Tiên thiên và Hậu thiên. Cái "thần khí" của Tiên thiên lại phải nhờ cái khí "thủy cốc" của Hậu thiên để sinh dưỡng cho nên có câu rằng: "Hai tinh cùng cọ sát nhau, gọi là thần", hai "tinh" đó là tinh của Thiên át và tinh của Thủy cốc vậy.

(16) Khai hạp là mở đóng, tức là nói khí ấy vận ra hoặc thu vào, tựa như cánh cửa mở và đóng.

(17) Đây nói sự bảo vệ của Dương khí không được bền chặt, khiến hàn tà phạm vào mà gây nên các chứng trạng. Ta cần phải bảo trọng khí đó. - Tế Công nói: Bảo vệ bên ngoài không gì bằng bì mao (da lông); nếu bì mao không bền kín thì tà sẽ phạm ngay vào tấu lý (mạch lạc). Mạc Tử Tấn nói: Cái nhiệt độc của thức ăn cao lương, phạm vào nhục lý sẽ mọc đinh lớn; cái tà khí ở bên ngoài phạm vào nhục lý sẽ mọc mụn sưng. Xem đó thì biết bì bao, nhục lý đều thuộc địa hạt cai quản của Dương khí. Vậy ta giữ gìn cho Dương khí đầy đủ không bị hao hụt, tự nhiên các bệnh không phát sinh được...

(18) *Huyết Du* tức là một huyết thuộc Phế bộ - tấu lý bị thừa rỗng, thì biểu dương với tà khí đều ẩn nấp ở đó. Hàn tà ở biểu thì theo dương mà hóa nhiệt; tà lọt vào tấu lý mà biểu khí không trở về được "kinh" là nơi cư trú của mình, vì thế nên huyết *Du* mới bị vít.

(19) *Phong ngược* là một chứng sốt vùi chỉ nóng mà không rét.

(20) Đoạn này nhắc lại: nên phải bảo trọng Dương khí để cho tấu lý được bền kín. Đại phạm: hàn thử trước phạm vào bì mao, còn phong tà thì thấu thẳng vào tấu lý - Phong là một thứ đi nhanh và biến hóa luôn; khi đã phạm tới cơ tấu, thì sẽ đi tới ngay kinh mạch. Khi đó hoặc thành chứng "hàn trúng", hoặc thành chứng "nhiệt trúng", hoặc thành chứng "thiên khô", hoặc thành chứng "tích tụ"... Nên mới gọi là "đầu trăm bệnh" - Tiết trên nói về "hàn, thử, thấp" làm thương biểu dương, nên cần phải giữ sức cho biểu dương khỏi bị yếu: đoạn này nói: phong tà phạm thẳng vào tấu lý, nên cần phải bảo vệ nguyên chân cho được bền kín.

(21) Truyền hóa như hoặc hóa làm hàn, hoặc hóa làm nhiệt, hoặc hóa làm táo kết, hoặc hóa làm thấp tà v.v... Bởi ở trời có cái tà khí lục dâm, mà trong thân con người cũng có sáu khí để hòa theo.

(22) Đóng, tựa như đóng cửa. Theo kinh *Linh khu*: Mùa xuân thì sinh, mùa hạ thì trưởng, mùa thu thì thu, mùa đông thì tàng, đó là lẽ thường của thiên khí. Trong thân con người cũng ứng theo như vậy. Lấy một ngày chia làm bốn mùa, sáng sớm là xuân, về đêm là đông... Sáng sớm Dương khí mới phát triển, cho nên người ta phần nhiều sáng sớm hay tỉnh táo và lạnh trí khôn, đúng trưa thì khí trường, trường thì thẳng được tà...

(23) Gần tối, nhân khí bắt đầu suy; đến đêm, khí đó thu vào Tàng, nên phải giữ gìn, đừng quá nhọc mệt, không để lỏng lẻo, để phòng ngoại tà xâm phạm.

(24) Sinh mệnh con người, gốc ở âm dương. Dương lại sinh ra bởi âm. Nên trên kia Để nói về dương, đây Kỳ Bá lại nói về âm.

(25) Khí thuộc dương, huyết mạch thuộc âm. Dương thịnh mà âm không thẳng được, nên mới phát bệnh cuồng.

(26) Năm Tàng thuộc âm, chín khiếu là nơi cửa ngõ của thủy khí. Nếu âm thịnh mà dương không thẳng được, thì cái khí của năm Tàng giao tranh ở bên trong, chín khiếu do đó mà không thông. Bởi cái khí của năm Tàng, ra ngoài thì là dương, ở trong thì là âm. Tàng thuộc âm, tinh huyết thuộc âm; khí thuộc dương, chín khiếu thuộc dương, ở trong là âm ra ngoài là dương. Năm Tàng chủ về Tàng tinh; Bàng quang là một cơ quan chứa tinh dịch. Cái khí biểu dương, do tinh thủy tự Bàng quang sinh ra; cái khí ở cơ tấu, lại do nguyên chân ở năm Tàng. Đó tức là Dương khí sinh ra bởi âm tinh. Nên mới nói rằng: "Cái gốc của sinh mệnh con người là ở âm dương" v.v...

(27) Âm dương điều hòa, tà không phạm tới; tinh khí thông lên tai, thần khí thông lên mắt, nên tai mắt tỏ sáng.

(28) Phong là Dương tà, nếu phạm vào phu biểu thì khí sẽ bị thương. Dương khí bị thương thì âm tinh sẽ bị mất, (hoặc như chứng tiết tinh). Can thuộc Mộc, phong với Mộc là đồng khí; nếu phong phạm vào, tất phải động đến Can khí. Can khí bị phong tà phạm thì huyết sẽ bị thương (vì Can tàng huyết). Câu này lại nêu rõ cái nghĩa dương phải giữ bền cho âm.

(29), (30) Can chủ huyết và gân. Thức ăn vào Vị, tán bố cái tinh khí lên Can, rồi thấm nhuần vào gân. Giờ tà đã làm thương Can mà lại ăn quá no, không đủ sức để bố tán thực khí cho được thấm nhuần vào gân, nên gân bị sứt lỏng, khiến thực khí đình trệ ở Đại trường, hóa thành thấp nhiệt, mà gây nên bệnh trĩ. Nước uống vào Vị, chuyển Du lên Phế. Phế chủ về khí ở toàn thân. Giờ khí bị tà làm thương, mà lại uống nhiều, thủy tinh không thể tán bố, nên mới thành chứng khí nghịch. Cao cốt tức chỗ xương ngang lưng.

(31) Mấy câu này tổng kết cái nghĩa ở mấy đoạn trên, và lại nêu rõ "cần phải chú trọng về Dương khí".

(32) Bình là quân bình, bí là kín đáo, bền chặt. Tức là ý nói hòa hợp với nhau, riêng dương vẫn phải giữ bền bên ngoài.

(33) Lộ thuộc âm, phong thuộc dương; hàn là âm bệnh, nhiệt là dương bệnh. Bị thương về phong, bộ phận trên chịu trước; bị thương về thấp, bộ phận dưới chịu trước. Dương bệnh, ở trên đi hết rồi thì quay trở xuống, vì thế nên xuân bị thương về phong, mà thành chứng đồng tiết. Âm bệnh ở dưới đi hết rồi thì quay trở lên, vì thế nên thu bị thương về thấp, mà lại thành chứng ho. Đó là cái lẽ âm dương cùng trao đổi vậy. Hạ bị thương về thử, "thử hãn" không tiết ra được, khí nóng ẩn nấp ở bên trong, tới mùa thu, Âm khí phát ra, gặp phải khí nhiệt, nên thành chứng ngược. Đông bị thương về hàn, tà không phát ngay, hàn khí ẩn nấp ở bên trong, tới mùa xuân Dương khí phát ra, tà sẽ theo Dương khí mà hóa nhiệt, phát ra ôn bệnh (danh từ, tên một chứng sốt nóng thuộc về mùa xuân). Đó là đường lối ra vào và sự biến hóa của âm dương vậy.

(34) Khí của bốn mùa là phong, hàn, thử, thấp. Câu này tỏ ra: chẳng những sự khí hóa của âm dương mắc bệnh, mà cả vật hữu hình là năm Tàng cũng mắc bệnh, vì bệnh lâu thì truyền hóa.

(35) Thần khí sinh ra bởi âm tinh: tinh của năm Tàng sinh ra bởi năm vị - thương bởi năm vị, vị trong năm vị có một vị "thiên thăng" - nhiều hơn - Toan sinh Can, Khổ sinh Tâm, Can sinh Tỳ, Tâm sinh Phế, Hàn sinh Thận... Đó là âm sinh ra bởi năm vị.

(36) Vị toan (chua) vào Can. Nếu chua quá thì Can nhiều tân dịch nên ẩm ướt; Can đã bị ẩm ướt, Tỳ không chuyển Du vào đầu, nên Tỳ khí bị tuyệt.

(37) Đại cốt tức là Phù của Thận. Vị mặn quá thì thương Thận, nên đại cốt bị thương; Thủy tà thịnh phạm lên Thỏ (Tỳ) nên cơ nhục sút; thủy dẫn ngược xâm lấn vào Tâm, nên Tâm khí như bị chèn nén.

(38) Vị quá ngọt, thì Thỏ khí (Tỳ) quá đầy đủ rồi. Thỏ đã quá đầy đủ, thì tâm không còn có thể truyền sang cho con nó nữa (Hỏa sinh Thỏ, Tâm là mẹ, Tỳ là con), vì thế nên thành chứng thờ gáp và đầy; Thận chủ về thủy, sắc nó đen; Thỏ Cang (khô ráo, quá căng) quá thì làm thương đến Thận, nên mới hiện ra ngoài da sạm đen và Thận khí không yên.

(39) Đường "lạc" của Dương minh thuộc Tâm, cái khí của "từ mẫu" cùng giao thông liên lạc với nhau. Năm Vị vào Vị, Vị dẫn dẫn lên tâm trước. Vậy nếu quá đắng thì mẫu khí thịnh (tâm) mà Vị sẽ cường. Vị cường thì cùng với Tỳ âm không liên lạc nữa. Do đó Tỳ không chuyển Du tân dịch cho Vị, mất cái năng lực thẩm nhuận. Vị khí sẽ thành quá hậu (hậu là tà khí hữu dư có thừa).

(40) Kim khí (phế) thiên thịnh thì Can sẽ bị thương, gân mạch do đó mà rã rời (vì Can chủ gân), do đó tinh thần cũng bị hại lấy.

(41) Thận Tàng tinh mà chủ về xương, Can Tàng huyết mà chủ về gân. Phong phạm vào Dương khí (tức thứ khí bảo vệ ngoài bì phu) thì cái "tà" đó sẽ làm thương đến Can, tinh cũng nhân đó mà bị mất. Giờ biết cẩn thận điều hòa năm Vị, thì xương sẽ cứng mà gân cũng mềm, tấu lý do đó mà bền chặt kín đáo (tà còn phạm vào sao được). Đó chính là bởi Dương khí sinh ra từ âm tinh mà thi hành cái nhiệm vụ đối với bên ngoài. Người ta nếu hiểu biết được cái lẽ âm dương và cái nhiệm vụ đối với bên trong bên ngoài của nó, mà đừng làm quá nhọc mệt để hại đến dương, cẩn thận điều hòa năm Vị để nuôi lấy âm, thì âm dương sẽ hòa bình, còn ngại gì tật bệnh, còn lo gì không sống lâu...

Chương bốn

KIM QUỲ CHÂN NGÔN LUẬN⁽¹⁾

KINH VĂN

Hoàng Đế hỏi:

- Trời có tám thứ gió, kinh có năm thứ gió, là nghĩa thế nào?⁽²⁾

Kỳ Bá thưa:

- Tám thứ gió nếu là "tà phong", phạm vào kinh, tức thành kinh phong, nó xâm vào năm Tàng, bệnh sẽ do đó mà phát sinh⁽³⁾.



Chỉ cần được cái "sở thắng" của bốn mùa, tỷ như: xuân thắng Trường hạ, Trường hạ thắng đông, đông thắng hạ, hạ thắng thu, thu thắng xuân. Đó tức là cái sở thắng của nó⁽⁴⁾.



Đông phong sinh về mùa xuân, bệnh phát tại Can du và Cánh hạm; Nam phong sinh về mùa hạ, bệnh phát tại Tâm du và Hung hiếp; Tây phong sinh về mùa thu, bệnh phát tại Phế du và Kiến bối; Bắc phong sinh về mùa đông, bệnh phát tại Thận du và Yêu cô; Trung ương là Thổ, bệnh phát tại Tỳ du và Tích⁽⁵⁾.



Cho nên, về xuân khí, thường phát bệnh tại đầu⁽⁶⁾; về hạ khí, thường phát bệnh tại Tàng; về thu khí, thường phát bệnh tại Kiên bối (vai và lưng); về đông khí, thường phát bệnh tại tứ chi (4 tay chân)⁽⁶⁾.



Cho nên, mùa xuân thường hay sinh bệnh ty nục; tháng trong hạ (tháng năm) thường hay sinh bệnh đồng tiết, hàn trung (đi tả và lạnh ở bên trong); mùa thu thường hay sinh bệnh phong ngược; mùa đông thường hay sinh bệnh tý, quyết (tê đau và giá lạnh tay chân)⁽⁷⁾.



Cho nên, về mùa đông nếu biết giữ gìn cẩn thận, không để cho Dương khí quá hao tán ra ngoài, thì sang xuân sẽ không bị các chứng như ty nục và bệnh ở cảnh hạng. Trọng hạ không bị bệnh ở hung, hiếp; Trường hạ không bị đồng tiết, hàn trung; thu không bị phong ngược; đông không bị tý, quyết và xôn tiết hãn xuất⁽⁸⁾.



Nghĩ như tình, là cái gốc của sinh mệnh con người. Cho nên người biết tàng tình (giữ gìn, dè dặt) thì mùa xuân không mắc bệnh ôn. Về mùa hạ, nếu thử hãn (nóng nực ra mồ hôi) không tiết ra được, sang thu sẽ thành bệnh phong ngược... Đó là mạch pháp của bình nhân người thường, vô bệnh⁽⁹⁾.



Cho nên nói rằng trong âm có âm, trong dương có dương. Từ sáng sớm tới đúng trưa là dương ở dương; từ đúng trưa tới hoàng hôn là dương ở trong âm; từ chập tối tới gà gáy là âm ở trong âm; từ gà gáy tới sáng sớm là dương ở trong âm. Tầm thân của con người cũng ứng theo như vậy⁽¹⁰⁾.



Nói về âm dương thuộc con người thì ngoài là dương, trong là âm; nói riêng về tẩm thân con người thì sau lưng là dương, trước bụng là âm; nói về âm dương ở trong Tàng Phủ con người thì Tàng là âm, Phủ là dương⁽¹¹⁾.

Can, Tâm, Tỳ, Phế, Thận là năm Tàng, đều thuộc âm; Đờm, Vị, Đại trường, Tiểu trường, Bàng quang, Tam tiêu là sáu Phủ đều thuộc dương⁽¹²⁾.



Sở dĩ muốn biết: Âm ở trong âm, dương ở trong dương, là vì: Mùa đông bệnh tại âm, mùa hạ bệnh tại dương, mùa xuân bệnh tại âm, mùa thu bệnh tại dương... Biết được bệnh tại đâu, có thể dùng châm thạch để điều trị⁽¹³⁾.



Cho nên, lưng thuộc dương, mà dương ở trong dương tức là Tâm; nếu âm ở trong dương lại là Phế. Phức thuộc âm, mà âm ở trong âm tức là Thận; nếu dương ở trong âm lại là Can. Phức thuộc âm, nếu chỉ âm ở trong âm, lại là Tỳ⁽¹⁴⁾.

Đó đều là sự du ứng của âm dương, biểu, lý, nội, ngoại, tàng, phủ vậy.



Hoàng Đế hỏi:

- Năm Tàng ứng với bốn mùa, vậy có sự thâm thụ (tiếp nhận, liên lạc) gì không⁽¹⁵⁾?

Kỳ Bá thưa:

- Có. Đông phương sắc xanh, thông vào với Can, khai khiếu lên mắt, Tàng tinh ở Can⁽¹⁶⁾. Phát ra bệnh thành chứng kinh sợ⁽¹⁷⁾. Về Vị

là chua, thuộc về loài thảo mộc⁽¹⁸⁾. Thuộc về lục súc là gà⁽¹⁹⁾. Thuộc về ngũ cốc là lúa mạch⁽²⁰⁾. Thuộc về bốn mùa, trên ứng với Tuế tinh⁽²¹⁾. Xuân khí thuộc về bộ phận đầu⁽²²⁾. Thuộc về âm là tiếng giác⁽²³⁾. Thuộc về số là số tám⁽²⁴⁾. Thuộc về mùi (sú, hơi người thấy) là mùi hôi⁽²⁵⁾. Do đó, biết là thường phát sinh bệnh ở gân⁽²⁶⁾.



Nam phương sắc đỏ (xích), thông vào với Tâm, khai khiếu lên tai, Tàng tinh ở Tâm⁽²⁷⁾. Bệnh phát sinh ở cả năm Tàng⁽²⁸⁾. Về Vị là vị đắng (khô) và thuộc về hòa⁽²⁹⁾. Thuộc về lục súc là dê. Thuộc về ngũ cốc là thừ⁽³⁰⁾. Thuộc về bốn mùa, trên ứng với sao Huỳnh hoặc⁽³¹⁾. Thuộc về âm là tiếng chùy⁽³²⁾. Thuộc về số là số bảy⁽³³⁾. Thuộc về mùi là mùi hắc⁽³⁴⁾. Do đó, biết là thường sinh bệnh ở mạch⁽³⁵⁾.



Trung ương sắc vàng, thông vào với Tỳ, khai khiếu lên miệng, Tàng tinh ở Tỳ⁽³⁶⁾. Bệnh phát sinh ở cuống lưỡi⁽³⁷⁾. Về Vị là ngọt (cam) và thuộc về Thổ⁽³⁸⁾. Thuộc về lục súc là bò⁽³⁹⁾. Thuộc về ngũ cốc là tặc⁽⁴⁰⁾. Thuộc về bốn mùa, trên ứng với sao Chấn⁽⁴¹⁾. Thuộc về âm là cung⁽⁴²⁾. Thuộc về số là số năm⁽⁴³⁾. Thuộc về mùi là mùi thơm⁽⁴⁴⁾. Do đó, biết là thường sinh bệnh tại nhục thệ⁽⁴⁵⁾.



Tây phương sắc trắng, thông vào với Phế, khai khiếu ở mũi, Tàng tinh ở Phế⁽⁴⁶⁾. Bệnh phát sinh ở vai. Về Vị là cay (tân) và thuộc về Kim⁽⁴⁷⁾. Thuộc về lục súc là ngựa⁽⁴⁸⁾. Thuộc về ngũ cốc là đạo⁽⁴⁹⁾. Thuộc về bốn mùa, trên ứng với sao Thái bạch⁽⁵⁰⁾. Thuộc về âm là thương⁽⁵¹⁾. Thuộc về số là số chín⁽⁵²⁾. Thuộc về mùi là mùi tanh⁽⁵³⁾. Do đó, biết là thường sinh bệnh tại bì mao⁽⁵⁴⁾.



Bắc phương sắc đen, thông vào với Thận, khai khiếu ở Nhị âm (tiền âm và hậu âm), Tàng tinh ở Thận⁽⁵⁵⁾. Bệnh phát sinh ở Khê⁽⁵⁶⁾. Về Vị là mận (hàm) và thuộc về Thủy⁽⁵⁷⁾. Thuộc về lục súc là lợn⁽⁵⁸⁾. Thuộc về ngũ cốc là đậu⁽⁵⁹⁾. Thuộc về bốn mùa, trên ứng với sao Thần⁽⁶⁰⁾. Thuộc về âm là vũ⁽⁶¹⁾. Thuộc về số là số sáu⁽⁶²⁾. Thuộc về mùi là mùi hức mục⁽⁶³⁾. Do đó, biết là thường sinh bệnh tại xương⁽⁶⁴⁾.



Vậy nên người giỏi về xem mạch phải xét rõ sự "nghịch tòng" của năm Tàng, sáu Phủ và cái giường mối của âm, dương, biểu, lý và Tàng, Phủ... ghi nhớ ở trong tâm ý, hợp với tinh thần, sẽ biết được rõ rệt, khỏi phải hồ đồ thế là đắc đạo⁽⁶⁵⁾.

CHÚ GIẢI:

(1) "Kim quỹ" là cái hòm bằng vàng, "chân ngôn" một lời nói rất đúng, chỉ bậc Thánh nhân biết đạo mới có thể nói.

(2) Tám thứ gió, tức là luồng gió của tám phương. Kinh tức là đường kinh mạch của năm Tàng. Năm thứ gió, tức là phong tà phát sinh tự năm kinh.

(3) Đây nói, thứ gió đó, nếu ở trời thì là luồng gió của tám phương; nếu ở người thì nó sẽ biến thành tà phong của năm kinh và năm Tàng.

(4) Cái sở thắng của bốn mùa (tức là cái chủ khí, cái vượng của nó) như: xuân chủ Mộc, hạ chủ Hỏa, Trường hạ chủ Thổ (tháng 6), thu chủ Kim, đông chủ Thủy... Vậy nó sẽ thắng như: xuân thắng Trường hạ v.v... (tức là khắc - Mộc khắc Thổ v.v...). Bởi năm Tàng nhân thời mà vượng, nên nó mới có thể thắng được cái không thắng. Tiết trên nói về tám thứ gió phong sinh bệnh, tức là do cái "phong sở thắng" nó khắc "cái thời bất thắng"; tiết dưới nói được cái "khí sở thắng" của bốn mùa, nên mới có thể thắng được cái bất thắng.

(5) Đoạn này nói về chính khí của bốn mùa, cũng có thể gây nên bệnh cho kinh du thuộc năm Tàng. Người ta sinh ra bởi năm hành, nhờ có phong khí (như giờ gọi là không khí) mà sinh trưởng. Nhưng phong khí dù sinh ra

muôn vật nó cũng có thể làm hại muôn vật. Cũng như nước có thể làm nổi được thuyền, mà cũng có thể làm đắm được thuyền. Vì vậy nên đây bắt đầu nói ngay đến phong khí làm hại năm Tàng, rồi sau mới nói đến năm Tàng nhờ ở năm khí của năm phương mà sinh ra. Dù là cái huyết của kinh khí, phát sinh ra từ đây. Trên đây nói: Đông phong sinh về mùa xuân v.v... Đó là nói về Tàng khí thực, thì chỉ bệnh ở khí, nếu Tàng khí hư sẽ bệnh Tàng... Từ đây trở xuống nói phân biệt thêm cho rõ. Cánh là cổ, hạm là gáy; Hung hiếp là lồng ngực và sườn; Kiên bối là vai và lưng; Yêu cổ là ngang thắt lưng và vế; Tích là đường xương sống.

⁽⁶⁾ Khí, tức là chỉ về khí của bốn mùa và năm Tàng. Can du ở Cánh hạm, mà mùa xuân lại phát bệnh tại đầu, là vì xuân khí thì thăng lên, Dương khí cũng ở về bộ phận trên. Cho nên, nếu bệnh về khí thì phát tại trên, nếu bệnh về "kinh" thì lại phát tại Cánh hạm. Vì thế nên dưới đây, có chỗ nói về bệnh tại khí, có chỗ nói về bệnh tại kinh v.v... Điều là phân biệt sự hư thực của Tàng khí và kinh du vậy.

- Mùa hạ Dương khí phát tiết ra ngoài, Tàng khí bị hư ở bên trong, nên phong khí thừa mà phạm vào Tàng.

- Thu khí chủ về sự thu giáng, không thể bảo vệ được bì phu, cơ tấu, nên phong khí mới phạm vào Du.

- Tứ chi là nơi gốc của khí dương, đông khí ẩn nấp vào bên trong, Dương khí bị hư ở bên ngoài, nên mới phát bệnh tại tứ chi - Trờ lên, nói về cái khí của bốn mùa và năm Tàng.

⁽⁷⁾ Trên đây, dùng hai chữ "thường hay", là nói về kinh du của năm Tàng đều ở bộ phận ngoài, phong làm thương cơ tấu thì dễ lọt vào kinh. Ty nục tức là đồ máu cam (máu chảy ra ở mũi), vì bệnh tại đầu nên ty nục.

Kinh Du của tâm ở hung hiếp, nên bệnh tại đây, Chu Tế Công hỏi: Chỉ nói bệnh tại hung hiếp, mà không nói chứng trạng, là vì sao? - Đáp: Về ba đoạn trên và dưới đây, đều phân phúc biện luận về sự "xuất nhập" của Tàng khí và kinh du, cho nên chỉ nói: "bệnh tại đầu, bệnh tại Tàng, bệnh tại kiên bối và hung hiếp" v.v... mà không nói là bệnh gì, đến như nói về các chứng: "ty nục, đông tiết v.v..." là nói về bệnh thuộc kinh mà tại đầu thì có chứng ty nục; bệnh thuộc kinh mà tại phúc thì có chứng đông tiết và hàn trung v.v... Tuy nhiên, mấy đoạn đây vẫn không chú trọng về chứng trạng.

Mùa hạ, Dương khí ở bên ngoài, nên lý khí hư hàn. Tháng Trường hạ

thấp Thổ chủ khí, phong lọt và kinh du, tức phạm vào trong mà thành chứng đông tiết, đó là "phong mộc thừa hư mà thắng thổ"; Tỳ là một chỉ âm ở trong âm không thể hóa được nhiệt, nên mới thành chứng hàn trung.

Mùa thu, Dương khí thâm liễm vào bên trong, Âm khí dẫn ra bên ngoài. Tà với chính cùng gặp nhau ở khoảng "nội với ngoại" giao tiếp, hai bên cùng xung đột lẫn nhau nên mới thành chứng phong ngược (sốt, úi).

Tứ chi là gốc của mọi khí dương. Mùa đông, Dương khí ẩn nấp ở bộ phận dưới, khiến cho kinh khí bị hư ở bên ngoài. Bị phong lọt vào kinh, nên tứ chi mắc chứng quyết. Trở lên, nói về bệnh tại "kinh, lạc".

⁽⁸⁾ Đoạn này lại nói thêm: Nếu giữ được Dương khí bên bị thì bốn mùa kinh du không bị mắc bệnh. Lại nói thêm hai chứng xôn tiết và hãn xuất để tỏ cho người ta biết rằng: con người nếu hay bảo trọng và giữ gìn cái khí nguyên chân, thì không khi nào tà còn phạm được vào kinh mạch mà gây nên cái bệnh tại bên trong là xôn tiết, cũng không khi nào còn phạm được vào Dương khí mà gây nên cái bệnh ở bên ngoài là hãn xuất vậy.

⁽⁹⁾ Thần khí với huyết mạch đều sinh ra bởi tinh, cho nên nói "tinh là gốc của sinh mệnh". Biết Tàng được tinh thì huyết khí giữ bền ở bên trong, còn tà nào phạm được vào bên ngoài, cho nên không mắc phải bệnh ôn. Về mùa hạ, cần phải có thử hãn, nếu thử hãn không tiết ra được, đến mùa thu gặp tiết thấu tàng, hai khí xung đột nên mới sinh chứng phong ngược. Thiên này chuyên bàn về "kinh mạch", nên đây nói là mạch pháp của bình nhân.

⁽¹⁰⁾ Từ gà gáy tới sáng sớm, Dương khí mới phát triển, ứng với cái khí xuân sinh, cho nên thuộc về dương ở trong âm; từ sáng sớm đến đúng trưa, Dương khí đương lúc thịnh ứng với cái khí Trường hạ, cho nên thuộc về dương ở trong dương; từ đúng trưa đến hoàng hôn, Dương khí mới bắt đầu suy, ứng với các khí mùa thu, cho nên thuộc về âm ở trong dương; từ chập tối đến gà gáy, Dương khí thu về bên trong, ứng với khí mùa đông, cho nên thuộc về âm ở trong âm. Cho nên nói rằng: trong một ngày cũng có bốn mùa. Vì thế nên mạch pháp của bình nhân cũng ứng theo như vậy.

⁽¹¹⁾ Thiên này bắt đầu nói đến đường lối của kinh mạch. Kinh mạch bên trong liền với Tàng, Phủ; bên ngoài chẳng khắp thân mình. Âm dương ra vào, trong ngoài tuần hoàn. Vì thế những tác dụng "sinh, trường, thấu, Tàng" đều ứng theo với mạch pháp của con người. Trong thân con người, Đốc mạch dẫn lên lưng, cai quản toàn thể khí dương trong thân hình; Nhâm

mạch vòng lên bụng, cai quản toàn thể khí âm trong thân hình... nên mới nói "lưng là dương, bụng là âm" v.v...

⁽¹²⁾ Kinh mạch sinh ra bởi năm hành thuộc đất, ứng với sáu khí thuộc trời... Cho nên phải nói về kinh mạch, trước phối hợp với năm Tàng năm hành, rồi sau mới bàn tới sáu Phủ.

⁽¹³⁾ Đông bệnh tại Thận, Thận là âm ở trong âm, nên nói: "đông bệnh tại âm"; Hạ bệnh tại Tâm, Tâm là dương ở trong dương, nên nói: "hạ bệnh tại Tâm"; Xuân bệnh tại Can, Can là dương ở trong âm, nên nói: "xuân bệnh tại âm"; Thu bệnh tại Phế, Phế là dương ở trong âm, nên nói: "thu bệnh tại dương"; Châm (kim) thạch (đá) là hai thứ dùng để chữa bệnh tại kinh mạch. Biết được âm trong âm và dương trong dương thế nào rồi, mới nhắm vào kinh du của năm Tàng, dùng châm thạch để điều trị.

⁽¹⁴⁾ Vương Thị nói: Tâm thuộc về dương Tàng, bộ Vị nó ở vào thượng tiêu, dương ở vào địa vị dương, nên nói là "dương ở trong dương"; Phế thuộc về âm Tàng, bộ Vị nó ở vào thượng tiêu, âm ở vào địa vị dương, nên nói là: "âm ở trong dương"; Thận thuộc về âm Tàng, bộ Vị nó ở vào Hạ tiêu, âm ở vào địa vị âm, nên nói là: "âm ở trong âm"; Can thuộc về dương Tàng, bộ Vị nó ở vào Hạ tiêu, dương ở vào địa vị âm, nên nói là: "dương trong âm"; Tỳ thuộc về âm Tàng, bộ Vị nó ở vào Trung tiêu, Thái âm mà ở vào địa vị âm, nên nói là: "chỉ âm ở trong âm...".

⁽¹⁵⁾ Ý nói năm Tàng đã ứng với âm dương và bốn mùa, vậy tất phải có khí sắc gì để hợp với khí sắc của năm phương và âm dương của bốn mùa...

⁽¹⁶⁾ Tinh khí của Can khai khiếu lên mắt, mà lại thông với thiên khí... Đó tức là trời thông với người mà người lại thông với trời. Còn âm tinh thì lại Tàng về chính Tàng của nó.

⁽¹⁷⁾ Mùa xuân Dương khí bốc lên, nên bệnh phát sinh cũng có vẻ chân đắng mà thành kinh sợ.

⁽¹⁸⁾ Can thuộc Mộc, với thảo mộc cũng một loài.

⁽¹⁹⁾ Kê (gà) thuộc quẻ Tốn, chủ về phương Đông.

⁽²⁰⁾ Mạch là một thứ đứng đầu hàng ngũ cốc, nên ứng về Đông phương.

⁽²¹⁾ Tinh khí của Mộc ứng lên Tuế tinh.

⁽²²⁾ Xuân khí bốc lên, xuân phong cũng phát sinh ở trên, nên bệnh tại đầu, đó là do lẽ "đồng khí tương cảm" mà sinh ra. So với các Tàng khác "nhân khí hư mà mắc bệnh" không giống nhau.

(23) *Giác* là một âm thuộc về Mộc, ứng về mùa xuân.

(24) Dịch nói: Thiên do số 3 sinh ra Mộc, địa do số tám mà hợp thành, nên nói "số của Can là tám".

(25) *Hôi*, một thứ khí thuộc Mộc.

(26) Can chủ gân, nên bệnh tại gân. Ngũ âm, ngũ số, ứng theo với khí vô hình của trời; bì, nhục, gân, xương ứng theo với cái hữu hình của đất. Lấy cái ứng vô hình của trời mà sinh bệnh tới cái hữu hình là gân xương của người, đó là do sự khí hóa giao cảm mà nên. Âm tinh của năm Tàng, nhờ tâm thần hóa ra sắc đỏ mà thành máu, ở đây bàn về huyết mạch của Tàng Phủ, nên nói: "tàng tinh ở Can".

(27) Tâm thuộc Hỏa, nên cũng sắc đỏ. - *Tà khí Tàng Phủ luận* nói: Bao khí huyết ở mười hai kinh mạch với 365 lạc... đều dẫn lên mặt rồi chạy ra không khiếu (lỗ hồng, chỗ rỗng), riêng một thứ khí khác thì chạy ra tai để làm thành sự "nghe" - "Biệt khí" tức là khí của Tâm.

(28) Bệnh... ở cả năm Tàng, tức là chỉ về các khí của năm Tàng, Tâm là một cơ quan chủ tế cả năm Tàng sáu Phủ, cho nên Tâm khí mắc bệnh, thì khí của các Tàng khác cũng đều mắc bệnh.

(29) Đẳng là vị của hòa, Tâm khí thông với Nam phương, nên cùng với hành Hòa ở trong ngũ hành cùng loài.

(30) Thử là một thứ lúa có sắc đỏ, mà tính ôn (ấm), nên là thứ lúa của Tâm.

(31) Huỳnh hoặc là "tinh" của Hòa.

(32) Chủy là một âm thuộc Hòa, ứng về mùa hạ.

(33) Dịch nói: Thiên do số 2 sinh ra Hỏa, địa do số 7 mà hợp thành, nên nói: "số của tâm là bảy".

(34) Khí bị Hòa đốt cháy, thì thành mùi hắc - nguyên chữ Hán là "tiêu".

(35) Tâm chủ về mạch, nên bệnh tại mạch.

(36) Thở vượng về cuối bốn mùa, bộ Vị ở vào khoảng giữa Tỳ thuộc về Thổ tạng, nên khí cũng thông nhau.

(37) *Linh khu* nói: "Tỳ chủ về việc đón tiếp lương thực, lấy miệng lưỡi để biện biệt sự yêu ghét và cát hung". xem đó thì biết Tỳ khí không lên lưỡi.

(38) Tỳ thuộc Thổ, không có Vị, lấy Vị của lúa nên vị ngọt, thuộc hành Thổ ở trong năm hành.

(39) Bò, nguyên chữ Hán là "ngưu". Còn về trâu, nguyên chữ Hán là "thùy ngưu". Bò sắc vàng, nên là giống nuôi của Tỳ.

(40) Lúa "tắc" sắc vàng, vị ngọt, nên cũng thuộc Tỳ.

(41) Sao Chấn thuộc Thổ.

(42) Tiếng Cung thuộc Thổ.

(43) Dịch: Thiên lấy số năm sinh ra Thổ, địa lấy số mười mà hợp thành. Thổ chuyên ở trong ngôi "năm", nên riêng chủ về "sinh số".

(44) Khí nhân Thổ biến, thành mùi thơm.

(45) Tỳ chủ cơ nhục, nên sinh bệnh tại nhục.

(46) Phế thuộc Kim, nên theo sắc trắng của Tây phương, mũi là khiêu của Phế.

(47) Cầm thu khí, sinh bệnh tại vai và lưng.

(48) Quê "Càn" thuộc ngựa, Phế thuộc Càn kim.

(49) Đạo sắc trắng, nên là thứ lúa của Phế - Tỳ cốc.

(50) Tinh khí của loài Kim, ứng lên sao Thái bạch.

(51) Thương, một thứ tiếng chủ về phương Tây.

(52) Dịch: Địa lấy số bốn sinh ra Kim, Thiên lấy số chín mà hợp thành.

Nên Phế số chín.

(53) Khí nhân Kim biến thành mùi tanh (tinh).

(54) Phế chủ bì mao, nên biết là bệnh tại bì mao.

(55) Thận thuộc thủy, nên theo sắc đen của Bắc phương, bộ vị của Thận ở dưới nên khai khiêu ra Nhị âm.

(56) Chỗ đại hội của nhục gọi là "cốc", chỗ tiểu hội của nhục gọi là khe. Đại hội, tiểu hội tức là nơi khớp xương nhỏ liên lạc với nhau, một làn thịt mỏng bao bọc ngoài xương tức là "khe". Thận vốn chủ xương, mà khe là do khí của "cốc" sinh ra.

(57) Mặn là nguyên chất của nước.

(58) Lợn sắc đen, thuộc Hợi, nên là giống nuôi của Thận (thận súc).

(59) Đậu đen sắc đen, tính trầm xuống, nên là Thận cốc.

(60) Thận tính thuộc Thủy.

(61) Một thứ tiếng thuộc Thủy.

(62) Dịch: Thiên lấy số một sinh ra thủy, địa lấy số sáu mà hợp thành, nên số 6 thuộc Thận.

(63) Thận chủ về xương, nên bệnh tại xương. Kinh nói: Can sinh cân, Tâm sinh huyết, Tỳ sinh nhục, Phế sinh bì mao, Thận sinh cốt... Vậy cân,

cốt, bì mao, đều do năm Tàng sinh ra, nên Tàng nào mắc bệnh thì cái "sinh ra" cũng mắc bệnh. Lại như trên nói: Xuân khí bệnh tại đầu, hạ khí bệnh tại Tàng, thu khí bệnh tại kiên bối, đông khí bệnh tại tứ chi... Đó là Tàng khí làm ra bệnh.

⁽⁶⁴⁾ Đoạn này nói tổng kết cái đường lối của kinh mạch sinh ra ở năm Tàng, liên lạc với sáu Phủ, ngoài hợp với năm phương, năm hành và âm dương sáu khí. Trái với bốn mùa là "nghịch", thuận với bốn mùa là "tòng".

Chương năm

ÂM DƯƠNG ỨNG TƯỢNG ĐẠI LUẬN⁽¹⁾

KINH VĂN

Hoàng Đế nói:

- Âm dương là đạo của trời đất⁽²⁾, là giường mồi của muôn vật, là cha mẹ của sự biến hóa⁽³⁾, là gốc ngọn của sự sinh sát⁽⁴⁾, là cái kho chứa mọi sự thân minh⁽⁵⁾.



Trị bệnh phải tìm tới gốc⁽⁶⁾. Nên biết rằng: tích lũy nhiều dương là trời, tích lũy nhiều âm là đất⁽⁷⁾; âm thì tĩnh, dương thì táo⁽⁸⁾; dương sinh ra, âm nuôi lớn; dương giảm đi, âm tiềm tàng⁽⁹⁾; Dương hóa khí, âm thành hình⁽¹⁰⁾; hàn cực sinh ra nhiệt, nhiệt cực sinh ra hàn⁽¹¹⁾; khí hàn sinh ra chất trọc (đục), khí nhiệt sinh ra chất thanh (trong). Thanh khí ở bộ phận dưới thì sinh chứng xôn tiết, trọc khí ở bộ phận trên thì sinh chứng diễm trướng (đầy, tức). Đó là âm dương ở trong người do sự "nghịch tùng" mà sinh bệnh vậy⁽¹²⁾.



Cho nên thanh dương là trời, trọc âm là đất, khí đất bốc lên thành mây, khí trời giáng xuống thành mưa, mưa làm ra bởi địa khí, mây làm ra bởi thiên khí⁽¹³⁾. Thanh dương tiết lên thượng khiếu, trọc âm tiết xuống hạ khiếu⁽¹⁴⁾; thanh dương phát ra tấu lý, trọc âm

chạy vào năm Tàng⁽¹⁵⁾; thanh dương đầy đủ ở tứ chi, trọc âm quy tụ về lục Phủ⁽¹⁶⁾.



Thủy là âm, Hỏa là dương, dương là khí, âm là Vị⁽¹⁷⁾. Vị theo về hình, hình theo về khí, khí theo về tinh, tinh theo về hóa⁽¹⁸⁾. Tinh nhờ ở khí, hình nhờ ở Vị⁽¹⁹⁾. Do hóa sinh ra tinh, do khí sinh ra hình⁽²⁰⁾.



Vị làm thương hình, khí làm thương tinh⁽²¹⁾. Tinh hóa làm khí, khí thương bởi Vị⁽²²⁾. Âm vị tiết ra hạ khiếu, Dương khí tiết ra thượng khiếu⁽²³⁾. Vị hậu thuộc về âm, bạc thuộc về dương. Khí hậu thuộc về dương, bạc thuộc về âm⁽²⁴⁾. Vị hậu thì phát tiết, bạc thì không; khí bạc thì phát tiết, hậu thì phát nhiệt⁽²⁵⁾. Cái khí của Tráng hòa suy, thì cái khí của Thiếu hòa tráng; Tráng hòa "thu hút" khí, khí "thu hút" Thiếu hòa; Tráng hòa làm tán khí, Thiếu hòa sẽ sinh khí⁽²⁶⁾.



Khí vị tân, cam, công năng của nó chuyên về phát tán, thuộc dương. Khí vị toan, khổ, công năng của nó có thể dưng liệt, thuộc âm⁽²⁷⁾.

Âm thắng thì dương sẽ mắc bệnh, dương thắng thì âm sẽ mắc bệnh. Dương thắng thì nhiệt, âm thắng thì hàn⁽²⁸⁾.

Gặp (trùng) hàn thì hóa nhiệt, gặp nhiệt thì hóa hàn⁽²⁹⁾.

Hàn làm thương hình, nhiệt làm thương khí; khí bị tổn thương thành bệnh đau, hình bị thương thành bệnh thũng⁽³⁰⁾.

Nếu trước đau mà sau mới thũng, đó là khí làm thương hình; nếu trước thũng mà sau mới đau, đó là hình làm thương khí⁽³¹⁾.



Phong thắng thì sinh ra động; nhiệt thắng thì sinh ra thăng; táo thắng thì sinh ra Can; hàn thắng thì sinh ra "phù" (thần khí phù việ); thấp thắng thì sinh ra "nhu tiết" (âm thấp, tiết tả)⁽³²⁾.



Trời có bốn mùa, năm hành để thi hành sự sinh, trưởng, thu, tàng và để sinh ra các khí hàn, thử, táo, thấp, phong⁽³³⁾.

Người có năm Tàng hóa ra năm khí, để sinh ra hỷ, nộ, bi, ưu, khủng⁽³⁴⁾.

Cho nên, hỷ với nộ làm thương đến khí, hàn với thử làm thương đến hình⁽³⁵⁾. Bạo nộ thì thương đến âm, bạo hỷ thì thương đến hình. Nếu khí dẫn ngược lên, mạch sẽ bị đầy tràn, ly thoát mất cái hình của chân Tàng⁽³⁶⁾.

Hỷ, nộ không hạn chế, hàn thử để quá độ, sinh mệnh sẽ không được bền⁽³⁷⁾.

Cho nên "trùng âm" tất bệnh dương, "trùng dương" tất bệnh âm⁽³⁸⁾.

Mùa đông bị thương về hàn, tới mùa xuân tất phát bệnh ôn; mùa xuân bị thương về phong, tới mùa hạ tất sẽ phát bệnh xuân tiết; mùa hạ bị thương về thử, tới mùa thu tất phát bệnh hơi ngược; mùa thu bị thương về thấp, tới mùa đông tất phát bệnh khái thấu⁽³⁹⁾.



Hoàng Đế hỏi rằng:

- Tôi nghe các bậc Thánh nhân đời Thượng cổ hiểu rõ thân thể con người: Về Tàng, Phù thì phân biệt rõ ràng; về kinh mạch thì xét rõ đầu mối; về "lục hợp" của mạch, nên rõ sự hội thông của nó; về các "khí huyết" thì chỉ rõ từng nơi và ẩn định cái danh của nó; về các "khê, cốc" đều chỉ rõ cái chỗ bắt đầu của nó; về bộ phận bì phu, có nghịch có tòng, đều có điều lý; về bốn mùa, âm dương, đều có kinh hỷ, và ứng vào thân thể con người đều có biểu, lý liên lạc với nhau... Có thật thế chăng⁽⁴⁰⁾?

Kỳ Bá thừa rằng:

- Đông phương sinh ra phong (gió), phong sinh Mộc, Mộc sinh toan, toan sinh Can, Can sinh cân (gân), cân sinh Tâm, Can chủ về mắt.

Theo lẽ đó, ở trời gọi là "huyền", ở người gọi là "đạo", ở đất thì là "hóa", hóa sinh năm vị. Đạo sinh ra trí, huyền sinh ra thần.

Thần ở trời tức là khí phong, ở đất tức là hành Mộc, ở thân thể con người tức là cân, ở Tàng Phủ con người tức Can.

Ở sắc là màu xanh, ở âm là âm giác, ở tiếng là tiếng hô (thờ ra, reo hò), ở sự biến động là ác (nắm tay lại, hình dung sự co gân), ở khiếu là mắt, ở vị là toan, ở chí là nộ.

Nộ (giận) làm thương Can, bi sẽ thắng nộ; phong làm thương cân, táo sẽ thắng phong; toan làm thương cân, tân sẽ thắng toan⁽⁴¹⁾.



Nam phương sinh nhiệt (nóng), nhiệt sinh hỏa⁽⁴²⁾, Hỏa sinh khô, khô sinh Tâm⁽⁴³⁾, Tâm chủ huyết⁽⁴⁴⁾, huyết sinh Tỳ⁽⁴⁵⁾, Tỳ chủ về lưỡi⁽⁴⁶⁾.

Theo lẽ đó, ở trời là khí nhiệt, ở đất là hành Hỏa, ở thể là mạch, ở Tàng là tâm⁽⁴⁷⁾.

Ở sắc là xích (đỏ), ở âm là âm chùy, ở tiếng là tiếng cười, ở sự biến động là ru (lo)⁽⁴⁸⁾, ở khiếu là lưỡi, ở vị là khô, ở chí là hỷ.

Hỷ quá thì thương tâm, khủng sẽ thắng hỷ (khủng là Thận chí và là thủy thắng hỏa); nhiệt quá thì thương khí, hàn sẽ thắng nhiệt; khô làm thương khí (khô là hỏa vị, nên cũng thương khí), hàn sẽ thắng khô (Thủy khắc Hỏa).



Trung ương sinh thấp⁽⁴⁹⁾, thấp sinh Thổ⁽⁵⁰⁾, Thổ sinh cam, cam sinh Tỳ⁽⁵¹⁾, Tỳ sinh nhục, nhục sinh Phế⁽⁵²⁾, Tỳ chủ về miệng.

Theo lẽ đó, ở trời là khí thấp, ở đất là hành Thổ, ở thể là nhục,

ở Tàng là Tỳ. Ở sắc là sắc vàng, ở âm là âm cung, ở tiếng là tiếng hát⁽⁵³⁾, ở sự biến động là uế⁽⁵⁴⁾, ở khiêu là miệng, ở vị là cam, ở chí là tư (nghĩ ngợi).

Tư quá thì thương Tỳ, nộ sẽ thắng tư; thấp quá thì thương nhục, phong sẽ thắng thấp; cam quá thì thương nhục (vị làm thương hình), toan sẽ thắng cam⁽⁵⁵⁾.



Tây phương sinh tảo⁽⁵⁶⁾, tảo sinh Kim (nhân khí mà sinh hình), Kim sinh tân (nhân hình mà thành vị), tân sinh Phế (nhân vị mà sinh Tàng), Phế sinh bì mao (nhân Tàng mà chủ về hình), bì mao sinh Thận⁽⁵⁷⁾, Phế chủ về mũi.

Theo lẽ đó, ở trời là khí tảo, ở đất là hành Kim, ở thân thể là bì mao, ở Tàng là Phế, ở sắc là sắc trắng, ở âm là âm thương, ở tiếng là tiếng khóc⁽⁵⁸⁾, ở sự biến động là khái (ho), ở khiêu là mũi, ở vị là tân, ở chí là ưu (lo).

Ưu làm thương Phế, hỷ sẽ thắng ưu (Hòa khắc Kim), nhiệt làm thương bì mao, hàn sẽ thắng nhiệt; tân làm thương bì mao⁽⁵⁹⁾, khổ sẽ thắng tân.



Bắc phương sinh hàn (bắc thuộc Thủy, nên sinh hậu), hàn sinh Thủy⁽⁶⁰⁾, Thủy sinh hàm (mặn, vị của thủy), hàm sinh Thận, Thận sinh cốt tủy, tủy sinh Can⁽⁶¹⁾, Thận chủ về tai (thận khí thông lên tai).

Theo lẽ đó, ở trời là khí hàn, ở đất là hành Thủy, ở thân thể là xương, ở Tàng là Thận⁽⁶²⁾, ở sắc là sắc đen, ở âm là âm vũ, ở tiếng là tiếng thờ dài⁽⁶³⁾, ở sự biến động là run rẩy, ở khiêu là tai, ở vị là hàm, ở chí là khùng.

Khùng quá thương Thận, tư sẽ thắng khùng; hàn quá làm thương huyết⁽⁶⁴⁾, tảo sẽ thắng hàn⁽⁶⁵⁾; hàm quá làm thương huyết, cam sẽ thắng hàm (tức Thổ khắc Thủy).

Cho nên nói rằng: Trời đất là một bộ vị trên và dưới của muôn vật⁽⁶⁶⁾; âm với dương, đối với người là huyết khí của nam nữ⁽⁶⁷⁾; tả với hữu là đường lối của âm dương⁽⁶⁸⁾; Thủy với Hỏa là triệu chứng của âm dương⁽⁶⁹⁾; âm với dương là trước sau của muôn vật.

Nên chú ý rằng: Âm ở bên trong, nhờ có sự giữ gìn của dương ở bên ngoài. Dương ở bên ngoài nhờ sự sai khiến của âm ở bên trong⁽⁷⁰⁾.



Hoàng Đế hỏi rằng:

- Nên bắt chước ở âm dương như thế nào?⁽⁷¹⁾

Kỳ Bá thưa rằng:

- Dương thắng thì mình nóng, tẩu lý vít lấp, thờ mạnh và khó củi hoặc ngứa, hãn không ra mà nhiệt, răng se; do đó thành phiền oán (bực dọc, nóng nảy), bụng đầy, thuộc chứng chết, chỉ qua được mùa đông, không qua được mùa hạ⁽⁷²⁾.

Âm thắng thì mình lạnh, hãn ra, mình thường mát, thường run và rét. Rét thì quyết, quyết thì bụng đầy, thuộc chứng chết, chỉ qua được mùa hạ không qua được mùa đông. Đó là sự biến của âm dương "thiên thắng" và là chứng trạng phát hiện vậy⁽⁷³⁾.



Hoàng Đế hỏi rằng:

- Muốn điều dưỡng hai khí ấy, làm thế nào?

Kỳ Bá thưa rằng:

- Nếu biết được cái lẽ "thất tổn, bát ích" thì hai khí ấy có thể điều hòa. Nếu không biết, sẽ là cái cơ tào suy vậy⁽⁷⁴⁾.

Con người, năm bốn mươi tuổi, Âm khí đã tới phân nửa, sự khởi cư đã suy rồi⁽⁷⁵⁾.

Tới năm năm mươi tuổi, thân thể nặng nề, tai mắt không còn sáng tỏ nữa⁽⁷⁶⁾.

Tới năm sáu mươi tuổi, thì âm suy, khí đã rất suy, chín khiếu không thông lợi, dưới hư trên thực, nước mũi nước mắt thường chảy ra⁽⁷⁷⁾.

Cho nên nói: Biết thì khỏe mạnh, không biết thì chóng già⁽⁷⁸⁾.

Thần khí vốn "cùng" sinh ra ở âm tinh, mà về sau cái danh nó "khác" đẩy thôi (vì chia ra tinh, khí, thần ba danh từ).

Người trí xét rõ tự chỗ "đồng" (cùng), còn kẻ ngu trí biết xét ở chỗ "dị" (khác); kẻ ngu thường bất túc, người trí thường hữu dư⁽⁷⁹⁾.

Vì hữu dư nên tai mắt sáng tỏ, thân thể khỏe mạnh, đã đến tuổi lão mà vẫn được như trai tráng; đã tráng mà lại càng đầy đủ thêm⁽⁸⁰⁾.

Vì thế nên bậc Thánh nhân làm cái việc "vô vi", vui cái yên "điềm đạm", thuận dục khoái chí ở trong cái phạm vi "hư vô". Cho nên thọ mệnh vô cùng, sống chung trời đất... Đó là phương pháp trị thân của bậc Thánh nhân vậy⁽⁸¹⁾.



Trời "bất túc" về phương Tây Bắc. Tây Bắc thuộc âm, do đó, con người tai mắt bên hữu không sáng bằng bên tả; đất "bất mãn" về phương Đông Nam. Đông Nam thuộc dương, do đó, con người tay chân bên tả không mạnh bằng bên hữu⁽⁸²⁾.

Hoàng Đế hỏi:

- Vì có sao?

Kỳ Bá thưa rằng:

- Phương Đông thuộc dương. Vì là dương, nên tinh khí dồn lên trên thì trên sáng mà dưới hư, cho nên khiến tai mắt sáng tỏ mà tay chân không mạnh. Phương Tây thuộc âm. Vì là âm, nên tinh khí dồn ở dưới; dồn ở dưới thì dưới thịnh mà trên hư, cho nên khiến tai mắt không sáng tỏ, mà tay chân được mạnh⁽⁸³⁾.

Cho nên, đều là cảm phải tà khí, mà về bộ phận trên thì bên hữu nặng hơn, về bộ phận dưới thì bên tả nặng hơn. Đó chính vì thiên địa

âm dương không thể toàn vẹn được, nên tà khí cũng do chỗ thiếu hụt ấy để xâm lấn⁽⁸⁴⁾.



Cho nên, trời có tinh, đất có hình, trời có tám cõi, đất có năm hành, vì thế mới có thể làm được cha mẹ cả muôn vật (tức là sự sinh hóa ra muôn vật đều phải gốc ở trời đất).

Thanh dương bốc lên trời, trọc âm theo xuống đất.

Nhân có sự động tĩnh làm giường mối cho sự "thần minh" nên mới phát triển được cái công năng sinh, trưởng, thâu, tàng, hết rồi lại có⁽⁸⁵⁾.

Chỉ bậc người hiền, về bộ phận trên biết bắt chước trời để nuôi đầu, bộ phận dưới biết bắt chước đất để nuôi chân, về bộ phận giữa biết lựa theo nhân sự để nuôi năm Tàng⁽⁸⁶⁾.

Thiên khí thông vào Phế, địa khí thông vào ách (thực quản), phong khí thông vào Can, lôi khí thông vào Tâm, cốc khí thông vào Tỳ, vũ khí thông vào Thận⁽⁸⁷⁾.

Sáu kinh coi như sông, Trường vị coi như biển, chín khiếu là nơi tiết ra của hơi nước⁽⁸⁸⁾.

Lấy âm dương của trời đất làm âm dương của con người.

Dương hãn, mượn tiếng "vũ" của trời đất để đặt làm tên⁽⁸⁹⁾.

Dương khí, mượn tiếng "lôi" của trời đất để đặt tên⁽⁹⁰⁾.

Bạo khí tượng với lôi, nghịch khí tượng với dương⁽⁹¹⁾.

Vậy về phương pháp trị liệu, nếu không bắt chước cái lý âm dương của trời đất, sẽ khó thoát tai hại.



Cho nên khí tà phong nó đến, gấp hơn gió mưa⁽⁹²⁾. Người thiện trị (chữa bệnh giỏi) ngay từ lúc tà còn ở bì mao⁽⁹³⁾; bực thứ nữa, chữa khí tà vào tới cơ phu⁽⁹⁴⁾; bực thứ nữa, chữa khí tà vào tới cân mạch⁽⁹⁵⁾; lại bực thứ nữa, chữa khí tà vào tới sáu Phủ⁽⁹⁶⁾; lại bực thứ

nữa, chữa khí tà vào tới năm Tàng. Để tà vào tới năm Tàng thì nửa chết, nửa sống⁽⁹⁷⁾.

Nếu cảm nhiễm phải tà khí của trời thì sẽ hại tới năm Tàng; nếu cảm nhiễm về sự nóng hay lạnh của loài thủy cốc (thức ăn, do sự ăn uống) thì sẽ hại tới sáu Phủ; nếu cảm nhiễm phải thấp khí của đất thì sẽ hại tới bì, nhục, gân, mạch⁽⁹⁸⁾.

Cho nên người khéo dùng châm⁽⁹⁹⁾, từ âm phạm dẫn qua dương phạm, từ dương phạm dẫn qua âm phạm: lấy bên hữu để trị bên tả, lấy bên tả để trị bên hữu; lấy ngoài biểu để biết trong lý, lấy tình thần của mình để hiểu biết bệnh tình của người bệnh. Do đó, để xem cái nguyên nhân của bệnh nó phát sinh từ đâu, và cái lý tà, chính, hư, thực như thế nào... Như thế mới khỏi gây nên tai hại⁽¹⁰⁰⁾.



Người khéo "chẩn", xét ở sắc, ấn vào mạch, phải phân biệt âm dương trước đã⁽¹⁰¹⁾. Xét rõ thanh hay trọc để biết thuộc về bộ phận nào⁽¹⁰²⁾; coi hơi thở, nghe tiếng nói, mà biết được sự đau đớn thế nào; xem quyền, hành, quy, củ để mà biết được bệnh nó chủ về đâu⁽¹⁰³⁾; ấn tay vào bộ vị Xích, Thốn nhận rõ phù, trầm, hoạt, sắc... mà biết được bệnh nó vì đâu sinh ra⁽¹⁰⁴⁾. Rồi lại xem đến cả người không có bệnh để rút kinh nghiệm, như thế sẽ không nhầm lẫn nữa⁽¹⁰⁵⁾.



Bệnh khi mới phát sinh, có thể dùng châm thích cho khỏi⁽¹⁰⁶⁾; khi bệnh thể đã thịnh, dùng vôi dút bỏ châm, đợi tà khí suy dần, sẽ thôi⁽¹⁰⁷⁾.

Nhân cái lúc bệnh tà còn nhẹ, mà phạt dương cho nó tiết ra⁽¹⁰⁸⁾; đến khi bệnh thể đã thịnh, phải để cho nó giảm bớt dần; đến khi bệnh thể đã suy thì phải giúp ích chính khí cho nó đầy đủ thêm⁽¹⁰⁹⁾.

Hình bất túc dùng khí để ôn; tình bất túc dùng vị để bổ⁽¹¹⁰⁾.



Nếu bệnh tà ở bộ phận cao, làm cho nó vọt lên; nếu ở bộ phận dưới, dẫn cho nó hạ xuống; nếu đầy ở bộ phận giữa, nên do bên trong mà tả⁽¹¹¹⁾.

Nếu là tà ở biểu, tẩm vào nước cho phát hãn⁽¹¹²⁾; nếu ở bì mao làm cho phát tán⁽¹¹³⁾; nếu tà khí quá mạnh, nên dùng phép án ma cho thấu dẫn⁽¹¹⁴⁾; nếu là thực, nên tán và tả⁽¹¹⁵⁾.

Xét rõ âm dương, để chia nhu cương⁽¹¹⁶⁾. Dương bệnh trị ở âm, âm bệnh trị ở dương⁽¹¹⁷⁾.

Định rõ khí huyết, cần giữ bộ vị⁽¹¹⁸⁾. Nếu huyết thực, làm cho nó hành; nếu khí hư, nên tuyên dẫn cho thông xương⁽¹¹⁹⁾.

CHÚ GIẢI:

⁽¹⁾ Thiên này nói về: Trời, đất, thủy, hỏa, bốn mùa, năm hành, hàn nhiệt, khí, vị hợp với Tàng, Phủ của con người, hình, thần, thanh, trọc, thành tượng, thành hình... đều hợp với cái đạo của âm dương. Cho đến chân mạch, sát sắc, trị liệu, châm biêm v.v... đều phải bắt chước ở âm dương, nên gọi là "Ứng tượng đại luận".

⁽²⁾ "Đạo" tức là cái lẽ của âm dương. Thái cực "tĩnh" mà sinh âm, "động" mà sinh dương. Trời sinh ra bởi động, đất sinh ra bởi tĩnh, nên gọi âm dương là đạo của trời đất.

⁽³⁾ Vật sinh ra gọi là "hóa", vật đến cực gọi là "biến". Dịch nói: "Ở trời thành tượng, ở đất thành hình, sự biến hóa phát hiện ở đó". Chu Từ nói: "Biến là cái "tiệm" của hóa, hóa là sự "thành" của biến". Âm có thể biến thành dương, dương có thể biến làm âm, cái đạo lý biến hóa do âm dương sinh ra, nên gọi là cha mẹ.

⁽⁴⁾ Trời lấy dương để sinh ra, lấy âm để nuôi lớn; Đất lấy dương để giảm đi, lấy âm để tiềm Tàng.

⁽⁵⁾ Âm dương biến hóa không thể lường được nên gọi là thần minh.

⁽⁶⁾ "Gốc" tức là chỉ về âm dương, Tàng, Phủ, khí huyết, biểu, lý, thượng, hạ ở trong tám thân con người, đều gốc ở âm dương, cho tới cái khí phong,

hàn, thử, thấp, bốn mùa, năm hành... do từ bên ngoài phạm vào, cũng đều thuộc về hai chữ âm dương. Đến về phương diện trị bệnh, lựa cái khí vị của dược vật, dùng "châm" nên tả hay hữu, xét mạch xem trì hay tạt, cũng không thể ra ngoài cái lý của âm dương. Cho nên nói: "Trị bệnh phải cầu tới gốc"... Bệnh đó thuộc Dương tả hay Âm tả? Thuộc âm phạm hay dương phạm? Khí phạm hay huyết phạm? Rồi nhân đó để lựa chọn đến dược vật, xem nên dùng những vị khí nó thăng hay vị nó giáng? Âm để bổ hay khô để tiết?... Đó, phương pháp cầu tới gốc là như vậy...

(7) Tích tức là "tích lũy", chứa chất rất nhiều. Rất cao là trời, rất dày là đất. Tiếp theo câu trên, nói việc trị bệnh nên bắt chước cái âm dương của trời đất.

(8) Chất âm của đất chủ tĩnh mà có thường; Khí dương của trời chủ động mà không ngừng...

(9) Mùa xuân với mùa hạ là hai khí Âm Dương của trời, cho nên chủ về sinh và trưởng; mùa thu với mùa đông là hai khí Âm Dương của đất, cho nên chủ về sai và Tàng.

(10) Trời chủ về sinh ra vật, đất chủ về gây thành vật. Cho nên dương hóa cái khí của muôn vật, mà cái khí ở trong thân con người cũng do dương hóa ra; Âm thành cái hình của muôn vật, mà cái hình của con người cũng do âm gây nên...

(11) Âm hàn dương nhiệt là cái khí chính của âm dương. Hàn cực sinh nhiệt, là âm biến làm dương; nhiệt cực sinh hàn, là dương biến làm âm. - Thiệu Tử nói: Lúc bắt đầu động thì dương sinh, động đến cực độ thì âm sinh; lúc bắt đầu tĩnh thì "nhu" sinh, tĩnh đến cực độ thì "cương" sinh. Đó tức là cái nghĩa "lão biến mà thiếu không biến" ở *Chu Dịch*. Cho nên cái lý âm dương, hễ đến cực độ thì sinh biến. Tật bệnh ở con người cũng vậy. Như nhiệt quá thì lại hàn. Như những chứng nội nhiệt đến cực độ, thì bên ngoài hiện ra rét run. Hàn quá thì lại nhiệt, như bệnh thương hàn mà phát nhiệt. Về phép trị bệnh cũng vậy, như người uống quá nhiều những vị khô hàn, rồi biến thành hỏa nhiệt.

(12) Hàn khí động xuống dưới, nên sinh ra trọc âm; nhiệt khí thượng thăng, nên sinh ra thanh dương. Thanh khí chủ về dương nên ở trên, giờ lại ở dưới nên sinh chứng xôn tiết (ấn vào lại tả ra), bởi vì chỉ giáng mà không

thăng; trọc khí chủ về âm nên ở dưới, giờ lại ở trên nên sinh chứng điên trưởng, bởi vì chỉ có thăng mà không giáng. Đó là âm dương tương phản mà sinh bệnh, như thể tức là "nghịch", nếu trái lại là "tùng". Cho nên nói: "Trị bệnh phải cầu tới gốc", chính là vì tẩm thân con người "hữu bệnh hay vô bệnh" đều do âm dương "nghịch, tùng" mà ra vậy.

Án: Từ câu "dương hóa khí" trở xuống, đều đem âm dương của trời đất hợp với âm dương trong tẩm thân con người để tỷ lệ, không chuyên nói hẳn một bên nào.

(13) Đoạn này tiếp với đoạn trên, nói về: cái địa vị của âm dương có trên dưới khác nhau, mà cái khí của âm dương có "hỗ giao" rồi sau mới thành được cái biến hóa "mây lên, mưa xuống" để hóa sinh ra muôn vật. Thanh dương là trời, trọc âm là đất. Đất dù ở dưới mà hơi đất bốc lên làm mây; trời dù ở trên mà khí trời giáng xuống làm mưa. Trời nhờ mây mà sau mới có mưa, nhưng mưa tuy từ trên trời giáng xuống, mà thực là do cái mây của hơi đất bốc lên, cho nên nói: "mưa làm ra bởi địa khí". Nhờ có mưa giáng xuống, mà sau mới có mây bốc lên. Nhưng mây tuy từ dưới đất bốc lên, mà thực là do cái mưa của khí trời giáng xuống; cho nên nói: "mây làm ra bởi thiên khí". Đó là cái hiện tượng "giao hỗ" của âm dương, mà trong tẩm thân của con người cũng có một hiện tượng như vậy.

(14) Thanh dương của người ứng theo với "thiên" mà tiết ra thượng khiếu; trọc âm của người ứng theo với "địa" mà tiết ra hạ khiếu. Cũng như sự "lên xuống" của mây và mưa.

(15) Đây nói: Cái khí thanh dương dẫn đạt ra tấu lý mà cái "tinh huyết" thuộc về trọc âm, thì chạy tới năm Tàng. Vì năm Tàng chủ về việc Tàng tinh.

(16) Câu này nói: Cái khí thanh dương do ăn uống sinh ra thì dẫn ra tứ chi, còn những chất hồn trọc (cặn bã) thì dồn về sáu Phủ.

(17) Tính của thủy thấm nhuận xuống nên là âm, tính của hỏa bốc ngược lên nên là dương. Thanh dương bốc lên nên là khí, trọc âm giáng xuống nên là Vị (ngũ vị, các thức ăn). Đó là do Thủy hỏa mà xét ra âm dương của khí và vị.

(18) Âm là Vị, âm gây lên hình; đất cho người ăn năm vị để nuôi cái hình ấy, cho nên nói: "vị theo về hình". Dương hóa khí, cái khí của "chư dương" xuất dẫn ra bì phu cơ tấu, để sinh ra cái hình ấy, nên nói "hình theo về khí". Dương khí sinh ra bởi âm tinh, cho nên nói "khí theo về tinh"; nhờ cái tinh khí của thủy cốc để hóa sinh ra các tinh ấy, nên nói "tinh theo về hóa".

Nhờ tinh khí của thủy cốc để sinh ra tinh, đó tức là “tinh nhờ ở khí”; nhờ năm vị vào Vị để nuôi cái hình ấy, nên nói “hình nhờ ở Vị”.

(20) Nhờ tinh khí của thủy cốc để sinh ra tinh; nhờ cái thần khí của “chư dương” để nuôi cho hình; ấy nên mới nói: “do hóa sinh tinh, do khí sinh hình”.

(21) Hình ăn về Vị, tinh ăn về khí (vì do nó mà sinh ra nên gọi là ăn), nhưng sự “ăn” đó nếu thái quá thì sẽ bị thương, cũng như sự ăn uống thường vậy.

(22) Tinh là gốc của nguyên khí, mà khí lại do tinh hóa ra. Hình ăn Vị mà Vị theo về hình. Đến khi vị làm thương hình thì sẽ lấy đến cả khí.

(23) Vị thuộc về loại có chất, nên dồn xuống hai khiếu “tiện, niệu” (đại tiện và tiểu tiện); khí thuộc về loại vô hình nên tiết lên trên khiến hô hấp.

(24) Vị thuộc về âm, mà “vị hậu” là thuần âm, nếu bạc lại là dương ở trong âm; khí thuộc về dương, mà “khí hậu” là thuần dương, nếu “bạc” lại là âm ở trong dương. Đó là trong âm dương mà lại chia thêm một thứ âm dương khác nhau vậy.

(25) Vị hậu là âm ở trong âm, tinh giáng xuống, nên chủ về hạ tiết; vị bạc là dương ở trong âm, tinh bốc lên, nên chủ về tuyên thông. Khí bạc là âm ở trong dương, tinh giáng xuống, nên chủ về phát tiết; khí hậu là dương ở trong dương, tinh bốc lên, nên chủ về phát nhiệt. Tiết này bản về âm, dương, khí, vị và thăng giáng.

(26) Khí là dương, Hòa là dương, hợp lại mà nói thì khí tức là Hòa. Cái khí của Thiếu dương Tam tiêu sinh ra tự Mệnh môn, dẫn đi khắp trong ngoài, hợp với Bao lạc (thuộc Tâm) mà làm Tướng hóa. Cái khí sơ sinh của Thiếu dương, dẫn xuống Hạ tiêu để chủ về việc tiêu nạp, dẫn tới Trung tiêu mà chủ về việc sinh hóa. Nạp và hóa các chất tinh vi của thủy cốc để sinh ra khí và nuôi hình... Cho nên mấy câu này tiếp với đoạn trên nói về “năm vị thái quá thì sẽ thương đến khí, mà Tráng hỏa thái quá cũng sẽ thương đến khí (Tráng hỏa là một thứ hỏa nóng quá, Thiếu hỏa là một thứ Hỏa vừa vậy. Đoạn này có hai tiếng Tráng hỏa và Thiếu hỏa là nói về cái nhiệt độ hơn kém của hỏa). Bởi những vị mà khí vị quá hậu, tức là Hòa nó “tráng”. Dùng những vị Tráng hỏa thì cái khí của con người không thể chống nổi, do đó mà hóa và suy (như dùng những vị ô dầu, phụ tử, khí của con người không thể chống lại được nên phát nhiệt); những vị mà khí vị ôn, tức là Hòa nó “thiếu”. Dùng những vị Thiếu hỏa, thì cái khí của con người sẽ dần sinh vượng mà thành tráng (như

dùng những vị nhân sâm, đương quy v.v... khiến cho khí huyết của con người dần nên sinh vượng). Vì sao mà cái khí của Tráng hòa suy? Vì Tráng hòa có thể "thu hút" cả cái khí của con người, nên cái khí của Tráng hòa sẽ tự suy. Vì sao mà cái khí của Thiếu hòa lại trảng? Vì cái khí của con người có thể "thu hút" được cả cái khí của Thiếu hòa, nên cái khí của Thiếu hòa sẽ thành trảng. Bởi vì Tráng hòa có thể "thu hút" cái khí của con người, nên nó lại có thể làm "tán" cái khí của người; nên mới nói: "khí của Tráng hòa suy"; bởi vì cái khí của con người có thể "thu hút" được cái khí của Thiếu hòa, nên nó lại có thể sinh ra cái khí của con người; cho nên mới nói "khí của Thiếu hòa trảng". Chữ "thu hút" trên đây, nguyên Hán văn là chữ "thực, ăn". Chú giải của Trương Ấn Am: "Thực cũng như nhập vào, tức là dồn vào làm một". Nguyên Hán văn là "Tráng hòa thực khí, khí thực Thiếu hòa" chữ đặt rất gọn, mà ý nghĩa hay, tiếc không tìm tiếng gì thay thế được. Trương Ấn Am nói: Tráng hòa là "tặc" của nguyên khí muốn bảo dưỡng "tinh, khí, hình" ta nên dẹp yên hòa ấy. - Vương Tử Phương nói: "Khí của Tráng hòa, khí của Thiếu hòa", chữ "khí" đó tức là khí của hòa.

PHỤ LỤC

Cần án: Các y giả đời sau dụng được chỉ biết có hàn, nhiệt, ôn, bình... Đến cái nghĩa âm, dương, thanh, trọc, thịnh, giáng, phù, trầm... thì rất ít người lưu ý, nên ít được công hiệu. Lý Đông Viên cũng đã hiểu thấu nghĩa đó, ông có soạn *Thang dịch bản thảo* tựu trung có thiên "*Dụng được pháp tượng*", chuyên nói về lựa chọn được vị, theo đúng với nghĩa trong thiên này, vậy xin phụ lục thêm vào đây, để duyệt giả biết qua phương pháp dụng được của cổ nhân.

DỊCH GIẢ

Những Vị khí bạc là âm ở trong dương. Khí bạc thì phát tiết. Các vị có khí vị: tâm, cam, đạm, bình, hàn, lương... thuộc về loại ấy. Thí dụ:

- | | |
|----------------|------------------|
| 1 - Phục linh: | Khí bình, vị cam |
| 2 - Trạch tả: | Khí bình, vị cam |
| 3 - Chu linh: | Khí hàn, vị cam |

4 - Hoạt thạch:	Khí hàn, vị cam
5 - Cỏ mạch:	Khí bình, vị cam
6 - Sa tiên:	Khí hàn, vị cam
7 - Đẳng tâm:	Khí bình, vị cam
8 - Ngũ vị tử:	Khí hàn, vị toan
9 - Tang bì:	Khí hàn, vị khô
10 - Thiên môn:	Khí hàn, vị hơi khô
11 - Bạch thược:	Khí hơi hàn, vị khô
12 - Mạch môn:	Khí hàn, vị hơi khô
13 - Tế giác:	Khí hàn, vị toan khô
14 - Ô mai:	Khí bình, vị toan
15 - Mẫu đơn:	Khí hàn, vị khô
16 - Địa cốt bì:	Khí hàn, vị khô
17 - Chi xác:	Khí hàn, vị khô
18 - Hồ phách:	Khí bình, vị cam
19 - Liên kiều:	Khí bình, vị khô
20 - Chi thực:	Khí hàn, vị toan
21 - Mộc thông:	Khí bình, vị cam
22 - Mạn kinh:	Khí thanh, vị tâm
23 - Xuyên khung:	Khí ôn, vị tân
24 - Thiên ma:	Khí bình, vị khô
25 - Tân giao:	Khí hơi ôn, vị khô, tân, bình
26 - Kinh giới:	Khí ôn, vị khô, tân
27 - Ma hoàng:	Khí ôn, vị khô, cam
28 - Tiên hồ:	Khí hơi hàn, vị khô
29 - Bạc hà:	Khí ôn, vị khô, tân

Những Vị khí hậu là dương ở trong dương. Khí hậu thì phát nhiệt. Các vị có khí vị tân, cam, ôn, nhiệt... thuộc về loại đó. Thí dụ:

1 - Phụ tử:	Khí nhiệt, vị đại (rất) tân
2 - Ô đầu:	Khí nhiệt, vị đại tân
3 - Can khương:	Khí nhiệt, vị đại tân
4 - Sinh khương:	Khí ôn, vị tân
5 - Lương khương:	Khí nhiệt, vị cam, tân
6 - Nhục quế:	Khí nhiệt, vị đại tân

- | | |
|------------------|--------------------------|
| 7 - Quế chi: | Khí nhiệt, vị cam, tân |
| 8 - Thảo khấu: | Khí nhiệt, vị đại tân |
| 9 - Đinh hương: | Khí nhiệt, vị tân |
| 10 - Hậu phác: | Khí ôn, vị tân |
| 11 - Mộc hương: | Khí nhiệt, vị khô, tân |
| 12 - Ích trí: | Khí nhiệt, vị đại tân |
| 13 - Bạch khấu: | Khí nhiệt, vị đại tân |
| 14 - Xuyên tiêu: | Khí ôn nhiệt, vị đại tân |
| 15 - Ngõ thù: | Khí nhiệt, vị khô, tân |
| 16 - Hồi hương: | Khí bình, vị tân |
| 17 - Huyền hồ: | Khí ôn, vị tân |
| 18 - Sa nhân: | Khí ôn, vị tân |
| 19 - Hồng hoa: | Khí ôn, vị tân |
| 20 - Thần khúc: | Khí ôn, vị cam |

Mậu thuộc thấp, gốc nổ khí bình, nó tiêm ôn, lương, hàn, nhiệt. Ở người ứng vào vị.

Tỳ thuộc Thổ, gốc nổ vị hàn, nó kiêm tân, cam, hàn, khô. Ở người, ứng vào Tỳ.

- | | |
|------------------|---------------------------|
| 1 - Hoàng kỳ: | Khí ôn, bình, vị cam |
| 2 - Nhân sâm: | Khí ôn, vị cam |
| 3 - Cam thảo: | Khí bình, vị cam |
| 4 - Đương quy: | Khí ôn, vị tân, cam |
| 5 - Thục địa: | Khí hàn, vị khô, cam |
| 6 - Bán hạ: | Khí hơi hàn, vị khô, bình |
| 7 - Bạch truật: | Khí ôn, vị cam |
| 8 - Xương truật: | Khí ôn, vị cam (tân) |
| 9 - Trần bì: | Khí ôn, vị hơi khô |
| 10 - Thanh bì: | Khí ôn, vị tân |
| 11 - Hoắc hương: | Khí hơi ôn, vị cam, tân |
| 12 - Tân lang: | Khí ôn, vị tân |
| 13 - Nga truật: | Khí ôn, vị khô, tân |
| 14 - Tam lăng: | Khí bình, vị khô |
| 15 - A giao: | Khí hơi ôn, vị cam |
| 16 - Kha tử: | Khí ôn, vị khô |

- 17 - Hạnh nhân: Khí ôn, vị cam, khô
- 18 - Mạch nha: Khí ôn, vị hàn (cam)
- 19 - Đào nhân: Khí ôn, vị cam, khô
- 20 - Tử thảo: Khí hàn, vị khô, cam
- 21 - Tô mộc: Khí bình, vị cam, hơi toan

Những Vị khí vị bạc, là dương ở trong âm, vị bạc thì thông. Các vị có khí vị toan, khô, hàn, bình... thuộc về loại đó. Thí dụ:

- 1 - Phòng phong: Thuần dương, khí hơi ôn, vị khô, cam, bình
- 2 - Thăng ma: Khí bình, vị hơi khô
- 3 - Sài hồ: Khí bình, vị khô, tân
- 4 - Khương hoạt: Khí hơi ôn, vị khô, cam bình
- 5 - Uy linh tiên: Khí ôn, vị khô
- 6 - Độc hoạt: Khí hơi ôn, vị khô, cam bình
- 7 - Cát văn: Khí bình, vị cam
- 8 - Tế tân: Khí ôn, vị đại tân
- 9 - Cát cánh: Khí hơi ôn, vị cam bình
- 10 - Bạch chỉ: Khí ôn, vị đại tân
- 11 - Cáo bản: Khí ôn, vị đại tân
- 12 - Thử niêm tử: Khí bình, vị tân

Những Vị khí vị hậu là âm ở trong âm. Vị hậu thì tiết. Các vị có khí vị Can, khô, hàn, thuộc về loại đó.

- 1 - Đại hoàng: Khí hàn, vị khô
- 2 - Hoàng bá: Khí hàn, vị khô, cam
- 3 - Hoàng cầm: Khí hàn, vị khô
- 4 - Hoàng liên: Khí hàn, vị khô
- 5 - Thạch cao: Khí hàn, vị tân
- 6 - Long đờm: Khí hàn, vị đại khô
- 7 - Sinh địa: Khí hàn, vị khô
- 8 - Tri mẫu: Khí hàn, vị khô
- 9 - Qua lâu căn: Khí hàn, vị khô
- 10 - Nhân trần: Khí vị hàn, vị khô, bình
- 11 - Phác tiêu: Khí hàn, vị khô, hàn
- 12 - Phòng kỷ: Khí hàn, vị đại khô
- 13 - Mẫu lệ: Khí hơi hàn, vị toan, hàn

- 14 - Huyền sâm: Khí hàn, vị khổ
15 - Chi tử: Khí hàn, vị khổ
16 - Xuyên luyện tử: Khí hàn, vị khổ
17 - Hương thị (sì): Khí hàn, vị khổ
18 - Địa du: Khí hơi hàn, vị cam, hàn

(27) Khí với vị vốn đã chia âm dương, mà trong "vị" lại chia ra âm dương khác nhau. Tân dẫn về khí phạm mà tính tán. Cam là một vị thuộc về trung ương (thổ) mà lại có cái năng lực tưới rội ra tứ bàng, vì thế nên phạm vị "tán và cam" thì phát tán và thuộc dương. Vị khổ chủ về tiết trở xuống, mà lại kiêm có cái tính chất bốc ngược lên (vì là hòa), vị toan chủ về thấu giáng, mà lại là một thứ "mộc vị" phát sinh về mùa xuân... đều có cái năng lực thượng dưng (vọt lên) và hạ tiết (tháo chụt trở xuống). Vì thế nên phạm vị "toan và khổ" thì "dưng, tiết" và thuộc âm.

(28) Mã Thị nói: Dùng vị toan khổ mà đến thái quá thì âm sẽ thắng. Âm thắng thì về dương phạm ở trong con người không địch được với âm hàn, do đó dương sẽ mắc bệnh. Dùng vị tân cam mà đến thái quá thì dương sẽ thắng. Dương thắng thì âm phạm ở trong con người không địch nổi với dương nhiệt, do đó âm sẽ mắc bệnh.

(29) Khô hóa Hòa, toan hóa Mộc. Nếu uống nhiều các vị toan, khổ, thì sẽ gây lên sự "nhiệt hóa" của Mộc với Hòa tân hóa Kim, cam hóa Thổ. Nếu uống nhiều vị tân, cam thì sẽ gây nên sự "hàn hóa" của âm thấp. Phạm dùng thuốc, nếu lâu thì tăng khí, đó là cái lẽ thường vật hóa. Nếu để cho khí tăng lên mãi, sẽ là cái nguyên nhân chết non.

(30) Dương hóa thành khí, âm gây nên hình. Hàn thì âm nhiều, nên thương hình. Nhiệt thì dương thịnh, nên thương khí. Khí vô hình, nên đau; hình có Hình, nên thũng.

(31) Hình theo về khí, mà khí sinh ra hình... Đó là sự tương hợp của âm dương và hình khí. Cho nên, khí bị thương thì lây đến hình, hình bị thương thì cũng lây đến khí.

Từ đây trở lên, nói về: khí, vị, âm, dương, hàn, nhiệt... do "thiên thắng" mà sinh bệnh.

(32) Từ đây trở xuống, bàn về bốn mùa năm hành của trời và năm Tàng, năm khí ở con người, với bên ngoài cảm về lục dâm, bên trong thương về năm chí... đều có âm, dương, hàn, nhiệt khác nhau. Tính của phong lay động,

nên "phong thắng thì sinh ra động". Nhiệt nhiều làm thương khí, nên nhiệt thắng thì thăng "sung". Táo làm thương đến tân dịch, cho nên táo thắng thì sinh ra Can (khô ráo, se); hàn làm thương đến dương, cho nên hàn khí sẽ phù viêt ra ngoài. Thấp thắng thì Tỳ thổ bị thương nên thành ra chứng nhu tiết (tiết tả). Phong với nhiệt là Dương khí của trời; hàn, táo, thấp là Âm khí của trời. Đó là sự thiên thắng gây nên bệnh của bốn mùa và năm hành vậy.

⁽³³⁾ Mười Can của trời, hóa sinh năm hành của đất, năm hành của tât, hợp với sáu khí của trời. Cho nên ở đất là hành Thủy thì ở trời là khí hàn; ở đất là hành Hỏa, ở trời là khí thử; ở đất là hành Kim, ở trời là khí táo; ở đất là hành Thổ, ở trời là khí thấp; ở đất là hành Mộc, ở trời là khí phong... Đó là sự ứng tượng rất rõ rệt vậy.

⁽³⁴⁾ "Hóa ra năm khí", tức là hóa cái khí của năm hành. Chí của Can là nộ, chí của Tâm là hỷ, chí của Tỳ là bi, chí của Phế là ưu, chí của Thận là khùng (nghĩa chữ "chỉ" ở đây, có ý như phát sinh ra)... Đó là do năm khí mà sinh ra chí của năm Tàng. - Câu này nói về năm Tàng của người hóa sinh năm khí và năm chí, đều thuộc về âm dương.

⁽³⁵⁾ Hỷ, nộ do bên trong phát ra, cho nên làm thương đến hai khí Âm Dương; cái tả ngoại dâm do bì mao mà lọt vào cơ lạc, Tàng Phủ, cho nên nói: "hàn thử thì thương hình". - Mã Thị nói: "Chỉ nói hỷ, nộ" mà ngoài ra như "ưu, tư, khùng" có thể suy ra biết được. Chỉ nói "hàn, thử" mà ngoài ra như "táo, thấp, phong" có thể suy ra biết được.

⁽³⁶⁾ Nhiều dương thì nhiều hỷ, nhiều âm thì nhiều nộ, bởi hỷ thuộc dương mà nộ thuộc âm. Vì vậy nên bạo nộ thì thương âm, bạo hỷ thì thương dương. Cái khí Âm Dương một khi đã "quyết nghịch" dẫn lên, thì cái khí của năm Tàng sẽ đầy tràn ở trong mạch, mà thoát ly mất cái hình của chân Tàng.

⁽³⁷⁾ Kinh nói: Kê trị già đối với sự dưỡng sinh, tất phải thuận theo cái khí của bốn mùa và thích hợp với khí hàn thử, điều hòa sự hỷ nộ và tiết độ việc cư xử, trái lại, nếu mọi việc cầu thả quá độ, thì còn sống lâu sao được?

⁽³⁸⁾ Về thời tiết thuộc âm, mà lại cảm phải khí hàn, như thế là "trùng âm", tất sẽ sinh ra chứng dương nhiệt; về thời tiết thuộc dương, mà lại cảm phải khí nhiệt, như thế là "trùng dương" tất sẽ sinh ra bệnh âm hàn.

⁽³⁹⁾ Mùa đông bị thương về khí hàn, cái độc của khí hàn ẩn nấp ở trong cơ phiu tới mùa xuân, tất phát ra bệnh ôn; mùa xuân bị thương về phong, phong khí thông vào với Can. Can tà hữu dư, tới phạm Tỳ thổ, dâng dai đến

mùa hạ tất thành chứng xông tiết. Mùa hạ bị thương về khí thứ, thứ hãn không tiết ra được, tới mùa thu gặp phải lương phong hai bên xung đột lẫn nhau, thành ra chứng ngược "hàn nhiệt vắng lai" (lúc nóng, lúc rét cứ lẫn hổi thay đổi). Mùa thu bị thương về khí thấp, thấp nung nấu biến thành nhiệt, nhiệt thuộc hỏa, hỏa phạm lên Phế kim, đắng dai đến mùa đông hàn với nhiệt xung đột lẫn nhau, gây nên bệnh khái thấu. Xem những bệnh thuộc về hai mùa xuân hạ, thì rõ được cái nghĩa "trùng âm tất bệnh dương"; xem những bệnh thuộc về hai mùa thu đông, thì rõ được cái nghĩa "trùng dương tất bệnh âm" như nói ở trên.

⁽⁴⁰⁾ Đoạn này dẫn câu hỏi của Hoàng Đế làm tổng mạo cho mấy đoạn dưới đây. - Lục hợp (6 hợp), tức là sự tương hợp của 12 kinh mạch, tỷ như: Túc Thái dương với túc Thiếu âm là một hợp; Túc Thiếu dương với túc Quyết âm là hai hợp; Túc Dương minh với túc Thái âm là ba hợp; Thủ Thái dương với thủ Thiếu âm là bốn hợp; Thủ Thiếu dương với Thủ Quyết âm là năm hợp; Thủ Dương minh với thủ Thái âm là sáu hợp... Nó đều theo chính kinh của nó để giao thông liên lạc lẫn nhau.

Khí huyết tức là cái nơi kinh khí quy tụ ở đó. Trong thân thể con người tổng cộng có 365 huyết, để ứng với 365 ngày trong một năm.

Những chỗ đại hội của nhục (thịt) gọi là cốc, những chỗ tiểu hội của nhục gọi là khe. Các nơi đó đều có cái chỗ bắt đầu sinh ra nó, tỷ như gân, ta thấy là gân, nhưng phải biết do từ đâu mà sinh ra gân v.v...

⁽⁴¹⁾ Từ đoạn này trở xuống với bốn đoạn nữa là lời của Kỳ Bá thừa lại, đem những cái liên lạc của năm Tàng với "tam tài" (trời, đất, người) phân tách rõ ràng; để chứng thực người xưa sở dĩ được như lời của Đế hỏi trên, chẳng qua chỉ hiểu thấu được hết "tam tài" mà thôi.

- Đông phương chủ về mùa xuân, cái tính chất của Dương khí là bốc lên, nên mới sinh ra phong; phong cổ động thì loài cây tươi tốt, nên phong sinh Mộc; cái tính của Mộc là "toan", nên Mộc sinh toan.

Trong thân con người, Can thuộc Mộc, Mộc tính toan, nên nói: "toan sinh Can".

Phàm cần, đều thuộc về Can, cho nên nói: "Can chủ về cần".

Mộc chủ về sinh ra Hỏa, nên nói: "cần sinh Tâm".

Mất là khiếu của Can, nên nói: "Can chủ về mất".

Giờ đem hợp cả "trời, đất, người" lại mà xét, thì chẳng qua chỉ cùng

chung có một lý. Lý đó, ở trời gọi là huyền (hình dung sự xa xôi bí mật). Ở người gọi là đạo (đạo là một cái lý ai cũng phải có, phải theo). Ở đất gọi là hóa (tức là hóa sinh muôn vật).

Bởi đất có sự hóa, nên mới chia ra mọi vật và sinh ra năm vị.

Bởi người có biết đạo, nên đạo mới tỏ rõ mà minh trí mới sinh ra.

Bởi trời có sự huyền, nên mới có cái hành động khôn ngoan khéo léo, biến chuyển như thần... Do đó ta có thể biết được "tam tài" cũng chỉ là một lý.

Nhân đó lại suy rộng ra, ở trong năm khí của trời đã là phong, thì ở năm hành của đất sẽ là Mộc, mà ở năm thể của người sẽ là cân và ở năm Tàng sẽ là Can... Suy mãi ra đến năm sắc là xanh, năm âm là giác, năm tiếng là hô, năm biến là ác, năm khiếu là mắt, năm vị là toan, năm chí là nộ... Cái danh của nó tuy khác nhau, mà cái lý thì vẫn chỉ có một, tức là đều thuộc về Mộc mà thôi.

Tuy nhiên, nếu ở bản Tàng mà có sự thái quá, thì Tàng sẽ bị thương. Khí đã bị thương, thì chỉ cái nào mà "Mộc Tàng" không thắng được nó, nó sẽ chế lại được. Cho nên "ở chí là nộ", nếu nộ thái quá thì thương Can. Chỉ có Phế kim chủ về "bi" là có thể thắng được nộ (Kim khắc Mộc).

Ở trời là phong. Phong khí thông vào Can, thì sẽ làm thương đến cân, chỉ có cái khí tảo Kim thuộc phương Tây là có thể thắng được phong (vẫn là Kim khắc Mộc).

Ở vị là toan. Toan thái quá thì thương cân, chỉ có cái vị tân thuộc Tây phương là có thể thắng được toan... Đó đều là cái lý "Kim khắc Mộc", nó tương chế nhau như vậy.

⁽⁴²⁾ Nam phương chủ về thời tiết mùa hạ, nên sinh nhiệt.

⁽⁴³⁾ Khô là vị của Tâm. Vị thuộc âm, Tàng cũng thuộc âm, nên vị mới sinh Tàng (Tâm).

⁽⁴⁴⁾ Huyết là một chất "lồng" phát sinh từ Trung tiêu, phụng tâm thần hóa ra đỏ. Nên huyết tức là thần khí.

⁽⁴⁵⁾ Tức Hòa sinh Thổ.

⁽⁴⁶⁾ Tâm khí thông lên lưỡi. Tâm hòa thì biết được năm vị.

⁽⁴⁷⁾ Phong hàn, thử, thấp, hoá là âm dương của trời. Mộc, Hòa, Thổ, Kim, Thủy là âm dương của đất. Người có năm Tàng hóa năm khí để sinh ra hỷ, nộ, bi, tru, khùng, đó là âm dương của người. Tại trời gây nên tượng, tại đất gây nên hình. Về con người thì hợp cả trời đất lại làm một. Ở đây.

trước nói thổ, rồi sau mới nói đến Tàng, vì con người hấp thụ cái khí của trời đất trước từ ngoài rồi mới đến trong vậy.

⁽⁴⁸⁾ Các Tàng đều có "Du", duy Tâm không có "Du", cho nên sự biến động phát sinh bởi "chí". Tâm chí dồn vào Phế (Hỏa khắc Kim) nên thành ưu.

Dịch giả án: Về thiên này, bàn đến những "sở thương":

- (Cái làm thương) có ba điểm khác nhau. Như: Về Đông phương, nói: "Phong làm thương cân; toan làm thương cân...".

- Về Trung ương nói: "Thấp thương nhục; cam thương nhục...". Đó là một sự "tự thương" (tức là sự bản Tàng làm thương đến bản Tàng).

- Về Nam phương, nói: "Nhiệt thương khí; khô thương khí...".

- Về Bắc phương, nói: "Hàn thương huyết; hàn thương huyết...". Đó là làm thương đến cái mình thẳng.

- Về Tây phương, nói: "Nhiệt thương bì mao..." thể là bị cái khí thẳng mà thương mình; nói: "tân thương bì mao..." thể chính là mình tự làm thương mình. Duyệt giả nên nhận kỹ những điểm đó.

⁽⁴⁹⁾ Trung ương chủ về Thổ, để thâm nhuận khắp cả xung quanh, nên sinh thấp.

⁽⁵⁰⁾ Ở trời là khí, ở đất thành hình... tức là do khí sinh ra hình.

⁽⁵¹⁾ Đất dùng năm vị để nuôi người. Vị cam vào Tỳ trước cho nên chủ về sinh Tỳ.

⁽⁵²⁾ Tức là Thổ sinh Kim.

⁽⁵³⁾ Chí của Tỳ là tư (nghĩ ngợi). Khi đã nghĩ được điều gì thì phát ra tiếng hát. Tức là sự vui vẻ.

⁽⁵⁴⁾ Uế là "ợ", cũng là "nắc". Hơi ngược lên trên khoảng Phế vị thành ra ợ. Phía trên Vị, phía dưới Phế, là bộ vị của Tỳ. Nên Tỳ khi biến động thì thành ợ.

⁽⁵⁵⁾ Những sự "thẳng" ở trên đây đều do sự chế khắc mà sinh ra.

⁽⁵⁶⁾ Tây phương chủ về thời tiết của thu Kim, nên khí táo.

⁽⁵⁷⁾ Phế khí chủ về bì mao, nhân Kim khí sinh Thận (tức Kim sinh Thủy).

⁽⁵⁸⁾ Chí của Phế là bì (thương), vì bì nên sinh ra khóc.

⁽⁵⁹⁾ Khí chủ về bì mao, tân làm tán khí, nên thương bì mao.

⁽⁶⁰⁾ Tức là hình chủ khí, mà khí lại sinh hình.

⁽⁶¹⁾ Tinh tủy của Thận lại sinh Can mộc - Thể tức là: năm Tàng cũng sinh ra nhau nhưng đều phải do năm khí của trời và năm vị của đất rồi mới cùng sinh vậy.

(62) Nói về: Năm phương sinh ra năm khí; năm khí sinh ra năm hành; năm hành sinh ra năm vị; năm vị sinh ra năm thể và năm Tàng... Đó tức là con người phải gốc ở hình khí của trời đất mà sinh ra vậy. Đến như nói: ở trời là khí hàn, ở đất là hành Thủy, ở tủy là cốt, ở Tàng là Thận v.v... Đó là nói: trời đất sở dĩ thành tượng thành hình được đều gốc ở sự biến hóa bất trắc của âm dương vậy.

(63) Thờ dài, nguyên chữ Hán là "thân", lại có nghĩa là tiếng "rên". Thận khí ở bộ phận dưới, nên phải lên tiếng thờ dài mới tiết lên được.

(64) Hàn quá thì huyết bị động lại, nên nó thương huyết - Hoặc có người hỏi: "Phong thương cân, thấp thương nhục" đó là do bản khí làm thương đến bản thể. Ở Tâm thì nói: "nhiệt thương khí", ở Thận thì nói: "hàn thương huyết" là cơ sao? - Xin đáp: Khí là dương, huyết là âm; Hòa là dương, Thủy là âm. Tâm chủ Hòa mà sinh ra nhiệt, Thận chủ Thủy mà sinh ra hàn... Vì thế nên "nhiệt thương khí" và "hàn thương huyết" là sự đồng khí tương cảm vậy. Như về đoạn dưới đây, nói: âm dương ấy là nam nữ của khí huyết, thủy Hòa ấy là triệu chứng của âm dương, Tâm Thận ấy là chủ tể của Thủy Hòa, âm dương v.v... cho nên lời nói trên đây tuy với Tàng khác có hơi không giống, nhưng cũng chỉ là cái ý "bản khí tự thương" mà thôi.

(65) Táo chủ về khí nhiệt của mùa thu, nên thắng được hàn.

(66) Trời che ở trên, đất chở ở dưới. Trời với đất đã đứng yên bộ vị, muôn vật sẽ hóa sinh ở khoảng đó.

(67) Trương Ân Am nói: "Cái lý âm dương ở người thì là nam với nữ, ở thể thì là khí với huyết". Mã Nguyên Đài nói: "Muôn vật sinh ra bởi dương, thành được bởi âm. Nói về tấm thân con người thì huyết là âm, khí là dương. Cho nên con trai thuộc dương mà không chuyên có khí, lại có cả huyết đó là trong dương có âm. Con gái thuộc âm mà không chuyên có huyết, lại có cả khí, đó là trong âm có dương. Vậy thì âm dương ở con người tức là nam nữ có huyết, có khí đó.

(68) Ở trong khoảng trời đất và sáu cõi, Đông Nam là tả, Tây Bắc là hữu. Hai khí Âm Dương với trên dưới bốn bên, ngày đêm tuần hoàn... Mà cái khí Âm Dương ở con người cũng cùng với cái khí của trời đất ngày đêm tuần hoàn. Cho nên nói: "Tả hữu là đường lối của âm dương".

⁽⁶⁹⁾ Thiên theo số 1 sinh ra hành Thủy, địa theo số 2 sinh ra hành Hỏa. Hỏa là dương, Thủy là âm; Thủy Hỏa là một vật hữu hình, nên làm triệu chứng của âm dương.

⁽⁷⁰⁾ Âm tĩnh ở bên trong, dương động ở bên ngoài. Do sự động và tĩnh của âm dương mà hóa sinh ra muôn vật. Tiết trên nói về cái khí Âm Dương của trời đất, vận dụng khắp trên dưới bốn bên; tiết này nói về cái khí Âm Dương lại có cái trách nhiệm, trong ngoài khác nhau. Nói về trời đất, thì trời bao bọc ở bên ngoài đất. Nói về người, thì dương lại là một hào lũy hộ vệ cho âm.

⁽⁷¹⁾ Bắt chước âm dương để thi hành việc trị liệu.

Cao Sĩ Tôn nói: Xét những lời Kỳ Bá giải đáp ở dưới, như "dương thắng thì thân nhiệt, âm thắng thì thân lạnh...", đó là cái hại gây nên bởi âm dương thiên thắng. Như nói: "Hay biết được cái nghĩa thất tổn, bất ích"... Đó là nói về biết điều hòa cái khí Âm Dương ở trong thân mình thì tà không thể xâm phạm gây nên tật bệnh. Như nói: "Con người, tai mắt bên hữu không sáng tỏ bằng bên tả; tay chân bên tả không mạnh bằng bên hữu v.v...". Đó là bắt chước sự thịnh suy của trời đất và bốn phương. Như nói: "Người hiền, bên trên bắt chước trời để nuôi đầu, bên dưới bắt chước đất để nuôi chân, khoảng giữa bắt chước việc người để nuôi năm tạng...". Đó là bắt chước trời đất để nuôi người. Như nói: "Khí trời thông với đất, khí đất thông vào cuống họng; phong khí thông vào Can, lôi khí thông vào Tâm...". Đó là cái khí của trời đất ứng vào người. Như nói: "Bạo khí hình tượng với lôi (sấm), nghịch khí hình tượng với dương...". Đó là khí của con người ứng tượng với trời đất. Như nói: "Khéo dùng châm ấy theo âm để dẫn dương, theo dương dẫn âm...". Đó là bắt chước cái lý của âm dương để làm cái phương pháp dùng châm. Như nói: "Khéo chẩn ấy, xét sắc để nghe mạch, biết phân biệt âm dương...". Đó là bắt chước cái lý âm dương để thi hành việc trị liệu. Tóm lại, toàn thể thiên này bàn về âm dương của trời đất và cái khí của năm phương năm hành, để phối hợp với thân hình, Tàng Phủ của con người... Đến cả việc chẩn trị điều dưỡng, cũng đều bắt chước ở âm dương nên mới đặt tên thiên này là "*Âm dương ứng tượng đại luận*".

⁽⁷²⁾ Dương thắng là do khí hỏa nhiệt dụng sự, nên mình nóng. Nhiệt ở biểu phận nên tẩu lý bị vít lấp, nhiệt ở lý nên hơi thở to; dương thắng ở

phúc bộ nên cứ phải cúi xuống; dương thăng ở bối bộ nên cứ phải ngửa lên; dương thăng ở toàn thân nên hãn không ra mà mình nóng. Thận chủ về tinh dịch, răng se, tức là tân dịch đã khô kiệt; Tâm chủ về huyết, nếu phiền oán, tức là huyết bị khô ráo. Phúc mẫn, tức là sinh khí ở Trung tiêu bị tuyệt. Đó là cái từ chứng thuộc về "dương nhiệt thiên thắng". Dù có dai dẳng được qua mùa đông, cũng khó lòng "hãn miễn" được ở mùa hạ. Đoạn này nói về âm dương ở con người, lại phối hợp với âm dương về bốn mùa của trời đất để tạo thành sự sống chết.

⁽⁷³⁾ Âm thắng thì dương hư nên hãn ra. Âm thắng ở bộ phận biểu, nên mình thường mát; nếu ở lý thì hay run mà rét. Tứ chi là gốc của chư dương, biểu, lý đều hàn thì tứ chi quyết lãnh; tứ chi đã quyết lãnh thì phúc hộ sẽ hư và đầy. Đó là từ chứng thuộc về "âm hàn thiên thắng". Nếu nhờ được cái khí dương nhiệt của mùa hạ còn có thể cứu được cái nạn âm hàn. Đó là sự biến của âm và dương mà gây nên tật bệnh.

⁽⁷⁴⁾ "Thất tổn, bát ích" - Con gái lấy số "thất" (bảy) để tính, con trai lấy số "bát" (tám) để tính (như nói: con gái hai bảy thì có thiên quý, con trai hai tám thì có thiên quý v.v...) - Vậy về số "thất" không nên để cho (tổn) (giảm bớt), về số "bát" không nên để cho "ích" - (thêm lên). Nói rõ hơn, tức là chỉ về cái nghĩa "Dương thường hữu dư âm thường bất túc" vậy. Nhưng Dương khí vốn sinh ra tự âm tính. Đã biết là âm tính thường bất túc, mà đừng để cho nó lại bị khuỵu tổn nữa, thì hai khí đó sẽ quân bình nhau. Nếu không biết cái lẽ tương sinh của âm dương, theo phương pháp để điều dưỡng, thì tuổi chưa đến nửa trăm mà đã suy rồi.

⁽⁷⁵⁾ Con trai lấy số "bát" làm giới hạn, cho nên đến 40 tuổi mà Âm khí đã tới phân nửa (âm khí tức là Thận khí, tinh khí). Âm đã hư, nên khởi cư mỗi một.

⁽⁷⁶⁾ Kinh nói: "Thận hư, Can hư. Tỳ hư đều làm cho con người thân thể nặng nề và "phiền oán"". Lại nói: "Tân dịch bị thoát (hết đi) khiến cho xương thịt co duỗi không dễ dàng. Tuổi đến năm mươi thì tinh dịch, huyết dịch đều hư, nên thân thể nặng nề. Tinh khí hư không thể dẫn lên bộ phận trên, nên tai mắt không sáng tỏ.

⁽⁷⁷⁾ Con người tới tuổi sáu mươi đã quá cái thời kỳ "bảy tám" (tức 56), thiên quý kiệt. Thận khí đại suy, vì thế nên âm suy (sinh thực khí không cử động). Chín khiếu là nơi hơi nước do đó mà tiết ra: tinh thủy kiệt mà tinh khí

suy, vì thế nên chín khiếu không thông lợi. Tinh kiệt ở bộ phận dưới, nước dần lên bộ phận trên, nên nước mũi nước mắt chảy ra. Vương Tử Phương nói: "Trên nói điều dưỡng hai khí..." chủ trọng về bên "thất tổn", nên nói: "âm khí tới phân nửa...", nói: "thân thể nặng nề...", nói: "âm suy" v.v... Con người, về sự khởi cư động tác thuộc về dương, tai, mắt chín khiếu thuộc về dương... Giử nói: "khởi cư suy", nói: "tai mắt không sáng tỏ", nói: "chín khiếu không thông lợi" v.v... Đó là do âm hư mà làm lây đến dương vậy.

(78) "Biết" là biết cái lẽ "thất tổn bất ích" ở trên, đề cố gìn giữ lấy tinh, thì âm dương đều thịnh, mà gân xương khỏe mạnh. Nếu không biết cái nguồn gốc của âm dương mà đề lòng "dục" kiệt mất tinh và hao tán mất chân nguyên thì tránh sao khỏi suy yếu.

(79) Người khôn xét rõ âm dương "cùng" sinh xuất bởi "thiên chân" không làm quá sức. Dương đầy đủ mà âm bền chặt. Tinh thần giữ vững ở bên trong, thì âm thịnh mà khí bên ngoài cũng mạnh, biết âm dương cùng "sinh" và "cố" (bền) thì tinh sẽ được hữu dư (có thừa). Kẻ ngu chỉ biết cái "đanh" nó khác, như "phiền lao thì Dương khí phát lộ ra bên ngoài..." mà không biết là tinh cũng sẽ tuyệt ở bên trong; chỉ biết: "làm trái ngược thì thương Thận, do đó, cái khí xuân dương cũng không nhờ đâu mà sinh ra được"... Nhưng không biết: dương vốn để giữ bền cho âm, mà âm thì là gốc của dương, tinh khí đồng thời lâm vào tình trạng bất túc...

(80) "Hữu dư" thì tai mắt sáng tỏ; tinh huyết đủ nên tinh thần cường kiện tinh thần bền vững... nên tới tuổi lão mà vẫn tráng...

(81) Làm theo cái lẽ "vô vi" (có việc mà coi như không có việc) thì bên ngoài không nhọc hình, bên trong không nhọc nghĩ. Diễm đam, hư vô thì tinh thần bền giữ ở bên trong, chân khí cũng thuận theo, nên thọ mệnh vô cùng...

(82) Đoạn này nói: Nhờ âm dương tinh khí vận hành nên mới thì triển được cái công năng sinh, trưởng, thâu tàng để hóa sinh muôn vật. Ở con người cũng nên phối hợp với trời đất để nuôi dưỡng và chân, đừng để cho tà khí có thể xâm chiếm làm nơi ký túc. Trên nói: "Trời bất túc ở Tây Bắc" là nói cái âm ở trong dương bất túc. Tây Bắc thuộc âm, mà ở con người tai mắt bên hữu không sáng tỏ bằng bên tả. Tả là dương và hữu là âm. Vì âm bất túc ở trên nên như vậy. Trên nói: "Đất bất mãn Đông Nam" là nói cái dương ở trong âm bất túc, Đông Nam thuộc dương, mà ở con người tay

chân bên tả không mạnh bằng bên hữu. Vì hữu là âm mà tả là dương, vì dương bắt túc ở bộ phận dưới nên như vậy.

⁽⁸³⁾ Trời có tinh, đất có hình. Đông phương thuộc dương, tinh khí bốc lên mà dồn cả lên bộ phận trên; vì dồn cả lên bộ phận trên nên trên thịnh dưới hư, khiến cho tai mắt sáng tỏ, mà tay chân không mạnh. Tây phương thuộc âm, tinh khí giáng xuống mà dồn cả tới bộ phận dưới; vì dồn cả tới bộ phận dưới nên dưới thịnh trên hư, khiến cho tai mắt không sáng tỏ mà tay chân lại mạnh.

⁽⁸⁴⁾ Đây, đem thân hình con người để nói; ở về bộ phận trên thì bên hữu hư, về bộ phận dưới thì bên tả hư. Xem đó thì biết thiên địa âm dương vốn không thể toàn vẹn mà ở con người cũng có sự bất túc về hai bên tả hữu... Xem đó thì biết hình thể con người không một thứ gì là không phối hợp với trời đất. Vì lẽ đó, nên cần phải bắt chước âm dương.

⁽⁸⁵⁾ Thần minh tức là sự biến hóa bất trắc của âm dương.

⁽⁸⁶⁾ Bên trên phối hợp với trời để nuôi sự sáng tỏ của tai mắt, bên dưới phối hợp với đất để nuôi sự bất túc từ "yêu" (tức ngang chỗ thắt lưng) trở xuống. Dề dặt năm vị, thích thuận năm chí, để nuôi sự thái hòa cho năm Tàng... Vậy dù có tật tà, cũng không thể làm hại được.

⁽⁸⁷⁾ Phế Tàng thuộc về Càn kim, bộ vị ở rất cao, mà làm chủ tể cả các khí ở toàn thân, nên cùng thông với thiên khí. Đây lại nói "đại lại": chẳng những cái khiếu ở trên đầu thông với trời, từ "yêu" trở xuống là thông với đất, mà từ năm Tàng, sáu Phủ, chín khiếu, sáu kinh v.v... đều cùng thông với khí của trời đất. Chỉ có bực người hiền là bắt chước được cái lẽ âm dương của trời đất để trị thân, nên tật bệnh không sinh ra được.

- Ách (thực quản) tức là cửa của vị Phủ.

- Phong sinh Mộc, Mộc sinh Can. Đó là do cái khí của trong và ngoài cùng giao với nhau.

- Lôi (sấm) là do hòa phát thành tiếng. Tâm là Hòa Tàng, khí cùng cảm triệu, nên cùng thông với Tâm.

- Cốc khí tức là thực phẩm do loài ngũ cốc. Tỳ là Thổ Tàng, chủ về chuyển vận, tiêu hóa, nên thông với Tỳ.

- Thận là thủy Tàng. Vũ khí (hơi mưa) tức là cái khí của hàn thủy, nên cùng thông.

⁽⁸⁸⁾ Tinh khí thông lên khiếu trên, trọc khí thông xuống khiếu dưới.

(89) Hãn sinh ra bởi âm dịch, nhưng nhờ bởi Dương khí làm cho nó tuyên tiết ra, nên mới gọi là dương hãn.

(90) Dương khí phát sinh gốc bởi lý âm. Sở dĩ gọi là "tật phong" (gió mạnh, nhanh), vì Dương khí vận hành khắp thân thể, không chút chậm chạp.

(91) Bạo khí như lôi hỏa bốc cháy, nghịch khí như dương nhiệt tràn lan...

(92) Tà phong tức là gió độc. Phàm gió độc phạm vào người, trước từ bì mao, rồi tới cơ nhục và kinh mạch, rồi lại do kinh mạch mà vào Tàng Phủ... Sự tràn lan của nó rất chóng, nên nói: "nhanh hơn gió mưa". Ở đây chỉ nói một "tà phong", mà không nói đến các bệnh khác, vì "phong" đứng đầu trăm bệnh và khai phát "bì lậu" rất chóng.

(93) Dương khí là một thứ để bảo vệ bên ngoài, thì âm ở bên trong mới được bền vững. Phàm Dương tà (tức tà phong) phạm vào người, phạm vào khí phận ở ngoài bì mao trước. Người thiện trị, giúp sức cho Dương khí, để làm cho tuyên tán. Bỏ tà phong đi thì không khí nào nó còn lấn vào bên trong được nữa.

(94) Tà ở ngoài bộ phận bì mao, nếu không làm cho nó tuyên tán được, thì nó sẽ cứ lưu lại đấy rồi dần dần phạm vào bộ phận cơ phu (lượt da và thịt mỏng ở bên trong). Cơ phu cũng còn thuộc về khí phận bên ngoài, nên cũng có thể hòa giải cho tiết ra ngoài bì mao.

(95) Tà ở cơ phu không làm cho nó giải đi được, nó sẽ cứ yễm lưu tại đấy, rồi dần dần lấn vào bộ phận kinh lạc (kinh là những mạch máu chạy dọc, lạc là những mạch máu chạy ngang). Kinh lạc bên trong liền với Tàng Phủ bên ngoài chẳng khắp thân hình. Khi tà đã vào đến đấy, nên kịp làm cho nó theo kinh mà giải, đừng để cho nó lại vào Tàng, Phủ.

(96) *Kim quỹ yếu lược* nói: "Kinh lạc bị tà phạm vào Tàng Phủ, đó là cái nguyên nhân bệnh ở bên trong". Vậy khi tà đã vào tới Phủ, tức là "lý" rồi, chỉ có thể cho nó bài tiết theo cái đường lối của Phủ, mới mong khỏi được.

(97) Mạch của sáu Tàng, do Tàng chẳng vào Phủ; mạch của sáu Phủ, do Phủ chẳng sang Tàng. Vậy nên kinh khí của Tàng Phủ, lúc này cũng liên lạc hỗ thông với nhau. Khi tà đã vào tới Phủ, mà không làm cho nó giải theo đường lối của Phủ, thì lẽ tất nhiên là nó phải phạm tới Tàng. Tà còn chập chờn ở vào khoảng "kinh khí" của Tàng, còn có hy vọng liệu trị; nếu đã phạm hẳn vào Tàng thì thật là hết hy vọng. Trên đây, dùng chữ "nửa sống nửa chết" cũng chỉ là nói "gượng" vậy thôi. Ta nên nhận rằng: bì phu

khí phạm thuộc dương, kinh lạc huyết phạm thuộc âm, bên ngoài là dương, bên trong là âm; Phủ là dương, Tàng là âm... Tà ở dương phạm còn dễ chữa; tà tới âm phạm rất khó chữa... Y giả nên đề phòng ngay từ trước, đừng bỏ dễ làm khó mà lại hối hận về sau.

⁽⁹⁸⁾ Tà khí của trời do bị phủ mà phạm vào lý âm, nên nói rằng: "hại năm Tàng". Thủy cốc vào Vị do sự nóng lạnh không thích hợp, hoặc nhiều ít không điều độ, thì bệnh sinh ra ở Trường vị, nên nói rằng: "hại sáu Phủ". Thấp khí do đất phát sinh, khi phạm vào người, tất do từ chân trước, nên mới nói: "hại bị nhục cân mạch". Tóm lại, Tàng là âm, Phủ là dương; cân mạch huyết phạm là âm, bị nhục khí phạm là dương. Cái tà khí của trời có âm có dương; cái khí của thủy cốc có nhiệt có hàn... Mà sinh ra bệnh ở thân hình, Tàng Phủ con người cũng có âm dương khác nhau. Người thiện trị phải phân biệt cho rõ mới được.

⁽⁹⁹⁾ *Châm*: một thứ kim dùng để tiêm vào các huyết và mạch máu, làm cho bệnh tà tiết ra ngoài. Về phương pháp dùng châm này có cả "bổ" chứ không chỉ "tả" mà thôi. Mấy thiên sau đây cũng có nói đến, nhưng tường tận thì ở bộ *Linh khu*, sẽ dịch tiếp theo bộ *Tổ vấn* này.

⁽¹⁰⁰⁾ Trong thân thể con người, âm dương, khí huyết, nội ngoại, tả hữu đều có giao thông, liên lạc với nhau. Người dùng châm biết rõ rằng: bệnh ở dương tất phải đi qua âm, cho nên nhằm vào âm để dẫn cho ra dương... hoặc nhằm vào dương mà dẫn cho ra âm; cũng vậy, cho đến cả hai bên tả hữu, cũng "thích" bên này để cho giảm bên kia... Phương pháp này rất huyền diệu, xem mãi về sau sẽ rõ.

⁽¹⁰¹⁾ *Chấn*, tức là ấn ba ngón tay vào bộ vị "quan, xích, thốn" của bệnh nhân để nhận luồng của mạch máu chạy ở trong. Đó là "chấn mạch". Chữ *chấn* ở đây thì lại bao gồm cả ba phương pháp: "vọng, văn, vấn". Nên về sau đối với việc thăm bệnh, thường gọi là "tứ chẩn" (bốn phép chẩn) tức là "vọng, văn, vấn, thiết". Thiết cũng tức là để tay nhận mạch. Trên đây nói: sắc là dương, huyết là âm; nhưng tự trong "sắc" cũng lại có âm dương khác nhau. Ở trong mạch cũng có âm dương khác nhau. Vậy người khéo chẩn cần trước phải phân biệt âm dương mới có thể hiểu được đích xác.

⁽¹⁰²⁾ Về sắc mặt có sáng sủa (thanh) hay âm đạm (trọc) khác nhau; nhận rõ bộ phận của nó sẽ biết được sự đau đớn của bệnh nhân như thế nào. Hai điều này thuộc về "vọng" và "vấn".

⁽¹⁰³⁾ Xem sự phản ứng của mạch hợp với bốn mùa như thế nào. Về mùa xuân, mạch ứng với quy (thước tròn), vì Dương khí mềm mại, có vẻ như thước tròn; về mùa hạ, mạch ứng với củ (thước vuông), vì Dương khí mạnh mẽ, có vẻ như thước vuông; về mùa thu, mạch ứng với hành (cán cân), vì âm dương lên xuống, cao thấp phải đều, có vẻ như cán cân; về mùa đông, mạch ứng với quyền (quả cân), vì mùa đông, Dương khí sụt xuống ở bộ phận dưới, có vẻ nặng như quả cân.

⁽¹⁰⁴⁾ Thốn chủ về bộ phận trên, thuộc dương; Xích chủ về bộ phận dưới, thuộc âm. Mạch phù là bệnh ở biểu, thuộc dương; mạch trầm là bệnh ở lý thuộc âm; mạch hoạt là bệnh tại khí, thuộc dương; mạch sắc là bệnh tại huyết thuộc âm; Xét mạch nó ở trên, dưới biểu, lý, hay khí, huyết... để nhận xem bệnh vì đâu sinh ra.

⁽¹⁰⁵⁾ Chẩn mạch người mắc bệnh, lại chẩn cả người vô bệnh, để cùng so sánh, suy nghiệm. Đó chính là một phương pháp học chẩn rất cần thiết.

⁽¹⁰⁶⁾ *Thích*: dùng mũi "châm" tiêm vào trong "huyết" ở da thịt. Khi bệnh mới phát sinh, tà khí còn ở ngoài bì phu, nên dùng châm để "thích", có thể khỏi được ngay.

⁽¹⁰⁷⁾ Nếu bệnh đã nặng, tức là tà khí tụ nhiều, để châm thông thả, đừng rút ra vội, để cho tà khí rút bớt dần.

⁽¹⁰⁸⁾ Bệnh mới phát sinh, dùng châm nhẹ mà nông; bệnh đã lâu thì dùng châm mạnh mà sâu.

⁽¹⁰⁹⁾ Đến lúc cuối cùng, bệnh thể đã suy; nên nhân cái lúc tà khí đã suy làm cho chính khí được mạnh thêm lên. Đây nói về phương pháp dùng châm, chia làm ba thời kỳ, tức là "sơ, trung, mạt". Sơ, tức là thời kỳ "công" (đánh đuổi bỏ tà khí đi); Trung, tức là thời kỳ "điều hòa" (dùng cách dịu dàng êm ái để dần dần dẫn bỏ bệnh tà); Mạt (cuối cùng) tức là thời kỳ thu bổ. Tiết này tuy nói về phương pháp dùng châm, mà về phương pháp "dụng được" cũng không ra ngoài phạm vi ấy.

⁽¹¹⁰⁾ *Hình* tức là hình thể cơ nhục; *Tinh* tức là âm tinh của năm Tàng. Câu này dạy cho y giả biết dùng thuốc không nên thiên về một bên. Như trên kia có nói: "Vị theo về hình, hình nhờ về Vị", vậy nếu hình bất túc thì nên lấy Vị để làm cho ôn; đây lại nói: "dùng khí để ôn...". Nhưng trên lại có nói: "Vị làm thương hình...". Xem đó thì biết "Vị" cũng có khi làm thương hình. Nhưng Vị

lại không thể không có khí, nên mới nói: "dùng khí để ôn", không nên chuyên dùng Vị, tức là theo cái nghĩa "độc âm thì không sinh" vậy (như dùng âm được phải kèm cả dương được). Trên kia có nói: "khí theo về tinh, tinh nhờ ở khí...". Vậy nếu tinh bất túc thì nên lấy khí để bổ. Đây lại nói: "lấy Vị để bổ"? Nhưng trên lại có nói: "khí làm thương tinh..." thì thiên về bên khí, cũng có thể làm thương đến tinh, nên khí tất lại phải có cả Vị. Nên mới nói: "dùng Vị để bổ", không nên chuyên dùng khí. Tức là cái lẽ "cô dương thì không thành" vậy (như dùng dương được phải kèm cả âm được).

⁽¹¹¹⁾ Con người chia làm ba bộ phận, ở trên thuộc dương, ở dưới thuộc âm. Nếu ở vào khoảng hung cách, nên làm cho nó vọt lên (tức là dùng phương pháp Thở). Nếu bệnh ở tà ở bộ phận dưới, nên dẫn cho nó hạ xuống (tức là thấp ở bộ dưới), nên dùng phép làm cho lợi tiểu tiện.

- Đây ở bộ phận giữa (tức là trung mãn), phần nhiều do súc tích, tà khí hữu dư, thì dùng phép tả đi (tức là dùng thuốc hạ).

Ấn: Theo kinh *Linh khu* bàn về chứng trướng mãn có nói: Năm Tàng sáu Phủ đều chứng trướng... Mà nói: "không cần hỏi hư thực, cần phải "tật tả" (tức tả ngay, mau). Nhưng các y gia đời nay, không ai dám nói đến tả (tức hạ) mà bệnh nhân cũng rất sợ tả, để cho cái chứng "trung mãn" dằng dai mãi không khỏi, dần dần kinh lạc vít lấp mà chết. Vậy thì, nếu vì sợ tả mà chết, chỉ bằng tả sớm mà sống, chả còn hơn ư? Ngẫm vậy, mới biết cái nghĩa "tật tả" ở *Linh khu* là rất đúng vậy.

⁽¹¹²⁾ "Tắm vào nước". Đời xưa có phép dùng nước tắm vỗ vào bệnh nhân cho ra mồ hôi. Để trị chứng tà ở biểu. Ấn: Ở ta có phép "xông", cũng hơi giống phép này.

⁽¹¹³⁾ Tà ở bộ phận bì mao thì làm cho ra mồ hôi, để phát tán đi.

⁽¹¹⁴⁾ Ấn ma: Tức là đắp bóp để cho khí huyết lưu thông (nhưng đắp bóp cũng phải có phương pháp).

⁽¹¹⁵⁾ "Thực" có chia âm dương khác nhau. Dương thực thì nên dùng phép tán; âm thực thì nên dùng phép tả.

⁽¹¹⁶⁾ Âm dương thuộc về thiên đạo, nhu cương thuộc về địa đạo. Con người phải hợp cả lại để thi hành phép điều dưỡng.

⁽¹¹⁷⁾ "Trị" là làm cho quân bình. Như cảm phải Dương tà của trời thì phải "trị" từ Âm khí của con người; khiến Âm khí thịnh thì cái tà dương nhiệt kia sẽ tự lui. Nếu cảm về Âm tà của trời thì phải trị từ Dương khí của con

người, khiến Dương khí thịnh thì Âm tà tự tán. Xem đó thì biết: "tà chính, âm dương đều có đối đãi với nhau" điều trị phải có khuôn phép mới được.

⁽¹¹⁸⁾ Hai câu nối tiếp với nghĩa hai câu trên: như tà khí ở dương phận thì nên bảo vệ phần âm huyết, đừng để cho tà lọt được vào huyết phận; như tà khí ở huyết phận thì nên bảo vệ phần Dương khí, đừng để cho lọt vào dương phận... Bởi Dương tà làm thương khí, Âm tà thương huyết... Vậy phải giữ cho nó tự yên ở bộ vị, thì tà mới khỏi xâm lấn.

⁽¹¹⁹⁾ Kinh nói: "Tà phạm vào được, do bởi chính hư...". Vậy trên đây nói chữ "thực" là chỉ về tà khí, "nói chữ "hư" là chỉ về chính khí. Trên đây nói: tà ở huyết phận, mà huyết thực, nên hành huyết để khu tà; tà ở khí phận, mà khí hư, nên dẫn lên Dương khí để giúp chính khí. Bởi Dương khí vốn phát nguyên từ bộ phận dưới.

Chương sáu

ÂM DƯƠNG LY HỢP LUẬN⁽¹⁾

KINH VĂN

Hoàng Đế hỏi rằng:

- Tôi nghe: Trời là dương, đất là âm; nhật là dương, nguyệt là âm. Hợp cả tháng đủ, tháng thiếu, cộng có 360 ngày, thành một năm. Con người cũng ứng theo như vậy. Nay xét về ba kinh âm, ba kinh dương, lại có khi không tương ứng, là vì sao?⁽²⁾

Kỳ Bá thưa rằng:

- Về cái lẽ âm dương, lúc bắt đầu, đếm có thể tới số 10, suy ra có thể tới số trăm; do trăm đếm tới nghìn; do nghìn đếm tới vạn... Rồi đếm không thể đếm. Nhưng về cốt yếu, vẫn chỉ là có "một"⁽²⁾.



Trời che, đất chở, muôn vật mới sinh. Khi chưa tiết ra khỏi mặt đất, mệnh danh là âm xứ, tức là âm ở trong âm; khi đã tiết ra khỏi mặt đất, mệnh danh là dương ở trong âm⁽³⁾.

Dương phát triển ra chính khí, âm đứng vào địa vị chủ tri⁽⁴⁾. Nhờ đó, sự sinh phát triển ở mùa xuân, sự trưởng phát triển ở mùa hạ, sự thu phát triển ở mùa thu, sự Tàng phát triển ở mùa đông. Nếu trái lẽ thường đó, khí bốn mùa của trời đất sẽ bị vít lấp⁽⁵⁾.

Vậy cái lẽ biến của âm dương, hợp với thể chất của con người, cũng có thể đếm mà biết được⁽⁶⁾.



Hoàng Đế hỏi rằng:

- Xin cho biết sự ly hợp của ba kinh âm, ba kinh dương?

Kỳ Bá thừa rằng:

- Thánh nhân ngoảnh mặt sang phương Nam để trị dân⁽⁷⁾, phía trước gọi là Quảng minh⁽⁸⁾, phía sau gọi là Thái xung.

Cái nơi phát sinh ra Thái xung gọi là Thiếu âm (tức Thận); phía trên Thiếu âm gọi là Thái dương (tức Bàng quang). Thái dương, gốc phát khởi từ Chí âm, kết ở Mệnh môn, gọi là dương ở trong âm⁽⁹⁾.

Từ khoảng giữa mình trở lên, gọi là Quảng minh⁽¹⁰⁾. Phía dưới Quảng minh là Thái âm⁽¹¹⁾, phía trước Thái âm là Dương minh⁽¹²⁾, Dương minh gốc phát khởi từ Lệ đoái, gọi là dương ở trong âm⁽¹³⁾.

Về "biểu" của Quyết âm là Thiếu dương⁽¹²⁾. Thiếu dương gốc phát khởi từ Khiếu âm, gọi là Thiếu dương ở trong âm⁽¹⁴⁾.

Xem đó thì biết sự ly hợp của ba kinh dương: Thái dương là khai (mở), Dương minh là hạp (đóng), Thiếu dương là khu (cổc cửa)⁽¹⁵⁾.

Ba kinh đó không nên để trái ngược nhau, "bác" mà không "phù", mệnh danh là Nhất dương⁽¹⁶⁾.



Hoàng Đế hỏi:

- Xin cho biết sự ly hợp của ba kinh âm?...

Kỳ Bá thừa:

- Ở bên ngoài là dương, ở bên trong là âm⁽¹⁷⁾. Vậy ở bộ phận giữa thuộc âm; mạch Thái xung ở về phía dưới, nên gọi là Thái âm⁽¹⁸⁾. Thái âm gốc phát khởi từ Ân bạch, gọi là âm ở trong âm⁽¹⁹⁾. Phía sau Thái âm là Thiếu âm (thận). Thiếu âm gốc phát khởi từ Dũng tuyền gọi là Thiếu âm ở trong âm⁽²⁰⁾.

Phía trước Thiếu âm gọi là Quyết âm⁽²¹⁾. Quyết âm gốc phát khởi từ Đại đôn. Đó là "tuyệt dương" trong âm kinh và gọi là "tuyệt âm"⁽²²⁾.

Do đó, sự ly hợp của ba kinh âm: Thái âm là khai, Quyết âm là hạp, Thiếu âm là khu⁽²³⁾.

Ba kinh đó không nên để trái ngược nhau "bác" mà chớ trầm, mệnh danh là Nhất âm⁽²⁴⁾.



Âm dương đi lại không ngừng, chứa chất sự lưu truyền làm một chu; khí ở lý và biểu, cùng nhau thành công⁽²⁵⁾.

CHÚ GIẢI:

(1) Âm tức là âm kinh, dương tức là dương kinh. Trong thiên này nói về sự ly hợp của ba kinh dương, ba kinh âm thuộc về thủ (tay), ba kinh dương, ba kinh âm thuộc về túc (chân), cùng với khí Âm Dương của trời đất có tương quan với nhau, nên đặt tên thiên, Trương Ẩn Am nói: Thiên này cùng với thiên *Cân kết* ở kinh *Linh khu* cùng làm biểu, lý.

(2) Ba kinh âm, ba kinh dương của Hoàng Đế hỏi đây là chỉ về cả các kinh thuộc "thủ" và các kinh thuộc "túc" mà nói. Theo ý Kỳ Bá, âm dương là một vật chỉ có danh mà không có hình, không thể sao đếm được. Nhưng cái cốt yếu chỉ có "một" mà thôi. Dịch nói: Một âm, một dương gọi là đạo. Mạc Tử Tấn nói: Trời đất định vị, nhật nguyệt vận di, hàn thử thay đổi, âm dương ra vào... đều do một khí Thái cực sinh ra.

(3) Có trời đất rồi mới có muôn vật. Nhưng trời đất hóa dục muôn vật đều phải do sự "xuất nhập" của khí Âm Dương trong bốn mùa, rồi mới có thể phát triển được cái công năng "sinh, trưởng, thâu, tàng" để làm chung thủy cho muôn vật. Khi khí đó chưa tiết ra khỏi mặt đất thì mệnh danh là "âm xử" - xử là ở - tức là còn ở tại trong âm, nên gọi là "âm ở trong âm". Tới khi đã ra khỏi mặt đất, là dương; đáng lẽ phải gọi là "dương xử", nhưng dù sao dương cũng không thể lia được âm, nên mới gọi là dương ở trong âm.

(4) Dương có phát triển chính khí, muôn vật mới nhờ đó mà sinh sôi nảy nở; Âm có ở bên trong giữ cái nhiệm vụ chủ trì, thì muôn vật cũng mới hoàn toàn thành lập được.

(5) Câu này nói: sự "xuất, nhập" của địa khí, có thể nhân cái bốn mùa của thiên khí để thi hành cái công năng sinh trưởng thâu tàng. Đó là cái lẽ thường về sự ly hợp của âm dương. Nếu trái lại, sẽ bị nguy biến ngay.

(6) Đây nói về cái biến của âm dương có thể dự tính được, thì ở con người, sự biến dù có phức tạp đến đâu cũng có thể lường được.

Án: *Hoàng Cực Kinh thế thư* của Thiệu Tử nói: "Dương không thể độc lập, phải đợi có âm rồi mới lập, nên dương lấy âm làm nền tảng; Âm không thể tự phát hiện, phải đợi có dương rồi sau mới phát hiện, nên âm lấy dương dẫn đường..." ý nghĩa cũng tương tự như đây.

(7) Chữ Thánh nhân ở đây là dùng một danh từ tôn trọng đối với vua mà nói. Nhưng lại mượn đó để nói ví vào thân thể con người.

(8) Quảng minh tức là Tâm. Tâm bộ vị chủ về Nam phương; Nam phương thuộc hỏa, Dương khí sáng tỏ nên gọi là Quảng minh (rộng sáng - một danh từ hình dung và giả tá) - Ở đây, phạm nói đến chữ "trước", tức là chỉ về bộ phận trên, tức là Nam phương. Trong con người lấy Tâm, hung làm trước và phương Nam, lấy yêu Thận làm sau và phương Bắc. Thái xung là nguồn gốc của âm huyết, bộ vị tại Hạ tiêu dẫn lên phía sau lưng.

(9) Đường mạch của kinh Thái dương phát khởi từ huyết Chí âm tại ngón chân út, rồi giao kết tại huyết Mệnh môn (tức là mắt). Đây là nói về dương kinh thuộc kinh túc Thiếu âm.

- Thiếu âm với Thái dương "hợp", dương phát ra từ âm, cho nên ở phía trên âm.

(10) Nửa người trở lên thiên khí làm chủ, nửa người trở xuống địa khí làm chủ. Dương phát ra từ âm, do bộ phận dưới mà lên, cho nên nói: "từ giữa người trở lên gọi là Quảng minh". Ở trên, lấy phía trước làm dương. Đây lại lấy từ giữa người trở lên làm dương.

(11) Thái âm chủ về trung thổ, mà là một cơ quan Chí âm ở trong âm, cho nên bộ vị ở dưới Quảng minh.

(12) Thái âm (Tỳ) với Dương minh (Vị) "hợp", đều chủ về trung thổ, nên bộ Vị ở trước Thái âm.

(13) Lệ đoái là tên huyết, huyết này ở đầu chỗ ngón chân cái và ngón chân trỏ giáp nhau. Mạch của Dương minh khởi thùy từ đó.

(14) Trên kia, vì cái khí của Thái dương ở trên cho nên nói: "phía trên Thiếu âm"; Dương minh ở vào khoảng hai khí dương, mà lại ở vào trung

thô, cho nên nói: "phía trước Thái âm"; Quyết âm ở vào nơi cùng cực của âm, âm cực ở vào "lý", mà lại sinh ra dương ở "biểu", cho nên gọi là phần biểu của Quyết âm. Vì lấy trước, lấy trên, lấy biểu làm dương, mà như gọi là "trên", là "trước", là "biểu" tức là nói về cái khí của ba kinh dương. Còn như: Chí âm, Lệ đoái, Khiếu âm... đều là kinh mạch của ba kinh âm. Mười hai kinh mạch thuộc về "thù" và "túc", chủ về cái khí của ba kinh âm, ba kinh dương. Đối với kinh mạch thì chia ra "Tam âm, Tam dương". Đối với khí ở trong mạch bật nổi lên thì gọi là "Nhất âm, Nhất dương". Quyết âm tức là Can, Thiếu dương tức là Đờm.

⁽¹⁵⁾ Cái khí Âm Dương chia ra làm "Tam âm, Tam dương", cho nên mới có cái nghĩa "khai, hợp và khu" (tức là tỷ như cửa có mở đóng) và cái "cổ cửa" (tức là cái để cho cánh cửa xoay ra xoay vào). Thái dương (tức Bàng quang: bọng đái) là một địa vị Cự dương (khí dương lớn, nhiều), chuyên chứa đựng Dương khí, nên chủ về "khai"; Dương minh ở vào khoảng hai kinh dương, nên chủ về "hợp"; Thiếu dương là một nơi khí mới bắt đầu phát ra, nên chủ về "khu". Không có "khu" thì không lấy gì lập được, không có "hợp" thì không thể dung vào, không có "khai" thì không thể phát ra... Xem đó thì biết: dù có "lý" nhưng tất phải có "hợp".

⁽¹⁶⁾ Vậy nên, nếu bỏ khu thì không thể khai hợp, hoặc bỏ khai hợp thì còn gì là "chuyển khu". Nên về ba kinh đó không thể để cho tương thất. Nói về mạch, vì thuộc dương cần phải "phù", nhưng không thể quá phù. Dù có chia là Tam dương, nhưng cũng không thể vì sự "chia" đó mà thành ra thể khác, vì rút lại chỉ có "Nhất dương" mà thôi. Nói "Nhất dương", tức là nói mạch đều thuộc dương. Trờ lên nói về sự "ly hợp" của ba kinh dương.

⁽¹⁷⁾ Dương khí "xuất" để chủ về bên ngoài; Âm khí "thăng" mà chủ về bên trong.

⁽¹⁸⁾ Hai khí Âm Dương đều phát xuất từ dưới. Âm khí xuất mà ở bên trong, vì thế nên ở bên trong là âm. Mà cái mạch để phát xuất là Thái xung lại ở dưới mà "xung" lên trên, nên gọi là Thái âm. Xung mạch là gốc của mười hai kinh, cho nên "Tam âm, Tam dương" đều lấy Xung mạch làm chủ.

⁽¹⁹⁾ Huyệt Ấn bạch tại đầu ngón chân cái. Thái âm là Chí âm ở trong âm.

⁽²⁰⁾ Huyệt Dũng tuyền (toàn) tại dưới lòng (gan) bàn chân. Thiếu âm là cái khí Nhất âm sơ sinh, cho nên gọi là Thiếu âm ở trong âm.

(21) Thiếu âm chủ về Thủy, Quyết âm chủ về Mộc. Mộc sinh Thủy, cho nên nói: "Thiếu âm ở về phía trước".

(22) Huyệt Đại đôn tại khớp Ngọc đường ở ngón chân cái tức là nơi phát sinh của túc Quyết âm Can kinh. Về kinh này là một kinh tuyệt dương thuộc âm kinh, tuyệt dương tức là hết hẳn không có dương, tức là thuần âm. "Tuyệt âm" tức hoàn toàn thuộc âm. Nghĩa chữ "tuyệt" là hoàn toàn hết thảy.

(23) Thái âm là một nơi đầy nhiều khí âm, nên chủ khai; Quyết âm là một nơi "giao tận" (đều hết) của khí âm, nên chủ hạp. Thiếu âm là một nơi khi Nhất dương mới bắt đầu sinh ra, nên chủ về khu.

(24) Dương khí chủ về phủ, nên nói "chở quá phủ"; Âm khí chủ về trâm, nên nói "chở quá trâm". Bởi cái khí của ba kinh dương, khai hạp ở trong và ngoài hình thân con người, cái khí của ba kinh âm, khai hạp ở trước và sau trong nội bộ... Nên mới nói: "Dương ở ngoài, do sự sai khiến của âm ở trong; Âm ở trong, nhờ sự bảo vệ của dương ở ngoài. Sở dĩ gọi là "Nhất âm", là vì mạch đều thuộc âm vậy.

(25) Âm khí tích ở bên trong, Dương khí truyền ở bên ngoài. Bắt đầu từ lúc mặt trời mọc, Dương khí mới phát sinh; mặt trời đứng trưa thì Dương khí thịnh; xế chiều Dương khí bắt đầu suy, tới mặt trời lặn thì Dương khí trở vào với khí âm. Một ngày một đêm thành một chu (vòng). Âm khí mở đóng ở bên trong, Dương khí xuất nhập ở ngoài biểu. Nhờ sự ly hợp đó mà thành "kiếp sống" của con người.

Ấn: Âm dương dù có ly hợp, nhưng tất phải có sự đi lại không ngừng. Bắt đầu từ thủ Thái âm Phế, đến thủ Dương minh Đại trường, túc Dương minh Vị, túc Thái âm Tỳ, thủ Thái dương Tiểu trường, thủ Thiếu âm Tâm, túc Thái dương Bàng quang, túc Thiếu âm Thận, Thủ Quyết âm Tâm bao lạc, thủ Thiếu dương Tam tiêu, túc Thiếu dương Đờm, túc Quyết âm Can... Như thế là đi hết một chu. Theo giờ cổ, cứ hai khắc thì khí đi được một chu, 100 khắc thì 50 chu. Mạch khí dẫn ở trong, hình thể tỏ ở ngoài, âm dương tuy có ly hợp mà thực là tương thành một cách rất tinh khéo. Vậy xem đó thì âm dương ở con người, rất hợp với âm dương của trời đất vậy.

Chương bảy ÂM DƯƠNG BIỆT LUẬN

KINH VĂN

Hoàng Đế hỏi:

- Người có bốn kinh, 12 tòng là thể nào?

Kỳ Bá thưa:

- Bốn kinh ứng với bốn mùa; mười hai tòng ứng 12 tháng; mười hai tháng ứng 12 mạch⁽¹⁾.



Mạch có âm dương khác nhau. Biết dương sẽ biết được âm, biết âm sẽ biết được dương⁽²⁾.

Phạm về dương gồm có cả năm. Năm lần năm sẽ có hai mươi nhăm phần dương⁽³⁾.

Phạm gọi là âm, tức là chân Tàng. Nếu chân Tàng hiện sẽ bại; bại sẽ chết⁽⁴⁾.

Phạm gọi là dương tức là dương của Vị quản⁽⁵⁾.

Phân biệt được dương sẽ biết được bệnh ở đâu; phân biệt được âm sẽ biết được thời kỳ chết hay sống⁽⁶⁾.

Mạch của ba kinh dương ở đầu, mạch của ba kinh âm ở tay, nhưng cũng chỉ do có một⁽⁷⁾.

Phân biệt được mạch về dương, sẽ biết được cái ngày kỵ của bệnh; phân biệt được mạch về âm sẽ biết được thời kỳ chết hay sống⁽⁸⁾.

Nhớ kỹ mạch về âm dương, không nên tin lời bàn bậy⁽⁹⁾.



Phạm mạch gọi là âm dương: nhân ở "khứ" là âm, "chí" là dương; tĩnh là âm, động là dương tri là âm, sắc là dương⁽¹⁰⁾.

Phạm muốn nhận mạch của chân Tàng, nếu Can "chí" huyền tuyệt và "cấp", 18 ngày sẽ chết; Tâm "chí" huyền tuyệt, 9 ngày sẽ chết; Phế "chí" huyền tuyệt, 12 ngày sẽ chết; Thận "chí" huyền tuyệt, bảy ngày sẽ chết; Tỳ "chí" huyền tuyệt, bốn ngày sẽ chết⁽¹¹⁾.

Bệnh về Nhị dương, phát sinh bởi Tâm và Tỳ. Về con gái, do sự uất kết, khiến cho nguyệt sự không thấy rồi truyền thành chứng phong tiêu. Nếu lại truyền làm chứng tức bốn sẽ chết không chữa được⁽¹²⁾.



Bệnh về Tam dương, phát ra chứng hàn nhiệt (rét nóng); ở bộ phận dưới thành chứng ung thũng, với "nuy, quyết, suyễn quyền"⁽¹³⁾.

Hoặc lại thêm chứng bí phu khô khan; hoặc chứng "đôi sán"⁽¹⁴⁾.



Bệnh về Nhất dương thiếu khí (ít hơi) hay ho, hay tiết⁽¹⁵⁾.

Rồi truyền thành chứng tâm thống và thành chứng cách⁽¹⁶⁾



Bệnh về Nhị dương Nhất âm, chủ về kinh hải, bồi thống, hay ợ, hay vượn vai... gọi là chứng phong quyết⁽¹⁷⁾.



Bệnh về Nhị âm Nhất dương, hay trưởng, tâm mãn, hay thờ dài⁽¹⁸⁾.



Bệnh về Tam dương, Tam âm gây nên chứng thiên khô, này dịch và tứ chi không cử động được⁽¹⁹⁾.



Ấn vào mạch, thấy bật lên "Nhất dương", gọi là câu; thấy bật lên "Nhất âm" gọi là mao; thấy dương mạch bật lên mà cấp, gọi là huyền; thấy dương mạch bật lên mà như tuyết, gọi là thạch; thấy âm dương hai mạch, có vẻ bình quân, gọi là lưu⁽²⁰⁾.



Âm tranh giành ở bên trong, dương rắc rối ở bên ngoài; phách hãn không thấu tạng, tức nghịch sẽ nổi dậy; rồi hun lên Phế, gây nên suyễn mình⁽²¹⁾.

Âm đó sinh ra, gốc có hòa mới là hòa⁽²²⁾. Nếu cương gặp cương, Dương khí sẽ bị phá tán; Âm khí cũng bị tiêu vong⁽²³⁾.

Cương nhu không hòa, kinh khí sẽ tuyệt⁽²⁴⁾.



Về loài từ âm, chẳng qua ba ngày thì chết; về loài sinh dương, chẳng qua bốn ngày thì chết⁽²⁵⁾.

Can truyền sang Tâm v.v... gọi là sinh dương; Tâm truyền sang Phế gọi là từ âm⁽²⁶⁾.

Phế truyền sang Thận gọi là trùng âm; Thận truyền sang Tỳ gọi là tích âm. Chết, không chữa được⁽²⁷⁾.



Nếu kết về dương thì thũng ở tứ chi⁽²⁸⁾.

Nếu kết về âm thì tiện huyết hai thăng; tái kết thì hai thăng; tam kết thì ba thăng⁽²⁹⁾.

Nếu kết ở khoảng âm dương khe nhau, nhiều về bên âm, ít về bên dương thì gọi là Thạch thủy, thũng ở Thiếu phúc⁽³⁰⁾.

Hai dương kết gọi là Tiêu⁽³¹⁾.

Ba dương kết gọi là Cách⁽³²⁾.

Ba âm kết gọi là Thủy⁽³³⁾.

Một âm một dương kết gọi là Hẫu tỹ⁽³⁴⁾.



Âm "bác" dương "biệt" là mạch có thai⁽³⁵⁾; âm dương đều hư sẽ sinh chứng trường tiết mà chết⁽³⁶⁾.

Dương xen vào âm sẽ thành chứng hãn⁽³⁷⁾; âm "hư", dương "bác" sẽ thành chứng băng⁽³⁸⁾.



Mạch ở Tam âm đều "bác", tới nửa đêm ngày thứ hai mươi, sẽ chết⁽³⁹⁾.

Mạch ở Nhị âm đều "bác", tới lúc mặt trời lặn ngày thứ mười ba, sẽ chết⁽⁴⁰⁾.

Mạch ở Nhất âm đều "bác", tới ngày thứ mười, sẽ chết⁽⁴¹⁾.

Mạch ở Tam dương đều "bác" và "cổ", tới ngày thứ ba sẽ chết⁽⁴²⁾.

Mạch ở Tam âm, Tam dương đều "bác", Tâm mẫn (đầy) âm dương ở phúc bộ phát ra hết, như có sự uất kết... Tới ngày thứ năm, sẽ chết⁽⁴³⁾.

Mạch ở Nhị dương đều "bác", sẽ mắc bệnh "ôn", nguy; không quá 10 ngày, sẽ chết⁽⁴⁴⁾.

CHÚ GIẢI:

(1) "Bốn kinh" là tượng mạch "chính" của bốn mùa, như: mạch mùa xuân thời huyền, mạch mùa hạ thời câu, mạch mùa thu thời mao, mạch mùa đông thời thạch. Bốn thứ kinh mạch đó đề ứng theo với khí của bốn mùa. Mười

hai "tùng" là chỉ về khí ba kinh dương, ba kinh âm của thủ và túc (tùng nghĩa là theo). Bắt đầu từ thủ Thái âm thuận hành đến Quyết âm, để ứng với 12 tháng. Tý như: Thủ Thái âm ứng với tháng giêng, là tháng Dần; Thủ Dương minh ứng với tháng hai, là tháng Mão; Túc Dương minh ứng với tháng ba, là tháng Thìn (Thìn); Túc Thái âm ứng với tháng tư, là tháng Tỵ; Thủ Thiếu âm ứng với tháng năm, là tháng Ngọ; Thủ Thái dương ứng với tháng sáu, là tháng Mùi; Túc Bàng quang ứng với tháng bảy, là tháng Thân; Túc Thiếu âm ứng với tháng tám, là tháng Dậu; Thủ Quyết âm ứng với tháng chín, là tháng Tuất; Thủ Thiếu dương ứng với tháng mười, là tháng Hợi. Túc Thiếu dương ứng với tháng mười một, là tháng Tý; Túc Quyết âm ứng với tháng mười hai, là tháng Sửu. Mười hai mạch là kinh mạch của sáu Tàng sáu Phủ. Cái khí của ba kinh âm, ba kinh dương ứng với mười hai tháng; mười hai tháng lại ứng với mười hai mạch.

- Thiên này phân biệt âm dương để biết sống chết nên gọi là: *Âm dương biệt luận*.

(2) Mười hai kinh mạch do Tàng Phủ âm dương phối hợp. Cho nên biết dương có thể biết được âm, biết âm có thể biết được dương. Biết rõ được âm dương thì có thể biết được sống hay chết.

(3) Tiết này lấy chân Tàng của Vị khí để phân biệt âm dương. Dương khí ở trong Vị, tư dưỡng cho cả năm Tàng. Năm Tàng cùng sinh lẫn cho nhau, mà Tàng nào cũng có đủ cái khí của Tàng kia, nên mới nói: "năm lần năm, sẽ có hai mươi nhăm phần dương".

(4) Năm Tàng thuộc âm. Nghĩa chữ "tàng" tức là "tàng" (cật đầu), "thần" Tàng ở đó mà không phát hiện ra bên ngoài. Sở dĩ không phát hiện ra bên ngoài là nhờ có cái khí dương hòa của Vị khí. Nếu Vị khí không có thì mạch của chân Tàng sẽ phát hiện, thế tức là Tàng khí bại, bại thì tất phải chết.

(5) Trên kia nói "hai mươi nhăm phần dương" tức là chỉ về cái Dương khí do Vị quản sinh ra. Vị quản ở vào bộ phận Trung tiêu, chuyên chủ về biến hóa cái tinh khí của thủy cốc để tư dưỡng năm Tàng. Xét về mạch của bốn mùa thì: mùa xuân mạch huyền, mùa hạ mạch hồng, mùa thu mạch phù, mùa đông mạch trầm, mùa Trường hạ mạch hòa hoãn (tức là dịu dàng, êm ái, tượng mạch của Thổ). Xét về chính mạch của năm Tàng thì: Can mạch huyền, Tâm mạch hồng, Tỳ mạch hoãn, Phế mạch sắc, Thận mạch trầm. Như Can mạch về mùa xuân hơi huyền mà trường, Tâm mạch hơi huyền mà hồng,

Tỳ mạch hơi huyền mà hoãn, Phế mạch hơi huyền mà sắc, Thận hơi huyền mà trầm... Can mạch về mùa hạ thì hơi hồng mà huyền, Tâm mạch hơi hồng mà đại, Tỳ mạch hơi hồng mà hoãn, Phế mạch hơi hồng mà sắc, Thận mạch hơi hồng mà trầm v.v... Bốn mùa, năm Tàng, lúc nào cũng có kiêm cả cái Vị khí hơi hòa... Như thế là hai mươi nhăm phần dương vậy.

⁽⁶⁾ Nếu phân biệt được cái khí dương hòa của Vị khí thì một khi thấy có về không hòa, sẽ biết được ngay mắc bệnh ở đâu. Nếu phân biệt được cái âm mạch của chân Tàng thì sẽ biết: Nếu là Can mạch phát hiện, thời kỳ 18 ngày chết. Nếu là Tâm mạch phát hiện, thời kỳ chín ngày chết v.v... Tiết này nói chân Tàng là âm, Vị khí là dương, so với hai tiết trên dưới nói về âm dương của kinh mạch khác nhau.

⁽⁷⁾ Tiết này lại nói về âm dương của mười hai kinh mạch. Những mạch thuộc về ba kinh dương của thủ và túc: từ thủ chạy lên đầu, rồi lại từ đầu chạy tới túc, cho nên nói: "mạch ba kinh dương ở đầu". Mạch thuộc về ba kinh âm của thủ và túc, từ túc chạy lên phúc (bụng), rồi lại từ phúc chạy ra thủ. Cho nên nói "mạch là kinh âm ở tay". Mười hai kinh mạch dù có thủ túc âm dương khác nhau, nhưng đều do "một" gốc mà xuất đi cả. Mạch của thủ Thái âm Phế, giao với thủ Dương minh Đại trường; Đại trường giao với túc Dương minh vị; Vị với túc Thái âm Tỳ; Tỳ giao với thủ Thiếu âm Tâm; Tâm giao với thủ Thái dương Tiểu trường; Tiểu trường giao với túc Thái dương Bàng quang; Bàng quang giao với túc Thiếu âm Thận; Thận giao với Thủ Quyết âm Tâm bao lạc; Bao lạc giao với thủ Thiếu dương Tam tiêu; Tam tiêu giao với túc Thiếu dương Đờm; Đờm giao túc Quyết âm Can; Can lại giao với thủ Thái âm Phế... Vì vậy nên gọi là "một" (nhất quán).

⁽⁸⁾ "Phân biệt được mạch về dương" - "mạch" tức là mạch chứng; "dương" tức là sự phát bệnh do "Nhất dương, Nhị dương, Tam dương" và "Dương kết" - "Phân biệt được mạch về âm" v.v... "mạch" cũng tức là mạch chứng; "âm" tức là "Nhất âm, Nhị âm, Tam âm". Nếu phân biệt mạch dương, sẽ biết được sự "kỵ" của chúng đó; còn về âm, thì có thể định đoạt được sống hay chết.

⁽⁹⁾ Câu này khuyên học giả nên ghi nhớ cẩn thận, không nên nói bậy tin cần.

⁽¹⁰⁾ "Khứ" là luồng mạch từ bộ vị dẫn đi; "chí" cũng như "lai" là luồng mạch từ trong cánh tay hiện ra nơi bộ vị. Phàm Tàng thuộc dương, Phủ thuộc âm. Âm dương ở những kinh thủ túc, tức là 12 kinh mạch của sáu

Tàng, sáu Phù. Vậy phải nhận ở các mạch tượng "lai, khứ, động, tĩnh, tri, sắc" để phân biệt âm dương.

⁽¹¹⁾ Tiết này, phân biệt âm dương thuộc chân Tàng vị quản.

"Huyền tuyệt" nghĩa là trở trời không còn một chút Vị khí dương hòa nào.

"Cấp" là gấp, là quá... Đây nói về mạch của Can. Nếu đã huyền tuyệt, mà lại còn "cấp" (căng như dây cung giương thẳng) thì tất phải chết nhưng còn qua được 18 ngày. Những dự đoán về ngày chết trên đây, đều tính theo sự "tương khắc" mà nói. Như Can mạch đã hiện cái trạng thái huyền tuyệt... Can thuộc Mộc, bắt đầu tính từ ngày Giáp Ất đếm đến ngày Canh Tân nữa là tám ngày, lại đếm đến ngày Canh Tân nữa là 10 ngày, cộng lại thành 18 ngày sẽ chết (vì Kim khắc Mộc). (Lại tỷ như ngày Giáp Tý đến ngày Tân Tỵ cũng là 18 ngày).

Tâm mạch đã hiện cái trạng thái huyền tuyệt, Tâm thuộc Hỏa, đếm từ ngày Bính Đinh trở đi, đến ngày Nhâm Quý là tám ngày, tất phải chết (trên đây nói chín ngày, cũng chỉ ở vào lúc ngày thứ tám với ngày thứ chín, giao tiếp với nhau thôi).

Phế mạch đã hiện cái trạng thái huyền tuyệt, Phế thuộc Kim, từ ngày Canh Tân mà đếm trở đi, đến ngày thứ tám là ngày Bính Đinh; lại đếm đến một ngày Bính Đinh nữa, cộng là 18 ngày tất phải chết (trên đây nói 12 ngày, là từ ngày Canh Tân đếm trở đi; đó lại là Canh Tân gặp Canh Tân vậy).

Thận mạch đã hiện cái trạng thái huyền tuyệt, Thận thuộc Thủy, từ ngày Nhâm Quý đếm trở đi, đến ngày Mậu Kỷ là bảy ngày, tất phải chết.

Tỳ mạch đã hiện cái trạng thái huyền tuyệt; Tỳ thuộc Thổ, từ ngày Mậu Kỷ đếm trở đi, đến ngày Giáp Ất là tám ngày tất phải chết (trên đây nói bốn ngày, là trừ bỏ ngày Mậu Kỷ mà chỉ tính đến ngày Giáp).

Về đoạn dự đoán những ngày chết trên đây, cũng chỉ là nói về cái lý và đại khái, ta không nên nhất thiết lấy làm định luật; vì âm dương, Tàng Phủ, biến hóa vô cùng, thường khí ở trong tương khắc mà lại có tương sinh, thì đáng lẽ chết mà lại không chết... Gặp trường hợp đó ta cần phải xét cả toàn diện mới được.

⁽¹²⁾ Nhị dương tức là tức Dương minh Vị kinh. Vị là một cơ quan sương lẫm (kho dựn), nhiệm vụ của nó là tiêu nạp thủy cốc (thức ăn). Giờ lại không tiêu nạp được là vì sao? Chính là bởi tâm Tỳ gây nên. Đơn cử như

con gái do sự uất kết ở Tâm, Tâm không sinh được huyết, huyết không nuôi được Tỳ. Thoạt tiên, Vị còn tiêu nạp, nhưng Tỳ không giúp Vị để thi hành cái công năng vận hóa... Dần dần cả Vị cũng không tiêu nạp được nữa. Do đó, mới biết rõ được Vị bệnh là Tâm, Tỳ gây nên. Lại do đó, thủy cốc suy ít, không có gì để biến hóa ra cái khí tinh vi, huyết mạch bởi đó mà khó, kinh thủy bởi đó mà không thấy. Huyết đã khô, khí đã uất, "nhiệt" sẽ sinh ra. Nhiệt cực thì phong sinh, cơ nhục do đó mà tiêu thược, nên mới gọi là "phong tiêu". Lại do đó, Hỏa phạm lên Phế kim, gây nên chứng thờ gấp, thượng bồn - "Tức" là hơi thờ, "bồn" là khí nghịch lên, mỗi lần thờ phải so cả vai lên... Tóm lại: Tâm chủ huyết, Phế chủ khí, Tỳ là gốc của năm Tàng, Vị là biển của sáu Phủ... Bao các cơ quan đó đồng thời mắc bệnh, phòng còn sống sao được? Nên mới nói quyết là "chết không chữa được".

(13) Tam dương tức là túc Thái dương Bàng quang kinh. Khí của Thái dương chủ về bộ phận biểu. Khi tà khí phạm vào con người, bắt đầu phạm vào bì mao, "tà" với "chính" hai bên xung đột nhau, gây nên chứng hàn nhiệt (sốt, rét, sốt nóng). Thái dương là một cơ quan chủ về "khai", khi đã mắc bệnh, thì không còn cái năng lực "khai" nữa, do đó, tà khí lọt vào, tụ ở nhục lý (các thớ thịt), mới gây nên chứng ung thũng (mụn, sưng), Thái dương chủ về khí và gân. Thái dương mắc bệnh, nên gân bị thương, do đó thành chứng nuy (gân rã rời, lỏng lẻo, không cử động được); Vì khí cũng mắc bệnh, nên lại thành chứng quết (chân tay giá lạnh) và "xuyễn quuyền", tức là đau nhức ở trong gân mạch thuộc bộ phận dưới. Thái dương vốn chủ về biểu phận, nhưng kinh mạch lại phát sinh từ bộ phận dưới, nên khi mắc bệnh thì sinh chứng hàn nhiệt, dần dần về sau lại tiếp diễn thêm những chứng trạng ở trên.

(14) Vì bị nhiệt nhiều, khiến tinh huyết hao tán, nên da dẻ mới thành ra khô khan. "Đồi sán" là một chứng đau nhức ở quạ Thận, có khi đau rút lên cả tiểu phúc (phía dưới rốn, tức bụng dưới) có khi quạ Thận sưng to lên, rất đau. Chứng này cũng bởi "gân bị thương" mà sinh ra.

(15) Nhất dương tức là túc Thiếu dương Đờm kinh. Thiếu dương chủ về cái khí sơ sinh. Nếu mắc bệnh sẽ thành chứng thiếu khí (hơi thờ ngắn như ít; hoặc hơi cử động đã mệt, thờ gấp ngay); Thiếu dương vốn có tướng hỏa, vì khí "thiếu" nên hỏa "thịnh", rồi thừa thể phạm lên Phế kim, nên mới hay ho. Nhân dịp đó, cái tà của phong mộc lại phạm tới trung thổ, nên mới hay tiết (tức đi ngoài nát phân, tựa đi tả, đi tháo).

⁽¹⁶⁾ Con người sau khi uống ăn, thủy cốc vào Vị, tinh khí lên tâm thành huyết. Giờ Tỳ đã bị thương, vị không nạp được thủy cốc, Tâm không có tư dưỡng, bị hư, nên thành chứng đau tim (tâm thống). "Cách" tức là chứng ăn vào không chịu lại thổ ra. Gây nên chứng này cũng bởi Trung thổ bị khắc.

⁽¹⁷⁾ Nhị dương Nhất âm tức là Vị với Can. Can thuộc Đông phương phong mộc, nên phát bệnh thành chứng kinh hải (hoảng sợ); mạch của túc Dương minh mắc bệnh, nghe tiếng động chạm thì giật mình e ngại. "Bối" (lưng, khắp cả lưng chứ không riêng đường xương sống) thuộc dương. Quyết âm chủ về xuân dương Can mộc, cho nên mắc bệnh thì bối thống; Tả khí phạm vào Vị, khí dẫn ngược lên để tan đi, nên hay ợ; Vươn vai cũng do Vị khí bị nghẽn lên, muốn vươn cho dễ chịu. Hợp tất cả bốn chứng trên đây, nguyên nhân đều do phong mộc mắc bệnh, phạm tới vị thổ, nên mệnh danh là phong quyết.

⁽¹⁸⁾ Nhị âm là Thiếu âm Thận kinh, Nhất dương là Thiếu dương Đờm kinh. Đờm tả hữu dư, xâm phạm vào Tỳ thổ nên hay trướng (bụng phồng vượt lên); Thận tả hữu dư xâm phạm lên Tâm hỏa, nên Tâm mãn (đầy); Tâm hệ bị co rút, thì khí đạo hẹp lại, nên phải thở dài cho tiết bỏ khí ra. Nguyên Hán văn câu này dùng chữ "thiện khí". Theo chú giải của Mã Nguyên Đài thì thiện khí là hay "tức hơi", đó là do "Đờm khí hữu dư" mà gây nên.

⁽¹⁹⁾ Tam dương là túc Thái dương Bàng quang, Tam âm là túc Thái âm Tỳ. Mạch của Bàng quang từ đầu lưng dẫn xuống chân, mạch của Tỳ chủ về tứ chi (hai tay, hai chân). Vì hai kinh đó mắc bệnh nên phát thành các chứng trạng trên.

Thiên khô: Khô hết một nửa người.

Nuy dịch: Tay chân rã rời, lúc ở bên tả, lúc ở bên hữu, hằng biến dịch luôn.

Tứ chi bất cử: Tay chân không cử động được.

Tiết này nói về bệnh gây nên từ Thủy Phủ rồi phạm lên Tỳ thổ.

⁽²⁰⁾ Tiết này nói về mạch thể của năm Tàng. Nhất dương là vị dương; "bật lên" tức là luồng mạch bật lên đầu ngón tay của người án mạch. "Cầu", hình dung từ tả cái trạng thái của luồng mạch lúc lại đầy đủ, lúc đi ngoằn ngoèo và chậm... đó là mạch của Tâm.

Nhất âm là vị âm. "Mao" hình dung từ, trạng thái của luồng mạch nhẹ nhàng như cái lông, đó là mạch của Phế.

Dương mạch bật lên, có vẻ căng thẳng nhưng không thẳng quá, gọi là Huyền. "Huyền" hình dung từ trạng thái của mạch như dây cung lúc dương. Đó là mạch của Can.

Dương mạch bật lên, mà lúc chìm xuống coi như tuyết, gọi là Thạch. "Thạch": hình dung từ, tả trạng thái của mạch chìm xuống và rắn như đá. Đó là mạch của Thận.

"Lưu" hình dung từ, tả trạng thái của mạch hòa hoãn như dòng nước chảy. Đó là mạch của Tỳ.

⁽²¹⁾ Tiết này nói về hai khí Doanh Vệ (cũng là âm dương, là huyết khí) cốt ở điều hòa, không nên thiên thắng. Hòa thì khí Âm Dương sẽ sinh ra, thiên thắng thì khí Âm Dương sẽ giảm đi, kinh khí do đó mà tuyết. Kinh mạch, Tàng Phủ ở trong con người cùng giao thông tuần hoàn lẫn nhau, không lúc nào đứt. Âm ở bên trong để giữ gìn cho dương, dương ở bên ngoài để bảo vệ cho âm. Nếu Âm khí thiên thắng, không được Dương khí để điều hòa, thì âm sẽ tranh giành ở bên trong; nếu Dương khí thiên thắng không được Âm khí để điều hòa, thì Dương khí sẽ rắc rối ở bên ngoài.

Cao Sĩ Tông nói: Ở đây nói, nếu hai khí Âm Dương không hòa, thì sẽ sinh ra bệnh dương kết, âm kết. Còn như cương với cương gặp nhau, thì lại là dương truyền cho dương, âm truyền cho âm... Tức là một "tứ hậu" (chứng chết) do âm dương tương tuyết vậy.

⁽²²⁾ Đây nói: Âm phải liên lạc với dương. Vì thế nên âm dịch không nên để cho tiết ra ngoài. Hãn là một chất lỏng do huyết sinh ra. "Phách hãn" tức là hãn do Phế tiết ra (vì Phế Tàng phách nên gọi hãn của Phế là phách hãn). Kinh phí dẫn lên Phế. Phế là nơi tổng hội của trăm mạch, chuyển Du tinh chấp ra bì mao, hãn ra khỏi bì mao, mà tinh huyết vẫn còn Tàng ở âm. Nếu phách hãn không thấu Tàng được, đó là hãn bị cưỡng ra, tinh huyết sẽ do đó mà bị thương. Phế chủ về việc dẫn hành doanh vệ âm dương. Nếu âm dịch của Phế Tàng bị tiết ra ngoài tức thời sinh ra tảo nhiệt, nhiệt cực hàn sinh, tứ chi sẽ do đó mà quyết nghịch, nhiệt hun ở Phế, nên thành ra chứng suyễn minh (thở gấp và hơi thở kêu khô khè).

⁽²³⁾ Đây nói: Dương có hòa với âm, mới đáng gọi là hòa. Ngoại mạch là dương, Phủ mạch là dương, nhưng đều do năm Tàng năm hành mà sinh ra nên mới nói là "âm đó sinh ra".

⁽²⁴⁾ Cương gặp cương là dương không hòa với âm. Dương không hòa với âm, thì Dương khí bị phá tán, mà cô âm (âm trở trọi có một mình) cũng bị tiêu vong.

Cương (tức dương) với nhu (tức âm) không hòa, thì kinh khí sẽ tuyệt. Kinh khí tuyệt, chỉ trong vòng ba, bốn ngày sẽ chết.

⁽²⁵⁾ Năm Tầng do sự tương khắc mà truyền lẫn nhau gọi là tử âm, do sự tương sinh mà truyền lẫn nhau gọi là sinh dương.

Như: Can truyền Tâm, Tâm truyền Tỳ, Tỳ truyền Phế, Phế truyền Thận, đều gọi là sinh dương.

Như: Tâm truyền Phế, Phế truyền Can, Can truyền Tỳ, Tỳ truyền Thận, Thận truyền Tâm đều gọi là tử âm.

Do sự tương sinh của Dương tạng mà truyền, cho nên chẳng qua bốn ngày là số chẵn thời chết; do sự tương khắc của Âm tạng mà truyền, cho nên chẳng qua ba ngày là số lẻ thời chết.

⁽²⁶⁾ Can mạch truyền Phế, Phế truyền Đại trường, Đại trường truyền Vị, Vị truyền Tỳ, Tỳ truyền Tâm, Tâm truyền Tiểu trường, Tiểu trường truyền Bàng quang, Bàng quang truyền Thận tâm Bao lạc, Bao lạc truyền Tam tiêu, Tam tiêu truyền Đờm, Đờm truyền Can... Một Tầng, một Phủ, một thư (giống cái), một hùng (giống đực), âm dương cùng xen nhau như cái vòng tròn không chỗ đứt. Đến như Can truyền Tâm, Tâm truyền Phế, Phế truyền Thận, Thận truyền Tỳ... Đó đều là kinh khí đã tuyệt, không sao chữa được.

⁽²⁷⁾ Phế truyền Thận, cũng là một loại sinh dương. Nhân Phế Thận đều thuộc về tẫn Tầng (giống cái), âm lại truyền âm, nên gọi là "trùng âm". Thận là thủy Tầng, mà lại truyền sang cái Tầng không thắng được là Tỳ Phế, nên gọi là "Tích âm". Đều là chứng chết, không chữa được.

⁽²⁸⁾ Đây nói về cái khí Âm Dương không hòa, tự kết mà gây nên bệnh. Tứ chi là gốc của mọi khí dương. Khí theo về hình, vì khí kết nên hình thũng (sung). Câu này là tóm cả ba kinh dương mà nói.

⁽²⁹⁾ Âm khí kết ở bên trong mà không lưu hành được, thời huyết sẽ ngừng tụ mà tiết trở xuống. Một âm kết, tiện huyết một thăng (tiếng nôm gọi là thung, mỗi thung bằng chia năm một phần lít). Hai âm đều kết, tiện huyết hai thăng: ba âm đều kết, tiện huyết ba thăng... Đây là khái quát của Tam âm mà nói.

Ấn: Biện mạch thiên nói: "Mạch có dương kết, âm kết, lấy gì để phân biệt? Đáp rằng: Mạch phù mà sắc, ăn được mà không đại tiện, gọi là Dương

kết; mạch Trầm mà Trì, không ăn được, thân thể nặng nề, đại tiện lại rắn, gọi là âm kết". Xem đó thời biết: Muốn phân biệt âm Dương khí kết, nên xét ở "khứ, chí, phù, trầm, trì, sác" của mạch, để nhận rõ là âm hay dương. Thông ở tứ chi, biết là Tam dương đều kết; tiện huyết ba thăng, biết là Tam âm đều kết. Thấy hiện ra chứng "tiêu", biết là kết tại Nhị dương sẽ lấy phương pháp của Nhị dương để chữa; thấy hiện ra chứng "cách", biết là kết tại Tam dương, nên lấy phương pháp của Tam dương để chữa.

⁽³⁰⁾ Về thân thể con người, bên ngoài là dương, bên trong là âm: Vị là dương, Thận là âm. Chứng xung này nó lọt vào bên trong thân hình, bên ngoài Tàng, Phù và ở vào chỗ trống rỗng của Vị với Thận cách nhau. Thạch thủy tức là Thận thủy. Thận là cửa ngõ của vị. Cửa ngõ không thông lợi, nên tụ lại ở đó mà thành bệnh. Chứng này, lệch nhiều về bên Thận Tàng, cho nên mới là nhiều âm ít dương và thông ở Thiếu phúc.

⁽³¹⁾ Nhị dương tức là Dương minh Vị khí. Tiêu là một chứng "khát", uống vào bao nhiêu cũng hết. Bởi vì Dương minh khí kết, nên cái chất tân dịch của thủy cốc không sinh ra được, mới gây nên chứng tiêu khát. (Về chứng này có rất nhiều nguyên nhân, sẽ giải rõ thêm ở dưới).

⁽³²⁾ Tam dương tức là Thái dương Bàng quang. Thái dương là một cơ quan chủ hóa sinh ra khí. Mà khí đó gốc từ Bàng quang, do "nội cách" mà truyền ra "hung hiếp", lại do hung hiếp mà đạt ra phụ biểu. Nếu Dương khí kết thời Cách khí không thông. Phía trước nội cách, nhằm vào chỗ "bí môn" của Vị quản. Vì cách khí nghịch lên, nên sự ăn uống cũng bị nghẽn tắc không thông, nên gọi là bệnh "cách".

⁽³³⁾ Tam âm Tứ: là tức Thái âm Tỳ. Tỳ là một cơ quan chuyển vận. Vì Tỳ khí kết, nên những chất nước vào Vị không bố tán ra được, thành chứng Thủy nghịch.

⁽³⁴⁾ Nhất âm, Nhất dương tức là Quyết âm với Thiếu dương. Thiếu âm phong mộc chủ về khí, mà nhờ được sức hòa hóa của Thiếu dương. Phong với hỏa, hai khí kết lại, thì Kim khí sẽ bị thương, vì thế nên gây chứng Hầu tý (hầu là cổ họng; tý là đau hoặc vết, nghẽn), tức là chứng đau trong cổ họng.

Phụ án: Về chứng "Tiêu", ở đây chỉ nói Hai dương kết, gọi là "Tiêu". Nhưng ở thiên *Mạch yếu tinh vi luận* lại có nói: "Do chứng đau thành ra Tiêu trung".

Thiên Kỳ *bệnh luận* nói: ... Chuyển thành chứng tiêu khát v.v...

Tà Khí *bệnh hình* thiên ở *Linh khu* có nói: "... Tiêu, đan...".

Thiên khí quyết luận lại có nói các chứng "phế tiêu, cách tiêu..." khác nhau. Đem mấy thuyết trên đây, hợp với thuyết "Tam tiêu" của đời sau, thì biết năm Tầng đều có chứng Tiêu đan. Như: Về thượng tiêu, thì một tên gọi là Cao tiêu, một tên gọi là Cách tiêu.

Bệnh cơ nói: Thượng tiêu tức là Phế. Uống nước nhiều mà ăn ít, đại tiện như thường mà tiểu tiện trong và lợi. Đó là tảo ở thượng tiêu. Về phép liệu trị nên thẩm thấp và nhuận táo. Lại nói: Về chứng Cao tiêu, lưỡi đỏ và nứt, khát quá, đòi uống nước luôn.

Lưu Hà Gian nói: "Uống nước nhiều mà tiểu tiện nhiều, gọi là tiêu khát". Đó là chỉ về chứng ở Thượng tiêu mà nói.

Trần Vô Trạch nói: "Bệnh tiêu khát thuộc về Tâm, cho nên Tâm phiền, khiến Tâm hỏa tàn mạn, khát muốn uống nước, các bộ mạch đều "nhuyễn, tán", hoàn toàn là một chứng khí thực huyết hư...". Đó cũng là nói về thượng tiêu.

Nay xét, thiên *Khí quyết luận* ở *Tổ vấn* nói: "Tâm đi nhiệt lên Phế, gây thành chứng cách tiêu".

Thiên *Tà khí bệnh hình* ở *Linh khu* nói: "Tâm mạch vi tiêu, là chứng tiêu đan..." và "... Phế mạch vi tiêu là chứng tiêu đan..." xem đó thì bệnh đó chính là do khí ở thượng tiêu và kiêm cả Tâm, Phế chứ không riêng gì một Phế.

Đông Viên nói: "Về bệnh Cách tiêu, dùng bài bạch hủ, nhân sâm thang để điều trị".

Về chứng Trung tiêu, có khi lại gọi là Tiêu trung hoặc nội tiêu.

Bệnh Cơ nói: "Bệnh Tiêu trung thuộc về Vị khát mà uống ăn đều nhiều, tiểu tiện đỏ hoặc vàng. Vì nhiệt gây nên tiêu khát, nên biết là bệnh tại Trung tiêu. Nên dùng thuốc hạ (tức là cho tháo ra đàng đại tiện).

Trần Vô Trạch nói: Tiêu trung là một chứng Tỳ đan. Nhiệt quá nhiều nên thành Tiêu trung.

Sách *Tụ chân phương* nói: Chứng nội tiêu do nhiệt quá ở bên trong mà gây nên. Tiểu tiện nhiều hơn lượng nước uống vào, uống vào một phần, tiểu ra hai phần - mà lại không khát. Vì hư quá nên hơi thở ngắn.

Lưu Hà Gian nói: Uống ăn nhiều mà không khát lắm; hoặc tiểu tiện đi vọt luôn mà thân thể hao mòn gầy còm, gọi là Tiêu trung.

Đông Viên nói: Bệnh Trung tiêu, bệnh nhân ăn ngon và nhiều, mà lại gầy mòn, tự hãn, đại tiện rần, tiểu tiện đi vật luôn.

Vương Thúc Hòa nói: Miệng khô ráo, uống nước nhiều, ăn nhiều mà vẫn đói, đó tức là chứng Tiêu trung. Dùng bài *Điều vị thừa khí thang* hoặc *Am hoàng hoàn* để điều trị.

Nay xét, thiên *Mạch yếu tinh vi luận* ở *Tố vấn*: “Đề hỏi: Chẩn được vị mạch, như thế nào? Kỳ Bá nói: Mạch thực thì trường, hư thời tiết. Đề hỏi: Bệnh đã thành, rồi lại biến ra thế nào? Kỳ Bá nói: Bệnh đã thành, sẽ biến thành chứng Tiêu trung”.

Lại xét thiên *Thông bình hư thực luận*: “Kỳ Bá nói: Phàm trị chứng tiêu đản, thiên khô, nuy quyết, khí mãn phát nghịch... Phần nhiều là tật bởi ăn nhiều chất cao lương”.

Lại xét thiên *Phục trung luận*: “Hoàng Đế hỏi: Phu Tử thường nói chứng Nhiệt trung, Tiêu trung không nên ăn những chất cao lương và uống các thứ phương thảo, thạch được, sẽ phát điên, phát cuồng. Nghĩ như, mắc chứng Nhiệt trung, Tiêu trung phần nhiều là hạng người phú quý. Giờ cấm họ không cho ăn uống những thứ ấy, làm sao vừa lòng họ và bệnh khỏi sao được?”.

“Kỳ Bá đáp: Cái khí chất của phương thảo thạch được phần nhiều mạnh tợn. Vì mạnh tợn nên khí của nó cấp bách, không phải những hạng người tâm tính hòa hoãn có thể uống được. Về bệnh khí đã mạnh tợn, mà lại uống thứ thuốc mạnh tợn, hai đảng gặp nhau sẽ cùng xung đột. Nếu xung đột sẽ làm thương Tỳ. Tỳ thuộc Thổ mà ghét Mộc... Uống nước ấy vào, đến ngày Giáp Ất, sẽ khó toàn...”.

Lại trong thiên *Kỳ bệnh luận*: “Hoàng Đế hỏi: Có người mắc bệnh, trong miệng cứ thấy có vị ngọt, là vì sao? Kỳ Bá nói: Đó là do năm khí rần lên, gọi là Tỳ đản. Nguyên nhân do năm vị ăn vào miệng, chứa ở Vị, Tỳ giúp việc chuyển Du bao tinh khí tân dịch đều ở Tỳ, nên khiến miệng ngọt. Bệnh đó do các thức ăn ngon béo gây nên. Bệnh nhân tất là người chuộng ăn các thức ngọt và béo. Chất béo gây nên “nội nhiệt”, chất ngọt gây nên “trung mãn”. Cho nên khí ấy rần lên, biến thành tiêu khát”.

Xem đó thì như ở thiên này nói “Nhị dương kết gọi là tiêu”, chính là trở về Trung tiêu. Và cũng tức là bệnh thuộc Tỳ, Vị.

Về Hạ tiêu, một tên là tiêu Thận, lại một tên là Thận tiêu, lại một tên nữa là Cường trung.

Bệnh cơ nói: "Bệnh tiêu Thận, khi mới phát là chứng cao lâm tiểu tiện nhỏ giọt, nước tiểu như chất dầu mỡ. Khi bệnh đã thực hiện, sắc mặt sạm đen, thân thể gầy còm, hai tai khô nứt, nước tiểu đục và có lẫn chất mỡ. Về phương pháp liệu trị nên dưỡng huyết, và làm cho chia sự trong đục, dần sẽ khỏi".

Trần Vô Trạch nói: "Bệnh tiêu Thận, thuộc về Thận. Nguyên nhân do thời kỳ tuổi trẻ, chơi bời quá độ; đến khi đứng tuổi, dùng nhiều các thứ thuốc có chất kim thạch, khiến cho chân khí bị suy tán. Gây nên chứng miệng khát, tinh dịch tự tiết ra, không uống nước mà tiểu tiện nhiều...".

Lưu Hà Gian nói: "Uống nước luôn miệng, bắp đùi gầy mòn, mà tiểu tiện có lẫn chất mỡ, gọi là Thận tiêu".

Lý Đông Viên nói: "Chứng Hạ tiêu, phiền khát, đòi uống nước, vành tai khô nứt, tiểu tiện ra như mỡ...".

Vương Thúc Hòa nói: "Bực dọc, uống nước, khát luôn... Đó là chứng Thận tiêu nên cho uống bài *Lục vị, Địa hoàng hoàn*".

Tự Chân Phương nói: "Cường trung là một chứng dương hành cứng lớn, không giao cấu mà tinh khí tự tiết ra...".

Lại nói: "Thận thực, thì tiêu mà không khát, tiểu tiện tư lợi, gọi là Thận tiêu, tức cũng là nội tiêu. Về phương pháp liệu trị nên nén Tâm hỏa và tư dưỡng Thận Thủy".

Lại xét *Linh khu kinh* có nói: "Thận mạch vi, tiêu là chứng tiêu dần..." và "Can mạch vi, tiêu là chứng tiêu dần..." thì biết Thận với Can đều có chứng tiêu dần. Và đó chính cũng gọi là chứng Hạ tiêu.

Lại xét Tự Chân Phương nói: "Con người có Thận, cũng như mạch có gốc. Cho nên nếu Thận mắc bệnh, thì trước phải hình dung tiêu tụy, dù có sự tư dưỡng, cũng không sao được bóng nhoáng, cho nên dễ mắc chứng tiêu khát đều do Thận kinh mắc bệnh. Nguyên nhân đều do lúc thiếu tráng không tự bảo dưỡng, tinh đục quá độ, ăn uống không chừng, lại uống các thứ đan thạch... khiến cho Thận Thủy khô kiệt, Tâm hỏa bốc nóng, Tam tiêu khô nứt, năm Tạng ráo kiệt, do đó sinh ra chứng khát và lợi...". Đó là nói Tam tiêu đều gốc ở Thận.

Thánh Tể Tổng lục lại nói: "Nếu chữa truyền thành chứng "Năng thực" (ăn ngon và nhiều), tất phát ra chứng Nảo thư (mụn ở đầu óc), bổi thương (mụn ở lưng); nếu không truyền chứng "năng thực" thì sẽ truyền thành

chứng Trung mẫn, cổ trướng... đều là chứng khó chữa. Khiết Cổ lão nhân chia ra để chữa:

a) Năng thực mà khát, cho uống bài *Bạch hổ gia Nhân sâm thang*.

b) Không năng thực mà khát, cho uống bài *Bạch truật tán bột gia cát căn*.

Trở lên là nói về một chứng "tiêu", mà đầu mỗi phức tạp như vậy, y già nên tinh tế lắm mới được.

⁽³⁵⁾ "Bác" là hình dung luồng mạch bật mạnh lên tay; "biệt" là biệt lập, khác hẳn: "Âm bác" là nói mạch ở Xích bộ (thuộc âm) bật mạnh lên tay; "Dương biệt" là nói mạch ở Thốn khẩu khác hẳn, như mạch ở một tay người khác, không còn liên lạc gì với nhau. Chẩn thấy mạch như vậy, chủ về có thai.

⁽³⁶⁾ Âm dương ở câu này là nói về mạch ở Xích bộ và Thốn bộ. Ở con người, phạm vinh, vệ, khí, huyết, đều do cái khí của thủy cốc mà gây nên.

Vị là một cơ quan thụ nạp. Trường (ruột) là một cơ quan truyền đạo. Tới khi âm dương đã đều hư, mà lại giảm mất cái gốc của sự tư sinh (giúp sống, tức thủy cốc), cho nên khó lòng sống được. Nên nói mắc chứng trường tiết (đại tiện nát hoặc tháo) sẽ chết.

⁽³⁷⁾ Hãn là âm dịch (một chất lỏng thuộc âm) nhờ sự tuyên phát của Dương khí, mới có thể thấm nhuận ra khắp da lông. Nếu mạch về Dương bộ (thốn) động sắc, lại "xen" vào Xích bộ (âm), sẽ thành ra hãn. Vậy nên biết: hãn là do Dương khí xen vào âm dịch, mà mạch cũng thành dương mạch xen vào âm bộ vậy.

⁽³⁸⁾ "Băng", tức là băng huyết, huyết từ trong chân tháo ra. Sờ dĩ gây nên chứng này là do dương thịnh âm hư, dồn huyết đi càn, mà gây nên.

Ân: Thuộc về chứng huyết băng của đàn bà, huyết đó do bào lạc cung mà ra, huyết hạ hành đã lâu, khiến đường đi như đã thuộc; huyết ở bên cung thiếu ít, khiến tất cả huyết ở 12 kinh đều theo một đường lối ấy mà tiết lậu ra. Nhưng Bào lạc cung lại "hệ" vào Thận, mà bên trên thì thông với Tâm. Cho nên chứng này đối với hai kinh Tâm, Thận rất có quan hệ, vậy nên mới hiện ra cái mạch trạng "âm hư dương bác". Thiên *Nuy luận* nói rằng: Bí ai quá độ thì bào lạc tuyệt; Bào lạc tuyệt thì Dương khí sẽ động ở bên trong, khi phát thì thành chứng băng. Trong sách *Thí Hiệu lục* của Lý Đông Viên, dùng các thứ thuốc dẫn kinh của 12 kinh, khiến cho huyết lại trở về 12 kinh.

Rồi sau mới dùng thứ thuốc có sắc đen để chỉ huyết. Nếu dùng thuốc có sắc đen ngay mà không trước dùng thuốc dẫn kinh, thì bệnh sẽ khó khỏi.

⁽³⁹⁾ Tam âm tức là Thái âm. Thuộc về hai bộ của Tỳ và Phế, đều bật mạnh lên tay, không có khí dương hòa. "Hai" là hàng đứng đầu của số "chẵn"; "Mười" là hàng số cuối cùng của âm, nửa đêm là thời kỳ âm vừa hết, mà khí Nhất dương sắp sinh. Thái âm là Chí âm. Nhân cái khí "chí âm" mà tuyệt không có chút "sinh dương" nào, tất là chết, chết về thời kỳ âm cực. Đồng Duy Viên nói: "Âm kết, dương kết", là một danh từ chỉ định về khí Âm Dương bị kết.

⁽⁴⁰⁾ Nhị âm tức là Thiếu âm. Mạch ở Nhị âm đều "bác", tức là mạch thuộc hai bộ Tâm, Thận đều bật mạnh lên tay. Thiếu âm chủ về thủy hỏa, thuộc hai khí Âm Dương. Thiên do số một sinh ra hành Thủy, địa do số sáu hợp thành; địa do số hai sinh ra hành Hỏa, thiên do số bảy hợp thành.

Ngày thứ mười ba, là cuối cùng của số "thành"; mặt trời lặn là cuối cùng của một ngày. Do Âm tàng của thủy hỏa nên chết về số "thành" và cuối cùng của ngày.

⁽⁴¹⁾ Nhất âm tức là Quyết âm. Mạch của hai bộ Can và Tâm đều bật lên. Ngày thứ mười là cuối cùng của âm số. Quyết âm là nơi cuối cùng của khí âm. Chết về ngày đó là do cái khí cuối cùng và cái ngày cuối cùng của âm số vậy.

⁽⁴²⁾ Tam dương tức là Thái dương. "Cổ" là cổ động, mạch vừa bật lên mà lại có vẻ cổ động mạnh. Đó là cái triệu chứng dương cực mà không còn một chút gì là âm hòa. Thái dương với Thiếu âm cùng làm biểu, lý và đều chủ về khí thủy hỏa. Thiên do số một sinh ra hành Thủy, địa do số hai sinh ra hành Hỏa. Đó là cái "dương Phủ" thủy hỏa, cho nên chết về cái số "sinh" của thiên địa. Ta lại nên nhận rằng: Thiên chủ về "sinh", địa chủ về "thành", cho nên bệnh ở Thái dương thì chết về "sinh số", mà bệnh ở Thái âm thì chết về "thành số".

⁽⁴³⁾ Tam âm, Tam dương là cái khí của năm hành. Hai khí Âm Dương cùng "bác kích" không hòa, cho nên đến hết cái số của năm hành thì chết. "Tâm mãn" là do dương "bác" lên ở bộ phận trên; có sự "uất kết" là do âm "bác" ở bộ phận dưới. "Phúc" (bụng) ở vào bộ phận dưới, là nơi âm dương tương giao với nhau. "Phúc bộ phát ra hết..." tức là dương phát ra hết ở trên, âm phát ra hết ở dưới, mà không còn sự "hòa" hiện ra ở bộ phận giữa nữa.

Tiết này nói về âm dương mắc bệnh ở trên và dưới; tiết dưới nói về âm dương mắc bệnh về hàn với nhiệt.

⁽⁴⁴⁾ Nhị dương tức là Dương minh. Bệnh "ôn" tức là sốt rét và nóng. Âm dương ở con người, do cái khí thủy cốc của Dương minh mà sinh ra. Nếu Nhị dương đều "bác", thì tuyệt mất cái nguồn gốc sinh ra âm dương rồi. Âm không được Dương điều hòa thì sinh ra bệnh hàn; Dương không được âm điều hòa thì sinh ra bệnh nhiệt. Giờ âm dương đều tuyệt thì là một chứng rất nguy. "Chín" là hàng cuối cùng của số dương; "mười" là hàng cuối cùng của số âm. Chết về ngày thứ mười, tức là đúng vào cái thời kỳ âm dương đều hết. Tiết trên nói mạch của Tam dương ở đầu, mạch của Tam âm ở thủ, đó tức là "như" một, là "nhất quán". Nếu hai khí Âm Dương không quán thông với nhau, mà lại tự cùng bác kích (chọi, xung đột) lẫn nhau, thì sẽ gây nên chứng chết như vậy. Tiết này nói: nhờ về khí dương hòa của Vị quán để sinh nuôi âm dương năm Tàng. Nếu hai Dương đều "bác" thì âm dương đều tuyệt, cũng là chứng chết.

Chương tám

LINH LAN BÍ ĐIỂN LUẬN

KINH VĂN

Hoàng Đế hỏi rằng:

- Xin cho biết 12 Tầng có những nhiệm vụ gì và quy tiện như thế nào?⁽¹⁾

Kỳ Bá thưa rằng:

- Tâm là một cơ quan quân chủ, thần minh do đó mà sinh ra⁽²⁾.

Phế là một cơ quan tương truyền, chỉ tiết do đó mà sinh ra⁽³⁾.

Can là một cơ quan Tướng quân, mưu lược do đó mà sinh ra⁽⁴⁾.

Đờm là một cơ quan Trung chính, quyết đoán do đó mà sinh ra⁽⁵⁾.

Chiên trung là một cơ quan thần sứ, hỷ lạc do đó mà sinh ra⁽⁶⁾.

Tỳ vị là một cơ quan thương lẫm (kho dựn), nắm vị do đó mà sinh ra⁽⁷⁾.

Đại trường là một cơ quan truyền đạo (đưa dẫn, bài tiết), sự biến hóa do đó mà ra⁽⁸⁾.

Tiểu trường là một cơ quan thụ thịnh (chứa đựng), hóa vật do đó mà sinh ra⁽⁹⁾.

Thận là một cơ quan tác cường, kỹ xảo do đó mà sinh ra⁽¹⁰⁾.

Tam tiêu là một cơ quan quyết độc, thủy đạo do đó mà sinh ra⁽¹¹⁾.

Bàng quang là một cơ quan châu đô, tân dịch chứa ở đó, khi hóa thì sẽ tiết ra⁽¹²⁾.

Phân 12 cơ quan ở trên, không nên để cho "tương thất"⁽¹³⁾.

Cho nên, nếu chủ "minh" thì dưới yên. Lấy lẽ đó để dưỡng sinh

thì sống lâu, trọn đời không bị đau ốm; lấy lẽ đó để trị thiên hạ thì thái bình⁽¹⁴⁾.

Chủ không minh thì 12 cơ quan sẽ nguy, sứ đạo (tứ Tâm) vấp lắt, thân hình bị thương. Lấy lẽ đó để dưỡng sinh thì sinh đau ốm, lấy lẽ đó để trị thiên hạ thì rối loạn. Nên phải răn giữ lắm mới được⁽¹⁵⁾.



Chỉ đạo rất huyền vi, biến hóa thật vô cùng, ai biết tới gốc nguồn⁽¹⁶⁾.

Ồ trong cõi mờ tối, ai người biết mấu chốt? Lo nghĩ suốt đêm ngày, sao cho được nên hay⁽¹⁷⁾?

Cái số hoảng hốt, nảy ra từ hào ly; cái số hào ly, nảy ra từ độ lượng; từ nghìn suy đến vạn, rồi càng suy càng lớn thêm mãi, cho tới khối thể cùng cực, thân hình mới được chính⁽¹⁸⁾.

Hoàng Đế nói rằng:

- Thiện lắm thay! Tôi nghe cái đạo "tĩnh, quang" thực là cái đức lớn của bậc đại thánh. Muốn làm cho tuyên minh đạo ấy, nếu không trai giới, chọn ngày tốt, không dám thừa nhận⁽¹⁹⁾.

Để liền chọn ngày tốt, để bài luận trên đây vào trong nhà Linh Lan⁽²⁰⁾.

CHÚ GIẢI:

⁽¹⁾ Sáu Tầng chứa thần (các chất vô hình), sáu Phủ chứa vật (các chất hữu hình). Ở đây, sáu Tầng sáu Phủ đều gọi là Tầng nên mới có 12 Tầng. - Chứa những thứ gì "thanh" (như thần khí) là quý, chứa những gì "trọc" (như thực vật) là tiện. Trong năm Tầng, duy có tức Thái âm là dung thụ thứ "trọc", nên Tý, Vị mới là cơ quan thương lắm.

⁽²⁾ Tâm (trái tim) vị ứng Nam phương, thiêng liêng sáng suốt, nên làm cơ quan quân chủ (tỷ như vị quân chủ cai trị cả nước); vì thiêng liêng sáng suốt, nên chủ về "tàng thần" và nói "thần minh do đó mà sinh ra". Vương

Từ Phương nói: Huyết tức là thần khí. Tâm tàng thần, Tâm chủ mạch, các kinh mạch của 12 Tàng, Phù đều lấy Tâm là chủ.

(3) Phế bộ vị rất cao, ở gần với quân chủ, tỳ như vị Thủ tướng, chuyên về việc tán bố âm dương, nên nói "trị tiết do đó sinh ra" (trị tiết cũng như hiệu lệnh).

(4) Can khí cấp và chí về "nộ", nên làm một cơ quan như vị Tướng quân. Nó chủ về cái khí xuân sinh, còn ẩn phục chưa phát tiết ra hẳn, nên chủ về mưu lự (mưu kế, nghĩ ngợi).

(5) Đờm, bầm thụ cái khí cương nghị, phạm người có Đờm thì hay quyết đoán, nên làm cơ quan trung chính (ngay thẳng).

(6) Chiên trung tức cũng như cung thành của quân chủ; Tâm chủ bào lạc, bộ Vị đều liên với Chiên trung; Chiên trung thay Tâm chủ bào lạc để thi hành mệnh lệnh. Tâm chí về hỷ, nên hỷ lạc do đó mà sinh ra.

(7) Tỳ với vị chủ về việc thu nạp thủy cốc, nên mới làm cơ quan thương lẫm, tỳ như kho đụn để chứa thóc lúa. Năm Vị vào Vị, Tỳ chuyển Du sinh khí ra để nuôi năm Tàng, nên nói "năm Vị do đó mà tiết ra".

(8) Đại trường ở phía dưới Tiểu trường; Tiểu trường chứa đựng thủy cốc do vị truyền xuống, rồi lại do Đại trường truyền tống cận bã ra ngoài, nên mới nói là cơ quan truyền đạo và sự biến hóa do đó mà ra.

(9) Tiểu trường ở phía dưới Vị, chứa đựng lấy những vật do Vị truyền xuống, hóa lấy tinh dịch, rồi tống bỏ cận bã xuống Đại trường.

(10) Thận Tàng về "chí", chí lập thì hay "tác cường" (sức làm mạnh). Bên trong đã tác cường thì kỹ xảo sẽ tỏ ra bên ngoài.

(11) Tam tiêu chủ về khí, khí có hóa thì thủy đạo mới lưu thông, nên mới nói là cơ quan quyết độc (quyết là khơi cho chảy, độc là đường nước chảy).

(12) Bàng quang là thủy phủ (tức kho chứa nước), bao cái chất nước đều hội tụ ở đó. Cho nên làm một cơ quan châu đô (tức nơi đô hội, đông đúc). Thủy cốc vào Vị, lọc ra chất nước dẫn qua Hạ tiêu, thấm vào Bàng quang. Nếu khí ở Bàng quang có vận hóa, thì nước mới có thể dẫn xuống mà tiết ra ngoài.

(13) Mười hai cơ quan vừa nói trên, kinh mạch đều cùng liên lạc giao thông với nhau, không nên để "tương thất" (tức là mất sự giao thông).

(14) Năm Tàng sáu Phủ, Tâm đứng làm chủ. Quân chủ có thần minh (ý nói huyết mạch chạy đều) thì 12 cơ quan đều yên ở chức vụ của mình... Theo lẽ đó để dưỡng sinh thì lo gì không sống lâu. Do cái ý nghĩa đó mà cai

trị thiên hạ, thì vua giỏi tôi hiền, trăm quan đều làm tròn nhiệm vụ, lo gì thiên hạ không thái bình.

⁽¹⁵⁾ Tâm thuộc quẻ "Ly". Ly nghĩa là sáng. Tâm là chủ cả một tấm thân; nếu Tâm chủ không sáng thì 12 cơ quan kia cũng đều bỏ cả chức vụ, còn yên sao được. Tâm bảo lạc làm cơ quan thần sử, thay quân chủ để thi hành mệnh lệnh mà chủ về mạch. Mạch tức là huyết mạch; huyết tức là thần khí. Thần khí rối loạn thì huyết mạch ngừng động, sứ đạo sẽ bị vấp lắt. Huyết khí đầy ở da, nóng vào thịt thấm ra bì phu, mọc lông tóc, nhuận gân xương, dịu quan tiết (các khớp). Nếu huyết mạch không thông thì thân hình còn toàn sao được. Do lẽ đó, nên con người phải cẩn thận bảo vệ lắm mới được.

⁽¹⁶⁾ Tiết này tiếp theo văn ở đoạn trên, nói: Cái chí đạo tu thân, dưỡng sinh, suy tới đến trị bình thiên hạ, thật rất huyền vi. Bởi cái tâm con người, biến hóa vô cùng, nếu "chính" được Tâm. Do đó để dưỡng sinh thì sẽ được sống lâu; lại do đó để trị thiên hạ, thì thiên hạ sẽ thái bình. Trái lại, nếu Tâm ấy không chính, về dưỡng sinh cũng mắc phải tai ương, mà về trị thiên hạ cũng thành ra rối loạn. Đó chỉ do có "một niệm" phát sinh, mà thật ít ai biết tới được nguồn gốc...

⁽¹⁷⁾ "Mơ tối" ý cũng như huyền vi; "máu chốt" tức là chí đạo; "lo nghĩ" tức là lo nghĩ để suy xét cái đạo ấy; biết đạo ấy tức là "nên hay".

⁽¹⁸⁾ Hoàng hốt" tức là chỉ về "tâm thần" khi mới chớm nở, chưa biết thế nào là nhất định. Từ bắt đầu nó chỉ bằng hào ly (tức rất bé nhỏ); nhưng do đó mà đến không thể đo lường. Chỉ trong có hào ly, mà tà hay chính đã phân, rồi suy ra đến vô cùng, vô tận; Tâm có chính rồi thân hình mới được chính.

⁽¹⁹⁾ "Tinh" tức tinh khiết; "quang" tức sáng suốt. Cái đạo "chính Tâm, tu thân" rất tinh quang. Chỉ bậc đại thánh mới thực hiện được, do chính Tâm, tu thân rồi tới trị quốc bình thiên hạ. "Trai giới" tức là kính giữ cho được hoàn toàn "thành ý".

⁽²⁰⁾ Linh Lan tức là một cái nhà để cất chứa những "chí ngôn, chí luận" của các bậc tiên thánh. Vì có câu này ở cuối, nên dùng làm tên bài ở trên đầu.

Chương chín

LỤC TIẾT TẠNG TUƠNG LUẬN

KINH VĂN

Hoàng Đế hỏi rằng:

- Tôi nghe: Trời do cái tiết "sáu sáu" để làm nên một năm; người do cái số "chín chín" để "chế hội"; tính ra người cũng ba trăm sáu mươi năm tiết, để hợp với trời đất, đã lâu rồi. Nghĩa đó như sao, xin cho biết⁽¹⁾.

Kỳ Bá thưa rằng:

- Cái tiết "sáu sáu" và "chín chín" chế hội, là cốt để phân rõ "thiên độ" và ghi rõ "khí số"⁽²⁾.

Thiên độ cốt là chỉ để đo sự vận hành của nhật nguyệt. Khí số cốt để ghi cái công dụng của hóa sinh⁽³⁾.

Thiên là dương, địa là âm; nhật là dương, nguyệt là âm; sự vận hành có phạm kỳ, mỗi một chu có đường lối. Nhật vận hành được một độ, thì nguyệt vận hành được mười hai độ, mà còn lẻ nữa. Cho nên tính cả tháng thiếu, tháng đủ, cộng ba trăm sáu mươi năm ngày mà thành một năm, chứa các khí "doanh, sóc, hư" lại mà thành ra tháng nhuận⁽⁴⁾.

Lập cây thẳng làm nêu để nhận phương hướng, tính kỹ những giờ khắc thừa... Đó là hoàn tất cái nhiệm vụ thiên độ⁽⁵⁾.



Hoàng Đế hỏi rằng:

- Tôi đã được nghe thiên độ rồi. Xin cho nghe khí số, hợp lại với nhau như thế nào?⁽⁶⁾

Kỳ Bá thừa rằng:

- Trời lấy "sáu sáu" làm tiết, đất lấy "chín chín" chế hội⁽⁷⁾.

Trời có mười ngày, chọn sáu lần mười ngày mà chu giáp thì thành một năm⁽⁸⁾.

Những bậc thông thiên đời xưa, biết được cái gốc về sự sống của con người, là gốc ở âm dương. Cái khí đó ở đất thì là chín châu, ở người thì là chín khiếu đều thông với tam khí⁽⁹⁾.

Cho nên sinh ra năm, mà khí thì có ba⁽¹⁰⁾. Do ba mà thành trời; do ba mà thành đất; do ba mà thành người⁽¹¹⁾.

Ba mà nhân với ba, hợp lại thì thành chín, chín chia ra làm chín dã (khu vực); chín dã chia ra làm chín Tàng⁽¹²⁾.

Cho nên ở con người, về hữu hình có bốn Tàng, về "thân có năm Tàng", hợp lại thành chín Tàng để ứng với chín "dã" ở trên⁽¹³⁾.



Hoàng Đế hỏi rằng:

- Tôi được nghe cái tiết "sáu sáu" và cái số "chín chín" rồi. Trên kia Phu Tử nói: "Chứa khí... thành nhuận". Vậy chẳng hay thế nào là khí?⁽¹⁴⁾

Kỳ Bá thừa rằng:

- Năm ngày là một "hậu", ba "hậu" là một "khí", sáu "khí" là một mùa, bốn mùa là một năm... Mà đều theo khí của mùa để làm chủ trị⁽¹⁵⁾.

Năm vận cùng rập theo nhau, để cùng đi; cứ đến chọn cái tháng cuối năm, hết vòng rồi lại bắt đầu. Mùa đã lập, khí tán bố, như vòng không chỗ nổi. Về "hậu" cũng một khuôn phép ấy⁽¹⁶⁾.

Cho nên nói rằng: "Không biết sự "đa lâm" trong một năm, sự suy hay thịnh của khí và hư thực bởi đâu phát sinh... Không thể gọi là "lương công"⁽¹⁷⁾.



Hoàng Đế hỏi rằng:

- Bắt đầu năm vận, quanh đi như vòng không đầu mối. Vậy về "thái quá" và "bất cập" như thế nào?⁽¹⁸⁾

Kỳ Bá thừa rằng:

- Năm khí thay đổi, đều có "sở thắng", "thịnh" hay "hư" xảy ra là cái lệ thường⁽¹⁹⁾.

Hoàng Đế hỏi rằng:

- Thế nào là bình khí?

Kỳ Bá thừa rằng:

- Không sai với thường hậu là bình⁽²⁰⁾.

Hoàng Đế hỏi rằng:

- Thế nào là thái quá bất cập?

Kỳ Bá thừa rằng:

- Ở Kinh đã có nói rồi⁽²¹⁾.



Hoàng Đế hỏi rằng:

- Thế nào là sở thắng?...

Kỳ Bá thừa rằng:

- Xuân thắng Trường hạ, Trường hạ thắng đông, đông thắng hạ, hạ thắng thu, thu thắng xuân... Đó là được cái thắng về năm hành; nhân lấy cái khí đó để đặt tên cho Tàng⁽²²⁾.

Hoàng Đế hỏi rằng:

- Sao lại biết là thắng?

Kỳ Bá thừa rằng:

- Cốt tìm ở cái khí của nó, nhưng đều phải bắt đầu từ mùa xuân. Nếu khí chưa đến mà đã đến, thì gọi là thái quá. Nó sẽ bách cái "sở bất thắng", mà lấn cái "sở thắng". Như thế gọi là khí âm không phân, tật bệnh sẽ sinh ra ở bên trong, lương công cũng không thể

ngăn được⁽²³⁾. Nếu đã đến mà không đến, thì gọi là bất cập. Như thế thì cái "sờ thắng" nó sẽ vọng hành, mà cái "sờ sinh" sẽ thu bệnh. Vì cái sờ bất thắng nó bách đến nổi thể. Nên gọi là "khí bách"⁽²⁴⁾.

Ta cần phải cầu cái lúc khí nó đến. Cần thận để chờ cho đúng lúc, khí có thể cùng hện. Nếu trái cái thời hậu ấy, thì cái khí của năm vận sẽ không phân, tật bệnh sẽ sinh ra ở bên trong, dù lương công cũng không chữa được⁽²⁵⁾.



Hoàng Đế hỏi rằng:

- Có sự gì duyên tập⁽²⁶⁾ chẳng?

Kỳ Bá thừa rằng:

- Khí của trời, không thể nào vô thường. Nếu khí không duyên tập, tức là phi thường; phi thường thì là biến⁽²⁷⁾.

Hoàng Đế hỏi rằng:

- Phi thường thì sẽ biến như thế nào?

Kỳ Bá thừa rằng:

- Biến đến thì mắc bệnh; sờ thắng thì nhẹ, sờ bất thắng thì nặng. Nhân đó mà lại mắc thêm tà khí thì sẽ chết. Cho nên không phải "thời" của nó thì bệnh nhẹ, đúng vào "thời" của nó thì bệnh nặng⁽²⁸⁾.



Hoàng Đế hỏi rằng:

- Tôi nghe: Khí hợp mà có hình, nhân biến mà đặt tên; cái vận của trời đất, sự hóa của âm dương, đối với muôn vật, cái gì ít, cái gì nhiều, xin cho biết⁽²⁹⁾.

Kỳ Bá thừa rằng:

- Loài thảo sinh ra năm sắc, đến sự biến của năm sắc, sức mắt không thể trông siết; loài thảo sinh ra năm vị; đến cái ngon của năm vị, người ta không thể dùng siết⁽³⁰⁾.

Sự thị dục của các Tàng không giống nhau, mà đều có giao thông với nhau⁽³¹⁾. Trời nuôi con người lấy năm khí, đất nuôi con người bằng năm vị. Năm khí vào mũi, chứa ở Tâm phế, khiến cho năm sắc sáng sủa, tiếng nói rõ ràng; năm vị vào miệng, chứa ở Trường vị. Vị có nơi chứa, để nuôi năm khí. Khí hòa sẽ cùng sinh tân dịch thấm nhuần, "thần" do đó sẽ sinh ra⁽³²⁾.



Hoàng Đế hỏi:

- Hình tượng của các Tàng như thế nào?

Kỳ Bá thưa rằng:

- Tâm là cái gốc của sinh mệnh con người, sự biến hóa của thần do đó mà sinh ra. Vẻ tươi đẹp hiện lên mặt và đầy đủ khắp huyết mạch. Nó là kinh Thái dương ở trong dương, thông với khí mùa hạ⁽³³⁾.

Phế là cái gốc của khí, phách ký túc ở đó. Nó phát hiện ra ngoài lông và đầy ở trong bì phu. Nó là Thái âm ở trong dương, thông với khí mùa thu⁽³⁴⁾.

Thận là một nơi gốc của sự bế Tàng, "tinh" chứa ở nơi đó. Nó tốt đẹp lên tóc, đầy đủ ở trong xương. Nó là âm ở trong Thiếu âm, thông với khí mùa đông⁽³⁵⁾.

Cận là cái gốc của sự làm lụng khó nhọc, hồn ký túc ở đó. Nó tươi đẹp ra các móng tay chân và đầy đủ ở trong gân. Nó sinh ra huyết khí. Thuộc về vị là chua, thuộc về sắc là xanh. Nó là Thiếu dương ở trong dương, thông với khí mùa xuân⁽³⁶⁾.

Tỳ, Vị, Đại trường, Tiểu trường, Tam tiêu, Bàng quang... là cái gốc của kho dựn. Vệnh gửi ở nơi đó, gọi nó là một cơ quan như đồ đựng. Nó hóa được các chất cặn bã và Du chuyển các vị vào hay ra. Nó tươi đẹp lên môi và xung quanh miệng. Nó đầy đủ ra ở thịt. Thuộc về vị là ngọt, thuộc về sắc là vàng. Nó là Chí âm, thông với Thổ khí⁽³⁷⁾.

Tổng cộng tất cả mười một Tàng, đều thủ quyết ở Dờm⁽³⁸⁾.



Cho nên: Mạch ở Nhân nghinh thấy một thịnh thì bệnh ở Thiếu dương; thấy hai thịnh thì bệnh ở Thái dương; thấy ba thịnh thì bệnh ở Dương minh; thấy bốn thịnh trở lên thì tức là cách dương⁽³⁹⁾.

Mạch ở Thốn khẩu thấy một thịnh thì bệnh ở Quyết âm; thấy hai thịnh thì bệnh ở Thiếu âm; thấy ba thịnh thì bệnh ở Thái âm, thấy bốn thịnh trở lên thì tức là Quan âm⁽⁴⁰⁾.

Mạch ở Nhân nghinh với Thốn khẩu đều thấy thịnh, gấp bốn lần trở lên thì gọi là quan cách. Mạch về chứng quan cách, nếu quá không thể hợp được với tinh khí của trời đất, thì sẽ phải chết⁽⁴¹⁾.

CHÚ GIẢI:

(1) Cái tiết "sáu sáu"... Do mười Can chủ về thiên. Mười Can (Giáp, Ất, Bính, Đinh, Mậu, Kỷ, Canh, Tân, Nhâm, Quý). Sáu mươi Giáp Tý là một "chu" (tức một vòng, một lượt), là một tiết. "Sáu sáu" tức sáu lần sáu mươi (Giáp Tý) là ba trăm sáu mươi nhăm ngày, hợp thành một năm. Ở con người do số "chín chín để chế hội"... tức là con người có chín khiếu, chín Tàng, địa có chín châu, chín dã; do hợp số "ba" mà thành thiên; hợp số "ba" mà thành địa; hợp số "ba" mà thành nhân (người) v.v...

(2) Mỗi năm có 365 ngày, mà trời có 365 độ. (Thiên độ) tức là "độ" của trời, chữ độ cũng tựa như thước, như đời nay đo quả đất cũng tính theo độ.

(3) "Chu thiên" (một vòng trời) có 365 độ. Nhật mỗi ngày vận hành được một độ, suốt năm vận hành được một chu thiên. Nguyệt mỗi ngày vận hành được 13 độ, suốt một tháng trời vận hành được một chu thiên. Đó là lấy cái độ số của trời để ghi sự vận hành của nhật nguyệt. Khí số là nói về cái số "ba" sinh ra năm khí. "Hóa" tức là sự biến hóa của âm dương. Ở trời, thành cái tiết "sáu sáu", ở đất và ở người thành cái số "chín chín" đều là cái công dụng hóa sinh của âm dương cả.

(4) "Sự vận hành có phân kỳ" tức là nói sự vận hành của nhật nguyệt đều

có chia rõ "phân dã" (khu vực, đất đai, nơi nhật nguyệt vận hành qua). "Đường lối" cũng là cái đường lối vận hành của nhật nguyệt, như Nam đạo, Bắc đạo v.v...

Án: Lịch pháp, chu thiên có 365 độ và một phần tư độ. Đất tả toàn (vòng về tay trái), một ngày một đêm thì vận hành được một chu thiên và hơn ra một độ. Nhật nguyệt đều hữu hành. Cứ một ngày một đêm, nhật vận hành được một độ; nguyệt vận hành được mười ba độ và một phần bảy trong 19 phần của độ. Nên mới nói rằng "có lẻ". Nhật một năm thì một chu thiên; Nguyệt hai mươi chín ngày có lẻ thì một chu thiên. Vì là hai mươi chín ngày có lẻ nên mới sinh ra tháng đủ tháng thiếu. Mỗi năm có năm ngày lẻ thuộc về "sóc hư", cho nên chỉ có 365 ngày; lại có năm ngày lẻ thuộc về "khí doanh". Hợp những ngày "sóc hư, khí doanh" lại mà sinh ra tháng nhuận. Cho nên mỗi năm tính cả tháng nhuận tổng cộng được 365 ngày có lẻ.

Lại án: *Hán luật chí* chép rằng: Nhật nguyệt và ngũ tinh, từ phương Tây vòng quanh bầu trời đi về phương Đông; thiên đạo từ phương Đông mà về phương Tây. Một ngày một đêm, nhật nguyệt theo trời chuyển về phương Tây một chu như kiến bò trên cối, cối chuyển một vòng, mà nhật đi về phương Đông chỉ được một độ, nguyệt từ phương Tây đi về phương Đông được 13 độ. Nguyệt đi nhanh, mà mỗi tháng gặp nhật một lần, là một chu thiên. Do đó, mỗi năm ngày Đông chí, ngày Hạ chí, nhật vận hành có chia ra Nam và Bắc đạo; mỗi tháng, ngày "thượng huyền", ngày "hạ huyền", (mặt trăng vòng cong trở lên như cái cung để ngựa là thượng huyền, tức là từ rằm (15) trở lên mỏng một; mặt trăng vòng cong trở xuống như cái cung để úp là hạ huyền, tức là từ 16 đến 30), nguyệt vận hành có chia ra Nam đạo và Bắc đạo.

⁽⁵⁾ Đời Thượng cổ dùng cây gỗ cao tám thước chôn đứng thẳng để đo bóng mặt trời và để chia rõ Đông, Tây, Nam, Bắc. Lấy chu thiên 365 độ và lẻ một phần tư độ để suy tính sự vận hành có lẻ của nhật nguyệt; Khí doanh năm ngày có lẻ; Sóc hư năm ngày có lẻ... Tính dồn cả lại, để cho trọn cái số ngày của một năm. Đó là tính hết về thiên độ.

⁽⁶⁾ Ở đây, Hoàng Đế lại đem cái số chín chín hợp với cái số sáu sáu, để hỏi.

⁽⁷⁾ Trên kia, Kỳ Bá bắt đầu lấy cái số chín chín của người, để ứng với cái số sáu sáu của người. Ở đây, lại lấy cái số chín chín của đất, để hợp với cái số sáu sáu của người.

(8) Đây nói: Trời lấy cái tiết sáu sáu mà thành một năm. Mười "can" chủ về trời, cho nên nói: "Giờ có 10 ngày".

(9) Đây nói: Cái số chín chín của đất và cái số chín chín của người, mà thông với cái tiết sáu sáu của trời, đều gốc ở âm dương. Âm dương là do cái "tam khí" của ngũ hành sinh ra. Bởi thế nên lấy chín châu của đất, chín khiếu của người, đều thông với thiên khí. Vì trời cũng có "tam khí" ấy, đất cũng có "tam khí" ấy vậy.

(10) "Sinh ra năm" tức là nói thập Can của trời hóa sinh ra năm hành của đất. "Khí có ba" tức là nói cái khí "Tam âm, Tam dương" do ngũ hành sinh ra.

(11) Đây nói: Lấy cái tam khí ấy, ba hợp với ba để thành ra sáu khí của trời, sáu khí của đất và sáu khí của người. Nói về sáu khí của trời, như: sau Đông chí, được ngày Giáp Tý thì Thiếu dương vượng; lại được ngày Giáp Tý thì Dương minh vượng; lại được ngày Giáp Tý thì Thái dương vượng; lại được ngày Giáp Tý thì Quyết âm vượng; lại được ngày Giáp Tý thì Thiếu âm vượng; lại được ngày Giáp Tý thì Thái âm vượng... Đó là lấy cái tiết sáu sáu của trời để thành một năm. Nói về sáu khí của đất, như phía hữu Hiền minh, là Vị của Quân hòa; phía hữu Quân hòa, lui một bộ, do tướng Hòa cai trị; lại tiến đi một bộ, do Thổ khí cai trị; lại tiến đi một bộ do Kim khí cai trị; lại tiến đi một bộ, do Thủy khí cai trị; lại tiến đi một bộ, do Mộc khí cai trị; lại tiến đi một bộ, do Quân hòa cai trị... Đó là cái khí và địa vị của địa lý ứng với sáu tiết. Nói về sáu khí ở con người, tức là cái khí của "Tam âm, Tam dương" như: Mạch ở Nhân nghinh một thịnh thì bệnh ở Thiếu dương; hai thịnh bệnh ở Thái dương; ba thịnh bệnh ở Dương minh; mạch ở Thốn khẩu một thịnh bệnh ở Quyết âm, hai thịnh bệnh ở Thiếu âm, ba thịnh bệnh ở Thái âm...

(12) Ở đây lại nói: Về sáu khí của trời đất và người. Ba nhân với ba, hợp lại thì thành cái số chín chín. Cái số chín chín ấy chia làm chín đã ở đất và chín Tàng ở người. Đó là lấy chín châu để phối hợp với chín khiếu, chín đã để phối hợp với chín Tàng. Cho nên nói rằng: "Chín đã phối với chín Tàng". Vì chín châu ở đất, thông với thiên khí. Tam khí của trời chia làm chín đã. Đó là đất lấy số "chín chín" chế hội, mà hợp với tiết "sáu sáu" của người vậy. Lấy chín khiếu của người, thông với khí trời. Tam khí của trời chia làm chín Tàng. Thế là người lấy số "chín chín" chế hội mà hợp với cái tiết "sáu sáu" của người vậy (chế hội: tức phân phối sự hội hợp).

(13) "Bốn Tầng hữu hình" tức là Tầng chứa vật hữu hình (như thủy cốc v.v...); "thần Tầng" tức là những Tầng chứa về thần (tinh thần, thần khí). Những Tầng chứa hữu hình như Vị, Đại trường và Bàn quang... Những Tầng chứa về thần như: Tâm tàng thần, Can tàng hồn, Tỳ tàng ý, Phế tàng phách, Thận tàng chí. Năm vị vào miệng, chứa ở Trường vị; các chất tân dịch (nước màu) chứa ở Bàn quang, để nuôi thần khí của năm Tầng. Cho nên lấy "hình Tầng, thần Tầng" hợp làm chín Tầng, để phối hợp với chín dã, chín châu của đất.

Ấn: Trước nói: "Người lấy số chín chín để chế hội", sau nói: "đất lấy số chín chín để chế hội". Bởi ở người là chín Tầng, ở đất là chín dã, thì "người" với "đất" đều có thể nói "lấy chín chín để chế hội" vậy.

(14) Ba lần năm, mười lăm ngày làm một khí. Mỗi một khí "doanh" (đầy, đủ) hai mươi một khắc có lẻ. Hợp các ngày "khí doanh, sóc hự" mà sinh ra "nhuận". Cho nên nói: "Chứa khí doanh nhuận".

(15) Nguyệt lệnh nói: "Tiết Lập xuân, năm ngày bắt đầu, gió đông làm tan mặt nước đông đặc; năm ngày thứ hai chấp trùng (loài sâu nằm co ẩn nắp trong hang) mới cựa; năm ngày sau cùng, cá nhảy lên mặt băng... Như vậy là "năm ngày làm một hậu" (chữ tiết hậu hay khí hậu v.v... do đây mà ra). Ba lần năm là mười lăm ngày, thành một "khí", sáu khí 90 ngày làm một mùa. Tất cả bốn mùa, hợp 24 khí, thành một năm. Nhân cái khí của bốn mùa, cứ theo đó làm chủ trị.

(16) Tiết này nói về "Chủ tuế" của năm vận. Tỳ như: Về những năm Giáp Kỷ thì Thổ vận làm chủ; về những năm Ất Canh thì Kim vận làm chủ; về những năm Bính Tân thì Thủy vận làm chủ; về những năm Đinh Nhâm thì Mộc vận làm chủ; về những năm Mậu Quý thì Hỏa vận làm chủ. Theo sự duyên tập của năm hành, đều làm chủ từng năm một. Trong một năm, cái khí nào làm chủ, thì làm chủ suốt cả ba trăm sáu mươi nhăm ngày. Cứ năm năm là một vòng, hết vòng thì lại bắt đầu. Trong một năm, lại chia ra cái mùa của năm vận nó làm chủ, để bố tán cái khí của năm hành. Năm khí cứ truyền lẫn nhau, như cái vòng không chỗ nào nối. Cái khí về từng hậu, cũng theo như sự duyên tập năm năm một vòng của chủ vận.

(17) Mỗi năm có sáu khí "đa lâm" (tức là cái khí ấy nó tới năm ấy). Về năm vận có sự thái quá hay bất cập và khí có thịnh hay suy, do đó sự "thừa vố, thiếu hụt" bởi hư thực gây nên. Cái khí của hàng năm thịnh hay suy, chủ về

tật bệnh của nhân dân sống hay chết. Cho nên, nếu không biết khí vận thì không thể làm được lương công (tức là người thợ giỏi, thầy thuốc giỏi).

Ân: Ở trên nói về năm ngày là một "hậu", theo thiên *Nguyệt lệnh ở Lễ ký*, sách *Lã Thị Xuân Thu* và *Dại Minh nhất thống lịch*, đều có chép một cách rõ ràng. Xin phụ lục dưới đây, để duyệt giả biết được tường tận.

Tháng Mạnh xuân, về tiết Lập xuân: Năm ngày lúc bắt đầu, gió Đông làm tan nước đông văng. Năm ngày thứ hai, chập trùng với cựa quậy. Năm ngày cuối, cá nhày lên khỏi mặt nước băng.

Tiết Vũ thủy: Năm ngày lúc bắt đầu, rái cá té cá. Năm ngày thứ hai, chim hồng nhạn về, từ phương Nam bay sang phương Bắc. Năm ngày cuối, cỏ cây mới nảy mầm.

Về Trọng xuân: Năm ngày lúc bắt đầu, đào mới nở hoa. Năm ngày thứ hai, chim thương canh (tu hú) kêu. Năm ngày cuối, chim ưng hóa làm chim kiu.

Tiết Xuân phân: Năm ngày lúc bắt đầu, chim "huyền diệu" (tức là chim én) đến. Năm ngày thứ hai, sấm mới động, cây thược dược tốt. Năm ngày cuối, mới có chớp.

Tháng Quý xuân, tiết Thanh minh: Năm ngày lúc bắt đầu, ngô đồng (tức cây vông) mới nở hoa. Năm ngày thứ hai, chuột đồng hóa làm chim dẽ, mẫu đơn nở hoa. Năm ngày cuối, cầu vồng mới phát hiện.

Về tiết Cốc vũ: Năm ngày lúc bắt đầu, bèo mới nở. Năm ngày thứ hai, chim minh cưu vỗ cánh bay. Năm ngày cuối chim đại trắng tới làm tổ ở cây dâu.

Về tháng Mạnh hạ, tiết Lập hạ: Năm ngày lúc bắt đầu, giun đất kêu. Năm ngày thứ hai, giun ở dưới đất mới bò lên. Năm ngày cuối, dây bầu mới mọc.

Về tiết khí Tiểu mãn: Năm ngày lúc bắt đầu, rau khổ thái mới tốt. Năm ngày thứ hai, các loài cỏ lá mềm chết dần. Năm ngày cuối cùng, lúa chín dần.

Tháng Trọng hạ, tiết Mang chủng (tức là măng mọc): Năm ngày lúc bắt đầu, sâu bọ ngựa mới nở. Năm ngày thứ hai, chim khuyến cốc kêu. Năm ngày cuối, chim bách thiết thôi không hót.

Về khí Hạ chí: Năm ngày lúc bắt đầu, sừng hươu mới rụng. Năm ngày thứ hai, ve mới kêu. Năm ngày cuối cùng, cây bán hạ mọc, cây mộc cận tốt (tức ta gọi là cây ông bụt hay dâm bụt).

Về tháng cuối hạ, tiết Tiểu thử: Năm ngày lúc bắt đầu, ôn phong (tức gió ẩm) thổi đến. Năm ngày thứ hai, để làm tổ ở dưới vách. Năm ngày cuối cùng, chim ưng mới tập lượn.

Về khí Đại thử: Năm ngày lúc bắt đầu, cò nát hóa làm đom đóm. Năm ngày thứ hai, đất ẩm, oi bức. Năm ngày cuối, thường có mưa to.

Về tháng Mạnh thu, tiết Lập thu: Năm ngày lúc bắt đầu, gió mát thổi lên. Năm ngày thứ hai, bạch lộ (tức là móc trắng mới nhỏ xuống). Năm ngày cuối, hàn thuyền mới kêu.

Về khí Xử thử: Năm ngày lúc bắt đầu, chim ưng mới té cá. Năm ngày thứ hai, trời đất mới trong sáng và "hanh". Năm ngày cuối, lúa đã phơi khô.

Về tháng Trọng thu, tiết Bạch lộ: Năm ngày lúc bắt đầu, gió mạnh thường thổi đến, chim hồng nhạn bay lại. Năm ngày thứ hai, chim huyên điều bay về. Năm ngày cuối, các loài chim để dành thức ăn.

Về khí Thu phân: Năm ngày lúc bắt đầu, sấm mới thôi không động. Năm ngày thứ hai, các loài sâu đất mới chui vào tổ, trần hòa thảo mới nở hoa. Năm ngày cuối, nước khan dần.

Tháng Quý thu, tiết Hàn lộ: Năm ngày lúc bắt đầu, chim hồng nhạn lai tân (tân tức là khách, về tháng trọng thu đã có một loại chim hồng nhạn đến rồi, đến tháng này chim hồng nhạn lại đến. Vậy loạt đến trước là chủ mà loạt đến sau này là khách, nên gọi là lai tân). Năm ngày thứ hai, chim tước vào nước hóa làm con trai. Năm ngày cuối, cúc mới nở hoa.

Về khí sương giáng: Năm ngày lúc bắt đầu, giống sãi (chó sói) mới té loài thú. Năm ngày thứ hai, cò cây rụng lá. Năm ngày cuối, giống chập trùng đều ần nấp.

Tháng Mạnh đông, tiết Lập đông: Năm ngày lúc bắt đầu, nước mới thành băng. Năm ngày thứ hai, đất mới nứt nẻ. Năm ngày cuối, chim trĩ bay xuống biến hóa làm loại Thận (tức Thận khí, giải nghĩa quá dài, xin để về đoạn khác).

Và khí Tiểu tuyết: Năm ngày lúc bắt đầu, cầu vòng thôi không xuất hiện. Năm ngày thứ hai, khí đất bốc lên, khí trời giáng xuống. Năm ngày cuối, mọi sự đều vít lấp mà thành mùa đông.

Tháng Trọng xuân, tiết Đại tuyết: Năm ngày lúc bắt đầu, nước băng càng cứng thêm, đất mới nứt to, chim hạt đám kêu thâu đêm. Năm ngày thứ hai, hồ mới giao cầu. Năm ngày cuối, rau vân (tức là rau mần tưới) mới mọc, lệ chi (tức là quả vôi), mới nở hoa.

Về khí Đông chí: Năm ngày lúc bắt đầu, loài giun mới lần sâu. Năm ngày thứ hai, sừng nai rụng. Năm ngày cuối, nước suối mới đông.

Tháng Quý đông, tiết Tiểu hàn: Năm ngày lúc bắt đầu, chim nhận bay về phương Bắc. Năm ngày thứ hai, chim thước (tức bồ câu, lành khách) mới làm tổ. Năm ngày cuối, chim trĩ mới kêu.

Về khí Đại hàn: Năm ngày lúc bắt đầu, gà mới ấp. Năm ngày thứ hai, chim mới bay vút nhanh. Năm ngày cuối, nước đóng đặc xuống tận đáy...

⁽¹⁸⁾ Bắt đầu của năm vận từ Giáp Kỷ hóa Thổ; Thổ sinh Kim; Kim sinh Thủy; Thủy sinh Mộc; Mộc sinh Hỏa; Hỏa lại sinh Thổ... Hết năm năm rồi lại bắt đầu, như vòng không chỗ nối. Những năm mà năm hành "chủ" đó, lại còn có sự thái quá và bất cập khác nhau.

⁽¹⁹⁾ *Sở thắng*: Cái thắng (được, khắc); "*Sở bất thắng*": Cái không thắng. "*Vũ*": Khinh, phạm tới... Cái khí của năm vận cứ năm năm một lần thay đổi. Cái năm thái quá, thì nó thắng được cái mình thắng, mà lại "vũ" cái mình bất thắng. Đến năm bất cập thì nó sẽ thắng cái mình bất thắng, lại "vũ" cả cái mình sở thắng. Cho nên mới nói là đều có "sở thắng". Cái khí sở thắng, nếu không chăm giữ đức mình thì thành bỏ hư bản vị, sẽ bị bên ngoài nó thừa cơ mà "vũ"... Đó là lẽ thường của sự thịnh suy.

⁽²⁰⁾ "*Thường hậu*" tức là tiết hậu như thường, không thái quá, không bất cập.

⁽²¹⁾ "*Kinh*" tức là những bài ở trong *Linh khu*, như *Lục vi chi*, *Chí chân*, *Yếu luận* v.v...

⁽²²⁾ Đây nói về cái "sở thắng" của năm vận. Mùa xuân ứng về hành Mộc, Mộc sẽ thắng Thổ; mùa Trường hạ ứng về hành Thổ, Thổ sẽ thắng Thủy; mùa đông ứng về hành Thủy, Thủy sẽ thắng Hỏa; mùa hạ ứng về hành Hỏa, Hỏa sẽ thắng Kim; mùa thu ứng về hành Kim, Kim sẽ thắng Mộc... Đó là được cái chủ thời của năm hành mà tự làm "thắng". Xuân, hành Mộc hợp với Can; hạ, hành Hỏa hợp với Tâm; Trường hạ, hành Thổ hợp với Tỳ; thu, hành Kim hợp với Phế; đông, hành Thủy hợp với Thận. Đó là lấy cái khí của năm hành ở bốn mùa để đặt tên cho năm Tàng.

⁽²³⁾ Mùa xuân là bắt đầu của khí. Thiên *Lục nguyên chính kỳ luận* nói rằng: Vận thái quá thì khí đó đến trước, vận bất cập thì khí đó đến sau. Đó là cái khí theo lẽ thường của thiên đạo. Vận không hữu dư, không bất túc, thì gọi là chính tuế, tức là khí đó đến được đúng mùa. Vì thế nên mùa xuân chưa đến mà khí trời đã ôn hòa, đó là khí đến trước, tức là vận thái quá. Cái khí chủ tuế mà thái quá, thì nó bách cái khí "kỳ sở bất thắng" và nó lấn "vũ"

cái khí "kỳ sở thắng". *Chí Chân yếu luận* nói rằng: Khí đến gọi là đến, khí phân gọi là phân. Đến thì khí đồng, phân thì khí dị. Đó là cái lẽ chính của trời đất, nếu cái khí chủ về tuế vận, chỉ có thái quá đằm thắng mà không phân, thì tật bệnh sẽ sinh ra ở bên trong, dù lương công cũng không sao chữa được.

⁽²⁴⁾ Mùa xuân đã đến mà khí trời chưa ôn hòa, thế là đã đến mà không đến, tức gọi là bất cập. Cái vận khí chủ tuế đã bất cập thì cái khí sở thắng nó sẽ đi càn, mà cái sở sinh sẽ mắc bệnh, tức là cái sở bất thắng nó bách đến nổi thế. Tỷ như Chủ tuế là Mộc mà bất cập, thì cái mình sở thắng là Thổ, khí nó sẽ đi càn, mà cái sở sinh ra mình là Thủy khí sẽ mắc bệnh. Cái khí của Mộc Hòa đã hư, thì cái mình sở bất thắng là Kim khí, nó sẽ lấn vũ, nên mới gọi là khí bách. Vì chủ khí bất cập, mà cái khí "sở thắng", "sở bất thắng" nó cùng dồn lại để bức bách mà gây nên bệnh.

⁽²⁵⁾ "Cầu" là cầu cái khí của bốn mùa, trong cái lúc nó nên đến mà đến. Cần thận để đợi cái mùa xuân, hạ, thu, đông, tỷ như cái khí của mùa xuân, có thể hện được là ôn; cái khí của mùa hạ, có thể hện được là nhiệt; cái khí của mùa thu, có thể hện được là lương; cái khí của đông, có thể hện được là hàn... Nếu trái lẽ thường đó, mà cái khí của năm hành chủ về các mùa, không phân ra được, thì sẽ sinh ra tật bệnh.

Ấn: Về đoạn nói nghĩa "sở thắng" trên này, đầu mối rất phức tạp. Theo chú giải trên đây, chưa được rõ lắm, vậy lại xin giải nghĩa tổng quát như dưới:

Phàm nói là "thắng", tức là chỉ về sự tương khắc của năm hành. Như: xuân thuộc Mộc, Hạ thuộc Hỏa, Trường hạ thuộc Thổ, Thu thuộc Kim, Đông thuộc Thủy. Cho nên Xuân thắng Trường hạ, tức là Mộc khắc Thổ; trường hạ thắng đông, tức là Thổ khắc Thủy; đông thắng hạ, tức là Thủy khắc Hỏa; hạ thắng thu, tức là Hỏa khắc Kim; thu thắng xuân, tức là Kim khắc Mộc. Đó là ở năm hành thì lấy về mùa để tương thắng, mà ở người thì lấy khí để đặt tên cho Tàng. Như Can thắng Tỳ, Tỳ thắng Thận, Thận thắng Tâm, Tâm thắng Phế, Phế thắng Can v.v... Nhưng muốn biết cái "hậu" về sự thắng đó, thì phải ngay từ trước tiết Lập xuân mười lăm ngày, đó là cái hậu lúc bắt đầu. Lúc đó khí hậu chưa nên đến mà đã đến trước, ấy là khí hữu dư; do đó Phế kim sẽ bất túc. Phế kim bất túc, thì không thể khắc được Mộc, cho nên Mộc thái quá. Vì Mộc khí hữu dư, thì lại bách trở lại Phế kim, mà lần

sang Tỳ thổ. Cho nên nói rằng: "Thái quá thì sẽ bách cái sở bất thắng, mà lẫn cái sở thắng". Ví phòng Can mộc hữu dư, thì Phế kim sẽ bất túc. Kim đã bất túc, thì không thể khắc được Mộc, cho nên Mộc thái quá, Mộc khí hữu dư, thì lại bách Phế kim, mà lẫn sang Tỳ thổ, cho nên nói rằng: "Thái quá thì bách cái sở bất thắng, mà lẫn cái sở thắng. Đó đều là cái khí của năm Tàng, cùng xung đột với nhau mà gây nên bệnh, nên mới gọi là khí âm. Khí hậu nên đến mà không đến, quá kỳ rồi mới đến, đó là khí bất túc cho nên báo là bất cập; do đó cái sở thắng nó sẽ đi can, mà cái sở sinh sẽ mắc bệnh, cái sở bất thắng lại bách thêm. Lại như Can mộc khí ít, không chế được Thổ; Thổ khí không còn kiêng sợ gì nữa, liền lấn tràn đi, Mộc, do đó bị hiếp. Cho nên nói: "Cái sở bất thắng đi can" mà Tâm cũng đồng thời mắc bệnh. Khí của Can mộc không được quân bình, khí của Phế kim liền bách vào, cho nên nói: "Cái sở bất thắng bách đến". Nhưng Mộc khí không được bình, Thổ với Kim cùng dồn lại dễ bách, dễ gây nên bệnh, nên mới gọi là "khí bách". Vậy nên mình mà khắc được thì gọi là "sở thắng"; cái nó khắc được mình thì gọi là "sở bất thắng"; đến cái sinh ra được mình thì gọi là "sở sinh". Nên ta cần phải "hậu" (chờ đợi) cái lúc "khí đến", như "hậu" về năm, thì bắt đầu từ ngày Lập xuân: "hậu" về khí thì bắt đầu từ "định kỳ" của bốn khí; "hậu" về ngày thì tùy ở từng ngày... Cho nên nói: "Cẩn thận đề hậu thời khí, có thể kỳ hạn được.

⁽²⁶⁾ *Duyên tập*: Lăn lượt nối lẫn nhau. Tỳ như: Mộc nhờ Thủy mà vượng về mùa Xuân, Hỏa nhờ Mộc mà vượng về mùa Hạ, Thổ nhờ Hỏa mà vượng về mùa Trường hạ, Kim nhờ Thổ mà vượng về mùa thu, Thủy nhờ Kim mà vượng về mùa đông v.v... Khí của năm vận cùng duyên tập lẫn nhau để làm chủ trị.

⁽²⁷⁾ Cái khí của trời, bốn mùa thay đổi, tự có kinh thường. Nhưng cái khí của năm vận, có "đức hóa, chính lệnh, biến dị, tai sảng" không giống nhau. Cho nên cũng có khi không duyên tập, tức gọi là "phản trường" (trái với kinh thường) mà sinh ra biến dịch.

⁽²⁸⁾ Năm vận cùng duyên tập là cái kinh thường của khí. Nếu phản thường thì sẽ sinh biến dịch. Vậy mỗi khi cái khí biến thường xảy đến, thì dân sẽ mắc bệnh. Tỳ như mùa xuân phong mộc làm chủ. Nếu biến ra chứng "sâu chú" (đi tả gấp). Đó là chủ khí, là phong mộc, mà biến khí là thấp thổ. Biến khí bị chủ khí nó thắng được thì dân mắc bệnh nhẹ. Nếu lại biến làm "túc sái", thì đó là: chủ khí là phong mộc, mà biến khí là táo kim, biến khí sẽ là cái "sở bất thắng" của chủ khí, do đó dân sẽ mắc bệnh nặng. Thế mà

lại cảm thêm tà khí nữa, còn sống sao được? Vậy biết rằng: mỗi khi cái khí biến dịch đến nơi, không đúng vào cái thời nó khắc ta thì bệnh nhẹ; nếu đúng vào cái thời nó khắc ta thì bệnh nặng.

Lời giải tổng quát: Đoạn này nói về cái khí của năm vận, có khi không duyên tập sẽ gây nên tật bệnh, sự nặng, nhẹ, sống chết đều quan hệ vào đó.

Ấn: Khí của âm dương, đều có nhiều ít khác nhau, nên mới gọi là Tam âm, Tam dương. Như nói: "Hình có thịnh suy" tức là nói cái khí chủ trị của năm hành, có thái quá và bất cập khác nhau. Cho nên lúc bắt đầu, nếu là hữu dư, thì bất túc sẽ theo; nếu là bất túc, hữu dư sẽ theo. Biết đón trước, biết theo sau, thì cái khí đó có thể hện được. Nếu đã thừa mà lại thừa, đã thiếu mà lại thiếu... thì là "phản thường", mà tật bệnh sẽ sinh ra. Tỷ như: Mộc lệnh thái quá, Mộc khắc Tỳ thổ, nhưng Phế kim đủ sức đề chế lại, ấy là nhân cái "sờ thắng" mà bệnh nhẹ. Nếu Phế kim không đủ sức đề chế lại, mà Tỳ thổ lại bị "sờ bất thắng" của Can, thì bệnh tất phải nặng. Bệnh đã nặng rồi, mà lại cảm thêm ngoại tà, thì tất là phải chết. Cho nên nếu khắc không phải cái lúc sờ thắng, thì bệnh nhẹ; nếu khắc đúng vào cái lúc sờ thắng, thì bệnh nặng, là theo nguyên tắc đó.

⁽²⁹⁾ Đoạn này lại nói về khí đất với khí trời cùng hợp lại, mà sinh ra muôn vật có hình. Thiên Ngũ thường chính luận nói rằng: Khí bắt đầu mà sinh hóa, khí tan ra mà có hình, khí bố tán nên sự phồn dục, khí kết thúc thành ra tượng biến. Nhưng mà cái sự giúp ích của năm vị, sự sinh hóa có hậu bạc, sự thành thực có nhiều ít... sau trước không giống nhau. Bởi ở trời là khí, ở đất thành hình. Hình với khí cùng hợp, mà hóa sinh muôn vật. Vật sinh ra gọi là hóa, vật đến cực gọi là biến. Sau khi vật biến đã thành, bấy giờ mới định danh được.

⁽³⁰⁾ Loài thảo, tức là chỉ về loài ngũ cốc, loài ngũ thái, với các quả của loài mộc v.v... Bởi trời theo số "ba" sinh ra hành Mộc, cho nên trước nói loài thảo mộc, mà sau mới nói đến côn trùng vạn vật năm sắc, đại khái như sắc xanh, sắc vàng, sắc đỏ, sắc trắng, sắc đen, v.v... Năm vị, như là vị chua, vị đắng, vị ngọt, vị cay, vị mặn v.v...

⁽³¹⁾ Đây nói sự thị dục của con người không giống nhau mà năm vị đó đều theo về cái Tàng ưa thích của nó. Như: Vị đắng trước vào Tâm, vị chua trước vào Can, vị ngọt trước vào Tỳ, vị cay trước vào Phế, vị mặn trước vào

Thận v.v... Năm khí vào mũi, chứa ở Tâm phế, năm vị vào miệng để nuôi năm khí, cho nên nói rằng có sự giao thông liên lạc với nhau.

⁽³²⁾ Năm khí tức là: Tảo (hôi), tiêu (hắc), hương (thơm), tinh (tanh), hủ (húc, mục nát). Ở trời gọi là khí, cho nên mới nói là lấy năm khí để nuôi người. Ở đất thì là sự biến hóa, hóa sinh ra năm vị, cho nên mới nói là lấy năm vị để nuôi người. Trời, bộ Vị ở rất cao, mà trùm ở bên ngoài đất. Cho nên năm khí do khiếu bên ngoài mà lọt vào trong Tâm phế. Phế bộ vị ở trên, thuộc về dương. Tâm làm cho tươi đẹp ở sắc và mặt. Cho nên trên mới nói: "Khiến cho năm sắc sáng sủa". Phế chủ về tiếng, cho nên trên mới nói: "Tiếng nói rõ ràng. Đất, bộ Vị ở dưới, mà ở vào bên trong trời, cho nên năm vị chứa ở Trường vị để nuôi khí của năm Tàng. Khí nhờ được Vị nuôi, thì âm dương hòa mà sẽ tương sinh với nhau. Phàm các thứ thủy cốc để ăn vào miệng, nó có năm vị, tân dịch đều chia ra các mạch. Khí đã hòa, tân dịch đã đầy đủ, cái "thần" của năm Tàng sẽ do đó mà sinh ra.

⁽³³⁾ Tâm chủ về huyết. Do Trung tiêu tiếp thụ lấy khí và chất nước lỏng, hóa ra sắc đỏ mà thành huyết, để nuôi sống cho con người. Ở con người, không gì quý bằng nó, cho nên nói là cái gốc của sinh mệnh. Tâm tàng thần, để ứng biến với muôn việc. Mười hai "kinh mạch" ba trăm sáu mươi nhăm "lạc" hết thảy khí huyết đều dồn cả lên mặt; mà Tâm lại chủ về huyết mạch, cho nên mới nói nó phát hiện lên sắc mặt. Vì thể chất của nó là mạch, cho nên mới nói: "đầy đủ ra huyết mạch". Nó thuộc về Hòa, mà bộ Vị lại ở rất cao, cho nên mới là Thái dương ở trong dương và thông với khí mùa hạ, vì mùa hạ chủ về Hòa. Tế Công nói: Vinh là gốc, vệ là lá. Vinh huyết là cái gốc để cho âm Dương khí huyết sinh ra, nên mới đáng quý.

⁽³⁴⁾ Phế chủ về khí mà Tàng phách, lại chủ về bì mao. Bộ Vị ở mao mà thuộc âm, cho nên mới là Thái âm ở trong dương và thông với khí mùa thu vì mùa thu chủ về Phế.

⁽³⁵⁾ Thời tiết đến mùa Đông Dương khí bế Tàng, các loài sâu bọ đều ẩn nấp. Thận chủ về đông Tàng, cho nên mới gọi là gốc của sự bế Tàng. Thận tiếp thu cái tinh dịch của năm Tàng, chưa đầy để chờ khi phân phát ra. Tóc là một cái chất thừa của huyết, do tinh hóa ra. Thận là âm Tàng, mà có cái tượng như một khí dương ở trong quẻ Khâm, cho nên mới là Thiếu âm ở trong âm, mà thông với khí mùa đông. Vì mùa đông chủ thủy.

⁽³⁶⁾ Can chủ về gân. Phàm sự vận động khó nhọc đều phải nhờ tới gân, cho nên mới nói là gốc của sự khó nhọc. Móng chân móng tay là một cái chất thừa của gân. Can thuộc Mộc, bộ Vị ở về phương Đông, nó là bắt đầu cho sự phát sinh, cho nên mới sinh ra huyết khí. Mộc vượng ở mùa xuân, Dương khí lúc đó mới bắt đầu sinh ra, nên mới gọi Thiếu dương ở trong dương và thông với khí mùa xuân, vì mùa xuân chủ về Mộc.

⁽³⁷⁾ Túc Thái âm chuyên về sự thu nạp cái chất "trọc" của loài thủy cốc, giữ cái nhiệm vụ chuyển Du, Trường, Vị chủ về sự truyền thụ chất thủy cốc; Tam tiêu chủ về sự khơi chảy luồng nước; Bàng quang là một cái kho để chứa các chất nước lỏng... cho nên tất cả đều tóm gọi là gốc của kho dựn. Tỳ vận hóa các chất cặn bã lọc lấy chất tốt để nuôi ngũ Tàng, rồi dồn các chất thừa xấu ra tiền hậu âm, nên mới gọi nó là "khí" tức là đồ dưng.

⁽³⁸⁾ Năm Tàng sáu Phủ cộng cả lại là mười một Tàng. Đờm chủ về Giáp mộc, là một cơ quan đứng đầu của năm vận sáu khí. Đờm khí tăng lên thì khí của tất cả mười một Tàng đều thăng lên, nên mới gọi là đều thủ quyết ở Đờm. Như trên kia có chỗ nói là "cầu cái chí" tức là nói đều quay cả về mùa xuân. Tỳ như: chí của Can là nộ, chí của Tâm là hỷ, chí của Tỳ là tư, chí của Phế là ưu, chí của Thận là khủng... mà cái nào cũng phải thủ quyết ở Đờm, Đờm tức là xuân vậy.

⁽³⁹⁾ Đoạn này nói về sáu khí của Tàng Phủ, để ứng với cái tiết sáu sáu của trời đất. Bên tả là Nhân nghinh, bên hữu là Khí khẩu. Dương khí từ bên tả mà dẫn sang bên hữu, Âm khí từ bên hữu mà dẫn sang bên tả. Cho nên mới lấy nhân nghinh để "nghe" cái khí của Tam dương. Tàng Phủ của con người, lúc nào cũng ứng với sáu khí của Tam âm, Tam dương. Thấy "một thịnh là bệnh ở Thiếu dương..." vì Thiếu dương chủ về cái khí xuân thăng. Thái dương chủ về hạ, Dương minh chủ về thu. "Bốn thịnh trở lên" đó là nói về: Âm dương ở con người, chỉ có dương là thịnh hơn hết. Cách dương, vì dương chủ về bên ngoài. Nhưng giờ bị ngăn (cách) hẳn ở bên ngoài, không được cái khí trung kiển (ở khoảng giữa phát hiện ra, làm liên lạc) của Tam âm để điều hòa, khiến cho Dương một mình thái quá.

⁽⁴⁰⁾ "Thốn khẩu" tức là hai bộ vị mạch của kinh thủ Thái âm, để nghe cái khí của Tam âm. Quyết âm chủ về cái khí xuân sinh của Ất mộc cho nên thấy mạch ở Thốn khẩu một thịnh là bệnh ở Quyết âm và Thiếu âm. Nói:

"Từ bốn thịnh trở lên" là vì trong lúc đó, âm dương ở con người chỉ có Thái âm là thịnh hơn hết. Sở dĩ gọi là "quan âm", vì: Âm khí chủ ở bên trong, giờ bị đóng (quan) hẳn ở bên trong, không được cái khí trung kiến của Nhị dương để điều hòa... khiến cho Tam âm một mình thái quá. Đây nói về bệnh mạch của Thốn khẩu và Nhân nghinh, để ứng với Tam dương, Tam âm của bốn mùa... Tức là do sự không quân bình về sáu khí bốn mùa, khiến cho nhân dân cũng gây nên tật bệnh. Cho nên ở thiên *Lục vị chí đại luận* có nói: "Nên đến mà không đến, là "lai khí" bất cập; chưa nên đến mà đến, là "lai khí" hữu dư. *Linh khu* nói: "Chân ở mạch thốn, khẩu, nhân nghinh, sẽ biết âm dương "hữu dư" hay "bất túc", "bình" hay "bất bình". Như thế, không còn e ngại gì thiếu sót nữa. Phàm gọi "bình nhân", tức là người vô bệnh. Người vô bệnh mạch khẩu, nhân nghinh đều ứng với bốn mùa. Phàm nói "tương ứng", tức là mạch khẩu với nhân nghinh bình đẳng, trong âm có dương, trong dương có âm, không hề thiếu sót.

⁽⁴¹⁾ Nói: "đều từ gặp tư trở lên", tức là âm dương đều thái quá. Trời có âm dương, đất cũng có âm dương. Ở dưới dương thịnh, âm tính kế vào; ở dưới âm thịnh, Dương khí kế theo. Âm dương "thừa chế" với nhau để cùng sinh hóa. Con người sinh ra ở trong khoảng giao khí của trời đất. Âm dương điều hòa, tức là vô bệnh. Nếu âm dương đều thịnh mà không hòa, thế tức là không đúng với sự "tinh khí thừa chế" của trời đất, còn sống sao được?

Chương mười

NGŨ TÀNG SINH THÀNH THIÊN

KINH VĂN

Tâm hợp với mạch, vinh ra ở sắc, nó chủ ở Thận⁽¹⁾.

Phế, hợp với bì (da), vinh ra ở lông, nó chủ ở Tâm⁽²⁾.

Can hợp với Tân, vinh ra ở trào (các móng tay chân), nó chủ ở Phế⁽³⁾.

Tỳ hợp với Nhục (thịt), vinh ra ở môi, nó chủ ở Can⁽⁴⁾.

Thận hợp với cốt (xương), vinh ra ở tóc, nó chủ ở Tỳ⁽⁵⁾.



Cho nên ăn nhiều vị mặn (hàm) thì mạch động xít mà sắc biến; ăn nhiều vị đắng (khô) thì bì khô mà mao rụng; ăn nhiều vị cay (tân) thì cân cập (rút, khó co duỗi) mà trào khô; ăn nhiều vị chua (toan) thì thịt (nhục) xúc (chùn) lại, mà môi rộp lên; ăn nhiều vị ngọt (cam) thì xương đau mà tóc rụng. Đó là sự bị thương của năm Tàng do năm vị gây nên⁽⁶⁾.



Cho nên: Tâm ưa vị khô, Phế ưa vị tân, Tỳ ưa vị cam, Can ưa vị toan, Thận ưa vị hàm... Đó là cái "hợp" của năm vị đối với năm Tàng, do đó mới nuôi nên khí của năm Tàng⁽⁷⁾.



Phạm sắc hiện ra mặt: xanh bợt như sắc cỏ héo, thì chết; vàng bệch như sắc chi xác thì chết; đen kịt như sắc bồ hóng thì chết; đỏ sẫm như sắc máu đọng thì chết; trắng bợt như sắc xương khô thì chết. Đó là năm sắc hiện ra triệu chứng chết.

Sắc xanh như màu lông chim trà (bói cá), sắc đỏ như màu mào gà, sắc vàng như màu dưới bụng cua, sắc trắng như màu mỡ đông, sắc đen như màu lông quạ... đều sống. Đó là năm sắc hiện ra cái triệu chứng sống⁽⁸⁾.



Sinh ra ở Tâm, muốn được như lụa bọc "chu" (đỏ thắm); sinh ra ở Phế, muốn được như lụa bọc "hồng" (đỏ nhạt, phớt); sinh ra ở Can, muốn được như lụa bọc "cam" (đỏ tía); sinh ra ở Tỳ, muốn được như lụa bọc hạt quýt lâu (đỏ vàng); sinh ra ở thận, muốn được như lụa bọc "tử" (tía hắt, hơi có màu đen). Đó là chân khí của năm Tàng "vinh" ra ngoài sắc mặt⁽⁹⁾.



Sắc, Vị ứng với năm Tàng: Trắng ứng với Phế, vị Tâm; đỏ ứng với Tâm, vị khổ; vàng ứng với Tỳ, vị ngọt; xanh ứng với Can, vị toan; đen ứng với Thận, vị mặn.

Cho nên, trắng ứng với bì, đỏ ứng với mạch, xanh ứng với gân (gân), vàng ứng với thịt, đen ứng với xương.

Bao các mạch đều dồn lên mắt⁽¹⁰⁾; bao các tủy đều dồn lại óc (óc là bề của tủy); bao các gân đều dồn vào khớp (khớp xương); bao các huyết đều dồn vào Tâm; bao các khí đều dồn lên Phế... Đó là sự tuần hoàn sớm tối của "bốn chi, tám khí"⁽¹¹⁾.



Người ta, khi nằm thì huyết dồn về Can⁽¹²⁾. Can nhờ huyết nên

hay trông; chân nhờ huyết nên hay đi; tay nhờ huyết nên hay nắm; ngón tay nhờ huyết nên hay cầm⁽¹³⁾.

Nằm, dậy, ra ngoài bị gió thổi, huyết tụ ở bì phu. Thành chứng tý (vết lếp tê đau), tụ ở mạch lạc thành chứng sáp (huyết không lưu thông), tụ ở chân thành chứng quyết (giá lạnh). Ba chứng đó đều do huyết lẩn đi không trở lại được nơi cốt không⁽¹⁴⁾ mà gây nên.



Ở con người, có đại cốc 12 phận, tiểu Khê 354 nơi, là 12 Du... Đó đều là nơi tụ hội của Vệ khí. Tà khí "khách" ở đó, có thể dùng châm thạch cho tiết bỏ đi⁽¹⁵⁾.

Bắt đầu chẩn bệnh, phải xét rõ âm dương kinh khí của năm Tàng để đoán bệnh. Muốn biết bệnh bắt đầu từ kinh nào, phải lấy kinh khí của năm Tàng làm căn bản.



Phàm: nhức đầu, đau trán là do dưới hư trên thực, lỗi tại túc Thiếu âm Cự dương, quá lắm thì vào thận⁽¹⁶⁾.

Chóng mặt choáng váng, mắt mờ tai điếc là do dưới thực trên hư, lỗi tại túc Thiếu dương Quyết âm, quá lắm thì vào Can⁽¹⁷⁾.

Bụng đầy anh ách, suốt tới Chi cách, dưới quyết, trên mạo (chóng mặt), lỗi tại túc Thái âm Dương minh⁽¹⁸⁾.

Khái thấu hơi nghẽn, trong "hung" quyết nghịch, lỗi tại thủ Dương minh Thái âm⁽¹⁹⁾.

Tâm phiền đầu nhức, bệnh ở trong cách, lỗi tại thủ Cự dương Thiếu âm⁽²⁰⁾.



Về mạch: có đại, tiểu hoạt, sắc, phù, trầm, có thể chia rõ cái tượng của năm Tàng, có thể lấy loại để suy; năm Tàng hợp với năm

âm, có thể lấy ý để biết năm sắc hiện ra nét mặt, có thể lấy mắt để trông. Người ta nếu hay đem hợp cả sắc với mạch thì về phép chữa bệnh có thể vẹn toàn⁽²¹⁾.

"Xích" mạch hiện đến, thấy suyễn và kiên, ấy là có tích khí ở trong, do bị hại về sự ăn, bệnh đó gọi là tâm lý. Nếu bệnh mắc bởi ngoại dâm, thì cũng bởi nghĩ ngợi khiến cho Tâm hư, nên tả khí mới có thể phạm vào được⁽²²⁾.

"Bạch" mạch hiện đến, suyễn mà phù, đó là trên hư dưới thực, sẽ thành chứng kinh, bởi có tích khí ở trong hung. Nếu suyễn mà hư, thì gọi là phế tý hàn nhiệt. Bệnh này gây nên bởi say rượu mà nhập phòng⁽²³⁾.

"Thanh" mạch hiện đến, trường mà bạt mạnh ở tả hữu, đó là bởi có tích khí ở Tâm hạ và hai bên sườn gọi là Can tý. Bệnh này gây nên bởi hàn thấp, với chứng sán giống nhau; hoặc lưng đau chân lạnh và đầu nhức⁽²⁴⁾.

"Hoàng" mạch hiện đến, đại mà hư, có tích khí ở trong bụng gọi là quyết sán, cùng một chứng trạng với đàn bà giống nhau. Bệnh này gây nên bởi tứ chi có mồ hôi mà gặp gió⁽²⁵⁾.

"Hắc" mạch hiện đến, trên kiềm mà đại, đó là vì có tích khí ở tiểu phúc với tiền âm, gọi là chứng Thận tý. Chứng này gây nên bởi tắm gội nước lạnh mà đi nằm ngay⁽²⁶⁾.



Phân xét những mạch Cơ kinh thuộc về ngũ sắc: mặt vàng, mắt xanh; mặt vàng, mắt đỏ; mặt vàng, mắt trắng; mặt vàng, mắt đen... đều không chết.

Nếu mặt xanh, mắt đỏ; mặt đỏ, mắt trắng; mặt xanh, mắt đen; mặt đen, mắt trắng; mặt đỏ, mắt xanh... đều chết⁽²⁷⁾.

CHÚ GIẢI:

(1) Tâm chủ về huyết mạch, nên mới nói là: "hợp với mạch". Kinh nói: "Mạch phát hiện ở khí khẩu sắc hiện ra ở Minh đường; cái tinh hoa của Tâm hiện lên mặt..." nên đây nói: "vinh ra ở sắc". Vinh là tươi đẹp cũng như tinh hoa. Năm Tàng hợp với năm hành, đều có sự tương sinh, tương chế, nên mới có sự sinh hóa. Tâm chủ Hỏa, mà bị chế với thận Thủy. Vì vậy, nên Thận Tàng mới là chủ về sự sinh hóa của Tâm. Nên mới nói: "chủ ở Thận".

(2) Phế chủ về khí, khí chủ về biểu, nên "hợp với bì". *Thương hàn luận* nói: "Mạch ở Thốn khẩu hoãn mà trì. Hoãn thì Dương khí trường, tiếng theo về tiếng "thương", mà mao phát (tóc dài...)". Vì mao (lông) liền ở bì, khí trường thì mao vinh.

(3) Tỳ sinh ra Can, Can sinh ra cân, cho nên mới nói: "hợp với cân". Trào là cái chất thừa của cân, nên mới nói: "vinh ra ở trào".

(4) Tỳ chủ về trung ương Thổ, là một cơ quan thương lẫm, chủ về việc vận hóa cái tinh hoa của thủy cốc để sinh ra cơ nhục, cho nên mới nói: "hợp với nhục". Tỳ khai khiếu ra miệng, nên mới "vinh ra ở môi".

(5) Thận chứa tinh mà chủ về tỳ, cho nên mới nói là: "hợp với xương". Tóc là cái chất thừa của tinh huyết, cho nên nó mới vinh ở tóc.

Ân: Bài *Ngũ hành luận* nói rằng: Bắc phương sinh ra khí hàn, hàn sinh ra thủy, thủy sinh ra hàn (mặn), hàn sinh ra thận, thận sinh ra cốt tủy, tủy sinh ra can, can sinh ra cân, cân sinh ra Tâm, Tâm sinh ra huyết, huyết sinh ra tỳ, tỳ sinh ra nhục, nhục sinh ra phế, phế sinh ra bì mao, bì mao sinh ra thận... Đó là do Thiên át sinh thủy và là sự tương sinh của năm Tàng. *Lục vị chi luận* lại chép rằng: Đế hỏi: Địa lý ứng với sáu tiết, khí vị như thế nào? Kỳ Bá thưa rằng: Ở dưới Trướng hỏa, thủy khí tiếp theo, ở dưới thủy vị, Thổ khí tiếp theo; ở dưới Thổ vị, phong khí tiếp theo; ở dưới phong vị, Kim khí tiếp theo; ở dưới Kim vị, hỏa khí tiếp theo; ở dưới quân hỏa; âm tinh tiếp theo. "Cang thì hại, thừa sẽ chế", chế thì sẽ thành ra sự sinh hóa. Cho nên mới nói rằng: "Tâm hợp với mạch, phế hợp với bì". Đó là nói về sự tương sinh của năm Tàng. Như nói: "Nó chủ về thận, nó chủ về Tâm v.v... đó là nói về sự tương thành của năm Tàng.

Lời giải tổng quát: Đoạn trên này nói về cái "hợp", cái "vinh" và cái "chủ" của năm Tàng. Ở con người có mạch, Tâm hợp với nó; ở con người

có sắc, Tâm làm vinh cho nó. Nhưng Tâm thuộc Hỏa, thận thuộc Thủy, Hỏa nó chỉ sợ có Thủy, bởi thế nên cái chủ về Tâm chỉ có thận. Cũng như quân chủ, là một vị mà nhân dân đều sợ, nên liền lấy người sợ đó làm chủ... Các chữ chủ sau đây, đều theo một nghĩa như thế cả. Ở con người có bì, phế hợp với nó; ở con người có mao, phế làm vinh cho nó. Nhưng phế thuộc Kim, Tâm thuộc Hỏa. Kim nó chỉ sợ có Hỏa, bởi thế nên cái chủ về phế chỉ có Tâm. Ở con người có can, can hợp với nó; ở con người có trào, can làm vinh cho nó. Nhưng can thuộc Mộc, phế thuộc Kim, Mộc nó chỉ sợ có Kim, bởi thế nên cái chủ về can chỉ có phế. Ở con người có nhục, tỳ hợp với nó; ở con người có môi, tỳ làm vinh cho nó. Nhưng tỳ thuộc Thổ, can thuộc Mộc. Thổ nó chỉ sợ có Mộc, bởi thế nên cái chủ về tỳ chỉ có can. Ở con người có xương, thận hợp với nó; ở con người có tóc, thận làm vinh cho nó. Nhưng thận thuộc Thủy, tỳ thuộc Thổ. Thủy nó chỉ sợ có Thổ, bởi thế cái chủ về thận chỉ có tỳ.

⁽⁶⁾ Đoạn này nối đoạn trên, nói về cái hại của sự thái quá. Năm hành có tương sinh, lại có tương chế, không thể thiên phế (bỏ lệch một bên); nếu sự "chế" thái quá thì lại có hại "tương tặc" (cùng làm hại). Vì thế nên, ăn nhiều vị mặn thì thủy vị thái quá mà làm thương đến Tâm, do đó mạch sẽ động xit mà sắc biến. Ăn nhiều vị đắng thì vị Hỏa thái quá mà làm thương Phế, do đó bì sẽ khô mà mao rụng. Ăn nhiều vị cay thì Kim vị thái quá mà làm thương đến can, do đó cân sẽ co rút mà trào khô khan. Ăn nhiều vị chua thì mộc vị thái quá mà làm thương đến tỳ, do đó thịt sẽ dồn xục lại mà môi rộp lên. Ăn nhiều vị ngọt thì Thổ vị thái quá mà làm thương đến thận, do đó xương sẽ đau mà tóc rụng... Năm vị cốt để nuôi năm Tàng, Tàng này có sự "thiên thắng", thì cái Tàng không thắng kia sẽ bị thương... Vậy nên cái sự "thừa, chế" ta không nên để cho có lúc thái quá.

⁽⁷⁾ Năm vị vào miệng, chứa ở Trường, Vị rồi biến hóa để nuôi khí của năm Tàng, do đó mới hiện ra năm sắc khác nhau, như tiết dưới.

⁽⁸⁾ Những sắc là triệu chứng chết đều có vẻ khô khan, sạm xỉn, tức là không có "thần", không có Vị khí; trái lại những sắc hiện ra triệu chứng sống, đều có vẻ bóng nhoáng mỡ màng, tức là có thần và còn Vị khí.

⁽⁹⁾ Tiết trên nói về khí của năm Tàng hiện năm sắc ra ngoài; đây lại nói về cái chân khí của năm Tàng ẩn hiện ra ở ngoài bì phủ. Lựa là một thứ trắng, các sắc hiện ra ở bên trong lựa, không thật bộc lộ ra bên ngoài. Bởi

khí chủ về sắc trắng mà "vĩnh" chủ về sắc hồng... Tựa "như lụa bọc..." tức là nói: "Cái khí của năm Tàng bọc ở bên ngoài. Tất cả năm Tàng lúc nào cũng phải ẩn hiện ở đó. Tức như tục ta thường nói: "Có máu mặt".

⁽¹⁰⁾ Cái tinh khí của năm Tàng sáu Phủ là 12 kinh mạch đều dồn lên mặt, tụ vào óc, rồi mới dẫn xuống cổ để phân tán đi các nơi.

⁽¹¹⁾ *Bốn chi* là chỗ kinh Du ra vào của năm Tàng; tám khe tức là các chỗ thịt bắp ở bên trong bốn chi và là nơi thông hội chân nguyên của năm Tàng. Đoạn này lại nói: kinh huyết của năm Tàng đều gốc ở Tâm; khí của năm Tàng đều gốc ở phế. Kinh khí vòng đi khắp "bốn chi, tám khe", rồi dồn lên mặt, tụ vào óc, nhuần gân xương, chơn quan tiết (các khớp xương), sớm tối dẫn đi khắp trong ngoài, như cái vòng không đầu nối. Cho nên người muốn nhận sắc, nên biết cái khí của năm Tàng; người muốn chần mạch, cũng nên lấy năm mạch làm trước.

⁽¹²⁾ Đoạn này nói về huyết theo vệ khí để dẫn đi ở ngoài mạch. Huyết là chất tinh hoa của thủy cốc, tràn ngập ở bên trong, bố tán ở bên ngoài. Cái thứ dẫn đi ở trong kinh toại, tức là Vinh huyết, còn tràn ngập ở bên trong tức là nơi Xung nhâm. Mạch Xung nhâm khởi từ bào trung, vòng lên sau lưng, là nơi "bề" của kinh lạc. Cái mạch nổi ra ở bên ngoài, theo bên hữu bụng dẫn lên, bố tán ra bên ngoài, nhuận bì phu, mọc hào mao, lúc thức thì theo "vệ" dẫn trở về can.

⁽¹³⁾ Đây nói về huyết dẫn đi khắp mọi nơi.

⁽¹⁴⁾ Con người có 365 khớp xương (tức là cốt không) lạc mạch đều thấm nhuần vào đó.

⁽¹⁵⁾ Đại cốc là các huyết lớn, tiểu khe là các huyết nhỏ. "Mười hai Du" tức là 12 Du huyết của Đại cốc. Cái số huyết của Khê, Cốc trên đây, là ứng với số ngày trong một năm. Một năm chỉ có 360 ngày, trừ sáu ngày "Sóc hư", còn 354 ngày, để ứng với cái số Tiểu khe. Mỗi năm năm ngày khí doanh, có 940 phận; sóc hư năm ngày, có 940 phận, hợp lại thành 12 ngày để ứng với 12 Du. Lấy một năm 354 ngày, hợp với 12 ngày khí doanh Sóc hư, thành 365 ngày có lẻ, thành một năm. Nên mới nói: "Mỗi năm ba trăm lẻ sáu tuần và sáu ngày, lấy tháng nhuận để định bốn mùa, thành một năm".

⁽¹⁶⁾ Cự dương tức là Bàng quang. Bàng quang với Thiếu âm cùng là biểu, lý với nhau. Dương khí sinh ra ở trong thủy Tàng thủy Phủ, mà dẫn

lên đầu trán. Trên đây nói "thực" là chỉ về tà khí thực; nói chữ "hư" là chỉ về chính khí hư. Tà khí phạm vào người, trước ở khí phận ngoài bì mao, lưu ở đây không tiết ra được thì chuyển vào kinh. Vì thế nên mới nói là lỗi tại Cự dương và Thiếu âm. Quá lắm thì vào thận, đó là kinh lạc bị tà, mà lần sâu vào Tạng Phủ.

⁽¹⁷⁾ Quyết âm can Tàng, khai khiếu ở mắt, Thiếu dương kinh mạch, dẫn lên ở tai, tà thực ở dưới, khiến cho kinh khí không thông lên được, nên mới thành ra chứng mắt mờ tai điếc; chính khí hư ở trên, nên mới thành ra choáng váng.

⁽¹⁸⁾ Bụng là thành quách của Tỳ, Vị. Bụng đầy anh ách, đó là phạm vào khí thận của Thái âm Dương minh. Chí cách tức là chỉ lạc và nội cách. Cái chỉ lạc của Thái âm Dương minh suốt vào nội cách. Tà ở khí phận, chuyển vào lạc, nên mới đầy ở cả chỉ cách.

⁽¹⁹⁾ Thủ Thái âm chủ về khí và bì mao. Tà phạm vào khí phận bì mao, thì sinh ra chứng khái thấu thượng khí.

⁽²⁰⁾ Cái khí của quân hỏa bị tà phạm ở bên ngoài thì sinh ra tâm phiền ở bên trong, cái khí của Thái dương bị tà thì gây nên chứng nhức ở trên. Đoạn trên này xét chứng trạng để biết bệnh của năm Tạng.

⁽²¹⁾ Đoạn này nói về chẩn mạch, xem sắc để biết bệnh của năm Tạng. Mạch tiểu là chính khí hư, đại là tà khí thịnh, hoạt chủ về huyết thương, sắc chủ về thiếu khí, phù là bệnh ở ngoài ở Phủ; trầm là bệnh ở lý ở Tạng. Sáu mạch trên đây là đại cương của các mạch khác.

⁽²²⁾ Dưới đây nói về mạch của năm Tạng. Nhưng không dùng tên Tạng mà dùng sắc của Tạng. Như "xích" tức là Tâm, "bạch" tức là Phế v.v... "Suyễn" là hình dung mạch nhanh chóng, "kiên" là mạnh và rắn. Gây nên tích khí là bởi thương thực; hoặc dễ cho ngoại tà phạm được là do Tâm hư.

⁽²³⁾ Phế chủ về khí mà hư, nên mạch phù; bệnh ở khí mà không bệnh ở huyết, bệnh ở trên mà không bệnh ở dưới, cho nên mạch trên hư mà dưới thực. Dương khí hư nên thành chứng kinh. "Hung" là một nơi bề của khí, khí đó dồn cả lên phế để chủ về việc hô hấp. Tà tụ ở bộ phận trên thì chính khí ở chiền trung sẽ bị hư, cho nên thành chứng suyễn... chân khí chứa ở phế, chủ về việc dẫn hành vinh vệ âm dương. Giờ âm dương bị hư, thì sẽ gây nên chứng vắng lai hàn nhiệt. Rượu là một chất lỏng của loài ngũ cốc,

nó có cái tính rất mạnh tợn; nó vào trong Vị, khiến cho Vị phải trương lên và dồn khí ngược lên, thành ra chứng đầy khó chịu ở trong hung. Say rượu mà nhập phòng sẽ thương đến thận, thận là gốc, phế là ngọn. Giờ gốc bị thương cho nên phế hư.

⁽²⁴⁾ Trường mà bất mạnh tức là mạch "huyền"; mạch huyền là Dương khí bị thương. Phàm chứng hàn thấp phạm vào người ta, phải từ chân trước. Mạch của kinh túc Quyết âm từ chân lên gối, qua Âm khí lên tiểu phúc rồi tới hiệp lạc (xương sườn) cho nên bệnh này cũng giống với bệnh sán thông mà lưng đau và chân lạnh. Quyết âm với Đốc mạch cùng hợp cả ở đỉnh đầu, cho nên có chứng nhức đầu.

⁽²⁵⁾ Tỳ thuộc về tứ chi. Tứ chi mồ hôi ra mà gặp gió, thì phong thấp sẽ lấn vào tỳ, mà thành ra chứng tích khí. Khí đó bị tích lại, không thấm nhuần ra tứ bàng đờm, thì nghẽn ở bên trong mà thành ra chứng quyết khí. Sở dĩ gọi là quyết sán là vì vừa nghẽn mà lại vừa đau. Về huyết khí con trai con gái cũng giống nhau, nên đây nói cũng giống với đàn bà.

⁽²⁶⁾ Trên đây nói mạch ở trên kiên... tức là kiên đại ở trên mà không trầm. Thận Tàng thuộc về hàn thủy mà chủ khí, cùng với nước lạnh cùng một tính chất, nên mới vì tắm mà sinh bệnh ra vậy.

⁽²⁷⁾ "Cơ kinh" tức là nói về mạch sắc của Xung nhâm. Xung nhâm là cái bề của kinh huyết. Huyết của năm Tàng đều dồn cả về Can, cho nên hiện ra bên ngoài ta thấy ở mắt. Mắt chủ về khí sắc, mắt chủ về huyết sắc. Nhân năm sắc ở mắt mà đều thấy có mặt vàng, đó là âm của năm Tàng vẫn còn có dương của vị quản, nên không chết. Người ta không có Vị khí thì chết. Mắt không có sắc vàng, tức là không có Vị khí. Ở mắt mà ta chỉ thấy những sắc xanh đen và đỏ, v.v... đó là Tàng tà lấn dương, chỉ còn có âm mà không có dương, nên mới đoán là đều chết.

Chương mười một

NGŨ TÀNG BIỆT LUẬN

KINH VĂN

Hoàng Đế hỏi rằng:

- Tôi nghe những kẻ phương sĩ⁽¹⁾ hoặc lấy não tùy làm Tàng, hoặc lấy Trường, Vị làm Tàng, hoặc lấy làm Phủ... mà đều lấy làm phải cả, không biết vì sao, xin nói rõ cho nghe...

Kỳ Bá thưa rằng:

- Não, tùy, cốt, mạch, Dòm, nữ tử bào... sáu thứ đó đều do địa khí sinh ra. Nó đều Tàng ở âm, mà tượng với đất, chỉ có Tàng mà không Tàng, gọi nó là “kỳ hằng chi Phủ”. Đến như Vị, Đại trường, Tiểu trường, Tam tiêu, Bàng quang... năm cái đó đều do thiên khí sinh ra. Khí của nó tượng với trời, chỉ tả mà không Tàng. Nó hấp thụ cái trọc khí của năm Tàng, nên gọi là “truyền hóa chi Phủ”, nó không thể tích trữ được lâu mà phải Du tả ngay.

Phách môn cũng là một cơ quan sai khiến của năm Tàng, thủy cốc tới nơi đó, không thể chứa lâu⁽²⁾.



Phàm gọi là năm Tàng, tức là những cơ quan chứa tinh khí mà không tả, nó chỉ mãn mà không thực. Đến như Phủ là một cơ quan truyền hóa mà không Tàng, cho nên chỉ thực mà không thể mãn. Bởi vì thủy cốc vào miệng, thời vị thực mà trường hư, khí thức ăn đã dẫn

xuống, thời trường thực mà vị hư. Cho nên nói: “thực mà không mãn, mãn mà không thực”⁽³⁾.



Hoàng Đế hỏi rằng:

- Khí khẩu sao lại có thể làm chủ cho cả năm Tàng?⁽⁴⁾

Kỳ Bá thừa rằng:

- Vị coi cũng như cái biển để chứa thủy cốc, nó là nguồn gốc của sáu Phủ. Năm vị ăn vào miệng, chứa ở Vị để nuôi khí của năm Tàng: Khí khẩu cũng tức là Thái âm. Phàm khí vị của năm Tàng sáu Phủ, đều sản xuất ra từ Vị, rồi biến hiện lên khí khẩu. Cho nên ở *Tàng tượng luận* đã nói: “năm khí hút vào mũi, chứa ở Tâm phế”. Tâm phế có bệnh, mũi cũng vì đó mà thờ không thông⁽⁵⁾.



Phàm trị bệnh, phải xét ở bộ phận dưới như Trường vị, là cơ quan tiêu nạp và bài tiết thủy cốc; lại phải chẩn ở khí khẩu để đoán cái khí của Tàng, Phủ... rồi mới nhận xét đến ý chí và bệnh tình ra sao.

Nếu câu nệ vào quý thần, không thể nói là đức tốt; nếu lại ghét cả châm thạch, không thể tiến tới trí xảo⁽⁶⁾.

Người mắc bệnh, không muốn dùng đúng phương pháp để điều trị, bệnh tật không khỏi, dù có cố chữa cũng là vô ích.

CHÚ GIẢI:

⁽¹⁾ *Phương sĩ* tức là những kẻ tu luyện phương thuật, như học đạo thần tiên v.v...

⁽²⁾ Đất chủ về bể Tàng mà khí bốc lên, trời chủ về khí hóa mà khí giáng xuống. Con người ta Tàng Phủ hình hài, ứng theo với khí Âm Dương của trời đất. Sáu thứ trên đây, khác với các cơ quan truyền hóa nên gọi là kỳ

hằng. Phách môn tức là giang môn hoặc hậu môn, nơi cửa bài tiết đại tiện, nên thủy cốc không chứa được lâu.

⁽³⁾ Tinh khí mới có thể nói là mãn (đầy ràn) thủy cốc mới có thể nói là thực (đầy đặc). Tàng chỉ chứa tinh khí, cho nên mãn mà không thực. Còn như các Phủ thì thủy cốc có thể đầy đặc ở trong, nhưng cũng không thể chứa lâu, nên mới nói là thực mà không mãn.

⁽⁴⁾ Khí khẩu là nơi của hai mạch thủ Thái âm. Cho nên khí của năm Tàng đều hiện ra ở khí khẩu, và do đó, khí khẩu làm chủ của năm Tàng.

⁽⁵⁾ Thủy cốc vào Vị, do túc Thái âm Tỳ chuyển Du để thấm rồi ra bốn Tàng. Nhưng "thủy" vào Vị, lại do thủ Thái âm Phế chứa lấy, rồi phân tán ra các nơi; "cốc" vào tới Vị, tinh khí truyền sang mạch, Phế làm nơi tổng hợp của trăm mạch và truyền tinh ra bì mao; bì mao và mạch hợp với tinh, rồi hành khí ra Tàng, Phủ. Vậy thì bao khí vị của năm Tàng sáu Phủ đều sản xuất bởi vị và đều biến hiện ra khí khẩu, nên nói "khí khẩu cũng là Thái âm". Tâm với phế ở bộ phận trên, thuộc dương. Phế như cái lọng che của tâm, khai khiếu lên mũi, cho nên dẫn câu *Tàng tượng luận* mà nói cho rõ là: vị theo về âm mà khí theo về dương.

⁽⁶⁾ Ngày xưa có thuật "chúc do" dùng để chữa bệnh, tựa như phép của thầy phù thủy... có thể đem bệnh của người truyền sang loài vật, rồi vật mắc bệnh mà người khỏi... Trên đây nói về "quỷ thần" tức là chỉ về thuật này.

Chương mười hai

DỊ PHÁP, PHUONG NGHI LUẬN

KINH VĂN

Hoàng Đế hỏi rằng:

- Y giả trị bệnh, cùng một bệnh mà phép chữa không giống nhau lại cùng đều khỏi, là vì sao?

Kỳ Bá thừa rằng:

- Đó là do địa thể khác nhau.

Tỳ như Đông phương, là một khu vực cái khí của trời đất bắt đầu phát sinh từ đó. Nơi đó sản xuất cá và muối nên gần bề. Người sinh ở nơi đó hay ăn cá và ưa vị mặn. Ở đã lấy làm quen, ăn đã lấy làm ngon. Cá ăn nhiều khiến người hay có chứng Nhiệt trung (nóng ruột) vị mặn thắng được huyết, nên người ở đó phần nhiều sắc đen mà thớ thịt thừa đoãng. Thường mắc phải bệnh ung thũng (mụn nhọt)⁽¹⁾. Về phép trị, nên dùng biêm thạch. Cho nên biêm thạch sản xuất ở phương Đông⁽²⁾.



Tây phương là một khu vực sản loài kim ngọc, sa thạch cũng tụ họp nơi đó. Khí của trời đất chủ về thấu dẫn. Người sinh ở nơi đó thường ở nơi cao có nhiều gió, thủy thổ lạnh lẽo và cứng rắn. Dân thường mặc áo lông, ăn những vị đậm béo, nên Tàng người béo chặt và nhiều mỡ... Do đó, tà khí không thể phạm được vào thân thể, tật bệnh chỉ có thể tà bên trong phát ra⁽³⁾.

Về phép điều trị, nên dùng độc dược (các thứ thuốc có chất độc). Cho nên độc dược cũng sản xuất ở Tây phương⁽⁴⁾.



Bắc phương là một khu vực bề Tàng của trời đất. Đất ở đó phần nhiều cao như gò núi, gió rét cắt da, nước đóng thành băng. Người sinh nơi đó thường tụ họp quây quần và uống sữa. Do đó, Tàng hàn, sinh ra chứng mẫn (đầy). Phép chữa nên dùng ngải cứu, cho nên ngải cứu cũng sản ra ở phương Bắc⁽⁵⁾.



Nam phương là một khu vực trường dưỡng của trời, đất, Dương khí rất thịnh ở nơi đó. Đất ở đó thấp và thủy thổ ẩm ướt, thường tụ nhiều vũ lộ (sa mù và móc). Người sinh nơi đó ưa ăn vị chua và các thức ướp (như tương, mắm). Tạng người thô thịt mịn đặc và hiện sắc đỏ, phần nhiều mắc bệnh loạn tý⁽⁶⁾. Về phép trị, nên dùng “vi châm”. Cho nên “cửu châm” cũng sản xuất tại phương Nam⁽⁷⁾.



Trung ương, đất bằng phẳng và ẩm thấp, là một khu vực trời đất sinh ra muôn vật đông nhiều. Người sinh nơi đó, ăn uống nhiều thứ mà không bị vất vả lắm, nên thường mắc bệnh nuy, quyết, hàn, nhiệt⁽⁸⁾.

Về phép chữa nên dùng “đạo dẫn án cực” cho nên phép đạo, dẫn, án cực cũng sản xuất ở trung ương⁽⁹⁾.

Cho nên Thánh nhân tùy theo các địa phương, các khí hậu để thi dụng các phương pháp trị liệu, đều được thích nghi (đúng). Vì thế nên, phép trị khác mà bệnh đều khỏi.

CHÚ GIẢI:

⁽¹⁾ Tính của loài cá đều thuộc Hỏa, nên ăn nhiều hay sinh Nhiệt trung; Tâm chủ về huyết, cho nên vị mặn thắng huyết (tức Thủy khắc Hỏa). Vì huyết bị khắc, hoặc sinh ra ngừng trệ, không lưu thông nên mới gây ra ung thũng.

⁽²⁾ Biêm thạch" tức là một thứ đã dùng để chích vào huyết mạch, cho tan bỏ ngừng trệ.

⁽³⁾ Người đã béo đầy rắn chắc, thì tà khí còn phạm vào sao được. Nên đôi khi mắc bệnh, chỉ có thể do ăn uống và thất tình gây nên.

⁽⁴⁾ Chỉ độc được mới có thể công tà. Nên trên đây nói phải dùng độc được.

⁽⁵⁾ Dương vốn sinh ra tự âm, hòa vốn sinh ra tự thủy. Ngải là một thứ cỏ bám thụ được cái chân dương ở trong Thủy. Bắc phương riêng thịnh về khí âm hàn. Dương khí bị bế Tàng, dùng ngải để cứu, có thể thông tiếp được nguyên dương ở dưới Chí âm. Nên ngải cũng sản xuất ở phương Bắc. Đồng Duy Ván nói: Xem đây thì biết, gặp những bệnh hư hàn, trướng mãn, phép chữa nên dùng ôn bổ để khai phát nguyên dương, không nên dùng những vị hàn lương khắc phạt.

⁽⁶⁾ Vị toan có cái năng lực thâm liễm, nên thớ thịt mịn đặc. Đò, là thuộc về phương Nam, và đó là sắc hiện ra bên ngoài. "Loạn tý" là một chứng gân bị co rút và tê đau.

⁽⁷⁾ "Vi châm" một thứ châm (kim) nhỏ, chỉ dùng để tiêm vào làn da mỏng. Châm có chín kiểu khác nhau, vì các bệnh khác nhau, nên phải dùng châm khác nhau. Sẽ nói rõ ở *Linh khu*.

⁽⁸⁾ Trung ương tức là Thổ vị, nên muôn vật sinh ra ở đó. Vì bốn phương tụ hợp, phẩm vật đầy đủ, nên về sự ăn uống cũng không có nhất định. Sở dĩ sinh ra nuy, quyết và hàn nhiệt, là vì vận động ít, khí huyết không lưu thông. Đây cũng là nói đại khái, chứ không nhất định.

⁽⁹⁾ *Đạo dẫn* như lối giờ tay lên, co tay xuống, của phép thể thao. *Án*, *cực* như nắm bóp, hoặc dùng chân để dận lên lưng v.v... Về phương pháp này mục đích là làm cho khí huyết lưu thông.

Chương mười ba

DI TINH BIẾN KHÍ LUẬN

KINH VĂN

Hoàng Đế hỏi rằng:

- Tôi nghe đời xưa trị bệnh, làm cho di tích tinh, biến hóa khí... chỉ cần dùng phép Chúc do mà thôi. Đến đời nay trị bệnh, dùng độc được để trị bên trong, dùng châm thạch để trị bên ngoài... Thế mà có người khỏi, có người không khỏi, là vì sao?

Kỳ Bá thưa rằng:

- Về đời vãng cổ, người ở lẫn vào khoảng cảm thú, động tác (làm mạnh) để cho khỏi hàn, âm cư (núp dưới bóng râm) để cho khỏi nắng. Bên trong không có điều gì hệ lụy; bên ngoài không có sự gì bó buộc. Đó là một thời đại điềm đạm, ý chí hoàn toàn thỏa thích, tà không thể lọt vào sâu. Vì thế nên không cần dùng độc được để trị bên trong, dùng châm thạch để trị bên ngoài... Mà chỉ dùng Chúc do cũng có thể khỏi.

Đến đời nay thì khác hẳn. Sự ưu hoạn làm rầy bên trong, việc nhọc nhằn làm lụy bên ngoài; đã trái với khí của bốn mùa, lại ngược cả sự "thích nghi" của hàn thử (rét nóng). Gió độc thổi tới luôn, hư tà quanh sớm tối... Bên trong vào sâu tới Phủ, Tàng, cốt, tủy; bên ngoài làm thương đến không khiếu, bì phu. Vì thế nên bệnh nhẹ hóa nặng, bệnh nặng thì chết, dù có Chúc do cũng không công hiệu.

Hoàng Đế khen phải, rồi lại hỏi rằng:

- Tôi muốn khi trị bệnh, biết rõ được sống chết, phân biệt được

hiềm nghi, tìm tới điều cốt yếu, không hề thiếu sót... Làm thế nào được như vậy?

Kỳ Bá thưa rằng:

- Xem sắc, chẩn mạch, là một điều kiện rất cần thiết. Phải hợp với năm hành là Kim, Mộc, Thủy, Hỏa, Thổ, và thời tiết của bốn mùa, gió của tám phương... đều có thể do sắc và mạch để xét đoán.

Về đời Trung cổ, đối với việc trị bệnh, đợi bệnh đến rồi mới trị. Dùng thang dịch (thuốc nước) điều trị trong 10 ngày, để trừ khử các chứng bệnh thuộc về “tám gió, năm tý”⁽¹⁾.



Nếu qua mười ngày mà vẫn không khỏi sẽ phải dùng các cành của loài thảo tô, thảo cai (cành và rễ), cả gốc lẫn ngọn để điều trị. Tiêu bản đã được, ta sẽ tiêu tán.

Đến đời gần đây thì không được thế nữa. Không biết nhận khí hậu của bốn mùa, không hiểu lẽ âm dương, không biết đường thuận nghịch. Khi bệnh đã thành rồi, mới dùng “vi châm” để trị bên ngoài, dùng thang dịch để trị bên trong; bọn thô công lại càng liều lĩnh, cho là bệnh có thể dùng phép “công”; khiến cho bệnh cũ chưa khỏi, bệnh mới lại sinh ra... đó thật là cái lỗi không chịu xét rõ sắc và mạch, không nhận đích được tình khí thịnh hay hư, và cái lẽ “tiêu bản”, nên mới đến như vậy.

Hoàng Đế hỏi rằng:

- Xin cho biết lẽ cốt yếu thế nào?

Kỳ Bá thưa rằng:

- Cái cốt yếu của sự trị bệnh là xét ở sắc và mạch. Sau khi đã nhận rõ thế nào là thuận, thế nào là nghịch, thế nào là tiêu, thế nào là bản; rồi lại phải xét xem có “thần” hay không. Nếu không có thần thì sẽ chết. Đó là cái cốt yếu của sự trị bệnh.

CHÚ GIẢI:

⁽¹⁾ *Tám gió* là gió thuộc về tám phương. *Tý* là tê, là đau. *Năm Tý* là mùa xuân (Giáp, Ất) bị thương về phong là Can tý; mùa hạ (Bính, Đinh) bị thương về phong là Tâm tý; mùa thu (Canh, Tân) bị thương về phong là Phế tý; mùa đông (Nhâm, Quý) bị thương về phong là thận tý; về Chi âm (Mậu, Kỷ, trung ương Thổ) mà mắc bệnh là Tỳ tý.

Chương mười bốn

THANG DỊCH, GIAO LỄ LUẬN

KINH VĂN

Hoàng Đế hỏi rằng:

- Dùng ngũ cốc để làm thang dịch với giao lễ (rượu ngọt), như thế nào?

Kỳ Bá thừa rằng:

- Phải dùng gạo lúa đạo (tức gạo nếp) đun bằng rơm lúa đạo. Gạo lúa đạo có cái tính chất hoàn toàn để nuôi được năm Tàng; rơm lúa đạo có cái khí hợp với “Binh Tân” để hóa thủy và nuôi được ngũ Tàng. Sờ dĩ dùng như vậy là cốt để cho giúp ích cái sự chuyển vận của trung ương, để thấm nhuần ra bốn Tàng bên ngoài.

Hoàng Đế hỏi rằng:

- Đời Thượng cổ tuy có làm ra thang dịch, giao lễ, nhưng chỉ làm mà không dùng, là vì cỡ sao?

Kỳ Bá thừa rằng:

- Các bậc Thánh nhân đời xưa làm ra thang dịch giao lễ, là chỉ làm để phòng bị khi nào tà khí nó phạm đến đấy thôi. Nhưng các người về thời kỳ đó, phần nhiều giữ được hoàn toàn thiên chân, nên tật phong không mấy khi phạm vào được. Vì thế, dù có làm ra thang dịch giao lễ, mà cũng không mấy khi phải dùng tới.

Đến đời Trung cổ về sau, về sự giữ gìn thiên chân cũng đã có phần không được hoàn toàn chu đáo, mà tật phong cũng có

đôi khi phạm tới; khi đó dùng tới thang dịch giao lễ thì rất là công hiệu.

Hoàng Đế hỏi rằng:

- Đến đời nay thường dùng mà bệnh cũng không thấy khỏi hẳn, là vì sao?

Kỳ Bá thừa rằng:

- Ở đời này, tất phải thu góp các thứ độc được để trị bên trong, và các thứ “sâm, thạch, châm, ngải” để điều trị bên ngoài, thì bệnh mới mong khỏi được.

Hoàng Đế hỏi rằng:

- Đôi khi thấy người ta trị bệnh, đã châm thích khắp các nơi bì nhục gân cốt và các huyết mạch cũng đều đã sơ thông, mà công hiệu vẫn không thấy, là vì sao?

Kỳ Bá thừa rằng:

- Đó là vì người dùng châm không sử dụng được tinh thần, nên dù có trị cũng là vô ích.

Hoàng Đế hỏi rằng:

- Thế nào là không sử dụng được tinh thần?

Kỳ Bá thừa rằng:

- Người dùng châm, nếu tinh thần của mình không chuyên nhất, thì ý của mình không vững vàng, thì dù có châm, bệnh cũng khó lòng khỏi. Giờ, bệnh nhân tinh thần đã tan rã, vinh vệ lại hao mòn, lại thêm thị dục vô cùng, ưu hoạn nối tiếp, tinh khí bại hoại, còn khỏi sao được?

Hoàng Đế hỏi rằng:

- Bệnh lúc mới phát sinh, còn kết tụ ở ngoài bì phu. Nếu không điều trị ngay, lại để đến lúc bệnh đã thành, thì dù có châm thạch, lương được cũng không kịp nữa. Các lương công đời bây giờ cũng đều biết phương pháp dùng thang dịch, biết các số hạn của bệnh khi tiến hay thoái, lại gần gũi bên cạnh, nghe rõ tiếng nói, xét rõ mạch sắc... Thế mà chữa bệnh vẫn không khỏi, là vì sao?

Kỳ Bá thừa rằng:

- Bệnh ở nơi gốc, mà “công” lại trị ở nơi ngọn, tà khí đâu vẫn đóng đầy, khỏi sao được?

Hoàng Đế hỏi rằng:

- Dương khí không bảo vệ được ở ngoài bì phu đó là vì Dương khí ở năm Tàng đã kiệt. Tân dịch không được nhờ khí hóa của Bàng quang, nên đầy tràn ra ngoài bì phu, bì phu phù thũng, tứ chi co rút... Gặp chứng trạng như vậy, nên điều trị theo phương pháp nào?

Kỳ Bá thừa rằng:

- Nên làm cho huyết mạch điều hòa, dồn bỏ tích trệ bên trong, vận động tứ chi cho khí huyết khởi ngừng trệ, lại làm cho phế khí ấm áp... Cơ nhục và huyết mạch đã điều hòa, thì chứng thũng mãn sẽ tiêu. Tiếp đó, lại dùng phép “khai quý môn” (làm mở chân lông, tức phát hãn) và “khiết tinh Phủ” (thông Bàng quang, tức lợi tiểu tiện), tinh khí sẽ do đó mà hồi phục, Dương khí của năm Tàng đều được tán bố... Bệnh sẽ tự khỏi.

Hoàng Đế khen phải.

Chương mười lăm

NGỌC BẢN LUẬN YẾU THIÊN

KINH VĂN

Hoàng Đế hỏi rằng:

- Tôi nghe ở thiên Quĩ đặc, Kỳ hằng, nói về bệnh ý nghĩa, phương pháp không giống nhau, vậy phương pháp dùng thế nào?

Kỳ Bá thưa rằng:

- “Quĩ đặc” là một phương pháp đo lường xem bệnh nông hay sâu; “Kỳ hằng” là nói về các chứng bệnh khác thường. Hãy xin nói về “chí, số”: Phàm mạch biến về năm sắc, sự đo lường về những bệnh khác thường, “kinh” dù khác mà “đạo” thì chỉ có “một”. “Một” đó tức là cái “thần” của con người. Khi thần ấy đã có, sẽ vận chuyển tới khắp năm Tàng, không còn bị ngừng trệ. Nếu bị ngừng trệ, tức là không có được sự vận chuyển từ trước. Nghĩa đó rất tinh, rất vi, không thể coi thường, mà không chú ý.

Phàm dung sắc của con người, hiện ra ở bộ phận trên dưới, tả hữu, đều có sự “thích nghi” của nó. Thấy sắc hiện ra có vẻ nông nổi, đó là bệnh tà chưa vào sâu, nên dùng thang dịch để điều trị, trong vòng 10 ngày, có thể khỏi (tức là hết lượt của 10 can). Thấy sắc hiện ra có vẻ xa sâu, đó là bệnh tà đã vào sâu, phải dùng được tể để điều trị, trong vòng 21 ngày có thể khỏi⁽¹⁾. Nếu thấy sắc hiện ra có vẻ thật sâu, đó là bệnh tà đã quá nặng, phải dùng giao lễ để điều trị, trong vòng 100 ngày có thể khỏi. Nếu bệnh nhân sắc mặt trắng bọt, thịt má

hốc hác không thể chữa. Nhưng cũng phải quá cái thời hạn 100 ngày, mà mạch đoán, khí tuyệt mới chết. Nếu mắc phải ôn bệnh mà thể chất hư quá, cũng chết.

Như trên kia đã nói: “dung sắc hiện ra ở bộ phận trên, dưới, tả, hữu...”. Đó là vì, sắc hiện ra ở bộ phận trên tức là cái triệu chứng bệnh thể dương hăng, nên gọi là “nghịch”, thấy sắc hiện ra ở bộ phận dưới, tức là cái triệu chứng bệnh thể đã suy, nên gọi là “thuận”.

Con gái, sắc hiện ra ở bên hữu... Con gái thuộc âm, mà bên hữu cũng thuộc âm, như thế là “độc âm” nên gọi là “nghịch”; nếu hiện ra ở bên tả, là dương đã hòa với âm, tức là “thuận”. Con trai sắc hiện ra bên tả... Con trai thuộc dương, mà bên tả cũng thuộc dương, như thế là “độc dương”, nên gọi là “nghịch”; nếu hiện ra ở bên hữu, là âm đã hòa với dương, tức là “thuận”. Lại như: con trai mà sắc hiện ra bên tả, thế là “trùng dương” nên là bệnh chết; con gái mà sắc hiện ra bên hữu, thế là “trùng âm” cũng là bệnh chết. Đó là do âm dương tương phản mà gây nên bệnh. Phương pháp điều trị, cần phải xét ở mạch xem phù hay trầm, như cân cân không để cho sai lệch... Đó là quy tắc của các thiên “Kỳ hăng” và “Quy đặc” vậy.



Phạm án vào mạch, thấy mạch bật mạnh lên tay, đó là mạch trạng của chứng tý (tay đau và tê), chứng liệt (chân đau và tê), chứng lúc hàn, lúc nhiệt. Mạch hiện ra, chỉ có âm mà không có dương, hoặc chỉ có dương mà không có âm, gọi là mạch “cô”. Có âm mà không có dương là mạch trạng của chứng vệ khí tiêu mòn; có dương mà không có âm là mạch trạng của chứng vịnh khí tiêu mòn. Mạch hư mà lại kiêm có chứng tiết (tả), đó là vì thoát huyết (mất huyết). Bởi huyết thuộc về âm loại, chứng “tiết” dù không phải huyết (mất huyết), nhưng huyết do đó mà hư, nên mới gọi là “thoát huyết”.

Mạch “cô” thuộc về tình trạng thiên thắng, nên mới gọi là “nghịch”; nếu chỉ “hư”, còn có thể bổ, nên mới gọi là “thuận”.

Phàm muốn thi hành cái phương pháp của thiên Kỳ hăng, phải từ Thái âm trước. Bởi khí khẩu thuộc Thốn có thể quyết được sống hay chết. Nên phải chú ý vào đó.

Ở ngũ hành, phàm cái gì khắc lại mình, gọi là “sở bất thắng”; nếu làm theo sự “sở bất thắng”, tức là nghịch, nghịch thì chết⁽²⁾.

Ở ngũ hành, phàm cái gì mình khắc lại được, gọi là “sở thắng”; nếu làm theo sự “sở thắng”, tức là thuận, thuận thì sống⁽³⁾.

Cho nên tám giờ và bốn mùa, hoặc làm theo “sở bất thắng”, hoặc làm theo “sở thắng”, đều hết rồi lại bắt đầu. Nếu qua một lần “nghịch hành”, thì tức là “hành sở bất thắng”, bệnh tắt chết, không chỗi được nữa.

CHÚ GIẢI:

⁽¹⁾ Sắc hiện ra có vẻ sâu, thì bệnh thể cũng sâu. Nên phải hợp các thứ độc được thành thang tễ để điều trị. “Hai mươi” là con số cuối của số “chẵn”; “một” là con số bắt đầu của khí sinh dương. Tính về 10 can, đã đi tới hai lượt, lại gặp “Giáp” để hóa “Thỏ”. Năm Tàng thuộc âm, khí sắc thuộc dương... Đến ngày thứ 21 tức là thời kỳ sinh khí của năm Tàng đã bắt đầu hồi phục. Nên bệnh tình cũng theo đó mà khỏi.

⁽²⁾ Tỷ như: Ở Mộc bộ mà hiện Kim mạch. Kim bộ mà hiện Hỏa mạch, Hỏa bộ mà hiện Thủy mạch, Thủy bộ mà hiện Thổ mạch, Thổ bộ mà hiện Mộc mạch v.v...

⁽³⁾ Tỷ như: Mộc bộ mà hiện Thổ mạch, Thổ bộ mà hiện Thủy mạch, Thủy bộ mà hiện Hỏa mạch, Hỏa bộ mà hiện Kim mạch, Kim bộ mà hiện Mộc mạch v.v...

Chương mười sáu

CHẨN YẾU KINH CHUNG LUẬN

KINH VĂN

Hoàng Đế hỏi rằng:

- Cái cốt yếu của phép chẩn mạch, như thế nào?

Kỳ Bá thưa rằng:

- Tháng giêng, tháng hai, khí trời mới sinh, khí đất mới chớm...

Khí của người quy tụ vào can, vì can thuộc Mộc.

Tháng ba, tháng tư là hai tháng Thìn, Tỵ. Nguyệt kiến thuộc về Thổ với Hòa. Khí trời lúc đó đã tỏ hần, khí đất lúc đó đã định hần; khí của người quy tụ vào Tỳ, vì Tỳ thuộc Thổ, mà Thổ lại sinh Hòa.

Tháng năm, tháng sáu là hai tháng Ngọ và Mùi. Nguyệt kiến thuộc Hỏa. Hòa thuộc phương Nam. Khí trời đã thịnh, khí đất đã cao; khí của người quy tụ lên đầu, vì đầu thuộc về Nam phương Hỏa.

Tháng bảy, tháng tám là hai tháng Thân, Dậu. Nguyệt kiến thuộc Kim. Kim thuộc Tây phương. Dương khí của trời đã giáng xuống, mà Âm khí của đất đã bốc lên, mới bắt đầu túc sái (hanh và lạnh); Khí của người quy tụ vào phế, vì phế thuộc về Tây phương Kim.

Tháng chín, tháng mười là hai tháng Tuất, Hợi. Nguyệt kiến thuộc về Thủy. Âm khí mới bắt đầu động giá, địa khí mới bắt đầu vút lấp; Khí của người quy tụ vào Tâm... Tức là Dương khí đã vào Tàng.

Tháng mười một, tháng mười hai là hai tháng Tý, Sửu. Nguyệt kiến thuộc Thủy, Thủy thuộc về phương Bắc. Thủy đã cứng rần, khí

đất đã hợp, khí của người quy tụ vào thận. Vì thận thuộc Bắc phương Thủy.

Cho nên, mùa xuân thì “thích” ở Tán du (các Du huyết ở đường mạch) với các tẩu lý, thấy chớm máu thì thôi. Nếu bệnh hơi quá, thì cho hơi sâu châm xuống, để cho khí đạo được lưu thông.

Mùa hạ “thích” vào Lạc du (các huyết của Lạc), thấy chớm máu thì thôi. Nếu để khí đạo truyền đi quá, lại gây nên sự bế tắc, mà bệnh đau càng tăng.

Mùa thu “thích” vào các thớ thịt ở bên trong bì phu. Hoặc đề nông, hoặc xuống sâu, nhưng chỉ được vào tới thớ thịt, hễ thấy thần khí biến chuyển, thì thôi ngay.

Mùa đông thích vào các “Du khiếu” ở bên trong thớ thịt (gần tới xương); bệnh nặng, cho thẳng châm sâu xuống; bệnh nhẹ, chỉ nên châm tới thớ thịt thì thôi.

Tất cả bốn mùa xuân, hạ, thu, đông đều có nơi “thích” nhất định, mà sâu nông đều có phép, không thể nhầm lẫn.

Mùa xuân mà thích vào bộ phận của mùa hạ, thì mạch loạn, khiến người khí sút đi, tà khí sẽ lấn vào cốt tủy, bệnh không thể khỏi. Do đó bệnh nhân sẽ không muốn ăn và thiếu khí.

Mùa xuân mà thích vào bộ phận của mùa thu, thì bệnh nhân gân sẽ co rút và khí nghịch, lại sinh ra chứng khái thấu; bệnh không thể khỏi, thường lại thêm cả chứng kinh, hoặc hay khóc.

Mùa xuân mà thích vào bộ phận của mùa đông, khiến cho tà khí bám chặt vào trong Tàng, bệnh nhân sinh ra trướng mãn, và cứ lẳng lặng không muốn nói thành tiếng.

Mùa hạ mà thích vào bộ phận của mùa xuân, thì không những bệnh không khỏi, mà lại khiến bệnh nhân sinh ra rã rời mệt mỏi.

Mùa hạ mà thích vào bộ phận của mùa thu, thì không những bệnh không khỏi, lại khiến bệnh nhân trong lòng như muốn không nói gì, và cứ sợ sệt như người sắp bị bắt.

Mùa hạ mà thích vào bộ phận của mùa đông, không những bệnh

không khỏi, mà lại khiến bệnh nhân thiếu khí thường hay gất gỏng khó chịu.

Mùa thu mà thích vào bộ phận của mùa xuân, không những bệnh không khỏi, lại khiến cho bệnh nhân cứ thắc mắc như định làm việc gì, đến lúc đứng lên làm thì lại quên.

Mùa thu mà thích vào bộ phận của mùa hạ, không những bệnh không khỏi, khiến cho bệnh nhân chỉ muốn nằm bầy bạy, mà lại hay mơ mộng.

Mùa thu mà thích vào bộ phận của mùa đông, không những bệnh không khỏi, lại khiến cho bệnh nhân thường rờn rợn ghê rét.

Mùa đông mà thích vào bộ phận của mùa xuân, không những bệnh không khỏi, khiến cho bệnh nhân chỉ muốn nằm; nhưng dù nằm mà vẫn không sao chớp được mắt.

Mùa đông mà thích vào bộ phận của mùa hạ, không những bệnh không khỏi, khiến cho bệnh nhân khí tiết quá nhiều ra ngoài gây thành các chứng tý.

Mùa đông mà thích vào bộ phận của mùa thu, không những bệnh không khỏi, lại khiến cho bệnh nhân sinh ra chứng khác.

Phạm thích vào hung hay phúc, cần nhất là phải tránh năm Tàng. Nếu trúng vào Tân thì chỉ trong một đêm một ngày sẽ chết. Nếu trúng vào Tỵ thì năm ngày sẽ chết. Nếu trúng vào Thận, thì bảy ngày sẽ chết. Nếu trúng vào Phế thì năm ngày sẽ chết. Nếu trúng vào Cách, cũng là một loại thương trúng, bệnh dù có khỏi, nhưng quá một năm tất cũng phải chết.

Thích, mà biết tránh năm Tàng, tức là biết sự thuận nghịch đó. Nói về thuận, tức là chỉ vào cái nơi mà cách với Tỵ Thận giáp giới nhau. Nhưng kẻ không biết thì trái lại thế.

Thích vào hung, phúc phải lấy miếng vải mỏng Phủ lên cái huyết của mình định thích đã, rồi mới dùng châm từ trên vải mà thích xuống. Thích một lần không khỏi lại thích thêm lần nữa. Lúc thích

cầm châm phải vững vàng ngay ngắn. Thích vào chỗ sưng, nên làm lung lay mũi châm; nếu thích vào kinh mạch, thì đừng lung lay mũi kim. Đó là nói về phương pháp thích.

Hoàng Đế hỏi rằng:

- Chứng trạng lúc cuối cùng của mười hai kinh mạch như thế nào?

Kỳ Bá thừa rằng:

- Mạch của kinh Thái dương tới khi cuối cùng, thì chứng trạng phát hiện: mắt trợn ngược, tay chân uồn lật trái lại, hoặc co quắp không duỗi ra được, sắc mặt trắng bột, mồ hôi ra đầm đìa, lúc đó sẽ chết.

Mạch của kinh Thiếu dương tới lúc cuối cùng, các khớp xương đều rã rời, con người mắt trông lệch sang một bên. Trong vòng một ngày rưỡi thì chết. Hễ lúc nào thấy sắc mặt dương tái xanh bỗng chuyển ra trắng bột, tức là lúc thần chết đã đến.

Mạch của kinh Dương minh tới lúc cuối cùng, miệng và tai thường méo lại hoặc vẹo đi, hay sợ, nói càn, mạch ở tay và chân đều bật lên rất mạnh, ngoài da thịt không biết đau ngứa. Đó là lúc sắp chết.

Mạch ở kinh Thiếu âm tới lúc cuối cùng, sắc mặt đen sạm, răng khô và bụn bần, bụng trướng lên và vít lấp cả trên dưới không thông. Đó là thời kỳ chết.

Mạch ở kinh Thái âm tới lúc cuối cùng, bụng trướng bể, khó thở, hay ợ, hay ọc; ọc thì khí nghịch, khí nghịch thì mặt đỏ lên; khí không nghịch thì trên dưới không thông; không thông thì sinh ra mặt đen sạm, bì mao khô hết đi... Đó là thời kỳ chết.

Mạch của kinh Quyết âm tới thời kỳ cuối cùng, bệnh nhân nóng ruột, cổ khô, hay đi tiểu, trong lòng buồn bực; quá lắm thì lưỡi rụt, thận nang co rúm lại... Đó là thời kỳ chết.

Trở lên là những bại chứng của 12 kinh.

Chương mười bảy

MẠCH YẾU TÍNH VI LUẬN

KINH VĂN

Hoàng Đế hỏi rằng:

- Phương pháp chẩn mạch, như thế nào?

Kỳ Bá thưa rằng:

- Phương pháp chẩn mạch, nên chọn về lúc sáng sớm; lúc đó, Âm khí chưa động, Dương khí chưa tán, uống ăn chưa dùng, “kinh mạch” chưa thịnh, “lạc mạch” điều hòa, khí huyết chưa loạn... Lúc đó mới có thể chẩn mạch của người có bệnh.

“Thiết mạch” để nhận xét âm dương ở năm Tàng động tĩnh thế nào; “quan sắc” để nhận xem hình thể của bệnh nhân thịnh suy thế nào... Năm Tàng hữu dư, hay bất túc, sáu Phủ cường kiện hay suy nhược... Hợp cả lại để cùng xem xét và quyết từ sinh⁽¹⁾.



Mạch, là một cái kho của huyết. Mạch trường thì khí vượng, mạch đoản thì khí bệnh, mạch sắc thì tâm phiền. Mạch đại thì bệnh tiến. Mạch ở Thốn khẩu thịnh thì khí bốc lên; mạch ở Xích trung thịnh thì khí thụt xuống (thành bệnh trướng); mạch đại thì khí suy, mạch tế thì khí ít, mạch sắc thì Tâm thống.

Mạch cuộn cuộn đến tuôn như suối nước chảy đó là bệnh tăng tiến mà sắp tới lúc tệ bại; mạch đi lườn lướt thẳng như dây cung, tức là cái triệu chứng của sự chết⁽²⁾.



Năm sắc hiện ra ngoài mặt, đó là cái tinh hoa của khí.

- Sắc xích muốn được như lụa trắng bọc chu sa không muốn như cục son.

- Sắc trắng muốn được màu lông ngỗng, không muốn như hạt muối.

- Sắc xanh muốn được như màu ngọc bích, không muốn như sắc chàm.

- Sắc vàng muốn được như the trắng bọc hồng hoàng, không muốn như hoàng thổ.

- Sắc đen muốn được như màu sơn then, không muốn như nhọ nôi.

Nếu cái tinh hoa của năm sắc hiện cả ra ngoài, thì không thể thọ được.

Cái khí tinh minh của năm Tàng, cốt nhờ nó để nhận biết muôn vật, chia rõ trắng đen nhận rõ ngắn dài. Nếu lại coi dài là ngắn, coi trắng như đen... Đó tức là cái triệu chứng khí tinh minh của năm Tàng đã suy kiệt.

Năm Tàng là những cơ quan ẩn khuất ở bên trong, nhưng tiếng nói và sắc mặt đôi phen vẫn phát hiện ra bên ngoài.

- Phàm người trung thịnh, Tàng mãn, do khí thắng mà lại bị thương về sự “khùng” (thuộc thận), nghe tiếng nói vắng vắng như người ở trong nhà nói “vọng” ra; đó là trung khí bị thấp khí xâm lấn.

- Nếu giọng nói nhẹ nhẹ, nói vài tiếng cách quãng lúc lâu rồi mới lại nói tiếp... đó là mắc chứng đoạt khí (khí bị hao mất).

- Bệnh nhân tung bỏ chăn, lật bỏ áo, nói năng can bậy, không kể gì người thân hay sợ... đó là thần minh (tức thần khí của năm Tàng) bị rối loạn.

Đại tiện bất cầm là do tỳ vị đã bại; tiểu tiện bất cầm là do Bàng quang đã suy. Hai cơ quan đó, giữ lại được thì sống, không giữ lại được thì chết.

Con người cường kiện là nhờ ở năm Tàng. Đầu là một cái kho để chứa thần khí của năm Tàng. Nếu bệnh nhân đầu lệch đi, mất lồm vào, đó là tinh thần sắp bị mất.

Vai với lưng là Phũ của bộ phận hung (lồng ngực, ức). Nếu bệnh nhân lưng gù xuống, vai lệch đi, đó là bộ phận hung đã bị hỏng.

Yêu (chỗ ngang thắt lưng), nó là Phũ của thận. Nếu bệnh nhân không uốn đi lật lại được, đó là thận sắp bị hỏng.

Đầu gối, nó là Phũ của cân. Nếu bệnh nhân không co vào duỗi ra được, lúc đi thì cứ phải lom khom... đó là cân sắp bị bại.

Cốt (xương) nó là Phũ của tủy. Nếu bệnh nhân không đứng lâu được, hoặc đi thì lao đảo... Đó là xương sắp bị bại. Vậy con người được Phũ khí mạnh thì sống, trái lại, nếu mất thì chết.

Kỳ Bá nói:

- Tàng thuộc âm, Phũ thuộc dương; Thu đông thuộc âm, xuân hạ thuộc dương. Thận chủ về cái khí bế Tàng của mùa đông, mà lại trung thịnh, Tàng mãn, vậy đó là do cái tinh của thận Tàng hữu dư. Bàng quang chủ về cái khí hạ thịnh của Thái dương, mà lại tiểu tiện bất cấm, đó là do cái khí của Bàng quang bất túc, gọi là tiêu. Đó là những chứng trạng với bốn mùa.

Nếu thái quá mà lại bất túc, gọi là “tinh”, tức là cái tinh của thận Tàng bị tiết ra ngoài; nên bất túc mà lại hữu dư, gọi là “tiêu”, tức là cái thủy của Bàng quang lại chứa ở bên trong. Những hiện tượng đó là do Tàng Phũ, âm dương không “tương ứng” với nhau, gọi nó chứng quan cách⁽³⁾.



Hoàng Đế hỏi rằng:

- Mạch, động ứng về bốn mùa thế nào?

Làm sao biết được bệnh nơi đâu? Làm sao biết được bệnh biến thế nào? Làm sao biết được bệnh ở bên trong? Làm sao biết được bệnh ở bên ngoài? Xin cho biết rõ năm điều đó.

Kỳ Bá thừa rằng:

- Ngoài muôn vật, trong sáu hợp, sự biến của trời đất, lẽ ứng của âm dương. Cái ấm của mùa xuân sẽ gây nên cái nóng của mùa hạ; cái “phân” (tức bức) của mùa thu sẽ gây nên cái “nộ” của mùa đông. Cái sự “động” của bốn mùa, mạch sẽ theo đó mà lên xuống.

Ứng với mùa xuân, tượng mạch như “quy” (thực tròn); ứng với mùa hạ, tượng mạch như “cù” (thực vuông); ứng với mùa thu, tượng mạch như “hành” (cán cân); ứng với mùa đông, tượng mạch như “quyển” (quả cân).

Ấy cho nên: Sau Đông chí 45 ngày, Dương khí hơi lên, Âm khí hơi xuống; sau Hạ chí 45 ngày, Âm khí hơi lên, Dương khí hơi xuống. Âm dương lên xuống đều có thời giờ nhất định, mạch cũng theo đó làm kỳ hạn. Nếu trái không đúng với kỳ hạn, biết là trong mạch có sự phân rẽ, nhận thấy được kỳ hạn của sự phân rẽ, sẽ biết được thời kỳ chết⁽⁴⁾.



Mạch rất vi diệu, xét kỹ mới hiểu, mạch có mỗi giường, trước từ âm dương, mạch có thường kinh (phép thường), do năm hành sinh; năm hành sinh ra, hợp với bốn mùa.

Dùng bô hay dùng tả, đều phải theo đúng với lẽ âm dương của trời đất. Theo đúng được lẽ âm dương, sẽ biết rõ được sống hay chết.

Vì thế nên, tiếng của con người, hợp với ngũ âm, sắc hợp với ngũ hành, mạch hợp với âm dương.

Vậy nên người: Âm thịnh thì mộng lợi sông nước và sợ hãi; dương thịnh thì mộng lửa cháy bốc to; âm dương đều thịnh thì mộng cùng giết hại lẫn nhau. Thương thịnh thì mộng bay; Hạ thịnh thì mộng ngã (từ trên cao lăn xuống). No quá thì mộng cho; Đói quá thì mộng lấy. Can khí thịnh thì mộng nộ; Phế khí thịnh thì mộng khóc. Đoản trùng (sán sơ mít) nhiều thì mộng hội hợp đông người; trường trùng (giun, sán) nhiều thì mộng đánh nhau xây xát⁽⁵⁾.



Phạm chân mạch, phải giữ tâm chí cho hư tĩnh, mới có thể nghe xét được tinh vi.

Về mùa xuân, mạch phù lờ lờ như cá lượn gần trên mặt sóng; về mùa hạ, mạch hiện ngay trên cơ phu (da), “chứa chan” như muôn vật có thừa; về mùa thu, mạch hiện ở dưới cơ phu, như loài sâu sắp ẩn nấp vào trong hang kín; về mùa đông, ấn nặng tay xuống gần xương, mạch kín đáo như loài sâu đã ẩn trong hang, người quân tử phải giữ gìn, không nên hoang Tàng.

Cho nên, người chẩn mạch, phải biết sự hư thực của âm Dương tàng Phủ ở bên trong, lại biết khí tiết của bốn mùa và âm dương ở bên ngoài nó tuần hoàn như thế nào... Sáu điều trên đó, là cái đại pháp của phép chẩn mạch⁽⁶⁾.



Tâm mạch bật lên tay, kiên (tức là có lực) mà trường sẽ mắc bệnh thiệt quyền (lưỡi cong lên, khác với rụt) không nói được; nếu nhuễn (mềm) mà tán (mạch bất túc, khác với trên là thái quá), sẽ sinh chứng tiêu khát, trong vòng 10 ngày sẽ khỏi.

Phế mạch bật lên tay, kiên mà trường, sẽ mắc bệnh thóa huyết (nhỏ ra máu); nếu nhuễn mà tán, mồ hôi sẽ chảy ra đầm đìa, phế khí suy yếu.

Can mạch bật lên tay, kiên mà trường, sắc mặt không tái xanh sẽ đau như bị ngã; vì có huyết tích ở dưới hiếp (lườn), gây nên chứng suyễn nghịch; nếu nhuễn mà tán, sắc mặt lại bóng nhoáng, đó là chứng giạt âm (uống nước nhiều, tràn ra). Chứng đó gây nên bởi khi khát, uống nhiều nước, nước chảy trái đường, tràn ra bì phu.

Vị mạch bật lên tay, kiên mà trường, sắc mặt đỏ bừng sẽ mắc bệnh hay đui đau như gãy, nếu nhuễn mà tán, sẽ là chứng thực tý (tức đau dạ dày).

Tỳ mạch bật lên tay, kiên mà trường, sắc vàng úa, sẽ mắc bệnh thiếu khí (ít hơi, động tâm là thờ, mà hơi thờ ngắn); nếu nhuyễn mà tán, sắc mặt không bóng, sẽ là chứng tức hành thũng (từ đầu gối trở xuống sưng to như phù).

Thận mạch bật lên tay, kiên mà trường, sắc mặt vàng kiêm cả đỏ, sẽ mắc bệnh lưng đau như gãy; nếu nhuyễn mà tán thì sẽ mắc bệnh thiếu huyết (ít máu) khó lòng hồi phục.

Hoàng Đế hỏi:

- Chân được tâm mạch mà “cấp”, như thế là bệnh gì? Và bệnh hình như thế nào?

Kỳ Bá thừa rằng:

- Bệnh đó tên Tâm sán, dưới Thiếu phúc sẽ có vật hữu hình...

- Sao biết vậy?

- Tâm thuộc về mẫu Tàng (giống đực), Tiểu trường là chức Sứ, cho nên biết dưới Thiếu phúc có vật hữu hình⁽⁷⁾.



Hoàng Đế hỏi:

- Chân được Vị mạch, bệnh hình như thế nào?

Kỳ Bá thừa rằng:

- Chân Vị mạch, nếu mạch thực sẽ là bệnh trường, nếu mạch hư sẽ là bệnh kiệt.

Hoàng Đế hỏi:

- Sau khi bệnh đã thành, lại còn biến ra chứng gì?

Kỳ Bá thừa rằng:

- Nếu do phong gây nên bệnh, sẽ biến thành chứng hàn, nhiệt; nếu do hàn (thấp nhiệt) gây nên bệnh, sẽ biến thành chứng Tiêu trung; nếu do quyết (khí nghịch, tay chân giá lạnh) gây nên bệnh, sẽ biến thành các chứng ở trên đầu, lâu thì thành chứng xông tiết (ấn vào lại đi tà); trong huyết mạch bị phong lọt vào, sẽ thành chứng lệ

(phong vào huyết mạch biến thành trùng, hiện ra các chứng hủi lở). Sự biến hóa của bệnh rất nhiều, nói không thể xiết.

Hoàng Đế hỏi:

- Các chứng mụn sưng, co gân, đau xương... nguyên nhân bởi đâu?

Kỳ Bá thừa rằng:

- Những chứng sưng đó bởi hàn khí và sự biến của bát phong (gió ở tám phương).

Hoàng Đế hỏi:

- Nên điều trị thế nào?

Kỳ Bá thừa rằng:

- Đó là chứng bệnh thuộc về thời khí của bốn mùa, nên lấy cái “sờ trắng” để trị nó⁽⁷⁾.



Hoàng Đế hỏi:

- Người đã sẵn bệnh cũ làm thương tổn đến sắc mạch của năm Tàng... làm thế nào có thể biết được là bệnh đã lâu và bệnh đã mắc?

Kỳ Bá thừa rằng:

- Xét ở mạch thấy “tiểu” (hư) mà sắc mặt không biến khác... như thế là tân bệnh.

Xét ở mạch và năm sắc đều biến khác... Như thế là cựu bệnh.

Xét ở mạch và năm sắc đều không biến khác, như thế là tân bệnh.

Can với Thận mạch cùng hiện ra, sắc mặt tái xanh lại đỏ... Đó là gây nên bởi sự hủy thương (như uất ức quá độ), nhưng chưa thấy chứng gì kiến huyết (thấy có máu, như gãy, đứt, hoặc khạc nhổ v.v...). Nếu đã kiến huyết, sẽ lại là có cả chứng thấp...

Hai bên Xích bộ thuộc về quý hiệp (dưới sườn cụt). Xích ngoại để nghe mạch của thận, Xích nội để nghe mạch của phúc.

Từ Tả xích mà dẫn lên Tả quan, ngoại để nghe mạch của Can, nội để nghe mạch của Cách.

Từ Hữu xích dẫn lên Hữu quan, ngoại để nghe mạch của Vị, nội để nghe mạch của Tỳ.

Từ Hữu quan dẫn lên Hữu thốn, ngoại để nghe mạch của Phế, nội để nghe mạch ở Hung bộ.

Từ Tả quan dẫn lên Tả thốn, ngoại để nghe mạch của Tâm, nội để nghe mạch của Chiên trung. Mạch ở “tiền” để nghe các bệnh thuộc về tiền, mạch ở “hậu” để nghe các bệnh thuộc về hậu⁽⁹⁾.



Thượng cách thượng (từ xích, quan miết tay lên tới Ngự tể) để xét những chứng trạng ở hầu (cuống họng) và trong họng, hạ cánh hạ (từ Thốn, quan miết tay xuôi vào Xích trạch) để xét những chứng trạng từ Thiếu phúc, yêu, cổ (vế), tất (đầu gối) và bọng chân.

Mạch thể thô, đại, là âm bất túc, dương hữu dư, sẽ gây nên chứng Nhiệt trung.

Mạch, lúc lại nhanh, lúc đi chậm, trên thực, dưới hư... sẽ gây nên chứng quyết và bệnh ở đầu (điên tật). Nếu lúc lại chậm, lúc đi nhanh, trên hư dưới thực, thuộc về bệnh ác phong.

Phạm trúng phải ác phong, do Dương khí phải chịu (Dương khí bị tà thì chính khí hư suy, cho nên mạch lúc lại chậm và trên hư; tả khí hãm vào bên trong, cho nên mạch lúc đi nhanh và dưới thực).

Có khi thấy mạch hiện ra đều trầm, tế và sắc... Đó là chứng quyết của Thiếu âm. Nếu trầm, tế, sắc và kiêm cả tán... Đó là chứng hàn, nhiệt. Nếu phù mà lại tán... Đó là chứng choáng váng đi đứng không vững.

Các mạch phù mà bệnh nhân không táo (nóng này) đều thuộc về dương, là bệnh nhiệt. Nếu bệnh nhân lại có vẻ táo, đều thuộc về thủ Tam dương.

Các mạch tế mà lại trầm, đều thuộc về âm phận, sẽ là chứng đau ở xương; nếu bệnh nhân lại có vẻ tỉnh... là thuộc về túc Tam âm.

Mạch thấy sắc và động, thỉnh thoảng lại có một đại, đó là bệnh thuộc dương mạch. Bệnh nhân sẽ hạ tiết hoặc tiện ra nùng huyết (mủ và máu).

Phạm án mạch người có bệnh, thấy mạch sắc là Dương khí hữu dư, thấy mạch hoạt là Âm khí hữu dư. Dương khí hữu dư sẽ là chứng mình nóng, không có hàn; Âm khí hữu dư, sẽ là chứng nhiều hàn mà mình lạnh (hàn). Nếu âm dương đều hữu dư, sẽ là không có hàn mà mình hàn.

Ấn vào mạch, đẩy cho luồng mạch ra “ngoại”, mà mạch vẫn hướng vào “nội” không ra “ngoại”, đó là vì chứng tích ở Tâm, phúc.

Đẩy cho luồng mạch vào “nội”, mà mạch vẫn hướng ra “ngoại” không vào “nội”, đó là vì mình có chứng nhiệt.

Đẩy cho luồng mạch hướng lên “trên”, mạch vẫn cứ ở “trên” mà không xuống “dưới”, đó là vì có chứng lạnh ở yếu và túc.

Đẩy cho luồng mạch hướng xuống “dưới”, mạch vẫn cứ ở “dưới” mà không lên “trên”, đó là vì có chứng đau ở đầu và cổ.

Ấn mạnh tay xuống tới giáp xương, mà mạch khí ít... Đó là vì mắc chứng yếu, tích (xương sống) đau và ở mình có kèm cả chứng tê (bệnh thuộc về âm).

CHÚ GIẢI:

⁽¹⁾ Ở đây nói về phương pháp “chấn”, là hợp cả “vọng”, “vấn” và “vấn” chứ không chuyên một “thiết”.

⁽²⁾ Đây là nói cái đại khái để phân biệt sự thịnh suy của âm dương khí huyết.

⁽³⁾ Mạc Tử Tấn hỏi: Trái với bốn mùa, mà ở đây chỉ nói đến hai mùa đông, hạ; bệnh quan cách, mà đây chỉ nói đến không tiểu tiện... Là vì sao? - Đáp: Nhật với nguyệt cùng vận hành, hết rét thì nóng. Cho nên về dưới đây có câu rằng: “Cái ấm của mùa xuân kia sẽ làm cái nóng của mùa hạ; cái

phần của mùa thu kia sẽ làm cái nộ của mùa đông...". Dù phải có bốn mùa mới thành được một năm, nhưng chẳng qua chỉ do hai khí nóng, rét thay đổi mà thôi. Vậy hà tất phải nói cả, mới gọi là đủ hay sao?

Ân: Quan cách không chuyên gì là bệnh không tiểu tiện, mà thổ nghịch cũng có thể gọi là quan cách. Xem dưới đây sẽ rõ.

⁽⁴⁾ Như sau Đông chí 45 ngày, Dương khí hơi lên; sau Hạ chí 45 ngày, Âm khí hơi lên. Vậy mà Xích mạch bên trên không tới "quan", đó là âm tuyệt. Sau Hạ chí 45 ngày, Dương khí hơi xuống; sau Đông chí 45 ngày, Âm khí hơi xuống. Vậy mà Thốn mạch bên dưới không tới "quan", đó là dương tuyệt. Đó là âm dương không cùng giao hợp, mà lại phân rẽ, trái với cái khí của bốn mùa, nên có thể biết rõ được thời kỳ chết.

⁽⁵⁾ Đoạn này nói về âm dương năm hành của trời đất hợp với âm Dương tạng Phủ của con người. Mộng là do "hồn phách, thần khí" tán mạn Du hành. Nhưng đối với âm dương, Tạng Phủ của con người vẫn có liên hệ mật thiết.

⁽⁶⁾ Từ đây trở lên là Kỳ Bá trả lời câu hỏi: "Mạch động ứng về bốn mùa..." của Hoàng Đế.

⁽⁷⁾ Đoạn này nói về: Chẩn được mạch ở Tạng mà bệnh lại ở Phủ. Bởi Tạng, Phủ, Kinh lạc cùng liên, Âm dương cùng ứng. Nên mạch hiện ở Tạng (Tâm) mà bệnh thành ở Phủ (Tiểu trường). *Kinh* nói: Các mạch "cấp" thuộc về hàn. Tâm là Dương tạng mà sợ hàn, cho nên mạch "cấp". Tâm là cơ quan quân chủ, không thể "thụ tà", nên bệnh hình ở Thiếu phúc.

⁽⁸⁾ Như hàn phạm vào bên trong thì dùng những vị cam nhiệt để điều trị. Lại như phương Đông sinh ra phong, phong sinh Mộc, Mộc sinh toan... Tân sẽ thắng được toan v.v...

⁽⁹⁾ Mạch ở con người. Tay bên tả thuộc mùa xuân, thuộc mùa hạ, thuộc phương Đông, thuộc phương Nam, là tiền, là ngoại. Tay bên hữu thuộc mùa thu, thuộc mùa đông, thuộc phương Tây, thuộc phương Bắc, là hậu, là nội. Thốn khẩu bên tả, tức là nhân nghinh, gọi là tiền..., Thốn khẩu bên hữu, tức là khí khẩu, gọi là hậu...

Chương mười tám

BÌNH NHÂN KHÍ TƯỢNG LUẬN

KINH VĂN

Hoàng Đế hỏi rằng:

- Mạch của bình nhân (người vô bệnh) như thế nào?

Kỳ Bá thưa rằng:

- Người ta một lần hô (thở ra), mạch động tới hai lần, một lần hấp (hút vào), mạch cũng động tới hai lần. Nhân sự hô hấp để định hơi thở và xen (nhuận) với lúc ngừng thở, mạch động tới năm lần, như thế là bình nhân. Bình nhân tức là người vô bệnh⁽¹⁾.



Nên lấy người vô bệnh để chẩn mạch người có bệnh. Nhưng lúc chẩn, phải giữ hơi thở của mình cho điều hòa, mới biết được mạch “động” của người kia đúng hay không đúng.

Phạm người, một hô, mạch động ba lần, một hấp, mạch động ba lần... đó là táo cấp (tức thái quá) ở Xích bộ có nhiệt, là bệnh ôn; nếu Xích bộ không nhiệt, mạch lại có vẻ hoạt, đó là bệnh phong; nếu lại có vẻ sắc, đó là bệnh tý (bệnh thuộc âm).

Phạm người, một hô, mạch động bốn lần, một hấp, mạch động bốn lần trở lên, đó là từ mạch; nếu mạch tuyệt không “chỉ” cũng chết, mạch lúc thưa, lúc sắc cũng chết.

Phạm bình nhân, khí phát sinh từ Vị; Vị là thường khí của bình

nhân. Người không có Vị khí gọi là “nghịch”. Nghịch cũng chết. Mạch án về mùa xuân, có Vị khí mà mạch hơi huyền là bình huyền nhiều. Vị ít, đó là bệnh ở Can; chỉ huyền, không có Vị khí, sẽ chết. Có Vị khí mà mạch thể có vẻ mao, tới mùa thu sẽ phát bệnh; nếu mao nhiều, bệnh sẽ phát ngay.

Chân khí của Tàng phân tán khắp ở Can, tức là những khí ở cái cân, mạc (gân và da màng) bao bọc ở bên ngoài Can⁽²⁾.



Mạch án về mùa hạ, có Vị khí, mà hơi “câu” (mạch tượng của mùa hạ) là bình. Nếu câu nhiều, Vị khí ít là tâm bệnh; chỉ câu mà không có Vị khí, sẽ chết. Có Vị khí mà mạch thể có vẻ “thạch”, tới mùa đông sẽ phát bệnh; nếu “thạch” nhiều, bệnh sẽ phát ngay.

Chân khí của Tàng thông lên Tâm, vì Tâm tàng cái khí của huyết mạch.

Mạch án về mùa Trường hạ, có Vị khí mà hơi nhuễn nhược là bình. Nếu “nhược” nhiều, Vị khí ít là Tỳ bệnh. Mạch thể chỉ có “đại” mà không có Vị khí, sẽ chết. Nhuễn nhược mà lại kiêm có vẻ Thạch, tới mùa đông sẽ phát bệnh. Nếu “nhược” nhiều, sẽ phát bệnh ngay.

Chân khí của Tàng thấm nhuần ở Tỳ, vì Tỳ tàng cái khí của cơ nhục.

Mạch án về mùa thu, có Vị khí mà hơi mao, là bình. Nếu mao nhiều, Vị khí ít là Phế bệnh nếu chỉ thấy mao, không có Vị khí, sẽ chết. Mạch mao mà lại kiêm Huyền, tới mùa xuân sẽ phát bệnh; nếu Huyền nhiều, sẽ phát bệnh ngay.

Chân khí của Tàng cao ở tận Phế, để dẫn hành vinh, vệ và âm dương.

Mạch án về mùa đông, có Vị khí mà hơi Thạch, là bình. Nếu Thạch nhiều, Vị khí ít là Thận bệnh nếu chỉ thạch, không có Vị khí

sẽ chết. Thạch mà lại kiêm cả câu, sẽ phát bệnh về mùa hạ ; nếu câu nhiều sẽ phát bệnh ngay.

Chân khí của Tàng thấp ở Thận, Thận Tàng cái khí của cốt tủy.

Đại lạc của Vị, tên là Hư lý, nó suốt lên cách, chẳng ngang vào Phế, vòng xuống phía dưới tả nhũ (vú bên trái), lúc nó động có thể “ứng y” (áo mặc sát vào mình, khi mạch động, chạm lên áo = hình dung sự động mạch). Mạch đó để nghe Tông khí (tức Vị khí).

Nếu suyễn nhiều (Phế), mà mạch ở Hư lý thường bị tuyệt, đó là bệnh tại Chiên trung và Hoàn lạc bị tích trệ; nếu tuyệt hẳn không “chí”, sẽ chết; nếu động quá đến nổi “ứng y”, đó là Tông khí muốn tiết ra ngoài (tức là mạch chết).

Muốn biết mạch Thốn khẩu, thái quá với bất cập; nếu mạch ở Thốn khẩu chỉ “đoản” đúng vào ngón tay, đó thuộc về bệnh đầu thống; mạch ở Thốn khẩu đúng vào ngón tay mà “trường”, đó thuộc về bệnh đau ở xương ống chân; mạch ở Thốn khẩu đúng vào ngón tay mà bật mạnh dòn lên, đó thuộc về bệnh đau ở vai và lưng; mạch ở Thốn khẩu Trầm mà Kiên, tức là bệnh ở bộ phận trong; mạch ở Thốn khẩu phù mà thịnh, tức là bệnh ở bộ phận ngoài; mạch ở Thốn khẩu Trầm mà Nhược, thuộc về bệnh hàn, nhiệt và Sán, Già, đau ở Thiếu phúc; mạch ở Thốn khẩu trầm mà hoành, thuộc về dưới hiệp có tích và trong bụng có vật tích nằm ngang mà đau; mạch ở Thốn khẩu trầm mà lại có suyễn (thở gấp, hồn hển), thuộc về chứng hàn nhiệt (sốt rét, sốt nóng).

Mạch thịnh, hoạt mà kiên, là bệnh ở bộ phận ngoài; mạch tiểu thực mà kiên là bệnh ở bộ phận nội; mạch tiểu, nhược và sắc là cửu bệnh; mạch phù hoạt mà tât là tân bệnh; mạch cấp là có chứng “sán, già” đau ở Thiếu phúc; mạch hoạt là Phong; mạch sắc là Tỷ; mạch hoãn mà hoạt là chứng Nhiệt trung; mạch thịnh mà khẩn là chứng trường.

Mạch thuận theo âm dương, bệnh dễ khỏi; mạch trái ngược âm dương, bệnh khó khỏi; mạch thuận với sinh khí của bốn mùa, bệnh

dễ khỏi; mạch trái với sinh khí của bốn mùa mà lại “không gián Tàng”, bệnh khó khỏi⁽³⁾.

Cánh tay có nhiều mạch máu xanh, gọi là thoát huyết; mạch ở Xích bộ hoãn và sắc, gọi là giải nọa (bệnh tại Tý); lúc nằm yên mà mạch thịnh, cũng gọi là thoát huyết; Xích bộ sắc mà mạch lại hoạt là chứng nhiều mồ hôi; Xích bộ hàn mà mạch lại tế, sẽ là chứng Hậu tiết (ăn xong, đi tả ngay); mạch ở Xích bộ thô và thường nóng, thuộc về chứng Nhiệt trung.

Phạm thấy mạch ở cổ động lên bật bật, thờ suyễn và khái, chứng thuộc về Thủy. Mi mắt hơi sưng phồng lên như ngọa tâm (con tắc năm), chứng thuộc về Thủy. Nước tiểu vàng đỏ, ưa nằm, là chứng hoàng đản. Ăn rồi mà bụng vẫn như đói, là chứng Vị đản. Mặt sưng phù ra, là chứng phong. Bọng chân sưng nặng là chứng Thủy. Lòng trắng mắt vàng... cũng là chứng hoàng đản.

Đàn bà, mạch thuộc kinh Thái âm động nhiều, là có thai⁽⁴⁾.

Mạch có khí hoặc nghịch hoặc thuận với bốn mùa. Dù chưa hiện mạch của bản Tàng, xuân hạ mà mạch lại xấu (giống như tế), thu đông mà mạch lại phù đại... Như thế là nghịch với bốn mùa.

Chứng phong nhiệt mà mạch lại Tĩnh (nên phù động), chứng tiết và thoát huyết mà mạch lại thực (nên hư tán), bệnh ở trong mà mạch lại hư (nên trầm thực), bệnh ở ngoài mà mạch lại kiên sắc (nên thăng phù)... đều khó chữa, vì là trái với bốn mùa.

Con người lấy thủy cốt làm gốc, nếu tuyệt thủy cốt thời tất phải chết. Mạch không có Vị khí (tức khí của thủy cốt) cũng chết. Phạm gọi là không có Vị khí, là chỉ thấy có chính mạch của chân Tàng mà không có vẻ hòa hoãn là Vị khí xen vào. Không những thế, mà Can không Huyền, Thận không Thạch v.v... cũng là không được Vị khí.

Mạch ở kinh Thái dương đến, hồng đại mà trường; mạch ở kinh Thiếu dương đến, lúc sắc, lúc sơ, lúc đoản, lúc trường; mạch ở kinh Dương minh đến, Phù đại mà Đoàn.

Tâm vô bệnh, mạch hiện ra: lườn lướt không dứt như chuỗi ngọc, như dây chuyền... Thuộc về mùa hạ, lấy Vị khí làm gốc. Nếu có bệnh, mạch khớp khớp chập nổi, có lúc hơi cong. Nếu trước cong mà sau không động, như cầm lưỡi câu... như thế là Tâm chết.

Phế vô bệnh, mạch hiện ra êm đềm nhẹ nhàng như chiếc lá rơi... Thuộc mùa thu, lấy Vị khí làm gốc.

Nếu có bệnh, không lên không xuống, như pháy lông gà... Nếu lại như vật nổi lênh bênh, không gốc không rễ, như gió thổi chiếc lông, trông không tán loạn... như thế là Phế chết.

Can vô bệnh, mạch hiện ra mềm mại dịu dàng như vuốt ngọn Tràng (tràng, tre dài dùng làm tràng, trên đầu nhỏ và lướt mềm). Thuộc mùa xuân, lấy Vị khí làm gốc. Nếu có bệnh, dây đặc mà hoạt, như nắm trường Can (trường Can tức là “tràng”, nhưng dây nắm vào thân chứ không vuốt ngọn, có vẻ cứng rắn hơn)... Nếu lại cấp mà cứng, như giường dây cung (huyền), như thế là Can chết.

Tỳ vô bệnh, mạch hiện ra hòa nhu mà tương ly, bước đi như gà (trong hòa nhu mà có vẻ cách nhau không liền). Thuộc mùa Trường hạ, lấy Vị khí làm gốc. Nếu có bệnh, dây đặc mà vững chắc, không có hòa nhu, chuyên Du kém sức (tức Tỳ khí không tán bố ra các Tàng khác). Nếu lại cứng và sắc như đầu mò quạ, như móng chân chim, thánh thót như nhà đột, cuộn cuộn như nước trôi, như thế là Tỳ chết.

Thận vô bệnh, mạch hiện ra chìm nặng mà linh động như nổi mà trong không, án nặng tay thời kiên. Thuộc mùa đông, lấy Vị khí làm gốc. Nếu có bệnh, như lõi dây sắn, càng án mà càng kiên; nếu lại dềnh mạnh như giật dây, trình trịch như ném đá... như thế là Thận chết.

CHÚ GIẢI:

⁽¹⁾ Cứ lẽ là một hô hai lần động, một hấp hai lần động, cộng lại chỉ có bốn lần. Nhưng còn cái lúc ngừng lại hô hấp nọ tiếp với hô hấp kia, trong khoảng xen nhau đó, cũng lại có một động. Một động đó không ở vào hô hấp chính, nên gọi là "nhuận" và tính là năm động, chữ "động" cũng gọi là "chí".

⁽²⁾ Về câu này, ý nói: Can Tàng vốn có chân khí, nhưng chỉ về mùa xuân mới phát hiện ra ở Can. Can có chứa các khí của cân, mạch, cho nên chủ về Mộc; Mộc chủ về xuân. Can chủ về cân, nên căn bệnh phát hiện về mùa xuân, mà mạch huyền.

⁽³⁾ *Gián* là xen, cách; *Gián Tàng* là do tương sinh mà truyền cho nhau; *Không gián Tàng* là do tương khắc mà truyền cho nhau. Tỳ như: Cái tà ngoại đâm, bắt đầu phạm vào bì mao, thì bên trong hợp với Phế; Phế muốn truyền cho Can, mà Thận xen (gián) vào; Thận muốn truyền cho Tâm, mà Can xen vào; Can muốn truyền cho Tỳ, mà Tâm xen vào; Tâm muốn truyền cho Phế, mà Tỳ xen vào; Tỳ muốn truyền cho Thận, mà Phế xen vào v.v...

⁽⁴⁾ Chấn ở Xích bộ của đàn bà, nếu Thiếu âm Thận mạch ở tay trái động nhiều, là có thai con trai.

Chương mười chín

NGỌC CƠ CHÂN TÀNG LUẬN

KINH VĂN

Hoàng Đế hỏi rằng:

- Mạch mùa xuân như huyền... Thế nào gọi là huyền?

Kỳ Bá thưa rằng:

- Mạch mùa xuân tức là Can mạch, thuộc Đông phương Mộc, muôn vật bắt đầu sinh ra từ đó, cho nên mạch khí hiện ra: nhuễn, nhược, khinh, hư mà hoạt, ngay thẳng mà dài, nên gọi là huyền. Nếu mạch tượng trái thế, sẽ mắc bệnh.

Hoàng Đế hỏi:

- Thế nào là trái?

Kỳ Bá thưa rằng:

- Mạch khí lúc lại thực mà cường là thái quá, bệnh sẽ phát ở bên ngoài; mạch khí lúc lại không thực mà “vì” là bất cập, bệnh sẽ phát ở bên trong.

Hoàng Đế hỏi:

- Mạch mùa xuân, thái quá và bất cập, phát ra chứng hậu thế nào?

Kỳ Bá thưa rằng:

- Thái quá thời khiến người hay quên, choáng váng chóng mặt và đau ở đầu. Nếu là bất cập thời đau ở hung xuất sang lưng, xuống cả hai bên sườn, tức đầy khó chịu.

Hoàng Đế hỏi:

- Mạch mùa hạ như câu... Thế nào gọi là câu?

Kỳ Bá thừa rằng:

- Mạch mùa hạ, tức là mạch của Tâm, thuộc Nam phương Hỏa, muôn vật nhờ đó để thịnh trưởng. Cho nên mạch khí lúc lại thịnh lúc đi suy, nên mới gọi là câu. Nếu mạch tượng trái thế, sẽ mắc bệnh.

Hoàng Đế hỏi:

- Thế nào là trái?

Kỳ Bá thừa rằng:

- Mạch khí lúc lại thịnh, lúc đi cũng thịnh là thái quá, bệnh sẽ phát ở bên ngoài; mạch khí lúc lại không thịnh, lúc đi lại thịnh là bất cập, bệnh sẽ phát ở bên trong.

Hoàng Đế hỏi:

- Mạch mùa hạ thái quá và bất cập, phát ra chứng hậu thế nào?

Kỳ Bá thừa rằng:

- Thái quá thời khiến người mình nóng và đau ở ngoài da, hoặc sinh chứng lở loét; bất cập thời khiến người tâm phiền; ở bộ phận trên thời phát chứng ho và nhỏ; ở bộ phận dưới thời phát chứng khí tiết.

Hoàng Đế hỏi:

- Mạch mùa thu như phù... Thế nào gọi là phù?

Kỳ Bá thừa rằng:

- Mạch mùa thu tức là mạch của Phế, thuộc Tây phương Kim, muôn vật nhờ đó tới thời kỳ “thâu thành”. Cho nên mạch khí lúc lại, khinh hư mà phù, lúc lại thời cấp, lúc đi thời tán, nên gọi là phù. Nếu mạch tượng trái thế, sẽ mắc bệnh.

Hoàng Đế hỏi:

- Thế nào là trái?

Kỳ Bá thừa rằng:

- Mạch khí lúc lại như mao, ở giữa kiên, hai bên hư là thái quá,

bệnh sẽ phát ở bên ngoài; mạch khí lúc lại như mao mà vì là bất cập, bệnh sẽ phát ở bên trong.

Hoàng Đế hỏi:

- Mạch mùa thu, thái quá và bất cập, chứng hậu phát ra thế nào?

Kỳ Bá thừa rằng:

- Thái quá thời khiến người khí nghịch, lưng đau và bức tức khó chịu; bất cập thời khiến người suyễn, hô hấp mệt mỏi mà ho, ở bộ phận trên đôi khi thấy có máu, có khi khí hạ nghịch, là rên kêu âm ỹ.

Hoàng Đế hỏi:

- Mạch mùa đông như doanh... Thế nào gọi là doanh? (Ở yên lặng, chìm xuống, tức là thạch).

Kỳ Bá thừa rằng:

- Mạch mùa đông, tức là mạch của Thận, thuộc Bắc phương Thủy. Muôn vật nhờ đó mà bế Tàng, cho nên mạch khí lúc lại trầm mà bác (bật mạnh lên), nên gọi là doanh. Nếu mạch tượng trái thế, sẽ mắc bệnh.

Hoàng Đế hỏi:

- Thế nào là trái?

Kỳ Bá thừa rằng:

- Mạch khí lúc lại như vệt vào đá (đàn thạch) là thái quá, bệnh sẽ phát ở bên ngoài; đến lúc đi lại chậm rãi như đếm là bất cập.

Hoàng Đế hỏi:

- Mạch mùa đông thái quá và bất cập, chứng hậu phát ra thế nào?

Kỳ Bá thừa rằng:

- Thái quá thời khiến người trẻ nải, đường xương sống đau, thiếu khí, không muốn nói; bất cập thời khiến người trong lòng bào hao như đói, phía dưới chỗ xương sườn cụt giá lạnh, trong xương sống đau, Thiếu phúc đầy, tiểu tiện đổi sắc.

Hoàng Đế hỏi:

- Theo thứ tự của bốn mùa các Tàng đều có sự thuận nghịch khác nhau... Còn Tỳ, thời chủ về gì?

Kỳ Bá thừa rằng:

- Tỳ mạch thuộc Thổ, nó là cô Tàng (đứng riêng một mình) để thăm nhuận ra bốn bên.

Hoàng Đế hỏi:

- Nếu vậy thời sự “thiện” hay “ác” của Tỳ có thể biết được chăng?

Kỳ Bá thừa rằng:

- Cái thiện không thể thấy⁽¹⁾ chỉ cái ác có thể thấy.

Hoàng Đế hỏi:

- Thấy cái ác như thế nào?

Kỳ Bá thừa rằng:

- Mạch khí lúc lại như nước chảy dồn là thái quá, bệnh sẽ phát ở bên ngoài; nếu chỉ như chim mổ, lúc có lúc ngừng là bất cập, bệnh sẽ phát ở trong.

Hoàng Đế hỏi:

- Mạch của Tỳ, thái quá và bất cập, chứng hậu phát ra thế nào?

Kỳ Bá thừa rằng:

- Thái quá thời khiến người tứ chi không cử động được; bất cập thời khiến người chín khiếu không thông, gọi là trùng cường⁽²⁾.



Năm Tàng, thụ khí ở cái “sờ sinh”, lại truyền cho cái “sờ bất thắng” (đã chưa nghĩa ở trên). Khí ký túc ở cái nơi “sờ sinh”, mà bị chết ở cái nơi “sờ bất thắng”, bấy giờ mới chết. Đó là vì khí nghịch hành (đi ngược) nên mới chết.

Can thụ bệnh khí ở Tâm, truyền đi đến Tỳ, khí ấy ký túc ở Thận, đến Phế thời chết. Tâm thụ bệnh khí ở Tỳ, truyền đi đến Phế, khí ấy ký túc ở Can, đến Thận thời chết. Tỳ thụ bệnh khí ở Phế, truyền đi đến Thận, khí ấy ký túc ở Tâm, đến Can thời chết. Phế thụ bệnh khí ở Thận, truyền đi đến Can, khí ấy ký túc ở Tỳ, đến Tâm thời chết. Thận thụ bệnh khí ở Can, truyền đi đến Tâm, khí ấy ký túc

ở Phế, đến Tỳ thời chết... Đó đều là nghịch. Suốt một ngày một đêm, chia làm năm Tàng... Để đoán biết sống hay chết, sớm hay muộn...

Hoàng Đế nói rằng:

- Năm Tàng cùng thông nhau, truyền đều có thứ tự; năm Tàng có bệnh, thời đều truyền tới cái “sở thắng”. Nếu không điều trị theo phép, hoặc ba tháng, hoặc sáu tháng, hoặc ba ngày, hoặc sáu ngày... Truyền khắp năm Tàng thời sẽ chết. Đó là cái thứ tự thuận truyền cho cái “sở thắng”.

Cho nên nói rằng: Phân biệt được Dương tạng sẽ biết được bệnh nó từ đâu lại, phân biệt được Âm tạng sẽ biết được cái thời kỳ sống hay chết.



Phong là một thứ đứng đầu của trăm bệnh. Giờ phong hàn phạm vào người, khiến người hào mao đều đứng thẳng, bì phu bị vít lại mà thành chứng nhiệt (sốt nóng). Gặp trường hợp đó, nên dùng làm phát hãn để phong tà tiết ra ngoài.

Hoặc tý, bắt nhân (ngoài da tê dại cấu không biết đau), sưng đau... Gặp trường hợp đó, nên dùng nước nóng để chườm, hoặc dùng lửa cứu, hoặc dùng châm thích cho tiết bỏ huyết độc.

Nếu không chữa bệnh, tà sẽ phạm vào Phế thành chứng Phế tỳ, gây nên thái thẩu và thượng khí.

Nếu không chữa, Phế sẽ truyền mà lần sang Can thành chứng Can tý, một tên là Quyết sẽ đau ở sườn và Thở. Gặp bệnh đó nên dùng phép “án” và thích.

Nếu không chữa, Can sẽ truyền sang Tỳ, thành chứng Tỳ phong gây nên bệnh Đàm (hỏa đàm), trong bụng nóng, tâm phiền, da vàng. Gặp bệnh đó, nên dùng phép “án”, dùng thuốc hoặc dùng phép tắm.

Nếu không chữa Tỳ sẽ truyền sang Thận thành chứng Sán, Giã, trong Thiếu phúc nóng nẩy và đau, tiểu ra trắng như nước gạo. Lại

một tên là Cồ. Gặp bệnh đó nên dùng phép “án” và thuốc uống.

Nếu không chữa, Thận sẽ truyền sang Tâm thành chứng gân mạch co rút, mà đau. Gọi là khiết. Gặp bệnh đó nên dùng phép cứu hoặc thuốc uống. Nếu không chữa, trong vòng mười ngày sẽ chết.

Thận hoặc truyền lên Tâm, Tâm liền quay trở lại mà truyền lên Phế, phát chứng hàn nhiệt. Theo phép, ba năm sẽ chết. Đó là thứ tự của bệnh⁽¹⁾.



Nhưng nếu là bệnh “thốt phát” (bỗng dưng phát ra rất chóng), không cần phải theo phép tương truyền để điều trị.

Hoặc có khi truyền hóa không theo thứ tự, như ưu, khủng, bi, hỷ, nộ... Vì nó truyền không có thứ tự, nên thường gây nên bệnh lớn.

Tỷ như hỷ quá thời Tâm hư, Thận khí sẽ thừa cơ mà lấn, nộ; quá thời Can hư, Phế khí sẽ thừa cơ mà lấn. Tư quá thời Tỳ hư, Can khí sẽ thừa cơ mà lấn; Khủng quá thời Thận hư, Tỳ khí sẽ thừa cơ mà lấn. Ưu quá thời Phế hư, Tâm khí thừa cơ mà lấn... Như một Tầng hư mà bị lấn, thời sẽ truyền qua cả năm Tầng. Cho nên bệnh có năm thứ, mà năm Tầng có năm lần biến... Vậy năm lần năm sẽ thành 25. Vậy sự truyền hóa của năm Tầng đó, cũng đều là lần cái “sở thắng” vậy.

Đại cốt (tức xương tay, xương đầu) khô hết, đại nhục (tức hai móng) rúm lại, trong hung khí nghẽn, hơi thở khó khăn, mỗi khi thở phải so vai rút cổ... chỉ sáu tháng sẽ chết. Thấy mạch của chân Tầng hiện ra, mới có thể hẹn đúng ngày nào (như bệnh ở tâm, sẽ tính đến ngày Nhâm, Quý thì chết v.v... Tức là ngày tương khắc).

Đại cốt khô hết, đại nhục rúm lại, trong hung khí nghẽn, hơi thở khó khăn. Đau ở trong rút lên vai và cổ. Chỉ trong một tháng sẽ chết. Thấy mạch của chân Tầng hiện ra, mới có thể hẹn đúng ngày nào (tức ngày Canh, Tân).

Đại cốt khô hết, đại nhục rúm lại, trong hung khí nghẽn, đau ở

trong rút lên vai cổ, mình nóng, thịt tiêu mòn hết. Thấy mạch của chân Tàng hiện ra chi trong vòng mười ngày sẽ chết (đoạn này nói bệnh ở Phế, truyền sang Tâm thời chết).

Đại cốt khô nứt, đại nhục rúm lại, trong hung khí nghẽn, xương tủy hao mòn, cử động càng suy. Thấy mạch của chân Tàng hiện ra, trong vòng một năm sẽ chết và cũng mới có thể định được hẳn là ngày nào (như chết về ngày Giáp, Ất).

Đại cốt khô nứt, đại nhục rúm lại, trong hung khí nghẽn, trong bụng đau, trong Tâm khó chịu, lưng, cổ và mình nóng, thịt tiêu mòn hết, mắt lờm trông không rõ... Chết ngay. Nếu còn trông thấy, tới ngày “sở bất thảng” sẽ chết⁽¹⁾.

Thân thể đã hư quá, tà khí vụt đến, năm Tàng vít lấp, mạch đạo không thông, khí không đi lại, như người chết đuối, không thể hện ngày.

Nếu mạch tuyệt không lại, hoặc một “tức” mà năm sáu chỉ, dù hình nhục không thoát, chân Tàng không hiện cũng chết.

Chân Can mạch hiện ra, trong ngoài đều “nhãng” như lăn tay lên lưỡi dao, “lăn lăn” như đề lên trên dây đàn, sắc mặt trắng xanh không bóng, lông tóc rơi rụng... Đó là bệnh chết.

Chân Tâm mạch hiện ra, cứng mà bật lên tay, như lăn tay lên chuỗi hạt châu; sắc mặt tía đen không bóng, lông, tóc rơi rụng... Đó là chứng chết.

Chân Phế mạch hiện ra, đại mà hư, như cầm lông chim phớt quẹt vào da, sắc mặt trắng, đỏ không bóng, lông, tóc rơi rụng... Đó là bệnh chết.

Chân Thận mạch hiện ra, bật mạnh lên lại dứt, như vút que vào đá rắn chắc không trùng... Sắc mặt đen vàng không bóng, lông tóc rơi rụng... Đó là chứng chết.

Chân Tỳ mạch hiện ra, nhược mà lúc sắc, lúc xờ, sắc mặt vàng xanh không bóng, lông, tóc rơi rụng... Đó là chứng chết.

Phản chân Tàng mạch hiện ra, phản nhiều chết, không chữa được.

Hoàng Đế hỏi rằng:

- Thấy chân Tàng mạch hiện ra, mà nhận là chứng chết, là có sao?

Kỳ Bá thừa rằng:

- Năm Tàng đều nhờ khí ở Vị. Vậy Vị là gốc của năm Tàng. Tàng khí không thể tự mình dẫn đến Thái âm, phải nhờ có Vị khí mới đến được. Năm Tàng lại phải nhờ Vị khí mới hiện ra được cái mạch tượng theo đúng với mùa mà dẫn đến Thái âm. Cho nên, mỗi khí tả khí mà thắng được, tức là tinh khí đã bị suy trước. Người mắc bệnh nặng, Vị khí không thể cùng dẫn đến Thái âm, nên chân Tàng mới một mình hiện ra (tức trong mạch không có Vị khí). Sở dĩ như vậy là do bệnh khí nó thắng. Nên mới là chứng chết.

Hoàng Đế nói rằng:

- Phàm trị bệnh phải xét hình, khí, sắc có bóng hay không bóng, mạch thịnh hay suy, bệnh mới hay cũ... bấy giờ sẽ chữa, đừng để lỡ thời.

Hình với khí hợp nhau, có thể chữa; sắc bóng và nổi ở ngoài da, có thể chữa; mạch thuận với bốn mùa, có thể chữa; mạch nhược mà hoạt là có Vị khí, có thể chữa... Nên theo mùa mà dùng phép thích.

Hình với khí trái nhau, khó chữa; sắc nhợt không bóng, khó chữa; mạch thực mà kiên, khó chữa; mạch trái bốn mùa, khó chữa. Phải xét những nỗi khó đó, để bảo rõ bệnh nhân.

Phàm nói về trái với bốn mùa, tỷ như: Mùa xuân thấy mạch của Phế, mùa hạ thấy mạch của Thận, mùa thu thấy mạch của Tâm, mùa đông thấy mạch của Tỳ... Khi mạch hiện ra đều trầm, sắc, không chút Vị khí... thì đều là trái bốn mùa.

Chưa thấy mạch hình của Tàng, về mùa xuân, mùa hạ mà mạch trầm, sắc; về mùa thu mùa đông mà mạch phù, đại... cũng là trái với bốn mùa.

Bệnh nhiệt mà mạch tĩnh, bệnh tiết mà mạch đại, thoát huyết mà

mạch thực, bệnh ở bộ phận trong mà mạch thực và kiên, bệnh ở bộ phận ngoài mà mạch lại không thực và kiên... đều khó chữa.

Hoàng Đế hỏi rằng:

- Tôi nghe nhận mạch hư thực để quyết bệnh sống hay chết...

Xin cho biết rõ nguyên nhân...

Kỳ Bá thừa rằng:

- Bị năm “thực” hoặc năm “hư”, đều chết.

Hoàng Đế hỏi:

- Năm thực, năm hư, là thế nào?

Kỳ Bá thừa rằng:

- Mạch thịnh, da nóng, phúc trướng, đại tiểu không thông, mất mồ... Đó là năm “thực” (tức tà khí thực).

Mạch tế, da lạnh, thiếu khí, tiền hậu đều tiết và lợi, không uống ăn được... Đó là năm “hư” (tức chính khí hư).

Hoàng Đế hỏi:

- Mặc chứng như thế, mà đôi khi cũng có người sống, là vì sao?

Kỳ Bá thừa rằng:

- Nếu nước cháo có thể nuốt được vào vị, tiết và lợi đều ngừng...

Thời dù gặp “hư” cũng sống. Nếu mồ hôi ra được và tiểu tiện lợi... thời dù gặp “thực” cũng sống.

(TRỞ LÊN LÀ HẾT QUYỀN THỨ II)

CHÚ GIẢI:

⁽¹⁾ Tỳ thấm nhuận ra bốn Tàng. Bốn Tàng nhờ cái khí của Tỳ để thực hiện được cái công năng của mình. Vậy cái thiện của Tỳ chỉ phát hiện ra ở bốn Tàng, mà chính ở mình thì không thấy.

⁽²⁾ Tỳ không hòa đã là cường rồi; chín khiếu không thông, tà khí đương thịnh cũng là cường, nên gọi là “trùng cường” - tức cả hai đều cường.

⁽³⁾ Phế tý: Tức là Phế bị vít nghẽn. Đản: Tức Hoàng đản. Sán: Đau ở bụng dưới, đau rút xuống Thận hoàn. Già: Nồi hòn ở trong bụng, nhưng ấn tay vào lại tan. Khiết: Chân tay co rút.

⁽⁴⁾ Đây là Thận bệnh truyền đến Tý thì chết. Bản kinh nói: Bệnh ở Thận, đại tiểu phúc đều đau; Thận truyền lên Tâm, cho nên trong Tâm khó chịu; Tâm lại truyền sang Phế, Phế lại truyền sang Can, cho nên vai, cổ và mình nóng. Can lại truyền Tý, nên mắt lờm.

Chương hai mươi

TAM BỘ, CỬU HẬU LUẬN

KINH VĂN

Hoàng Đế hỏi rằng:

- Tôi nghe về phép cửu châm, ứng với trời đất, ứng với âm dương, hợp với bốn mùa và năm hành... Đường lối như thế nào, xin cho biết.

Kỳ Bá thưa rằng:

- Chí số của trời đất, bắt đầu từ số một⁽¹⁾, cuối cùng là số chín⁽⁹⁾. Một là trời, hai là đất, ba là người. Vậy ba lần ba là chín, để ứng với chín “đã”.

Ở con người chia làm ba bộ, mỗi bộ có ba hậu, để quyết sống chết, để trị trăm bệnh, để điều hư thực mà trừ tà tật.

Hoàng Đế hỏi:

- Ba bộ là gì?

Kỳ Bá thưa rằng:

- Có hạ bộ, có trung bộ, có thượng bộ. Mỗi bộ có ba hậu, tức là trời, đất và người.

Thượng bộ về trời, ứng vào động mạch ở hai trán; thượng bộ về đất, ứng vào động mạch ở hai bên má; thượng bộ về người, ứng vào động mạch ở hai bên tai.

Trung bộ về trời thuộc thủ Thái âm; trung bộ về đất thuộc thủ Dương minh; trung bộ về người thuộc thủ Thiếu âm.

Hạ bộ về trời thuộc túc Quyết âm; Hạ bộ về đất thuộc túc Thiếu âm; Hạ bộ về người thuộc túc Thái âm.

Cho nên hạ bộ về trời để hậu (nghe mạch) cái khí của Can; đất để hậu cái khí của Thận; người để hậu cái khí của Tỳ vị.

Hoàng Đế hỏi:

- Về sự “hậu” của trung bộ như thế nào?

Kỳ Bá thưa rằng:

- Cũng có trời, đất, người khác nhau. Trời để hậu Phế, đất để hậu khí ở trong Hung, người để hậu Tâm.

Hoàng Đế hỏi:

- Về sự “hậu” của thượng bộ như thế nào?

Kỳ Bá thưa rằng:

- Cũng có trời, đất, người khác nhau. Trời để hậu khí ở đầu, đất để hậu khí ở miệng và răng, người để hậu khí ở tai và mắt.

Trong ba bộ, đều có trời đất người. Do ba mà thành trời, do ba mà thành đất, do ba mà thành người (tức ở trong chín hậu mỗi hậu đều có ba).

Ba nhân với ba thành chín. Số chín đó chia làm chín đã; chín đã lại hợp với chín Tàng.

Về thần Tàng có năm⁽¹⁾, về hình Tàng có bốn⁽²⁾, hợp lại thành chín Tàng.



Năm Tàng đến lúc bại, sắc tất bợt ra. Bợt ra thì hãn chết.

Hoàng Đế hỏi:

- Về phép “hậu” như thế nào?

Kỳ Bá thưa rằng:

- Trước phải nhận xem người gầy hay béo, để xét xem khí hư hay thực. Thực thì tả, hư thì bổ. Phải trừ bỏ tà khí trong huyết mạch rồi mới có thể điều hòa. Không cứ gì bệnh khó hay dễ, cốt làm cho khí được quân bình.

Hoàng Đế hỏi:

- Quyết chết sống như thế nào?

Kỳ Bá thưa rằng:

- Hình thịnh, mạch tế, hơi ít như không đủ để thở, là bệnh nguy.

Hình gầy, mạch đại, trong hung hơi nghẽn, là bệnh nguy.

Lúc đại, lúc tiểu, lúc tắt, lúc từ... mạch đi không đều... là bệnh nguy.

Ba bộ, chín hậu, mạch đều trái nhau, sẽ chết.

Mạch ở trên, dưới, tả, hữu cứ so le không khớp với nhau, là bệnh nặng.

Mạch ở trên, dưới tả, hữu đều trái nhau, không còn nhận được bao nhiêu “chí”, là bệnh chết.

Mạch ở trung bộ, hậu dù có đều, nhưng lại trái hẳn với các Tàng khác... là bệnh chết.

Mạch ở trung bộ, hậu rất mỏng manh, là bệnh chết.

Mất lỗm xuống, là bệnh chết.

Hoàng Đế hỏi:

- Sao biết được bệnh ở đâu?

Kỳ Bá thưa rằng:

- Xét ở chín hậu, mạch nếu: thiên về “tiểu”, thiên về đại là mắc bệnh; thiên về tắt, thiên về trì, thiên về nhiệt, thiên về hàn, hoặc thiên về hãm, hạ... đều là mắc bệnh.

Dùng tay tả của mình, ấn lên chân bệnh nhân, cách xương “khoaì” năm tấc, rồi tay hữu của mình gõ lên xương “khoaì” của bệnh nhân. Nếu mạch ứng lên quá năm tấc, có vẻ hơi bật bật đều đều, thế là vô bệnh; nếu ứng lên tay nhanh, có vẻ tuồn tuột... là mắc bệnh; hoặc lại chậm chạp bọt bực... cũng là mắc bệnh.

Nếu mạch ứng lên, trên không tới được năm tấc (tấc ở đây, thuộc về quan xích đời xưa), dù có gõ lên xương cũng không thấy, bệnh sẽ chết.

Bệnh nhân thịt tiêu mòn hết sẽ chết.

Mạch ở trung bộ, lúc xơ, lúc sác sẽ chết.

Nếu mạch hiện ra đại mà câu, là bệnh tại lạc.

Chín hậu cùng ứng, hợp nhau như một, không được so le. Nếu một “hậu” chậm lại sau, là mắc bệnh; hai “hậu” chậm lại sau, là bệnh nặng; ba “hậu” chậm lại sau, là bệnh nguy. Nói “chậm lại sau” tức là mạch ứng không đều.

Xét ở Phủ Tàng, để đoán biết cái thời kỳ sống chết.

Phải trước biết kinh mạch, rồi sau mới biết được bệnh mạch. Mỗi khi mạch của chân Tàng hiện ra, gặp cái ngày “thắng” (khắc), sẽ chết.

Kinh túc Thái dương khí tuyệt bệnh nhân chân không thể co duỗi; khí chết tắt trợn mắt.

Hoàng Đế hỏi:

- Mùa đông thuộc âm, mùa hạ thuộc dương, ứng với người thể nào?

Kỳ Bá thưa rằng:

- Mạch của chín hậu đều trầm, tế cách tuyệt nhau thể là âm, thuộc đông, nên chết về khoảng nửa đêm; nếu mạch thịnh, táo, sác và suyễn. Thể là dương, thuộc hạ, nên chết về đúng trưa. Phàm bệnh hàn nhiệt, thường chết về lúc sáng rõ; chứng Nhiệt trung với bệnh nhiệt cũng chết về lúc đúng trưa; bệnh phong, chết về lúc mặt trời lặn; bệnh thủy chết về nửa đêm; mạch lúc xơ, lúc sác, lúc tât, lúc trì... tới ngày tứ quý sẽ chết.

Thịt ở thân thể tiêu mòn hết, chín hậu dù đều, cũng chết.

Bảy phép chẩn dù có đủ⁽³⁾, nhưng chín hậu đều thuận, không chết.



Hoàng Đế hỏi:

- Như thế nào, có thể chữa được?

Kỳ Bá thưa rằng:

- Bệnh về kinh mạch thì trị kinh mạch, bệnh về tôn lạc thì trị tôn

lạc. Huyết bệnh mà mình có đau, thì trị ở kinh lạc. Nếu phạm phải kỳ tà (tức tà khí lạ lùng, ít khi có), xét luồng mạch kỳ tà dễ thích. Bệnh đã lâu ngày, tụ ở khớp xương, nên thích ngay ở khớp xương. Nếu trên thực dưới hư, huyết mạch không thông, nên tìm chỗ kết ở lạc mạch mà thích cho thấy có máu⁽⁴⁾.

Đồng tử đột cao lên, do khí ở Thái dương bất túc. Mắt trợn lên, do khí ở Thái dương đã tuyệt. Đó là cái cốt yếu để quyết sinh tử, phải xét kỹ mới được.

CHÚ GIẢI:

⁽¹⁾ Tâm tàng thần, Can tàng hồn, Phế tàng phách, Tỳ tàng ý, Thận tàng chí.

⁽²⁾ "Hình Tàng", tức là chứa những vật có hình. Như Vị, Đại trường, Tiểu trường, Bàng quang.

⁽³⁾ Bảy phép chẩn như: Trầm, tế huyền tuyệt; thịnh táo suyễn sắc; hàn nhiệt; nhiệt trung; bệnh phong; bệnh thủy và thổ tuyệt ở tứ quý v.v...

Sở dĩ nói không chết, vì các bệnh thuộc về phong khí, hoặc thuộc về kinh nguyệt, trạng thái như bệnh về bảy phép chẩn, mà không phải, nên không chết.

Nếu có các chứng trạng thuộc về bảy phép chẩn, mà chẩn hậu cũng bại, tất phải chết. Khi chết tất sinh chứng "nắc".

Phải hỏi kỹ lúc mới phát bệnh thế nào và hiện đương là bệnh gì, rồi sau sẽ "thiết" đến mạch, xét về kinh, lạc trầm, phù và trên, dưới, thuận, nghịch thế nào... Nếu mạch "tật" là tà chỉ phạm vào kinh mạch, mà không mắc những bệnh ở "thất chẩn" (bảy phép chẩn); nếu mạch "tri" là bệnh thuộc "thất chẩn"; luồng mạch không còn đi lại, sẽ chết, bị phu đánh vào xương không còn chút thịt, cũng chết.

⁽⁴⁾ Những phép thích này, đều nói rõ ở *Linh khu*, đây xin miễn giải.

Chương hai mươi mốt

KINH MẠCH BIỆT LUẬN

KINH VĂN

Hoàng Đế hỏi rằng:

- Người ta: động, tĩnh, dừng, khiếp... mạch có biến đổi không?

Kỳ Bá thưa rằng:

- Phàm người, gặp những sự kinh, khủng, nộ, lao động, tĩnh v.v... mạch cũng đều biến. Vì vậy, đi đêm thì hơi thở phát ra ở Thận, khí bốc lên gây bệnh cho Phế. Có sự vấp ngã mà sợ, hơi thở phát ra ở Can, khí bốc lên làm hại Tỳ. Có sự sợ hãi, hơi thở phát ra ở Phế, khí bốc lên làm hại Tâm. Lợi nước, lặn ngã, hơi thở phát ra ở Thận và xương. Gặp trường hợp đó, người dừng, khí hành được thì vô sự; nếu là người khiếp, khí ngưng lại, sẽ mắc bệnh.

Cho nên, về phép chẩn mạch, xem người dừng hay khiếp và nhận cả ở cốt, nhục, bì phu... sẽ hiểu được bệnh tình, để giúp thêm về phép chẩn.

Uống ăn quá no, hãn phát ra ở Vị; sợ quá mất tinh thần, hãn phát ra ở Tâm; mang nặng đi xa, hãn phát ra ở Thận; chạy vội, sợ hãi, hãn phát ra ở Can; làm lụng vất vả, hãn phát ra ở Tỳ.

Cho nên xuân, thu, đông, hạ bốn mùa, âm dương đều không làm hại người. Sờ dĩ sinh bệnh, chỉ vì quá độ, trái mất lẽ thường.

Khí vị của thức ăn, sau khi vào Vị, tán “tinh” vào Can, tràn khí vào cân.

Khí vị của thức ăn, sau khi vào Vị, các khí “trọc” dẫn lên Tâm, tràn chất “tinh” vào mạch.

Mạch dẫn theo kinh. Kinh khí dẫn lên Phế. Phế tổng hợp trăm luồng mạch, Du chuyển tinh khí ra bì mao. Mao (khí) với mạch (huyết) hợp tinh, dẫn khí về Phù (phù thuộc dương, khí là dương); Phù chứa thần minh, để giúp ích bốn Tàng.

Khí cốt ở quân bình; sự quân bình hiện lên khí khẩu, nhờ đó để quyết tử sinh.

Thức uống sau khi vào Vị bao chất tinh khí tràn lan ra, Du chuyển sang Tỳ; Tỳ lại lọc những chất tinh túy hơn, để Du chuyển lên Phế; nhờ đó làm cho thủy đạo được thông lợi, Du chuyển xuống Bàng quang, tức thì thủy tinh tán bố năm kinh đều đi khắp. Đó là hợp với bốn mùa, năm Tàng âm dương quỹ độ. Tức là lẽ thường của mạch.

Khí ở Thái dương đến một mình, gây nên chứng quyết, suyễn, hự, khí nghịch. Đó là do âm bất túc, dương hữu dư, cả biểu, lý đều nên tả, thích ở huyết Hạ du.

Khí ở Dương minh đến một mình, thể là dương thêm dương. Nên tả dương bổ âm, thích ở huyết Hạ du.

Khí ở Thiếu dương đến một mình, quyết khí, mạch kiên về phía trước bỗng biến thành đại. Nên thích ở huyết Hạ du. Thiếu dương đến một mình như vậy là do khí Nhất dương thái quá.

Mạch ở Thái âm bứt mạnh, phải xét ở chân Tàng; mạch của năm Tàng đều thiếu khí. Vị khí không quân bình... đó thuộc về Tam âm. Nên thích ở huyết Hạ du, bổ dương tả âm.

Nếu Nhất dương một mình nghịch lên, thành chứng Thiếu dương quyết.

Dương dồn lên cả bộ phận trên, mạch của bốn Tàng khác đều mạnh, khí trở về Thận, nên trị ở kinh lạc, tả dương bổ âm.

Mạch của Nhất âm một mình đến, tức chủ trị do Quyết âm. Vì

chân Tàng hư nên trong Tâm đau ê ẩm; quyết khí bức bách, khiến toát mồ hôi. Nên điều độ uống ăn, hòa hợp được vị và thích ở Hạ du.

Hoàng Đế hỏi rằng:

- Tàng tượng của các Tàng thể nào?

Kỳ Bá thưa rằng:

- Thái dương Tàng, tượng Tam dương mà phù; Thiếu dương Tàng, tượng Nhất dương, hoạt mà không thực; Dương minh Tàng, tượng Nhị dương mà phù đại. Thái âm Tàng, mạch bật lên như phục cổ; Nhị âm bật đến, dù là Thận, chỉ trầm mà không phù⁽¹⁾.

CHÚ GIẢI:

⁽¹⁾ Đại ý thiên này, muốn biết bệnh mạch, trước phải biết kinh mạch. Nhưng muốn biết kinh mạch, nên chia rõ kinh với khí khác nhau thế nào.

Chương hai mươi hai

TÀNG KHÍ PHÁP THỜI LUẬN

KINH VĂN

Hoàng Đế hỏi:

- Hợp thân hình con người, bắt chước bốn mùa, năm hành để điều trị... Thế nào là thuận, thế nào là nghịch, thế nào là đắc, thế nào là thất...? Xin cho biết rõ.

Kỳ Bá thưa rằng:

- Năm hành là Kim, Mộc, Thủy, Hỏa, Thổ. Thay nhau quý, tiện, đề, biết chết sống, đề quyết thành bại và định cái khí của năm Tàng, cùng cái lúc hơi bớt cái lúc nặng thêm... Rồi do đó dự tính khi chết và sống.

Hoàng Đế nói:

- Xin cho biết rõ căn nguyên...

Kỳ Bá thưa rằng:

- Can chủ về mùa xuân, kinh khí do túc Quyết âm Thiếu dương chủ trị, ứng với hai ngày Giáp, Ất. Can khổ về sự cấp (tức thái quá), kíp ăn vị cam đề cho hoãn lại.

Tâm chủ về mùa hạ, kinh khí do thủ Thiếu âm Thái dương chủ trị, ứng với hai ngày Bính, Đinh. Tâm khổ về sự hoãn (chậm chạp tán mạn), kíp ăn vị toan đề cho hậu lại.

Tỳ chủ về Trường hạ, kinh khí do túc Thái âm Dương minh chủ trị, ứng với hai ngày Mậu, Kỷ. Tỳ thổ về sự thấp, kíp ăn vị khô đề cho ráo lại.

Phế chủ về mùa thu, kinh khí do thủ Thái âm Dương minh chủ trị, ứng với hai ngày Canh, Tân. Phế khổ về khí nghịch lên, kíp ăn vị khổ để cho tiết đi.

Thận chủ về mùa đông, kinh khí do túc Thiếu dương Thái âm chủ trị, ứng với hai ngày Nhâm, Quý. Thận khổ về sự táo (ráo), kíp ăn vị tân để cho nhuận, do đó khai được tấu lý, sinh ra tân dịch và thông khí...

- Bệnh ở Can, khỏi về mùa hạ: mùa hạ không khỏi tới mùa thu sẽ nặng thêm. Nếu mùa thu không chết, sẽ đứng bệnh về mùa xuân và khỏi hẳn về mùa xuân. Cấm hóng gió (theo nghĩa đoạn trên này và cả dưới đây, chuyên nói về sinh khắc, duyệt già chú ý).

Bệnh ở Can, khỏi ở ngày Bính, Đinh; ngày Bính, Đinh không khỏi, sẽ nặng thêm ở ngày Canh, Tân. Nếu ngày Canh, Tân không chết sẽ đứng bệnh ở ngày Nhâm, Quý và khỏi hẳn ở ngày Giáp, Ất.

Bệnh ở Can, sáng sớm tỉnh táo, chập tối nặng, nửa đêm yên.

Can khí muốn sơ tán, kíp ăn vị tân để cho tán; dùng vị tân để bỏ, vị toan để tả.

- Bệnh về Tâm, khỏi ở mùa Trường hạ; mùa Trường hạ không khỏi, sẽ nặng ở mùa đông. Nếu mùa đông không chết, sẽ đứng bệnh ở mùa xuân, khỏi hẳn ở mùa hạ.

Cấm ăn thức nóng, mặc áo nóng.

Bệnh về Tâm, khỏi ở ngày Mậu, Kỷ; ngày Mậu, Kỷ không khỏi, nặng ở ngày Nhâm, Quý. Nếu ngày Nhâm, Quý không chết, sẽ đứng bệnh ở ngày Giáp, Ất khỏi hẳn ở ngày Bính, Đinh.

Bệnh về Tâm, đứng trưa tỉnh táo, nửa đêm nặng, sáng sớm yên.

Tâm muốn nhuận (mềm mại), kíp ăn vị hàn để cho nhuận; dùng vị hàn để bỏ, vị cam để tả.

- Bệnh về Tỳ, khỏi ở mùa thu; mùa thu không khỏi, sẽ nặng ở mùa xuân. Nếu mùa xuân không chết, sẽ đứng bệnh ở mùa hạ, khỏi ở mùa Trường hạ.

Cấm ăn thức có tính ẩm, ăn no và ở nơi ẩm, mặc áo ướt.

Bệnh về Tỳ, khỏi ở ngày Canh, Tân; ngày Canh, Tân không khỏi sẽ nặng ở ngày Giáp, Ất. Nếu ngày Giáp, Ất không chết, sẽ đứng bệnh ở ngày Bính, Đinh, khỏi hẳn ở ngày Mậu, Kỷ...

Bệnh về Tỳ, lúc xế chiều tinh táo, lúc mặt trời mọc nặng, chập tối yên.

Tỳ muốn được thư hoãn, kịp ăn vị cam đề cho thư hoãn; dùng vị khô đề tả, vị cam đề bổ.

- Bệnh về Phế, khỏi ở mùa đông; mùa đông không khỏi, nặng ở mùa hạ. Nếu mùa hạ không chết, sẽ đứng bệnh ở mùa Trường hạ, khỏi hẳn về mùa thu.

Cấm ăn uống thức lạnh và mặc áo lạnh.

Bệnh về Phế, khỏi ở ngày Nhâm, Quý; ngày Nhâm, Quý không khỏi, sẽ nặng ở ngày Bính, Đinh. Nếu ngày Bính, Đinh không chết, sẽ đứng bệnh ở ngày Mậu, Kỷ, khỏi hẳn ở ngày Canh, Tân.

Bệnh về Phế, chập tối tinh táo, đứng trưa nặng, nửa đêm yên.

Phế muốn thấu liễm, kịp ăn vị toan cho thấu liễm; dùng vị toan đề bổ, vị tân đề tả.

- Bệnh về Thận, khỏi ở mùa xuân; mùa xuân không khỏi, sẽ nặng ở mùa Trường hạ. Nếu mùa Trường hạ không chết, sẽ đứng bệnh ở mùa thu, khỏi hẳn ở mùa đông.

Cấm ăn các thức xào, nướng có tính nóng và mặc áo hơi (là) nóng.

Bệnh về Thận, khỏi ở ngày Giáp, Ất; ngày Giáp, Ất không khỏi, sẽ nặng ở ngày Mậu, Kỷ. Nếu ngày Mậu, Kỷ không chết, sẽ đứng bệnh ở ngày Canh, Tân, khỏi hẳn ở ngày Nhâm, Quý.

Bệnh về Thận, nửa đêm tinh táo, gặp giờ tứ quý (Thìn, Tuất, Sửu, Tý) nặng, xế chiều yên.

Thận muốn kiên, kịp ăn vị khô đề cho kiên; dùng vị khô đề bổ, vị hàn đề tả.



Phạm tà khí phạm vào người, lấy cái “thắng” để cùng thêm lên (như Can bệnh, thêm lên về Canh, Tân v.v...); gặp cái “sở bất thắng” thì càng nặng, gặp cái “sở sinh” thì đứng bệnh; gặp đúng vào bản vị của mình sẽ khỏi. Tất phải hiểu thấu cái mạch của năm Tàng, mới có thể nói được lúc nhẹ, lúc nặng và dự đoán được cái thời kỳ sinh tử.



Bệnh về Can, đau ở hai bên sườn, dẫn xuống Thiếu phúc khiến người hay nộ. Can hư thì mắt lơ mờ trông không rõ, tai nghe không tỏ, hay sợ như sắp bị người bắt. Nên lấy ở hai kinh mạch Quyết âm và Thiếu dương.

Khí nghịch thì đầu nhức, tai điếc, mà sưng, nên bớt huyết đi (hoặc tả bớt).

Bệnh về Tâm, trong ngực đau; chi lạc ở hiệp đầy, dưới hiệp đau; khắp khoảng xương ở vai, lưng đều đau, hai cánh tay cũng đau.

Tâm hư thì ngực phúc to ra, dưới hiệp và yếu cùng rút mà đau.

Lấy ở hai kinh mạch Thiếu âm, Thái dương và trích huyết dưới lưỡi.

Nếu bệnh biến, lại phải thích thêm huyết Âm kích cho ra huyết.

Bệnh về Tỳ, mình nặng, cơ nhục nhão nát tê dại, chân không co lại được; lúc đi, đau trong xương, dưới chân cũng đau.

Tỳ hư thì bụng đầy, ruột sôi, xôn, tiết, thức ăn không đều. Nên lấy huyết ở các kinh mạch Thái âm, Dương minh và Thiếu âm.

Bệnh về Phế, suyễn, khái, nghịch khí; vai, lưng đau, hãn ra; cầu âm (xương khu), vế, đầu gối, xương ống đều đau.

Phế hư thì không thờ được dài, tai điếc, cuồng hống khô.

Lấy huyết ở ngoài kinh mạch Thái âm, túc Thái dương và bên trong Quyết âm.

Bệnh về Thận, bụng to, ống chân sưng, sưng và khái, mình nặng; lúc ngủ toát mồ hôi, ghê gió.

Thận hư thì trong bụng đau, đại phúc, tiểu phúc đều đau; quyết lạnh; ý tứ không vui.

Nên lấy huyết ở kinh mạch Thiếu âm và Thái âm.

- Can sắc xanh, nên ăn vị ngọt; ngạnh mẽ, thịt bò, quả táo quỳ... đều thuộc về vị ngọt.

Tâm sắc xích, nên ăn vị toan; tiểu đậu, thịt chó, quả mận, rau cừu... đều thuộc về vị toan.

Phế sắc bạch, nên ăn vị khổ; lúa mạch, thịt dê, quả hạnh, rau giới (củ kiệu), đều thuộc về vị khổ.

Tỳ sắc hoàng, nên ăn vị hàn; đại đậu, thịt lợn, quả lặt, rau hoắc... đều thuộc về vị hàn.

Thận sắc hắc, nên ăn vị tân; hoàng thử, thịt gà, quả đào, củ hành... đều thuộc về vị tân.

- Vị tân thì tán, vị toan thì thấu, vị cam thì hoãn, vị khổ thì kiên, vị hàn thì nhuận.

- Các thử thuốc có tính chất độc công trị bệnh tà. Năm giống lúa để chuyên về sự nuôi năm Tàng; năm thứ quả để giúp cho sự nuôi; năm loài súc để giúp sự bổ ích; năm thứ rau để cho đầy đủ thêm. Khí với vị hợp lại để ăn và uống, sẽ bổ tinh và ích khí.

Vậy năm vị tân, toan, cam, khổ, hàn... đó đều có sự lợi ích, hoặc tán, hoặc thấu, hoặc cấp, hoặc kiên, hoặc nhuận v.v... Bốn mùa năm Tàng mắc bệnh, đều theo sự cân dùng thích nghi của năm Tàng.

Chương hai mươi ba

TUYÊN MINH NGŨ KHÍ THIÊN

KINH VĂN

Sự dẫn vào các Tàng của năm vị: Toan vào Can, Tân vào Phế, Khô vào Tâm, Hàm vào Thận, Cam vào Tỳ.

Năm khí gây nên bệnh: Tâm phát ra chứng nắc; Phế phát ra chứng khái; Can phát ra chứng nộ, muốn nói luôn; Tỳ phát ra chứng miệng thường phải nuốt nước miếng; Thận phát ra chứng hay vuron vai và hắt hơi; Vị phát ra chứng khí nghịch, chứng ọc (ợ) và chứng khùng (sợ); Đại trường, Tiểu trường phát ra chứng tiết (tà); Hạ tiêu ràn thành chứng thủy; Bàng quang không lợi thành chứng long (tiểu tiện vít, đau), hoặc bất cương (tức tiểu tiện bất cầm) và di niệu (són đái); Đờm phát ra chứng nộ. Đó là năm bệnh của năm Tàng, hợp với khí của năm Hành.



Tinh của năm Tàng cùng dồn lại, sẽ phát các chứng: Tinh khí dồn lên Tâm thì thành chứng hay hỷ; dồn lên Phế thì thành chứng hay bi; dồn lên Tỳ thì thành chứng hay úy; dồn xuống Thận thì thành chứng hay khùng. Năm chứng “dồn” đó, bởi vì hư mới có thể dồn.

Năm sự ghét của năm Tàng: Tâm ghét nhiệt; Phế ghét hàn; Can ghét phong; Tỳ ghét thấp; Thận ghét táo.

Năm Tàng hóa ra các chất lỏng: Tâm hóa ra hãn; Phế hóa ra thể (nước mũi); Can hóa ra lệ (nước mắt); Tỳ hóa diên (nước dãi); Thận hóa ra thóa (nước miếng).

Sự cấm kỵ của năm vị: vị tân dẫn vào khí, khí mắc bệnh không nên ăn nhiều vị tân; vị hãm dẫn vào huyết, huyết mắc bệnh không nên ăn nhiều vị hãm; vị khô dẫn vào xương, xương mắc bệnh không nên ăn nhiều vị khô; vị cam dẫn ra thịt, thịt mắc bệnh không nên ăn nhiều vị cam; vị toan dẫn vào cân, cân mắc bệnh không nên ăn nhiều vị toan.

Các chứng bệnh phát ra ở năm Tàng: Thận âm mắc bệnh phát ra ở cốt; Tâm dương mắc bệnh phát ra ở huyết; Tỳ âm mắc bệnh phát ra ở nhục; Can dương mắc bệnh phát về mùa đông; Phế âm mắc bệnh phát về mùa hạ.

Năm sự rối loạn phát sinh bởi tà khí: Tà lẩn vào dương thì phát bệnh cuồng; tà lẩn vào âm thì phát bệnh Tý; Dương khí dồn lên thì phát chứng đau ở đầu; Âm khí dồn lên thành chứng không nói được; tà ở dương phận lẩn vào âm thì bệnh nhân yên tĩnh; tà ở âm phận lẩn vào dương thì bệnh nhân hay nộ.

Năm tà khí hiện ra mạch: Mùa xuân hiện mạch của mùa thu, mùa hạ hiện mạch của mùa đông, mùa Trường hạ hiện mạch của mùa xuân, mùa thu hiện mạch của mùa hạ, mùa đông hiện mạch của mùa Trường hạ... Đó gọi là từ âm phận hiện ra dương phận đều là tà khí thắng, khó chữa.

Các thứ “tàng” của năm Tàng: Tâm tàng thần, Phế tàng phách, Can tàng hồn, Tỳ tàng ý, Thận tàng chí.

Các thứ sở chủ do năm Tàng: Tâm chủ về mạch, Phế chủ về bì (da), Can chủ về cân, Tỳ chủ về nhục, Thận chủ về cốt.

Năm sự thái quá (lao, nhược) làm thương đến năm Tàng. Trông lâu làm thương đến huyết; nằm lâu làm thương đến khí; ngồi lâu làm thương đến nhục; đứng lâu làm thương đến cốt; đi lâu làm thương đến cân.

Năm mạch tương ứng với bốn mùa: Mạch của Can huyền, mạch của Tâm câu, mạch của Phế mao, mạch của Tỳ đại, mạch của Thận thạch.

Chương hai mươi bốn

HUYẾT KHÍ HÌNH CHÍ THIÊN

KINH VĂN

Cái số thường ở con người: Kinh Thái dương thường nhiều huyết, ít khí; kinh Thiếu dương thường ít huyết, nhiều khí; kinh Dương minh thường nhiều khí, nhiều huyết; kinh Thiếu âm thường ít huyết, nhiều khí; kinh Quyết âm thường nhiều huyết, ít khí; kinh Thái âm thường ít huyết, nhiều khí.

Túc Thái dương với Thiếu âm làm biểu, lý; Thiếu dương với Quyết âm làm biểu, lý; Dương minh với Thái âm làm biểu, lý... Đó là những kinh thuộc về túc.

Thủ Thái dương với Thiếu âm làm biểu, lý; Thiếu dương với Tâm chủ (tức bào lạc) làm biểu, lý; Dương minh với Thái âm làm biểu, lý⁽¹⁾. Đó là những kinh thuộc về thủ.



Muốn biết huyết Phế du, lấy một cái dây, đo từ đầu vú bên nọ sang đầu vú bên kia rồi gấp đôi lại, lại lấy một đoạn dây khác, cắt bằng cái dây gấp đôi nọ. Tức là có ba đoạn bằng nhau. Rồi đem ra sau lưng, để một đầu vào giữa xương Đại trùy (tức huyết Bạch lao, một cục xương nối liền với cổ), buông đầu kia xuống dọc đường xương sống, còn hai đầu dây kia chia chẻ ra hai bên. (Đầu dây nọ cách đầu dây kia ba tấc, tức từ đường xương sống ra đến đầu dây kia, mỗi bên một tấc

năm phân). Tại nơi đầu hai dây hai bên đó, là huyết Phế du. Cứ để in đầu dây giữa thế, quặt xuống đo một lần nữa, chỗ chỉ của hai đầu dây hai bên sẽ là Tâm du; lại đo xuống lần nữa, tại hai đầu dây hai bên, bên tả là Can du, bên hữu là Tỳ du; lại đo quặt xuống một lần nữa, tại hai đầu dây hai bên là Thận du. Đó là Du huyết của năm Tàng, muốn dùng phương pháp “cứu, thích” phải theo phương pháp đo thế.

Hình vui, chí khô, bệnh đó sinh ra bởi mạch, nên dùng cứu, thích để điều trị.

Hình vui, chí vui, bệnh đó sinh ra bởi nhục, nên dùng châm, thạch để điều trị.

Hình khô, chí vui, bệnh đó sinh ra bởi cân, nên dùng phép úy (chườm) dẫn để điều trị.

Hình khô, chí khô, bệnh đó sinh ra bởi cuồng hộng, nên dùng thứ thuốc có vị ngọt để điều trị.

Thường bị kinh khủng, kinh lạc không thông, bệnh đó sinh ra bởi “bất nhân” (da thịt tê dại không biết gì), nên dùng phép nặn, bóp và rượu thuốc để điều trị.

*
* *

Thích ở huyết kinh Dương minh, cho tiết bớt khí huyết, thích ở huyết kinh Thái dương, cho tiết bớt huyết, không nên để cho tiết khí; thích ở huyết kinh Thiếu dương cho tiết bớt khí, không nên để cho tiết huyết; thích ở huyết kinh Thái âm cho tiết bớt khí, không nên để cho tiết huyết; thích ở huyết kinh Thiếu âm cho tiết bớt khí, không nên để cho tiết huyết; thích ở huyết kinh Quyết âm cho tiết bớt huyết, không nên để cho tiết khí.

CHÚ GIẢI:

⁽¹⁾ Những biểu, lý nói đây, tức là chỉ về sự liên lạc giao thông, có quan hệ mật thiết với nhau.

Chương hai mươi lăm

BẢO MỆNH TOÀN HÌNH LUẬN

KINH VĂN

Hoàng Đế hỏi rằng:

- Trời che đất chở, muôn vật đều đủ, không gì quý bằng người; người nhờ cái khí của trời đất để sinh và cái tiết của bốn mùa để thành. Trên từ quân vương, dưới đến chúng thú, ai cũng muốn giữ cho được toàn vẹn thân hình. Nhưng đã có hình thì phải có bệnh, nếu không kịp chữa, bệnh sẽ sâu vào xương tủy. Ta lấy làm lo, muốn dùng châm để trừ tật bệnh. Vậy phương pháp nên như thế nào?

Kỳ Bá thừa rằng:

- Nghĩ như muối, vì vị nó mặn, nên khí của nó thường ẩm ướt ra ngoài; dây đàn sắp đứt, tiếng nó phải rè; cây đến mùa thu, lá nó phải úa. Có ở bên trong, tất phải hiện ra bên ngoài. Ở con người cũng vậy, bệnh đã quá sâu, sẽ phát chứng nắc (ọc), tức là sáu Phủ đã bị hoại, bị nhục bị thương, huyết khí hóa đen... Đến lúc đó, dù có độc được, uống vào vô ích; dù có đoàn châm, thích cũng không được.

Hoàng Đế nói:

- Ta nghĩ đến mà đau lòng, trong tâm bối rối lại quá người mắc bệnh. Vậy làm thế nào cho khỏi nỗi đau đớn ấy.

Kỳ Bá thừa rằng:

- Người sinh ra ở đất, gửi mệnh ở trời: Trời đất hợp khí, nên gọi là người. Người theo đúng được bốn mùa, trời đất sẽ như cha mẹ;

người thấu hiểu được muôn vật, sẽ cũng như là con trời. Trời có hai khí Âm Dương, người có mười hai tiết (tức 12 kinh mạch); trời có hàn thử, người có hư thực; nếu kinh lý được sự biến hóa của âm dương, không trái với bốn mùa và biết rõ sự lưu hành vận chuyển của mười hai tiết... Sẽ là bậc thánh trí, còn ai lừa dối được nữa. Nếu nhận rõ được sự biến của tám gió, sự “thắng” của năm hành, và xuất được cái số hư thực, đề xuất, nhập, bổ, tả, thì dù hơi thở hút rất nhỏ, cũng có thể như trông thấy ở trước mắt.

Hoàng Đế hỏi:

- Người sinh ra có hình, không lìa khỏi âm dương. Trời đất hợp khí, chia làm chín dã, tách làm bốn mùa. Nguyệt có thiếu thừa, Nhật có dài ngắn; muôn vật đều đến, tính không thể siết; hư, thực, thờ, hút, điều trị nhường nào? Xin cho biết rõ.

Kỳ Bá thưa rằng:

- Mộc gặp Kim sẽ héo, Hỏa gặp Thủy sẽ diệt, Thổ gặp Mộc sẽ đạt (điều đạt, xơ tiết), Kim gặp Hỏa sẽ khuyết, Thủy gặp Thổ sẽ tuyệt. Muôn vật đều thế, nói không thể hết.

Về phép châm, có thể nêu rõ cho ai nấy đều biết là có năm phép chính:

- Một là trị thần (tức là bảo thủ tinh thần),
- Hai là dưỡng thân (tức là bảo thủ thân hình),
- Ba là biết rõ cái chân giả của độc được,
- Bốn là phép chế châm thạch nhỏ hay lớn,
- Năm là biết chân rõ Phủ, Tàng, khí, huyết.

Năm phép trên này lập ra, có thứ nên trước, có thứ nên sau. Về đời này chỉ biết hư thì làm cho thực, mất thì làm cho tiết, thế mà thôi. Nếu biết bất chước trời đất, theo ứng rồi sẽ động, thì sẽ chóng như vang theo tiếng, như bóng theo hình, độc vãng, độc lai, quỷ thần không lường.

Hoàng Đế nói:

- Xin cho biết phương pháp.

Kỳ Bá thừa rằng:

- Phàm phép thích, phải trị thần trước. Năm Tàng đã định rõ chín hậu đã đầy đủ... Bấy giờ mới dùng đến châm. Trong khi dùng châm, phải hết sức tòn thần, không nên quá lạm, không nên vội vàng; trong Tàng Phủ ngoài cân mạch, phải ứng khớp với nhau, đừng chú trọng về hình. Có như thế mới có thể dùng châm để thích cho người.

Người có “hư, thực” năm chứng “hư” chớ gần, năm chứng “thực” chớ xa; đến lúc nên thích, phải nhanh như không kịp chớp mắt. Cầm châm phải vững, cất tay phải đều. Yên tĩnh, chú ý vào châm. Chờ xem khí đến thế nào; lúc sắp dùng châm vững như giường nò, lúc châm kim xuống nhanh như phóng tên.

Hoàng Đế hỏi:

- Thế nào là hư? Thế nào là thực?

Kỳ Bá thừa rằng:

- Thích vào người khí hư, phải đợi cho khí đến thực (khí có thực rồi mới có thể thích); thích vào tà khí thực, phải đợi cho khí tiết ra thành hư.

Khi kinh khí đã dẫn đến, phải giữ ngay chớ bỏ lỡ; dù sâu, dù nông, chỉ phải chuyên nhất, tuyệt nhất không động cựa đến một vật gì ở bên ngoài; phải chú ý, đừng sơ suất.

Chương hai mươi sáu

BÁT CHÍNH THẦN MINH LUẬN

KINH VĂN

Hoàng Đế hỏi:

- Về việc dùng châm phải có phương pháp và chuẩn tắc, xin cho biết rõ.

Kỳ Bá thưa rằng:

- Về phương pháp thích, phải chờ ở nhật, nguyệt, tinh, thần và cái khí “bát chính” (tức gió của tám phương). Khi khí đã định rồi sẽ thích. Gặp những ngày âm áp sáng sủa, thì huyết dịch điều hòa mà vệ khí nổi ra bên ngoài, thì huyết dễ tả mà khí dễ hành; nếu khí trời giá lạnh và u ám thì huyết ngưng trệ mà vệ khí chìm vào bên trong. Khi nguyệt mới sinh (trăng non) thì huyết khí mới tinh (khiết) vệ khí mới hành. Khi nguyệt đầy, huyết khí thực, cơ nhục bền chặt; khí nguyệt khuyết, thì cơ nhục giảm sút, kinh lạc hư, vệ khí tán, chỉ còn hình ở lại. Đó là nhân thiên thời để điều hòa khí huyết.

Bởi vậy, trời rét đừng thích, trời ẩm khí huyết không ngưng trệ; lúc trăng non chớ tả; lúc trăng đầy chớ bổ; lúc trăng khuyết chớ trị. Cần phải theo đúng thiên thời để điều khí huyết.

Nhận thứ tự của trời và cái thời hư, thực để thi hành việc thích. Cho nên nói: lúc trăng non chớ tả, e Âm khí của Tàng sẽ bị hư; lúc trăng đầy chớ bổ, e huyết khí càng thêm đầy ràn; nếu để cho “lạc” còn có huyết ứ lại, đó là đã thực lại làm cho thêm thực, tức là “trùng thực”. Lúc trăng khuyết mà trị, đó là làm loạn kinh mạch, âm dương

lẫn lộn, chán với tà không phân biệt, chìm lặn và ngừng trệ, ngoài hư trong loạn, bệnh tà do đó càng tăng tiến.

Hoàng Đế hỏi:

- Tinh thần bất chính để “hậu” gì?

Kỳ Bá thưa rằng:

- Tinh thần cốt để ghi sự vận hành của nhật, nguyệt; Bất chính cốt để “hậu” cái hư tà của tám phương; Bốn mùa cốt để chia cái khí của xuân, hạ, thu, đông, để điều hòa cho nó quân bình và xa lánh cái hư tà bất chính đừng để mắc phải.

Đương lúc khí ở con người hư, lại gặp hư tà của trời, hai “hư” cùng “cảm” lẫn nhau, sẽ suốt tới xương và làm thương tới năm Tàng... Lương công cứu ngay, đừng để cho bị thương. Cho nên nói: những ngày “thiên kỵ” cần phải biết rõ⁽¹⁾.



Hoàng Đế hỏi:

- Xin cho biết thế nào là “bất chước đời xưa”?

Kỳ Bá thưa rằng:

- Bất chước đời xưa, tức là bất chước ở châm kinh. Ngoài đó lại còn phải nghiệm về sau này, biết ngày nào hàn hay ôn, nguyệt bao giờ hư hay thịnh, để “hậu” xem khí phù, trầm thế nào, rồi mới thi hành phép điều trị, sẽ được hiệu nghiệm ngay. Vì thế nên lương công khác hẳn mọi người, trông rõ từ vô hình, nghe tỏ từ vô thanh, thật là thần tình, ít ai bì kịp.

Hư tà tức là cái khí của “bất chính”. Chính tà là do sự nhọc mệt, mình thoát mồ hôi, tẩu lý mở rộng, gặp phải hư phong, nó phạm vào người nhẹ nhàng... Những trường hợp đó, người ta chỉ có thể biết được tính, nào ai còn trông thấy hình.

Bậc thượng công chữa bệnh ngay từ lúc mới nảy mầm, trước phải biết cái khí của ba bộ, chín hậu, để điều hòa cho khỏi gây thành bệnh lớn.

Còn kẻ hạ công thì chỉ cứu chữa khi bệnh đã thành, khi thể đã bại, có hiểu biết gì đến sự trái ngược của ba bộ chín hậu đầu.

Hoàng Đế hỏi:

- Xin cho biết rõ phương pháp bỏ, tả...

Kỳ Bá thừa rằng:

- Tả phải dùng “phương” (tức là đương), dùng ngay vào lúc khí “đương thịnh”, lúc nguyệt đương đầy, lúc nhật đương ôn và lúc khí ở con người đương thịnh, đúng vào lúc hơi đương hút vào, liền cắm châm vào, chờ lúc thở ra từ từ rút châm... Có như thế, khí mới thịnh mà dẫn hành được.

Bỏ phải dùng “viên”⁽²⁾, viên tức là chuyển đi là lưu hành.

Thích đã trúng vào Vinh, lại phải chờ lúc hút vào để xoay chuyển mũi châm.

Cho nên muốn nuôi thần khí tất phải biết rõ thân hình con người gầy hay béo, vinh vệ khí huyết thịnh hay suy. Mới có thể dùng châm được trúng.

CHÚ GIẢI:

⁽¹⁾ Ngày *thiên kỵ*: Tức như dương lúc khí ở minh hư, lại gặp hư tả tặc phong, hai hư cùng gặp nhau, sẽ gây bệnh lớn. Vậy những ngày đó là ngày thiên đạo rất kỵ, nên gọi là “Thiên kỵ”.

⁽²⁾ Về văn pháp chữ Hán, dùng chữ “phương” trên kia để chọi với chữ “viên” ở đây, chính nghĩa hai chữ đó là “vuông, tròn”. Ở đây trái lại, chỉ cần cái tiếng “chọi” nhau mà nghĩa lại khác.

Chương hai mươi bảy

LY HỢP CHÂN TÀ LUẬN

KINH VĂN

Hoàng Đế hỏi:

- Xin cho biết tà khí ở kinh gây nên bệnh thể nào và nên thích ra sao?

Kỳ Bá thưa rằng:

- Thánh nhân đặt ra độ số, tất ứng với trời đất. Trời có tú độ (độ đi của sao), đất có kinh thủy (các dòng sông), người có kinh mạch.

Trời đất ôn hòa thì kinh thủy yên tĩnh; trời rét đất nứt thì kinh thủy ngừng trệ; trời thử đất nhiệt thì kinh thủy tràn lan; gió bão bốc to thì sóng nước dồn cao...

Tà khí phạm vào mạch ở con người cũng vậy. Hàn thì huyết ngừng trệ, thử thì khí lỏng loãng. Tà nhân hư mà phạm vào, cũng như kinh thủy bị gió thổi dạt. Động mạch của kinh, lúc đến cũng còn lên; khi đi ở trong mạch thì đều đều trôi chảy. Khí dẫn đến Thốn khẩu, lúc đại, lúc tiểu; đại là tà khí đến, tiểu thì vô sự.

Lúc lưu hành không có nơi nhất định, lúc ở âm, lúc ở dương, không thể chia rõ độ số.

Theo tà ở vào bộ phận nào để nhận xét, ba bộ, chín hậu cho đúng; nếu vụt thấy tà khí ở bộ phận nào, kịp chặn ngay đi, đừng để lây lảng.

Lúc hút vào thì dùng châm, đừng để khí nghịch.

Yên lặng để châm thông thả, đừng để tà khí tán bố. Tới khi một hút vào nữa, lại xoay chuyển châm, đó là muốn chờ được khí.

Chờ lúc thờ ra, sẽ rút châm; thờ ra hết, châm rút ra hết, tà khí cũng ra hết, nên gọi là tà.

Hoàng Đế hỏi:

- Bất túc thì bổ, bổ như thế nào?

Kỳ Bá thừa rằng:

- Trước phải dùng tay vuốt lên huyết định châm, miết mạnh tay xuống cho khí tan, đẩy lên đẩy xuống cho huyết lưu thông, đập mạnh lên cho bệnh nhân chú ý, rồi “bầu” (cầu) lấy da lõm cao lên, tức thời hạ châm... Sau khi hạ châm, để yên cho khí lưu thông... Khi khí đã đến, đừng để biến chuyển. Chờ hút dẫn châm, khí không tiết ra; rút châm vít huyết, để khí khỏi kiệt. Như thế gọi là bổ.

Hoàng Đế hỏi:

- Phép hậu khí như thế nào?

Kỳ Bá thừa rằng:

- Khí tà khí lia khỏi lạc để vào kinh, ký túc ở trong huyết mạch, khí hàn ôn chưa hợp nhau, lúc đó tà khí sẽ cuộn lên, lúc lại lúc đi, nên không có nơi nhất định. Cho nên cần phải ngay từ lúc tà khí nó mới lại án cho nó ngưng lại, rồi thừa thế mà thích ngay. Đừng đón tà vào lúc tà khí đương thịnh.

Chân khí tức là kinh khí, khi kinh khí đã quá hư, thời cũng không nên tà bỏ tà khí giữa lúc đương thịnh.

Nếu “hậu” tà khí không tỉnh, khi đại khí đã quá rồi mới tà, thời chân khí sẽ thoái, thoát thời không thể hồi phục, do đó tà khí lại đến, bệnh càng tăng tiến.

Vậy cần phải tà ngay lúc tà khí mới đến. Nếu hoặc sớm quá, hoặc muộn quá, thời khí huyết đã đến hết, bệnh ấy không thể hạ được nữa.

Hoàng Đế hỏi:

- Bổ với tà, nên dùng phép nào trước?

Kỳ Bá thừa rằng:

- Về phép công tà, thích bớt bỏ huyết cho tà khí tiết ra, rồi sau mới bổ chân khí. Nhưng đó thuộc về tân tà, nên mới thích như vậy, bệnh sẽ khỏi ngay.

Hoàng Đế hỏi:

- Nếu chân khí với tà khí đã trộn lẫn, không còn nổi cuộn lên nữa, thời làm thế nào?

Kỳ Bá thừa rằng:

- Phải xét rõ thịnh suy của ba bộ, chín hậu, để điều hòa cho quân bình; xét rõ sự “tương thất, tương giảm” của tà, hữu, trên, dưới và bệnh ở Tàng nào, để định đoạt sự sống chết.

Nếu không biết được ba bộ, thời không biết được âm dương, không phân được trời đất. Phải lấy đất để “hậu” đất, trời để “hậu” trời người để hậu người. Rồi điều hòa trung Phủ (vị) để ấn định ba bộ.

Vậy nếu thích mà không biết bệnh mạch về ba bộ, chín hậu ở nơi nào, dù có sự thái quá hay bất cập cũng không sao ngăn ngừa được.

Chương hai mươi tám

THÔNG BÌNH HƯ THỰC LUẬN

KINH VĂN

Hoàng Đế hỏi:

- Sao gọi là hư thực?

Kỳ Bá thừa rằng:

- Tà khí thịnh gọi là thực, tinh khí đoạt gọi là hư.

Hoàng Đế hỏi:

- Bệnh tình hư thực như thế nào?

Kỳ Bá thừa rằng:

- Khí hư tức là Phế hư. Phàm khí nghịch thời chân lạnh. Nếu gặp thời sinh vượng của nó thời sống, đúng vào thời khắc của nó thời chết. Các Tàng khác đều theo một thông lệ như vậy.

Hoàng Đế hỏi:

- Sao gọi là trùng thực?

Kỳ Bá thừa rằng:

- Tỷ như bệnh đại nhiệt, khí nhiệt, mạch mãn, gọi là trùng thực.

Hoàng Đế hỏi:

- Kinh, lạc đều thực nên điều trị thế nào?

Kỳ Bá thừa rằng:

- Kinh, lạc đều thực, tức là Thốn mạch cấp mà xích hoãn. Điều nên dùng châm để thích. Vẩy hoạt là thuận, mà sắc là nghịch.

Phàm hư thực đều theo vật loại trước. Cho nên hễ năm Tàng, xương thịt đều hoạt lợi, thời có thể sống lâu.

Hoàng Đế hỏi:

- Lạc khí bất túc, kinh khí hữu dư, thời như thế nào?

Kỳ Bá thừa rằng:

- Nếu lạc khí bất túc, kinh khí hữu dư, thời Thốn khẩu nhiệt mà Xích hàn. Thu, đông là thuận, xuân, hạ là nghịch, nên theo kinh để điều trị.

Hoàng Đế hỏi:

- Kinh hư, lạc mãn thời như thế nào?

Kỳ Bá thừa rằng:

- Kinh hư, lạc mãn thời Xích bộ nhiệt mãn mà Thốn khẩu hàn sắc.

Hoàng Đế hỏi:

- Trị chứng ấy như thế nào?

Kỳ Bá thừa rằng:

- Lạc mãn, Kinh hư thời cứu ở âm mà thích ở dương; Kinh mãn, lạc hư thời thích ở âm mà cứu ở dương.

Hoàng Đế hỏi:

- Thế nào trùng hư?

Kỳ Bá thừa rằng:

- Mạch khí, Thốn hư, Xích hư thời gọi là trùng hư.

Hoàng Đế hỏi:

- Nên điều trị như thế nào?

Kỳ Bá thừa rằng:

- Bệnh thuộc khí hư, nói năng bọt bọt. Nếu Xích hư, thời bước đi lờ mờ.

Phạm mạch hư, không giống với mạch âm hư. Vậy nếu hoạt thời sống, sắc thời chết.

Hoàng Đế hỏi:

- Hàn khí bốc lên mạnh, mạch mãn mà thực, thời như sao?

Kỳ Bá thừa rằng:

- Thực mà hoạt, thời sống; thực mà nghịch, thời chết.

Hoàng Đế hỏi:

- Mạch thực và mãn, tay chân lạnh, dầu nóng, thời như thế nào?

Kỳ Bá thưa rằng:

Gặp mùa xuân mùa thu, thời sống, gặp mùa đông mùa hạ thời chết. Nếu mạch phù sắc, mà mình lại nhiệt, sẽ chết.

Hoàng Đế hỏi:

- Thân hình đều mãn (phù thũng), thời như thế nào?

Kỳ Bá thưa rằng:

- Thân hình đều mãn, mạch cấp, đại và kiên, Xích bộ lại sắc không tương ứng. Như vậy, thuận thời sống, nghịch thời chết.

Hoàng Đế hỏi:

- Như thế là thế nào?

Kỳ Bá nói: -

- Tay chân ấm là thuận, tay chân lạnh là nghịch.

Hoàng Đế hỏi:

- Đàn bà nuôi con, mắc bệnh nhiệt, mạch lại “tiểu” thời thế nào?

Kỳ Bá thưa rằng:

- Tay chân nóng thời sống, lạnh thời chết.

Hoàng Đế hỏi:

- Đàn bà nuôi con, trúng phong nhiệt, thờ suyễn, rứt vai, mạch như thế nào?

Kỳ Bá rằng:

- Thở suyễn, rứt vai, mạch sẽ đại thực. Nếu hoãn thời sống, cấp thời chết.

Hoàng Đế hỏi:

- Trường tích (đại tiện nát), tiện ra huyết, như thế nào?

Kỳ Bá thưa rằng:

- Mình nóng thời chết, mát thời sống?

Hoàng Đế hỏi:

- Trường tích ra lẫn bọt trắng, như thế nào?

Kỳ Bá thừa rằng:

- Mạch trầm thời sống, phù thời chết.

Hoàng Đế hỏi:

- Trường tích mà ra lẫn mù và máu thời thế nào?

Kỳ Bá thừa rằng:

- Mạch tuyệt thời chết, hoạt đại thời sống.

Hoàng Đế hỏi:

- Về chứng trường tích, mình không nóng, mạch không tuyệt, thời như sao?

Kỳ Bá thừa rằng:

- Nếu mạch hoạt, đại thời sống, sắc thời chết. Nên theo từng Tàng để dự đoán ngày chết.

Hoàng Đế hỏi:

- Mạch “điên tật” (bệnh điên, tựa kinh giãn) như thế nào?

Kỳ Bá thừa rằng:

- Mạch bật lên đại và hoạt, lâu ngày tự khỏi, nếu mạch tiểu, kiên và cấp, sẽ chết.

Hoàng Đế hỏi:

- Điên tật, mạch hư, thực thế nào?

Kỳ Bá thừa rằng:

- Hư, thời có thể chữa khỏi, thực thời chết.

Hoàng Đế hỏi:

- Về chứng “Tiểu đản” (mình nóng mà thân thể hao mòn), hư thực thế nào?

Kỳ Bá thừa rằng:

- Mạch thực và đại, bệnh dù lâu, có thể chữa; nếu tiểu viêm và kiên, dù lâu cũng không thể chữa.

Hoàng Đế nói:

- Mùa xuân nên kíp trị kinh lạc, mùa hạ nên kíp trị kinh du, mùa thu nên kíp trị sáu Phủ, mùa đông thuộc về thời bế tắc, nên dùng

thuốc uống mà ít dùng châm thạch. Duy đối với chứng ung thư (mụn, nốt) thời bất cứ mùa nào, phải dùng châm thạch ngay.

Về chứng ung thư thuộc khí phận chưa định rõ nơi nào, mạch lúc lại lúc thôi, nên thích huyết tam hồi thuộc kinh với huyết anh mạch, mỗi huyết hai lần.

Ung phát ra ở gần nách, thích kinh túc Thiếu dương, năm lần thích mà nhiệt không dứt, thích Thủ tâm chủ ba lần, và thích ở kinh lạc thuộc thủ Thái âm, nơi giáp giới đại cốt, ba lần.

Ung phát ra quá chóng, cân nhuyễn, đau ran ở trong bắp thịt; mồ hôi ở Phế toát ra không dứt, bảo khí kém sút, nên thích kinh du.

Về phúc bộ bạo mãn, ấn tay vào không dần được xuống, nên thích ở kinh, lạc thủ Thái dương nơi đó thuộc về Vị mạc. Huyết Thiếu âm du, cách đường xương sống ba tấc rưỡi, dùng châm tròn và sắc.

Về bệnh hoắc loạn, thích huyết Du bằng năm lần, thích túc Dương minh thượng bằng ba lần.

Về bệnh giãn, kinh, thích năm mạch; châm thủ Thái âm năm lần, Thái dương kinh ba lần, thích cạnh kinh lạc thủ Thiếu âm một lần, túc Dương minh một lần; cách trên “xương khoai” năm tấc ba châm.

Phạm trị các chứng tiêu đản, bị ngã hoặc bị đánh; thiên khô, nuy huyết, khí mãn, phát nghịch. Những chứng đó, phần nhiều do hạng người giàu sang, béo tốt, ăn nhiều chất cao lương mà sinh ra. Nếu gặp chứng cách tắc bế tuyệt, trên dưới không thông, là do bạo ưu mà gây nên. Nếu bạo quyết mà điếc, thiên tắc không thông, do khí ở bên trong “bách” này gây nên. Nếu không do các bệnh ở trong ngoài hoặc trúng phong, mà gầy còm yếu ớt, đó là do khí huyết không lưu thông. Nếu chân đi khó khăn, là do phong thấp gây nên.

Các chứng hoàng đản, bạo thống, điên, quyết, cuồng... do khí “nghịch” đã lâu mà sinh ra; năm Tàng không quân bình do sáu Phủ vít lấp mà sinh ra; đầu nhức, tai ù, chín khiếu không lợi... do Trường vị sinh ra.

Chương hai mươi chín

THÁI ÂM, DUONG MINH THIÊN

KINH VĂN

Hoàng Đế hỏi:

- Thái âm, Dương minh làm biểu, lý, cùng là mạch của Tỳ, Vị. Đến lúc sinh bệnh lại khác nhau, là vì sao?

Kỳ Bá thừa rằng:

- Âm dương khác vị, thay đổi nhau thực hư, thay đổi nhau thuận nghịch; hoặc do bên trong phát ra, hoặc do bên ngoài phạm vào... Nơi phát sinh khác nhau nên bệnh danh cũng khác.

Hoàng Đế hỏi:

- Xin cho biết cái chỗ khác thể nào?

Kỳ Bá thừa rằng:

- Dương thuộc thiên khí, chủ về bên ngoài; âm thuộc địa khí chủ về bên trong. Dương đạo thời thực, âm đạo thời hư. Nếu do tặc phong hư tà phạm vào, thời dương chịu đựng; nếu do ăn uống không chừng mực, khởi cư không điều độ, thời âm chịu đựng. Dương chịu đựng thời vào sáu Phủ, âm chịu đựng thời vào năm Tàng.

Vào sáu Phủ thời mình nóng, thường không thể nằm, hơi thở gấp và khó khăn.

Vào năm Tàng thời đầy nghẽn, bế tắc, ở dưới thành chứng xôn tiết, lâu thành trường tích.

“Hậu” chủ thiên khí “Yết” chủ về địa khí.

Dương chịu đựng phong khí, âm chịu đựng thấp khí.

Âm khí do từ chân dẫn lên đến đầu, rồi quay xuống theo cách tay đến đầu ngón tay. Dương khí do từ nay dẫn lên đến đầu, rồi quay xuống đến chân. Cho nên nói: bệnh thuộc dương, dẫn lên bộ phận trên, lâu rồi quay trở xuống; bệnh thuộc âm, dẫn xuống bộ phận dưới, lâu rồi quật trở lên.

Cho nên, bị thương vì phong, bộ phận trên mắc trước; bị thương vì thấp, bộ phận dưới mắc trước.

Hoàng Đế hỏi:

- Tỳ mắc bệnh mà tứ chi không cử động được, là vì sao?

Kỳ Bá thừa rằng:

- Tứ chi đều nhờ khí ở Vị, mà không thể tự dẫn đến kinh, phải nhờ Tỳ mới dẫn đến được. Giờ Tỳ mắc bệnh, không thể vì Vị dẫn tân dịch, tứ chi không được nhờ khí của thủy cốt, khí do đó kém sút, đường mạch không thông, gân, cốt, cơ, nhục đều không có khí để thấm nhuần, nên không cử động được.

Hoàng Đế hỏi:

- Tỳ không chủ về mùa nào, là vì sao?

Kỳ Bá thừa rằng:

- Tỳ thuộc Thổ, chủ về trung ương, thường do bốn mùa để phân tường về bốn Tàng, mỗi Tàng đều ký trị mười tám ngày, nên không riêng chủ về mùa nào.

Tỳ thường được tiếp xúc trước cái tinh khí của Vị, Thổ sinh ra muôn vật mà bắt chước sự biến hóa của trời đất, nên trên dưới tới khắp cả đầu và chân, mà không chuyên chủ một mùa nào.

Hoàng Đế hỏi:

- Tỳ với Vị, chỉ nhờ lượt da vàng (mạc) để cùng liền với nhau, thế mà lại vì Vị dẫn hành được tân dịch, là vì sao?

Kỳ Bá thừa rằng:

- Túc Thái âm thuộc về Tam âm, mạch của nó suốt từ Vị, liền

sang Tỳ, chẳng lên huyệt (ách), cho nên Thái âm mới hành khí tới cả Tam âm⁽¹⁾.

Dương minh thuộc biểu, nó là cáo bề của năm Tàng sáu Phủ, cũng gọi là Tam dương. Tàng và Phủ đều nhận kinh mạch của mình để tiếp thụ khí ở Dương minh, vì thế nên mới có thể vì Vị dẫn hành tân dịch.

CHÚ GIẢI:

⁽¹⁾ Quyết âm: Nhất âm.

Thiếu âm: Nhị âm.

Thái âm: Tam âm.

- Là Vị, Tam âm, Tỳ hành khí của Vị đến Tam âm chuyển vận khí của Dương minh, nhập vào chủ dương.

- Là Tỳ, hành khí ở Tam dương, vận khí của Thái âm, nhập vào chủ dương.

Thái dương: Tam dương.

Dương minh: Nhị dương.

Thiếu dương: Nhất dương.

Chương ba mươi

DƯƠNG MINH MẠCH GIẢI THIÊN

KINH VĂN

Hoàng Đế hỏi:

- Túc Dương minh mạch mắc bệnh, ghét người với lửa, nghe tiếng gõ thời giật mình sợ hãi... Chuông trống không sợ, mà lại sợ tiếng gõ, là vì sao?

Kỳ Bá thưa rằng:

- Dương minh tức là Vị mạch. Vị thuộc Thổ, nghe tiếng gõ thời sợ hãi đó là vì Thổ ghét Mộc.

- Sao lại ghét lửa?

- Dương minh chủ về nhục; mạch của nó huyết khí đều thịnh, tà khí phạm vào thời nhiệt, nhiệt quá nên ghét lửa.

- Sao lại ghét người?

- Dương minh quyết thời suyễn mà uất, vì uất nên ghét người.

- Hoặc có người suyễn mà chết, lại có người suyễn mà sống, là vì sao?

- Quyết nghịch, chứng liên với Tàng thời chết, liên với kinh thời chết (mạch của Thái âm, vòng quanh Vị, lạc của Dương minh thông với Tâm. Như nhiệt tà quyết nghịch ở trên, phạm vào kinh mạch của Tâm, Phế, gây nên chứng suyễn, uất thời sống; nếu phạm thẳng vào Tâm, Phế thời chết).

Hoàng Đế hỏi:

- Có chứng bệnh nặng, cởi bỏ áo mà chạy, trèo lên nơi cao mà

hát, hoặc có khi không ăn tới vài ngày, lại trèo qua tường, leo lên nóc nhà. Những nơi leo trèo đó, đều không phải những nơi lúc vô bệnh có thể lên được. Thế mà giờ ốm, lại lên được, là vì sao?

Kỳ Bá thừa rằng:

- Tứ chi là cái gốc của mọi Dương khí. Dương khí thịnh thời tứ chi “thực”, vì “thực nên mới lên được nơi cao”.

- Cởi bỏ áo là vì sao?

- Nhiệt quá ở mình, nên mới cởi bỏ áo để chạy.

- Nói cần chửi bậy, không kể gì thân sơ, là vì sao?

- Vì dương thịnh nên sinh ra nói bậy chửi cần, không kể thân sơ, mà không muốn ăn; vì không muốn ăn nên chạy cần⁽¹⁾.

CHÚ GIẢI:

⁽¹⁾ Vị lạc trên thông lên Tâm; Dương thịnh thì tâm thần hỗn loạn, khiến người ta nói cần chửi bậy. Không biết người thân kẻ sơ. Nhiệt thịnh ở Vị nên không muốn ăn, mà lại muốn chạy cần, vì bốn chân tay nắm khí ở Vị (tứ chi thuộc Tỳ vị). Vị nhiệt nên chân tay nóng cuồng muốn leo trèo chạy cần.

Chương ba mươi mốt

NHIỆT BỆNH THIÊN

KINH VĂN

Hoàng Đế hỏi:

- Phàm nhiệt bệnh, phần nhiều cùng một loại với thương hàn hoặc có người khỏi, hoặc có người chết; người chết phần nhiều ở trong vòng 6,7 ngày; người khỏi đều từ mười trở lên, là vì sao?

Kỳ Bá thưa rằng:

- Cự dương (tức Thái dương Bàng quang) là một nơi tụ hội của mọi khí dương. Mạch của nó liền với Phong Phù, cho nên nó chủ khí cho Chư dương. Người ta phạm phải hàn tà, sẽ phát bệnh nhiệt. Nhiệt dù nặng, cũng không chết. Nếu “lưỡng cảm” về hàn mà mắc bệnh, thời khó sống.

Hoàng Đế hỏi:

- Xin cho biết rõ ràng...

Kỳ Bá thưa rằng:

- Thương hàn, ngày thứ nhất, Cự dương phải chịu. Cho nên gây chứng đầu và cổ nhức đau, yếu tích (ngang lưng và đường xương sống) cứng đờ.

Sang ngày thứ hai, kinh Dương minh phải chịu. Dương minh chủ về nhục; mạch của nó qua mũi chẳng lên mắt, cho nên gây nên chứng mình nóng, mắt đau và mũi khô, không nằm được.

Sang ngày thứ ba, kinh Thiếu dương phải chịu. Thiếu dương chủ về Đờm; mạch của nó vòng qua sườn, chẳng lên tai, nên chứng hung hiệp đau mà tai điếc.

Vì kinh, lạc của ba kinh dương đều mắc bệnh, mà chưa phạm vào tới Tàng, nên có thể phát hãn cho khỏi.

Sang ngày thứ tư, kinh Thái âm phải chịu. Mạch của kinh này truyền khắp trong Vị, chẳng lên cuống họng, cho nên gây nên chứng bụng đầy mà cổ khô.

Sang ngày thứ năm, kinh Thiếu âm phải chịu. Mạch của kinh này suốt Thận chẳng lên Phế, buộc vào cuống lưỡi. Cho nên gây chứng miệng ráo, lưỡi khô mà khát.

Sang ngày thứ sáu, kinh Quyết âm phải chịu. Mạch của kinh này vòng qua Âm khí, mà chẳng lên Can, cho nên gây chứng phiền mãn và nang xúc (thận nang co rúm lại).

Tam âm, Tam dương, năm Tàng, sáu Phủ đều mắc bệnh, vinh, vệ không lưu hành, năm Tàng không giao thông, thời sẽ chết.

Nếu không “lưỡng cảm” vì hàn, qua ngày thứ bảy, bệnh ở Cự dương sẽ giảm, chứng nhúc đầu hơi bớt qua ngày thứ tám, bệnh ở Dương minh sẽ giảm, mình nóng hơi bớt; qua ngày thứ chín, bệnh ở kinh Thiếu dương giảm, tai điếc hơi nghe tiếng; qua ngày thứ mười, bệnh ở kinh Thái âm giảm, bụng xẹp xuống như cũ, nên đã nghĩ đến sự uống ăn; qua ngày thứ mười một, bệnh ở kinh Thiếu âm giảm, chứng khát khỏi và bụng khỏi đầy; qua ngày thứ mười hai, bệnh ở kinh Quyết âm giảm, Thận nang nở ra, Thiếu phúc lép lại, đại khí tiết ra hết, rồi các chứng khỏi dần.

Hoàng Đế hỏi:

- Về phương pháp điều trị, nên thế nào?

Kỳ Bá thưa rằng:

- Về phép điều trị, cần phải làm cho Tàng mạch lưu thông, bệnh sẽ bớt dần.

Hoàng Đế hỏi:

- Chứng nhiệt đã khỏi, mà có khi lại còn sốt, không dứt hẳn, là vì sao?

Kỳ Bá thừa rằng:

- Sờ dĩ còn sốt, không dứt hẳn, đó là vì lúc đương nóng nhiều, mà cố gượng ăn uống, nên mới sốt lại như vậy. Vì lúc bệnh đã giảm, nhiệt chưa dứt hẳn, nhân cốc khí áp bách, hai thứ “nhiệt” hợp lại, nên mới phát bệnh.

- Nên điều trị thế nào?

- Xét rõ sự hư thực, điều hòa sự thuận nghịch, sẽ khiến cho khỏi được.

- Nhiệt bệnh nên kiêng cấm gì?

- Nhiệt bệnh mới khỏi, ăn thịt thời bệnh lại hồi phục. Do đó phải cấm.

Về bệnh “lưỡng cảm”, vì hàn, mạch, ứng với bệnh hình như thế nào?

Sờ dĩ gọi là “lưỡng cảm”, ngày thứ nhất, Thái dương với Thiếu âm đều mắc bệnh, thời có những chứng đầu nhức, miệng khô và phiền, mẫn. Ngày thứ hai, Dương minh với Thái âm đều mắc bệnh, thời có những chứng bụng đầy, mình nóng, không muốn ăn, nói mê lảm nhảm.

Ngày thứ ba, Thiếu dương với Quyết âm đều mắc bệnh, thời có những chứng: Tai điếc, nang xúc mà quyết, không thể nhỏ được một giọt nước vào miệng, bất tỉnh nhân sự... Tới ngày thứ sáu sẽ chết.

Hoàng Đế hỏi:

- Năm Tàng đã thương, sáu Phủ không thông, Vinh vệ không dẫn hành... Bệnh như vậy, ba ngày đã chết, là vì sao?

Kỳ Bá thừa rằng:

- Dương minh là một thứ mạch đứng đầu của mười hai kinh, huyết khí đều thịnh; giờ Vị khí tuyệt, nên bất tỉnh nhân sự và chết.

Phạm mắc bệnh thương hàn mà lại xoay sang “bệnh ôn”, đó là vì bệnh phát sinh trước ngày Hạ chí, thời là bệnh ôn; nếu bệnh phát sinh sau ngày Hạ chí, là bệnh thử. Bệnh thử nên để cho có mồ hôi, thử tà sẽ cùng mồ hôi mà tiết ra, đừng hãm mồ hôi lại.

Chương ba mươi hai

THÍCH NHIỆT THIÊN

KINH VĂN

- Can mắc bệnh nhiệt, tiểu tiện vàng trước, bụng đau, hay nằm, mình nóng. Nhiệt tranh với hàn, thời nói cuồng và kinh, “hiếp” mẫn và đau; tay chân vật vã (táo), không thể nằm yên. Gặp ngày Canh, Tân nặng thêm, gặp ngày Giáp, Ất mồ hôi ra nhiều. Nếu khí nghịch thời chết ngay từ ngày Canh, Tân.

Nên thích ở kinh túc Quyết âm và Thiếu dương. Nếu khí nghịch thời đầu nhức choáng váng, vì mạch xung lên đầu.

- Tâm mắc bệnh nhiệt, thoát tiên có ý như không vui, vài ngày sau mới phát nhiệt. Nếu hàn tranh với nhiệt, thời bỗng Tâm thống, phiền, muộn, hay ọc, đầu nhức, mặt đỏ, không có mồ hôi. Gặp ngày Nhâm, Quý nặng thêm, gặp ngày Bính, Đinh thời mồ hôi toát ra nhiều. Nếu khí nghịch thời chết ngay từ ngày Nhâm, Quý.

Nên thích ở kinh thủ Thiếu âm và Thái dương. Tỳ mắc bệnh nhiệt, thoát tiên đầu nặng, dưới má đau. Tâm phiền, sắc mặt xanh muộn ọc, mình nóng. Nếu hàn với nhiệt tranh thời yếu đau không thể cúi ngửa, phúc mẫn và tiết tả, hai quai hàm đau. Gặp ngày Giáp, Ất nặng thêm; ngày Mậu, Kỷ mồ hôi toát ra nhiều. Nếu khí nghịch thời chết ngay từ ngày Giáp, Ất.

Thích ở kinh túc Thái âm và Dương minh. Phế mắc bệnh nhiệt, thoát tiên ngoài da ghê rợn và quyết, đứng các chân lông; ghét phong

hàn, lưỡi vàng, mình nóng. Hàn với nhiệt tranh thời thờ suyễn và ho, đau chạy khắp hung và lưng, khó thở, đầu nhức không thể chịu được mồ hôi toát ra rồi lại rét. Gặp ngày Bính, Đinh nặng thêm; gặp ngày Canh, Tân, mồ hôi ra nhiều. Nếu khí nghịch thời chết ngay từ ngày Bính, Đinh.

Thích ở kinh thủ Thái âm, Dương minh, huyết ra bằng hạt đậu, khỏi ngay.

- Thận mắc bệnh nhiệt, thoát tiền yếu đau, xương ống chân mỏi nhức, khát nhiều, uống nước luôn, mình nhiệt. Hàn với nhiệt tranh thời cổ đau mà cứng; xương ống chân lạnh và mỏi nhức; dưới bàn chân nóng, không muốn nói. Nếu khí nghịch thời cổ đau, đầu nhức ê ẩm. Gặp ngày Mậu, Kỷ nặng thêm; gặp ngày Nhâm, Quý thoát nhiều mồ hôi. Nếu khí nghịch, sẽ chết ngay từ ngày Mậu, Kỷ.

Thích ở kinh túc Thiếu âm, Thái dương.

- Phàm gặp ngày “sở thắng” thời mồ hôi ra (ngày bản khí vượng, gọi là sở thắng).

- Can mắc bệnh nhiệt, má bên tả đỏ trước; Tâm mắc bệnh nhiệt, sắc mặt đỏ trước; Phế mắc bệnh nhiệt, má bên hữu đỏ trước; Thận mắc bệnh nhiệt, mép đỏ trước. Khi bệnh chưa phát, thấy hiện sắc đỏ thời thích ngay, thế gọi là “trị vị bệnh”.

Bệnh nhiệt phát ra ở bộ vị (mặt), đến kỳ thời khơi (như Can bệnh nhiệt, má bên tả đỏ trước, gặp ngày Giáp, Ất, mồ hôi ra nhiều mà khỏi v.v...).

- Nếu thích để cho bệnh khí quay nghịch lại thuận, ba lần “chu” (tức qua ba lượt) sẽ khỏi. Nếu lại nghịch, tức “trùng nghịch” sẽ chết.

- Phàm các chứng nên ra mồ hôi, gặp ngày “sở thắng” mồ hôi sẽ ra nhiều.

- Phàm chữa bệnh nhiệt, trước cho uống nước lạnh, rồi mới thích; lại phải cho mặc áo lạnh, ở nơi lạnh, toàn thân lạnh rồi mới thôi.

- Phàm bệnh nhiệt, trước hung, hiệp đau; tay chân vật vã, thích tức Thiếu dương, bỏ tức Thái âm. Nếu bệnh nặng, phải thích 59 huyết.

- Bệnh nhiệt, thoát tiên đau ở cánh tay, thích thù Dương minh, Thái âm, mồ hôi ra sẽ thôi.

- Bệnh nhiệt, thoát tiên phát ở đầu, thích huyết Thái dương ở cổ, mồ hôi ra sẽ thôi.

- Bệnh nhiệt, thoát tiên phát ra ở ống chân, thích tức Dương minh, mồ hôi ra sẽ thôi.

- Bệnh nhiệt, thoát tiên mình nặng, xương đau, tai điếc, hay nhắm mắt, thích tức Thiếu âm; nếu bệnh nặng, phải thích 59 huyết.

Bệnh nhiệt, thoát tiên chóng mặt mà nhiệt, hung, hiệp mãn, thích tức Thiếu âm, Thiếu dương.

Mạch sắc của Thái dương “vinh” lên xương gò má, đó là bệnh nhiệt. Nếu chưa kịp lan sang bộ khác, hãy nói: “hãy để cho có mồ hôi”, đợi đến ngày “sờ trắng” sẽ khỏi. Nếu cùng với mạch sắc của Quyết âm cùng phát hiện, chẳng qua ba ngày sẽ chết.

Mạch sắc của Thiếu dương “vinh” lên trước má đó là bệnh nhiệt. Nếu chưa kịp lan sang bộ khác hãy nói: “Hãy để cho có mồ hôi, đợi đến ngày “sờ trắng” sẽ khỏi. Nếu cùng với mạch sắc của Thiếu âm cùng phát hiện, chẳng qua ba ngày sẽ chết.

Khí huyết của nhiệt bệnh, khoảng dưới xương sống đốt thứ ba, chủ về Hung trung nhiệt, khoảng đốt thứ tư, chủ về Cách trung nhiệt, khoảng đốt thứ sáu, chủ về Tỳ nhiệt, khoảng đốt thứ bảy, chủ về Thận nhiệt.

Nếu muốn lấy vinh, nên lấy ở trên đốt thứ mười bốn, tức Câu cốt, và chỗ lõm ở đốt thứ ba trên xương cổ.

Sắc hiện ở dưới má, ngược lên gò má, là chứng tiết tả, ngày xuống dưới Nha sa là chứng phúc mãn, lan ra sau xương gò má là chứng hiệp thông, nếu đau ở má là đau ở cách...

Chương ba mươi ba

BÌNH NHIỆT BIỆT LUẬN

KINH VĂN

Hoàng Đế hỏi:

- Có người mắc bệnh ôn, mồ hôi ra rồi, lại phát nhiệt mà mạch “táo, tật”, không vì mồ hôi đã ra rồi mà giảm bớt, nói cuồng, không ăn được... Đó là bệnh gì?

Kỳ Bá thừa rằng:

- Bệnh đó tên là “Âm, Dương giao”. Giao như thế sẽ chết (vì chính không thắng tà).

Hoàng Đế hỏi:

- Xin cho biết rõ nguyên nhân.

Kỳ Bá thừa rằng:

- Người ta sở dĩ có mồ hôi, đều sinh ra ở cốc khí; cốc khí sở dĩ sinh ra được là nhờ ở tinh khí. Giờ tà khí với chính khí giao tranh ở nơi xương thịt, nên mới có mồ hôi. Sở dĩ có mồ hôi là tà bại mà tinh thắng; Tinh đã thắng thì nên ăn được và không còn nóng nữa. Vì làm nên nhiệt là tà khí, làm ra mồ hôi là tinh khí. Giờ mồ hôi ra rồi mà lại nóng, thế là tà thắng; không ăn được thì tinh không sinh ra được nữa. Bệnh sẽ cứ lưu mãi, mà tinh mệnh cũng khôn toàn. Và ở *Nhiệt luận* đã nói: “Mồ hôi đã ra mà mạch còn táo thịnh, thì chết”... Giờ mạch không cùng mồ hôi ứng nhau, thế là không thắng được bệnh còn sống sao được. Nói cuồng là mất trí, mất trí cũng chết. Giờ thấy ba triệu chứng chết, không một triệu chứng nào sống... Bệnh dù có bớt sau rồi tất cũng chết.

Hoàng Đế hỏi:

- Có người mắc bệnh mình nóng, mồ hôi ra và phiền, mẫn; chứng phiền, mẫn không vì hãn ra mà giải... Như thế gọi là bệnh gì?

Kỳ Bá thừa rằng:

- Hãn ra mà mình nhiệt là phong; hãn ra mà phiền, mẫn vẫn không giải là quyết. Bệnh đó gọi là phong quyết.

Hoàng Đế hỏi:

- Nguyên nhân vì sao?

Kỳ Bá thừa rằng:

- Cự dương chủ về khí, cho nên bị tà trước. Thiếu âm với Cự dương cũng là làm biểu, lý. Gặp nhiệt thời ngược theo lên, vì theo lên nên thành quyết.

- Điều trị thế nào?

- “Biểu, lý” đều thích và cho uống thêm thuốc nước.

Hoàng Đế hỏi:

- Bệnh “lao phong” như thế nào? (Làm lưng khó nhọc, hãn ra, gặp gió mà phát bệnh, gọi là lao phong).

Kỳ Bá thừa rằng:

- Chứng lao phong phát sinh từ dưới Phế, chứng trạng của nó cổ cứng, đau và mắt mờ. Nước miếng nhỏ ra như nước mũi, ồ phong và rét run...

- Điều trị thế nào?

- Vì thủy tà rần lên, không cúi ngửa được. Phải làm cho thông lợi tiểu tiện, để sự cúi ngửa được dễ dàng. Người khí ở Cự dương mạnh, ba ngày khỏi; người trung niên năm ngày khỏi; người già bảy ngày khỏi (bà năm, bảy... đều thuộc về dương số). Nếu ho ra như nước mũi sắc xanh vàng, tựa như mù, hoặc tròn như viên đạn, khạc ở trong miệng ra... hoặc ra cả ở mũi. Những cái đó không ra được, sẽ làm thương Phế. Thương Phế thời chết.

Hoàng Đế hỏi:

- Có người mắc chứng Thận phong, mặt và “xương khoai” chân sưng “ụ” lên, nó làm nghẽn ở cổ, nói ra cũng khó. Có nên thích chăng?

Kỳ Bá thưa rằng:

- Người khí hư không nên thích. Không nên thích mà cứ thích, sau năm ngày, khí tắt lại nghịch.

- Điều trị như thế nào?

- Tà khí đến, tắt chính khí ít, thịnh thoảng nhiệt. Thịnh thoảng nhiệt từ trong hung. Bồi dẫn lên đầu, hãn ra, tay nhiệt, miệng khô, khát quá, tiểu tiện vàng, dưới mắt sưng, trong bụng sôi, mình nặng nề, đi lại khó khăn, nguyệt sự không xuống, phiền mà không ăn được, không thể nằm ngửa, nằm ngửa thời ho. Bệnh đó gọi là phong thủy. Đã bàn rõ ở trong *Thích pháp* (tức *Thủy huyết luận*).

- Xin cho biết rõ manh mối.

- Tà phạm tới được, tắt bởi chính hư. Âm hư, dương tắt phạm tới... Cho nên “thiếu khí, thịnh thoảng nóng và hãn ra, tiểu tiện vàng” do Thiếu phúc có nhiệt: “không thể nằm ngửa”, do trong vị không hòa, “nằm ngửa thời ho”, vì thủy nghịch bách lên Phế; phạm các chứng thuộc về thủy, thời thũng ở dưới mắt trước...

- Vì sao?

- Thủy thuộc âm, phía dưới mặt cũng thuộc âm. “Phúc” (bụng) là nơi chính cư của Chí âm. Vì thủy ở trong phúc, nên phía dưới mắt thũng; vì chân khí nghịch lên, nên miệng đắng, lưỡi khô, nằm không thể nằm, nếu nằm ngửa thời ho ra nước trong. Các bệnh thuộc về thủy cũng không thể nằm, vì nằm thời kinh và khái; trong bụng sôi vì gốc bệnh do tự vị; bách lên Tỳ thời phiền và không ăn được, vì nó bị nghẽn cách ở vị quản, mình nặng nề và thũng khó đi lại, vì mạch của Vị dẫn xuống cả chân; nguyệt thủy không xuống, vì bào mạch bị vít; bào mạch thuộc Tâm mà chằng vào trong bào, giờ chân khí phách lên Phế, khiến Tâm khí không thông xuống được, mới gây nên chứng trạng như vậy.

Chương ba mươi bốn
NGHỊCH ĐIỀU LUẬN THIÊN

KINH VẤN

Hoàng Đế hỏi rằng:

- Thân thể con người, không phải lúc nào cũng có ôn ở biểu và có nhiệt ở lý. Vậy sở dĩ gây nên các chứng nhiệt mà phiền mãn, là vì sao?

Kỳ Bá thừa rằng:

- Âm khí ít mà Dương khí thắng, cho nên nhiệt mà phiền mãn.

Hoàng Đế hỏi:

- Thân thể con người, không phải lúc nào cũng có hàn ở biểu và ở lý, vậy sao lại có hàn từ trong sinh ra?

Kỳ Bá thừa rằng:

- Bởi người đó nhiều Tỳ khí (khí bị vít nghẽn). Dương khí ít, Âm khí nhiều, cho nên mình lạnh như người mới lội dưới nước lên.

Hoàng Đế hỏi:

- Có người tứ chi nhiệt, gặp phong hàn mà vẫn nóng như đốt, như lửa, là vì sao?

Kỳ Bá thừa rằng:

- Người đó, Âm khí hư, Dương khí thịnh. Tứ chi thuộc về dương, hai dương cùng xung đột nhau, mà Âm khí hư ít, “nước ít không thể làm tắt được lửa nhiều”, khiến cho dương một mình chuyên trị. Nhưng chẳng qua nó chỉ là “độc thắng” đẩy thôi, không sao sinh trưởng được.

Hoàng Đế hỏi:

- Có hạng người, thân thể giá lạnh, nước lửa không thể làm cho nhiệt, áo dày không thể làm cho ấm... Vậy mà người ấy không rét, không run... Như thế là bệnh gì?

Kỳ Bá thừa rằng:

- Người ấy, vốn Thận khí thắng, lấy Thủy làm chủ. Thái dương khí suy, Thận chi (chất mỡ ở trong Thận) khô kiệt, do đó một Thủy không thể thắng được hai Hỏa. Thận thuộc Thủy, mà sinh ra xương, nếu Thận không sinh, thì tủy không được đầy đủ... Nên hàn quá vào tủy xương. Nhưng sợ dĩ không rét run, là vì: Can là Nhất dương, Tâm là Nhị dương, Thận là cô Tàng. Một Thủy không thể thắng được hai Hỏa, cho nên không rét run. Bệnh đó gọi là cốt tý. Rồi sau tất sẽ co quắp tay chân.

Hoàng Đế hỏi:

- Có người mắc chứng nhục a (da thịt tê dại, đau đớn không biết gì), dù mặc áo bông, vẫn tê dại, đau đớn như thường. Như thế là bệnh gì?

Kỳ Bá thừa rằng:

- Đó là do Vinh khí hư, vệ khí thực. Vinh khí hư thì bất nhân (tê dại không biết gì), vệ khí thực thì bất dụng (không cử động được). Vinh, vệ đều hư thì vừa bất nhân, vừa bất dụng, mà coi thịt thì vẫn như thường.

Nếu người đó, thần với chí không tương ứng với nhau, sẽ chết.

Hoàng Đế hỏi:

- Có người bị nghịch khí không thể nằm, hơi thở khò khè thành tiếng; lại có người dù không nằm được mà thở không thành tiếng; lại có người nằm dậy như thường, mà thở lại thành tiếng; lại có người nằm được, mà lại suyễn hỗn hển, lại có người không nằm không đi được, mà suyễn hỗn hển, lại có người không nằm được, nằm xuống thì suyễn hỗn hển. Vì Tàng nào gây nên chứng trạng như vậy?

Kỳ Bá thừa rằng:

- Không nằm được mà thở thành tiếng, đó là do sự nghịch của Dương minh. Túc Tam dương vốn dẫn đi trở xuống, giờ lại nghịch trở lên, nên thở thành tiếng. Dương minh là vị mạch. Vị là bể của sáu Phủ, khí của nó cũng dẫn trở xuống. Do Dương minh nghịch, không đi theo được đường chính của nó, nên không thể nằm. Đến như nằm dậy như thường, mà hơi thở thành tiếng, đó là do lạc mạch của Phế nghịch. Lạc mạch không theo được với kinh mạch để lên xuống, cho nên lưu trệ ở kinh mà không đi. Lạc mạch gây nên bệnh nhẹ, nên nằm dậy như thường mà hơi thở thành tiếng. Đến như không nằm được, hễ nằm thì suyễn, đó là do Thủy gây nên. Thủy theo với tân dịch mà lưu hành; Thận là thủy Tàng, chủ về tân dịch. Giờ khách thủy phạm vào Thận, nên nằm thì suyễn⁽¹⁾.

CHÚ GIẢI:

⁽¹⁾ Ân: Ở trên, Hoàng Đế hỏi sáu câu, mà đây Kỳ Bá trả lời có ba câu, e có sự thiếu sót rách mất. Ngụ không tự lượng, xin bỏ túc ba câu như dưới:

a) Không nằm được mà thở không thành tiếng, đó là vì: Vị không hòa mà khí không nghịch quá.

b) Nằm được, đi được mà suyễn... Đó là Vị không mắc bệnh mà Phế, Thận mắc bệnh. Phế chủ khí, nên Phế mắc bệnh thì suyễn; Thận chủ cốt, nên đi thì Thận nhọc mà thành suyễn.

c) Không nằm, không đi được mà suyễn... Đó là cả Vị, Thận, Phế đều mắc bệnh. Đi và nằm đều khó, suyễn thì lại nặng hơn, thở thành tiếng... Có lẽ bệnh tà lại sâu hơn chăng?

Chương ba mươi lăm

NGƯỢC LUẬN THIÊN

KINH VĂN

Hoàng Đế hỏi:

- “Hải, ngược” đều sinh ra bởi phong. Lúc phát lúc không, không có kỳ hạn, là vì sao? (Hải cũng là ngược, nhưng chúng phát về đêm gọi là hải, phát về ngày gọi là ngược).

Kỳ Bá thưa rằng:

- Khí ngược mới phát, trước khởi sự từ các chân lông (ghê, rợn), vươn vai và ngáp, rồi mới phát... Rét run lập cập, yếu tích đều đau; sau khi lạnh rét thời trong ngoài đều nóng, đầu nhức như muốn vỡ, khát muốn uống nước lạnh...

- Vì khí gì gây nên thế?

- Âm dương, trên dưới tranh giành lẫn nhau; hư, thực lẫn lượt thay đổi; âm dương lẫn lượt chuyển đi. Dương dồn vào âm, thời âm thực mà dương hư. Dương minh hư thời rét run cầm cập; Cự dương hư thời đầu, cổ, yếu, tích đều đau; Tam dương đều hư thời Âm khí thắng; Âm khí thắng thời xương lạnh mà đau; Hàn sinh ra từ bên trong, cho nên trong ngoài đều hàn. Dương thịnh thời ngoại nhiệt, âm hư thời nội nhiệt. Ngoại nội đều nhiệt thời suyễn mà khát, nên muốn uống nước lạnh. Bệnh đó gây nên, đều bởi mùa hạ bị thương vì khí thử, nhiệt khí chưa nhiều ở bên trong bì phu, bên ngoài Trường, Vị và tả khí luôn luôn ký túc ở nơi vinh. Nhân đó khiến người dễ ra mồ hôi, tẩu lý rộng mở... Nhân gặp thu khí, mồ hôi ra lại gặp gió, hoặc

do khí tẩm, thù khí cũng ký túc ở khoảng bì phu, cũng ở chen với vệ khí. Vệ khí, ban ngày dẫn hành ở dương phận, đêm dẫn hành ở âm phận. Khí đó gặp dương thời tiết ra ngoài, gặp âm thời bách vào trong, trong ngoài cùng bách lẫn nhau, nên hằng ngày bệnh phát.

Hoàng Đế hỏi:

- Có chúng, cách ngày mới phát là vì sao?

Kỳ Bá thừa rằng:

- Khí đó ký túc ở nơi sâu, bên trong bách vào khí âm; Dương khí một mình phát ra, Âm tà bám ở bên trong. Âm với dương tranh giành nhau, không thể ra được, nên cách một ngày bệnh mới phát.

- Bệnh phát có khi muộn, có khi sớm, khi nào làm nên thế?

- Tà khí ký túc ở phong Phủ, theo thần thịt mà dẫn xuống. Vệ khí một ngày một đêm đại hội ở trong Phủ. Đến ngày hôm sau, tức là qua một ngày, mới xuống được một đốt (đốt xương sống), nên bệnh phát muộn. Đó là do tà khí trước ký túc ở tích bối, nên mới khiến như vậy. Mỗi khi dẫn đến phong Phủ, thời tẩu lý mờ; tẩu lý mờ thời tà khí vào; tà khí vào thời bệnh phát. Vì cớ đó, nên cứ mỗi ngày mỗi lui muộn dần. Do phát ra từ phong Phủ, mỗi ngày xuống thấp một đốt, qua hai mươi một ngày, tới cầu cốt (tức xương khu); hai mươi ngày vào trong xương sống, lần vào trong mạch phục lữ; chân khí dẫn lên, qua chín ngày, lên tới huyết khuyết bôn, khí đó càng ngày càng cao cho nên bệnh phát càng ngày càng sớm.

Hoàng Đế hỏi:

- Phu Tử nói: Vệ khí mỗi khi đi đến phong Phủ, tẩu lý mới mờ; mờ thời tà khí lọt vào; lọt vào thời phát bệnh. Giờ vệ khí mỗi ngày đi xuống một đốt, khí của nó phát ra, không đúng phong Phủ. Vậy mà hằng ngày phát bệnh, là vì sao?

Kỳ Bá thừa rằng:

- Đó là do tà khí ký túc ở đầu, cổ, theo thần thịt mà dẫn xuống, hư thực không giống nhau, tà trúng không nhất định một chỗ, nên

không thể đúng với phong Phủ. Tà trúng ở đầu và cổ, khí đến đầu và cổ thời bệnh phát; tà trúng ở lưng, khí đến lưng thời bệnh phát; tà trúng yếu tích, khí đến yếu tích thời bệnh phát; tà trúng ở tay chân, khí đến tay chân thời bệnh phát.

Vệ khí ở vào nơi nào, với tà khí tương hợp thời bệnh phát. Cho nên phong không nhất định lấy đầu làm “phủ”, theo khí phát ở nơi nào, tắt mở cả tấu lý... Vậy cái nơi mà tà khí hợp nơi đó tức là Phủ.

Hoàng Đế hỏi:

- Phong với ngược, tựa như cùng một loài. Vậy mà bệnh phong không thay đổi; đến bệnh ngược, có lúc phát, có lúc không, là vì sao?

Kỳ Bá thưa rằng:

- Phong khí thường lưu ở một nơi, nên bệnh không thay đổi; ngược khí theo kinh lạc, chìm bách vào bên trong, nên khi nào gặp vệ khí mới phát.

- Bệnh ngược, trước hàn mà sau nhiệt, là vì sao?

- Mùa hạ bị thương vì đại thử (nắng quá), hãn ra quá nhiều, tấu lý khai phát; nhân lại gặp cái khí hàn thủy lạnh lẽo của mùa hạ, chứa ở bên trong tấu lý bì phu, tới mùa thu lại bị thương vì phong, do đó gây nên bệnh.

Hàn là Âm khí, phong là Dương khí. Trước bị thương vì hàn, sau bị thương vì phong, nên bệnh phát, trước hàn mà sau nhiệt và bệnh phát có từng lúc, gọi là hàn ngược.

- Trước nhiệt mà sau hàn là vì sao?

- Đó là do trước bị thương vì phong, sau mới bị thương vì hàn, nên trước nhiệt mà sau hàn. Bệnh đó cũng phát có từng lúc, gọi là ôn ngược.

Nếu chỉ nhiệt mà không hàn, là Âm khí tuyết trước, Dương khí phát ra một mình. Do đó mới có chứng thiếu khí, phiền oan, tay chân nóng mà muốn ọe. Bệnh đó gọi là đan ngược.

Hoàng Đế hỏi:

- Kinh nói: “Hữu dư thời tả, bất túc thời bổ”, giờ nhiệt là hữu

đur, hàn là bất túc. Ngẫm như chứng hàn của bệnh ngược, nước nóng lửa đốt không thể làm cho ấm, đến khí nhiệt thời dù nước băng cũng không thể làm cho hàn. Nó đều thuộc về cái loại “hữu dư, bất túc”. Gặp trường hợp đó, dù lương công cũng đành chịu bó tay, phải đợi bệnh khí tự suy giảm, rồi mới thích, là vì có sao? Xin cho biết rõ...

Kỳ Bá thừa rằng:

- *Kinh* nói: “Đừng thích lúc nhiệt đương bùng bùng, mạch đương cuộn cuộn và hãn đương đầm đìa...”. Vì lúc đó, tà khí đương mạnh, chính khí đương nghịch, nên không thể thích. Ngẫm như chứng ngược khi mới phát, Dương khí dồn vào âm, đương lúc đó âm hư mà dương thịnh, bên ngoài không Dương khí, nên rét run trước Âm khí đã nghịch đến cực điểm rồi, thời lại quày ra với dương. Dương với âm lại dồn cả bên ngoài, thời âm hư mà dương thực, cho nên trước nhiệt mà khát. Ngẫm như ngược khí, dồn về dương thời dương thắng dồn về âm, thời âm thắng dương thắng thời nhiệt, thời nhiệt. Ngược phát sinh do sự bất thường của khí phong hàn; khí nó phát tới cực điểm thời khí kia đến. Lúc bệnh phát như lửa bốc cháy, như mưa sa gió táp không thể ngăn cản. Cho nên *Kinh* nói: “Bệnh lúc đương hãn, chính khí đương bị suy tổn, phải đợi lúc tà khí giảm, sẽ thích, mới được an toàn...” tức là nghĩa đó.

Ngược, lúc chưa phát, âm chưa dồn vào dương, dương chưa dồn vào âm, nhân lúc đó, thừa cơ mà làm cho điều hòa, chân khí được yên, tà khí sẽ hết. Cho nên không trị giữa lúc bệnh đã phát, vì phong nghịch khí vậy.

Hoàng Đế hỏi:

- Dùng phép “công” thể nào?

Kỳ Bá thừa rằng:

- Chứng ngược lúc sắp phát, âm dương lúc sắp di dịch, tất từ “tứ mặt” trước. Dương đã thương, âm sẽ theo, nên trước khi đó, buộc chặt nơi đó cho tà khí không dẫn vào, Âm khí không thể ra, xét rõ

các tôn lạc thấy nó có vẻ “thịnh kiên”, thì thích ngay, đó là làm cho nó không kịp dồn vào nhau.

Hoàng Đế hỏi:

- Lúc ngược chưa phát, mạch ứng thế nào?

Kỳ Bá thừa rằng:

- Ngược khí tất có lúc thịnh, lúc hư... Bệnh tại dương, thời nhiệt mà mạch táo; bệnh tại âm, thời hàn mà mạch tĩnh. Đến thời kỳ cùng cực thời âm dương đều suy. Lúc vệ khí rời xa thời bệnh được bớt, vệ khí hợp lại thời bệnh lại phát.

Hoàng Đế hỏi:

- Có khi cách hai ngày hoặc ba ngày bệnh mới phát. Lúc bệnh phát, có người khát, có người không khát, là vì sao?

Kỳ Bá thừa rằng:

- Cách ngày bệnh phát là do tà khí với vệ khí ký túc ở sáu Phủ, có lúc tương thất, không được tương đắc... Cho nên khỏi vài ngày rồi mới lại phát.

Bệnh ngược, do âm dương thay đổi về sự “thắng”, hoặc thắng nhiều hoặc thắng ít, nên mới có khát với không khát, khác nhau.

Hoàng Đế hỏi:

- Ở *Luận* nói: “Mùa hạ thương vì thử, thời mùa thu tất phát bệnh ngược”... Giờ xem như chứng ngược, lại không đúng như thế, là vì sao?

Kỳ Bá thừa rằng:

- Đó là theo về bốn mùa. Đến các chứng trạng khác, lại là trái với bốn mùa. Nếu phát về mùa thu thời rét nhiều, phát về mùa đông thời rét ít, phát về mùa xuân thời ồ phong, phát về mùa hạ thời nhiều hãn.

Hoàng Đế hỏi:

- Ôn ngược với hàn ngược, tà khí đều có nơi ký túc, vậy ký túc ở Tàng nào?

Kỳ Bá thừa rằng:

- Ôn ngược gây nên bởi mùa đông trúng phải phong, hàn khí tiềm Tàng ở trong cốt tủy. Đến mùa xuân thời Dương khí phát ra mạnh, tà khí không thể tự tiết ra, nhân gặp đại thử, não tủy hun nóng; cơ nhục tiêu mòn, tẩu lý phát tiết, hoặc vì sự nhọc mệt, tà khí theo với hân cùng tiết ra... Đó là bệnh khí tiềm Tàng ở Thận... Rồi do từ trong mà tiết ra ngoài. Như thế thời âm hư mà dương thịnh, dương thịnh thời sẽ phát nhiệt. Đến lúc khí đã suy thời lại quay trở vào trong, do đó dương sẽ lại hư, dương hư thời lại hàn... Cho nên trước nhiệt mà sau hàn, gọi là ôn ngược.

Hoàng Đế hỏi:

- Đan ngược như thế nào?

Kỳ Bá thừa rằng:

- Về đan ngược, do Phế vốn có nhiệt, khí thịnh ở mình, quyết nghịch xung lên; trung khí thực mà không tiết ra ngoài, vì có sự nhọc mệt, tẩu lý mờ ra, phong hàn ký túc ở trong bì phu và khoảng phận nhục, thừa cơ phát ra; lúc phát ra thời Dương khí thịnh. Dương khí thịnh mà không suy thời sẽ thành bệnh. Khí đó không trở vào với âm, cho nên nhiệt mà không hàn. Nhiệt khí đó, bên trong thời Tàng ở Tâm, bên ngoài thời ký túc ở khoảng phận nhục, khiến bệnh nhân cơ nhục tiêu mòn, nên gọi là đan ngược.

Chương ba mươi sáu

THÍCH NGƯỢC THIÊN

KINH VĂN

1. Chứng ngược phát từ kinh túc Thái dương, khiến người yếu đau, đầu nặng, rét từ phía lưng phát sinh, trước hàn sau nhiệt, hơi nóng bùng bùng ngùn ngụt... Lúc nhiệt, mồ hôi toát ra mà bệnh vẫn không dứt. Thích ở huyết Ủy trung cho ra huyết.

2. Bệnh phát từ mạch túc Thiếu dương, khiến người thân thể mỏi mệt; không hàn lắm, không nhiệt lắm, ghét thấy người; thấy người phấp phồng sợ hãi... Nhiệt nhiều, hãn ra nhiều... Nên thích ở huyết túc Thiếu dương. Hiệp khô.

3. Bệnh ngược phát từ túc Dương minh, khiến người trước rờn rợn ghê rét... Dần dần lâu mới nhiệt; đến lúc nhiệt giảm, hãn ra, thấy nhật nguyệt quang và hòa khí, đều lấy làm thích... Thích huyết túc Dương minh.

4. Bệnh ngược phát từ túc Thái âm, khiến người không vui, thường thờ dài; không thiết ăn, hàn nhiệt nhiều, một khi hãn ra thời bệnh lại phát, phát thời ọc; ọc khỏi thời bệnh lui. Nên thích ngay.

5. Bệnh ngược phát từ túc Thiếu âm khiến người nôn thổ nhiều, nhiệt nhiều hàn ít, chỉ muốn đóng kín cửa lại để nằm... Bệnh này khó khỏi.

6. Bệnh ngược phát từ túc Quyết âm, khiến người yếu đau, Thiếu phúc mãn, tiểu tiện không lợi, như long bế, mà không thật long bế, nhưng lại muốn tiểu luôn; ý chí như sợ sệt, khi bắt túc, trong bụng thường áy náy khó chịu... Nên thích túc Quyết âm, Thái xung.

7. Bệnh ngược phát từ Phế, khiến người Tâm hàn, hàn rồi lại nhiệt; nhiệt đỡ lại hay sợ, như trông thấy vật gì... Thích thủ Thái âm, Dương minh.

8. Bệnh ngược phát từ Tâm, khiến người trong Tâm rất phiền, chỉ muốn uống nước mát, lại hàn nhiều nhiệt ít... Nên thích thủ Thiếu âm. Thần môn.

9. Bệnh ngược phát từ Can, khiến người sắc mặt tái xanh, hay thờ dài, như người sắp chết... Nên thích túc Quyết âm, cho ra máu: Trung phong.

10. Bệnh ngược phát từ Tỳ, khiến người hàn, trong bụng đầy nhiệt thời ruột sôi; sôi rồi hãn ra. Nên thích túc Thái âm.

11. Bệnh ngược phát từ Thận, khiến người nhờn nhờn ghét, yêu tích đau, phải uốn éo luôn đại tiện khó, mắt trông trơ tráo mà không tỏ, tay chân lạnh... Thích túc Thái dương, Thiếu âm.

12. Bệnh ngược phát từ Vị, khiến người hay đói mà không ăn được; ăn vào lại đầy nghèn, bụng to; thích hoành mạch ở túc Thái âm cho ra huyết.

Bệnh ngược phát rồi mình mới nóng, thích động mạch ở trên xương khoai, lay châm cho rộng, chờ cho ra huyết, sẽ mát ngay.

Bệnh ngược đương lúc muốn hàn, thích thủ Dương minh, Thái âm, túc Dương minh Thái âm.

a. Ngược mạch mãn và đại cấp dùng “trung châm”, thích Bối du và bên năm Khư du, mỗi huyết một châm, theo đúng người béo gầy, chờ cho ra huyết.

Ngược mạch tiểu, thực và cấp, “cứu” huyết Thiếu âm ở ống chân, thích huyết Chỉ tinh (là tĩnh huyết).

b. Ngược mạch mãn, đại và cấp, thích Bối du, năm Khư du, mỗi nơi một lần, chỉ để vừa hành huyết thời thôi.

Ngược mạch hoãn và quá hư, nên dùng thuốc uống, không nên dùng châm.

Phản trị bệnh ngược, trước khi phát bệnh bằng một bữa ăn (ước nửa giờ đồng hồ) mới có thể chữa. Nếu quá lúc đó, sẽ lỡ, không nên chữa.

Các bệnh ngược, nếu không thấy biểu hiện ra ở mạch, thích mười đầu ngón tay cho ra huyết, huyết ra tắt khỏi. Lại xem ở mình có những nốt đỏ và nhỏ như hạt đậu, cũng thích cả đi.

c. Mười hai chứng ngược, lúc phát ra không giống nhau và cùng một lúc, phải nên xem xét bệnh hình, để biết thuộc về Tàng nào...

Biết lúc bệnh phát, trước một lát bằng bữa ăn cơm, sẽ thích. Một lần thích thời tả khí suy, hai lần thích thời bệnh bớt, ba lần thích thời khỏi. Nếu chưa khỏi, thích hai mạch ở dưới lưỡi cho ra huyết; nếu vẫn không khỏi, thích huyết Ủy trung cho ra huyết; lại thích luôn cả Khư du và Bối du, tắt khỏi. Hai mạch dưới lưỡi, tức là Liêm tuyền.

Thích bệnh ngược, phải thích vào khoảng giữa nơi bệnh sẽ phát. Nếu trước nhức đầu và chân đi khó khăn nên thích trên đầu với hai bên trán, khoảng giữa hai lông mày trước, cho ra huyết. Nếu cổ và lưng đau trước, cũng thích trước ở các huyết đó. Nếu yếu tích đau trước, thích huyết Ủy trung cho ra huyết. Nếu tay và cánh tay đau trước, trước thích ở huyết thủ Thiếu âm, Dương minh. Nếu ống chân đau nhức trước, thích mười ngón chân thuộc túc Dương minh trước, cho ra huyết.

Về chứng phong ngược, khi bệnh phát thời hãn ra và ồ phong. Thích bỏ huyết ở Tam dương kinh và Bối du.

Ống chân đau quá, bóp mãi không khỏi, gọi là “Phụ tùy bệnh” dùng “Xâm châm” thích sâu vào xương, huyết ra, khỏi ngay.

Thân thể hơi đau, thích Chí âm.

Các Tĩnh huyết thuộc âm kinh, chưa ra huyết, nên cách ngày thích một lần.

Ngược không khát, cách ngày bệnh phát, thích túc Thái dương; khát mà cách ngày bệnh phát, thích túc Thiếu dương.

Ôn ngược, hãn không ra được, nên thích năm mươi chín huyết.

Chương ba mươi bảy

KHÍ QUYẾT LUẬN THIÊN

KINH VĂN

Hoàng Đế hỏi:

- Năm Tàng, sáu Phù, hàn nhiệt cùng chuyển đi như thế nào?

Kỳ Bá thưa rằng:

- Thận di hàn tới Tỳ, gây nên chứng ung, sưng, thiếu khí. Tỳ di hàn tới Can, gây nên chứng ung sưng, co gân. Can di hàn tới Tâm, gây nên chứng cuồng và cách trung. Tâm di hàn tới Phế, gây nên chứng Phế tiêu; Phế tiêu là một chứng uống vào một phần, đi tiểu ra hai phần không thể chữa được. Phế di hàn tới Thận, gây nên chứng đũng thùy; “đũng thùy” là một chứng ấn vào phúc bộ không kiên, thùy khí ký túc ở Đại trường, đi nhanh thời trong bụng kêu óc ách, như túi chứa nước. Hoàn toàn là thùy bệnh.

Tỳ di nhiệt tới Can, thời gây nên chứng kinh và nục. Can di nhiệt tới Tâm thời chết. Tâm di nhiệt tới Phế, gây nên chứng cách tiêu.

- Phế di nhiệt tới Thận, gây nên chứng nhu chí. Thận di nhiệt tới Tỳ, gây nên chứng hư và trường tiết, khó chữa.

Bào di nhiệt tới Bàng quang, gây nên chứng “long” và tiểu ra huyết. Bàng quang di nhiệt tới Tiểu trường, cách trường không thấm xuống được, gây nên chứng lở nát trong miệng. Tiểu trường di nhiệt tới Đại trường, gây nên chứng phục giả, chứng trĩ. Đại trường di nhiệt tới Vị, ăn nhiều mà gầy mòn, gọi là chứng thực điệt. Vị di

hiệt tới Đờm cũng gọi là chứng thực diệc. Đờm di nhiệt tới não, thời đau nhức ở trán và Ty uyên, rồi lại thêm cả chứng mục và mờ mắt. Đó, đều gây nên bởi khí quyết⁽¹⁾.

CHÚ GIẢI:

⁽¹⁾ Đoạn này tổng kết cái nghĩa, Tàng, Phủ hàn nhiệt cũng chuyển di đều ở khí mà không ở kinh, nên mới gọi là khí quyết. Nghĩ như: Nhiệt khí bốc lên, phạm vào lạc mạch thì gây nên chứng nục (đỏ máu cam); thẩm nhuận ra huyết ở bì mao, không thể hóa thành chất loãng để làm mồ hôi, thì gây nên chứng miệt (mồ hôi như máu); tả nhiệt làm thương khí nên Dương khí hư, gây thành chứng mắt mờ... Đó đều là tại khí mà không tại kinh, nên bài này mới gọi là *Khí quyết luận*.

Chương ba mươi tám

KHÁI LUẬN THIÊN

KINH VĂN

Hoàng Đế hỏi:

- Bệnh ở Phế, mà thành chứng ho, là vì sao?

Kỳ Bá thưa rằng:

- Năm Tàng sáu Phù, đều gây nên chứng “khái” không riêng gì một Phế.

- Xin cho biết chứng trạng...

- Bì mao, gốc sinh ra từ Phế. Bì mao mắc phải tà khí trước, tà khí liền theo với chỗ gốc sinh ra nó.

Các thức uống ăn có tính lạnh lọt vào vị theo Phế mạch dẫn lên Phế, thời Phế hàn. Phế hàn thời trong ngoài đều có tà, tà ký túc luôn ở đó, liền gây nên chứng Phế khái.

Năm Tàng đều theo về từng mùa, dễ mắc bệnh, nếu không phải mùa, sẽ truyền lẫn cho nhau. Người với trời đất “tương tham”, cho nên năm Tàng đều theo từng mùa để chủ trị. Cảm vì hàn thời mắc bệnh, nhẹ thời gây nên chứng khái, nặng thời gây nên chứng tiết chứng thống (đau). Gặp mùa thu thì Phế bị tà trước, gặp mùa xuân thì Can bị tà trước, gặp mùa hạ thì Tâm bị tà trước, gặp Chí âm thì Tỳ bị tà trước, gặp mùa đông thì Thận bị tà trước.

Hoàng Đế hỏi:

- Chứng trạng khác nhau thế nào?

Kỳ Bá thừa rằng:

- Chứng trạng của Phế khái, khái mà thờ suyễn thành tiếng, quá lắm thời nhỏ ra huyết. Chứng trạng của Tâm khái, khái thời Tâm thông, trong cuống họng vướng mắc như nghẹn, quá lắm thời yết thống, hầu tý. Chứng trạng của Can khái, khái thời hai hiệp đau, quá lắm thời không thể trở mình, trở mình thời dưới khư (dưới hiệp, tức lá lách) đầy. Chứng trạng của Tỳ khái, khái thời hữu hiệp đau, đau âm ỷ lên cả vai và lưng, quá lắm thời không thể cử động, cử động thời khái. Chứng trạng của Thận khái, khái thời đau nhức cả vai lưng, quá lắm thời khái ra dãi dầy.

Hoàng Đế hỏi:

- Chứng trạng của khái do sáu Phủ, thể nào?

Kỳ Bá thừa rằng:

- Năm Tàng mắc khái lâu, sẽ đi sang sáu Phủ. Tỳ khái không dứt, thời di sang Vị. Chứng trạng của vị khái, lúc khái thường nôn, quá lắm nôn ra cả giun. Can khái không dứt, thời di sang Đờm. Chứng trạng của Đờm khái, lúc khái nôn ra cả Đờm trấp (chua, đắng). Tâm khái không dứt, thời di xuống Tiểu trường. Chứng trạng của Tiểu trường khái, lúc khái thời thất khí (trung tiện), khí với khái đều mất. Thận khái không dứt, di sang Bàng quang. Chứng trạng của Bàng quang khái, lúc khái thời di niệu (són dái). Khái lâu không dứt thời di tới Tam tiêu. Chứng trạng của Tam tiêu khái, lúc khái thời phúc mãn, không muốn uống ăn. Chứng đó đều tụ ở Vị, liên quan lên Phế, khiến bệnh nhân sinh nhiều nước mũi nước dãi, mặt phù thũng, do khí nghịch gây nên...

- Phương pháp liệu trị thể nào?

- Trị Tàng thời trị ở Du, trị Phủ thời trị ở “hợp”, nếu phù thũng thời trị ở kinh⁽¹⁾.

CHÚ GIẢI:

⁽¹⁾ Khái do năm Tàng, đều trị ở Du. Du của năm Tàng đều ở lưng, có phép do đã nói trước. "Hợp" để trị nội Phủ. Cho nên khái do sáu Phủ thì trị ở hợp. Như vị hợp với Tam lý (tên huyết, dưới cũng vậy), Đại trường hợp với Cự hư, Thượng liên; Tiểu trường hợp với Cự hư, Hạ liên; Tam tiêu hợp với Ủy dương; Bàng quang hợp với Ủy trung ương; Đôm hợp với Dương lăng tuyền. Còn phù thũng thì thích ở kinh mạch thuộc Phế vị.

Chương ba mươi chín

CỬ THỐNG LUẬN THIÊN

KINH VĂN

Hoàng Đế hỏi:

- Tôi nghe người khéo nói đạo trời, tất có nghiệm ở người; khéo nói việc cổ, tất có hợp với kim; khéo nói việc người, tất có đầy đủ ở mình... Có như thế mới khỏi nhầm lẫn và có thể gọi là mình. Giờ tôi xin hỏi Phu Tử, làm sao nói mà có thể biết, trông mà có thể thấy, sờ mó mà có thể được... khiến cho có thể nghiệm ở mình, để khỏi có sự nhầm lẫn, có thể được chăng?

Kỳ Bá thưa rằng:

- Xin cho biết rõ muốn biết điều gì?

Hoàng Đế nói:

- Xin cho biết năm Tàng bị “thốt thống” (vết đau), do khí gì gây nên?

Kỳ Bá thưa rằng:

- Kinh mạch lúc nào cũng lưu hành không ngừng, vòng quanh không nghỉ. Nếu hàn khí vào kinh mà ngừng trệ, dật lại không dẫn đi được, ký túc ở ngoài mạch thời huyết ít, ký túc ở trong mạch thời khí không thông, nên “thốt nhiên” mà đau.

Hoàng Đế hỏi:

- Chứng đau có khi thốt nhiên khỏi, có khi đau quá không lúc nào dứt, có khi đau quá không thể đầm bóp, có khi đầm bóp mà đỡ

đau, có khi dù đấm bóp cũng vô ích, có khi suyễn quá mạch bật lên tay, có khi Tâm với Bối cùng rút mà đau; có khi hiệp lạc với Thiếu phúc cùng rút mà đau; có khi phúc thống đau xuống âm cổ, có khi đau mả mà thành tích, có khi “thốt nhiên” đau quá mà chết ngất đi, một lát lại sống có khi đau mà nôn, có khi trước phúc thống mà sau tiết tả, có khi đau mà vít không thông đại và tiểu... đều không giống nhau, phân biệt thế nào cho được rành mạch?

Kỳ Bá thừa rằng:

- Hàn khí ký túc ở ngoài mạch thời mạch hàn, mạch hàn thời co quắp, co quắp thời cân cấp, do đó bên ngoài dẫn tới các tiểu lạc, cho nên thốt nhiên đau. Được hơi nóng thời đau khỏi ngay. Nếu lại phạm thêm khí hàn, thời chứng đau sẽ phải lâu.

Hàn khí ký túc ở trong kinh mạch, cùng khí nóng xung đột lẫn nhau, khiến cho mạch đầy rần. Vì đầy rần nên đau không thể đấm bóp.

Hàn khí ngừng trệ, khí nóng ngược lên, do đó mạch đầy lớn mà khí huyết loạn, cho nên đau không thể đấm bóp.

Hàn khí ký túc ở khoảng Trường vị, phía dưới mạc nguyên, huyết không dẫn đi được, các tiểu lạc co rút, cho nên đau, đấm bóp thời huyết khí tan rã đi, nên đỡ đau.

Hàn khí ký túc ấy ở mạch xương sống, cho nên ấn mạnh tay xuống cũng không tới, nên dù có đấm bóp cũng vô ích.

Hàn khí ký túc ở Xung mạch, Xung mạch khởi quan nguyên, theo “phúc bộ” dẫn lên. Hàn khí ký túc thời mạch không thông, mạch không thông khiến cho khí nghẽn lên ở hung nên suyễn và mạch động bật lên tay.

Hàn khí ký túc ở mạch Bối du, khiến cho mạch xáp (địt), mạch xáp thời huyết hư, huyết hư thời đau. Du đó rút vào Tâm, cho nên cùng rút mà đau. Đấm bóp thời hơi nóng dẫn được đến, nên khỏi đau.

Hàn khí ký túc ở mạch Quyết âm. Mạch Quyết âm chẳng xuống Âm khí, buộc lên bào. Về hàn khí ký túc ở trong mạch, nên huyết

xáp, mạch cấp, do đó gây nên chứng hiệp lạc với Thiếu phúc rút nhau mà đau.

Hàn khí ký túc ở âm cổ, mạch ở âm cổ dẫn lên Thiếu phúc, huyết bị sáp lại ở dưới rút lên, nên phúc thông thì đau rút xuống cả âm cổ.

Hàn khí ký túc ở khoảng Tiểu trường Mạc nguyên và ở bên trong Lạc huyết. Huyết bị sáp không chảy được tới đại kinh, huyết với khí ngừng trị không dẫn đi được, cho nên dần dà thành tích...

Hàn khí ký túc ở năm Tàng, quyết nghịch tiết trở lên, Âm khí kiệt, dưỡng khí không lọt vào được cho nên thốt nhiên đau chết ngắt đi... đến khi Dương khí lọt vào được thời sống lại.

Hàn khí ký túc ở Trường vị, quyết nghịch ngược lên, cho nên đau mà nôn.

Hàn khí ký túc ở Tiểu trường, tại đó không thể gây thành chứng tụ, cho nên sau khi đau thời tiết hạ.

Nhiệt khí lưu ở Tiểu trường, trong Tiểu trường đau, nóng nhiều và tiêu khát... Khí nóng làm tiêu khô các vật cận bã trong Tiểu trường, nên đau mà ví không thông.

Hoàng Đế hỏi:

- “Nói mà có thể biết, trông mà có thể thấy” là thế nào?

Kỳ Bá thưa rằng:

- Năm Tàng, sáu Phủ đều có bộ Vị ở mặt. Trước hãy xem ở sắc: Hoàng, xích là nhiệt; bạch là hàn; thanh và hắc là thống... Đó là trông mà có thể thấy.

- Sờ mó mà biết được, là thế nào?

- Trông cái mạch của chủ bệnh “kiên” mà đầy huyết, với lúc ấn tay lõm xuống... Đó đều là do sờ mó mà biết.

Hoàng Đế hỏi:

- Tôi biết trăm bệnh, phần nhiều sinh ra bởi khí. Nộ thời khí thượng (ngược lên), hỷ thời khí hoãn, bi thời khí tiêu, khùng thời khí hạ (dẫn xuống), hàn thời khí thấu, thử thời khí tiết, kinh thời khí

loạn, lao thời khí hao (hao mòn), tư (nghĩ ngợi) thời khí kết... Chín thứ khí không giống nhau, vậy chúng hậu như thế nào?

Kỳ Bá thừa rằng:

- Nộ thời khí nghịch, quá lắm thời nôn ra máu, hoặc thành chúng xông, tiết.

Hỷ thì khí hòa, chí đạt, vinh, vệ thông lợi, nên khí hoãn.

Bi thì Tâm hệ co rút. Phế xòe rộng ra, khiến cho thượng tiêu không thông, vinh, vệ không bố tán, nhiệt khí lưu lại bên trong, nên khí tiêu.

Khung thì tinh bị sụt xuống, khiến cho thượng tiêu bị vít; vít thì khí lại phải quay trở xuống, khiến cho Hạ tiêu phát trướng. Cho nên khí không lưu hành.

Hàn thì tấu lý bị vít, khí không dẫn hành được, nên phải thấu liễm lại.

Thử thì tấu lý giãn ra, vinh, vệ thông, hãn ra nhiều, nên khí tiết.

Kinh thì Tâm không tựa vào đâu, thần không nhờ vào đâu, cho nên khí loạn.

Lao thì suyễn và hãn đều tiết ra, trong ngoài đều hao tán, nên khí hao.

Tư thì Tâm buộc vào một nơi, thần chú vào một việc, khiến cho chính khí lưu trệ không lưu thông, nên mới thành khí kết.

Chương bốn mươi

PHÚC TRUNG LUẬN THIÊN

KINH VĂN

Hoàng Đế hỏi:

- Có người mắc bệnh tâm phúc mãn, sớm ăn thời chiều không thể ăn... Bệnh đó tên là gì?

Kỳ Bá thưa rằng:

- Bệnh đó tên là cổ trướng.

Hoàng Đế hỏi:

- Điều trị thế nào?

Kỳ Bá đáp:

- Dùng kê thi lễ. Một liều bớt, hai liều khỏi.

Hoàng Đế hỏi:

- Có khi lại phục phát là vì sao?

Kỳ Bá đáp:

- Đó là do sự uống ăn không giữ gìn, nên mới gây nên sự “ngã lại” như vậy.

Hoàng Đế hỏi:

- Có người mắc chứng “đầy ách” ở hung hiệp và chi lạc, không ăn được. Mỗi khi bệnh sắp phát, thời như ngửi thấy mùi tanh hôi nước mũi chảy ra, nhò ra huyết, tứ chi lạnh, mắt hoa, thường thường đại, tiểu tiện cũng ra huyết... Đó là bệnh gì? Vì sao mà mắc phải?

Kỳ Bá thừa rằng:

- Bệnh đó gọi là huyết khô. Nguyên nhân do lúc ít tuổi, có sự gì thoát mất nhiều huyết, hoặc nhân lúc say rượu mà nhập phòng, trung khí kiệt, Can thương; ở con giai thời tinh khí bị khô kiệt, ở con gái thời nguyệt cự không xuống được.

- Điều trị dùng phương pháp nào?

- Dùng bốn phần Ô tặc cốt, một phần Lự nhự. Hai vị hợp lại dùng trứng chim sẻ luyện làm hoàn, viên bằng hạt đỗ nhỏ. Mỗi lần dùng năm viên sau khi ăn cơm, tiêu với nước bào ngư... Thuốc đó làm cho lợi trường và chữa đau gan.

Hoàng Đế hỏi:

- Có người mắc chứng Thiếu phúc to phình lên, trên dưới tả hữu như có quầng gốc... Đó là bệnh gì?

Kỳ Bá thừa rằng:

- Bệnh đó tên là phục lương.

- Vì sao mắc chứng ấy?

- Có một túi bọc máu và mù đặc ở ngoài Trường vị... Rất khó chữa. Mỗi khi ấn mạnh tay vào chỗ đó, thời đau điếng người đi.

- Vì sao mắc bệnh ấy?

- Đó vì: Ở dưới thời liên với Tam âm, tất có lúc cũng “hạ” ra đôi ít nùng huyết; ở trên thời bách liên với vị quản, tất có mọc “ung” ở trong vị quản... Tất phải trải qua lâu ngày lắm mới gây nên bệnh ấy. Rất khó chữa. Nếu ở phía trên rồn là nghịch, ở phía dưới rồn là thuận. Dùng động đến nó và cố chữa lấy khỏi ngay. Về phép điều trị, đã bàn rõ ở thiên *Thích pháp*.

Hoàng Đế hỏi:

- Có người suốt cả thân thể, đùi, vế, chân đều thống, lại đau ở xung quanh rốn... Là bệnh gì?

Kỳ Bá thừa rằng:

- Bệnh đó cũng gọi là phục lương, tức là phong căn (gốc của

chứng phong. Cái khí phong tà, tràn ra ở Đại trường, mà bám vào hoang. Mà cái gốc của hoang lại ở dưới rốn, nên mới đau ở xung quanh rốn. Không nên vọng động vào nó. Nếu động vào nó sẽ gây nên chứng niệu xáp (tiểu tiện buốt, nhò giọt, không ra được).

Hoàng Đế hỏi:

- Phu Tử thường nói chứng Nhiệt trung, Tiêu trung không nên dùng các thứ cao lương, phương thảo, thạch được... Nếu dùng thạch được sẽ phát điên, dùng phương thảo sẽ phát cuồng... Nghĩ như chứng Nhiệt trung, Tiêu trung, phần nhiều chỉ hạng người phú quý hay mắc. Giờ cần dùng thức cao lương, thế là không hợp với lòng họ, cấm dùng phương thảo, thạch được thì bệnh không sao khỏi được... Vậy xin cho biết phải liệu trị thể nào bệnh đó.

Kỳ Bá thừa rằng:

- Cái khí của phương thảo tốt, cái khí của thạch được hãn (dữ tợn, độc). Hai thứ khí ấy đều có cái tính “cấp, tạt, kiên, kình...” Cho nên, nếu không phải là người có tâm tính hòa hoãn không uống được nó. Phàm nhiệt khí thời lật hãn (dữ tợn), được khí cũng vậy, hai thứ khí ấy gặp nhau sẽ gây nên sự xung đột, e làm thương đến Tỳ. Tỳ thuộc Thổ mà ghét Mộc. Nếu uống thứ thuốc ấy, đến ngày Giáp Ất sẽ nguy.

Hoàng Đế hỏi:

- Có người mắc chứng: Ung thũng, cảnh thống, hung mãn và phúc trướng. Đó là bệnh gì? Vì có sao mắc phải?

Kỳ Bá thừa rằng:

- Đó là bệnh quyết nghịch.
- Điều trị thể nào?
- Nếu dùng phép Cứu thời Âm (câm không nói được), dùng phép thích thời phát cuồng... Đợi đến lúc huyết khí cùng hợp lại với nhau, mới có thể chữa.
- Vì sao?
- Dương khí đã bốc nhiều lên trên, tức là ở trên hữu dư, nếu cứu

thời Dương khí sẽ thụ vào âm, vào âm thời thành âm; nếu thích thời Dương khí hư, hư thời sẽ phát cuồng. Vậy phải đợi lúc huyết khí cùng hợp với nhau sẽ chữa, mới mong toàn vẹn được.

Hoàng Đế hỏi:

- Sao có thể biết đàn bà có thai?

Kỳ Bá thưa rằng:

- Vì là người có bệnh (như nôn ọe, mỏi mệt, không muốn ăn v.v...), mà chẩn mạch thời mạch không có bệnh.

Hoàng Đế hỏi:

- Người mắc bệnh nhiệt, mà có đau là vì sao?

Kỳ Bá thưa rằng:

- Bệnh nhiệt đó thuộc về dương mạch thịnh. Dương mạch thịnh là do khí của Tam dương động. Nhân một thịnh thuộc Thiếu dương, hai thịnh thuộc Thái dương, ba thịnh thuộc Dương minh, rồi mới vào các kinh âm. Vì Dương lấn vào âm, nên mới mắc bệnh ở đầu với phúc. Do đó mới sinh ra sân trướng và đầu thống.

Chương bốn mươi một

THÍCH YÊU THỐNG THIÊN

KINH VĂN

Túc Thái dương mạch khiến người yêu thống (đau ngang chỗ thắt lưng), đau rút suốt xương sống lên cổ, dưới xuống tới xương khu... Lưng như mang vật gì nặng. Thích Ủy trung thuộc chính kinh Thái dương cho ra huyết. Mùa xuân dùng để thấy huyết.

Mạch kinh Thiếu dương khiến người yêu thống, như người lấy kim đâm vào trong da cứ co ro, không thể cúi ngửa, không thể ngàng đi ngàng lại... Thích vào đầu thành cốt thuộc kinh Thiếu dương cho ra huyết. Mùa hạ dùng để cho thấy huyết.

Mạch kinh Dương minh khiến người yêu thống không thể ngàng đi ngàng lại... Nếu ngàng lại hoảng hốt như trông thấy gì lạ... Lại hay bị Thích ba nốt tại trước ống chân thuộc kinh Dương minh, để cho trên dưới đều hòa và ra huyết. Mùa thu dùng để cho thấy huyết.

Mạch kinh túc Thiếu âm khiến người yêu thống, đau suốt xương sống và cổ “nội liên”. Thích hai nốt tại phía trong xương khoai thuộc kinh Thiếu âm. Mùa xuân dùng để cho thấy huyết. Nếu ra huyết quá nhiều sẽ khó hồi phục.

Mạch kinh Quyết âm khiến người yêu thống, trong “yêu” cứng đờ như giương dây cung nỏ... Thích ở mạch Quyết âm, mạch đó ở sau trong bọng chân, sờ tay vào thấy chỗ nào xúc xiu tức là mạch, sẽ thích. Bệnh này khiến người hay nói, nhưng lại nói dớ dẩn. Nên thích ba nốt.

Bệnh ở giải mạch khiến người yếu thống, đau rút lên vai, mắt trông mập mờ, thỉnh thoảng lại đi niệu. Thích giải mạch tại chỗ bên ngoài khe khớp xương đầu gối, thích hoãn mạch ở đó cho ra huyết, mũ trung thấy sắc huyết đổi khác thì thôi. Bệnh ở giải mạch khiến người yếu thống như buộc chắc dây lưng, thường như muốn gãy, lại hay sợ. Mạch này tại ủy trung, có kết lạc nổi lên như hạt gạo, thích vào đây sẽ bắn máu ra. Thấy máu biến sắc đen thì thôi.

Bệnh tại mạch Đồng âm khiến người yếu thống tại yếu nổi lên như cái dùi nhỏ, sưng và đau. Thích mạch Đồng âm, tại đầu, Tuyệt cốt phía trên xương khoai thích ba nốt.

Bệnh ở Dương duy khiến người yếu thống đau mà nổi cồn lên như thũng. Mạch này cùng với mạch Thái dương hợp, cách xương khoai bảy tấc, các đất một thước (tức Thừa sơn huyết).

Bệnh ở mạch Hành lạc khiến người yếu thống không thể cúi ngửa. Nếu ngửa lên thì như muốn ngã. Bệnh này gây nên bởi mang vật nặng làm thương đến yếu, ác huyết tụ lại đó. Thích ở khoảng gần Khích dương hai nốt cho ra huyết (ở giữa Âm môn và Ủy trung).

Bệnh ở mạch Hội âm, khiến cho người yếu thống lúc đau mồ hôi ra đầm đìa; tới khi mồ hôi ráo đi, khiến người khát muốn uống nước, lúc uống nước rồi lại muốn chạy. Thích mạch trước dương. Thích trên mạch trực dương ba nốt. Mạch này tại trên kiêu dưới khích năm tấc, nó nằm ngang. Thấy mạch đó thịnh, phải để cho xuất huyết.

Bệnh ở mạch Phi dương khiến người yếu thống lúc đau tê tái rầu rĩ, quá lắm thì kiêm cả bì và khủng. Thích mạch Phi dương tại phía trong xương khoai năm tấc, trước mạch Thiếu âm, cùng hội với mạch Âm duy.

Bệnh ở mạch Xương dương khiến người yếu thống đau rút sang lồng ngực, quá lắm, lưng như gãy, mắt trông lờ lợt, lưỡi cong lại không thể nói. Thích hai nốt ở Nội cân huyết tại trước,

Đại cân phía trên xương khoai và dưới xương khoai sau huyết Thái âm hai tắc.

Bệnh ở Tán mạch khiến người yếu thống mà nhiệt, nhiệt quá sinh phiền. Trong yếu như có mảnh gỗ chắn ngang, quá lắm thời di niệ. Thích Tán mạch tại khe thịt trước xương gối, tức là Thúc mạch. Thích ba nốt.

Bệnh ở mạch Nhục lý khiến người yếu thống đau không thể ho, ho thời gân rút gấp. Thích hai nốt ở mạch Nhục lý, huyết tại bên ngoài huyết Thái dương và phía sau Tuyệt cốt thuộc Thiếu dương.

Yếu thống suốt lên xương sống, đau đến nổi cổ chỉ hơi ngo ngoáy được; mắt trông lờ lợt, như muốn ngủ. Thích ở huyết Kích trung thuộc Thái dương cho ra huyết.

Yếu thống mà bộ phận trên hàn, thích ở huyết Thái dương, Dương minh. Bộ phận trên nhiệt, thích ở huyết túc Quyết âm; đau không thể cúi ngửa, thích ở huyết Thiếu dương; bên trong nóng mà sưng, thích ở huyết Thiếu âm và thích ở huyết Ủy trung cho ra huyết.

Yếu thống mà bộ phận trên hàn, đến không thể ngảnh đi, âm thụ ngảnh lại, thích ở huyết túc Dương minh; nếu bộ phận trên nhiệt, thích ở huyết túc Thái âm; nếu trung nhiệt mà sưng, thích ở huyết túc Thiếu âm.

Đại tiện khó, thích ở huyết túc Thiếu âm (Dũng toàn).

Thiếu phúc mãn, thích ở huyết túc Quyết âm (Thái xung).

Đau như gãy, không thể cúi ngửa, không thể cử động, thích huyết túc Thái dương.

Đau rút lên trong đường xương sống, thích ở huyết túc Thiếu âm.

Yếu thống rút xuống Thiếu phúc, không thể ngửa, thích ở huyết yếu cầu giao hai bên, lấy số ngày “sinh, tử” của mặt trăng để định nốt thích⁽¹⁾, rút châm, khỏi ngay. Đau bên tả, thích bên hữu; đau bên hữu, thích bên tả.

CHÚ GIẢI:

⁽¹⁾ "Nguyệt sinh" tức là từ ngày trăng mới mọc đến ngày mười lăm; "nguyệt từ" tức là từ ngày mười sáu đến ngày ba mươi. Tính theo số ngày, như mồng một thích một châm, mồng hai thích hai châm v.v... cho đến ngày mười lăm thích 15 châm; từ mười sáu trở đi, lại mỗi ngày rút đi một châm, theo sự khuyết của mặt trăng...

Chương bốn mươi hai

PHONG LUẬN THIÊN

KINH VĂN

Hoàng Đế hỏi:

- Phong nó làm thương người, hoặc phát chứng hàn nhiệt, hoặc là chứng Nhiệt trung, hoặc là chứng hàn trung, hoặc là lệ phong, hoặc là thiên khô, hoặc là phong... Bệnh đã khác nhau, danh cũng không giống, hoặc phạm tới cả năm Tầng sáu Phủ... Không hiểu nguyên nhân ra sao, xin cho biết rõ.

Kỳ Bá thừa rằng:

- Phong khí Tầng ở khoảng bì phu, trong không thể thông, ngoài không thể tiết... Nó “dẫn đi rất chóng mà biến đổi luôn”; làm tẩu lý mờ rỗng, thời ghê rợn mà rét; làm tẩu lý vít lấp, thời nhiệt mà khó chịu. Nó hàn thời uống ăn kém sút, nó nhiệt thời cơ nhục hao mòn... Nếu làm cho người bọt bọt mà không ăn được thì gọi là hàn nhiệt.

Phong khí với khí của Dương minh dồn vào Vị, đi vòng lên đến phía đầu mắt, nếu là người béo thì phong khí không tiết ra ngoài được, sẽ gây nên chứng Nhiệt trung mà mắt vàng; nếu là người gầy thời tiết ra ngoài mà hàn, sẽ gây nên chứng hàn trung và chảy cả nước mắt, nước mũi.

Phong khí cùng vào với khí của Thái dương, dẫn đi ở mạch du, rải rắc ra ở khoảng phận nhục, cùng xung đột với vệ khí, khiến cho mạch đạo không thông lợi, gây nên chứng cơ nhục sùi sưng thành mụn lở. Vệ khí có chỗ không dẫn hành được, sẽ gây nên chứng bất nhân.

Về Lệ phong, do vinh khí nhiệt tụ ở cơ nhục, khiến khí không trong mát, gây nên chứng độc mũi toét nát mà sắc bại, bì phù lở nát. Phong hàn ký lục ở mạch mà không dẫn đi được, gọi là Lệ phong, hoặc lại gọi là “hàn, nhiệt”.

Tiết Lập xuân, ngày Giáp, Ất bị thương vì phong, gọi là Can phong; mùa hạ, Bính, Đinh bị thương vì phong, gọi là Tâm phong; mùa quý hạ, Mậu, Kỷ bị thương vì phong, gọi là Tỳ phong; mùa thu, Canh, Tân bị trúng về tà, gọi là Phế phong; mùa đông, Nhâm, Quý bị trúng về tà, gọi là Thận phong.

Phong trúng Du huyết của năm Tàng sáu Phủ, cũng gọi là phong của Tàng, Phủ.

Nếu trúng vào cửa ngõ của khí huyết, thì gọi là thiên phong.

Phong khí theo phong Phủ mà dẫn lên, gọi là não phong.

Phong khí phạm vào đầu hệ, thì gây nên chứng mục phong, nhãn hàn.

Uống rượu mà trúng phong, thì là lậu phong.

Nhập phòng, hãn ra mà trúng phong, thì là nội phong.

Mới gội đầu mà trúng phong, thì là thủ phong.

Phong phạm vào bộ phận trong đã lâu ngày, thì là chứng trường phong, xông, tiết.

Phong lưu ở ngoài tấu lý, thì là tiết phong...

Cho nên “phong là trường của trăm bệnh”. Đến khi nó biến hóa dễ gây nên chứng bệnh khác thì không có phương hướng nhất định... Nhưng tóm lại thì lúc nào cũng do “phong khí” mà gây nên.

Hoàng Đế hỏi:

- Năm Tàng bị phong, chứng trạng khác nhau thế nào và xin cho biết phép chẩn với bệnh nặng (sự biến chuyển của bệnh...).

Kỳ Bá thưa rằng:

- Chứng trạng của Phế phong, nhiều hãn mà ồ phong, thỉnh thoảng ho, hơi thở ngắn; ban ngày nhẹ, về đêm nặng. Chẩn ở phía trên lông mày, sắc trắng bọt.

Chứng trạng của Tâm phong, nhiều hãn mà ố phong, môi khô rộp, hay giận dữ. Bệnh nặng thì nói ra khó khăn. Chẩn ở miệng, sắc đỏ.

Chứng trạng của Can phong nhiều hãn mà ố phong, hay bi (buồn, thương), họng khô, hay giận, có ý như ghét đàn bà. Chẩn ở dưới mắt, sắc mặt tái xanh.

Chứng trạng của Tỳ phong, nhiều hãn mà ố phong, thân thể mỏi mệt, tứ chi không muốn cử động, không muốn ăn. Chẩn ở trên mũi, sắc vàng.

Chứng trạng của Thận phong, nhiều hãn mà ố phong, mặt phù thũng, xương sống đau không đứng thẳng được, trong lòng có sự như không được toại ý. Chẩn ở ngoài da, sắc sạm đen.

Chứng trạng của vị phong, cổ nhiều hãn mà ố phong, uống ăn khó khăn, như có vướng mắc nuốt không trôi; phúc bộ hay đầy; nếu không đáp bụng thì hay trướng; ăn thức hàn thì sinh tiết tả. Chẩn thấy thân thể gầy mà bụng to.

Chứng trạng của thủ phong, đầu và mặt nhiều hãn mà ố phong. Trước chứng phong phát sinh một ngày thì bệnh nặng, đầu nhúc đến nổi không thể bước ra ngoài; đến ngày phong phát, thì bệnh lại hơi bớt.

Chứng trạng của lậu phong, có nhiều hãn, thường không dám mặc áo đơn đến bữa ăn thì hãn ra, có khí hãn nhiều mà thờ suyễn, ghê gió áo thường ẩm ướt vì hãn, miệng khô và khát, không làm được công việc nhọc mệt.

Chứng trạng của tiết phong, nhiều hãn, hãn ra ướt cả áo, trong miệng khô, không làm được việc nặng nhọc, toàn thân đều đau và rét...(Rét vì ra hãn nhiều, thành vong dương).

Chương bốn mươi ba

TÝ LUẬN THIÊN

KINH VĂN

Hoàng Đế hỏi:

- Bệnh tý (tê, đau) vì đâu sinh ra?

Kỳ Bá thừa rằng:

- Ba khí “phong, hàn, thấp” lẫn lộn dồn đến, hợp lại thành chứng tý. Trong ba khí đó, nếu phong khí thắng thì là hàn tý, hàn khí thắng thì là thống tý, thấp khí thắng thì là chước tý.

Hoàng Đế hỏi:

- Tôi nghe lại có năm chứng tý, là vì sao?

Kỳ Bá thừa rằng:

- Mắc bệnh về mùa đông, là cốt tý; mắc bệnh về mùa xuân gọi là cân tý; mắc bệnh về mùa hạ gọi là mạch tý; mắc bệnh vào thời điểm về Chí âm gọi là cơ tý; mắc bệnh về mùa thu gọi là bì tý.

Hoàng Đế hỏi:

- Có khi ở bên trong, ký túc vào năm Tàng, vậy khí nào làm nên thế?

Kỳ Bá thừa rằng:

- Năm Tàng đều có “hợp”, bệnh mắc lâu không giải đi được sẽ ký túc vào nơi “hợp” đó. Cho nên, nếu cốt tý không dứt, lại cảm với tà, nó sẽ ký túc tại Thận; cân tý không dứt, lại cảm với tà, nó sẽ ký túc tại Can; mạch tý không dứt, lại cảm với tà, nó sẽ ký túc tại Tâm; cơ tý

không dứt, lại cảm với tà, nó sẽ ký túc tại Tỳ; bì tý không dứt, lại cảm với tà, nó sẽ ký túc tại Phế... Vậy, phạm chứng tý, đều theo về từng mùa, rồi lại cảm thêm với khí phong, hàn, thấp... Mà gây nên.

Phạm chứng tý ký túc ở năm Tàng, sinh ra các chứng trạng sau này:

Phế tý thì phiền mãn, suyễn mà ầu (ọc).

Tâm tý thì huyết mạch không thông, vì tà bách dưới Tâm, dồn mạnh phạm lên Tâm tàng, nên phiền, lại thêm chứng thượng khí mà suyễn, cuồng hống khô, hay ợ; quyết khí ngược lên nên hay khùng.

Can tý, đêm nằm hay giật mình, uống nước nhiều, tiểu tiện luôn, trong bụng anh ách, như đàn bà có thai.

Thận tý hay trưởng, xương khu dò lên, xương sống gù xuống.

Tỳ tý thì tứ chi mỗi một rã rời, hay lo, nôn ra nước dãi, trên hung bị nghẽn.

Trường tý, uống nước luôn mà không tiểu tiện ra được, trung khí suyễn cấp, thỉnh thoảng lại thành chứng xôn tiết.

Bào tý thì thuộc bộ phận Thiếu phúc và Bàng quang, ấn mạnh tay thấy đau ở bên trong như dội nước nóng vào, tiểu tiện lại ít và hay chảy nước mũi trong.

Phạm Âm khí (tức Tàng khí) tĩnh thì Tàng thần, táo thì tiểu vong, nếu uống ăn quá độ Trường vị sẽ bị thương (nếu bị thương, tà khí sẽ thừa cơ phạm vào mà gây nên chứng tý).

Nếu thấy suyễn tức quá độ, thì biết chứng tý tụ ở Phế; thấy ưu tư quá độ, thì biết chứng tý tụ ở Tâm; thấy sự đi niệu luôn luôn, thì biết chứng tý tụ ở Thận; thấy sự mỗi một quá độ, thì biết chứng tý tụ ở Can; thấy da dẻ khô khan xăm xính, thì biết tý tụ ở Tỳ. Phạm chứng tý không khỏi, sẽ càng ngày càng nặng thêm. Duy có chứng thuộc về “phong khí thắng” thì dễ khỏi hơn.

Hoàng Đế hỏi:

- Về chứng tý, có người bị chết, cũng có người lâu ngày mới khỏi, là vì có sao? Xin cho biết rõ.

Kỳ Bá thừa rằng:

- Chứng tý, phạm thẳng vào Tàng, sẽ chết; nếu lưu niên ở khoảng gân xương, thì lâu khỏi; nếu chỉ ở khoảng bì phu, thì chóng khỏi.

Hoàng Đế hỏi:

- Nếu ký túc ở sáu Phủ thì sao?

Kỳ Bá thừa rằng:

- Đó cũng chỉ là do sự uống ăn, cư xử mà gây nên. Sáu Phủ cũng đều có Du, các khí “phong, hàn, thấp, trúng” vào Du, nhân có sự uống ăn tiếp theo, do Du mà vào, rồi đến ký túc vào Phủ.

Hoàng Đế hỏi:

- Dùng châm để điều trị, thế nào?

Kỳ Bá thừa rằng:

- Năm Tàng có Du, sáu Phủ có hợp, theo bộ phận của mạch, để tìm nơi mắc bệnh mà thích, sẽ khỏi.

Hoàng Đế hỏi:

- Khí của doanh, vệ có gây nên bệnh tý chăng?

Kỳ Bá thừa rằng:

- Vinh, là tinh khí của thủy cốc. Nó hòa điều ở năm Tàng, thẩm nhuần ở sáu Phủ, rồi sau mới dẫn vào mạch. Mạch đó vòng khắp trên dưới, suốt qua năm Tàng và chằng vào sáu Phủ. Vệ, là một thứ hãn khí (mạnh, dữ) của thủy cốc. Cái tinh của nó lật tạt, hoạt lợi, không thể vào trong mạch, cho nên dẫn đi ở trong bì phu, khoảng phận nhục, hun lên “hoang mạc”, tan ra “hung phúc”. Trái khí đó thì sinh bệnh, thuận khí đó thì sẽ khỏi. Nó không hợp với các khí phong, hàn, thấp nên không gây nên bệnh tý.

Hoàng Đế hỏi:

- Bệnh tý có khi đau, có khi không đau, có khi bất nhân, có khi hàn, có khi nhiệt, có khi táo, có khi thấp... là vì sao?

Kỳ Bá thừa rằng:

- Đau là do hàn khí nhiều. Còn như không đau và bất nhân, là vì

bệnh lâu vào sâu. Doanh vệ dẫn đi bị rít, kinh lạc có lúc xơ rỗng, nên bắt thông; bì phu không có huyết thấm nhuần, nên bắt nhân. Đến như chứng hàn, do Dương khí ít, Âm khí nhiều, giúp thêm cho bệnh, nên mới hàn. Đến như nhiệt, do Dương khí nhiều, Âm khí ít, bệnh khí thắng, dương gặp âm, nên mới thành nhiệt tý. Như nhiều hãn đàm đĩa, đó là vì gặp thấp nhiều. Dương khí ít, Âm khí thịnh, hai khí cùng cảm nhau, nên hãn mới ra đàm đĩa.

- Lại có chứng tý, không đau là vì sao?

- Tý mắc ở xương thì nặng, mắc vào mạch thì huyết động mà không chảy, mắc ở cân thì co vào mà không duỗi ra được, mắc ở thịt thì bắt nhân, bì thì hàn... Gặp năm chứng đó nên không đau. Phàm bệnh tý, gặp hàn thì như kiến bò trong da, gặp nhiệt thì gân rã rời, không cử động được.

(TRỞ LÊN, HẾT QUYỂN IV)

Chương bốn mươi tư

NUY LUẬN THIÊN

KINH VĂN

Hoàng Đế hỏi:

- Năm Tàng, gây nên chứng nuy, thể nào?

Kỳ Bá thừa rằng:

- Phế chủ về bì mao, Tâm chủ về huyết, Can chủ về cân mạc, Tỳ chủ về cơ nhục, Thận chủ về cốt tủy. Phế nhiệt thì lá phổi khô, bì mao do đó hư nhược cấp bách, gây nên chứng nuy bạch. Tâm khí nhiệt thì mạch ở dưới, quyết mà nghịch lên trên, do đó mạch ở dưới hư; vì hư sinh ra mạch nuy, ống chân rã rời không bước đi được. Can khí nhiệt thì Đờm ràn ra mà miệng đắng, cân mạc khô; vì khô nên cân cấp mà co rút, thành chứng cân nuy. Tỳ khí nhiệt thì Vị khô mà khát, cơ nhục bắt nhần, thành chứng nhục nuy. Thận khí nhiệt nên “yêu, tích” không cất lên được, xương khô mà tủy vơi, thành chứng cốt nuy.

Hoàng Đế hỏi:

- Xin cho biết rõ nguyên nhân...

Kỳ Bá thừa rằng:

- Phế là một quan “trường” của các Tàng, nó như cái “lọng” che cho Tâm. Có sự gì bỏ mất, cầu không thể được, thì gây nên chứng Phế minh (kêu). Kêu thì Phế nhiệt mà Phế diệp khô hết đi... Nên mới nói: “Năm Tàng do “Phế nhiệt, diệp tiêu”, gây nên chứng nuy bạch (chân lỏng gân, không lê đi được).

Bì ai quá độ thì bảo mạch tuyệt. Bảo mạch tuyệt khiến cho Dương khí phát động ở bên trong, do đó Tâm hạ huyết băng, thành chứng tiểu ra huyết. Cho nên ở bản kinh nói: “Đại kinh không hư, gây nên chứng cơ tý, truyền làm chứng mạch nuy”.

Nghĩ ngợi quá độ, không được toại nguyện, ý dâm ở bên ngoài, lại nhập phòng vô hạn, tông cân rã rời, thành chứng cân nuy và bạch dâm (tinh khí tự tiết ra). Cho nên *Kinh* nói: “Chứng cân nuy sinh ra bởi Can, mà nguyên nhân là sự nhập phòng”.

Vì yêm lưu ở nơi ẩm thấp, khiến cho thấp khí thấm thía ở trong cơ nhục, thành “tý” mà bất nhân, do đó gây nên chứng nhục nuy. Cho nên *Kinh* nói: “Nhục nuy gây nên bởi thấp”.

Vì sự đi xa nhọc mệt, gặp đại nhiệt mà khát; vì khát nên Dương khí bị suy sút ở bên trong, do đó nhiệt sẽ thừa cơ ký túc ở Thận. Thận là thủy Tàng. Giờ thủy không thắng được hỏa, thì xương khô mà tùy voi, nên chân không thể đi xuống đất, gây nên chứng cốt nuy. Cho nên ở *Kinh* nói: “Chứng cốt nuy gây nên bởi đại nhiệt”.

Hoàng Đế hỏi:

- Lấy gì để phân biệt?

Kỳ Bá thừa rằng:

- Phế nhiệt thì sắc mặt trắng bột mà lông rụng. Tâm nhiệt thì sắc mặt đỏ mà lạc mạch rần. Can nhiệt thì sắc mặt tái xanh mà móng tay khô. Tỳ nhiệt thì sắc mặt vàng mà thịt thường rung động. Thận nhiệt thì sắc mặt đen sạm mà răng se.

Hoàng Đế hỏi:

- Vậy sao nói đến phương pháp trị chứng. Nay lại chuyên trách về Dương minh, là thế nào?

Kỳ Bá thừa rằng:

- Dương minh là cái biểu của năm Tàng, sáu Phủ, chủ về làm nhuận cho tông cân; Tông cân chủ về bó dằng ngoài xương, để cho các khớp được hoạt lợi. Xung mạch là biểu của kinh mạch. Chủ thẩm

nhuần cho các khô, cốt (các bắp thịt lớn, nhỏ), cùng với Dương minh hợp vào tông cân. Âm, dương bao trùm tất cả chỗ hội hợp của tông cân để hội ở khí khái, mà Dương minh sẽ là trường, đều thuộc về Đái mạch, mà “lại” sang Đốc mạch. Cho nên hễ Dương minh bị hư thì Tông cân bị lỏng ra, Đái mạch không dẫn tới nữa, cho nên chân “nuy” không dùng được.

- Điều trị thế nào?

- Trước phải bổ vinh, rồi thông đến Du, làm cho những hư thực được quân bình, những nghịch thuận được điều hòa, cân mạch, cốt, nhục đều theo đúng vào mùa và tháng... Thì bệnh khỏi⁽¹⁾.

CHÚ GIẢI:

⁽¹⁾ Đây nói về phương pháp trị nuy. Cân, mạch, cốt, nhục đều theo về từng mùa mà có tháng mắc bệnh. Như Can mắc bệnh về mùa xuân là cân nuy, Tâm mắc bệnh về mùa hạ là mạch nuy, Tỳ mắc bệnh về tháng Chí âm là nhục nuy, Phế mắc bệnh về mùa thu là bì nuy, Thận mắc bệnh về mùa đông là cốt nuy... Giờ chuyên trách ở kinh Dương minh, lại phải lấy cả ở cái kinh mắc bệnh... Giả như trị chứng cân nuy, phải hợp cả vị lẫn Can để điều trị, và bổ vinh huyết, nội đình của Dương minh, vinh huyết là hành gian của Can, Du huyết Hãm cốt của Vị, Du huyết Thái xung của Tỳ... Lại điều sự hư thực: hư thì bổ mà thực thì tả; hòa sự thuận nghịch: bổ thì nghịch thù, tả thì thuận thù v.v...

Chương bốn mươi lăm

QUYẾT LUẬN THIÊN

KINH VĂN

Hoàng Đế hỏi:

- Bệnh quyết (tay chân giá lạnh) chia ra hàn nhiệt, là vì sao?

Kỳ Bá thưa rằng:

- Dương khí suy ở dưới thì thành chứng hàn quyết, Âm khí suy ở dưới thì thành chứng nhiệt quyết⁽¹⁾.



Hoàng Đế hỏi:

- Về chứng nhiệt quyết, tức là dương quyết, vậy sao lại khởi từ túc Tâm (lòng bàn chân, thuộc âm)?

Kỳ Bá thưa rằng:

- Dương khí phát ra khởi từ ngoài năm đầu ngón chân. Phàm âm mạch hợp ở dưới chân mà tụ ở túc Tâm. Vì Dương khí thắng, nên túc Tâm nhiệt.

- Về chứng hàn quyết, tức là âm quyết, vậy sao lại khởi từ năm đầu ngón tay, rồi lan đến gối?

Âm khí phát ra khởi từ phía trong năm ngón tay, hợp ở dưới gối, mà tụ ở trên gối. Vì Âm khí thắng, nên từ năm ngón tay đến trên gối hàn. Chứng hàn đó, không pháp sinh từ bên ngoài mà là từ bên trong.

Hoàng Đế hỏi:

- Về chứng hàn quyết, do Tàng nào bị khiếm khuyết mà gây nên?

Kỳ Bá thừa rằng:

- Tiền âm là nơi tụ hợp của tông cân và là chỗ “hợp” của Thái âm, Dương minh. Về hai mùa xuân, hạ thì dương nhiều mà Âm khí ít; về hai mùa thu đông thì Âm khí thịnh mà Dương khí suy. Giờ người mắc bệnh đó, vì sức khỏe, về hai mùa thu đông làm lụng quá độ, khí ở dưới cổ dẫn lên, không thể lại quay trở xuống... Do đó, tinh khí cũng bị ràn ra ở dưới. Cái tà âm hàn liền thừa cơ mà sấn lên.

Phàm khí, đều phải nhờ ở Trung tiêu. Giờ Dương khí suy, không thể thấm nhuần ra kinh, lạc; Dương khí càng ngày sút dần, Âm khí càng ngày thịnh lên... Vì vậy nên tay chân hàn.

Hoàng Đế hỏi:

- Về chứng nhiệt quyết, do Tàng nào khiếm khuyết mà gây nên?

Kỳ Bá thừa rằng:

- Rượu uống vào Vị, thì lạc mạch “mãn” mà kinh mạch “hư”. Tỳ là một cơ quan Du chuyển tân dịch cho Vị. Âm khí đã hư, thì Dương khí sẽ lấn vào, do đó Vị thành ra không hòa. Vì Vị không hòa, nên tinh khí bị kiệt, không thể thấm nuôi ra tứ chi... Vậy người mắc bệnh đó, tất do sự uống say, ăn nó mà nhập phòng, khí tụ ở Tỳ, không tán đi được. Từ khí với cốc khí cùng xung đột nhau, nhiệt thịnh ở bên trong, cho nên khắp mình đều nhiệt, mà nước tiểu cũng đỏ. Ngấm như: Rượu, khí của nó thịnh mà tậ hãn, nó làm cho Thận khí hàng ngày suy sút, Dương khí hàng ngày tăng lên, vì vậy nên thủ túc mới nhiệt.

Hoàng Đế hỏi:

- Về chứng quyết, có khi khiến người phúc mãn, có khi khiến người đột nhiên bất tri nhân (không biết người, tức bất tỉnh...), có người đến nửa ngày, hoặc suốt ngày, rồi mới tri nhân, là vì sao?

Kỳ Bá thừa rằng:

- Âm khí thịnh ở trên thì dưới hư: Vì dưới hư nên thành chứng

phúc trưởng mãn... Dương khí thịnh ở trên, thì khí ở dưới cũng theo lên, do đó tà khí cũng ngược lên; tà khí đã ngược lên thì Dương khí loạn; Dương khí loạn nên bắt tri nhân.

Hoàng Đế hỏi:

- Xin cho biết chứng quyết của sáu kinh mạch như thế nào?

Kỳ Bá thừa rằng:

- Chứng quyết thuộc kinh Cự dương thì đầu nhức và nặng, chân đi khó khăn, có khi chóng mặt mà ngã.

Chứng quyết của kinh Dương minh thì phát điên, chỉ muốn chạy ra kêu to, phúc mãn không thể nằm, mặt đỏ mà nóng, thấy bậy nói càn.

Chứng quyết của kinh Thiếu dương, bỗngưng tai điếc, quai hàm sưng mà nhiệt, sườn đau, xương đầu gối không cử động được.

Chứng quyết của kinh Thái âm thì phúc mãn mà trướng vượt lên, đại tiện khó, không muốn ăn, ăn vào thì nôn, không nằm được.

Chứng quyết của kinh Thiếu âm thì miệng khô, nước tiểu đỏ, phúc mãn và Tâm thống.

Chứng quyết của kinh Quyết âm thì Thiếu phúc sưng và đau, phúc trướng, tiểu tiện không lợi, hay nằm co đầu gối, âm hành rút lại hoặc sưng, trong bụng chân nóng.

Thịnh thì nên tả, hư thì nên bổ. Không thịnh không hư, nên thích ở bản kinh.

Chứng quyết nghịch ở Thái âm, ống chân đau rút, Tâm thống dẫn xuống phúc. Nên trị nơi chủ bệnh (tức Tỳ, vì Tỳ chủ về khí ở kinh này)⁽²⁾.



Chứng quyết nghịch của Thiếu âm, hư mãn và ầu nghịch, đi tả ra nước trong, nên trị nơi chủ bệnh của nó.

Chứng quyết nghịch của Quyết âm, vòng ngang lưng đau, hư mãn và tiểu tiện bị vít, nói mê lâm nhảm... nên trị nơi chủ bệnh.

Ba kinh âm đều nghịch, đại tiểu đều bị vít, khiến bệnh nhân tay chân giá lạnh, trong vòng ba ngày sẽ chết⁽³⁾.



Chúng quyết nghịch của Thái dương, ngã lãn, ầu huyết, hay nục (đổ máu đẳng mũi), nên trị ở nơi chủ bệnh.

Chúng quyết nghịch của Thiếu dương, các cơ quan không dễ dàng, khiến cho yếu đau không đi được, cổ đau không ngoảnh được. Rồi phát ra chứng trường ung, hoặc phát kinh, sẽ chết.

Chúng quyết nghịch của Dương minh, suyễn và ho, mình nóng, hay kinh, nục ầu huyết.

Chúng quyết nghịch của thủ Thái âm, hư, đầy mà ho, hay nôn ra nước dãi... Trị ở nơi chủ bệnh.

Chúng quyết nghịch của thủ Thiếu âm, Tâm thống rút lên cuống họng, mình nóng, không thể chữa.

Chúng quyết nghịch của thủ Thái dương, tai điếc, nước mắt chảy ra, cổ không thể ngoảnh được, yếu không thể cúi ngửa được. Trị ở nơi chủ bệnh.

Chúng quyết nghịch của thủ Dương minh, phát chứng hầu tử, sưng trong cuống họng, hoặc thành chứng “kinh”. Trị ở nơi chủ bệnh⁽⁴⁾.

CHÚ GIẢI:

⁽¹⁾ Nói “dưới” tức chỉ về chân (túc). Người có ba kinh dương và ba kinh âm. Khí của ba kinh dương suy ở dưới, thì Dương khí ít, Âm khí thịnh, nên thành chứng hàn quyết; khí của ba kinh âm suy ở dưới, thì Âm khí suy, Dương khí thịnh, nên thành chứng nhiệt huyết. Đây nói về nguyên nhân sự hàn nhiệt của chứng quyết.

⁽²⁾ Từ đây trở xuống lại nói về chứng khí quyết ở ba kinh âm, ba kinh dương. Về khí của thủ, tức Tam âm và Tam dương, do năm Tàng sáu Phủ

sinh ra. Khí của Tàng Phủ nghịch ở bên trong, thì khí Âm Dương sẽ quyết ở bên ngoài. Cho nên dưới đây lại bàn về chứng khí quyết của 12 kinh. Cái khí của trung thổ, chủ về việc thấm nhuần ra bốn bên, vì túc Thái âm khí quyết, nên ống chân bị co rút; thức ăn vào Vị, trọc khí dẫn lên Tâm; vì Tỳ khí nghịch không chuyển Du được tinh khí, nên Tâm khí hư, mà đau rút xuống bụng. Đó là cái bệnh do Tỳ sinh ra. Nên phải trị ngay Tỳ khí trước.

⁽³⁾ Ba kinh âm đều nghịch, thế là âm với dương chia rẽ hẳn rồi. Bao nhiêu khí dương đều phát sinh từ âm, giờ ba kinh âm đều nghịch, tức là nguồn sinh khí đã tuyệt. Vì vậy nên tay chân giá lạnh mà trong ba ngày sẽ chết. Đó là quyết tại khí phận, nên mới chết chóng như vậy, nếu quyết tại kinh mạch, thì còn được dằng dai, không nên chóng chết như thế!

⁽⁴⁾ Thủ Dương minh là thủ của Phế, thủ Thiếu dương tức Tam tiêu Dương minh chủ về "ách", Phế chủ về "hầu"; hợp cả hỏa khí của Tam tiêu đều nghịch, nên mới thành chứng hầu tý và ách thũng. Dương minh là một kinh có cái tính chất táo nhiệt, Tam tiêu thuộc về cái hỏa long lôi, hỏa nhiệt đồng thời phát triển, nên mới phát sinh chứng kinh.

Chương bốn mươi sáu

BỆNH NĂNG LUẬN THIÊN

KINH VĂN

Hoàng Đế hỏi rằng:

- Người mắc bệnh Vị quản ung, chẩn thế nào có thể biết được⁽¹⁾?

Kỳ Bá thừa rằng:

- Chẩn bệnh đó, nên “hậu” ở Vị mạch. Mạch đó sẽ trầm, tế; trầm, tế là do khí nghịch. Nghịch thì mạch ở Nhân nghinh tất phải rất thịnh, rất thịnh nên nhiệt⁽²⁾.

Nhân nghinh là mạch của Vị. Nếu nghịch mà thịnh thì đó là do nhiệt tụ ở Vị khẩu, mà không dẫn đi được, nên mới thành chứng ung ở Vị khẩu.



Hoàng Đế hỏi:

- Vì sao bệnh nhân không thể nằm yên?

Kỳ Bá thừa rằng:

- Vì Tàng bị thương, tinh không thể dẫn đi, quy tụ cả vào Vị, nên không thể nằm yên.

- Không thể nằm ngửa được, là vì sao?

- Phế, như cái lọng che cho cả các Tàng. Phế khí thịnh nên mạch đại, mạch đại nên không thể nằm ngửa. Đã bàn rõ ở thiên Kỳ hằng âm dương.

- Có người mắc bệnh quyết, chần mạch bên hữu trầm mà khản, mạch bên tả phù mà trì... Vậy chủ bệnh ở đâu?

- Nếu chần về mùa đông, mạch bên hữu vốn trầm, khản, đó là ứng với bốn mùa; mạch bên tả phù mà trì, đó là trái với bốn mùa. Ở bên tả, nên chủ về bệnh ở Thận, cũng có quan hệ đến Phế và đau ở “yêu”.

- Vì sao?

- Vì mạch của kinh Thiếu âm suốt qua Thận, chẳng lên Phế. Giờ chần được Phế mạch, dù biết là Thận cũng mắc bệnh mà thành chứng đau ở “yêu”.

- Có người mắc chứng cánh ung (mụn ở cổ), hoặc dùng đá, hoặc dùng châm và cứu, mà đều khỏi, vậy chính bệnh nó ở đâu?

- Đó, danh tuy giống nhau, nhưng bệnh chứng lại có khác. Về khí tức của bệnh ung, nên dùng châm để khai trừ bỏ đi; nếu do khí nhiều và huyết tụ thì nên dùng đá để tả... Vì vậy nên bệnh danh không khác mà trị pháp lại khác.

- Có người mắc bệnh “giận dữ, rồ dại”, nguyên nhân bởi đâu?

- Đó là sinh ra bởi khí dương...

- Khí dương, sao lại có cuồng?

- Dương khí vì bị nén ép, không phản phát lên được, mới thành chứng cuồng nộ⁽³⁾. Bệnh đó gọi là dương quyết.



- Điều trị bằng phép nào?

- Dương minh thì thường động; Cự dương, Thiếu dương không động. Giờ lại động mà đại, tật, nên mới thành bệnh. Vậy giờ chỉ giảm bớt ăn, sẽ khỏi. Phàm ăn, thì nhờ ở sự biến hóa của Thái âm mà trưởng khí ở Dương minh. Dương minh là một cơ quan vừa nhiều khí lại nhiều huyết, nếu lại cho thêm thức ăn vào thì dương càng thịnh mà cuồng càng tăng. Vậy điều cần nhất là giảm bớt ăn, rồi cho uống nước “sinh thiết lạc”⁽⁴⁾, vì nó có cái năng lực hạ khí rất hay.



Hoàng Đế hỏi:

- Có người mắc bệnh mình nóng, rã rời, hãn ra như tắm, ồ phong và thiếu khí... Đó là bệnh gì?

Kỳ Bá thưa rằng:

- Bệnh đó gọi là tửu phong.

- Điều trị thế nào?

- Dùng trạch tà, truật, mỗi vị 10 phân, mi hàm thảo (tức vô tâm thảo, hoặc vô phong thảo) năm phân, dùng ba nhúm tay, uống sau khi ăn cơm.

Như nói: “mạch trầm mà tế...” tức là khí chẩn mạch tin vào tay chỉ như hình “châm”; lấy tay miết mạch xuống, nếu Tỳ khí tụ ở Tỳ thì mạch sẽ “kiên”; nếu Thận khí dồn lên Can, Can dồn lên Tâm thì mạch sẽ “đại”⁽⁵⁾.

CHÚ GIẢI:

⁽¹⁾ Từ đây trở xuống bốn thiên, đều nói về các bệnh Kỳ hăng. Đầu thiên gọi là “bệnh năng”, tức là nói về bệnh không nhân bốn mùa, sáu khí, mà cũng có thể làm cho Tàng Phủ và kinh mạch mắc bệnh. Về quyển này 15 thiên, từ thiên *Nhiệt bệnh luận* đến thiên *Quyết luận*, bàn về sự biến hóa của tật bệnh, mà đem bốn thiên Kỳ hăng nói tóm về cuối, cho biết ngoài sự biến hóa của tật bệnh lại còn có thứ bệnh gọi là “Kỳ hăng”. Chẩn mạch chứng của bệnh Kỳ hăng, nên hợp xét với “bệnh năng”, ngõ hầu khỏi cái nhầm về “ngũ quá” và “tứ thất” (năm điều lỗi và bốn sự sai). Bắt đầu nói chứng vị quân ung (mọc mụn ở cuống dạ dày), đề tỏ cho biết rằng phạm vinh, vệ, khí, huyết... đều do Dương minh sinh ra. Huyết khí nghẽn tắc, thì thành chứng ung thũng. Tỷ lệ với các chứng do “tứ thời, lục râm” và “ngũ chí, thất tình” khác nhau rất xa.

⁽²⁾ Vị mạch tức là Hữu quan mạch của thủ Thái âm. “Nhân nghinh” là động mạch ở hai bên kết hầu (chỗ lộ hầu ở cổ). Vì Vị khí nghịch, không tự

dẫn đến được thù Thái âm, do đó Vị mạch hóa ra trầm, tế. Khí nghịch ở Vị, khiến cho Nhân nghinh thịnh... Tức là nhiệt sẽ tụ ở Vị.

⁽³⁾ Đây nói: Về Can khí nghịch lên, thì Dương khí bị nén mạnh xuống không tiết ra được; do đó không còn đủ sức để lưu hành, Can khí cũng nhân đó không được điều hòa, nên giận.

⁽⁴⁾ *Sinh thiết lạc* tức là dùng sắt mài lấy nước cho uống. Thiết thuộc loài Kim, Kim khắc được Mộc, nên Can khí hạ xuống, mà chứng cuồng nộ sẽ khỏi.

⁽⁵⁾ Đoạn này nói qua về phương pháp chẩn mạch bệnh Kỳ hăng.

Chương bốn mươi bảy

KỲ BỆNH LUẬN THIÊN

KINH VĂN

Hoàng Đế hỏi rằng:

- Có người có thai, được chín tháng, bỗng dưng cầm, là bệnh gì?

Kỳ Bá thưa rằng:

- Đó là do mạch của bào lạc bị nghẽn...

- Vì sao?

- Bào lạc buộc vào với mạch của tử Thiểu âm suốt qua Thận chẳng lên cuống lưỡi... Vì thế nên không nói được.

- Điều trị thế nào?

- Không cần điều trị, qua 10 tháng, thai sinh rồi sẽ lại nói được.

Thích pháp nói: “Đừng làm tổn cho bất túc, đừng giúp ích cho hữu dư... Đợi khi thành bệnh đã, rồi sau sẽ điều trị...”. “Đừng làm tổn bất túc” là vì bệnh nhân đã gây còm, không còn dùng châm, thạch vào đâu được nữa. “Đừng giúp ích cho hữu dư...” là vì trong bụng “có hình” mà lại làm cho tiết ra, tức thì “tinh” cũng tiết ra theo, khiến cho bệnh tà được một mình chiếm cứ ở trong... Do đó, sẽ lại gây thêm bệnh.

Hoàng Đế hỏi:

- Có người mắc bệnh dưới hiếp mãn, khí nghịch, tới hai ba năm vẫn không khỏi, đó là bệnh gì?

Kỳ Bá thưa rằng:

- Bệnh đó gọi là “túc tích”. Nó không trở ngại việc ăn, nhưng

không thể cứu và thích. Phải dùng phép đạo dẫn rồi mới uống thuốc; chỉ một mình thuốc không chữa được⁽¹⁾.



Hoàng Đế hỏi:

- Có người mắc chứng thân thê, vế, đùi, bọng chân đều sưng, xung quanh rốn đau... Đó là bệnh gì?

Kỳ Bá thừa rằng:

- Bệnh đó gọi là phục lương, tức là gốc của phong khí nó tràn ra ngoài đại tràng mà bám lên hoang. Gốc của hoang lại ở phía dưới rốn, vì thế nên đau ở xung quanh rốn. Đừng động đến nó. Nếu động đến nó sẽ gây nên thủy bệnh và niệu sắc (tiểu tiện bí, rít, không ra được).

Hoàng Đế hỏi:

- Có người Xích mạch sắc quá, cân cấp mà lại hiện cả lên sắc mặt... Đó là bệnh gì?

Kỳ Bá thừa rằng:

- Đó gọi là “chấn cân” (tức gân mắc bệnh). Bệnh nhân phúc bộ tắt co rút, mặt hiện ra sắc trắng hoặc đen. Như vậy là bệnh nặng.

- Có người mắc chứng nhức đầu, vài năm mới khỏi. Vì đầu mà sinh ra như vậy? Và gọi là bệnh gì?

- Người đó tắt từng phạm phải đại hàn, bên trong sâu vào tới xương tủy; tủy lấy não làm gốc. Vì não bị nghịch, nên thành chứng đầu thống và đau tới cả răng. Tên bệnh là quyết nghịch.

Hoàng Đế hỏi:

- Có người mắc bệnh, trong miệng cứ có vị ngọt luôn, tên là bệnh gì? Vì sao mắc phải?

Đó là Thổ khí rần lên. Tên là Tỳ đàn. Phàm năm vị ăn vào miệng chứa ở Vị, Tỳ vị Vị dẫn hành tinh khí. Bao tân dịch đều ở Tỳ, nên thành chứng khẩu cam (ngọt ở miệng). Bệnh đó do ăn nhiều các thứ “phí mỹ” (béo, ngon) mà sinh ra. Phàm chất béo khiến người

sinh chứng nội nhiệt; vị ngọt khiến người sinh chứng trung mẫn. Đến khi khí đó rần lên, sẽ chuyển thành chứng tiêu khát (vì nội nhiệt). Nên dùng cò Lan để điều trị, vì nó bài trừ được khí trầm uất (uất tích lâu ở trong).

- Có người mắc chứng, trong miệng có vị đắng, trích ở Dương lăng toàn... Tên là bệnh gì? Và vì sao mắc bệnh ấy?

- Bệnh đó tên là Đờm đản. Can là một cơ quan có cái nhiệm vụ như vị tướng quân, nhưng phải thủ quyết ở Đờm; yết hầu (cuống họng) lại là “ngoại sứ” của Can, mà cùng liên lạc với Đờm. Bệnh nhân tất thường có việc mưu lược không quyết, khiến Đờm hư, khí tràn lên, thành chứng khẩu khô. Nên thích ở Đờm mạc Du. Về phương pháp điều trị, đã có ở thiên *Ấm dương thập nhị quan tương sử*.

(Án: Thiên này, ở *Tổ vấn* và *Linh khu* đều không có. Có lẽ do một bộ cổ kinh nào khác mà giờ không còn).

Hoàng Đế hỏi:

- Có người mắc bệnh “long”, ngày đi tiểu tới vài mươi lần... Như thế là thuộc về bất túc. Minh nóng như than, cổ với ức như bị ngăn cách, mạch ở Nhân nghinh táo thịnh, thờ suyễn khí nghịch... Như thế là thuộc về hữu dư. Chẩn đến mạch ở Thái âm thì lại “vì, tế” như sợi tóc... Như thế lại là bất túc. Vậy bệnh đó ở đâu và tên là gì?

Kỳ Bá thừa rằng:

- Bệnh tại Thái âm, mà thịnh ở Vị, kiêm cả ở Phế, tên là quyết. Chết không chữa được⁽²⁾. Đó tức là thuộc về chứng “ngũ hữu dư, nhị bất túc”.

- Ngũ hữu dư, nhị bất túc là gì?

- Năm bệnh khí thuộc hữu dư và hai bệnh khí thuộc bất túc⁽³⁾. Giờ bên ngoài đã có năm hữu dư, bên trong lại có hai bất túc, biểu, lý âm dương đều đã đoạn tuyệt, còn sống làm sao được.



Hoàng Đế hỏi:

- Người mới lọt lòng đã mắc tật điên, vậy tên bệnh là gì? Và vì sao mà mắc?

Kỳ Bá thưa rằng:

- Đó gọi là thai bệnh. Nguyên nhân do từ khi còn nằm trong bụng mẹ, người mẹ bị điều gì quá sợ hãi khí ngược lên mà không giáng xuống được, tình với khí dồn ở làm một, nên đứa con mới phát chứng điên như vậy⁽⁴⁾.



Hoàng Đế hỏi:

- Có người mặt “ụ” ra như bị thủy thũng, thiết vào mạch thì đại và khản. khắp mình không đau đớn, mình không gầy đi, nhưng không ăn được, và chỉ ăn rất ít. Đó là bệnh gì?

Kỳ Bá thưa rằng:

- Bệnh đó phát sinh tại Thận, gọi là thận phong. Người mắc Thận phong, không ăn được, hay kinh (sợ), sau khi khỏi kinh, nếu Tâm khí rã rời thì sẽ chết⁽⁵⁾.

CHÚ GIẢI:

⁽¹⁾ Trên đây nói về chứng Phế tích. Phế chủ khí mà coi về việc hô hấp. Về chứng tích của Phế có tên là “tức bồn”. Đây gọi là “tích”, tức là có ý dân dà chứa chất mà sinh ra, vì vậy nên tới hai, ba năm vẫn không khỏi. Về chứng tích của Can và Phế đều chủ về “hiếp hạ mãn”. Nhưng tích ở Can thì ngại ăn, còn tích ở Phế thì không ngại ăn.

⁽²⁾ Đây nói về bệnh ở Thái âm và Vị, Phế. Dương minh là một kinh táo nhiệt, theo về khí “trung kiến” thấp hóa của Thái âm. Giờ Thái âm bắt túc thì Vị khí nhiệt mà mạch Nhân nghinh sẽ thành táo thịnh. Vị khí nghịch lên sẽ liên quan đến Phế, nên mới thành chứng suyễn tức và khí nghịch. Vị khí

đã cường thịnh không thể phân tán được tinh khí ra ngoài, do đó Thái âm lại thành ra bất túc. Thái âm bất túc thì năm Tàng sáu Phủ không còn "thụ khí" vào đâu, nên mới thành quyết nghịch tử chứng.

(3) Đây nói "hữu dư, bất túc" đều đủ gây nên bệnh. Ngũ hữu dư là: 1) Minh nóng như than; 2) Cổ và ức nghẽn cách; 3) Nhân nghinh táo thịnh; 4) Suyễn tức; 5) Khí nghịch. Nhị bất túc là: 1) Bệnh long, ngày đi tiểu vài mươi lần; 2) Thái âm mạch vi tế như tóc.

Dương minh chủ biểu, bên ngoài bị "ngũ hữu dư", không thể hành khí ra Tam dương ở biểu; Thái âm chủ lý, bên trong bị "nhị bất túc" không thể hành khí tới Tam âm ở lý. Vậy người đó, biểu, lý, âm, dương đều đã đoạn tuyệt, còn sống sao được.

(4) Ân: Trẻ con điên giảo, phần nhiều do khí còn ở trong bụng mẹ, người mẹ bị sợ hãi mà gây nên. Nhưng chứng điên là do khí nghịch. Vậy thì lúc người mẹ bị sợ mà khí nghịch, tức là đứa con ở trong thai cũng theo đó mà khí nghịch, lý này rất đúng. Người thai phụ cũng nên cẩn thận.

(5) Về chứng phong thủy, các khớp xương đều đau. Đây bệnh tại Thận, không do ngoại tà, nên mình không đau. Thủy khí dẫn ngược, nên mình không gầy; phong mộc, thủy tà cùng lấn Thổ khí nên không ăn được.

Triệu Hoàng nói: Thiên có lúc dâm, người cũng có lúc khí. Nhưng những bệnh kỳ hẳng, phần nhiều không phát sinh bởi ngoại tà.

Thủy là một vật "thắng" của Hỏa. Không ăn được là do thủy tà tiến thắng lên Trung tiêu. Hay sợ là do thủy khí bách ngược lên Tâm. Tâm vốn không bao giờ bị tà, sau khi kinh khôi mà "Tâm khí nuy", tức là Tâm bị thương rồi, nên mới là chứng chết.

Chương bốn mươi tám

ĐẠI KỲ LUẬN THIÊN

KINH VẤN

Phạm Can khí mãn, Thận khí mãn, Phế khí mãn, mạch tất sẽ đều “thực” và thành chứng thũng (tức phù thũng, bệnh ở bộ phận da).

Phế bị nghẽn, suyễn mà hai bên sườn (khu) mãn, nằm thì kinh, không tiểu tiện được.

Thận bị nghẽn, từ Thiếu phúc đến dưới chân đều mãn (đầy); bọng chân có bên nhỏ bên to, nếu bệnh biến sẽ thành thiên khô⁽¹⁾.



Tâm mạch mãn và đại, phát thành chứng giãn khiết và cân loan (co gân).

Can mạch tiểu và cấp, phát thành chứng giãn khiết và cân loan⁽²⁾.



Can mạch bỗng dừng bạo loạn, tất do có sự kinh hãi. Nếu mạch không đến mà âm (như cầm không nói ra được), không cần chữa, sẽ tự khỏi (khi nào mạch đến sẽ nói được).

Thận mạch tiểu và cấp, can mạch tiểu và cấp, Tâm mạch tiểu và cấp...

Không bật lên tay, đều là chứng giả (một chứng thuộc loại tích tụ).

Mạch của Can, Thận đều trầm, là chứng thạch thủy; nếu đều phù, sẽ là chứng phong thủy; nếu đều hư, sẽ chết; nếu đều tiểu và huyền, sẽ phát kinh (đoạn này nói về mạch của Can với Thận giống nhau, thì bệnh cũng không khác).

Mạch của Thận đại, cấp và trầm; mạch của Can đại, cấp và trầm... đều thuộc bệnh sán (sán tức là sán khí, đau rút ở bụng dưới và dịch hoàn, khác với “sán” ta thường dùng).

Mạch của Tâm bật lên tay, doạt và cấp, là có chứng Tâm sán; mạch của Phế trầm và bật lên tay là có chứng Phế sán.

Tam dương mạch cấp là có chứng giả, Tam âm mạch cấp là có chứng sán.

Nhị âm mạch cấp là chứng gián quyết, Nhị dương mạch cấp là có chứng kinh.

Mạch của Tỳ bên ngoài hiện ra cô (cũng như bác, bật lên tay) mà bên trong trầm, là chứng trường tiết, lâu sẽ tự khỏi.

Mạch của Can tiểu và hoãn, chứng trường tiết dễ trị (hoãn là nhiệt nhiều, tiểu là huyết khí đều ít. Đây, vì cái khí dương nhiệt, bách vào âm Tàng, khiến huyết khí của Can Tàng tiết xuống mà thành hư, nên mạch tiểu và hoãn. Nhưng Can vốn chủ về Tàng huyết, nên dù bị cái khí dương nhiệt, cũng còn dễ chữa).

Mạch của Thận tiểu, bật lên tay mà lại trầm, là chứng trường tiết và ra huyết. Nếu huyết ôn (ấm) mà mình nóng, sẽ chết⁽³⁾.



Tâm và Can mắc chứng trường tiết cũng ra huyết, nhưng nếu hai Tàng cùng mắc bệnh, còn có thể chữa. Phàm mạch trầm, tiểu, sắc là chứng trường tiết; nếu mình nóng là chứng nguy; nóng luôn bảy ngày sẽ chết⁽⁴⁾.



Mạch của Vị trầm mà cô, lại sắc; nếu đẩy ra ngoài lại thấy cô đại... Mạch của Tâm tiêu kiên và cấp... Đều mắc chứng “cách” và thiên khô. Con trai sẽ bị ở bên tả, con gái ở bên hữu. Nếu không “ấm” lưỡi uồn đi uồn lại được, có thể chữa, ba mươi ngày sẽ khỏi⁽⁵⁾. Nếu thuận mà “ấm”, ba năm sẽ khỏi; nếu tuổi chưa đầy hai mươi thì ba năm sẽ chết⁽⁶⁾.



Mạch đến mà bác, huyết nục, mình lại nóng, sẽ chết; nếu nục mà mạch câu và phù, thì là thường mạch, không ngại⁽⁷⁾.



Mạch đến hoạt cấp như suyễn, gọi là bạo quyết, chứng này sẽ hôn mê không biết gì.

Mạch đến mà sắc, khiến người bạo kinh, ba ngày sẽ khỏi⁽⁸⁾.



Mạch đến “phù hợp” (như làn sóng nổi hợp lại nhau, hình dung sự vô căn), phù hợp như đếm, mỗi tức từ 10 chỉ trở lên, đó là kinh khí bất túc. Nếu “vi hiện” (mới hơi thấy) mạch ấy, trong vòng 9, 10 ngày sẽ chết.

Mạch đến “bùng bùng” như lửa cháy, đó là Tâm khí bị đoạt. Tới mùa cò khô (tức mùa Thu) sẽ chết.

Mạch đến lơ lửng như chiếc lá rơi, đó là Can khí đã hư. Tới mùa lá rụng (tức mùa thu) sẽ chết.

Mạch đến vội vàng như “tình khách” (khách đến hỏi thăm, tới cửa đi ngay), luồng mạch đầy lên tay mà cô, đó là Thận khí bất túc, tới mùa táo có hoa (tức Trường hạ) sẽ chết.

Mạch đến dập dnh như “nê hoàn” (viên bòn, tròn mà không hoạt), đó là vị tinh bất túc. Tới khi lá Du giáp rụng (xuân) sẽ chết.

Mạch đến vương mắc như “hoàn cách”, đó là Đờm khí bắt túc. Tới mùa chín (cuối thu) sẽ chết⁽⁹⁾.



Mạch đến như nắn dây tơ, đó là Bào tinh bắt túc. Bệnh nhân hay nói. Tới mùa sương xuống sẽ chết.

Mạch đến như dải tạt (ép sơn, chảy tung toé ra cả xung quanh)... Nếu “vi hiện” ba mươi ngày sẽ chết.⁽¹⁰⁾



Mạch đến như dừng toán (nước suối vọt lên), phù mà cô ở trong da... Đó là Thái dương khí bắt túc, tiêu bản đều hư. Tới mùa rau cừ có hoa (rau hẹ, túc mùa xuân) sẽ chết.

Mạch đến như đòi thỏ (đắt lờ, trông vẫn có, động đến thì lờ xuống), ấn vào không được. Đó là cơ khí bắt túc, mặt hiện sắc đen, tới mùa giấy cát tốt (xuân) sẽ chết.

Mạch đến như huyền ung (tức hội áp, một cục thịt bệu xuống giữa cuống họng. Nó tròn mà mềm) ấn tay vào tẹt xuống mà lại “phù, đại” ngay, đó là Du khí của mười hai kinh bắt túc. Tới mùa nước đóng thành băng (cuối đông) sẽ chết.

Mạch đến như yển đao (dao đề ngựa lười), nó là một mạch tượng dễ tay nhẹ thì tiểu và cấp, ấn hơi nặng thì lại kiên, đại và cấp... Đó là do khí uất, nhiệt của năm Tàng, dồn cả vào Thận. Bệnh nhân sẽ không thể ngồi lên được. Tới tiết Lập xuân sẽ chết.

Mạch đến như hoàn hoạt (trơn như viên đạn tròn), không dính tay, ấn vào không được (nó sẽ buột đi). Đó là khí của Đại trường bắt túc. Tới mùa tảo điệp này ra (hạ) sẽ chết.

Mạch đến nhẹ nhàng như đóa hoa mới nở. Khiến người hay sợ, nằm ngồi không yên, đi đứng thường nghe ngóng. Đó là Tiểu trường khí bắt túc. Tới mùa cuối thu sẽ chết⁽¹¹⁾.

CHÚ GIẢI:

(1) "Nghẽn" ở đây, là nói về Tàng khí mãn mà nghẽn ra ngoài kinh lạc. Phàm "mãn" ở khí thì "thũng" ở cơ nhục. Nghẽn ở kinh thì cứ theo kinh lạc đi đến đâu sẽ phát bệnh tại đấy. Phế chủ về việc hô hấp, mạch của nó do Phế hệ ngang ra dưới nách, cho nên suyễn mà "khư mãn". Can mạch vòng quanh Âm khí, lên Thiếu phúc, qua Can, chẳng vào Đờm, suốt lên cách rồi chẳng ra hiệp lạc, cho nên "lưỡng khư mãn" mà không tiểu tiện được. Vì Tàng khí ứng mãn, nên lúc nằm thì thần hồn không yên, cho nên phát chứng kinh. Thận mạch bắt đầu từ dưới chân, vòng xương khoai, qua bọng chân, lên Thận chẳng vào Bàng quang, vì thế nên từ dưới chân đến Thiếu phúc đều mãn. Thận chủ cốt mà "hàn thủy" (tức Bàng quang) chủ khí, vì thế nên bọng chân có bên lớn bên nhỏ v.v... Đây là nói về Tàng khí nghẽn ở kinh mạch, gây thành chứng bệnh như trên, so với chứng tả ở Tam tiêu, không thể tiểu tiện được và hư tả riêng ký túc ở hình thần mà thành thiên khô... Nguyên nhân và chứng hậu không giống nhau.

(2) Tâm là hỏa Tàng, hỏa nhiệt thái qua, nên mạch đại mà thành chứng gân khiết (kinh sợ, co quắp) và cân loan. Can chủ cân mà lại chủ cả huyết. Mạch tiểu thì là hư, cấp thì là hàn. Vì Can Tàng hư hàn, không thể thấm nhuần ra cân, nên mới thành chứng "loan, khiết". Đây nói về bệnh ở cân, có khi vì Tâm khí hữu dư, lại có khi vì Can khí bất túc... Cùng với chứng phong lâm thương cân mạch, không giống nhau.

(3) Trường tiết mà ra huyết, tức là kiết lỵ (xích lỵ). Thận chủ về Tàng tinh, là cái gốc của tinh huyết. Vì khí dương nhiệt quay xuống bách vào Thận, nên mới thành chứng trường tiết và ra huyết. Vì ra huyết thì âm huyết bị thương, nên mạch tiểu; nhiệt tà phạm vào Thận nên mạch trầm mà bác. Phàm âm dương cùng hòa thì sống, thiên hại (riêng bị hại về một bên nào) thì chết. Tam dương là dương, Tam âm là âm, khí là dương, huyết là âm. Khí nhiệt của Tam dương bách vào âm huyết, huyết bị nhiệt làm thương, nên huyết hóa ôn. Như vậy mà mình lại nóng, đó là Tam dương thịnh mà khí của Tam âm đã tuyệt, nên chết.

(4) Tiết trên chia huyết khí làm âm dương; đây lại lấy cái khí Tam âm Tam dương để chia âm dương. Mạch tiểu, trầm và sắc... là do cái khí Tam âm bị dương nó bách thành thương tổn. Nếu mình lại nóng là cái chứng

triệu Âm khí đã tuyệt. Hạn trong vòng bảy ngày, tức là cái thời kỳ Âm khí của sáu Tàng vừa hết.

Ân: Đây là nói về bệnh kỳ hăng, phát sinh do âm dương không hòa, không dây dướng gì đến cái khí "ngoại dâm". Y giả phải nhận xét cho tình tể. Nếu vì biểu tà mà phát nhiệt, mạch tất phải phù, hoặc hoạt và đại. Lúc bắt đầu phát bệnh, tất xương đau, đầu nhức, hoặc ố hãn, suyễn cấp. Biểu chứng mới thịnh, lý chứng còn nhẹ... Đó là do trước ở biểu rồi mới vào đến lý. Ở đây, là do khí huyết của Tam dương dồn tất cả vào âm. Dương khí bị thương, nên mạch mới hiện ra tiểu, trầm và sắc. Ngay khi mới phát bệnh, lý chứng đã nặng ngay, hoặc cảm khẩu, phúc thống, hoặc hạ lý nặng; nặng hơn nữa thì phát kinh, hoặc hôn trầm, hoặc ách Can, hầu tắc; mình dầu nhiệt mà nhiệt nhẹ, chứng ngoài nhẹ mà chứng trong nặng... Đó là cái khí của Tam dương vụt đến như mưa gió, như sấm sét... Phải kịp dùng các thứ thuộc "ức dương, dưỡng âm" để cấp cứu. Nếu thấy mình chỉ hơi nóng, mà dùng một thứ "khinh tể" để biểu tán (phát tán ra ngoài biểu); thấy mạch tiểu mà dùng một thứ "hoãn phương" để điều hòa... Chỉ trong vòng ba ngày, quyết không sao cứu được nữa.

⁽⁵⁾ Đây nói về vinh, vệ, khí, huyết do "hư nghịch" mà thành chứng thiên khô. Kinh mạch là một cơ quan lưu hành khí huyết và điều hòa âm dương, thấm nhuần cân cốt để cho quan tiết được hoạt lợi. Vệ khí là một thứ để làm cho ấm áp phận nhục, đầy đủ bị phu bền chặt tấu lý, thông lợi hô hấp. Vì vậy, vinh, vệ điều hòa thì cân cốt mạnh khỏe, cơ nhục kín chặt... Nếu huyết khí hư nghịch thì các cái đó mất sự thấm nhuần mà thành chứng thiên khô. Khí của vinh, vệ, do Dương minh sinh ra; huyết mạch do Tâm tàng làm chủ. Dương minh là một cơ quan khí huyết đều nhiều, mạch của nó nên phù, đại; giờ mạch trầm mà cổ lại kiêm cả sắc, tức là thiếu khí và vô huyết. Thế là huyết khí đã bị hư ở bên trong rồi. Đẩy tay ra ngoài, bộ vị của vị để "hậu" thân hình. Vậy mà mạch lại cổ đại, đại tức là hư... Thế là khí huyết lại hư cả ở bên ngoài rồi. Vì vậy nên mới thành chứng cách và thiên khô; "cách" tức là cách mạch, phía trước liền với hung, bên cạnh liền với hiệp, phía sau liền với đốt xương sống thứ mười một. Đó là một cơ quan tất cả vinh, vệ, khí, huyết đều phải đi qua để đạt ra thân thể? Giờ vinh, vệ bất túc, nên Cách cũng bị hư. Do đó về khoảng "hung, hiệp, tích, bối" mới thành mà tý bất nhân, hợp với chứng trên, gọi tắt là "cách thiên khô".

(6) Tuổi chưa đầy hai mươi thì Tàng Phủ đương độ thịnh, huyết khí đương độ nhiều... Mà lại mắc phải chứng suy bại ấy, tới ba năm thì bao khí huyết của các Tàng Phủ cũng đều bại hoại, nên mới chết. Trên kia nói 30 ngày và ba năm v.v... Điều tỏ ý là lâu mới khỏi.

(7) Nục huyết mà mạch bác, là nhiệt thịnh ở kinh, bách huyết vọng hành (đi càn trái đường), vì huyết thoát nên mình nóng, một chứng nguy hiểm. Câu là Tâm mạch, phủ là Phế mạch. Tâm chủ huyết, Phế chủ phu, mà khai khiếu lên mũi. Tâm mạch đến thịnh, lấn lên Phế mà thành nục, đó là sự thường, không ngại.

(8) Về cái tà khí hữu hình dần lên thì mạch đến như suyễn; cái tà khí vô hình nghịch lên thì mạch đến sắc tât. Tà bách lên Tâm hạ, nên phát chứng kinh. Nhưng Tâm là một cơ quan không "thụ tà", nên qua bốn ngày thì tà khí sẽ lui xuống, mà các chứng kinh, quyết sẽ khỏi.

(9) Đờm thuộc Giáp Tý, chủ về cái khí Nhất dương mới sinh. Đờm khí thăng lên, thì khí của mười một Tàng Phủ kia đều thăng lên. Trên đây nói như "hoàn cách" tức là như có vật chắn ngang, để hình dung Đờm khí hư không thăng lên được.

(10) Đây nói về mạch Xung nhâm. Mạch Xung nhâm khởi từ bả trung, theo phúc đi lên... Nó là một cái bể của tinh huyết. Giờ tinh huyết bắt túc, thì Xung nhâm còn bầu vịu vào đầu nữa.

(11) Thiên này trước nói về bệnh trạng kỳ hăng, sau nói về mạch trạng kỳ hăng, để tỏ cho biết so với mạch chứng thường khác nhau rất xa.

Chương bốn mươi chín

MẠCH GIẢI THIÊN

KINH VĂN

Ở Thái dương mà “nói là”: Yêu thũng, mộng đau, là vì tháng giêng, kiến Dần. Dần thuộc Thái dương. Tháng giêng, Dương ra ở trên, nhưng âm vẫn còn thịnh. Dương chưa có thể theo đúng thứ tự đề ra. Do đó, sinh ra chứng yêu thũng và mộng (tức hai mộng) đau⁽¹⁾.



Bệnh thiên hư mà bi (đi lệch), do tháng giêng Dương khí đã giải đồng, địa khí tiết ra được rồi. Vậy mà nói là: “Thiên hư” là vì khí mùa đông rét, khí bất túc nên sinh chứng như vậy.

Nói là: “Cổ cứng, đau rút xuống lưng...” là vì khí của Thái dương dẫn lên quá mạnh, rồi nghẽn lại ở đó.

Nói là: “Nếu quá lắm sẽ phát cuồng, phát điên...” Đó là vì Dương khí bốc lên cả trên, mà Âm khí đành trợ trợ ở dưới. Dưới hư trên thực, nên mới sinh ra cuồng và điên như vậy.

Nói là: “Mạch phù sẽ phát điếc...” đều chỉ về bệnh phát sinh tại khí.

Nói là: “Dương khí vào trong sẽ thành ẩm...” Đó là nói Dương khí đã suy, mà âm cũng hư, nên thành chứng trạng như vậy.

Phạm những chứng bị “nội đoạt” mà quyết, gây nên ẩm và phi

(tứ chi rã rời) đều bởi Thận hư. Khí của Thiếu âm Thận không dẫn đến, cũng gây nên chứng quyết.

Ở Thiếu dương mà nói là: “Tâm, hiệp thống...” Đó là nơi khí của Thiếu dương thịnh. Sở dĩ thịnh vì nó là biểu của Tâm. Tới tháng chín, Dương khí hết mà Âm khí thịnh, nên phát sinh chứng tâm, hiệp thống.

Nói là: “Không thể nào trở mình...” là vì Âm khí chủ về Tàng vật. Vật đã Tàng thì không thể động được, nên mới không thể trở mình.

Nói là: “Quá lắm thì chỉ muốn chạy nhảy...” là vì về tháng chín, muôn vật đều hư, cỏ cây rụng héo, thì khí ở con người cũng lánh dương mà tới âm. Duy cái khí của Thiếu dương đương thịnh, dù có lọt vào ở bên dưới, nhưng vẫn có ý muốn bốc mạnh trở lên, nên mới thành chứng trạng như vậy.

Ở Dương minh mà nói là: “Rờn rợn, run rét...” Bởi Dương minh thuộc Ngọ, tháng năm, là tháng một âm ở trong thịnh dương. Dương đương thịnh mà âm xen vào, nên mới thành chứng rờn rợn, run rét.

Nói là: “Bụng chân thũng, không tự do lại được” là vì tháng năm, một âm đã phát sinh ở trong thịnh dương mà dương cũng bắt đầu suy từ đó. Nhưng bởi một âm mới sinh cùng dương xung đột, gây thành chứng hậu như vậy.

Nói là: “Thượng suyễn mà thành thủy thũng...” Đó là vì Âm khí đã hạ giáng mà lại rần lên, lên thì cùng với tà khí ký túc ở khoảng Tàng, Phủ, vì vậy nên thủy thũng.

Nói là: “Hung thống và thiếu khí...” Đó là vì thủy khí ký túc ở Tàng, Phủ. Thủy thuộc Âm khí. Âm khí xen vào trong, nên mới thành hung thống và thiếu khí.

Nói là: “Quá lắm thì quyết, ghét người với hòa, nghe tiếng “gỗ” (Mộc) thì rùng mình mà sợ...” Đó là vì Âm khí với Dương khí cùng xung đột lẫn nhau, Thủy với Hỏa cùng ghét, nên mới rùng mình mà sợ.

Nói là: “Muốn đóng kín cửa mà ở một mình” là vì âm dương cùng xung đột nhau. Dương đã hết mà âm lại thịnh, nên mới muốn đóng cửa mà ở một mình.

Nói là: “Bệnh đến thì muốn lên cao mà hát, cởi bỏ áo mà chạy...” Đó là vì âm dương lại tranh giành nhau rồi dồn cả ra dương phận ở bên ngoài, nên mới gây thành chứng trạng như vậy.

Nói là: “Ký túc ở tôn lạc, thì sinh ra nhức đầu, ty nục và phúc thũng...” Đó là vì khí của Dương mình dồn lên trên. Trên tức là thuộc về tôn lạc của Thái âm. Nên mới gây thành các chứng trạng như vậy.

Ở Thái âm, nói là: “Sẽ phát bệnh trưởng” vì Thái âm thuộc Tý, tháng mười một, khí của muôn vật đều thâm tàng vào trong, nên phát bệnh trưởng.

Nói là: “Chạy lên Tâm thành chứng ợ...” Vì Âm khí thịnh dồn lên trên Dương mình; “lạc” của Dương mình lạc thuộc Tâm, nên thành chứng ợ.

Nói là: “Ăn vào thì ợ” là vì vật chứa ở bên trong đầy ràn quá mà sinh ra.

Nói là: “Nếu được đại tiện hay trung tiện thì sẽ dễ chịu...” Vì tới tháng mười hai, Âm khí suy ở dưới Dương khí muốn tiết ra đằng trên, nên dưới cũng có tiết được ra mới dễ chịu.

Ở Thiếu âm, nói là: “Sẽ phát yêu thống...” Vì Thiếu âm tức là Thận. Về tháng mười, Dương khí đều bị thương, nên mới yêu thống.

Nói là: “Áu, khái, thượng khí và suyễn” là vì Âm khí ở dưới, Dương khí ở trên. Dương khí phù lên trên, không nương tựa vào đâu, nên phát chứng như vậy.

Nói là: “Mọi việc đều không thể làm, không thể đứng lâu, ngồi lâu; đứng lên thì mắt mờ trông không tỏ...” Đó là vì muôn vật âm dương không định, chưa có chủ, khí thu mới đến, sương thu mới xuống, muôn vật tức sái, âm dương bị đoạt, nên mới thành các chứng như vậy.

Nói là: “Ít khí và hay nộ...” Đó là vì khí của Thiếu dương không thông đạt ra bên ngoài, do đó Dương khí không tiết ra được, Can khí cũng vì vậy mà không được thư xương nên mới sinh ra hay nộ. Chứng đó gọi là tiên quyết.

Nói là: “Thường sợ sệt như sắp bị người bắt...” Đó là vì: Dương khí bên trong ít đi, Âm khí bên ngoài lọt vào, hai khí cùng xung đột, nên mới thường sợ sệt.

Nói là: “Ngửi mùi thức ăn thì ghét...” Đó là vì Vị không có khí nên thành như vậy.

Nói là: “Sắc mặt đen sạm” là vì khí bị đoạt ở bên trong, nên huyết sắc ở bên ngoài cũng biến mất.

Nói là: “Khái thì lại có huyết...” Đó là vì Dương mạch bị thương. Dương khí chưa thịnh ở bộ phận trên mà mạch lại mãn. Mãn thì khái, mà thường khí lại ra cả đằng mũi.

Ở Quyết âm, mà nói là: “Phát các chứng bệnh điên, sán; đàn bà thũng ở Thiếu phúc v.v...” Đó là vì Quyết âm thuộc Thận. Tháng ba, Âm tà sinh ra ở trong dương, nên mới thành chứng điên, sán và thũng ở Thiếu phúc.

Nói là: “Sinh ra các chứng đòi, long, sán...” (Đều là tên các chứng khó tiểu tiện) là vì: Về tháng đó Âm khí thịnh, khiến cho mạch phát trướng không thông, nên sinh chứng như vậy.

Nói là: “Quá lắm thì “ách Can” và “Nhiệt trung...” là vì: Âm dương cùng xung đột nhau, sinh ra nhiệt. Vì sinh ra nhiệt nên mới thành chứng Nhiệt trung và ách Can.

CHÚ GIẢI:

⁽¹⁾ Thiên này bàn về chứng bệnh kỳ hắc, phạm sáu mươi ngày đầu. Vì khí của Tam âm, Tam dương đều chủ về 60 ngày làm đầu, sáu sáu: 360 ngày thành một năm. Âm dương sáu khí đều có thịnh suy, mà lại đều có thể

gây bệnh cho kinh mạch, nên thiên này tiêu lên hai chữ "mạch giải" để nói rõ mạch giải đây chuyên về chứng bệnh kỳ hăng, không giống với bệnh mạch kinh thường khác. Đầu mỗi đoạn, đều có hai chữ: "nói là", chính vì những bệnh trạng đó do một "cổ kính" phát minh ra, mà đây Kỳ Bá chỉ giải cho rõ thêm. Thái dương với các kinh dương khác đều chủ về khí, mà khí đó sinh ra ở trong "thùy" tại Bàng quang. Cho nên lấy khí Thái dương làm đầu năm. Thái giêng, Dương khí... Tuy sinh xuất ở trên, mà cái khí âm hàn còn thịnh ở dưới Dương khí chưa thể theo thứ tự mà tiết ra được, nên mới sinh ra các chứng bệnh ở trên.

Chương năm mươi

THÍCH YÊU LUẬN THIÊN

KINH VĂN

Hoàng Đế hỏi:

- Xin cho biết phần cốt yếu của phép thích.

Kỳ Bá thừa rằng:

- Bệnh có phù trầm, thích có nông sâu. Phải cho đúng nhẽ, đừng có trái đạo. Thái quá thì nội thương. Bất cập thì gây sự nghẽn tắc ở ngoài, tả khí sẽ do đó mà lẩn theo. Sâu nông không đúng, lại gây vạ lớn. Bên trong phạm vào năm Tàng, rồi sau sinh bệnh lớn.

Cho nên nói: Có thứ bệnh ở hào mao (trong lòng), tẩu lý, có thứ bệnh ở bì phu, có thứ bệnh ở cơ nhục, có thứ bệnh ở mạch, có thứ bệnh ở cân, có thứ bệnh ở cốt, có thứ bệnh ở tủy.

Thích ở bì đừng làm thương đến nhục. Nếu thương đến nhục thì bên trong sẽ động vào tủy. Động vào tủy thì qua bảy mươi hai ngày, về bốn tháng cuối mùa, sẽ sinh ra bệnh phúc trưởng, phiền, không muốn ăn⁽¹⁾.



Thích ở nhục đừng làm thương đến mạch. Nếu thương đến mạch thì trong sẽ động vào Tâm. Động vào Tâm thì mùa hạ phát bệnh Tâm thống.

Thích ở mạch đừng làm thương đến cân. Nếu thương đến cân

thì bên trong sẽ động vào Can. Động vào Can thì mùa xuân sẽ phát bệnh nhiệt và gân lỏng.

Thích ở cân đừng làm thương đến cốt. Nếu thương đến cốt thì bên trong sẽ động đến Thận. Động đến Thận thì mùa đông sẽ sinh bệnh trướng và yếu thống.

Thích ở cốt đừng làm thương đến tủy. Nếu thương đến tủy thì tiêu thược và đau nhức trong ống chân... Thân thể cũng rã rời mỗi mệt.

CHÚ GIẢI:

⁽¹⁾ Tỳ vượng về những tháng cuối mùa, mỗi tháng 18 ngày. Bốn tháng thành 72 ngày. Gặp những ngày độ sẽ phát bệnh.

Chương năm mươi mốt

THÍCH TỄ THIÊN

KINH VĂN

Hoàng Đế hỏi:

- Xin cho biết rõ sự nhất định của phép thích nên nông, nên sâu thế nào?

Kỳ Bá thưa rằng:

- Thích ở cốt đừng làm thương đến cân; thích ở cân đừng làm thương đến nhục; thích ở nhục đừng làm thương đến mạch; thích ở mạch đừng làm thương đến bì; thích ở bì đừng làm thương đến nhục; thích ở nhục đừng làm thương đến cân; thích ở cân đừng làm thương đến cốt⁽¹⁾.



- Xin cho biết rõ.

- “Thích ở cốt đừng làm thương đến cân...” là nói: nếu châm vừa đến nhục đã thôi ngay mà chưa vào đến cân. “Thích ở nhục đừng làm thương đến mạch” là nói: nếu châm vừa đến mạch đã thôi, mà chưa vào đến nhục. “Thích ở mạch đừng làm thương đến bì” là nói: Nếu châm vừa đến bì đã thôi, mà chưa vào đến mạch.

Như nói: “Thích ở bì đừng làm thương đến nhục” là bệnh ở trong bì, châm cũng chỉ đề vào đến trong bì, đừng phạm vào đến nhục.

Nói: “Thích ở nhục đừng làm thương đến cân...” là vì hễ quá

nhục thì sẽ tới cân ngay. Nói: “Thích ở cân đừng làm thương đến cốt...” là vì hễ quá cân thì sẽ tới cốt ngay. Đó tức là trái.

(Đoạn trên này nói về phép thích, cốt ở chừng mực, không nên bắt cấp hoặc thái quá).

Mạch đập mà huyết ít, là do mạch có phong khí, nước uống vào ít, huyết không có sự trợ ích.

Phâm thực, là do ở khí hút vào, hư là do ở khí tiết ra. Khí thực là nhiệt, khí hư là hàn.

Nếu dùng châm để tả thực, thì tay tả làm rộng ở huyết vừa châm ra. Nếu dùng châm để bổ hư, thì tay tả làm vít ở huyết vừa châm lại⁽²⁾.

(Đoạn trên này nói về phép thích, cốt ở không nên bắt cấp hoặc thái quá).

CHÚ GIẢI:

⁽¹⁾ Bốn câu trên nói về: "Nên sâu thì đừng nông", ba câu dưới nói về: "Nên nông thì đừng sâu". Đó tức là "phải đúng lẽ, đừng có trái đạo".

⁽²⁾ Về phép dùng châm, tay hữu cầm châm, tay tả "điểm huyết" tức là lấy hai ngón tay nhúm lấy chỗ huyết mà mình định châm lên; khi dùng châm để tả thực thì dùng tay tả làm cho rộng thêm cái hồng vừa châm, cho khí tiết ra. Nếu là bổ hư thì vít ngay lại, cho khí khỏi tiết. Đó tức là trong khi bổ tả, để cho khí khai hợp cùng ứng như vậy.

Chương năm mươi hai

THÍCH CẨM LUẬN

KINH VĂN

Hoàng Đế hỏi:

- Xin cho biết: về pháp thích, có chứng cảm (ky) gì?

Kỳ Bá thưa rằng:

- Tàng có các chỗ yếu hại, phải xét cho kỹ, Can sinh ra ở bên tả, Phế sinh ra ở bên hữu. Tâm giữ bộ phận ở Biểu, Thận chủ trị ở Lý. Tỳ là một cơ quan như chức sứ, Vị là một cơ quan như nơi chợ. Phía trên Cách, Hoang, - trong có cha mẹ (tức âm dương). Bên cạnh đốt xương thứ bảy, trong có Tiểu tâm⁽¹⁾. Thuận theo thời lành, trái ngược thời dữ⁽²⁾.



Thích trúng Tâm, một ngày chết. Lúc mới phát động, là chứng ợ (ợ do Tâm; tức Tâm khí tuyệt).

- Thích trúng Can, năm ngày chết. Lúc mới phát động là nói luôn miệng.

- Thích trúng Thận, sáu ngày chết. Lúc mới phát động, là chứng xì (hắt hơi).

- Thích trúng Phế, ba ngày chết. Lúc mới phát động là chứng ho.

- Thích trúng Tỳ, mười ngày chết. Lúc mới phát động là chứng thôn (nuốt nước miếng). Tỳ chủ về Diên (nước miếng). Tỳ khí tuyệt, không thể thấm rưới ra bốn bên, nên sinh chứng như vậy.⁽³⁾

Thích trúng Đờm, một ngày rưỡi chết. Lúc mới phát động, là chứng ầu (oẹ).

- Thích trên phụ (xương khoai) trúng vào đại mạch, huyết ra không dứt, sẽ chết.

- Thích ở mặt, trúng Lưu mạch, bất hạnh sẽ thành chứng manh (tức thông manh, mắt không hồng mà không trông thấy, vì mạch này chẳng lên mắt).

Thích ở đầu, trúng vào não bộ (huyết của Đốc mạch) chạm vào não, sẽ chết.

- Thích ở dưới lưỡi (huyết Liêm tuyến), trúng vào mạch mà thái quá, huyết ra nhiều, sẽ âm (tựa như câm, không nói được).

- Thích Bối lạc ở dưới chân, đã trúng mạch, mà huyết không ra, sẽ thành thũng.

- Thích ở Khích (tức Uy trung), trúng đại mạch - sẽ ngắt đi, sắc mặt bợt.

- Thích ở Khí nhai, trúng mạch, huyết không ra, sẽ xung ở hai huyết Thử, Bộc giáp nhau.

- Thích ở tích (đường xương sống), trúng tuỷ sẽ thành chứng gù lưng.

- Thích ở trên vú, trúng Nhũ phòng, sẽ xung - rồi loét ra.

- Thích ở huyết Khuyết bồn, trúng Nội hãm, khí sẽ tiết ra, thành chứng xuyên, khái nghịch.

- Thích huyết Ngư phúc ở tay, mạch hãm vào trong, sẽ thành thũng.

- Đừng thích lúc quá say, khiến người khí loạn; đừng thích lúc quá giận, khiến người khí nghịch; đừng thích lúc quá nhọc, đừng thích lúc vừa ăn no, đừng thích lúc đương đói, đừng thích lúc đương khát, đừng thích lúc quá sợ.

- Thích âm cổ, trúng địa mạch, huyết ra không dứt, sẽ chết.

- Thích huyết Khánh chủ nhân, hãm vào trong trúng mạch, sẽ thành chứng nội lậu (nước chảy từ trong tai ra), chứng điếc.

- Thích ở xương đầu gối, rỉ ra nước, sẽ thành chứng bá (thọt, chân cao chân thấp).

- Thích mạch Thái âm ở tay, ra huyết nhiều, chết ngay⁽⁴⁾.



- Thích ở Ung, trúng huyết Hãm trung, phạm vào Phế, sẽ thành chứng xuyên, nghịch.

- Thích ở khuỷu tay, không tả được tà, khí lại về theo sẽ không co ruột được (khuỷu tay, tức huyết Xích trạch thuộc Thủ thái âm).

- Thích ở phía dưới âm cổ ba tắc mà nội hãm, khiến người thành chứng đi niệu (són đái).

- Thích ở dưới nách, khoảng Hiếp mà nội hãm, khiến người phát khái.

- Thích ở Thiếu phúc, trúng Bàng quang, nước tiểu ra rồi mà Thiếu phúc vẫn hư mãn.

- Thích ở bọng chân mà Nội hãm, sẽ thũng.

- Thích ở mi mắt, mà hãm vào mạch Cốt trung, sẽ thành chứng lậu, hoặc thông manh.

- Thích ở trong các quan tiết (khớp xương) mà có nước rỉ ra, chân tay sẽ không co ruột được.

CHÚ GIẢI:

⁽¹⁾ Bên cạnh đốt xương thứ bảy, tức là khoảng Cách du, "tiểu" là nói sự nhỏ nhất. "Trong có tiểu lâm", là nói: Tâm khí tiết ra khoảng đó, rất vi tế, không thể nghịch – thích, khiến Tâm khí bị thương. Bởi, búi là Dương, Tâm là dương ở trong Thái dương. Phàm khí của Tàng phủ đều do Cách mà ra, chỉ có Tâm khí là dẫn lên ở Du.

⁽²⁾ Khí của Tàng phủ đều từ trong Cách mà ra. Nếu nghịch thích Tâm

khí, thời sẽ thương Tâm; nghịch thích Can khí thời sẽ thương Can..., Chứ không phải châm trúng hẳn vào Tâm hay Can, mới là bị thương đâu.

⁽³⁾ Tâm là Thái dương ở trong Dương, Phế là Thiếu âm ở trong Dương, Can là Thiếu dương ở trong âm... Ba Tàng đó đều là Dương tạng, nên chết về những ngày 1, 3, 5, thuộc số lẻ. Thận là âm ở trong Thái âm, Tỳ là chi âm ở trong âm, cho nên chết về những ngày 6 và 10, thuộc số chẵn.

⁽⁴⁾ Mạch Thái âm ở cánh tay, tức là Phế mạch, Phế chủ, về thông hành vinh vệ âm dương. Giờ huyết ra nhiều, thời Doanh, Vệ không tiếp tục được nữa, nên mới chết ngay.

Chương năm mươi ba

THÍCH CHÍ LUÂN THIÊN

KINH VĂN

Hoàng Đế hỏi:

- Xin cho biết cái cốt yếu của hư, thực...

Kỳ Bá thưa rằng:

- Khí thực thời hình thực, khí hư thời hình hư, đó là lẽ thường. Trái lại thể sẽ sinh bệnh.

Cốc (thức ăn) thịnh thời khí thịnh, cốc hư thời khí hư, đó là lẽ thường. Trái lại thể sẽ sinh bệnh.

- Thế nào là trái?

- Khí hư mà thân nhiệt, thể là trái. Cốc nạp nhiều mà khí ít, thể là trái. Cốc không nạp mà khí nhiều, thể là trái. Mạch thịnh mà huyết ít, thể là trái. Mạch ít mà huyết nhiều, thể là trái.

- Khí thịnh mà thân hàn, gọi là thương hàn; khí hư mà thân nhiệt gọi là thương thử.

Cốc nạp vào nhiều mà khí ít, sở dĩ có tình trạng như vậy, là do có sự thoát huyết, thấp khí lưu trệ ở bộ phận dưới. Cốc nạp vào ít mà khí nhiều, đó là bởi tà tại Vị và Phế.

Mạch tiểu mà huyết nhiều, là do uống nước vào đều hoá thành nhiệt (huyết). Mạch đại mà huyết ít, là do mạch có phong khí, nước uống vào ít, huyết không có sự trợ ích.

- Phâm thực, là do ở khí hút vào, hư là do ở khí tiết ra. – Khí thực là nhiệt, khí hư là hàn.

Nếu dùng châm để tả thực, thời tay tả làm rộng ở huyết vừa châm ra. Nếu dùng châm để bổ hư, thời tay tả làm vít ở huyết vừa châm lại⁽¹⁾.

CHÚ GIẢI:

⁽¹⁾ Về phép dùng châm, tay hữu cầm châm, tay tả "điểm huyết" tức là lấy hai ngón tay nhím lấy chỗ huyết – mà mình định châm lân; khi dùng châm để tả thực thời dùng tay tả làm cho rộng thêm cái hồng vừa châm, cho khí tiết ra. Nếu là bổ hư thời vít ngay lại, cho khí khỏi tiết. Đó tức là trong khi bổ tả, để cho khí khai hợp cùng ứng như vậy.

Chương năm mươi tư

CHÂM GIẢI THIÊN

KINH VĂN

Hoàng Đế hỏi:

- Xin cho biết phép dùng cừu châm (chín thứ châm) và thể nào là hư thực?

Kỳ Bá thưa rằng:

- “Khí hư thì bỏ cho thực”, tức là đợi cho khi nào khí đến dưới châm đã nóng mới thôi, vì khí thực thì nhiệt. “Khí mẫn thì làm cho tiết”, tức là đợi cho khi nào khí đến dưới châm lạnh mới thôi. Vì khí hư thì hàn. “Uất tích thì trừ đi”, tức là dùng châm cho tiết bỏ ác huyết.

“Tà thắng thì làm cho nó hư đi”, vậy khi rút châm ra đừng bỏ vết châm lại để cho tà khí cứ theo đó mà tiết ra.

Như nói: “Thông thả mà nhanh thì sẽ thực”, tức là lúc rút châm thì thông thả, nhưng sau khi châm rút ra hết rồi, kịp vít ngay vết châm lại. Như nói: “Nhanh mà thông thả thì sẽ hư”, tức là rút châm ra nhanh mà thông thả mới lấy tay vít chỗ châm lại.

Nói: “Thực với hư” tức là nhận xem khí đến ở dưới châm lạnh hay ấm thì biết là khí nhiều hay ít.

Khí ở con người hư hay thực, như có như không, phải yên tĩnh để nhận xét, nếu vội vàng không thể sao biết được.

Bệnh có gốc ngọn, trị bệnh cũng phải có gốc ngọn. Có phân biệt được gốc ngọn, mới mong trị được bệnh.

Hư thì làm cho thực, thực thì làm cho hư, về phép bổ tả, phải giữ cho đúng.

Cái cốt yếu của sự hư thực, đối với phép dùng của châm, rất là tinh vi huyền ảo, nhưng cũng theo cái lẽ đương nhiên thôi.

Trong khi hoặc bổ hoặc tả, thì sự khai hạp của khí cũng phản ứng theo (tức như trên đã nói).

Phạm chín thứ châm, danh và hình đều không giống nhau, có thể mới đầy đủ được phương pháp bổ và tả.

Thích vào thực, muốn hư, hãy lưu châm, chờ Âm khí đến dưới châm nhiều rồi, sẽ rút châm.

Thích vào hư, muốn cho thực, chờ Dương khí đến dưới châm nhiều rồi, sẽ rút châm.

Như nói: “Kinh khí đã đến, cần giữ đừng lỡ...”, tức là đừng để cho khí lại thay đổi trái khác, mới mong khỏi bệnh.

Như nói: “Sâu nông ở chí...”, tức là đã biết rõ bệnh ở trong hay ngoài, để dùng châm hoặc sâu hoặc nông cho đúng.

Như nói: “Xa gần như một”, tức là lúc thích sâu hay nông phải có nhất định.

Như nói: “Tay như nắm con hồ”, tức là nói dùng châm phải vững vàng, không nên hấp tấp.

Như nói: “Thần không thể nào mọi vật...”, tức là bảo người dùng châm phải yên tĩnh để xem xét bệnh nhân, không nên để tâm vào việc khác.

Vậy lúc cầm châm để châm cho bệnh nhân, phải đoan trang yên tĩnh, dùng mắt của mình trông vào mắt của bệnh nhân, khiến bệnh nhân chú ý vào mình, nhờ ở đó mà khí lưu hành được dễ dãi.

Bi (da) của người, ứng với trời; nhục của người ứng với đất; mạch của người ứng với người; cân của người ứng với thì (mùa); tiếng của người ứng với âm; dương của người hợp với khí và ứng với luật răng và mắt, mắt của người ứng với tinh (sao); khí ra vào của

người ứng với phong (gió); chín khiêu và ba trăm sáu mươi nhăm lạc ứng với dã (khu vực).

Cho nên châm số 1 để châm bì, châm số 2 để châm nhục, châm số 3 để châm mạch, châm số 4 để châm cân, châm số 5 để châm cốt, châm số 6 để điều âm dương, châm số 7 để ích tinh, châm số 8 để trừ phong, châm số 9 để thông chín khiêu và trừ 365 khí ở các tiết. Vì vậy, nên nói các châm đó đều có “sở chủ”.

Tâm, ý của con người ứng với tám gió (gió của tám phương); khí của con người ứng với trời; tóc, răng, tai, mắt và ngũ thanh của con người ứng với năm âm, sáu luật; âm, dương, mạch và huyết khí của con người ứng với đất; Can và mục của con người ứng với số cửu (tức chín). Can khai khiêu lên mắt, nên hợp gọi là “can mục”. Can thuộc Mộc, Mộc sinh ra bởi số 3. Ba nhân với ba tức là số chín).

CHÚ GIẢI:

⁽¹⁾ Án: Ở dưới tiết này còn một tiết đếm được 123 chữ, theo bản chú giải của Vương Bỉnh, Trương Ân Am và Mã Nguyên Đài đều công nhận là do bản chép rách nát, thiếu sót, nên lộn xộn không thành câu kệ gì... đành khuyết bỏ không chú giải. Nên đây dịch giả cũng thôi không dịch.

Chương năm mươi năm

TRƯỜNG THÍCH TIẾT LUẬN THIÊN

KINH VĂN

Thích gia không cần phải chẩn, chỉ nghe bệnh nhân nói, cũng có thể thấu được bệnh tình.

Bệnh tại đầu, nhức đầu, dùng “tàng châm”⁽¹⁾ để thích. Thích tới cốt, bệnh khỏi, sẽ thôi. Phàm thích, đừng làm thương đến cốt nhục và bì. Bì là con đường để châm⁽²⁾.



Phàm trị về hàn nhiệt, phải dùng âm thích. Thích vào chính huyết một châm, thích vào bàng huyết bốn châm. Nếu bệnh nặng và lâu, nên điều trị Đại Tàng. Phàm thích Đại Tàng, nên thích ở lưng mà cho gần tới Tàng. Bởi Du huyết của Tàng ở lưng. Thích ở Du mà gần tới Tàng, thì Tàng khí với châm sẽ hợp nhau, mà chứng hàn nhiệt ở trong phúc sẽ bài trừ hết. Nhưng cái cốt yếu của phép thích, không nên để cho huyết ra quá nhiều, chỉ phát châm nông cho huyết ra ít thôi.

Trị chứng ung thũng (mụn, sưng, nát), nên thích ngay trên ung. Trông xem ung lớn hay nhỏ, để định sự thích sâu hay nông. Thích ung lớn, nên cho ra nhiều huyết, thích ung nhỏ, nên để nông châm. Phải giữ châm cho thật ngay, đừng để phạm đến thịt lạnh. Thích vừa đúng chỗ có máu mù thì thôi.

Bệnh tại Thiếu phúc, có vật uất tích. Nhận ở Thiếu phúc, chỗ nào da “cồn dầy” lên thì thích. Lại thích ở hai bên đốt xương, Tân du sống thứ tư, thích ở hai bên yêu cốt, hai bên hiệp lạc... Để dẫn cho nhiệt khí ở trong phúc do dưới châm mà tiết ra, ý xá, kinh môn.

Bệnh tại Thiếu phúc, phúc thống không đại, tiểu tiện được, gọi là sán. Thích ở Thiếu phúc, hai đùi, yêu và khóa cốt... Thích để mũi châm lâu sẽ rút ra, nhiệt khí tiết ra hết, bệnh sẽ khỏi.

Bệnh tại cân, cân rút, khớp đau, không thể đi được, gọi là cân tý. Vì thể phải thích ở trên cân, thích ở khoảng phận nhục, nhưng không được để trúng vào xương... Cân đã thư, bệnh sẽ hết; cân đã nóng, bệnh sẽ khỏi và thôi không phải thích nữa.

Bệnh tại cơ phụ, cơ phụ đều đau, gọi là cơ tý. Bệnh này gây nên bởi hàn thấp, phải thích ở đại phận nhục, tiểu phận nhục. Châm nhiều huyết và sâu, để cho khí nhiệt dẫn đến. Nhưng đừng làm thương đến cân cốt. Nếu thương đến cân cốt, sẽ biến thành chứng nan hoán (tay chân rã rời, bất toại bên tả, hoặc bên hữu), chờ bao giờ các phận nhục nhiệt đều, bệnh sẽ khỏi và thôi không phải châm.

Bệnh tại cốt, cốt nặng không thể cử động được. Cốt tùy toan thống, do hàn khí phạm vào, gọi là cốt tý. Phải thích sâu, đừng làm thương đến mạch và nhục. Vì con đường của nó phải đi qua đại, tiểu phận nhục. Khi nào trong cốt nóng đều, bệnh khỏi, sẽ thôi không phải châm.

Có chứng bệnh, lúc mới, thường mỗi năm phát sinh một lần; nếu không chữa, dần dần đến mỗi tháng một lần, hoặc ba bốn lần... Gọi là bệnh điên. Thích ở các phận nhục, các mạch. Nếu không có chứng hàn, thì dùng châm để làm cho điều hòa, bệnh khỏi sẽ thôi không phải châm.

Bệnh thuộc về phong vừa hàn, vừa nhiệt; nhiệt hãn toát ra, mỗi ngày vài lần. Trước hãy thích vào các phận lý, lạc mạch. Nếu hãn vẫn ra, mà vẫn cứ vừa hàn vừa nhiệt, thì ba ngày thích một lần; thích tới trăm ngày thì thôi⁽³⁾.



Bệnh đại phong (tức lệ phong), các khớp xương nặng nề, râu, mày rụng. Vì vậy, thích ở cơ nhục, để cho hãn ra, quá một trăm ngày; thích ở cốt tủy, để cho hãn ra, một trăm ngày; tất cả trước sau hai trăm ngày, được râu và lông mày mọc lại, thì không châm nữa⁽⁴⁾.

CHÚ GIẢI:

⁽¹⁾ Tàng tức là giấu kín. Giấu kín cái châm đi để hơi hờ mũi châm.

⁽²⁾ Ở đầu, bì nhục rất mỏng, rất dễ phạm vào xương. Cho nên, phải khéo thế nào: thích đến xương mà không chạm vào xương; thích nông ở ngoài bì mà lại không thương đến bì. Mà bì lại là con đường châm tất phải đi qua. Nông quá thì thương bì, sâu quá thì thương cốt, lơ lửng ở giữa khoảng sâu nông thì lại thương nhục... Vậy thích ở đâu mới lại là một điều kiện rất khó. Nếu đối với sự khó mà làm được không khó, thì đối với cái dễ lại càng dễ... Thích gia có thể coi thường được sao?

⁽³⁾ Đương lúc bệnh phát mà hãn ra, đó là bởi tà với chính cùng xung đột nhau; nếu vì thích mà hãn ra, đó là vì làm cho có hãn, để tà theo hãn mà tiết ra.

⁽⁴⁾ Đại phong hay lệ (lại) phong tức là chứng phong hủi. Nó do cơ nhục mà thăng phạm vào cốt tủy, nên cốt tiết nặng nề. Vì nó ở bộ phận cơ nhục, mà nhằm đúng vào nơi huyết khí của hai mạch Xung, Nhâm, nên râu và lông mày rụng. Vì tà, thoát tiên phạm vào cơ nhục, nên thích ở cơ nhục trước, để lấy hãn, qua một trăm ngày rồi, mới thích vào bộ phận cốt tủy để lấy hãn, lại thêm một trăm ngày nữa, cộng là hai trăm ngày, mới thôi không thích.

Án: Theo phép thích, "thích vào cốt, đừng làm thương đến tủy", giờ vì cái độc của "lại phong" nó vào quá sâu, nên thích vào tủy tới trăm ngày, mà không đến nổi quá tiêu thước, đó tức là đúng với nghĩa câu: hữu cố, vô vãn = có bệnh, bệnh sẽ chịu, không chết vậy.

Chương năm mươi sáu

BÌ BỘ LUẬN THIÊN

KINH VĂN

Hoàng Đế hỏi:

- Tôi nghe bì (da) có phận bộ, mạch có kinh kỳ, cân có kết lạc, cốt có độ lượng... Chù về bệnh đều có khác nhau. Vậy tả, hữu, trên, dưới và âm, dương ở đâu, sinh ra bệnh trước sau thế nào, xin cho biết rõ.

Kỳ Bá thưa rằng:

- Muốn biết bì bộ, phải dùng kinh mạch để ghi nhớ. Các kinh khác đều như vậy⁽¹⁾.



Dương lạc của Dương minh gọi là Hai phi. Trên dưới (tức Thủ, túc Dương minh) cùng một phép xét nhận. Hễ thấy trong bộ phận, có “phù lạc” hiện lên, tức là lạc của Dương minh. Trông xem sắc của nó, nếu xanh nhiều là “thống”, đen nhiều là “tý”, hoàng và xích là nhiệt, trắng nhiều là hàn. Nếu năm sắc đều hiện là vừa hàn vừa nhiệt. Ở lạc mà thịnh (nhiều) sẽ dẫn vào kinh⁽²⁾. Dương chủ về bệnh ở ngoài, âm chủ về bệnh ở trong⁽³⁾.



Dương lạc của Thiếu dương gọi là Khu tri. Trên dưới cùng một phương pháp. Hễ thấy trong bộ phận có “phù lạc” hiện lên, tức là lạc

của Thiếu dương. Lạc thịnh thì dẫn vào kinh. Cho nên ở dương thì chủ dẫn vào, ở âm thì chủ dẫn ra, để lại thấm vào trong. Các kinh khác đều như vậy⁽⁴⁾.



Dương lạc của Thái dương gọi là Quan khu, trên dưới cùng một phương pháp. Hễ thấy trong bộ phận có phù lạc hiện lên tức là lạc của Thái dương. Lạc thịnh thì dẫn vào kinh.

Âm lạc của Thiếu âm gọi là Quan khu. Trên dưới cùng một phương pháp. Hễ thấy trong bộ phận có phù lạc hiện lên, tức là lạc của Thiếu âm. Lạc thịnh thì dẫn vào kinh. Khi dẫn vào kinh, qua dương bộ để rót vào kinh; khi dẫn ra, do âm bộ rót vào trong cốt⁽⁵⁾.



Âm lạc của Tâm chủ gọi là Hạ kiên. Trên dưới cùng phương pháp. Hễ thấy trong bộ phận có phù lạc hiện lên, tức là lạc của Tâm chủ. Lạc thịnh thì dẫn vào kinh. (“Trên” tức thủ Quyết âm Tâm chủ, “dưới” tức túc Quyết âm Can).

Âm lạc của Thái âm gọi là Quan trập. Trên dưới cùng phương pháp. Hễ thấy trong bộ phận có “phù lạc” hiện lên tức là lạc của Thái âm. Lạc thịnh thì dẫn vào kinh.

Phạm lạc mạch của mười hai kinh, đều có hiện ra ở bì bộ.

Xem đó thì biết: Trầm bệnh khi mới phát sinh đều trước từ bì mao. Tà trúng vào nó thì tẩu lý mờ ra. Tẩu lý mờ ra thì phạm vào lạc mạch. Nếu cứ để nó ở đó mà không tà bỏ đi, thì nó sẽ truyền kinh. Vào kinh mà vẫn để vậy, thì nó lại truyền vào Phù, và ký túc ở Trường, Vị.

Tà khí mới phạm vào bì mao, thì các chân lông đều “sần” cả lên, rồi tẩu lý mờ ra mà dẫn vào lạc. Khi vào lạc thì lạc mạch thịnh, sắc biến đi. Khi dẫn vào kinh, thì khí của Tàng Phù bị hư mà lởm

xuống. Nếu lưu ở khoảng cân cốt, hàn nhiều thì cân rút, cốt đau; nhiệt nhiều thì cân trùng, cốt tiêu, thịt sứt, xương khoai nứt nẻ, lông tóc cứng thẳng, các bại chứng đều phát sinh.

- Mười hai bộ của bì, phát sinh bệnh thể nào?

- Bì là bộ phận của mạch. Tà phạm vào bì thì tẩu lý mờ ra, do đó tà phạm vào lạc mạch; lại do lạc mạch phạm vào kinh mạch. Kinh mạch mất thì phạm vào Tàng, Phủ. Vậy biết bì cũng có bộ phận, vì khi bất cập mới gây bệnh, nên bệnh lớn.

CHÚ GIẢI:

⁽¹⁾ Luồng mạch đi thẳng mà ở sâu gọi là kinh; luồng mạch nổi hiện lên ở trong da là lạc. Muốn biết phận bộ của bì, nên nhận ở lạc mạch là cái mình có thể trông thấy được để phân biệt. Nhưng vẫn phải lấy kinh mạch làm tiêu chuẩn. Bởi "lạc" chỉ là con đường "nhánh" của "kinh", như kinh mạch của Phế, dẫn đi ở khoảng Ngực tế, Thiên trạch, Nhu lạc, vậy ta cứ dò ở các nơi đó để tìm nhận lạc mạch của Phế... Mà cái "bì" ở bên ngoài nơi lạc mạch hiện lên đó, tức là bộ phận của Phế làm chủ. Ta trông sắc nó, nếu xanh nhiều là thuộc hàn, hoàng hoặc xích là thuộc nhiệt. Lạc hư thì dẫn vào kinh. Kinh "mãn" thời kỳ tức luôn vào Phế Tàng... Mười hai kinh kia đều như vậy.

⁽²⁾ Phàm tà trúng vào con người, bắt đầu từ bì phu, rồi đến lạc mạch. Nếu cứ lưu ở đó, sẽ truyền vào kinh. Nên nhận xét cái sắc của phủ lạc ở bì bộ, có thể biết được chứng hậu ra sao. Tà ở lạc đã thịnh mà không "tả" bỏ đi, nó sẽ dẫn vào kinh. Tà ở bộ phận Dương minh, sẽ phát sinh chứng hậu của Dương minh, tại các kinh kia cũng vậy.

⁽³⁾ Đây nói về kinh lạc chia ra âm dương và nội ngoại. *Kinh* nói: "Nội" có âm dương, "ngoại" cũng có âm dương. Về ngoại, bì phu là dương, cân cốt là âm. Cho nên hiện ra ở ngoài bì phu mà lạc, thuộc dương; mà chủ về bệnh ở bên ngoài. Chẩn vào trong khoảng cân cốt là kinh, thuộc âm, mà chủ về bệnh ở bên trong.

⁽⁴⁾ Đoạn này lại nói về kinh khí từ trong mà dẫn ra ngoài. Năm Tàng trong hợp với năm hành, tức là âm dương của đất. Sáu kinh ngoài hợp với

sáu khí, tức là âm dương của trời. Sáu khí của trời, hợp với năm hành của đất ở dưới; năm hành của đất, hợp lên với sáu khí của trời. Vì vậy, khí của sáu kinh ở ngoài, theo khí dương mà dẫn vào trong; khí của kinh mạch ở trong, theo khí âm mà dẫn ra ngoài. Ra tới bì phu, lại do bì phu mà dẫn vào cơ nhục cân, cốt để thấm nhuận vào mạch nguyên của Tàng Phủ, rồi lại suốt thẳng vào Tàng, Phủ. Đó là sự tuần hoàn của kinh mạch.

⁽⁵⁾ Đoạn này, nói về sự tuần hoàn của mạch khí, do kinh dẫn ra, lại từ ngoài dẫn vào mà "rót" vào cốt. Các kinh đều thế. Trên đây nói về ba kinh âm, mà Thiếu âm lại chủ về mùa đông và cốt, nên lại thuật lại cho rõ.

Ân: Câu: "Khi dẫn vào kinh, qua dương bộ để rót vào kinh..." Đó là nói về tà khí từ ngoài dẫn vào. Câu: "Khi dẫn ra, do âm bộ rót vào trong cốt..." Đó là nói về chính khí từ trong dẫn ra ngoài.

Chương năm mươi bảy

KINH LẠC LUẬN THIÊN

KINH VẤN

Hoàng Đế hỏi rằng:

- Lạc mạch hiện ra năm sắc khác nhau. Sở dĩ có sự không giống nhau đó, là vì sao?

Kỳ Bá thưa rằng:

- Kinh có thường sắc, còn lạc thì biến dịch rất không thường.
- Thế nào là thường?
- Tâm đỏ, Phế trắng, Can xanh, Tỳ vàng, Thận đen. Đó là mạch sắc thường của các kinh.
- Âm dương của lạc, có ứng với kinh không?
- Sắc của âm lạc có ứng với kinh, sắc của dương lạc, biến đổi không thường, theo bốn mùa mà dẫn đi⁽¹⁾.



Hàn nhiều thì “động rít”. Động rít thì hiện ra sắc xanh và đen; nhiệt nhiều thì “loãng chảy”⁽²⁾; loãng chảy thì hiện ra sắc vàng và đỏ. Nếu năm sắc cùng hiện ra một lúc, sẽ thành bệnh vừa hàn vừa nhiệt.

CHÚ GIẢI:

⁽¹⁾ Đây nói về: Âm lạc ứng với kinh mạch mà thành năm sắc. Dương lạc theo bốn mùa mà thành năm sắc. Âm lạc tức là lạc của sáu âm kinh, ứng với kinh của năm Tàng, đều có thường sắc mà không biến đổi; Dương lạc tức là lạc của sáu dương kinh, theo với sắc của bốn mùa để biến đổi... Đó đều là cái lẽ thường của bốn mùa năm hành, mà đều là vô bệnh. Nếu ở trong bốn mùa, mà lạc của năm Tàng thấy hiện ra xanh đen thì là hàn, vàng đỏ thì là nhiệt.

Vương Tấn Phương nói: Dương là thiên khí, chủ về bên ngoài; âm là địa khí chủ về bên trong. Sáu Phủ là dương, ngoài ứng với khí Tam dương; năm Tàng là âm, trong hợp với năm hành của đất. Vì vậy, dương lạc theo bốn mùa của trời; nên sắc biến đổi không thường, mà bên trong thời thông với năm Tàng. Năm Tàng ứng với năm hành, mà ngoài hợp với Tam dương. Đó là sự "hỗ tương" giao hợp với Tàng, Phủ, Âm, Dương.

⁽²⁾ Án: "Động rít", nguyên Hán văn là "ngưng sáp". Còn "loãng chảy", nguyên Hán văn là cháo trạch. Dịch nghĩa như vậy, chỉ là "gượng". Vậy về sau, xin cứ dịch nguyên âm cho tiện.

Chương năm mươi tám

KHÍ HUYẾT LUẬN THIÊN

KINH VĂN

Hoàng Đế hỏi rằng:

- Tôi nghe khí huyết có ba trăm sáu mươi năm huyết để ứng với một năm, xin cho biết rõ ra làm sao?

Kỳ Bá thưa rằng:

- Bối với Tâm cùng rút nhau vào mà đau, nên trị ở Thiên đột, Thập trụ với Thượng kỳ. Thượng kỳ tức là vị quân; Hạ kỳ tức là quan nguyên⁽¹⁾.



Tà khí ở bối và hung, nó liên lạc với âm dương, tả hữu như vậy, phát sinh ra bệnh tiền hậu đau và rít, hung hiệp đau không thể thờ, không thể nằm, khí ngược lên ngán hơi và thiên thống. Mạch của nó “phình to ra”, lệch sang, cầu mạch, chằng qua hung, hiệp, rẽ vào tâm suốt lên cách, vòng lên vai, qua Thiên đột, lệch xuống dưới vai, hỗ giao ở dưới thập chùy (đốt xương sống thứ mười).

Về Tàng du có 50 huyết:

Mỗi Tàng có 5 huyết, 5 lần 5 là 25 huyết. Mỗi huyết lại chia làm tả hữu 2 huyết, nên mới thành 50 huyết.

Phủ du 72 huyết(1):

1) Sáu Phủ, mỗi Phủ 6 huyết, 6 lần 6 là 36. Mỗi huyết lại chia làm tả hữu 2 huyết, nên mới thành 72 huyết.

Nhiệt du 59 huyết(1):

1) Ở trên đầu có 5 hàng, mỗi hàng 5 huyết, thành 25 huyết; Đại chũ, Ung du, Khuyết bồn, Cốt du, mỗi huyết có 2, thành 8 huyết; Khí nhai, Tam lý, Cự hự, Thượng hạ liêm, mỗi huyết có 2, thành 8 huyết; Vân môn, Ngu cốt, Ủy trung, Tùy không, mỗi huyết có 2, thành 8 huyết; bên cạnh Du của năm Tàng, đều có 2 huyết, thành 10 huyết. Hợp cả lại thành 59 huyết.

Thủy du 57 huyết(1):

1) Trên xương “khu” 5 hàng, mỗi hàng 5 huyết thành 25 huyết; trên Phục thổ đều có 2 hàng, mỗi hàng có 5 huyết, thành 20 huyết; trên Khỏa đều có 1 hàng, mỗi hàng có 6 huyết, thành 12 huyết. Tổng cộng thành 57 huyết. Trở lên cộng 116 huyết.

Trên đầu 5 hàng, mỗi hàng 5 huyết, thành 25 huyết(1):

1) Trên đây lại nói về huyết của Nhiệt du một lần nữa, vì Nhiệt du tức cũng là khí huyết. Do ở nó “có thể lấy khí, có thể tả nhiệt”, lại có thể khiến nhiệt tà theo khí mà tiết ra, cho nên dưới đây lại nói: “Nhiệt du tại khí huyết”.

Hai bên Trung lữ đều có 5, thành 10 huyết. Trên hai bên Đại trùy, đều có 1, thành 2 huyết. Phù bạch bên đồng tử mắt có 2 huyết. Lưỡng bễ áp hai huyết. Độc ty 2 huyết. Huyết đa sở văn ở sau tai, 2 huyết. Hạng trung ương 1 huyết. Châm cốt 2 huyết. Thượng quan 2 huyết. Đại nghinh 2 huyết. Hạ quan hai huyết. 23 Thiên trụ 2 huyết. Cự hự, Thượng, Hạ liêm 4 huyết. Khúc nha 2 huyết. Thiên đột 1 huyết. Thiên Phù 2 huyết. Thiên dũ 2 huyết. Phù đột 2 huyết. Thiên song 2 huyết. Kiên giải 2 huyết. Quan nguyên 1 huyết. Ủy dương 2 huyết. Kiên trinh 1 huyết. Âm môn 1 huyết. Tề 1 huyết. Hung du 12 huyết. Bối du 2 huyết. Ứng du 12 huyết. Phận phục 2 huyết. Khỏa thượng hoành 2 huyết. Âm, Dương kiêu 4 huyết.

Thủy du ở các phận nhục; nhiệt Du đại khí huyết; hàn nhiệt Du tại “lưỡng hải”⁽²⁾

Áp trung 2 huyết.

Một huyết đại cấm (cấm rất ngặt) 25 thích, ở dưới huyết Thiên Phủ 5 tắc⁽³⁾.



Hoàng Đế nói:

- Tôi đã được biết rõ khí huyết ở những nơi đâu, nhờ có cách dùng châm rất được dễ dàng. Nhưng còn tồn lạc và khô, cóc tương ứng như thế nào, xin cho biết...

Kỳ Bá thừa rằng:

- Tồn lạc có 365 huyết hội, cũng để ứng với một năm, vừa để thông vinh, vệ, có khi lại sinh những bệnh lạ lùng.

Nếu vinh, vệ bị ngừng đọng. Vệ tán, vinh tràn, khí kiệt, huyết nghẽn, thì bên ngoài sẽ phát hàn nhiệt, bên trong thì thành thiếu khí... Phải “tả” ngay dùng châm, để cho vinh, vệ lại được giao thông. Vậy thấy sắc lạc hiện lên thì tả ngay, không cần phải xét đến “sở hội”⁽⁴⁾.



Hoàng Đế hỏi:

- Xin cho biết huyết hội của khô, cóc thế nào?

Kỳ Bá thừa:

- Nơi đại hội của nhục gọi là cóc, nơi tiểu hội của nhục gọi là khô, ở trong khoảng phận nhục và nơi hội của khô cóc, là để hành vinh, vệ, để tụ hội đại khí⁽⁵⁾.



Tà nhiều, khí nghẽn, mạch; nhiệt, nhục bại, vinh vệ không lưu hành được, sẽ phải hóa thành mù; trong làm tiêu hao cốt tủy, ngoài làm nứt vỡ bong chân... Rồi lưu hành mãi ở các khớp xương, sẽ cùng gây nên tật bệnh.

Hàn tích ở bên trong vịnh, vệ không thuận, thịt nhẵn, gân co, khuỷu tay không duỗi ra được. Bên trong thành chứng cốt tủy, bên ngoài thành chứng bất nhâm. Gọi là “bất túc” đó là bởi khí đại hàn ngừng trệ ở khô, cốc mà gây nên.

Khê và cốc, 365 huyết hội, cũng đề ứng với một năm. Nếu khí vút tầm thường, chí tràn lan đi lại ở trong mạch, châm nhẹ có thể tới, thì phép châm cũng như các nơi khác. Vậy về mạch tôn lạc, cũng còn thứ khác hẳn với kinh mạch. Nếu huyết thịnh cần phải tả bỏ đi, cũng có 365 mạch, đều rót vào lạc, rồi lại truyền sang 12 lạc mạch, chứ không chỉ riêng có 14 mạch lạc mà thôi⁽⁶⁾.

CHÚ GIẢI:

⁽¹⁾ Trên đây nói Tâm, tức là bao quát cả Tâm hung. Bối thuộc dương, phúc thuộc âm, Đốc mạch vòng ở lưng, “tổng đốc” toàn thể khí dương ở thân hình; Nhâm mạch vòng ở phúc, “thống nhâm” toàn thể khí âm ở thân hình. Đoạn này chỉ nói về hai khí Âm Dương, đều thuộc về chuyên chủ của hai mạch Đốc, Nhâm, rồi mới nói đến khí của âm dương đều có huyết riêng làm nơi phát nguyên cả.

⁽²⁾ Đoạn này nói: Cái tà hàn nhiệt, đều do khí phạm mà ra. Trăm bệnh khí mới phát sinh, đều phát sinh bởi phong, vũ, hàn, thử. Phong với thử là khí dương nhiệt của trời; vũ với thủy là khí âm hàn của đất. Cảm cái khí hàn nhiệt của trời đất, thì phát bệnh tại âm dương của con người. Vậy cái tà ở khí phạm phải do khí phạm mà ra, nên thiên này gọi là *Khí huyết luận*. Đó là nói: Trờ lên 365 độ, đề ứng với cái khí số của chu thiên, để mà “thủ khí” và “tả tà”. “Các phạm nhục”, tức là đại, tiểu phạm nhục và khí phạm ở bì phu cơ tấu. “Khí huyết” tức là nơi vịnh, vệ, khí huyết “rót” cả vào đây. “Lưỡng hải” và “Áp trung” hai huyết, tức là huyết Dương lãng toàn của túc Thiếu dương. Phàm khí của mười một Tàng, Phủ đều “thủ quyết” ở Đờm, vì Thiếu dương chủ về cái khí sơ sinh. Cho nên về khí hàn nhiệt, chuyên “lấy” ở lưỡng hải và Áp trung...

Đủ chứng tỏ rằng: Dù ở Tàng, dù ở Phủ, cái tà hàn nhiệt đều theo khí của Thiếu dương để thăng giáng.

⁽³⁾ Huyệt này tức là huyệt Ngũ lý thuộc thủ Dương minh Đại tràng kinh. Nếu thích ở huyệt này tới 25 thích, thì khí của năm Tàng sẽ kiệt mà chết, nên phải đại cấm.

Tổng cộng ba trăm sáu mươi lăm huyệt, đều là nơi dùng châm để thích(1).

1) Ấm: Từ huyệt Thiên đột, Thập trùy, Thượng ký, Quan nguyên... Đến Ấp trung, cộng được 364 huyệt, mà tụ trung còn có nhiều chỗ trùng phức, chắc vì lâu ngày sách vở rách nát thiếu sót nên mới thành như vậy. Nhưng cũng không biết kê cứu vào đâu để bỏ khuyết chỗ đó. Nên trên đây dành để là một đoạn khuyết nghĩ.

⁽⁴⁾ Tôn lạc bên ngoài thông với bì phu, bên trong liền với kinh mạch để giao thông với vinh, vệ. Cho nên hễ tà phạm vào, thì vinh, vệ ngưng đọng, không thể cùng lưu hành được với nhau, do đó khí bị kiệt mà huyết bị nghẽn. Tà khí ở bên ngoài thì phát hàn nhiệt; ở bên trong thì thành thiếu khí. Phải dùng châm tả ngay đi để cho vinh, vệ lại được giao thông. Vậy hễ thấy chỗ nào huyết lưu sắc biến thì thích ngay, không cần phải hỏi huyết hội của nó ở đâu nữa.

⁽⁵⁾ Về nhục (thịt) có chia ra đại phận và tiểu phận. Đại phận như thịt ở cánh tay, bắp đùi, đều có giới hạn, tiểu phận như bên trong cơ nhục đều có văn lý (thớ, khe). Nhưng đường lối dù khác nhau mà vẫn cùng hội hợp với nhau. Vậy cái nơi đại phận, tức là cái nơi đại hội; mà nơi tiểu phận, tức là nơi tiểu hội; Trong khoảng "phận, hội" đó, cốt để giao thông cái khí của vinh, vệ. Nên mới gọi là khê, cốc. Đại khí tức là Tông khí.

Ấm: Vinh khí phát sinh từ Trung tiêu do cái chất tính của thủy cốc chảy ràn vào trong mạch, phân tán ra ngoài mạch. Cái thứ chuyên ở kinh, thì dẫn đi ở trong kinh toại (luồng mạch). Kinh toại là đại lạc của vị, cùng một công dụng với các đại lạc của năm Tàng sáu Phủ; Vậy vinh khí có một phần lưu hành ở trong mạch, cũng lại có một phần lưu hành ngoài mạch, lại có một phần cùng với Tông khí phát sinh bởi Kinh toại của vị, rồi "rót" vào đại lạc của năm Tàng, để dẫn ra ngoài khoảng Cơ tấu. Hai thứ khí đó vẫn cùng hội hợp, cho nên nói: "Đề hành vinh vệ, để hội đại khí...". Tiết trên nói về vinh khí ở trong mạch, cùng vệ khí giao thông ở khoảng tôn lạc. Tiết này

nói về cái vinh khí phân tán, cùng với vệ khí, tông khí, đại hội ở ngoài phận nhục. Nghĩa là vệ khí thông vào trong mạch và vinh khí dẫn hành ở ngoài mạch vậy.

⁽⁶⁾ Đây là nói: ngoài 14 mạch lạc, còn 12 mạch lạc. Mười bốn mạch lạc, tức là mạch của 12 Tàng, Phủ và hai mạch Nhâm, Đốc. Cộng với 14 đại mạch. Còn 12 mạch lạc tức là chính kinh của 12 Tàng, Phủ. Vậy là 12 chính kinh, với 14 đại lạc cùng thông mà 14 đại lạc cùng 365 lạc cùng thông. Sự giao thông rất phức tạp, nếu không tính, không sao nhớ được.

Chương năm mươi chín

KHÍ PHỦ LUẬN THIÊN

KINH VĂN

Mạch khí của túc Thái dương phát ra 78 huyết. Hai đầu lông mày, mỗi bên một huyết. Từ khoảng tóc tới cổ, ba tắc rươi, bên cạnh có 5 huyết, cùng cách nhau ba tắc.

Thấy phủ khí hiện lên ở trong bì (da), có 5 hàng, mỗi hàng có 5 huyết. Năm lần năm, thành 25 huyết. Hai bên đại cân ở cổ, mỗi bên có một huyết; hai bên phong Phủ, mỗi bên có một huyết. Từ hiệp bối trở xuống đến Cầu vĩ 21 tiết, khoảng đốt thứ 15, đều có một huyết; Du của năm Tàng, mỗi Tàng đều có năm Du; Du của sáu Phủ, mỗi Phủ đều có sáu Du. Từ Ủy trung trở xuống đến cạnh Túc tiểu chỉ đều có sáu Du.

Mạch khí của túc Thiếu dương phát ra 62 huyết. Trên hai góc đầu (giác), mỗi bên đều có hai huyết; từ mắt thẳng lên phát tế, đều có năm huyết; phía trước tai đều có một huyết; phía sau tai đều có một huyết, dưới Nhuệ phát đều có một huyết; dưới Khách chủ nhân đều có một huyết; chỗ lõm phía sau tai đều có một huyết; ở Hạ quan, đều có một huyết; dưới tai, phía sau Nha sa (quai hàm) đều có một huyết; ở Khuyết bồn đều có một huyết; ở dưới nách ba tắc, từ Hiệp đến Khư, tám khoảng, đều có một huyết; bên cạnh Bế khu đều có một huyết; từ đầu gối đến ngón chân thứ hai đều có sáu Du.

Mạch khí của túc Dương minh phát ra 68 huyết; đầu, trán và cạnh phát tế đều có ba huyết; hai bên Cầu cốt không đều có một

huyệt; nơi cốt không của huyệt Đại nghinh đều có một huyệt; tại Nhân nghinh đều có một huyệt; tại Khuyết bồn ngoài Cốt không đều có một huyệt; tại Ứng trung gian đều có một huyệt; bên ngoài Cưu vĩ phía dưới vú 3 tấc, giáp Vị oản đều có 5 huyệt. Giáp tề quăng ba tấc đều có ba huyệt; tại Khí nhai động mạch đều có một huyệt; tại trên Phục thổ đều có một; từ Tam lý trở xuống đến ngón chân giữa đều có tám Du.

Mạch khí của thủ Thái dương phát ra 36 huyệt. Phía trong đầu mắt đều có một huyệt; phía ngoài mắt đều có một huyệt; dưới Cầu cốt đều có một huyệt; trên vành tai đều có một huyệt; trong tai đều có một huyệt; tại huyệt Cự cốt đều có một huyệt; tại trên Khúc dịch đều có một huyệt; tại chỗ lõm trên Trụ cột, đều có một huyệt; tại Kiên giải, đều có một huyệt; dưới Kiên giải ba tấc, đều có một huyệt; trên Thiên song bốn tấc, đều có một huyệt; từ khuỷu trở xuống đến cuối ngón tay út đều có sáu Du.

Mạch khí của thủ Dương minh phát ra 22 huyệt. Từ Tỵ không ngoại liêm đến trên cổ đều có hai huyệt, tại Đại nghinh cốt không đều có một huyệt, tại nơi hội của Trụ cốt đều có một huyệt, tại nơi hội của Ngưu cốt đều có một huyệt, từ khuỷu trở xuống đến cuối ngón tay cái, đều có sáu Du.

Mạch khí của thủ Thiếu dương phát ra 32 huyệt. Dưới Cứu cốt đều có một huyệt, sau lông mày đều có một huyệt, trên “giác” đều có một huyệt, phía sau Hạ hoàn cốt đều có một huyệt, giữa cổ, phía trước huyệt của túc Thái dương, đều có một huyệt; tại cạnh Phũ đột đều có một huyệt; tại Kiên trinh, đều có một huyệt; dưới Kiên trinh khoảng dưới ba tấc đều có một huyệt; từ khuỷu trở xuống đến cuối ngón tay vô danh đều có sáu Du.

Mạch khí của Đốc mạch phát ra 28 huyệt. Khoảng giữa cổ đều có hai huyệt, sau Phát tể có tám huyệt, tại giữa mặt có ba huyệt, từ Đại trùy trở xuống đến Cầu vĩ và bên cạnh có 15 huyệt. Về phép kiểm nhận tích trùy (đốt xương sống), từ Đại trùy trở xuống đến Đê

cốt, cộng 21 đốt, (trên Đại trùy có ba đốt nữa, cộng thành 24 đốt. Có người nói là ứng với 24 khí).

Mạch khí của Nhâm mạch phát ra 28 huyết. Khoảng giữa hầu hai huyết; tại Ung trung cốt, Hâm trung đều có một huyết, tại dưới Cưu vĩ hai tắc, tại Vị oản 5 tắc; từ Vị oản trở xuống đến Hoành cốt một tắc rưỡi, linh một phân. Đó là Phúc mạch pháp vậy (phép chẩn mạch tại phúc bộ); tại Hạ âm riêng có một huyết, dưới mắt đều có một huyết, dưới môi có một huyết, tại “lợi” răng có một huyết.

Mạch khí của Xung mạch phát ra 22 huyết. Ngoài Cưu vĩ mỗi bên đều nửa tắc, đến khoảng rốn, cùng cách nhau một tắc, đều có một huyết. Từ bên cạnh rốn trở xuống, mỗi bên đều có 5 phân, đến Hoành cốt một tắc, có một huyết. Đó là Phúc mạch pháp vậy.

Mạch của túc Thiếu âm phát ra ở dưới lưỡi. Cấp mạch ở mao trung Quyết âm đều có một huyết.

Thủ Thiếu âm đều có một huyết.

- Âm, Dương kiêu đều có một huyết.

Mạch khí phát ra ở thủ, túc Ngự tế, cộng ba trăm sáu mươi lăm huyết.

Chương sáu mươi

CỐT KHÔNG LUẬN THIÊN

KINH VĂN

Hoàng Đế hỏi rằng:

- Tôi nghe: Phong là một thứ bắt đầu sinh ra trăm bệnh. Dùng châm để điều trị, nên như thế nào?

Kỳ Bá thưa rằng:

- Phong từ ngoài vào, khiến người rét run, hãn ra, đầu nhức, mình nặng, ố hàn. Nên trị tại Phong Phủ, làm cho âm dương điều hòa. Bất túc thì bổ, hữu dư thì tả.

Dại phong phạm vào người, khiến cho gáy, cổ đau, nên thích ở Phong Phủ. Huyệt Phong Phủ tại thượng trùy (Phong Phủ tức là huyệt của Đốc mạch).

Dại phong phạm vào người, hãn ra, cửu ở huyệt Y hy. Huyệt Y hy tại dưới bối, cách đường xương sống ba tấc, lấy tay áp mạnh vào, bảo bệnh nhân kêu to lên hai tiếng “Y hy”, huyệt sẽ bật lên ở dưới tay.

Nếu thấy gió mà ghê gió, thích ở đầu lông mày.

Nếu gáy đau không gỏi được, thích khoảng Hoàn cốt tại trên vai.

Nếu lưng đau như gãy xuống, dùng tay buông thõng xuống, ngang với đầu khuỷu tay, chiếu ra xương sống, sẽ cứu ở đây.

Đau ở Diêu lạc, Quý hiệp, rút ra Thiếu phúc, vừa đau vừa trướng, thích ở huyệt Y hy.

“Yêu” đau không thể cúi gù, đau rút xuống âm noãn, thích ở Bát giao.

Chứng thử lậu, phát hàn nhiệt, thích ở Hàn Phủ. Huyết Hàn Phủ tại gần huyết Giải vinh ở đầu gối. Nếu muốn lấy huyết Ủy trung tại sau gối (khuyết, kheo) thì bảo đứng “vái” (vì đứng vái thì uốn thẳng kheo ra, dễ lấy huyết); muốn lấy ở Túc tâm thì bảo quỳ (Túc tâm tức là huyết Dũng toàn. Quỳ thì chia hẳn lòng bàn chân ra, thấy được huyết ngay).

Nhâm mạch phát sinh từ phía dưới Trung cực lên tới Mao tế, vòng phúc lý, lên quan nguyên, đến Yết hầu, qua mép vòng lên mắt.

Xung mạch phát sinh từ Khí nhai, cùng với kinh Thiếu âm qua Tể dẫn lên, đến hung thì chia đi.

Nhâm mạch mắc bệnh, ở con trai bên trong kết thành bầy chứng sán, ở con gái sinh chứng đại hạ và Già tụ. Xung mạch mắc bệnh, khí nghịch và lý cấp. Độc mạch mắc bệnh, xương sống cứng và đau như gãy.

Độc mạch phát sinh từ Thiếu phúc, ở khoảng giữa hạ cốt. Về con gái, buộc vào Đỉnh không (tức âm hộ), chỗ “không” đó, tức là gốc của Niệu không. Lạc của nó, vòng Âm khí, hợp với Thoán gian; quanh ra Thoán hậu, chằng xuống dẫn, đến Thiếu âm với Cự dương. Về Trung lạc hợp với Thiếu âm, dẫn lên phía sau vế, xuất lên “ích” rồi nối vào Thận. Cùng với mạch của kinh Thái dương khởi ở phía trong đầu mắt, lên trán, qua đỉnh đầu, chằng vào óc, rồi quanh xuống cổ, vòng xuống vai, qua tích đến yêu, giáp với lữ và chằng vào Thận. Về con trai, theo hành (tức sinh thực khí) đến thoán, cũng giống con gái. Một đường do Thiếu phúc dẫn lên, qua giữa rốn, suốt tâm, tới hầu, lên mép, vòng môi rồi buộc lên phía dưới hai mắt. Bệnh phát sinh ở mạch này, từ Thiếu phúc xung lên Tâm mà đau, không đại tiểu được, đó gọi là xung sán; ở con gái thì không thụ thai. Nếu phát ở tiền, hậu âm thì sẽ là các chứng long (tiểu buốt). Trĩ, di nịch và ách Can. Độc mạch phát bệnh, trị ở Độc mạch, huyết tại Cốt thượng, quá lắm thì thích ở Tể hạ Doanh.

Nếu thương khí trở thành tiếng, trị ở giữa hầu, hoặc tại giữa Khuyết bồn. Nếu bệnh xung lên hầu, nên trị ở tiêm. Tiêm là nơi phân chi của Đốc mạch, ở gần mép.

Đầu gối như bận bịu khó co duỗi, nên trị ở “Kiên”; ngồi mà đầu gối đau, nên trị ở “Cơ” (Kiên với Cơ tức là chỗ cơ quan, khớp xương). Đứng mà thấy nóng ở trong xương, nên trị ở Hải gian. Đầu gối đau, đau suốt xuống ngón chân cái, nên trị ở Quắc trung. Ngồi mà đầu gối đau như vật gì bám vào nên trị ở Quan. Đầu gối đau không thể co duỗi nên trị ở Bối nội. Đầu gối đau suốt xương ống như muốn gãy, trị ở Dương minh, Trung du đạo. Nếu muốn trị sang nơi khác thì trị ở Cự dương, Thiếu âm Doanh. Ông chân đau nhức không thể đứng lâu, trị ở Duy của Thiếu dương, huyết này tại trên Ngoại khóa 5 tắc.

Trên Phụ cốt, dưới Hoàn cốt là Kiên, giáp Khoan là Cơ, tất giải là Hải quan, cái xương liền với gối là Liên hải, trên Hải là Phụ, trên Phụ là Quắc, trên Quắc là Quan, xương nằm ngang phía sau đầu là Châm.

Thùy du có năm mươi bảy huyết là: Trên chân có năm hàng, mỗi hàng năm huyết; trên Phục thổ có hai hàng, mỗi hàng năm huyết; tả hữu mỗi bên đều có một hàng, mỗi hàng năm huyết; trên khóa đều có một hàng, mỗi hàng có sáu huyết.

Huyết Tỳ không, tại sau não ba phân và tại dưới Lô tể, Nhuệ cốt. Một đường tại dưới Ngân cơ, một đường tại dưới Trung phục cốt phía sau cổ, một đường tại nơi rỗng không ở Tích cốt; và tại trên phong Phú dưới nơi rỗng không ở Tích cốt, lại ở nơi rỗng không tại dưới Cầu cốt. Vài huyết Tỳ không tại mặt gần mũi hoặc ở miệng, xuống gần hai vai. Cốt không ở hai bắp tay, tại cạnh bắp tay. Tỷ cốt không ở cạnh tỷ, cách khóa bốn tắc, ở vào khoảng giữa hai cốt không. Cốt không của vế ở cạnh vế, phía trên gối bốn tắc. Yêu tế cốt không tại phía động mạch áp chân lông. Cầu cốt không tại phía sau Bể cốt, cách nhau bốn tắc. Biền cốt (thứ xương dẹp, như xương mặt,

không có Tùy không, không có dịch tùy (thay đổi tùy) nhưng bên ngoài cũng có cân mạch và các chất thẩm nhuận, một loại với các xương khác.

Về phép cứu chứng hàn nhiệt, trước cứu Đại trùy ở cổ, tính theo tuổi là “trắng” (mỗi lượt gọi là mỗi trắng, như 10 tuổi thì 10 trắng v.v...). Rồi cứu đến Quyết cốt (tức Vĩ cùng, đều thuộc Đốc mạch), cũng tính “trắng” như trên. Trông xem chỗ lõm ở Bối du, để cứu ở đó. Cứu ở đầu Hoa cốt trên ngoại khoa. Cứu ở chỗ khe ngón chân út với ngón vô danh giáp nhau. Cứu ở hãm mạch dưới bọng chân. Cứu ở phía sau ngoại khoa. Ấn tay vào trên xương Khuyết bồn, thấy cứng và đau như mới có cái gân nổi lên, nên cứu ngay ở đó. Cứu ở khoảng hãm cốt tại Ứng trung. Cứu ở dưới Thúc cốt tại bàn tay. Cứu ở dưới ba tắc huyết Quan nguyệt tại dưới rốn. Cứu ở động mạch tại mao tế. Cứu ở dưới xương đầu gối ba tắc. Cứu ở động mạch thuộc túc Dương minh tại trên xương khoai. Cứu ở đỉnh đầu một trắng. Nơi chớ cần, cứu ba trắng; đó tức là lấy phương pháp trị bệnh chớ cần để cứu⁽¹⁾.

Phẩm nên cứu, tổng cộng 29 huyết. Lại có thể dùng phương pháp cứu thương thực để cứu⁽²⁾.

Nếu chưa khỏi, nên nhằm cái kinh của nó hướng về dương, thì nên luôn thích ở Du và cho uống thuốc thêm⁽³⁾.

CHÚ GIẢI:

⁽¹⁾ Đây nói về bệnh thử lậu, vốn phát sinh từ khí âm của thủy Tàng, mà giao với khí dương của Tuất hòa. Như dùng danh từ “thử” (chuột) và danh từ “khuyến” (chó) là trở cái thủy tà Thiên ất thuộc Tý, với cái hòa tà của bào lạc thuộc Tuất... Hai cái đó cùng hợp lại để gây nên tai vạ. “Nơi chớ cần” tức là bọng chân. Cạnh bọng chân tức là nơi quần hạt của mạch kinh Thiếu dương. Phía trên Thiếu dương, tướng hòa làm chủ. Khí của Thiếu dương hợp với bào lạc mà thành hỏa. Nên mới ngay nơi đó để cứu. Lại xem

như người bị chó cắn, đôi khi cũng phát hàn nhiệt, như chứng thử lậu, đó tức thuộc về "bất nội ngoại nhân". Khác hẳn với chứng hàn nhiệt thuộc ngoại cảm nên không thể trị ngoài biểu.

Nghệ Xung Chi nói: Có một chứng mọc mụn lên ở cổ rồi sưng, đau, vỡ nát, nếu là chứng "lậu" do ngoại cảm thì dễ chữa. Nếu ở phía dưới cổ, mọc lên sục siu như chuỗi tràng hạt, không sưng, không đau, gốc nó từ Tàng. Đến khi vỡ ra, thấy lộn có những mạch máu đỏ... Thuộc về chứng chết.

⁽²⁾ Đây nói chứng thử lậu, nếu mọc choán ra đến ung hầu, thì nên cứu theo bệnh thương thực. Về bệnh chứng thử lậu, nếu phát sinh ở cổ, đó là nơi quản hạt của kinh mạch Thái dương và Thiếu dương. Nếu lại choán tới ung hầu thì thuộc về quản hạt của kinh Dương minh, mà hành chứng Mã đao và Hiệp anh. Nên phải dùng phép cứu bệnh Thương thực để cứu bệnh này.

⁽³⁾ Bệnh thử lậu vốn phát sinh từ âm Tàng, mà chứng trạng lại hiện ra ở cổ hoặc nách, thuộc địa hạt của Tam dương, nên phải cứu tất cả các huyết thuộc địa hạt đó. Vậy mà vẫn không khỏi, đó là vì âm độc quá thịnh, nên lại phải tìm xem cái kinh của nó đi qua dương phận tại nơi nào, thì thích vào Du ở nơi đó cho tiết bỏ độc. Rồi lại phải dùng thuốc để trị thêm. Đó mới là hoàn toàn vậy.

Án: Ở đầu nói chứng thử lậu, không khác về cận đại nói chứng "dịch hạch".

Chương sáu mươi mốt

THỦY NHIỆT HUYỆT LUẬN THIÊN

KINH VĂN

Hoàng Đế hỏi:

- Thiếu âm sao lại chủ về Thận? Thận sao lại chủ về thủy?

Kỳ Bá thưa rằng:

- Thận, thuộc về Chí âm; Chí âm là nơi để chứa thủy, Phế thuộc về Thái âm. Thiếu âm mạch thuộc về mùa đông. Cho nên gốc nó ở Thận mà ngọn nó là Phế. Đầu là những nơi chứa nước.

- Thận sao lại có thể tự được thủy mà sinh ra bệnh?

- Thận là cửa của Vị, vì “quan môn” không lợi nên mới tự thủy và theo về cùng loài của nó⁽¹⁾.

- Làm quá sức nhọc mệt; thì Thận hãn toát ra. Thận hãn toát ra mà gặp gió, trong không thể lọt vào Tàng Phủ; ngoài không thể vượt ra bì phu. Khách⁽²⁾ ở Huyền Phủ, dẫn đi ở trong bì, truyền làm chứng phủ thũng, gốc nó ở Thận, gọi là phong thủy, Huyền Phủ tức là lỗ hồng cho hãn toát ra.



Hoàng Đế hỏi:

- Thủy du năm mươi bảy nơi, nó chủ về gì?

Kỳ Bá thưa rằng:

- Thận du năm mươi bảy huyết, là nơi tụ của tích âm, thủy do đó

mà ra vào. Tại cầu thượng có 5 hàng, mỗi hàng có 5 huyết, đều là Thận du. Cho nên, thủy dẫn xuống thành phù thũng, ở Đại phúc thành chứng thờ suyễn, không thể nằm. Vì “tiêu, bản” đều mắc bệnh, nên mới có chứng “suyễn thờ” và “phù thũng”, do thủy khí không Du chuyên mà gây nên⁽³⁾.



Trên Phục thổ có hai hàng, mỗi hàng năm huyết. Đó là khí nhai của Thận, và là nơi giao kết tại chân của ba kinh âm.

Trên “khóa” đều có một hàng, mỗi hàng sáu huyết. Đó là đường lối dẫn xuống của Thận mạch, gọi là Thái xung. Tất cả 57 huyết đó đều là âm lạc của Tàng, mà thủy “khách” vào đó.

Hoàng Đế hỏi:

- Mùa xuân thích ở lạc mạch, phận nhục, là vì có sao?

Kỳ Bá thưa rằng:

- Mùa xuân, hành Mộc mới bắt đầu thống trị, Can khí mới sinh. Can nắm thụ cái khí phong Mộc, nên “cấp, tậ” (kịp, chóng); Kinh mạch do Đông lệch phục Tàng ở sâu, giờ gặp xuân khí mới ra, nên khí còn ít. Vậy dùng châm, không thể vào sâu, để lấy ở kinh, mà chỉ lấy “nông” ở nơi lạc mạch phận nhục⁽⁴⁾.



- Mùa hạ thích ở thịnh kinh và phận tấu, là vì sao?

- Về mùa hạ, hành Hỏa mới trị thì Tâm khí mới sinh trưởng. Mạch còn non, khí còn yếu. Dương khí ứ rần, nhiệt hun phận tấu, bên trong lẫn vào tới Kinh. Cho nên phải thích ở kinh phận tấu. Làm đứt hần lối đi của tả ở ngoài bì phu vì là nó còn ở chỗ nông. Trên nói là “thịnh kinh”, vì dương đương thịnh ở đó.

- Mùa thu, thích ở kinh du, là vì sao?

- Về mùa thu, hành Kim mới trị thì, Phế khí sắp thấu, Kim

khí sắp phát triển, Dương khí ở nơi hợp, Âm khí mới sinh ra. Thấp khí nhiễm vào thân thể, Âm khí chưa toàn thịnh, chưa thể vào sâu, cho nên thích ở Du để tả Âm tà, thích ở Hợp để hư Dương tà. Dương khí mới suy, nên thính ở Hợp⁽⁵⁾.



- Mùa đông, thích ở tinh, vinh là vì sao?

- Về mùa đông, hành Thủy mới trị thì Thận mới “bế” (đóng, như đóng cửa), Dương khí suy ít, Âm khí thịnh nhiều. Cự dương phục trầm, dương mạch cũng lạnh dương phạm để quy phụ về bên trong. Cho nên thích ở tinh để hạ khí âm nghịch xuống, thích ở vinh để làm cho Dương khí được đầy đủ. Cho nên có câu rằng: “Mùa đông thích ở tinh, vinh; mùa xuân không sinh chứng cửu nục” là vì lẽ đó⁽⁶⁾.



Hoàng Đế hỏi:

- Phu Tử nói trị nhiệt bệnh 59 Du, là những gì? Xin cho biết rõ.

Kỳ Bá thưa rằng:

- Trên đầu năm hàng, mỗi hàng có năm huyệt để làm vượt bỏ nhiệt nghịch của chư dương. Đại chữ, Ứng du, Khuyết bồn, Bối du, tám huyệt đó (vì mỗi huyệt chia làm hai bên, mỗi bên một huyệt, mới thành tám), để tả bỏ nhiệt ở trong hung. Khí nhai, Tam lý, Cự hư, Thượng hạ liêm, tám huyệt đó (cũng như trên) để tả bỏ nhiệt ở trong vị. Vân môn, Ngu cốt, Ủy trung, Tùy không, tám huyệt đó (như trên) để tả bỏ nhiệt ở tứ chi.

Bên cạnh Du của năm Tàng đều có năm huyệt, 10 huyệt đó để tả bỏ nhiệt của năm Tàng. Phàm 59 huyệt trên đó, đều theo nhiệt ở tà hữu để tả.

- Người bị thương về khí hàn mà truyền thành bệnh nhiệt, là vì sao?

- Vì hàn quá thì sẽ thành nhiệt⁽⁷⁾.

CHÚ GIẢI:

(1) Thận chủ về Hạ tiêu, Bằng quang làm Phủ, khai khiếu ra Nhị âm (tiền âm, hậu âm). Cho nên Thận khí hóa thì Nhị âm thông lợi; Thận khí không hóa thì Nhị âm bí vít. Nhị âm vít thì nước uống vào Vị sẽ bị ràn... Cho nên trên đây nói: "Thận là cửa của Vị". Cửa đóng thì khí bị dừng lại; khí dừng lại thì nước bị ứ; nước ứ lại thì sẽ quá nhiều; nước quá nhiều thì khí sẽ ngập tràn. Nên mới nói: "Quan môn không lợi, sẽ tụ thủy mà theo về cùng loài của nó".

(2) Vật gì nguyên không có mà đến, gọi là khách, trái với chủ. Như phong khách ở bì phu, vì bì phu vốn không có phong, giờ phong từ ngoài mới nhập vào, nên gọi là khách. Trong Đông y dùng chữ "khách" để giải thích bệnh rất nhiều, vì nó có ý nghĩa hay, nên đây giải nghĩa rõ, để sau đây dùng nguyên văn cho tiện.

(3) Trên đây nói về "tiêu, bản" đều mắc bệnh. Thận là bản mà Phế là tiêu. Tại Phế thì thành chứng thờ suyễn, tại Thận thì thành chứng phù thũng; Phế bị khí nghịch nên không thể nằm. Bởi Thận du vòng qua Cầu cốt mà đi trở xuống, lại vòng qua phúc mà trở lên trên Phế, giờ về thủy khí lưu ở kinh du, mới gây nên chứng hậu như vậy, phạm thứ huyết hữu hình thì lưu hành ở trong mạch, thứ khí vô hình thì lưu hành ở ngoài mạch. Vì vậy, cái thủy hữu hình cũng lưu hành ở khoảng khí phạm vô hình, cái thủy khí vô hình lại lưu hành ở trong mạch hữu hình. Thủy theo kinh mà xuất hiện ở trên dưới, mà thủy khí cũng theo kinh mà lưu ở trong mạch. Cho nên, về chứng phù thũng ở Đại phúc, đó là do con đường "xuất, nhập, nội, ngoại" của thủy; còn thờ suyễn không thể nằm, đó là do "thủy khí nghịch lên ở trong mạch".

(4) Về phương pháp thích, có thích ở bì, nhục, gân, cốt sâu nông khác nhau. Bệnh có phù trầm nên thích có thiển, thâm. Bốn mùa cũng vậy, phải theo khí sâu nông để dùng châm sâu nông. Như trên đây là thích ở nông.

(5) Về mùa thu muôn vật đều "sái", cái khí thanh tú sắp thắng viêm nhiệt. Dương khí mới "giáng" và lưu ở cái Phủ nó hợp. Còn cái Âm khí của Tàng mới sinh mà chưa thịnh. Về tiết Lập thu, Thái âm thấp Thổ chủ khí, cho nên

thấp khi mới nhiễm vào thân thể, nhưng vì Âm khí chưa thịnh nên chưa có thể dùng châm để thích vào sâu, chỉ thích ở Du thượng để tả bỏ cái thấp của Thái âm, thích ở Hợp để làm "hư" bớt cái tà ở dương Phủ.

⁽⁶⁾ Trở lên nói về thích chứng phong thủy 57 Du, mà lại có sự phân biệt của bốn mùa.

⁽⁷⁾ Ở đất là hành Thủy, ở trời là khí hàn; hàn cực thì sinh nhiệt. Vậy nhiệt sinh ra bởi hàn. Nên bài này gọi là: *Thủy nhiệt huyệt luận*.

Chương sáu mươi hai

ĐIỀU KINH LUẬN THIÊN

KINH VĂN

Hoàng Đế hỏi:

- Ta nghe nói về phép thích “hữu dư thì tà, bất túc thì bỏ”, vậy thế nào là hữu dư và bất túc?

Kỳ Bá thưa rằng:

- Hữu dư có năm loại, bất túc có năm loại. Vậy Hoàng Đế muốn hỏi về loại nào?

- Xin cho biết cả.

- Thần, có hữu dư, có bất túc; huyết, có hữu dư, có bất túc; hình, có hữu dư, có bất túc... Tất cả 10 loại đó, khí đều không giống nhau.

Hoàng Đế hỏi:

- Người có tinh, khí, tân dịch, tứ chi, cửu khiếu, năm Tàng, mười sáu bộ, ba trăm sáu mươi tiết... Bây giờ mới sinh ra trăm bệnh. Trăm bệnh sinh ra đều có hư thực. Giờ Phu Tử lại nói “hữu dư, bất túc” đều có năm, vậy lấy gì để sinh ra trăm bệnh?

- Đều sinh ra bởi năm Tàng. Nghĩ như: Tâm tàng thần, Phế tàng khí, Can tàng huyết, Tỳ tàng nhục. Thận tàng chí... Đều gây thành hình ấy. Chỉ khí thông với nhau, trong liền với cốt tủy, rồi sau mới thành được thân hình. Cái đường lối của năm Tàng, đều ra từ kinh toại, để lưu hành khí huyết. Nếu khí huyết không điều hòa, trăm bệnh sẽ biến hóa sinh ra. Vậy về phương pháp điều trị, cần phải chú trọng về kinh toại.

- Thần, hữu dư và bất túc, thì thế nào?
- Thần hữu dư thì cười không ngớt, bất túc thì bi (thương, buồn)⁽¹⁾.



- Bỏ, tà như thế nào?
- Hữu dư thì tà bỏ huyết ở tiểu lạc, cho xuất huyết nhưng đừng thích sâu, c sẽ trúng vào Đại kinh. Như thế, thần khí sẽ quân bình. Thần bất túc, thì trông cái hư lạc, ấn vào huyết để cho khí đến, rồi thích vào lạc cho huyết được thông lợi. Đừng để cho xuất huyết, đừng để cho tiết khí, cốt làm cho thông hơi kinh mạch. Như thế, thần khí sẽ quân bình.

- “Thích vi” như thế nào? (tức thích lúc sơ cảm)...
- Trước hãy ấn ma vào huyết đừng rời tay, rồi sẽ dùng châm, nhưng đừng mạnh, khiến cho tà khí đi dịch tới chỗ bất túc, thần khí sẽ hồi phục⁽²⁾.



- Khí, hữu dư, bất túc như thế nào?
- Khí hữu dư thì suyễn, khái và thượng khí, bất túc thì khó thở và thiếu khí.

Huyết khí chưa dồn, năm Tàng an định, bì phu hơi mắc bệnh gọi là “bạch khí hội tiết”⁽³⁾.



- Bỏ, tà như thế nào?
- Khí hữu dư thì tà ở Kinh tại, đừng làm thương đến kinh, đừng làm cho xuất huyết, đừng làm cho tiết khí. Bất túc thì bỏ ở Kinh tại, đừng để cho xuất khí (tức là tiết mất khí của Kinh tại).
- “Thích vi” như thế nào?

- Ấn ma dùng rời tay, cầm châm, trông kỹ để định nông sâu. Thích vừa đúng, kinh khí sẽ hồi phục, tà khí khỏi tán loạn; do đó, tà khí tiết cả ra bì mao tấu lý, chân lý lại được quay trở về phu biểu, mà bệnh sẽ khỏi.

- Huyết, hữu dư, bất túc, như thế nào?

- Hữu dư thì nộ; bất túc thì khủng. Huyết khí chưa dồn, năm Tàng an định; Tôn lạc nước ràn (nước tân dịch), thì kinh có lưu huyết.

- Bỏ, tả như thế?

- Huyết hữu dư thì tả ở thịnh kinh, để xuất huyết. Nếu bất túc thì trông như ở hư kinh, để châm trong mạch, ngâm lâu để trông; nếu mạch nhanh quá thì xuất châm, đừng để cho huyết ra⁽⁴⁾.



- Thích “lưu huyết” như thế nào?

- Trông ở huyết lạc, thích cho xuất huyết; đừng để cho ác huyết được lọt vào kinh, để gây nên bệnh.

- Hình, hữu dư, bất túc như thế nào?

- Hình hữu dư thì phúc trưởng, tiểu thủy không lợi; bất túc thì tứ chi không cử động được. Huyết khí chưa dồn, năm Tàng an định, cơ nhục nhu động (còn lên, như sâu bò ở trong thịt), gọi là vi phong.

- Bỏ, tả như thế nào?

- Hình hữu dư thì tả ở Dương kinh; bất túc thì bỏ ở Dương lạc⁽⁵⁾.



- “Thích vi” như thế nào?

- Thích ở khoảng phận nhục, đừng để trúng kinh, đừng làm thương lạc. Vệ khí hồi phục được, tà khí sẽ bị tan đi.

- Chí, hữu dư, bất túc như thế nào?

- Chí hữu dư thì phúc trưởng, xông tiết; bất túc thì quyết⁽⁶⁾.



- Huyết khí chưa dồn, năm Tàng an định, cốt tiết có động (vì bị phong phạm vào, nên động).

- Bỏ, tà như thế nào?

- Chỉ hữu dư thì tả bỏ huyết ở huyết Nhiên cân (tức là Nhiên cốt và Vinh huyết thuộc túc Thiếu âm); bất túc thì bỏ huyết lưu (tức kinh huyết của túc Thiếu âm).

- Thích từ lúc huyết khí chưa dồn như thế nào?

- Thích ngay ở chỗ “động” tại cốt tiết, nhưng đừng để trúng kinh, tà sẽ hư suy ngay.

Hoàng Đế hỏi:

- Tôi đã được nghe cái hình về hư thực rồi, vậy xin cho biết vì đâu mà sinh ra?

Kỳ Bá thưa:

- Huyết khí đã dồn, âm dương cùng xung đột nhau; khí loạn ở vệ, huyết nghịch ở kinh; huyết khí ở lia sẽ sinh ra một thực một hư⁽⁷⁾.

Huyết dồn vào âm, khí dồn vào dương, nên phát thành kinh cuồng⁽⁸⁾.

Huyết dồn vào dương, khí dồn vào âm sẽ thành chứng Nhiệt trung⁽⁹⁾.



Huyết dồn lên trên, khí dồn xuống dưới sẽ thành chứng Tâm phiền, uất, hay nộ. Huyết dồn xuống dưới, khí dồn lên trên, tinh thần sẽ loạn mà hay quên.

- Huyết dồn vào âm, khí dồn vào dương, thì như thế. Còn huyết khí ở lia nhau thì thế nào là thực, thế nào là hư?

- Huyết khí là một thứ “Íy ôn mà ố hàn”. Hàn thì ngưng trệ mà không lưu thông, ôn thì sẽ tiêu tan mà lưu thông. Vậy nên, nếu khí dồn vào sẽ thành huyết hư, huyết dồn vào sẽ thành khí hư⁽¹⁰⁾.



Hoàng Đế hỏi:

- Ở trong con người chỉ có khí với huyết mà thôi. Giờ Phu Tử lại nói: “huyết dồn là hư, khí dồn là hư...”, vậy là không có “thực” chăng?

Kỳ Bá thưa:

- “Hữu” thì là thực, “vô” thì là hư, cho nên khí dồn thì không có huyết, huyết dồn thì không có khí. Giờ huyết với khí cùng trái nhau nên đều là hư.

Lạc với tôn lạc đều chuyển Du vào kinh. Huyết với khí dồn thì sẽ là thực. Huyết cùng với khí dồn cả lên trên thì là đại quyết. Quyết thì bạo tử. Nếu khí trở lại thì sống, không trở lại thì chết⁽¹¹⁾.



Hoàng Đế hỏi:

- Thực, do đường nào lại; hư, do đường nào đi?... Cái cốt yếu của hư thực thế nào, xin cho biết rõ.

Kỳ Bá thưa rằng:

- Âm với dương đều có Du hội. Dương rót vào âm, âm tràn ra ngoài. Âm dương quân bình, để nuôi thân hình, chín hậu như một, sẽ là bình nhân⁽¹²⁾.



Phạm bệnh tà sinh ra hoặc sinh ra, hoặc sinh ra bởi âm, hoặc sinh ra bởi dương. Cái sinh ra bởi dương, phần nhiều do phong, vũ, hàn, thử; cái sinh ra bởi âm, phần nhiều do ẩm thực, cư xử và âm dương, hỷ, nộ.

- Phong, vũ làm thương đến con người, như thế nào?

- Phong, vũ làm thương con người, trước “khách” ở bì phu, truyền vào đến tôn mạch; Tôn mạch đầy, lại truyền vào lạc mạch; Lạc mạch đầy, thì chuyển Du vào đại kinh mạch. Huyết khí với tà

khí, cùng “khách” cả ở khoảng phạm nhục và tẩu lý, mạch nó kiên đại nên gọi là “thực”. Thực là một trạng thái bên ngoài kiên và sung mãn, không thể ấn tay vào. Ấn tay vào thì đau.

- Hàn, thấp làm thương đến con người, như thế nào?

- Hàn, thấp trúng vào người, bị phu bắt nhân, cơ nhục kiên khẩn (rắn, lắn), vinh huyết rít lại, vệ khí tan đi, cho nên mới thành hư. Hư là do bị tích ở bên trong, khiến khí bất túc. Ấn tay vào thì lý khí có thể ứng ra mà làm cho ôn, nên dễ chịu mà không đau.

- Âm sinh ra thực, như thế nào?

- Hỷ, nộ không tiết thì Âm khí nghịch lên, nghịch lên thì dưới hư; dưới hư thì Dương khí sẽ tẩu tán, cho nên nói là “thực”.

- Âm sinh ra hư, như thế nào?

- Hỷ thì khí giáng xuống, bị thì khí tiêu đi, tiêu thì mạch hư không, nhân uống ăn phải thức hàn, hàn khí tràn lan thì huyết sẽ rít lại, khí sẽ tiêu đi... Nên gọi là hư.

- Kinh nói: “Dương hư thì ngoại hàn, âm hư thì nội nhiệt, dương thịnh thì ngoại nhiệt, âm thịnh thì nội hàn...” Tôi đã được nghe rồi. Vậy nguyên nhân nó bởi sao?

- Dương “thu” khí ở thượng tiêu, để làm “ôn” cho khoảng bì phu phạm nhục. Giờ hàn khí phạm ở bên ngoài, thì thượng tiêu sẽ không thông. Thượng tiêu không thông, thì hàn khí riêng chiếm ở ngoài, cho nên thành chứng “hàn tật” (rét run).

- Do việc gì khó nhọc mỗi một, hình khí suy ít; cốt khí không được thịnh, thượng tiêu không vận hành được cốc khí, Hạ tiêu không tiếp thu được tân dịch, do cái khí dương nhiệt của vị bị nghẽn không bố tán đi đâu được, sẽ hun dồn cả lên hung, mà thành chứng nội nhiệt.

- Dương hư sinh ngoại nhiệt, là thế nào?

- Thượng tiêu không thông lợi thì bì phu chặt kín, tẩu lý vít lấp, huyết Phủ không thông, vệ khí không thể tiết biệt được, nên mới thành chứng ngoại nhiệt.

- Âm thịnh sinh nội hàn, là thể nào?

- Quyết khí nghịch lên, hàn khí tích ở trong hung, mà không tả ra được. Không tả ra được thì ôn khí sẽ bị tan đi, chỉ còn có hàn khí một mình ở lại, huyết do đó mà động rít. Động thì mạch không thông. Nó sẽ biến thành thịnh, đại và sắc, cho nên trung hàn.

- Âm với dương, dồn vào nhau, huyết khí cũng dồn, bệnh tình sẽ do đó mà gây nên. Nên thích thể nào?

- Thích bệnh này, nên lấy ở kinh toại, lấy huyết ở doanh, lấy khí ở vệ... Lại phải dùng cả thân hình nữa, nhân bốn mùa mà thích hoặc nhiều hoặc ít, hoặc cao, hoặc thấp...⁽¹³⁾



- Huyết khí đã dồn, bệnh hình đã thành, âm dương đã lệch (không quân bình), nên bỏ tả như thế nào?

- Muốn tả thực, chờ cho khí thịnh, sẽ “nạp” châm. Châm với khí cùng nạp (tức thích vào) để mở cửa cho tinh khí lưu ở trong, rồi châm với nhiệt tả cũng rút ra; như thế, tinh khí sẽ không bị thương, mà tả khí cũng giáng xuống; đừng vít lỗ châm, cho bệnh rút ra, lại xoay chuyển mũi châm, cho đường lối thêm rộng, đó tức là phương pháp đại tả. Kịp dồn cho ra, đại khí (tức tả khí) mới ra.

- Bỏ hư như thế nào?

- Tay cầm châm, chú ý vào châm. Chờ lúc bệnh nhân thở ra (hô) sẽ nạp châm, chờ lúc bệnh nhân hút vào sẽ rút châm. Lúc nạp châm đừng xoay chuyển, khiến tinh khí không thể tiết ra được, chờ lúc chính khí đã thực sẽ kịp rút châm; lựa cho chính khí lọt vào, giữa lúc châm vừa rút ra thì nhiệt tả không thể lọt vào trong. Khí môn ở bên trong đã đóng thì tả khí sẽ phải bố tán ở bên ngoài, mà tinh khí sẽ còn giữ được mãi. Dưới chân khí động, đợi lúc đến nơi, khiến cái khí “thiền cận” không tán thất ra bên ngoài, cái khí “thâm viễn” được giữ yên ở bên trong. Đó tức làm một phương pháp bổ chính mà lại kiêm cả tán tả vậy.

Hoàng Đế hỏi:

- Phu Tử nói hư thực có mười loại, sinh ra bởi năm Tàng. Năm Tàng chỉ có năm mạch thôi. Ngẫm như mười hai kinh đều sinh ra bệnh, giờ Phu Tử chỉ nói riêng năm Tàng. Vậy mười hai kinh mạch kia đều “lạc” ba trăm sáu mươi nhăm tiết (khớp xương). Mỗi tiết có bệnh tật phải lây sang kinh mạch. Bệnh ở kinh mạch đều có hư thực, vậy lẽ đó thế nào?

Kỳ Bá thừa rằng:

- Năm Tàng hợp với sáu Phủ cùng làm biểu, lý. Kinh mạch chi tiết, đều sinh hư thực. Hễ bệnh ở nơi nào, sẽ theo ngay nơi đó để trị. Bệnh tại mạch điều trị ở huyết, bệnh tại huyết điều trị ở lạc, bệnh tại khí điều trị ở vệ, bệnh tại nhục điều trị ở phản nhục, bệnh tại cân điều trị ở cân, bệnh tại cốt điều trị ở cốt.

Đốt châm (đem châm đốt cho nóng) để thích ngay vào nơi bệnh cấp, nếu bệnh tại cốt thì đốt châm cho nóng, “nhúng” vào nước thuốc rồi sẽ châm; châm rồi, lại dùng thuốc để “chườm”⁽¹⁴⁾.



Bệnh đau, mà không biết đau ở đâu, nên thích ở trên lưng Kiều. (Đau một cách lan man, không nhất định là nơi nào. Kiều mạch khởi từ Túc khỏa).

Thân hình có nơi đau, mà xét ở chín “hậu” lại không có bệnh, thì dùng phép Mậu thích⁽¹⁵⁾.



Đau ở bên tả mà mạch bên hữu mắc bệnh, dùng phép Cự thích để điều trị. Phải cẩn thận tỉ mỉ xét ở chín hậu, thì đối với phép châm sẽ được hoàn toàn⁽¹⁶⁾.

CHÚ GIẢI:

⁽¹⁾ Tâm tàng mạch, mạch Tàng thần. Tâm ở chí là hỷ, ở thanh (tiếng) là cười. Cho nên hữu dư thì cười không ngớt, bất túc thì Kim khí lại thắng mà thành bi. *Ấm dương luận* nói: "Bi thắng nộ", *Ngũ khí thiên* nói: "Dồn lên Phế thì bi", vậy bi thuộc về chí. Ở đây, vì tâm thần bất túc, nên cái "sở bất thắng" lại thừa cơ mà lấn tiếp, nên mới "bi".

⁽²⁾ Ý đoạn này nói: Tà khách vào thần hình, bắt đầu khởi từ hào mao, chưa vào tới kinh lạc, thì nên "thừa" lúc nó còn "vi" mà thích, nên ấn ma ở nơi bệnh đừng rời tay, nên châm thẳng ngay vào nơi bệnh mà đừng đẩy châm mạnh, khiến cho dồn tà khí tới chỗ bất túc để thành suy giảm đi, tức thì chân khí sẽ hồi phục lại, không còn thiếu, do đó thần khí sẽ toàn mà khỏi bệnh.

⁽³⁾ Phế sắc bạch, khí của Phế tiết ra nên gọi là bạch khí, "hơi" là nói Phế khí mới bị.

⁽⁴⁾ Trên đây nói về huyết, tức là cái "sở chủ" của Can Tàng. Huyết của Can Tàng, gốc từ Xung mạch. Xung mạch phát sinh từ Bào trung. Cái nổi ra bên ngoài, theo phu dẫn lên, bố tán ra khoảng bì, phu, cơ, nhục. Đầy ra ngoài da, làm ấm trong thịt, sinh ra hào mao. Lúc nằm ngủ thì trở về Can Tàng, thức thì theo vệ khí mà lưu hành ở ngoài mạch. "Tôn lạc nước ràn", là nói về thứ tân dịch ở Bào trung. Cái lỏng dịch của thủy cốc đầy ràn vào trong, để phụng tâm thần; hóa đỏ mà thành huyết. Cho nên nói: "Thủy dẫn vào kinh, sẽ thành ra huyết...". Huyết ở kinh mạch, do kinh mà đến mạch, do mạch mà đến lạc, cái huyết ở ngoài mạch, do bì phu mà chuyển thấm vào tôn lạc; do tôn lạc mà dẫn vào kinh du. Vậy đó là huyết khí ở trong mạch và ngoài mạch, cùng giao thông với nhau vậy.

Thịnh kinh, tức là Xung mạch. Xung mạch là cái biểu của kinh lạc. Cho nên gọi là "thịnh kinh". "Hư kinh" là ý nói "hư" mà không "thịnh". Để châm lâu, là để chờ cho khí đến. "Mạch đại" là khí đến mà huyết đã hồi phục.

⁽⁵⁾ Dương tức Dương minh. Dương minh (Vị) với Thái âm làm biểu, lý. Bì phu là khí phận thuộc dương. Tỳ chủ về cơ nhục. nên phải theo dương để bổ tả. Tả thích ở kinh, là do từ trong mà dẫn ra ngoài, bổ thích ở lạc là do từ ngoài dẫn vào trong.

⁽⁶⁾ Thận là quan môn của vị. Quan môn không thông lợi sẽ tụ thủy mà

thành phúc trường và xông tiết. Thận là gốc của sinh khí, nếu bắt túc sẽ thành chứng quyết nghịch mà lạnh.

(7) Đây nói về năm loại hữu dư bắt túc trên kia đều do huyết khí cùng dồn vào nhau mà sinh ra, cho nên khí dồn vào huyết, huyết dồn vào khí, đó là khí huyết cùng dồn vào với nhau. Doanh là Âm khí, huyết do đó mà sinh ra; Vệ là Dương khí, hãn (mạnh tợn) hơn doanh khí. Âm huyết dồn vào Âm khí, thì khí loan ở vệ, mà cái huyết ly cư kia sẽ là thực, còn hư thì lại là khí, Dương khí dồn vào âm huyết, thì huyết nghịch ở kinh, mà cái khí ly cư kia sẽ là thực, còn hư thì lại là ở huyết. Đó hư thực sinh ra là như vậy.

(8) Đây nói về âm dương của huyết phận và khí phận. Khí phận ở ngoài mạch là dương, huyết phận ở trong mạch là âm. Âm huyết đầy ở ngoài, Dương khí rút vào trong, thế là âm dương quân bình. Nếu huyết dồn vào âm, thì âm sẽ thịnh mà huyết thực; Tâm chủ về huyết mạch cho nên âm thịnh thì kinh. Khí dồn vào dương thì dương thịnh mà khí thực, dương thịnh thì phát cuồng.

(9) Huyết dồn vào dương thì âm sẽ hư mà sinh chứng nội nhiệt; khí dồn vào âm thì Dương khí thịnh ở bên trong mà thành chứng Nhiệt trung.

(10) Triệu Hoàng hỏi: Huyết dồn vào âm thì khí cũng dồn vào dương. Cho nên nói: "Huyết khí ly cư", tựa như huyết khí đều là "thực", vậy mà trên đây lại nói: "Huyết dồn là khí hư, khí dồn là huyết hư...". Cả hai đều hư, là vì sao? Đáp: "Huyết dồn vào âm" là nói huyết dồn mà khí không dồn; huyết dồn vào âm thì âm thịnh mà hàn; hàn thì khí ở trong huyết, cũng rít mà không lưu hành được. Nói: "Khí dồn vào dương", là nói khí dồn mà huyết không dồn; huyết dồn vào dương thì dương thịnh mà nhiệt. Nhiệt thì cái huyết ở khí phận, cùng tiêu thước mà không còn nữa. Cho nên nói: "Khí dồn thì không có huyết, huyết dồn thì không có khí".

(11) Khí dồn vào huyết thì khí thịnh mà huyết ít, thế tức là "vô huyết". Huyết dồn vào khí, thì huyết thịnh mà khí ít, thế tức là "vô khí". Chỉ vì khí huyết cùng trái nhau, nên mới gọi là hư. Đại lạc với tôn lạc đều chuyển Du vào trong kinh mạch. Khí dồn vào huyết thì khí sẽ thực, huyết dồn vào khí thì huyết sẽ thực, cho nên mới gọi nó là "thực". Và, cùng một khí huyết đó, nếu chuyển dồn lên trên thì khí lên mà không xuống được, sẽ thành chứng đại quyết. Nếu bạo thì thường chết. May mà khí lại trở xuống được thì sẽ sống.

(12) Du, tức là nói về 365 Du huyết, là nơi lưu trú của huyết mạch. Hội tức là 365 hội, thần khí Du hành đều ở đó, mà âm Dương khí huyết cũng đều Du hội cả ở đó. Dương khí ở ngoài mạch, theo tôn lạc mà rót vào trong âm; âm huyết ở bên trong, lại theo kinh du để đẩy ràn ở ngoài mạch. Như thế là âm dương điều hòa, huyết khí lưu thông, do đó "ba bộ, chín hậu" của mạch, sẽ đều đặn mà là người vô bệnh.

(13) Thần, chí, khí, huyết của năm Tàng sinh ra bởi chất "tinh" của thủy cốc ở vị Phủ. Con đường của khí, huyết do Vị chuyển Du ra tức là Kinh toại. Kinh toại lại là Đại lạc của năm Tàng sáu Phủ. Cho nên phải lấy ở Kinh toại điều hòa năm Tàng. Lấy ở Kinh toại, tức là điều hòa cái "thần", lấy ở vinh, vệ tức là điều hòa cái "khí". Rồi sau lại phải điều hòa cả thân hình. Nhân cái thời khí có thăng, giáng, phù, trầm mà dùng theo phương pháp nhiều, ít, cao, thấp... Như trên kia nói: "Lấy mặt trăng mọc, lặn làm số vĩ"... Đó tức là cái nghĩa nhiều ít, như: "mùa xuân Du ở cổ gáy; mùa hạ Du ở hung, hiếp; mùa thu Du ở kiên, bối; mùa đông Du ở yêu cồ...". Đó tức là cái nghĩa cao thấp.

(14) "Đốt châm", nguyên Hán văn là "phản châm" (chữ phản cũng có âm là phiên), tức như ngày nay Tây y lúc sắp "tiêm" đem đốt kim tiêm. Về phép này, chuyên đối với "cấp bệnh", mới phải dùng.

(15) Đau bên tả, thích bên hữu; đau bên hữu, thích bên tả, gọi là Mậu thích. Về phép này, dưới đây có một thiên chuyên nói về Mậu thích. Đây miễn giải.

(16) Phép Cự thích cũng nói rõ ở thiên Mậu thích.

Chương sáu mươi ba

MẬU THÍCH LUẬN THIÊN

KINH VĂN

Hoàng Đế hỏi:

- Ta nghe phép Mậu thích, chưa hiểu ra sao, xin cho biết rõ thế nào là Mậu thích?

Kỳ Bá thưa rằng:

- Tà khí “khách” ở thân hình con người, trước tụ ở bì mao; lưu ở đó không tan đi, lại vào tụ ở Tôn mạch; lưu ở đó không tan đi, lại vào tụ ở lạc mạch; lưu ở đó không tan đi, lại vào tụ ở kinh mạch; khi đó bên trong sẽ liên với năm Tàng, bố tán ra Trường vị, âm dương đều thịnh, năm Tàng sẽ thương. Đó là tà khí bắt đầu phạm ở bì mao, rồi cuối cùng vào tới năm Tàng. Như thế thì điều trị ở kinh⁽¹⁾.



Giờ tà khí khách ở bì mao, vào tụ ở tôn lạc lưu ở đó mà không tan đi, vit lấp không thông, không được truyền vào kinh, mà trôi ràn vào lạc, vì vậy mà gây nên bệnh.

Tà khí, “khách” ở đại lạc, nếu ở bên tả sẽ rót sang bên hữu, ở bên hữu sẽ rót sang bên tả. Trên dưới, tả hữu, cùng giao thông với kinh toại để bố tán ra tứ chi. Cái khí đó không ở chuyên nơi nào, mà cũng không vào kinh du, nên gọi là Mậu thích.

Hoàng Đế hỏi:

- Xin cho biết, vì có sao phép Mậu thích lại bệnh ở tả thì thích hữu, bệnh ở hữu thì thích tả... Cùng với phép Cự thích, khác nhau thế nào?

Kỳ Bá thừa rằng:

- Tả khách ở kinh, bên tả thịnh thì bên hữu mắc bệnh, bên hữu thịnh thì bên tả mắc bệnh. Nhưng cũng có khi di dịch. Bên tả đau chưa khỏi mà mạch bên hữu đã mắc bệnh, như thế, phải dùng phép Cự thích; nhưng phải thích cho trúng kinh mạch, chứ không phải lạc mạch. Cho nên bệnh ở lạc, cái sự đau cùng với kinh mạch khác nhau, nên gọi là Mậu thích⁽²⁾.



Hoàng Đế hỏi:

- Về phép Mậu thích, nên như thế nào?

Kỳ Bá thừa rằng:

- Tả khách ở lạc túc Thiếu âm, khiến người bỗngưng Tâm thống, bạo trưởng, hung và hiếp nghẽn đầy, xét ra không có “tích”, thích ở trước Nhiên cốt cho ra huyết; trong vòng như ăn xong bữa cơm, sẽ khỏi. Nếu không khỏi, bệnh bên tả thích bên hữu, bệnh bên hữu thích bên tả. Bệnh mới phát sinh, năm ngày sẽ khỏi.

Tả khách ở lạc thủ Thiếu dương khiến người hầuu tủy, thiết quyền, miệng ráo, tâm phiền, ngoài cánh tay đau; tay không thể với lên đầu. Thích ở trên móng ngón tay giữa và ngón vô danh, cách chỗ móng bằng chiếc là hẹ (cửu diệp) đều một “vĩ” (vết hoặc nốt). Hạng tráng niên khỏi ngay; người già một lát sẽ khỏi. Bệnh bên tả thích bên hữu; bệnh bên hữu thích bên tả. Bệnh mới phát, vài ngày khỏi.

Tả khách ở lạc túc Quyết âm, khiến người bỗngưng sán thống, bạo thống, thích ở chỗ thịt giáp móng ngón chân cái, mỗi bên một “vĩ”. Bệnh nhân là con trai, khỏi ngay, là con gái một lát khỏi. Bệnh bên tả, thích bên hữu, bệnh bên hữu, thích bên tả.

Tà khách ở lạc túc Thái dương khiến người đầu và cổ đều đau. Thích ở chỗ thịt giáp móng ngón chân út, mỗi bên một “vĩ”. Bệnh bên tả thích bên hữu, bệnh bên hữu thích bên tả. Như xong một bữa ăn sẽ khỏi.

Tà khách ở lạc thủ Dương minh khiến người khí mãn, trong hung sườn và thờ gập, hiệp nghẽn, hung nhiệt, thích ở ngón tay giữa và ngón vô danh, cách chỗ móng bằng một lá hẹ nằm ngang, mỗi ngón một “vĩ”. Bệnh bên tả thích bên hữu, bệnh bên hữu thích bên tả. Như xong bữa ăn sẽ khỏi.

Tà khách ở khoảng tý trường (cánh tay, bàn tay), không thể co lại được, thích ở sau khỏa (sau khuỷu tay), trước lấy tay ấn vào, thấy đau bấy giờ mới thích. Lấy nguyệt (mặt trăng) mọc lặn làm số hạn. Trăng mọc ngày thứ nhất, thích một “vĩ”, ngày thứ hai (thích hai vĩ); ngày 15, 15 (vĩ); ngày 16, 14 (vĩ) (rút ít đi dần).

Tà khách ở mạch túc Dương kiều khiến người mắt đau, bắt đầu từ trong đầu mắt trước, thích ở dưới Ngoại khỏa nửa tắc đều 2 “vĩ”. Bệnh bên tả thích ở hữu, bệnh bên hữu thích ở tả. Một lát lâu như đi được mười dặm, sẽ khỏi.

Nếu bị ngã đau, ác huyết lưu ở bên trong, trong bụng đầy, không đại tiểu được, trước nên cho uống “lợi được” (thứ thuốc uống cho lợi đại tiểu). Bệnh đó, do bên trên thì thương đến mạch của Quyết âm, bên dưới thì thương đến lạc của Thiếu dương, thích ở dưới túc Nội khỏa, phía trước Nhiên cốt, để cho huyết ở mạch tiết ra. Lại thích ở động mạch trên mu bàn chân, vẫn không khỏi, lại thích ở trên Tam mao, đều một “vĩ”, thấy nhóm huyết, khỏi ngay. Bệnh bên tả thích ở hữu, bệnh bên hữu thích ở tả. Nếu bệnh nhân hay bi, kinh, không vui, cũng thích như phương pháp trên.

Tà khách ở lạc của thủ Dương minh, khiến người tai điếc, thường không nghe tiếng gì. Thích ở ngón tay cái, ngón tay trỏ, chỗ cách móng tay bằng chiếc lá hẹ nằm ngang, đều một “vĩ”. Có thể nghe tiếng ngay. Nếu không khỏi, thích ở chỗ thịt và móng tay giáp

nhau, có thể nghe được ngay. Nếu bệnh nhân có lúc vẫn nghe được, thì không thể thích. Nếu trong tai ù ù như gió, cũng thích bấy nhiêu “vĩ”. Bệnh bên tả thích ở hữu, bệnh bên hữu thích ở tả.

Phạm chứng tý, lúc ở chỗ này, lúc ở chỗ nọ, đi lại không có nơi nhất định. Nhận ở ngoài thịt, chỗ nào đau thì thích, lấy mặt trắng mọc làm hạn. Khi dùng châm, theo khí thịnh suy để tính số “vĩ”. Nếu châm quá số ngày, sẽ bị thoát khí; nếu không kịp số ngày, tà khí sẽ không tả ra được; bệnh bên tả thích ở hữu, bệnh bên hữu thích ở tả; bệnh khỏi, thôi không thích nữa; vẫn chưa khỏi, lại thích đúng như phép. Theo mặt trắng khi mọc, ngày thứ một một “vĩ”, ngày thứ hai hai “vĩ”... Rồi nhiều dần lên đến ngày thứ mười lăm thì mười lăm “vĩ”, qua ngày mười sáu thì mười bốn “vĩ”, rồi lại rút bớt dần.

Tà khách ở kinh mạch túc Dương khiến người cừ nục (máu chảy ra đằng mũi), thích ở chỗ thịt giáp liền với móng hai ngón chân giữa và ngón vô danh, đều một “vĩ”. Bệnh bên tả thích ở hữu, bệnh bên hữu thích ở tả.

Tà khách ở lạc của túc Thiếu dương khiến người hiếp (lườn) đau không thể thở, khái mà hãn ra, thích ở chỗ thịt giáp liền với hai ngón chân vô danh và ngón chân út, đều một “vĩ”. Về chứng “không thể thở”, sẽ khỏi ngay, chứng hãn ra cũng chỉ ngay. Còn chứng khái, phải cho mặc áo ấm, và cho điều dưỡng thêm bằng thức ăn có tính ôn, một ngày sẽ khỏi. Bệnh bên tả thích ở hữu, bệnh bên hữu thích ở tả. Bệnh khỏi ngay. Nếu vẫn không khỏi, lại thích đúng như phép trước.

Tà khách ở lạc của túc Thiếu âm khiến người đau ở cuống họng, không thể nuốt thức ăn, không vì có gì mà cũng hay nộ, khí dẫn ngược lên Bí môn, thích mạch Trung ương ở dưới chân Dũng tuyến 3 “vĩ”, tất cả sáu lần thích, khỏi ngay. Bệnh bên tả thích ở hữu, bệnh bên hữu thích ở tả. Cuống họng sưng, không nuốt được nước miếng, cũng có lúc không nhổ ra được, thích ở trước Nhiên cốt, cho xuất huyết, khỏi ngay. Bệnh ở tả thích bên hữu, bệnh ở hữu thích bên tả.

Tà khách ở lạc của túc Thái âm khiến người yêu thống, rút xuống, Thiếu phúc, đau ran cả sườn, không thể nằm ngửa, thích giải huyết khoảng yêu và cầu cốt, và trên hai “thần” (thịt giáp xương sống) đó là yêu Du. Lấy mặt trắng mọc lặn làm số “vĩ” rút châm khỏi ngay. Bệnh bên tả thích ở hữu, bệnh bên hữu thích ở tả.

Tà khách ở lạc của túc Thái dương khiến người co rút, lưng gò, đau rút xuống hiệp. Thích từ cổ trước, đếm từng đốt xương sống, vừa đếm nhanh, vừa ấn tay mạnh, gặp chỗ nào đau, thích ngay, ba “vĩ” khỏi ngay.

Tà khách ở lạc của túc Thiếu dương khiến người đau nhức ở Khu trung (tức hai huyết Hoàn khiêu ở đùi), không thể cất đùi lên được. Dùng “Hào” (tên một thứ châm) để châm. Nếu bệnh hàn thì dễ châm lâu. Theo mặt trắng mọc lặn làm số “vĩ”, sẽ khỏi ngay.

Điều trị các kinh biệt, nếu chỗ tà khí đi qua mà không bệnh, thì dùng phép mậu thích⁽³⁾.



Tai điếc, thích ở thủ Dương minh, không khỏi, nên thích ở Thông mạch. Mạch này ở phía trước tai.

Răng đau nhức, thích ở thủ Dương minh, không khỏi thích vào (cái mạch dẫn vào trong răng), ở khe răng, sẽ khỏi ngay.

Tà khách ở khoảng năm Tàng, khí phát bệnh, đau rút ở trong mạch, lúc đau, lúc đỡ, nhận kỹ bệnh, rồi dùng phép Mậu thích. Trông kỹ và thích ở mạch tại các đầu móng chân và móng tay, cho ra huyết. Cách ngày một lần thích. Thích một lần không khỏi thích năm lần.

Cái tà của thủ Dương minh do sự “mậu truyền” (tức dẫn nhằm) mà dẫn lên răng (thuộc túc Dương minh); răng và miệng giá lạnh và đau. Trông mạch ở trên mu tay có huyết sắc hiện lên, thì thích bỏ đi, lại thích dưới móng ngón tay giữa thuộc về mạch của túc Dương minh, đều một “vĩ”, khỏi ngay. Bệnh bên tả thích ở bên hữu, bệnh bên hữu thích ở bên tả.

Tà khách ở lại cả thủ, túc Thái âm, Thiếu âm và túc Dương minh. Năm lạc đó đều hội hợp ở trong tai, trên chầng lên “tả giác”. Vì tà khách ở lạc nên năm lạc đều kiệt, khiến các mạch ở thân thể đều động, người đỡ ra như “thây” không biết gì... Hoặc gọi là thi quyết, thích ở cạnh bên trong ngón chân cái, phía trên móng, cách móng bằng cái lá hẹ nằm ngang, rồi thích ở Túc tâm; thích phía trên ngón chân giữa, đều một “vĩ”; sau lại thích cạnh bên trong ngón tay cái, cách móng tay bằng một cái lá hẹ nằm ngang; sau lại thích đầu Nhuệ cốt thuộc Thủ tâm chủ Thiếu âm, đều một “vĩ”, khỏi ngay; nếu không khỏi, gọt bỏ chỗ tóc ở tả giác, vuông bằng một tấc, đốt lấy than, hòa vào một chén rượu ngon, cho uống. Người không biết uống cũng cố uống, khỏi ngay.

Phạm cái sổ thích, trước phải nhận ở kinh mạch, ấn tay dò xem, xét rõ hư thực để điều trị. Nếu khí huyết không điều thích vào kinh mạch, nếu có nơi đau mà kinh mạch không mắc bệnh, dùng phép Mậu thích. Lại trông ở bì bộ của huyết lạc hiện lên, đều phải thích cả. Đó là phương pháp Mậu thích.

CHÚ GIẢI:

(1) Đây nói tà khí lần lượt mà vào tới kinh, thì nên theo kinh mạch để điều trị. Kinh mạch là “lý”, những tia chẽ nằm ngang gọi là lạc; ở lạc lại có cái tia chẽ ra nữa gọi là tôn lạc. Mạch, ở bên ngoài hiện ra kinh mạch tại bì bộ, bên trong liền với Tàng Phủ. Tà khí khi mới “khách” vào thân hình, tất trước tự ở bì mao; lưu ở đó không tan đi sẽ truyền vào tôn lạc... Rồi do lạc mà đến kinh. “Âm dương đều thịnh” là nói về huyết khí của năm Tàng, bên ngoài đầy chứa ở thân hình. Mười hai kinh mạch, về Tam âm thì thuộc Tàng lạc Phủ; về Tam dương thì thuộc Phủ lạc Tàng. Ở đây lại nói: “Trong liền năm Tàng, tán bố ra Trương, Vĩ...”. Đó là vì: do năm hành của đất để sinh ra năm Tàng của người. Về sáu khí Tam âm, Tam dương, cũng do năm hành sinh ra. Cho nên phạm bản đến kinh mạch; lấy cái khí của năm Tàng, năm hành làm chủ, mà sáu Phủ sẽ là nơi “hợp”.

(2) "Mậu" là sai nhầm, hoặc cũng là ràng buộc, tức là hình dung sự đau bên nọ thích bên kia. "Cự thích" tức là dùng trường châm để thích. "Tà ở đại lạc, do tôn lạc rót vào, cho nên có thể thích nông ở lạc mạch, để lấp cái khí của đại lạc. Như tả ở kinh, phải dùng Cự thích, cho trúng thẳng vào kinh, khác hẳn với Lạc mạch. Kinh tức là mười hai kinh. Đó cũng là theo cái nghĩa âm dương cùng suốt, tả hữu cùng giao, vì thế nên: Tả bệnh thì hữu thịnh, hữu bệnh thì tả thịnh. Đến sự di dịch, thì như bệnh tại dương kinh mà đi vào âm kinh, bệnh tại âm kinh mà đi vào dương kinh... Cho nên, bệnh ở bên tả chưa khỏi, mà mạch ở bên hữu đã mắc bệnh... Tất phải dùng Cự thích. Nhưng phải cho trúng kinh, khác với Lạc mạch.

(3) Trên đây nói về "biệt mạch" của 12 kinh - tức gọi là kinh biệt. Biệt mạch của 12 kinh này cũng do dương chạy sang âm, do âm chạy sang dương. Cho nên điều trị nó, nên dùng phép Cự thích. Nếu tả khí ở cái nơi đi qua không phát bệnh, đó là tả thịnh mà bệnh lại phát ra ở bên hữu; hoặc tả thịnh ở bên hữu, mà bệnh lại phát ra ở bên tả... Hoặc tả ở kinh dương mà lại di dịch sang kinh âm, tả ở kinh âm mà lại di dịch sang kinh dương... Vì vậy, nên bệnh ở bên tả lại phải thích ở bên hữu. Bệnh ở bên hữu lại phải thích ở bên tả.

Án: Trở lên 12 kinh biệt, cũng đều lệ thuộc với năm Tàng... Cho nên dưới đây nói đến: "Tà khách ở khoảng năm Tàng" v.v...

Chương sáu mươi tư
TỬ THỜI THÍCH NGHỊCH,
TUNG LUẬN THIÊN

KINH VĂN

Quyết âm hữu dư thì mắc bệnh âm tý; bất túc thì mắc bệnh nhiệt tý; hoạt thì mắc bệnh hồ sán phong; sắc thì mắc bệnh Thiếu phúc tích khí⁽¹⁾.



Thiếu âm hữu dư mắc bệnh tý và ỉn chuân (mọc nốt như sùi); bất túc, mắc chứng Phế tý. Hoạt thì mắc bệnh Phế phong sán; sắc thì mắc bệnh tích và tiểu ra huyết.

Thái âm hữu dư mắc bệnh nhục tý và hàn trung; bất túc thì mắc bệnh Tỳ tý; hoạt thì mắc bệnh tý, phong sán; sắc thì mắc bệnh tích, Tâm phục thường mãn.

Dương minh hữu dư mắc bệnh mạch tý, mình thường nóng; bất túc mắc bệnh Tâm tý; hoạt thì mắc bệnh Tâm phong sán; sắc thì mắc bệnh tích, thỉnh thoảng hay kinh.

Thái dương hữu dư mắc bệnh cốt tý, mình nặng; bất túc mắc bệnh Thận tý; hoạt thì mắc bệnh Thận phong sán; sắc thì mắc bệnh tích, thỉnh thoảng phát chứng điên.

Thiếu dương hữu dư mắc bệnh cân tý, hiệp mãn; bất túc, mắc bệnh cân tý; hoạt, thì mắc bệnh cân phong sán; sắc thì bệnh tích, thỉnh thoảng gân rút và đau mắt⁽²⁾.

Ấy cho nên: Khí mùa xuân ở kinh mạch, khí mùa hạ ở tôn lạc; khí mùa Trường hạ ở cơ nhục; khí mùa thu ở bì phu, khí mùa đông ở trong cốt tủy.

Hoàng Đế hỏi:

- Xin cho biết nguyên nhân ra làm sao?

Kỳ Bá thưa rằng:

- Mùa xuân là thời kỳ khí trời mới mở ra, khí đất mới phát tiết, vầng mỡ, giá tan, thủy lưu hành, kinh thông lợi. Cho nên khi người ở trong mạch. Mùa hạ, kinh đầy, khí ràn vào tôn lạc để tiếp nhận lấy huyết, bì phu do đó được đầy đặc; mùa Trường hạ kinh lạc đều thịnh, do bên trong tiết vào cơ nhục; mùa thu, khí trời mới thu liễm, tấu lý vít lấp, bì phu khô dầy; mùa đông che giấu huyết khí ở bên trong, bám liền vào cốt tủy, để lại giao thông với năm Tàng⁽³⁾.



Vậy nên, tà khí thường theo khí huyết của con người ở bốn mùa để thừa cơ vào “khách”. Nhưng đến sự biến hóa thì thật khó mà đo lường. Dù sao cũng phải thuận theo ở kinh khí để dùng phép thích, nếu tích trữ được tà khí, thì loạn khí sẽ không sinh ra được.

Hoàng Đế hỏi:

- Thích trái với bốn mùa, mà sinh loạn khí, bệnh trạng như thế nào?

Kỳ Bá thưa rằng:

- Mùa xuân mà thích ở lạc mạch (xuân khí ở kinh mạch, mà thích lạc mạch, là trái), huyết khí sẽ ràn ra ngoài, khiến người thiếu khí; mùa xuân mà thích ở cơ nhục, huyết khí sẽ vòng đi ngược, khiến người thượng khí; mùa xuân mà thích ở cân cốt, huyết khí sẽ bám vào trong, khiến người phúc tướng.

Mùa hạ mà thích ở kinh mạch (mùa hạ huyết khí đã ra ngoài

tôn lạc), huyết khí sẽ bị kiệt, khiến người rã rời; mùa hạ mà thích ở cơ nhục, huyết khí sẽ lộn vào trong, khiến người hay khủng; mùa hạ mà thích ở cân cốt, huyết khí sẽ nghịch lên, khiến người hay nộ.

Mùa thu mà thích ở kinh mạch, huyết khí sẽ ngược lên, khiến người hay quên; mùa thu thích ở lạc mạch, khiến khí không dẫn được ra bên ngoài, khiến người nằm không muốn cựa; mùa thu mà thích ở cân cốt, huyết khí sẽ tan rã ở bên trong, khiến người rét run.

Mùa đông mà thích ở kinh mạch, huyết khí sẽ đều thoát, khiến người mắt trông không tỏ; mùa đông mà thích ở lạc mạch, khí bên trong sẽ tiết ra bên ngoài, lưu thành chứng đại tý; mùa đông mà thích ở cơ nhục, Dương khí sẽ kiệt tuyệt, khiến người hay quên.

Phàm sự thích về bốn mùa đó, đều gây nên bệnh lớn, không thể theo.

Vậy về phép thích, không biết kinh mạch của bốn mùa, bệnh sẽ sinh ra; nếp lấy thuận làm nghịch, chính khí sẽ loạn ở bên trong, tà khí và tinh khí sẽ cùng xung đột nhau. Vậy, tất phải xét rõ chín hậu, khiến cho chính khí không loạn, thì tinh khí mới không nghịch chuyển mà gây nên bệnh hoạn.⁽⁴⁾



Hoàng Đế nói:

- Thích vào năm Tàng, nếu trúng Tâm thì một ngày chết, khi mới phát bệnh sẽ là chứng “ợ”; trúng Can thì năm ngày chết, khi mới phát bệnh sẽ là chứng nói luôn miệng; trúng Phế thì ba ngày sẽ chết, khi mới phát bệnh sẽ là chứng ho; trúng Thận sáu ngày chết, khi mới phát sẽ là chứng hắt hơi và vuron vai; trúng Tỳ, mười ngày chết, khi mới phát sẽ là chứng thốn (nuốt nước miếng). Thích làm thương đến năm Tàng, tất phải chết, mà các bệnh lúc mới phát ra đều theo tính cách bản Tàng. Nhân đó có thể biết được là bao giờ chết⁽⁵⁾.

CHÚ GIẢI:

⁽¹⁾ Đây nói về sáu khí trong hợp với Tàng. Như nói: Quyết âm, Thiếu âm, Thái dương, Thiếu dương... là nói về sáu khí gây nên bệnh. Như nói: bì, nhục, gân, cốt, mạch... là nói sáu khí lan tới khu vực ngoại hợp của năm Tàng. Như nói: Tâm, Can, Tỳ, Phế, Thận... là nói nhân sáu khí mà lan tới năm Tàng. Nói "hữu dư", tức là chỉ về những kinh nhiều khí, ít huyết; nói "bất túc", tức là chỉ về những kinh huyết khí đều ít; "hoạt" là nói Dương khí thịnh mà hơi có nhiệt; "sắc" là nói nhiều huyết ít khí, mà hơi có hàn; "tý" là nói về một chứng huyết khí vương mắc ở khoảng bì, nhục, gân, cốt mà gây nên đau; Bệnh về khí gọi là sán, bệnh về huyết gọi là tích. Bởi khí thịnh mà sinh nhiệt, thì thành chứng sán thống; huyết nhiều mà động rit nên thành tích. Quyết âm là một nơi âm dã cực. Âm cực thì dương sẽ sinh, được cái khí "hóa hóa" của "trung kiểm" là Thiếu dương, cho nên vừa hàn vừa nhiệt. Quyết âm chủ về cái khí phong mộc phát sinh ở mùa xuân, nên ở thiên này nói đến Quyết âm trước.

⁽²⁾ Đây nói về túc Tam dương kinh. Kinh đó có hư có thực; mà mạch thì có sắc, mà mạch thì có hàn có sắc, mà sinh bệnh thì có hàn, có nhiệt, có nội, có ngoại. - Dương minh, tức là túc Dương minh vị kinh. Vị là con của Tâm. Hữu dư thì mắc bệnh mạch tý, vì Tâm chủ về mạch, mà lại ở khu vực bán biểu. Bất túc thì mắc bệnh tâm tý, vì Tâm chủ về lý. Nếu mạch hoạt thì có bệnh Tâm phong sán, tức thuộc về cái tà ngoại cảm. Nếu mạch sắc thì là bệnh tích, thỉnh thoảng lại phát kinh, tức thuộc về cái tà nội thương. Bởi vì cái đường mạch của Tâm chủ, khởi từ trong hung, ra liền với Tâm bao, xuống cách, rồi lạc khắp Tam tiêu, nên mới sinh ra chứng bệnh như vậy. Thái dương, tức là túc Thái dương Bàng quang kinh. Bàng quang với Thận làm biểu lý. Hữu dư thì sinh bệnh cốt tý, mình nặng; vì Thận chủ về cốt; bất túc thì sinh bệnh Thận tý, vì Thận ở bên trong. Nếu mạch hoạt thì là chứng Thận phong sán, thuộc về cái tà ngoại cảm; nếu mạch sắc thì mắc bệnh tích, thỉnh thoảng lại phát điên, thuộc về cái tà nội thương. Đờm với Can, là biểu, lý. Hữu dư thì sinh bệnh gân tý, vì Can chủ về gân, bất túc thì sinh bệnh Can tý, vì Can ở về bên trong. Nếu mạch hoạt, thì phát chứng Can phong sán, thuộc về cái tà ngoại cảm; nếu mạch sắc thì mắc bệnh tích, thỉnh thoảng gân rút và mắt đau, thuộc về cái tà nội thương.

Bởi vì mạch của Can đi qua lên trán, cùng Đốc mạch hội hợp ở đỉnh đầu; mà biệt chi thì do Mục hệ chẳng xuống quai hàm... Cho nên mới sinh ra chứng cân cấp và mục thông.

(3) Kinh mạch ở vào bộ phận lý, chẻ ra nằm ngang gọi là lạc; Lạc lại có tia chẻ ra gọi là tôn lạc. Vậy huyết khí do kinh mạch mà ngoài ràn ra tôn lạc, lại do tôn lạc để dày đặc ở bì phu, do bì phu mà ràn vào trong cơ nhục, lại do cơ nhục mà bám vào cốt tủy, thông với năm Tàng. Đó là mạch khí đã tán bố ra mạch ở ngoài, mà lại thông với năm Tàng ở bên trong. Ta lại nên biết, trời là dương, đất là âm, âm dương hợp nhau rồi mới sinh ra khí huyết. Thận chủ về thủy của Đông lệnh, mà là cái gốc sinh ra khí; Dương minh lại là cái Phủ đẻ sinh ra khí huyết. Cho nên nói: "Cốc vào đến Vị, đường mạch mới thông, thủy vào tới kinh, mà huyết mới thành... Nhưng nhờ cái sinh khí ở trong Thận, Mậu, Quý hợp hóa, rồi mới sinh ra được cái chất tinh vi của thủy cốc đó... Cho nên khí trời mờ ra, khí đất phát tiết, vầng vờ giả tan, thủy lưu hành, kinh thông lợi. Cái Đông lệnh ở Thận Tàng, đã được nhờ cái khí xuân sinh, bấy giờ Nhân khí mới ở mạch. Vậy là khí ở con người thông với trời đó. Cho nên nói: Xuân sinh, hạ trưởng, thu thu, đông Tàng... Đó là cái thường của khí, mà con người cũng ứng theo, nên người mới hợp với trời đất, là thể.

Ấn: Ở thiên *Mậu thích*, Vệ khí trước dẫn hành ở bì phu, trước đẩy ra lạc mạch; Lạc mạch thịnh trước, nên vệ khí mới bình, vinh khí mới mãn, mà kinh mạch cũng nhân đó mà rất thịnh. Đó là vệ khí thông vào trong mạch. Thiên này nói: Huyết khí từ kinh mà đến lạc, từ lạc mà đến bì, lại từ bì phu, cơ nhục mà trong bám vào cốt tủy, thông với năm Tàng, đó là vinh huyết dẫn hành ở ngoài mạch. Ta nên biết vinh dẫn đi ở trong mạch, vệ dẫn đi ở ngoài mạch... Đó là nói về kinh mạch ở toàn thân con người. Đến như sự "sinh, thủy, xuất, nhập" của huyết khí, vinh ở trong mạch, thấm ra ngoài mạch, đẩy tới da, ẩm trong thịt, mọc hào mao... Rồi trong vào tới mạch nguyên mà thông với Tàng, Phủ; biểu, lý, thương, hạ, không đâu là không đến... Y giả hiểu thấu được nguyên lưu của huyết khí, mới có thể dò được đến chỗ gốc rễ của bệnh tà... Vậy nếu kinh, mạch không thông, còn mong trị liệu sao được...

(4) **Tổng giải về thiên này:** Đây nói về: thích trái bốn mùa, sẽ sinh tật bệnh. *Mùa xuân* nên thích ở kinh mạch, nếu lại thích lạc mạch, thể là đem

cái nơi thích về mùa hạ để thích về mùa xuân, thì huyết khí ràn ra ngoài, đại khí sẽ rút mất ở bên trong; nếu lại thích ở cơ nhục, thế là đem cái nơi thích của mùa Trường hạ, để thích về mùa xuân, thì huyết khí sẽ quay ngược, khiến người thành chứng khí thượng nghịch; nếu lại thích ở cân lạc, thế là đem cái nơi thích về mùa đông để thích về mùa xuân, thì huyết khí sẽ bám vào trong mà bụng sẽ sinh bệnh trướng. *Mùa hạ* nên thích tôn lạc, nếu lại thích kinh mạch, thế là đem cái nơi thích về mùa xuân để thích mùa hạ, thì huyết sẽ đến kiệt, khiến người sinh ra rã rời mỗi mảy; nếu lại thích vào cơ nhục, thế là đem cái nơi thích về mùa Trường hạ để thích về mùa hạ, thì huyết khí sẽ lùi vào trong, mà sinh ra tẩm lòng khùng cụ; nếu lại thích vào cân cốt, thế là đem cái nơi thích về mùa đông, mà thích về mùa hạ, huyết khí sẽ thượng nghịch, mà gây nên chứng hay nộ. *Mùa thu* nên thích ở bì phu, nếu lại thích ở kinh mạch, thế là đem cái nơi thích về mùa xuân, để thích về mùa thu khí sẽ thượng nghịch mà gây nên chứng hay quên; nếu lại thích lạc mạch, thế là đem cái nơi thích về mùa hạ mà thích về mùa thu thì khí không dẫn ra ngoài được, khiến người quá hư yếu, mà nằm không muốn cựa; nếu lại thích ở cân cốt, thế là đem cái nơi thích về mùa đông để thích về mùa thu, thì huyết khí sẽ tiêu tán ở bên trong, mà sinh chứng hàn tật. *Mùa đông* nên thích ở cốt tủy, giờ lại thích ở kinh mạch, thế là đem cái nơi thích về mùa xuân để thích về mùa đông, thì huyết khí đều thoát, mà khiến người mắt trông không tỏ; nếu lại thích ở lạc mạch, thế là đem cái nơi thích về mùa hạ để thích về mùa đông, thì khí bên trong sẽ tiết ra bên ngoài, rồi lưu mà thành chứng tý; nếu lại thích cơ nhục, thế là đem cái nơi thích về mùa Trường hạ để thích về mùa đông, Dương khí sẽ hao kiệt, mà khiến người thành chứng hay quên. Trờ lên những sự dùng thích đó, đều là đại nghịch, thế nào cũng sinh bệnh hoạn, vậy người dùng thích phải xét rõ chính hậu mà thuận theo mạch lạc của bốn mùa mới được.

⁽⁵⁾ Thích trúng Tàng... Tức là nói làm thương đến cái khí của năm Tàng. Khí của năm Tàng bị thương, thì đi đến cõi chết rất dễ...

Chương sáu mươi lăm

TIÊU BẢN LUẬN THIÊN

KINH VĂN

Hoàng Đế hỏi:

- Bệnh có tiêu (ngọn), bản (gốc), thích ở nghịch, ở tòng (thuận), nghĩa đó như thế nào?

Kỳ Bá thưa rằng:

- Về phương pháp thích, phải phân biệt âm dương, trước sau cùng ứng, nghịch tòng đều hợp, tiêu bản cùng thay đổi⁽¹⁾.

Cho nên nói rằng: Có khi ở tiêu mà cầu nó ở tiêu; có khi ở bản mà cầu nó ở bản; có khi ở bản mà cầu nó ở tiêu, có khi ở tiêu mà cầu nó ở bản.

Cho nên về phương pháp điều trị, có khi lấy ở tiêu mà được, có khi lấy ở bản mà được, có khi nghịch thủ mà được, có khi tòng thủ mà được. Vậy nếu biết nghịch với tòng đó là chính pháp không còn gì hơn; biết được tiêu bản muôn làm muôn đúng, không biết tiêu bản, làm cần ra chi...⁽²⁾.



Nói về cái đạo âm dương, nghịch tòng và tiêu bản... Mới nghe nhỏ, mà sau thật lớn, nói một điều mà biết được cái hại của trăm bệnh.

Ít mà là nhiều, nông mà là sâu, có thể nói một mà biết được trăm.

Do nông mà biết được sâu, xét gần mà biết được xa. Nói tiêu với bản, không nên tương phản.

Trị “phản” là nghịch, trị “đắc” là tòng⁽³⁾. Trước mắc bệnh mà sau nghịch, trị ở bản; trước nghịch mà sau mắc bệnh, trị ở bản⁽⁴⁾. Trước hàn mà sau sinh bệnh, trị ở bản; trước mắc bệnh mà sau sinh hàn, trị ở bản⁽⁵⁾. Trước nhiệt mà sau mắc bệnh, trị ở bản⁽⁶⁾; trước nhiệt mà sau tiết tả, trị ở bản; trước tiết tả mà sau thêm bệnh khác, trị ở bản; hãy điều hòa trước đã, rồi hãy trị bệnh khác⁽⁷⁾. Trước mắc bệnh mà sau sinh thêm chứng trung mẫn, trị ở tiêu; trước trung mẫn mà sau sinh chứng phiền Tâm, trị ở bản. Bởi ở trong thân thể con người, có khách khí, lại có đồng khí⁽⁸⁾. Tiêu, đại không lợi, trị ở tiêu; tiêu, đại lợi, trị ở bản⁽⁹⁾. Bệnh phát sinh mà hữu dư, bản mà là tiêu, trước hãy trị bản, rồi mới trị tiêu; bệnh phát sinh mà bất túc, tiêu mà là bản, trước hãy trị tiêu, rồi mới trị bản⁽¹⁰⁾. Cần thận xét xem “gian” hay “thậm”, lấy ý của mình để điều trị. Nếu “gian” thì tính hành, “thậm” thì độc hành. Tỷ như: trước tiêu, đại không lợi, mà rồi mới sinh bệnh khác, phải trị ở bản⁽¹¹⁾.



Bệnh có tương truyền, tỷ như tâm bệnh, trước Tâm thông qua một ngày thì phát chứng khái; qua ba ngày hiếp chi thông; qua năm ngày vít lấp không thông, thân đau mình nặng; qua ba ngày, không khỏi, sẽ chết. Mùa đông chết về nửa đêm, mùa hạ chết về đúng trưa⁽¹²⁾.



Bệnh ở Phế, suyễn khái, qua ba ngày mà hiếp chi mẫn và thông, lại qua một ngày mà thân nặng mình đau, lại qua năm ngày mà trướng, lại qua mười ngày, không khỏi, sẽ chết. Mùa đông chết về lúc mặt trời lặn, mùa hạ chết về lúc mặt trời mọc⁽¹³⁾.



Bệnh ở Can, đầu vàng mắt hoa, hiếp chi mẫn, qua ba ngày, mình nặng, thân đau; qua năm ngày, sẽ phát trướng; lại qua ba ngày, yêu, tích và Thiếu phúc đau, ống chân nhức; lại qua ba ngày không khỏi,

sẽ chết. Mùa đông chết về lúc mặt trời lặn, mùa hạ chết về sáng sớm⁽¹⁴⁾.



Bệnh ở Tỳ, thân đau, mình nặng. Qua một ngày mà trướng; qua hai ngày, Thiếu phúc, yêu, tích đau, xương ống chân nhức; qua ba ngày, bối, lữ và cân thống, tiểu tiện bế; qua mười ngày, không khỏi, sẽ chết. Mùa đông chết về lúc người đi ngủ yên, mùa hạ chết về lúc nửa buổi⁽¹⁵⁾.



Bệnh ở Thận, Thiếu phúc và yêu, tích thống, xương ống chân nhức, qua ba ngày, bối, lữ, cân thống, tiểu tiện bế; qua ba ngày, phúc trướng; qua ba ngày lưỡng hiệp chỉ thống; lại qua ba ngày, không khỏi, sẽ chết. Mùa đông chết về lúc sáng rõ, mùa hạ chết về lúc tối đã lâu⁽¹⁶⁾.



Bệnh ở Vị, trướng mãn, qua năm ngày, Thiếu phúc và yêu, tích thống, xương ống chân nhức; qua ba ngày, bối, lữ, cân thống, tiểu tiện bế; qua năm ngày thân thể nặng nề; qua sáu ngày, không khỏi, sẽ chết. Mùa đông chết về nửa đêm, mùa hạ chết về xế chiều⁽¹⁷⁾.



Bệnh ở Bàng quang, tiểu tiện bế, qua năm ngày, Thiếu phúc trướng, yêu, tích thống, xương ống chân nhức; qua một ngày, phúc trướng, lại qua một ngày thân thể thống; lại qua hai ngày, không khỏi, sẽ chết. Mùa đông chết về gà gáy, mùa hạ chết về chiều tà⁽¹⁸⁾.



Các bệnh ở trên do sự “thắng, khắc” mà truyền đều có cái

trường hợp chóng chết, dù có phép thích cũng không sao cứu chữa được. Hoặc tương truyền đến cách một Tàng, thì thôi, không truyền sang Tàng khác nữa, như thế mới có thể thích. Tỷ như: Tâm bệnh truyền Can, Can bệnh truyền Tỷ, đó là con đi lần mẹ... Đến Can Tàng, Tỷ Tàng thì thôi, không lại do sự “thắng, khắc” để truyền sang Tàng khác. Như thế mới có thể dùng phép thích. Lại tỷ như: Tâm bệnh truyền Tỷ, Phế bệnh truyền Thận, đó là mẹ đi lần con, nhờ được cái sinh khí của mẫu Tàng, còn là chứng không đến nỗi chết. Lại như Tâm bệnh truyền Thận, Phế bệnh truyền Tâm, Can Tàng truyền Phế v.v... Đó là do nơi “sở bất thắng” mà lại, bệnh nhẹ, cũng có thể dùng phép thích.

CHÚ GIẢI:

⁽¹⁾ Trên đây nói âm dương, tức là sáu khí do âm dương phân phối ra. Thiếu dương tiêu là dương mà bản là Tò; Thái âm tiêu là âm mà bản là thấp; Thiếu âm tiêu là âm mà bản là nhiệt; Thái dương tiêu là dương mà bản là hàn; Dương minh tiêu là dương mà bản là táo; Quyết âm tiêu là âm mà bản là phong; Thiếu dương, Thái âm theo về bản; Thiếu âm, Thái dương theo bản, theo tiêu. Dương minh, Quyết âm không theo tiêu, bản mà theo về “trung” (giữa). Theo bản thời sự “hóa” sinh ra bởi bản; theo tiêu, bản thì có cái hóa của tiêu, bản, theo về “trung” thì lấy “trung khí” làm hóa. “Trước sau cùng ứng” là nói về bệnh có trước sau; “Nghịch với từng...” là nói có khi nghịch thủ mà được, có khi từng thủ mà được v.v...

⁽²⁾ “Có khí ở tiêu mà cầu nó ở tiêu...”, Tỷ như bệnh ở sáu khí Tam âm, Tam dương, thì cứ cầu ngay ở trong sáu kinh để trị tiêu. “Có khí ở bản mà cầu nó ở bản...”, tỷ như mắc phải cái tà khí “lục dâm” là phong, hàn, thử, thấp, táo, hỏa..., thì cứ cầu ngay ở trong sáu khí đó để trị bản. “Có khí ở bản mà lại cầu ở tiêu”, tỷ như hàn lâm thương đến kinh Thái dương, đó chính là bản bệnh của Thái dương, thế mà lại được cái “nhiệt hóa” của “tiêu dương”, thì phải cầu ngay ở tiêu mà dùng lương dược để trị cái tiêu nhiệt. “Có khí ở

tiêu mà lại cầu ở bản", tỷ như bệnh ở kinh Thiếu âm, mà lại được cái bản nhiệt của quân hòa, thì phải cầu ngay tới bản để tả bớt hỏa. Cho nên trăm bệnh phát sinh, có khi sinh ra từ bản, có khi sinh ra từ tiêu, có khi lấy ở bản mà được, có khi lấy ở tiêu mà được, có khi nghịch thủ mà được, lại có khi tòng thủ mà được... Những phương pháp đó, đại khái như: Bệnh hàn thì làm cho nhiệt, bệnh nhiệt thì làm cho hàn, bệnh kết thì làm cho tán, bệnh tán thì làm cho thu, bệnh lưu (tích) thì phải công (đánh phá), bệnh táo thì phải nhuận v.v... "Tòng thủ mà được...", tỷ như: Dùng hàn vì nhiệt, dùng nhiệt vì hàn, bệnh tắc lại dùng tắc, bệnh thông lại dùng thông v.v... Phải phục cái "sở chủ" của nó, mà thí hành trước ngay cái "sở nhân" của nó, lúc đầu giống nhau, về sau sẽ khác, có thể phá tích, có thể tiêu kiên, khá khiến khí hòa, khá khiến tất khỏi...

⁽³⁾ Tương phản mà trị gọi là "nghịch trị"; tương đắc mà trị gọi là "tòng trị"... Tương đắc như: Nhiệt với nhiệt tương đắc, hàn với hàn tương đắc v.v...

⁽⁴⁾ "Nghịch" là nói về cái khí thắng khác; "Trước mắc bệnh" là nói ở trong mình vốn đã sẵn có một chứng bệnh. "Trước nghịch, trước hàn, trước nhiệt...". Đó là nói về sáu khí của trời. "Trước mắc bệnh mà sau nghịch", tỷ như: Trong thân người trước vốn có bệnh Tỳ thổ, mà sau lại cảm phong tà, làm thương thêm cho Tỳ thổ... Thì nên trước hãy điều trị Tỳ thổ, rồi sẽ trị đến phong tà. Lại như trước bị cảm phong tà của trời, nó khắc thương đến trung thổ, khiến cho Tỳ Tàng mắc bệnh... Thì nên trước hãy điều trị bổ phong tà, rồi sau mới điều trị đến Tỳ thổ v.v...

⁽⁵⁾ "Trước hàn" là do cái khí "hàn đâm" (chữ đâm có ý như quá đáng) nó thắng, do thân người cảm nhiễm phải mà sinh bệnh. Vậy nên phải trị hàn tà trước. Nếu trước mắc bệnh mà sau mới sinh hàn, thì nên trị cái "bản bệnh" ở con người trước, mà rồi hàn khí sẽ tự giải.

⁽⁶⁾ "Trước nhiệt" là do cái khí "nhiệt đâm" nó thắng, do thân người cảm nhiễm phải mà sinh bệnh. Vậy phải trị cái "bản nhiệt" trước. Nếu con người cảm nhiễm phải nó mà sinh chứng trung mẫn, lại nên trị ngay chứng trung mẫn. Bởi cái tà "lục đâm" bắt đầu làm thương sáu khí, nếu phát chứng trung mẫn thì bệnh khí đã lọt vào trong, nên phải trị ngay bên trong.

⁽⁷⁾ *Tiết tả* là một chứng hậu sinh ra bởi thấp thổ... "Còn bệnh khác..." Thì

tỷ như: Thấp tà sở thắng dân sẽ mắc bệnh Tâm thống, tai điếc v.v... Nên điều trị chứng hư tiết trước, làm cho Tỷ thổ được điều hòa đã, rồi mới điều trị bệnh khác.

⁽⁸⁾ *Chỉ nhân yếu luận* nói: "Phàm các chứng trường, bụng lớn... đều thuộc về nhiệt...", vậy như trước mắc bệnh nhiệt mà sau sinh chứng trung mãn, thì nên trước điều trị chứng trung mãn; như trước mắc bệnh trung mãn mà cái khí thấp nhiệt lẩn lên trên Tâm, gây nên chứng tâm phiền, thì cũng nên trị chứng trung mãn đã, mà sau chứng phiền tự khỏi. Như trước nhiệt mà sau sinh chứng trung mãn, đó là vì cảm cái khí "nhiệt dâm" của trời mà gây nên chứng trung mãn. Như trước mắc bệnh mà sau sinh chứng trung mãn, đó là cái khí nhiệt tự ở trong thân mình mà sinh ra chứng trung mãn. Cho nên nói: "Người có khách khí, có đồng khí...". "Khách khí" tức là lục khí ở trời; "đồng khí" tức là ở trong thân con người cũng có lục khí ấy mà "tương đồng" với lục khí của trời.

⁽⁹⁾ Như trung mãn mà đại tiểu không lợi, nên làm cho lợi đại tiểu trước; nếu tiểu đại đã lợi, thì lại trị trung mãn. Bởi tà khí lọt vào trong bụng, tất phải do đại tiểu mà tiết ra.

⁽¹⁰⁾ "Hữu dư" là nói về tà khí, "bất túc" là nói về chính khí. Tà khí tức là "lục dâm", chính khí tức là sáu khí của Tam âm, Tam dương. *Lục vị chi luận* nói: "Ở trên Thiếu dương, hỏa khí chủ trị; ở trên Dương minh, táo khí chủ trị; ở trên Thái dương, hàn khí chủ trị; ở trên Quyết âm, phong khí chủ trị; ở trên Thiếu âm, nhiệt khí chủ trị; ở trên Thái âm, thấp khí chủ trị... Đó tức là bản. Ở dưới bản, tức là tiêu của khí. Đó đều lấy phong, hàn, thử, thấp, táo, hòa sáu khí làm bản, mà lấy sáu khí của Tam âm, Tam dương làm tiêu. Cho nên nói: "Bệnh phát sinh là hữu dư..." Đó là chỉ về cái khí phong, hàn, thử, thấp, táo, hòa... Nó hữu dư... Vậy nên trước phải làm cho tán bỏ tà khí, rồi mới điều lý đến âm dương. Nếu "bệnh phát sinh mà bất túc", thì phải điều lý âm dương trước, rồi mới điều trị đến bản khí. Bởi tà khí thịnh thì thực, tính khí đoạt thì hư. Vì vậy, nếu tà khí hữu dư thì trước hãy tán bỏ tà; tính khí bất túc, thì trước hãy bổ lấy chính... Đó là cái Cương lĩnh của tiêu, bản vậy.

⁽¹¹⁾ Đây nói trong khoảng tiêu, bản, lại còn phải điều lý ở chỗ "gian" "thậm". Phàm tà sở dĩ phạm vào được tất phải do chính hư "gian" là chỉ về hai điểm "hữu dư, bất túc" của tà với chính. Nếu hai điểm ấy kiêm có cả, thì

phải kiêm trị, tỳ như ở trong tán tà mà lại phải kiêm cả bổ chính hoặc ở trong bổ chính mà lại phải tán cả tà. Đến như "thiên thậm" thì phải chuyên trị một mặt. Như tà khí "thậm" thì chuyên tán tà, chính hư "thậm" thì chuyên bổ chính. Đó là yếu đạo của phép trị liệu...

(12) Đây nói về cái thời kỳ chết do sự tương khắc của năm Tàng. Tỳ như tâm bệnh, vì Tàng chân thông vào Tâm nên bắt đầu thời Tâm thống; Hỏa lại lấn Kim, qua một ngày truyền tới Phế, nên phát chứng khái; lại qua ba ngày, tức là bốn ngày, Phế tà thắng Mộc, nên hiệp chi thống, vì Can mạch vòng lên hiệp lạc; lại qua năm ngày, tức cộng là chín ngày, Can tà thắng Thổ, cho nên vít lấp không thông, thân đau, mình nặng, đó là do Tỳ không vận hóa và Tỳ chủ về cơ nhục nên mới có chứng hậu như vậy; lại qua ba ngày nữa, tức cộng là 12 ngày, nếu bệnh không khỏi thì sẽ chết. Nếu là mùa đông thì chết về nửa đêm, mùa hạ thì chết về đúng trưa, vì nửa đêm thuộc Thủy, mà nửa đêm về mùa đông thì Thủy càng thắng, dùng Thủy đó để khắc Hỏa, nên thế nào cũng chết; đúng trưa thuộc Hỏa, mà đúng trưa về mùa hạ thì Hỏa càng thắng... Nhân lúc đó Tâm hỏa đã tuyệt, không còn tương ứng được, nên tất cũng phải chết.

(13) Bệnh phát ở Phế, qua ba ngày thì truyền sang Can, nên có chứng hiệp chi mãn và thống; lại qua một ngày truyền tới Tỳ, nên có chứng thân nặng mình đau; lại qua một ngày truyền tới Vị, nên có chứng trướng. Lại qua 10 ngày nữa mà không khỏi thì chết. Mùa đông chết về lúc mặt trời lặn, vì lúc đó thuộc giờ Thân, Thân tuy thuộc Kim, nhưng Kim đã suy không thể còn vãn hồi; mùa hạ chết về lúc mặt trời mọc, vì lúc đó thuộc giờ Dần. Mộc vượng Hòa sắp sinh, Phế khí đã tuyệt, không đợi đến có thật hòa mà cũng chết.

(14) Bệnh ở Can, ba ngày tới Tỳ, lại qua năm ngày tới Vị, lại qua ba ngày tới Thận... Sớm mùa hạ là khoảng giờ Dần, Mão, lúc đó Mộc khí tuyệt không sinh ra được nữa; mùa đông, lúc mặt trời lặn về khoảng giờ Thân, Dậu... Vừa dịp Kim khí vượng nên Mộc khí tuyệt.

(15) Qua hai ngày, truyền tới Vị; lại qua hai ngày, tới Thận; lại qua ba ngày tới Bàng quang... Mùa đông lúc người ngủ yên là giờ Hợi, tức là Thổ bại mà Thủy thắng; nửa buổi thuộc giờ Dần, tức là Mộc vượng mà Thổ tuyệt.

(16) Bệnh ở Thận, qua ba ngày, truyền tới Bàng quang; qua ba ngày tới

Vị; lại qua ba ngày tới Can... Lúc sáng rõ, thuộc giờ Thìn, tức là Thổ vượng mà bị Mộc tắc, tôi đã lâu thuộc giờ Hợi, tức là Thủy tuyệt không còn thể sinh được nữa.

⁽¹⁷⁾ Bệnh ở Vị qua năm ngày tới Thận, ba ngày nữa tới Bàng quang, năm ngày nữa tới Tỳ... Quá nửa đêm là thời kỳ Thổ bại mà Thủy thắng; xế chiều là thời kỳ chủ trị của Dương minh, Thổ bị tuyệt không còn sinh được nữa.

⁽¹⁸⁾ Đây cũng là một chứng phát sinh do Thủy tà truyền vào Tàng, Thủy ràn, Thổ bại mà chết. Gà gáy thuộc giờ Sửu, tức là thời kỳ Thổ khắc Thủy; chiều tà thuộc giờ Thân, tức là thời kỳ Kim suy không sinh được Thủy.

Chương sáu mươi sáu

THIÊN NGUYÊN KỶ ĐẠI LUẬN

Từ thiên này, với dưới đây những thiên: Ngũ vận hành đại luận, Lục vi chi đại luận, Khí giao biến đại luận, Lục nguyên chính kỷ đại luận, Thích pháp luận, Bản mệnh luận, Chí chân yếu đại luận... đều bàn về ngũ vận, lục khí, Nam chính, bắc chính... Hết thấy các tinh nghĩa thuộc thiên thời, dân bệnh, nhân sự v.v... đều rất đầy đủ, là một chỉ bảo của Đông y giới... Học giả đọc kỹ hiểu được đại nghĩa, thì mỗi năm, mỗi tháng, khí hậu, bệnh chứng và trị pháp... Không gì là không ứng nghiệm.

KINH VĂN

Hoàng Đế hỏi rằng:

- Trời có năm hành, trị năm Vị, để sinh ra hàn, thử, táo, thấp và phong⁽¹⁾. Người có năm Tàng, hóa sinh năm khí, để sinh ra hỷ, nộ, ưu, tư, khùng⁽²⁾. Trên *Luận* nói: Năm vận cùng nổi, đều có chủ trị; cứ chọn một năm, “chu” mà lại bắt đầu... Tôi đã hiểu lẽ đó rồi. Xin cho biết cái “hậu” của Tam âm, Tam dương, tương hợp như thế nào⁽³⁾?



Quý Du Khu vái tay, cúi đầu mà thưa rằng:

- Năm vận, âm dương là đạo của trời. Nó là cương kỷ của muôn vật, cha mẹ của biến hóa, gốc ngọn của sinh sát, và là cái “phù” của một sự thần minh đó⁽⁴⁾.

Vật sinh ra gọi là hóa, vật đến cực gọi là biến; âm dương không gọi là thần; thần dụng vô phương gọi là thánh⁽⁵⁾.



Cái công dụng của sự biến hóa, ở trời gọi là huyền⁽⁶⁾, ở người gọi là đạo⁽⁷⁾, ở đất gọi là hóa⁽⁸⁾. Do đó hóa sinh ra năm Vĩ⁽⁹⁾. Đạo sinh ra trī⁽¹⁰⁾. Huyền sinh ra thần⁽¹¹⁾.



Thần ở trời là phong, ở đất là Mộc; ở trời là nhiệt, ở đất là hỏa; ở trời là thấp, ở đất là Thổ; ở trời là táo, ở đất là Kim; ở trời là hàn, ở đất là Thủy. Cho nên ở trời là khí, ở đất thành hình. Hình, khí cùng cảm, muôn vật do đó mà sinh ra⁽¹²⁾.

Vậy nên, trời đất đó là trên dưới của muôn vật, tả hữu đó là đường lối của âm dương⁽¹³⁾; Thủy, Hỏa đó là triệu chứng của khí Âm Dương⁽¹⁴⁾; Kim, Mộc đó là chung thủy của sự sinh thành⁽¹⁵⁾.



Khí có nhiều, ít; hình có thịnh, suy. Do sự trên dưới cùng cảm triệu, mà cái khí thái quá hay bất cập càng được rõ ràng.

Hoàng Đế hỏi:

- Xin cho biết năm vận chủ thời, như thế nào?⁽¹⁶⁾

Quỷ Du Khu thưa rằng:

- Năm khí vận hành, đều chọn cơ nhật⁽¹⁷⁾, không những chủ thời mà thôi.

Xin cho biết rõ...

- Thần xét trong *Đại thủy Thiên nguyệt sách* văn chép rằng: “Thái hư rộng thăm, gây nên hóa nguyên; muôn vật gây lúc đầu, năm vận chọn chu thiên⁽¹⁸⁾; khí tán ra chân linh, tổng thống cả không nguyên⁽¹⁹⁾; chín sao treo sáng, bảy Diệu vòng quanh⁽²⁰⁾; rằng âm,

ràng dương; rằng nhu, rằng cương⁽²¹⁾; u, hiền đã xếp hàn, thử, thi, trươg⁽²²⁾; sinh sinh, hóa hóa; phẩm vật phô bày⁽²³⁾... Đạo lý đó, truyền tới thân, đã mười đời nay...



Hoàng Đế hỏi:

- Khí có nhiều ít, hình có thịnh suy, là thế nào?

Quỷ Du Khu thưa rằng:

- Khí của âm, dương, có kinh nhiều, có kinh ít, nên gọi là Tam âm, Tam dương. “Hình có thịnh suy” là nói về chủ trị của năm hành có thái quá và bất cập⁽²⁴⁾. Cho nên lúc bắt đầu: Do hữu dư mà đi, bất cập sẽ theo; do bất túc mà đi, hữu dư sẽ theo. Biết được nghinh (tức đi) và tùy (tức theo), thì cái khí thái quá hay bất cập có thể dự biết được⁽²⁵⁾.

Ứng với trời là Thiên phủ, ứng với năm là Tuế trị; “Tam hợp” sẽ trị⁽²⁶⁾.



Hoàng Đế hỏi:

- Trên dưới cùng cảm triệu, là nghĩa thế nào?

Quỷ Du Khu thưa rằng:

- Hàn, thử, táo, thấp, phong, hỏa... Thuộc về âm dương của trời. Tam âm, Tam dương, thượng phụng (như ứng theo) với nó. Mộc, Hỏa, Thổ, Kim, Thủy, Hòa... Thuộc về âm dương của đất, sinh, trưởng, hóa, tiêu, Tàng ứng theo với nó⁽²⁷⁾.

Trời lấy khí dương để sinh, khí âm để trưởng; đất lấy khí dương để sai (giảm bớt), khí âm để Tàng⁽²⁸⁾.

Trời có âm dương, đất cũng có âm dương, Mộc, Hỏa, Thổ, Kim, Thủy, hoá... Đó là âm dương của đất, chủ về sinh, trưởng hóa, tiêu, Tàng. Cho nên trong dương có âm, trong âm có dương⁽²⁹⁾.

Vì vậy, muốn biết âm dương của trời đất, ứng với khí của trời,

động mà không ngừng, cho nên cứ hết 5 năm thì “hữu thiên”; ứng với khí của đất, tĩnh mà giữ Vị, cho nên cứ hết sáu năm lại hoàn hội⁽³⁰⁾.

Động, tĩnh cùng triệu, trên dưới cùng Tâm, âm dương cùng thay đổi, sự biến hóa do đó mà sinh ra⁽³¹⁾.



Hoàng Đế hỏi:

- Trên, dưới, chu, kỳ, có số nhất định chăng?

Quỷ Du Khu thưa rằng:

- Trời lấy số “sáu” làm tiết, đất lấy số “năm” làm chế. Chu thiên khí thì cứ sáu năm là một lượt chung địa kỳ thì cứ 5 năm là một chu. Do đó, quân hòa được sáng tỏ, tướng hòa được yên ngôi⁽³²⁾.

“Năm” với “sáu” cùng hợp, vậy nên cứ 720 khí làm một kỳ. Phàm 30 năm, cộng được 1440 khí. Tức 60 năm là một “chu”. Bất cập hay thái quá, đều do đó có thể thấy rõ được⁽³³⁾.



Hoàng Đế hỏi:

- Theo lời nói của Phu Tử, trên rõ hết thiên khí, dưới rõ hết địa kỳ, thật là đầy đủ. Nhưng tôi muốn nhờ đó, trước để trị dân, rồi đến trị thân, khiến trăm họ hiểu biết, trên dưới cùng thân; đức trạch thẩm nhuần, con cháu hết lo, truyền mãi về sau không bao giờ cùng... Vậy xin cho biết thêm...

Quỷ Du Khu nói:

- Cái định số của sự thái quá hay bất cập, rất là cơ vi. Nhưng khi tới có thể nhận thấy, khi đi có thể theo dõi. Vậy phải kính cẩn, không được coi thường, nếu trái lẽ đó, sẽ bị tai ương...

Hoàng Đế nói:

- Khéo nói về trước, tất hiểu sau; đã hiểu nơi gần, tất rõ chỗ xa. Chí số tế vi đến thể mà suy diễn không nhầm, thật là minh triết lắm

rồi. Vậy xin Phu Tử giảng giải cho có điều lý, giản ước mà không thiếu, dễ dàng mà khó quên...

Quý Du Khu nói:

- Tôi được nghe, về năm Giáp, Kỷ, Thổ vận làm chủ; về năm Ất, Canh, Kim vận làm chủ; về năm Bính, Tân, Thủy vận làm chủ; về năm Đinh, Nhâm, Mộc vận làm chủ; về năm Mậu, Quý, Hỏa vận làm chủ...

- Hợp với Tam âm, Tam dương như thế nào?

- Về năm Tý, Ngọ, trên thấy Thiếu âm; về năm Sửu, Vị (Mùi) trên thấy Thái âm; về năm Dần, Thân, trên thấy Thiếu dương; về năm Mão, Dậu trên thấy Dương minh; về năm Thìn, Tuất trên thấy Thái dương; về năm Tỵ, Hợi, trên thấy Quyết âm... Vậy Thiếu âm đó là Tiêu, mà Quyết âm đó là Chung (cuối cùng).

Ở trên Quyết âm, phong khí làm chủ; ở trên Thiếu âm, nhiệt khí làm chủ; ở trên Thái âm, thấp khí làm chủ; ở trên Thiếu dương, tương hỏa làm chủ; ở trên Dương minh, tảo khí làm chủ; ở trên Thái dương, hàn khí làm chủ. Đó tức là bản và gọi là “lục nguyên”.⁽²⁾

Hoàng Đế nói:

- Đạo rất huyền ảo, bản rất rõ ràng, xin ghi vào Ngọc bản, cất vào Kim quỹ và đặt tên là: *Thiên Nguyên kỳ*.

CHÚ GIẢI:

⁽¹⁾ Năm hành của trời tức là năm khí: Đan là đỏ, kiếm là vàng, thương là xanh, tổ là trắng, huyền là đen. Năm Vị, tức là vị của năm phương, mà cũng tức là năm hành của đất. Hàn, thử, tảo, thấp, phong, tức là sáu khí của trời. Ý đây nói: Năm khí của trời, hợp với sự phối hợp của mười Can, để hóa sinh ra năm hành của đất; năm hành của đất lại sinh ra sáu khí của trời.

⁽²⁾ Năm Tàng, tức là do năm hành sinh ra. Khí của năm hành tức là: phong, nhiệt, thấp, tảo, hàn, Hỷ, nộ, ưu, tư, khùng là “thần chí” của năm Tàng.

Ngẫm như: Ở giờ là khí, ở đất thành hình, hình khí cùng cảm mà muôn vật

hóa sinh. Con người nhờ năm hành của đất để gây nên thân hình. Do cái năm Tàng có hình để hóa sinh ra năm khí và năm chí... mà lại thông với thiên khí.

(3) “Trên luận”, tức là nói những bài *Lục tiết Tàng tượng* v.v... Năm vận là: Năm Giáp, Kỷ thuộc về Thổ vận; năm Ất, Canh thuộc về Kim vận; năm Bính, Tân thuộc về Thủy vận; năm Đinh, Nhâm thuộc về Mộc vận; năm Mậu, Quý thuộc về Hỏa vận. Về Tam âm, Tam dương thì hai năm Tý, Ngọ, Thiếu âm làm chủ; hai năm Sửu, Vị (Mùi), Thái âm làm chủ; hai năm Dần, Thân, Thiếu dương làm chủ; hai năm Mão, Dậu, Dương minh làm chủ; hai năm Thìn, Tuất, Thái dương làm chủ; hai năm Tỵ, Hợi, Quyết âm làm chủ...

(4) Mười Can của trời, vận hóa năm hành của đất; năm hành của đất, trình lên sáu khí của Tam âm, Tam dương. Cho nên nói: “Năm vận và âm dương là đạo của trời đất”. Đạo, tức là cái đạo hóa sinh, cương kỷ tức là cái cương kỷ của sự sinh, trường, hóa, thâu, Tàng.

(5) Vật sinh ra do ở “hóa”, vật đến cực do ở “biến”. Biến, hóa cùng xen với nhau, thành bại do đó mà sinh ra. *Ngũ thường chính luận* nói: Khí bắt đầu mà sinh hóa, khí tan ra mà có hình; khí tán bố mà thịnh nhiều, khí cuối cùng mà tượng biến. Âm dương đó là đạo của trời đất. Trong âm có dương, trong dương có âm, không thể suy lường. Do đó phát triển ra bốn mùa, để hóa sinh muôn vật, còn khuôn thước nào có thể đo lường được.

(6) Đạo trời u viễn, biến hóa vô cùng.

(7) Đạo cũng như đường lối. Phàm mọi sự, vật, nhật dụng, hết thảy đều có cái lý tự nhiên của trời đất. Lý đó tức là đạo.

(8) Hóa, tức hóa sinh muôn vật, đều do đất mới sinh ra sự biến hóa ấy.

(9) Năm Vị (Mùi), do năm hành sinh ra. Phàm muôn vật có tính có tính, hết thảy đều phải nhờ khí vị năm hành.

(10) Người ta nếu đã theo đúng được cái lẽ tự nhiên của thiên lý, thời thị, phi, tà, chính tự nhiên phân biệt rõ ràng, mà thể dụng không hề thiếu sót, còn “trí” nào hơn nữa.

(11) Vị huyền viễn u thâm nên mới sinh ra thần. Thần tức tinh thần, thiêng liêng khôn lường.

(12) Phong, hàn, nhiệt, táo, thấp là âm dương của trời; Mộc, Hỏa, Thổ, Kim, Thủy là âm dương của đất, cho nên nói: Ở trời là khí, ở đất thành hình; hình khí tương cảm, mới hóa sinh ra muôn vật. Trời che, đất chở, muôn vật sinh ra ở khoảng đó.

⁽¹³⁾ Hai khí Âm Dương, tả hữu vòng chuyển không ngừng.

⁽¹⁴⁾ Triệu chứng cũng như chứng nghiệm. Trời theo số một sinh ra hành Thủy, đất theo số hai sinh ra hành Hỏa. Hỏa là dương, Thủy là âm. Đây nói: Cái khí Âm Dương mất không thể trông thấy, nhưng đã có Thủy Hỏa để làm chứng nghiệm cho nó. Từ Chấn nói: Thủy hỏa tức là âm dương. Tiên thiên có thủy hỏa, đến Hậu thiên mới có năm hành.

⁽¹⁵⁾ Mộc chủ về tiết mùa xuân, khí nó sinh trường, mà sinh ra muôn vật; Kim chủ về tiết mùa thu, khí nó tiêu liễm, mà thành muôn vật. Cho nên hai hành đó là sự thủy chứng của sự sinh thành. Tây Minh nói: Trên dưới, tả hữu là sáu hợp của trời đất; Thủy, Hỏa, Mộc, Kim là bốn mùa của âm dương.

⁽¹⁶⁾ Chủ thời, tức là chủ về bốn mùa. Như Mộc vận chủ mùa xuân, hỏa vận chủ mùa hạ, Thổ vận chủ Trường hạ, Kim vận chủ thu, Thủy vận chủ đông v.v...

⁽¹⁷⁾ *Cơ nhật* là chọn ngày trong một năm. Cái khí của năm vận, đều lưu hành chọn một năm 365 ngày, hết vòng rồi lại bắt đầu.

⁽¹⁸⁾ *Đại thủy Thiên nguyên...* là tên một thứ sách về đời Thượng cổ. Hóa nguyên: Bắt đầu của sự biến hóa, tức là nguồn gốc của tạo hóa. Năm vận tức là Mộc, Hỏa, Thổ, Kim, Thủy. Chọn chu thiên: Nhật nguyệt đi được một độ, các vận sẽ chủ được một năm. "Chu thiên" một vòng của bầu trời. Bầu trời chia làm 365 độ và 1/4 của độ. Muôn vật đều nhờ nguyên thủy mà sinh ra năm hành, quanh năm vận chuyển không lúc nào ngừng... Dịch nói: "Lớn thay khôn nguyên, muôn vật nhờ lúc bắt đầu...".

⁽¹⁹⁾ *Chân linh* tức là người với loài vật. *Tổng thống khôn nguyên*: Khôn nguyên tức là đất. Đất ở trong bầu trời, trời bọc ngoài trái đất. Dịch nói: "Rất mực thay khôn nguyên, muôn vật nhờ sinh ra".

⁽²⁰⁾ Chín sao là: Thiên bồng, Thiên nhuế, Thiên xung, Thiên phụ, Thiên cầm, Thiên tâm, Thiên nhậm, Thiên trụ; chín sao này treo ánh sáng ở bầu trời, ứng với phận dã của chín châu. Thất diệu là: nhật, nguyệt và ngũ tinh (tức Mộc, Hỏa, Thủy, Kim, Thổ), ngũ thư gọi là thất chính.

⁽²¹⁾ Dịch nói: Lập nên đạo trời là âm với dương, lập nên đạo đất là nhu (mềm) với cương (cứng).

⁽²²⁾ Dương chủ về ban ngày, âm chủ về ban đêm; "u, hiên" tức chỉ về âm dương, hàn (rét), thử (nắng); "thí, trương" buông, trùng, dương lên, tức cũng như vắng lại (đi, lại).

(23) Do sự hóa sinh mà phẩm vật đều phô bày rõ rệt.

(24) Thái dương, Thiếu dương, Thiếu âm... Vận hành Tiên thiên mà chủ về hữu dư; Dương minh, Thái âm, Quyết âm, vận hành Hậu thiên mà chủ về bất túc. Đó là khí nhiều ít của Tam âm, Tam dương. "Hình" tức là nói về sự "hữu tình" của năm hành. Chủ trị của năm hành đều có thái quá bất cập, tức là nói về sự "chủ tuế" của năm vận. Tỷ như: Các năm Nhâm, mà Mộc vận thái quá, thì các năm Đinh, Mộc vận sẽ bất cập; các năm Tuất mà Hỏa vận thái quá, thì các năm Quý, Hỏa vận sẽ bất cập; các năm Giáp mà Thổ vận thái quá, thì các năm Kỷ, Thổ vận sẽ bất cập; các năm Canh mà Kim vận thái quá, thì các năm Ất, Kim vận sẽ bất cập; các năm Bính mà Thủy vận thái quá, thì các năm Tân, Thủy vận sẽ bất cập.

(25) "Lúc bắt đầu"... Tức là nói: Thiên Can bắt đầu ở Giáp, địa chi bắt đầu ở Tý. Tỷ như: Năm Giáp mà Thổ vận thái quá, thì năm Ất Kim vận bất túc sẽ nối theo năm Tý mà Thiếu âm hữu dư, thì năm Sửu Thái âm bất túc sẽ nối theo... Vậy: "Hữu dư mà đi, bất túc sẽ theo" là nghĩa đó. Lại tỷ như: Năm Ất mà Kim vận bất cập, thì năm Bính thủy vận hữu dư sẽ nối theo; năm Sửu mà Thái âm bất túc, thì năm Dần Thiếu dương hữu dư lại nối theo. Vậy "bất túc mà đi, hữu dư nối theo" là nghĩa đó.

(26) Trong khoảng sáu mươi năm, lại có Thiên phù, Tuế hội, Tam hợp về chủ tuế, đó tức là năm "bình khí", không có thái quá và bất cập. Về Thiên phù, như: Thuộc năm Thổ vận, trên thấy Thái âm; thuộc năm Hỏa vận, trên thấy Thiếu dương, Thiếu âm; thuộc năm Kim vận, trên thấy Dương minh; thuộc năm Mộc vận, trên thấy Quyết âm; thuộc năm Thủy vận, trên thấy Thái dương... Đó là cái khí của năm vận, cùng với cái khí tư thiên cùng hợp, cho nên gọi là "thiên phù tuế trị". Lại như: Mộc vận mà lâm Mão, Hỏa vận mà lâm Ngọ, Thổ vận mà lâm tứ quý, Kim vận mà lâm Dậu, Thủy vận mà lâm Tý... Đó là địa chi chủ tuế, cùng với chủ tuế của năm vận và cái khí của năm hành, vừa cùng gặp gỡ, cho nên gọi là Tuế hợp. "Tam hợp" là nói về khí của Tư thiên, khí của năm vận và khí của chủ tuế, ba thứ ấy cùng hợp với nhau. Lại có tên là: Thái ất Thiên phù, đều thuộc về năm "bình khí", không có thái quá và bất cập.

(27) Hàn, thử, táo, thấp, phong, hòa là sáu khí của trời; ở trên Thái dương, hàn khí làm chủ; ở trên Thiếu âm, nhiệt khí làm chủ; ở trên Dương minh, táo khí làm chủ; ở trên Thái âm, thấp khí làm chủ; ở trên Quyết âm, phong

khí làm chủ; ở trên Thiếu dương, Hòa khí làm chủ... Đó là Tam âm, Tam dương thượng phụng với sáu khí của trời. Mộc, Hòa, Thổ, Kim, Thủy, Hỏa... Đó là năm hành của đất. Tại mùa xuân chủ về hành Mộc và chủ về sự sinh; tại mùa hạ chủ về hành Hỏa và chủ về việc trưởng (làm cho lớn); tại mùa Thu chủ về hành Thổ và chủ về sự hóa; tại mùa thu chủ về hành Kim và chủ về sự thu; tại mùa đông chủ về hành Thủy và chủ về việc tàng. Đó là lấy sự "sinh, trưởng, hóa, thu, tàng" để ứng theo ở dưới. Bởi năm khí của trời, vận hóa năm hành của đất; năm hành của đất, lại biến thành sáu khí của trời... Thế là: "Trên dưới cùng cảm triệu" mà cái khí Tam âm, Tam dương là một thứ mà cả trời đất đều có. Nghệ Trọng Tuyên nói: Mộc, Hòa, Hỏa là Tam dương của đất; Kim, Thủy, Thổ là Tam âm của đất. "Nhị chí khí" là quân hóa, "tam chí khí" là tướng hòa. Đất cũng có đủ cái khí Tam âm, Tam dương, nên mới chia rõ: Mộc, Hòa, Thổ, Kim, Thủy. Hòa là âm dương của đất.

⁽²⁸⁾ Nửa năm trở về trước, thiên khí làm chủ, vậy xuân hạ lại là âm dương của trời đất, cho nên trời lấy "dương để sinh, âm để trưởng"; nửa năm trở về sau, địa khí làm chủ, vậy thu đông lại là âm dương của đất, cho nên đất lấy "dương để sai, âm để tàng". Trương Ngọc Sư nói: Cái khí Tư thiên làm chủ nửa năm về trước, cái khí tại toàn làm chủ nửa năm về sau. Cho nên nói: "Nửa năm về trước khí trời làm chủ, nửa năm về sau khí đất làm chủ". Nhưng cái khí Tư thiên, bắt đầu từ bên hữu của trái đất; cái khí Tại toàn, gốc từ bên hữu của bầu trời. Khí của trời đất, lẫn cùng cảm triệu, mà cùng chủ trị một năm... Lại không riêng gì thiên khí chủ trị nửa năm về trước, đại khí chủ trị nửa năm về sau mà thôi.

⁽²⁹⁾ Đoạn này nói rõ cái nghĩa: "Đất cũng có cái khí Tam dương, Tam âm" như thế nào. Phong, hàn, thử, thấp, táo, hỏa... Tam âm, Tam dương thượng phụng với nó. Đó là âm dương của trời. Mộc, Hỏa, Thổ, Kim, Thủy, Hỏa... Sinh, trưởng, hóa, thu, tàng, ứng theo ở dưới; đó là âm dương của đất. Trời vốn là dương, mà trời cũng có cái khí Tam âm, Tam dương, thế là trong dương có âm; đất vốn là âm, mà đất cũng có cái khí Tam âm, Tam dương, thế là trong âm có dương.

⁽³⁰⁾ "Ứng với khí trời...", "khí trời" ở đây tức là cái khí: Đan, Kiềm, Thương, Tổ, Huyền. "Động mà không ngừng", tức là nói, cứ hết 5 năm thì "hữu thiên" (vòng xoay về bên hữu), từ Giáp đến Ất, từ Ất đến Bính, từ

Bính đến Đinh, từ Đinh đến Mậu. Cái khí của năm vận đã chọn (hết), lại khởi bắt đầu vận trước. "Ứng với khí đất", tức là nói về cái khí Mộc, Hỏa, Thổ, Kim, Thủy, Hòa. "Tinh mà giữ vị, sáu cơ mà hoàn hội..." Tức là nói: Từ Tý đến Sửu, từ Sửu đến Dần v.v... Cứ sáu năm đã đủ một "chu", lại chủ về năm Ngọ mà bắt đầu khởi từ Thiếu âm.

⁽³¹⁾ "Động tĩnh cùng triệu..." là nói cái khí của trời đất cùng cảm triệu. "Trên dưới cùng làm" là nói năm khí của trời coi xuống năm hành của đất; cái khí Mộc, Hỏa, Thổ, Kim, Hòa của đất, sánh lên với sáu khí của trời... Vậy thế là: Trời số ngũ, đất số lục, trời số lục, đất số ngũ... Âm dương xen trộn lẫn nhau mà sinh ra sự biến hóa, cứ 30 năm là một "kỳ" và 60 năm là một "chu". Lại xét năm khí của trời, qua vào khu vực 10 Can, để vận hóa năm hành của đất. Đó là trời số năm mà đất cũng số năm. Mộc, Hỏa, Thổ, Kim, Hòa của đất, chia làm chủ cái bản vị của 12 chi, như: Tý, Ngọ thuộc Thiếu âm, quân hòa tư thiên; Sửu, Vị (Mùi) Thái âm, thấp thổ tư thiên; Dần, Thân Thiếu dương, tướng hòa tư thiên; Mão, Dậu Dương minh, tảo kim tư thiên Thìn, Tuất Thái dương, hàn thủy tư thiên; Tý, Hợi Quyết âm, phong mộc tư thiên... Đó là đất số "lục", trời cũng số "lục". "Hoàn hội": Vòng quanh rồi lại gặp, cũng như tuần hoàn.

⁽³²⁾ "Trên, dưới, chu, kỳ" là nói: Can trời, chi đất. Năm với sáu cùng hợp, 30 năm là một "kỳ", 60 năm là một "chu". Trời lấy số "sáu" làm tiết... Tức là lấy cái khí của Tam âm, Tam dương làm tiết độ; "lấy số "năm" làm chế" tức là lấy cái bản vị của năm hành làm chế độ. "Chu thiên khí" tức là: Tý thuộc Thiếu âm, quân hòa tư thiên; Sửu thuộc Thái âm, thấp Thổ tư thiên v.v... Cứ sáu "cơ" là đầy đủ (bị) một vòng của Tam âm, Tam dương. "Chung địa kỳ" tức là: Giáp chủ Thổ vận, Ất chủ Kim vận, Bính chủ Thủy vận v.v... Cứ 5 năm là một chu của năm vận. Quân hòa được sáng tỏ ở trời, tướng hòa được yên ngôi ở đất... vì: Đất lấy "nhất hòa" mà thành được năm hành, trời lấy "Tam hòa" mà thành được sáu khí. Ngọc Sư nói: Mười hai chi của đất, trên ứng với khí Tư thiên; mười Can của trời, dưới hợp với năm hành của đất.

⁽³³⁾ Mười lăm ngày là một khí; năm vận, sáu khí cùng hợp để chủ một năm, cộng tất cả 24 khí. Vậy 720 khí là một kỳ. "Kỳ" là một tiểu hội. Bởi lấy "năm sáu" làm ba mươi, mà "sáu năm" cũng là ba mươi, nên lấy 30 làm một "hội". Từ Giáp Tý mà cuối cùng ở Quý Hợi, cộng 60 năm là một "chu". Vậy thái quá hay bất cập, do đó có thể biết được.

Chương sáu mươi bảy

NGŨ VẬN HÀNH ĐẠI LUẬN THIÊN

KINH VĂN

Hoàng Đế ngồi ở nhà minh đường, mới bắt đầu chỉnh lại thiên cương, rộng xem tám phương (cực), suy xét năm thường⁽¹⁾. Mời Thiên sư (Kỳ Bá) mà hỏi rằng:

- Tôi nghe Phu Tử cho biết cái số về “ngũ vận”, chỉ có cái nghĩa là năm khí chủ về các năm mà thôi. Giờ Quý Du Khu lại nói với tôi rằng: “Thổ chủ về Giáp, Kỷ; Kim chủ về Ất, Canh; Thủy chủ về Bính, Tân; Mộc chủ về Đinh, Nhâm; Hỏa chủ về Mậu, Quý... Và ở trên Tý, Ngọ, Thiếu âm làm chủ; ở trên Sửu, Vị (Mùi), Thái âm làm chủ; ở trên Dần, Thân, Thiếu dương làm chủ; ở trên Mão, Dậu, Dương minh làm chủ; ở trên Thìn, Tuất, Thái dương làm chủ; ở trên Tỵ, Hợi, Quyết âm làm chủ... So với âm dương của năm vận, sáu khí không hợp, là sao vậy?

Kỳ Bá thưa rằng:

- Quý Du Khu nói như vậy là hiểu cái đạo âm dương của trời đất đó. Phạm về “số” mà có thể đếm được, là cái khí Âm Dương ở trong con người. Nhưng chỉ có thể đếm được cái “sở hợp” mà thôi. Đến như âm dương của trời đất, đếm có thể được mười, mà suy ra có thể thành trăm; đếm có thể được nghìn, mà suy ra có thể thành vạn... Vậy không thể nào lấy “số” để suy mà chỉ có thể lấy “hình tượng” để ví⁽¹⁾.

Hoàng Đế hỏi:

- Xin cho biết lúc đầu ra làm sao?

Kỳ Bá thừa rằng:

- Thần xem ở *Thái thủy Thiên nguyên sách* có chép rằng: Cái khí của Đan thiên, qua ở Mậu phân thuộc sao Ngưu, Nữ; cái khí của Kiền thiên, qua ở Kỷ phân, thuộc sao Tâm, Vỹ; cái khí Thương thiên, qua ở các sao Nguy, Thất, Liểu, Quý; cái khí của Tổ thiên, qua ở các sao Tắt; cái khí ở Huyền thiên, qua ở các sao Trương, Dực, Lâu, Vĩ... Như nói về Mậu, Kỷ phân, tức là khoảng sao Khuê, Bích, Giác, Chân, mà là cửa ngõ của trời đất. Tóm lại, bắt đầu của sự biến hóa, đạo do đó mà sinh ra, cần phải hiểu biết lắm mới được⁽²⁾.



Hoàng Đế hỏi:

- *Luận* nói: Trời đất là trên dưới của muôn vật, tả hữu là đạo lộ (đường lối) của âm dương, xin cho biết rõ nghĩa đó ra sao?⁽³⁾

Kỳ Bá thừa rằng:

- *Luận* nói về trên dưới, là trên dưới của từng năm, và âm dương ở về nơi nào⁽⁴⁾.

Nói về tả hữu: Phàm trên thấy Quyết âm, thì bên tả là Thiếu âm, bên hữu là Thái dương; thấy Thiếu âm, thì bên tả là Thái âm, bên hữu là Quyết âm; thấy Thái âm, thì bên tả là Thiếu dương, bên hữu là Thiếu âm; thấy Thiếu dương thì bên tả là Dương minh, bên hữu là Thái âm; thấy Dương minh, thì bên tả là Thái dương, bên hữu là Thiếu dương; thấy Thái dương, thì bên tả là Quyết âm, bên hữu là Dương minh... Đó là ngoảnh mặt về phương Bắc để định rõ ngôi mà nói⁽⁵⁾.



Hoàng Đế hỏi:

- Thế nào là dưới?

Kỳ Bá thừa rằng:

- Quyết âm ở trên thì Thiếu dương ở dưới, tả là Dương minh,

hữu là Thái âm; Thiếu âm ở trên thì Dương minh ở dưới, tả là Thái dương, hữu là Thiếu dương; Thái âm ở trên thì Thái dương ở dưới, tả là Quyết âm, hữu là Dương minh; Thiếu dương ở trên thì Quyết âm ở dưới, tả là Thiếu âm, hữu là Thiếu dương; Dương minh ở trên thì Thiếu âm ở dưới, tả là Thái âm, hữu là Quyết âm; Thái dương ở trên thì Thái âm ở dưới, tả là Thiếu dương, hữu là Thiếu âm... Đó tức là cái ngoảnh mặt về phương Nam để ấn định bộ Vị, còn sự nhận thấy là do người hướng về Bắc để xem vậy⁽⁶⁾.

Trên dưới cùng gặp, hàn thử cùng lâm (tối); khi tương đắc thì hòa, không tương đắc thì bệnh⁽⁷⁾.

Hoàng Đế hỏi:

- Khí không tương đắc mà bệnh, là thế nào?

Kỳ Bá thừa rằng:

- Đó là vì lấy dưới để lâm lên trên, không đúng với địa vị, nên sinh bệnh⁽⁸⁾.

- Động tĩnh như thế nào?

- Ở trên thì hữu hành (đi vòng sang bên hữu), ở dưới thì tả hành... Tả hữu đi hết một “chu”, còn dư, thì lại hội⁽⁹⁾.



Hoàng Đế hỏi:

- Tôi nghe Quỷ Du Khu nói: “Ứng với đất thì tĩnh”, giờ Phu Tử lại nói: “Ở dưới thì tả hành...” vậy thế là nghĩa sao?

Kỳ Bá thừa rằng:

- Trời, đất, động, tĩnh, năm hành thiên, phục. Tuy đời trước của Quỷ Du Khu cũng chỉ biết được động tượng của trời mà thôi. Còn về “tĩnh hình” của đất thì vẫn chưa rõ⁽¹⁰⁾.

Cái công dụng của sự biến hóa, trời bày ra tượng, đất gây nên hình, “thất diệu” kinh vĩ ở khoảng Thái hư, ngũ hành chương minh ở trên mặt đất. Đất, cốt để chờ mọi hình loại đã sinh thành; Thái hư,

cốt để bày cái tinh khí hiển hiện ở trên trời. Sự động của hình với tinh, cũng như gốc rễ đối với cành lá. Ngửa lên xem tượng, dù xa cũng có thể biết được⁽¹¹⁾.

Hoàng Đế hỏi:

- Đất, ở về phần dưới, phải không?

Kỳ Bá thừa rằng:

- Đất sở dĩ ở dưới người, chính vì nó ở trong khoảng Thái hư đó.

- Có nương tựa vào đâu không?

- Chỉ do “đại khí” mang lên đó thôi⁽¹²⁾.

Nhờ khí táo để làm cho Can (khô), nhờ khí thử để làm cho chung (như nung, nấu, hấp), nhờ khí phong để làm cho động, nhờ khí thấp để làm cho nhuận, nhờ khí Hòa để làm cho kiên (cứng, rắn lại), nhờ khí Hòa để làm cho ôn, cho nên khí phong hàn ở dưới, khí táo nhiệt ở trên, khí thấp ở khoảng giữa... Sáu khí đó du hành khắp ở trên và dưới, do đó mới thành được sự sinh hóa⁽¹³⁾.

Cho nên khí táo thắng thì đất “can”, khí thử thắng thì đất nhiệt, khí phong thắng thì đất động, khí thấp thắng thì đất lầy (nê), khí hàn thắng thì đất nứt (lạt), khí Hòa thắng thì đất cố (rắn bền)⁽¹⁴⁾.

Hoàng Đế nói:

- Khí của trời đất, lấy gì để “bộ” được?

Kỳ Bá thừa rằng:

- Khí của trời đất, và cái biến chuyển của thắng phục, không hình ra ở “chân” (tức chân mạch). Mạch pháp nói rằng: “Sự biến của trời đất, không thể chân ở mạch...” tức là nghĩa đó⁽¹⁵⁾.

Hoàng Đế hỏi:

- Gián khí như thế nào?

Kỳ Bá thừa rằng:

- Tùy cái “sở tại” của khí, phải dự kỳ ở hai bên tả hữu⁽¹⁶⁾.

Hoàng Đế hỏi:

- Dự kỳ như thế nào?

Kỳ Bá thừa rằng:

- Theo với khí thì hòa, trái với khí thì bệnh⁽¹⁷⁾. Không đúng với địa vị cũng sinh bệnh⁽¹⁸⁾; thay đổi mất địa vị cũng bệnh⁽¹⁹⁾; bỏ mất cái địa vị nên giữ thì nguy⁽²⁰⁾; Xích với thốn trái nhau thì chết⁽²¹⁾; Âm dương giao nhau cũng chết⁽²²⁾; trước hãy lập lấy năm, để biết là khí gì và tả hữu tương ứng như thế nào, rồi sau mới có thể nói được đến tử, sinh, nghịch, thuận⁽²³⁾.



Hoàng Đế hỏi:

- Hàn, thử, thấp, táo, phong, hòa... hợp với người như thế nào? Đối với muôn vật, sao mà hóa sinh được?

Kỳ Bá thừa rằng:

- Đông phương sinh ra phong, phong sinh hành Mộc, Mộc sinh ra vị toan (chua), toan sinh ra Can, Can sinh ra cân, cân sinh ra Tâm⁽²⁴⁾; nó ở trời là huyền, ở người là đạo, ở đất là hóa, do hóa mà sinh ra năm Vị. Đạo sinh ra trí, huyền sinh ra thần, hóa sinh ra khí. Thần, ở trời là phong, ở đất là Mộc, ở thể là cân, ở khí là nhu (mềm mại), ở Tàng là Can⁽²⁵⁾.

Tính của nó là huyền (ấm áp); đức của nó là hòa; công dụng của nó là động; sắc của nó là thương (xanh); về sự hóa của nó là vinh (tươi tốt). Thuộc về trùng là giống có mao (lông), chính của nó là tán (sơ tán), bệnh của nó là tuyên phát, sự biến của nó là tởi lập (bẻ gãy); tai sảng của nó là vãn (rơi rụng), Vị của nó là toan, chí của nó là nộ. Do nộ sẽ làm thương Can, nhờ “bi” sẽ thắng nộ, phong làm thương Can; táo sẽ thắng phong, toan làm thương cân, tân sẽ thắng toan⁽²⁶⁾.



Nam phương sinh nhiệt, nhiệt sinh ra hành Hỏa, Hỏa sinh ra vị khổ, khổ sinh ra Tâm, Tâm sinh ra huyết, huyết sinh ra Tỳ. Nó ở trời

là nhiệt, ở đất là Hòa, ở thể là mạch, ở khí là tức (hơi thở), ở Tàng là Tâm. Tính của nó là thử (nặng, nóng), đức của nó là hiền (tò tường, rõ ràng), công dụng của nó là tảo (nóng nảy, vội vàng), sắc của nó là xích (đỏ), hóa của nó là mậu (tốt, về mùa hạ cây cỏ rậm rạp). Thuộc loại trùng là loài vũ (lông cánh), chính của nó là minh (sáng), lệnh của nó là uất chưng (nung nấu, nóng bức), biến của nó là viêm thược (bốc cháy), tai sانش của nó là phần, bính (đốt; viêm thược, phần, bính đều là hình dung cái khí cực nhiệt), vị của nó là khô, chí của nó là hỷ. Hỷ làm thương Tâm, khủng sẽ thắng được hỷ; nhiệt làm thương khí, hàn sẽ thắng được nhiệt; khô làm thương khí, hàn sẽ thắng được khô.

Trung ương sinh ra thấp, thấp sinh ra hành Thổ, Thổ sinh ra Vị cam, cam sinh ra Tỳ, Tỳ sinh ra nhục, nhục sinh ra Phế. Nó ở trời là thấp, ở đất là Thổ, ở thể là nhục, ở khí là xung (đầy), ở Tàng là Tỳ. Tính của nó là tĩnh, đức của nó là nhu (ấm ướt), công dụng của nó là hóa, sắc của nó là hoàng (vàng), hóa của nó là doanh (đầy, cũng như xung), về trùng thuộc loại khôa (loài trùng có nhiều chất thịt, do đất sinh ra), chính của nó là yên tĩnh, lệnh của nó là mây mưa; biến của nó là chủ (ấm ướt quá); tai sانش của nó là râm hội (lờ lắt, khi thấp nhiều quá)... Vị của nó là cam, chí của nó là tư (nghĩ, nhớ). Tư làm thương Tỳ, nộ sẽ thắng được tư; thấp làm thương nhục, phong sẽ thắng được thấp; cam làm thương Tỳ, toan sẽ thắng được cam.

Tây phương sinh ra táo, táo sinh ra hành Kim, Kim sinh ra tân, tân sinh ra Phế, Phế sinh ra bì mao, bì mao sinh ra Thận. Ở trời là táo, ở đất là Kim, ở thể là bì mao, ở khí là thành, ở Tàng là Phế. Tính của nó là lương (mát), đức của nó là thanh (trong trẻo), công dụng của nó là trắng, hóa của nó là liễm (thâu, liễm lại). Thuộc về trùng là loài giới (loài có vỏ cứng bên ngoài như trai, sò), chính của nó là kinh (cứng cáp), lệnh của nó là vụ lộ (mù, móc), biến của nó là túc sái, tai sانش của nó là úa rụng. Vị của nó là tân, chí của nó là ưu. Ưu làm thương Phế, hỷ sẽ thắng ưu; nhiệt làm thương bì mao, hàn sẽ thắng nhiệt; tân và thương bì mao, khô sẽ thắng tân⁽²⁷⁾.



Bắc phương sinh hàn, hàn sinh ra hành Thủy, Thủy sinh ra vị hàm, hàm sinh ra Thận, Thận sinh ra cốt tủy, tủy sinh ra Can (cứng). Ở trời là hàn, ở đất là Thủy, ở thể là cốt (xương); ở khí là kiên (cứng), ở Tàng là Thận. Tính của nó là lâm (rét, run), đức của nó là hàn, công dụng của nó là (...? nguyên bản khuyết một chữ), sắc của nó là hắc (đen), tà của nó là túc (nghiêm ngặt). Về trùng thuộc loại lân (loài có vảy), chính của nó là tĩnh (yên lặng), lệnh của nó là (...? nguyên bản khuyết một chữ), nó biến là ngưng lật (rét buốt), tai sánh của nó là băng học (mưa đá). Vị của nó là hàm, chí của nó đều có chủ trị về từng mùa. Nhưng nếu khí “phong lập” mà lại không phải Xuân lệnh, khí nhiệt lập mà không phải hạ lệnh, khí thấp lập mà không phải Trường hạ lệnh; khí tảo lập mà không phải Thu lệnh, khí hàn lập mà không phải Đông lệnh v.v... Đó đều là “lập” không phải Vị, sẽ là cái “tà” “thắng phục”, vậy... nếu phong lập đúng Xuân lệnh, nhiệt lập đúng Hạ lệnh, thấp lập đúng Trường hạ lệnh, Tảo lập đúng Thu lệnh, Hàn lập đúng Đông lệnh... Đó đều đúng với ngôi của mình, và là sự chính của Bản khí. Vậy phải trước “lập lấy vận”, rồi sau mới biết thể nào là đúng vị hay không đúng vị. Khí tương đắc và không tương đắc v.v... Theo Vương Bân thời chú giải rằng: “Mộc ở Hoà vị, Hoà Thổ vị, Thổ ở Kim vị, Kim ở Thủy vị, Thủy ở Mộc vị, Mộc ở quân vị v.v... Như thế tuy là tương đắc, nhưng rút lại vẫn là “con lẩn ở cái ngôi của cha mẹ”, kẻ dưới lẩn người trên, cũng là tiểu nghịch. Nếu Mộc ở Kim thổ vị, Hoà ở Kim thủy vị; Thổ ở Thủy mộc vị, Kim ở Hoà mộc vị, Thủy ở Hoà thổ vị v.v... Như thế là không tương đắc, sẽ mắc bệnh nặng. Vậy trước phải lập vận khí và cái khí tự thiên, thời khí ở nơi nào, tương đắc hay không, mới có thể biết được”.

Về chủ tuế cũng là nói về cái khí của năm phương trên kia, đều trị về chính lệnh của mỗi năm. Tuế khí hữu dư, thời nó sẽ chế được

“sờ thắng”, mà “võ” cái “sờ bắt thắng”. Tỉ như: cái khí của Tuế mộc trị chính mà hữu dư thời nó chế Thổ khí, mà sự hoá của khí thấp sẽ bị giảm ít: nó lại “võ” Kim khí, mà cái hoá của phong sẽ đại phát triển. Nếu là bất cập, thời cái “kỷ sờ bắt thắng” nó sẽ “võ” mà lần lên, cái “kỷ sờ thắng” nó sẽ khinh mà “võ” theo. Tỉ như cái khí của Tuế mộc trị chính mà bất cập, thời Kim khí thắng, nó sẽ “võ” mà lần lên, sự hoá của khí tảo sẽ do đó mà tán bố. Đến như: “Võ lại thụ tà v.v...”. Tỉ như: Kim “võ” Mộc mà bất cập, rồi theo mà lần lên. Thời Mộc đối với Hỏa, sẽ báo phục cái sự thắng đó mà “võ” lại, té ra Kim lại thụ tà. Kim đã thụ từ, thời cái Mộc bất cập kia không còn sợ gì nữa, sẽ lại được xênh xang thư xướng.

Từ đoạn “Đông phương sinh phong”... trở xuống, phần nhiều đã có ở thiên Kim quỹ chân ngôn luận, Âm dương ứng tượng đại luận. Nên không giải nghĩa từng câu, c thêm sự trùng phức.

(TRỞ LÊN HẾT QUYỂN THỨ VI)

CHÚ GIẢI:

(1) Âm dương ở trong con người, sinh ra bởi số “5”, về khí thì có “3”. Do “ba” mà thành trời, do “ba” mà thành đất, do “ba” mà thành người. Ba nhân với ba thành chín, chín chia làm chín “rã”, chín “rã” hợp với chín Tầng để ứng với cái tiết “sáu, sáu” của trời. Đó là âm dương của trời, với trời đất cùng hợp... Mà cái số “hợp” đó có thể đếm được. Lấy “hình tượng đề ví...” Tức như ở tiết dưới nói: Đan thiên, Kiền thiên v.v...

(2) Đây nói về sự hóa vận của năm hành, bắt đầu phát sinh từ thiên tượng ở năm phương. Đan, sắc xích, là khí của hỏa. Ngưu, Nữ ở “độ” quý; qua Mậu phạm thuộc Ngưu, Nữ. Do đó, Mậu với Quý hợp mà hóa Hỏa. Kiền sắc vàng, là khí của đất. Tâm, Vĩ ở độ Giáp; qua Kỷ phạm thuộc Tâm, Vĩ... Do đó, Giáp với Kỷ hợp mà hóa Thổ. Thương, sắc xanh, là khí của Mộc; Ngụy, Thất ở độ Nhâm, Liêu. Quý qua độ Đinh... Do đó, Đinh với Nhâm hợp mà

hóa Mộc. Tổ sắc, trắng là khí của Kim; Cang Đê ở độ Ất, Mão Tất ở độ Canh... Do đó Ất Canh hợp mà hóa Kim. Huyền, sắc đen, là khí của thủy, Trương, Dục ở độ Bính; Lâu, Vị ở độ tân... Do đó, Bính, Tân hợp mà hóa Thủy; Mậu, Kỷ ở trung cung, là cửa ngõ của trời đất. Đông áp kinh nói: Sáu Mậu là Thiên môn, sáu Kỷ là Địa hộ, ở về địa phận các sao Khuê, Bích, Giác, Chấn. Khuê, Bích ở phương Cấn, Giác, Chấn ở phương Tốn. Đó là sự bắt đầu của năm khí hóa ra năm hành... Đạo của trời đất rất huyền diệu, ta nên suy xét. Ngọc Sư nói: Nhận ở trời, qua một lần khí sắc mờ màng ẩn hiện, nên ta chỉ trông thấy những sắc: đan, kiền, thương, tổ, huyền... Đến ở đất thì đã thành ra cái hình của năm hành, nên mới thấy rõ là: thanh, hoàng, xích, bạch, hắc...

⁽³⁾ Ở đây, lại nói về sự trên, dưới, tả, hữu của sáu khí. Tư thiên ở trên, Tại toàn ở dưới, muôn vật hóa sinh ở khoảng giữa, nên trời đất mới là "trên dưới của muôn vật". Tả hữu tức là "gián khí", gián khí để "kỷ bộ" (ghì từng bộ), nên là đường lối của âm dương. Từ Chấn Công nói: "Ngũ với lục cùng hợp lại mới thành một năm. Nên ở trong thiên *Ngũ vận* lại bàn cả lục khí".

⁽⁴⁾ Đây nói về Tư thiên, Tại toàn ở trên dưới. Như năm Tý, Ngọ, Thiếu âm ở trên thì Dương minh ở dưới. Năm Sửu, Vị (Mùi), Thái âm ở trên thì Thái dương ở dưới. Năm Dần, Thân, Thiếu dương ở trên thì Quyết âm ở dưới. Năm Mão, Dậu, Dương minh ở trên thì Thiếu âm ở dưới. Năm Thìn, Tuất, Thái dương ở trên thì Thái âm ở dưới. Năm Tỵ, Hợi, Quyết âm ở trên thì Thiếu dương ở dưới. Đó là sự trên dưới của Tam âm, Tam dương.

⁽⁵⁾ Đây nói về sự phân biệt tả hữu: Đông là tả, Tây là hữu. Như thấy Quyết âm ở trên, thì Thiếu âm ở bên tả, Thái dương ở bên hữu; thấy Thiếu âm ở trên, thì Thái âm ở bên tả, Quyết âm ở bên hữu; thấy Thái âm ở trên, thì Thiếu dương ở bên tả, Thiếu âm ở bên hữu; thấy Thiếu dương ở trên, thì Dương minh ở bên tả, Thái âm ở bên hữu; thấy Dương minh ở trên, thì Thái dương ở bên tả, Thiếu dương ở bên hữu; thấy Thái dương ở trên, thì Quyết âm ở bên tả, Dương minh ở bên hữu. Sở dĩ có sự nhận xét như trên đây, vì dễ đồ tượng ngoài mặt về phương Nam, còn mình thì hướng về phương Bắc để xem. Do đó dễ nhận trên dưới và tả hữu, cũng vì thế, nên trên mới nói Đông là tả, Tây là hữu v.v...

⁽⁶⁾ Đây nói về phân biệt tả hữu ở dưới. Như năm Tỵ, Hợi, Quyết âm ở

trên thì Thiếu dương ở dưới, mà Dương minh thì ở tả của Thiếu dương, Thái âm thì ở hữu của Thiếu dương v.v...

Kim Tây Minh nói: Phàm tả hay hữu của trên với dưới đều lấy Đông làm tả, Tây làm hữu, cho nên "diện Nam, diện Bắc" để xem. Nếu chỉ "Nam diện" để xem, như khí ở dưới mà "tả hành" thì khí ở trên sẽ "hữu chuyển"... Cho nên dưới đây có nói: "Ở trên thì hữu hành, ở dưới thì tả hành".

⁽⁷⁾ "Tương lâm": là nói về sáu khí đưa tới (đi đến, xen lên, xen vào). Đây, tổng kết tiết trên, nói về: cái khí Tư thiên, Tại toàn, thì trên dưới cùng gặp nhau; mà cái khí của tả hữu "gián khí", thì do bốn mùa để "gia lâm". Như cái khí của Thái dương hàn thủy, "gia lâm" về nửa năm trước, thì cái khí thử nhiệt của Thiếu âm, Thiếu dương, sẽ "gia lâm" về nửa năm sau, chỉ nói hai khí hàn thử, mà tất cả sáu khí đều có thể suy ra biết được.

⁽⁸⁾ Đây nói về sáu khí gia lâm, cùng với sáu khí chủ về mùa, có khi tương đắc và có khi không tương đắc. Tương đắc như: Cái khí của Thiếu âm quân hòa, với cái khí của Thiếu dương tướng hỏa cùng hợp, đó là quân thần tương đắc. vì quân vị ở trên mà thần vị ở dưới. Vậy, quân hỏa "gia lâm" lên trên tướng hỏa là đúng nếu tướng hỏa lại "gia lâm", lên trên quân hỏa, thế là Dương khí sụt xuống. "Thượng" không giữ được đúng địa vị nữa. Sự thuận nghịch của sáu khí, sinh ra bệnh hay không sinh bệnh, cũng theo một tỉ lệ như vậy.

⁽⁹⁾ Động, tĩnh là cái đạo của trời đất, ở trên thì Tư thiên, ở dưới thì nhiều địa. Như năm Tý, Thiếu âm ở trên, thì Dương minh sẽ ở dưới. Chu thiên 365 ngày, thì ở phần trên hữu hành từ Thái âm, mà ở dưới thì tả hành từ Thái dương. Trên, dưới, tả, hữu, vừa chu sáu năm Tư thiên, còn thừa Ngọ. Vị (Mùi), Thân, Dậu, Tuất, Hợi sáu năm nữa, lại "hoàn chuyển" mà "phục hồi". Tiết trên nói về diện Nam, diện Bắc,... Đầu lấy tả ở Đông mà hữu ở Tây. Đây lấy đồ tượng không chia Nam, Bắc để xem, thì ở dưới đều tả hành, mà ở trên đều hữu hành.

⁽¹⁰⁾ Trời đất động tĩnh, là nói về cái khí Tư thiên, Tại toàn, "nhiều địa" (vòng quanh trời đất) để hoán chuyển. "Ngũ hành thiên phục", là nói: Năm vận cùng nói nhau, hết chu rồi lại bắt đầu.

⁽¹¹⁾ Đây nói về đất ở trong bầu trời, bầu trời bọc ở ngoài trời đất. Vì thế nên thiên khí "hữu toàn" ở trên, mà địa khí tả chuyển ở dưới. Công dụng của sự biến hóa, tức là nói về sự vận động của âm dương. Thất diệu là nhật,

nguyệt và ngũ tinh, "Tinh" tức là "tinh thủy" do Thiên át sinh ra. "Sự động của hình với tinh..." tức là nói: Cái khí Tại toàn ở dưới đất toàn chuyển, cũng như gốc rễ không động mà cành lá động dao, nhưng căn khí lại cùng với cành lá cùng thông. Vậy ngửa trông thiên tượng thì nhật nguyệt và ngũ tinh "nhiều địa" để "hữu toàn", thì đạo dù sâu xa, cũng có thể biết.

⁽¹²⁾ Đây nói: Đất ở trong khoảng thái hư, không phải nương tựa vào đâu, chỉ do đại khí "mang" lên đây mà thôi.

Án: Theo Thiên văn chí về Hồn thiên nghĩ giải về trời đất, có chép: "Hình trạng của gười tựa như trứng chim. Đất ở bên trong, trời bọc bên ngoài cũng như lòng trắng trứng bao bọc lấy lòng đỏ ở trong. Vì tròn như viên đạn, nên gọi là "hồn thiên". Vậy, một nửa trời treo ở trên đất, một nửa trời bọc phía dưới đất. Cái nửa bầu trời ở phía trên đất mà ta trông thấy đó, có 182 độ và hơn nửa độ; còn ở dưới đất cũng vậy. Bắc cực nhô lên trên 36 độ; Nam cực chìm xuống phía dưới đất cũng 36 độ v.v...". Xem đó thì thuyết của Hồn thiên, cũng thoát thai từ *Tổ vấn* mà ra.

⁽¹³⁾ Đây nói về sáu khí "du hành" ở khoảng trời, đất trên dưới. Phong, hàn, thử, thấp, táo, hòa, đó là cái khí vô hình ở trời. "Can, chùng, động, nhuận, kiên, thấp", đó là cái triệu chứng bày ra trên đất. Vì bầu trời bọc ở ngoài trái đất, vì vậy ở trên Tư thiên, ở dưới Tại toàn và ở trong trái đất, ngoài tám cõi, trong sáu hợp, không đâu là không đến. Hàn thủy ở dưới, mà phong do trong "địa thủy" sinh ra, nên mới nói: "Phong hàn ở dưới". Táo là cái khí của Càn kim, nhiệt là cái Hòa của Thái dương, cho nên nói "táo nhiệt ở trên". Thổ, địa vị ở trung ương, cho nên nói "thấp, khí ở giữa". Hỏa là Nguyên dương ở trong Thái cực, tức là Dương khí của trời, cho nên du hành ở khoảng trên dưới. Dịch nói: "Nhật nguyệt vận hành, một hàn một thử". Do sự "vãng lai" của hai khí hàn thử, khiến sáu thứ khí kia đều lọt vào trong đất, làm cho cái đất hữu hình, tiếp thụ cái hư khí vô hình để hóa sinh ra muôn vật.

⁽¹⁴⁾ Đây tổng kết lại tiết trên nói sáu thứ khí du hành vào trong đất.

⁽¹⁵⁾ "Khí của trời đất", tức là nói về năm vận và sáu khí, "thắng, phục" là nói về "râm thắng", và "uất phục". Đây nói: Do sự biến của "khí, vận" khiến dân phát sinh bệnh tật, không thể dùng phép "chẩn, hậu" mà có thể biết được. Bởi năm, có sáu khí Tư thiên, có năm vận chủ tuế, lại có sự "Gia lâm" của gián khí, và chủ khí của bốn mùa. Con người sống trong khoảng "khí giao" của trời đất, hễ gặp một khí không hòa, sẽ gây nên tật bệnh. Vậy

cái khí của trời đất và bốn mùa gây nên tật bệnh đó, không thể dùng phép chẩn mạch mà phân biệt được hòa hay không hòa.

Án: Bình Mạch Thiên nói: "Mắc bệnh phục khí, phải lấy ý đề hậu (nghe); giờ ở trong tháng; "phục" (ấn nắp) có phục khí; nhưng nếu trước cũng có phục khí, thời hãy chẩn mạch"... Bởi cái khí của trời đất, một khí "râm thắng", thời cái khí "sơ bất thắng" sẽ bị uất phục. Người cảm nhiễm phải nó mà gây nên bệnh, cái khí đó cũng phục ở trong mà không hình ra mạch, chỉ có thể dùng ý đề "hậu". Hậu ở trong tháng này, có thứ khí nào bất hòa, thời sẽ biết được người mắc bệnh là do phục khí ấy. Nếu do phục có "uất khí" mà nó lại phát ra khiến người mắc bệnh, thì mới hiện ra mạch. Cho nên trên nói: "Vị phòng trước có phục khí, sẽ nên xem mạch". Về chứng nói trên đây, so với các chứng do cảm phải phong, hàn, thử, thấp... mà sinh bệnh không giống nhau.

⁽¹⁶⁾ "Gián khí" tức là nói về sự "gia lâm" của sáu khí. Vì ở trên có tả hữu, dưới cũng có tả hữu, mà xen ở vào khoảng đó cộng có sáu khí, nên gọi là "gián khí" (cái khí đi xen vào). Nó, cứ hằng năm, gia lâm vào trong bốn mùa, đều "chủ" 60 ngày, nên mới nói: "Gián khí để kỷ bộ", bộ: sáu mươi ngày linh 87 khác rưỡi là một bộ.

⁽¹⁷⁾ *Lục Vi chí luận* nói: "Ở trên Thiên khu, Thiên khí làm chủ, ở dưới Thiên khu, Địa khí làm chủ...". Lại nói: "Gia" ấy là địa khí, "trung" ấy là thiên khí. Bởi do cái khí ở dưới tả chuyển, cái khí ở trên hữu toàn. Về mùa đông làm chủ 60 ngày để cho trọn một năm. Cho nên nói: "Theo cái khí ở trên ở dưới nó ở nơi nào, để dự kỳ sự toàn chuyển tả hay hữu. Tỷ như: năm Tý, Thiếu âm ở trên, thì Dương minh sẽ ở dưới; Thiếu âm ở trên, thì Quyết âm ở tả mà Thái âm ở hữu. Dương minh sẽ ở dưới thì Thái dương ở tả mà Thiếu dương ở hữu. Bởi do đất tả chuyển mà làm chủ về sơ khí. Cho nên lấy Thái dương làm chủ về tháng giêng, ngày Sóc, giờ Dần, khác thứ nhất làm bắt đầu, thứ đến Quyết âm, thứ đến Thiếu âm, để tư (coi) cái khí của trời. Hết ba khí đó để làm chủ về nửa năm về trước. Thứ đến Thái âm, đến Thiếu dương, đến Dương minh... Lấy cái khí Tại toàn, làm trọn sáu khí và chủ về nửa năm về sau. Đầu gia lâm 60 ngày để cho hết một năm. Sáu khí hoàn chuyển đều như vậy.

Từ Nhiên nói: Cái khí Tư thiên bắt đầu từ đất mà cuối cùng ở trời; cái khí Tại toàn bắt đầu từ trời mà cuối cùng ở đất. Đó là sự thăng giáng và vượng tướng của trời đất.

(18) "Gián khí" tức là cái khách khí gia lâm; mà ở trong một năm, lại còn có sáu khí chủ thời. Như chủ theo với khách thì hòa, chủ trái với khách thì sẽ sinh bệnh. Như năm Tý, Ngọ, cái khí, lúc bắt đầu, thuộc về Thái dương hàn thủy gia lâm, chủ khí là Quyết âm phong mộc, nếu hàn thắng được phong là "tùng" (thuận, theo), phong thắng được hàn là nghịch... Cho nên Kinh nói: "Chủ thắng nghịch, khách thắng tùng...". Sáu khí đều như vậy.

(19) "Không đúng với địa vị..." Tức như ở trên: "lấy ở dưới mà làm ở trên" v.v...

(20) Như "sơ chi khí" thuộc Thái dương hàn thủy gia lâm mà lại nhiệt, "tam chi khí" thuộc Thiếu âm quân hòa gia lâm mà lại hàn... Cái khí của "bản vị" thay đổi lẫn lộn như vậy, đó là sự trái ngược của khí. Nên mới phát sinh tật bệnh. Sáu khí đều như vậy.

(21) "Thất thủ..." Tức là bỏ mất cái vị cần phải giữ của mình. Như năm Sửu, Tỵ, Thái âm Tư thiên, thì cái khách khí "sơ" sẽ chủ khí, lại kiêm chủ cả Quyết âm phong mộc. Vậy mà cái khí "thanh túc" nó thừa cái "sơ bất thắng" để lấn hiếp, thế là Kim bị thất thủ cái bản vị của mình rồi. Đến cái khí về số "ngũ" thuộc về Dương minh thu Kim chủ khí, mà bản vị lại hư, cái "tử khí" (khí của con) của phong mộc phục thù, hỏa nhiệt hun lên Kim, thì chứng hạn sẽ rất nguy. Vậy câu nói: "Võ phản thụ tà", chính là nghĩa đó. Ngọc Sư nói: Kim không bỏ mất bản vị, thì Kim khí không hư. Kim khí không hư, thì sẽ có cái thủy khí do nó sinh ra để chế hòa... Nếu "thất thủ" thì cả hai mẹ con đều hư, nên mới là bệnh nguy.

(22) Những năm thuộc về Nam chính, Bắc chính, có chia ra "Thốn không ứng" và "Xích không ứng". Nếu nên không ứng mà lại ứng, thế là "xích, thốn tương phản".

(23) Những năm thuộc về Nam chính, Bắc chính, có sự "bất ứng của tà, hữu, Xích, Thốn. Bời tà là dương, hữu là âm, Thốn là dương, Xích là âm... Nếu âm dương đều cùng ứng, sẽ chết.

(24) Đây nói tổng kết về sự gia lâm của sáu khí. Trước lập lấy cái năm chủ khí, để suy biết cái khí Tư thiên, Tại toàn, thì cái gián khí nó ứng hiện ở tà hữu, hoặc thuận, hoặc nghịch thế nào, đều có thể biết và quyết đoán được là chết hay sống.

(25) Năm phương sinh ra năm khí của trời; năm khí sinh ra năm hành của đất. Năm hành lại sinh ra năm Vị; do năm Vị mà sinh ra năm Tàng. Năm

Tàng lại sinh ra năm thể tương hợp ở bên ngoài... Xem đó thì biết con người nhờ trời đất và "khí, vị" của năm phương mà sinh ra.

(26) Đây nói về sự biến hóa khôn lường của âm dương nó vận hành ở khoảng trời, đất và người. Làm "huyền", làm "đạo", làm "hóa", làm cái năm hành có hình, và năm thể, năm Tàng... Đều là sự Thần minh diệu dụng không thể cùng cực. Nhu (mềm) là cái khí của phong mộc.

(27) "Tinh" ở đây là nói về cái tinh của năm hành. Đức, chính, biến v.v... đều là hình dung cái sự phát triển và công năng của phong mộc. Trời có năm hành, ngũ "năm Vị" để sinh ra hàn, thử, táo, thấp, phong; người có năm Tàng hóa năm khí để sinh ra hỷ, nộ, ưu, tư, khùng. Vậy là người nhờ năm Vị, năm khí để sinh, thể mà lại bị thương bởi năm khí, năm chí, cũng như nước có thể chở được thuyền, mà lại có khi làm đắm thuyền vậy. Phàm những chữ: "Vinh", "tán", "tuyền phát", "tối lập" v.v... Đều do chữ phong mộc ở trên mà dùng để hình dung cho có vẻ màu mỡ linh động. Đó là một thể tài riêng của Hán văn.

(28) Án: Ở mùa xuân thì nói: "Phong lâm thương Can", ở mùa hạ thì nói: "nhiệt lâm thương khí", ở Trường hạ thì nói: "Thấp lâm thương nhục", ở mùa đông thì nói: "Hàn lâm thương huyết", đó là nói cái bản khí của bốn mùa tự thương. Riêng ở mùa thu thì nói: "Nhiệt lâm thương bì mao..." Đó là bị cái khí sở thắng nó làm thương. Đó là có ý nói: Năm Tàng có khi bị thương do bản khí của bốn mùa, nhưng cũng có khi bị thương do cái khí "sở thắng", đem cái sự không giống của một Tàng nêu ra, có thể suy ra cả năm Tàng.

Ngọc Sư nói: Thu nổi theo cái khí nóng của mùa hạ, biến viêm thước làm thanh lương (mát mẻ). Nếu cái khí viêm nhiệt vẫn chưa hết, thì sẽ bị nó làm hại mà sinh bệnh.

Chương sáu mươi tám

LỤC VI CHỈ ĐẠI LUẬN THIÊN

KINH VĂN

Hoàng Đế hỏi rằng:

- Xa thăm thay cái đạo của trời! Như đón mây nổi, như trông vực sâu. Vực sâu còn có thể đo lường, mây nổi ai biết đâu là cùng cực! Phu Tử thường nói: “Phải tuân đạo trời”, lòng tôi ghi nhớ. Nhưng cái nguyên lý như thế nào, xin cho biết rõ...

Kỳ Bá thưa rằng:

- Muốn rõ thiên đạo, cần phải biết cái sự tuần tự của trời và sự thịnh suy của thì bệnh.

- Xin cho biết cái tiết “lục lục” của đạo trời, và sự thịnh suy như thế nào?

- Trên dưới có “Vị”, tả hữu có “kỷ”. Cho nên bên hữu Thiếu dương, Dương minh chủ trị; bên hữu Dương minh, Thái dương chủ trị; bên hữu Thái dương, Quyết âm chủ trị; bên hữu Thái âm, Thiếu dương chủ trị; đó tức bảo là “Tiêu” của khí do Nam diện mà xem. Cho nên nói: “Nhận sự tuần tự của trời, để biết cái thời bệnh thịnh suy” vậy theo sự vận hành của nhật nguyệt, để định cái Vị của hai khí, chính nam diện để xem... Tức là nghĩa đó⁽¹⁾.



- Ở trên Thiếu dương, Hòa khí chủ trị, khoảng “trung” sẽ thấy

Quyết âm. Ở trên Dương minh, tảo khí chủ trị, khoảng “trung” (giữa) sẽ thấy Thái âm. Ở trên Thái dương, hàn khí chủ trị, khoảng “trung” sẽ thấy Thiếu âm. Ở trên Quyết âm, phong khí chủ trị, ở khoảng “trung” sẽ thấy Thiếu dương. Ở trên Thiếu âm, nhiệt khí chủ trị, khoảng “trung” sẽ thấy Thái dương. Ở trên Thái âm, thấp khí chủ trị, khoảng “trung” sẽ thấy Dương minh. Ấy bảo là “bản” đó. Ở dưới bản, tức là “trung” mà sẽ thấy, dưới chỗ “thấy” đó, tức là tiêu của khí⁽²⁾.

Bản, tiêu không giống, khí ứng khác tượng⁽³⁾.



Hoàng Đế hỏi:

- Về khí, có khi nên đến mà đến, có khi nên đến mà không đến, có khi đến mà thái quá, là thế nào?

Kỳ Bá thừa rằng:

- Nên đến mà đến là hòa; nên đến mà không đến, là “lai khí” bất cập; chưa nên đến mà đã đến là “lai khí” hữu dư⁽⁴⁾.

Hoàng Đế hỏi:

- Nên đến mà không đến, chưa nên đến mà đã đến. Như thế nào?

Kỳ Bá thừa rằng:

- Đúng (ứng) là thuận, trái là nghịch; nghịch thì sinh biến, biến thì bệnh⁽⁵⁾.

- Thế nào là đúng?

- Xét ở vật loại sinh ra biết là đúng; xét ở khí mạch, biết là đúng⁽⁶⁾.



Hoàng Đế hỏi:

- Địa lý ứng với sáu tiết, khí vị như thế nào?

Kỳ Bá thừa rằng:

- Bên hữu Hiền minh, là Vị của quân Hòa. Bên hữu quân Hòa, lui một bộ, thì tướng Hòa chủ trị; lại đi một bộ, thì Thổ khí chủ trị;

lại đi một bộ, thì Kim khí chủ trị; lại đi một bộ, thì Thủy khí chủ trị; lại đi một bộ, thì Mộc khí chủ trị; lại đi một bộ, thì quân Hỏa chủ trị⁽⁷⁾.



Ở dưới tướng Hòa, Thủy khí “thừa” theo (thừa có nghĩa như thừa phụng, tuân theo); ở dưới Thủy vị, Thổ khí thừa theo; ở dưới Thổ vị, phong khí thừa theo; ở dưới phong Vị, Kim khí thừa theo; ở dưới Kim vị, Hỏa khí thừa theo; ở dưới quân Hòa, âm tính thừa theo.

Tại sao vậy?

Vì “cang thì hại, thừa sẽ chế lại”. Có “chế” thì mới sinh hóa. Bên ngoài bày ra thịnh suy, hại thì thành bại loạn, sinh hóa bệnh lớn⁽⁸⁾.



Hoàng Đế hỏi:

- Thịnh, suy như thế nào?

Kỳ Bá thưa rằng:

- Không đúng với Vị là “tà”, đúng với Vị là “chính”. Tà thì biến nhiều, chính thì chi “vị” (nhỏ nhẹ) thôi⁽⁹⁾.



- Thế nào là đúng với Vị?

- Mộc vận mà lâm Mão, Hỏa vận mà lâm Ngọ, Thổ vận mà lâm Tứ quý, Kim vận mà lâm Dậu, Thủy vận mà lâm Tý. Đó tức là tuế hội và là bình khí (thứ khí điều hòa...).

- Thế nào là không đúng với Vị?

- Vì là tuế không hội (hội tức hợp)⁽¹⁰⁾.



Hoàng Đế hỏi:

- Về năm Thổ vận, trên thấy Thái âm; về năm Hỏa vận, trên thấy

Thiếu dương, Thiếu âm; về năm Kim vận trên thấy Dương minh; về năm Mộc vận, trên thấy Quyết âm; về năm Thủy vận, trên thấy Thái dương... Là vì sao?

Kỳ Bá thưa rằng:

- Đó là cái khí Tư thiên cùng với cái khí năm vận, cùng hợp, nên ở Thiên nguyên sách gọi là Thiên phù⁽¹¹⁾.



Hoàng Đế hỏi:

- Thiên phù với Tuế hội như thế nào?

Kỳ Bá thưa rằng:

- Như vậy gọi là Thái át Thiên phù...⁽¹²⁾.

- Quý, tiện như thế nào?

- Thiên phù như chấp pháp; tuế hội như hành lệnh. Thái át Thiên phù như quý nhân⁽¹³⁾.

- Tà “trúng” vào như thế nào?

- Trúng vào chấp pháp thì bệnh chóng mà nguy, trúng vào hành lệnh thì bệnh từ từ mà chậm, trúng vào quý nhân thì bạo bệnh mà chết⁽¹⁴⁾.

- Vị thay đổi, thì như thế nào?

- Quân ở vào Vị thần thì thuận, thần ở vào Vị quân thì nghịch; nghịch thì bệnh gần mà hại chóng, thuận thì bệnh xa mà nhẹ... Đó là sự thuận nghịch của hai Hòa...⁽¹⁵⁾



Hoàng Đế hỏi:

- Xin cho biết thế nào là bộ?

Kỳ Bá thưa rằng:

- Mỗi một bộ, tính được 60 độ, có lẻ. Cho nên cứ 24 bộ, sẽ chứa được “doanh” (đầy, đủ) một trăm khắc mà thành một ngày thừa⁽¹⁶⁾.



Hoàng Đế hỏi:

- Sáu khí ứng với sự biến của năm hành, như thế nào?

Kỳ Bá thừa rằng:

- Vệ có chung, thủy; khí có sơ, trung, thượng, hạ... Không giống nhau, nên “xét” cũng phải khác⁽¹⁷⁾.

- Phải xét như thế nào?

- Thiên khí bắt đầu từ Giáp, địa khí bắt đầu từ Tý. Tý với Giáp cùng hợp, gọi là “tuế lập”. Phải “hậu” ở thời, khí mới có thể dự biết được.



Hoàng Đế hỏi:

- Sáu khí ở trong một năm trước, sau, sớm, muộn như thế nào?

Kỳ Bá thừa rằng:

- Về năm Giáp Tý “sơ chi khí”, số của trời bắt đầu từ thủy hạ (nước nhỏ giọt xuống) một khắc, cuối cùng 87 khắc rưỡi; “nhị chi khí” bắt đầu từ 87 khắc 6 phân, cuối cùng ở 75 khắc; “tam chi khí” bắt đầu từ 76 khắc, cuối cùng là 62 khắc rưỡi; “tứ chi khí” bắt đầu từ 62 khắc 6 phân, cuối cùng là 50 khắc; “ngũ chi khí” bắt đầu từ 51 khắc, cuối cùng là 37 khắc rưỡi; “lục chi khí” bắt đầu từ 37 khắc 6 phân, cuối cùng là 25 khắc... Đó, là “sơ lục” tính theo cái số của trời vậy⁽¹⁸⁾.



Về năm Ất Sửu, “sơ chi khí” thiên số bắt đầu từ 26 khắc, cuối cùng là 12 khắc rưỡi; “nhị chi khí” bắt đầu từ 12 khắc 6 phân, cuối cùng là thủy hạ 100 khắc; “tam chi khí” bắt đầu từ một khắc, cuối cùng là 87 khắc rưỡi; “tứ chi khí” bắt đầu từ 87 khắc 6 phân, cuối cùng là 75 khắc; “ngũ chi khí” bắt đầu từ 76 khắc, cuối cùng là 62 khắc rưỡi; “lục chi khí” bắt đầu từ 62 khắc cuối cùng là 50 khắc. Đó gọi là “lục nhị”, tính theo số của trời vậy⁽¹⁹⁾.



Năm Bính Dần, "sơ chi khí" bắt đầu từ 51 khắc, cuối cùng là 37 khắc rưỡi; "nhị chi khí" bắt đầu từ 37 khắc 6 phân, cuối cùng là 25 khắc; "tam chi khí" bắt đầu từ 26 khắc, cuối cùng là 12 khắc rưỡi; "tứ chi khí" bắt đầu từ 12 khắc 6 phân, cuối cùng là thùy hạ 100 khắc; "ngũ chi khí" bắt đầu từ một khắc, cuối cùng là 87 khắc rưỡi; "lục chi khí" bắt đầu từ 87 khắc 6 phân rưỡi, cuối cùng là 75 khắc. Đó là khí thứ ba ở trong sáu khí, tính theo số của trời vậy⁽²⁰⁾.



Năm Đinh Mão, "sơ chi khí" bắt đầu từ 76 khắc, cuối cùng là 62 khắc rưỡi; "nhị chi khí" bắt đầu từ 62 khắc 6 phân, cuối cùng là 50 khắc; "tam chi khí" bắt đầu từ 51 khắc, cuối cùng là 37 khắc rưỡi, "tứ chi khí" bắt đầu từ 37 khắc 6 phân cuối cùng là 25 khắc; "ngũ chi khí" bắt đầu từ 26 khắc, cuối là 12 khắc rưỡi; "lục chi khí" bắt đầu từ 12 khắc 6 phân, cuối cùng là thùy hạ 100 khắc. Đó là khí thứ tư ở trong sáu khí, tính theo số của trời vậy⁽²¹⁾. Đến năm sau là năm Mậu Thìn, "sơ chi khí" lại bắt đầu khắc thứ nhất. Cứ như thế mãi, hết vòng lại bắt đầu.



Hoàng Đế hỏi:

- Xin cho biết "tuế hậu" như thế nào?

Kỳ Bá thưa rằng:

- Nhật đi một vòng, thiên khí bắt đầu từ khắc thứ một. Nhật đi hai vòng, thiên khí bắt đầu từ 26 khắc, Nhật đi ba vòng, thiên khí bắt đầu từ 51 khắc. Nhật đi bốn vòng, thiên khí bắt đầu từ 76 khắc. Nhật đi năm vòng, thiên khí lại bắt đầu từ khắc thứ một. Đó gọi là một kỳ⁽²²⁾.

Vậy nên, về những năm Dần, Ngọ, Tuất, khí hội giống nhau;

những năm Mão, Vị (Mùi). Hợi, khí hội giống nhau; những năm Thìn, Thân, Tý, khí hội giống nhau; những năm Tỵ, Dậu, Sửu, khí hội giống nhau. Cứ như thế, cuối cùng mà lại bắt đầu⁽²³⁾.



Hoàng Đế hỏi:

- Xin cho biết công dụng thể nào?

Kỳ Bá thưa rằng:

- Nói về trời, phải cầu ở bản; nói về đất, phải cầu ở vị, nói về người, phải cầu ở khí giao⁽²⁴⁾.

- Thế nào là khí giao?

- Cái vị trên dưới, khí giao ở giữa, tức là nơi ở của người. Cho nên nói: Ở trên Thiên khu, thiên khí làm chủ; ở dưới thiên khu, địa khí làm chủ; trong khoảng khí giao, thì người theo đó, muôn vật cũng theo đó⁽²⁵⁾.

- Thế nào là sơ và trung?

- Sơ, phạm 30 độ có lẽ. Trung khí cũng như vậy.

- Sơ, trung để làm gì?

- Là cốt để chia rẽ trời và đất.

- Xin cho biết rõ.

- Sơ, thuộc về địa khí. Trung, thuộc về cả trời và đất⁽²⁶⁾.



Hoàng Đế hỏi:

- Hàn với thấp cùng ngộ hợp, táo với nhiệt cùng gia lâm, phong với Hỏa cũng cùng chủ tuế, như thế nào?

Kỳ Bá thưa rằng:

- Khí có thăng, phục. Thăng, phục gây nên, có đức, có hóa, có dụng, có biến... Nếu biến thì tà khí sẽ phạm đến...

- Sao lại bảo là tà?

- Vật sinh ra bắt đầu ở sự hóa; vật đến cực đều do ở sự biến. Biến hóa cùng dồn nhau, thành với bại đều do ở đó.

Cho nên khí có vãng, phục; dụng có chi, tức. Nhờ bốn điều kiện đó, mới sinh ra sự biến, hóa, mà phong cũng do đó mà sinh ra.

Hoàng Đế hỏi:

- Chi, tức với vãng, phục; phong do đó mà sinh ra - phạm sự biến hóa, đều bởi thịnh suy mà gây nên. Vậy còn sự “thành, bại” ẩn nấp ở bên trong, là vì sao?

Kỳ Bá thưa rằng:

- Phạm có sự thành hay bại, đều do ở động. Nếu động không ngừng, sẽ sinh ra sự biến hóa.

Hoàng Đế hỏi:

- Có kỳ hạn nào không?

Kỳ Bá thưa rằng:

- Không sinh, không hóa, sẽ là kỳ hạn của sự tĩnh vậy.

- Có khi nào không sinh hóa chăng?

- Nếu bỏ mất sự đi ra đi vào, thì còn chỉ là cái công dụng mở đóng của cánh cửa; nếu bỏ mất sự thăng giáng không ngừng của âm dương, thì còn chỉ là sự sản xuất của muôn loài, muôn vật... Vậy, cái khí thăng giáng, xuất, nhập, không một lúc nào ngừng. Nhưng hóa cũng có nhón nhỏ, mà kỳ cũng có xa gần. Bốn điều đó thường phải có luôn. Nếu không sẽ sinh ra tai hại. Cho nên có câu nói: “Vô hình thì vô hại”. Thật là rất đúng⁽²⁷⁾.

CHÚ GIẢI:

⁽¹⁾ “Lục lục” tức là Tam âm, Tam dương của Tư thiên, “thượng hợp” (hợp lên trên) với sáu khí của trời. “Trên dưới có ngôi”, tức như: Thiếu âm ở trên thì Dương minh ở dưới, Thái âm ở trên thì Thái dương ở dưới, Thiếu dương ở trên thì Quyết âm ở dưới. Quyết âm ở trên thì Thiếu dương ở dưới;

Thái dương ở trên thì Thái âm ở dưới; Dương minh ở trên thì Thiếu âm ở dưới... Sáu "cơ" hoàn chuyển, mà đều có cái định vị trên dưới. "Tà hữu có kỳ", như: Thiếu âm ở trên thì Quyết âm ở tả, Thái âm ở hữu; Thái âm ở trên thì Thiếu âm ở tả, Thiếu dương ở hữu; Thiếu dương ở trên thì Thái âm ở tả, Thái dương ở trên thì Dương minh ở tả, Quyết âm ở hữu; Quyết âm ở trên thì Thái dương ở tả, Thiếu âm ở hữu... Đều theo cái khí ở trên, mà tả hữu đều có định kỳ. Cho nên: Thiếu dương ở hữu thì Dương minh chủ trị; Dương minh ở hữu, thì Thái âm chủ trị v.v... Bởi do âm dương ở hữu Vị, chuyển thiên ở trên để chủ về Tàng. "Khí của tiêu" tức là cái khí ta thấy ở phần trên. Vì Thiên khí hữu toàn, nên ta nam diện để xem và nhận định sự tuần tự, hoàn chuyển đó.

⁽²⁾ Đây nói Tam âm, Tam dương có sự "hóa" của sáu khí, có "bản, tiêu" do trên dưới, lại có "tiêu, bản" do "trung kiên". Phong, hàn, thử, thấp, táo, hòa... là âm dương của trời. Tam âm, Tam dương "thượng phụng" nó. Cho nên lấy khí trời làm bản mà ở trên, mà lấy cái khí của Tam âm, Tam dương là tiêu mà thấy ở dưới.

⁽³⁾ Đây nói 6 khí của Tam âm, Tam dương dù trên dưới cùng ứng, mà cái "danh" thì không giống nhau. Thiếu âm, tiêu là âm mà bản là nhiệt, Thái dương tiêu là dương mà bản là hàn, đó là "tiêu, bản" không giống nhau. Thiếu âm, Thái dương theo bản lại theo tiêu: Thái âm, Thiếu dương theo bản; Dương minh, Quyết âm không theo tiêu, bản, mà theo ở Trung. Cho nên cũng có khi theo bản mà nên, có khi theo tiêu mà nên, lại có khi theo tiêu, bản mà nên. Đó là "khí ứng khắc tượng".

⁽⁴⁾ Đây nói về sự Chủ tuế của Tam âm. Tam dương, đều có thái quá và bất cập khác nhau. "Nên đến mà đến...". Đó là cái năm bình khí, không có thái quá và bất cập, khí của bốn mùa, đúng kỳ mà đến, đó tức là nhờ ở sự hòa bình của khí. Nếu mùa xuân nên ôn mà còn hàn, mùa hạ nên nhiệt mà còn ôn... Đó là nên đến mà không đến, tức là "lại khí" bất cập. Nếu chưa đến mùa xuân mà đã ôn, chưa đến mùa hạ mà đã nhiệt, đó là chưa nên đến mà đến, tức là "lại khí" hữu dư.

⁽⁵⁾ Về cái năm bất cập, nên đến mà không đến; về cái năm hữu dư, nên chưa đến mà đã đến... Như thế là "đúng", là thuận. Nếu cái năm bất cập, lại chưa nên đến mà đã đến; cái năm hữu dư, lại nên đến mà không đến. Như thế là trái, là nghịch.

(6) "Vật loại sinh ra biết là đúng...". Như cái năm Quyết âm Tư thiên, loài mao trùng thì tĩnh, loài vũ trùng thì đục (sinh nở); năm Thiếu âm Tư thiên, cỏ cây sớm tốt; năm Thái âm Tư thiên, muôn vật đều tốt (vinh)... Đó là các loài sinh vật đúng với các tiết hậu tư thiên. "Xét ở khí mạch biết là đúng...". Như Thái âm Tư thiên, hàn khắp thái hư, Dương khí không phát triển; Dương minh Tư thiên, Dương khí chuyển lệnh, nóng bức khắp nơi; Thái âm Tư thiên, Âm khí chuyển chính, Dương khí rút lui...; Lại như: Quyết Âm khí đến, mạch ứng ra huyền; Thiếu Âm khí đến, mạch ứng ra câu; Thái âm khí đến, mạch ứng ra trầm; Thiếu dương khí đến, mạch đại mà phù; Dương minh khí đến, mạch đoàn mà sắc; Thái dương khí đến, mạch đại mà trường v.v... Điều là sự "đúng" của khí và mạch.

Phụ: Giải thêm về Tiêu bản và Trung kiến. Phàm hòa, táo, phong, hàn, nhiệt, thấp v.v... là cái khí chủ trị, đều bảo là cái "bản" của 6 khí. Còn cái khí "trung kiến", nó lại là "trung khí" ở trong 6 khí. Gồm cả cái "tiêu" của 6 khí trên kia mà nói, thì bản ở trên, tiêu ở dưới, trung khí ở vào khoảng giữa của Tiêu, bản. Cho nên nói: "Ở dưới bản, là sự "kiến" của trung; ở dưới sự "kiến", là tiêu của khí. Về "trung khí", ở dương đều có, cũng như chồng vợ phối hợp, cũng giữ gìn lẫn nhau. Mà Tàng Phủ và kinh mạch ở con người, cũng đều tương ứng như vậy. Cho nên bản tiêu của kinh Thiếu dương, mà "trung kiến" là Quyết âm; bản tiêu của kinh Quyết âm mà "trung kiến" là Thiếu dương, đều "lẫn" do "trung khí" để cùng giữ gìn nhau, vậy thì Đờm, Tam tiêu ở Thiếu dương kinh, cũng "lạc với Can và Tâm bào; mà Can, Tâm bào ở Quyết âm kinh cũng "lạc" với Đờm và Tam tiêu để lẫn cùng giao thông với nhau. Bản, Tiêu của Dương minh mà "trung kiến" là Thái âm; bản tiêu của Thái âm mà trung kiến là Dương minh. Điều lẫn do "trung khí" để cùng giữ gìn nhau. Vậy thì Vị và Đại trường ở Dương minh cũng "lạc" với Tỳ và Phế; mà Tỳ Phế ở Thái âm kinh "lạc" với Vị và Đại trường để cùng giao thông với nhau. Bản tiêu của Thái dương mà trung kiến là Thiếu âm; bản tiêu của Thiếu âm mà trung kiến là Thái dương, đều "lẫn" do trung khí để cùng giữ gìn nhau. Vậy thì Bàng quang, Tiểu trường ở Thái dương kinh cũng "lạc" Tâm với Thận; Thận với Tâm ở Thiếu âm kinh cũng "lạc" Bàng quang và Tiểu trường... để cùng giao thông với nhau. "Bản tiêu không giống, khí ứng khác tượng..." Tức là hai khí của Thái dương và Thiếu âm. Vị: Ở trên Thái dương, hàn khí chủ trị, thế là tiêu dương mà bản hàn không

giống nhau: Ở trên Thiếu âm nhiệt khí chủ trị, thể là tiêu âm, bản nhiệt không giống nhau...

(7) "Khí vị", là nói về cái bộ Vị chủ trị của 6 khí. Hiển minh (nghĩa đen là tỏ sáng, hình dung từ) tức là Dần, Dần tiết hậu Lập xuân, tức là "sơ chi khí" (Cái khí bắt đầu của một năm, cùng của sáu kinh). Bên hữu Hiển minh, là Vị của quân Hòa, tức là "nhị chi khí". Lui lại một bộ, tức là do bên hữu mà lui chuyển. Bên hữu quân hòa, là vị của Thiếu dương tướng Hòa, chủ về "tam chi khí". Lại đi một bộ, tức là dời sang một Vị, thuộc Thái âm thấp Thổ chủ về "tứ chi khí". Lại đi một bộ, thuộc Dương minh tảo Kim, chủ về "ngũ chi khí". Lại đi một bộ, thuộc Thái dương hàn thủy, chủ về "lục chi khí". Lại đi một bộ, thuộc về Quyết âm phong mộc, chủ về "sơ chi khí". Lại đi một bộ, thuộc về Thiếu âm quân hòa làm chủ, thể là đã "chu" mà lại bắt đầu.

(8) Tiết trên, nói về 6 khí tương sinh để chủ thời; tiết này nói về 6 khí "thừa chế" để sinh hóa. Bờ ở trong năm hành có "sinh", có "hóa", có "chế", có "khắc". Nếu không có "thừa chế" mà "cang cực" (găng quá) thì làm hại, có "chế khắc" thì sẽ có sinh hóa. Âm tình tức là tình thủy do Thiên ất sinh ra. Tỷ như, ở dưới bản vị là Dương minh tảo Kim, Thái dương hàn thủy. Do cái khí của mẹ con để thừa theo. Nếu khí của mẹ "chế" lại, thì khí của con sẽ sinh hóa ra Mộc. Lại như ở dưới Kim vị là hai thứ Hòa quân, tướng và Thái âm thấp Thổ. Do cái khí của mẹ con để thừa theo; khí của mẹ khắc lại, thì khí của con sẽ sinh hóa ra Kim. Ở dưới Thổ vị là Quyết âm phong mộc, và hai Hòa quân, tướng. Do cái khí của mẹ con để thừa theo Mộc, chế sang Thổ thì Hòa khí sẽ sinh hóa. Còn các khí kia cũng vậy. Đó là "chế thời sinh hóa". Lại như: Hòa Cang mà không có thủy để thừa theo, thì lửa nóng nung Kim, mà cái "nguồn sinh của Thủy sẽ bị tuyệt". Không có Thủy để chế Hòa, thì Hòa lại càng Cang. Lại như, Thủy Cang mà không có Thổ để thừa theo, thì Thủy tràn, Hòa tắt, mà cái mẫu khí của Thổ sẽ bị diệt. Không có Thổ để chế Thủy, thì Thủy lại càng Cang... Vì vậy, "cang" là "tặc hại" của năm hành. Nếu bị hại thì bao cái khí "sinh, hóa, thừa, chế" sẽ đều bại loạn, mà sẽ gây nên bệnh nhóm. "Ngoài bày thịnh suy", tức là nói: Ở bên ngoài phổ bày cái khí chủ tuế, có thịnh có suy; nếu cái khí chủ tuế với cái khí chủ thời, đều cùng Cang cực, thì lại càng bại nhiều.

(9) "Không đúng với vị" là nói: Khí lại hữu dư thì chế cái "kỳ sở thắng", mà "võ" cái mình "sơ bất thắng". Đó là tuế khí thịnh. Nếu khí lại bất cập,

thì cái mệnh "sở bất thắng", sẽ "võ" mà lấn lên; mà cái "kỳ sở thắng" sẽ khinh mà "võ" lại. Đó là tuế khí suy. Nếu "hu" đều không giữ bản vị mà cứ "thừa, võ" lẫn nhau, thì tà tích sẽ sinh ra ở bên trong. Đúng với Vị là cái năm bình khí, không có sự "thừa, võ" do thái quá và bất cập, mà đều đứng với bản vị đó là "chính" của khí. Nếu "tà" thì biến nhiều, mà "chính" thì biến ít.

⁽¹⁰⁾ Mão, tức Đinh Mão; Ngọ, tức Mậu Ngọ; Tứ quý tức Giáp Thìn, Giáp Tuất, Kỷ Sửu, Kỷ Mùi; Dậu tức Ất Dậu; Tý tức Bính Tý. Lấy sự hóa vận của thiên Can cùng với sự chủ tuế của địa chi cùng hợp, nên gọi là Tuế hội. Tức là năm bình khí. Nếu không phải là năm Tuế hội, thì sẽ có sự thái quá bất cập cùng "thừa" nhau. Thế là không đúng vị.

⁽¹¹⁾ "Trên thấy", là nói về cái khí Tứ thiên thấy ở trên tuế vận. Về năm Thổ vận, trên thấy Thái âm, tức là hai năm Kỷ Sửu và Kỷ Mùi; về năm Hỏa vận, trên thấy Thiếu dương, tức là hai năm Mậu Dần và Mậu Thân; lại trên thấy Thiếu âm, là hai năm Mậu Tý, Mậu Ngọ; về năm Kim vận, trên thấy Dương minh, tức là hai năm Ất Mão và Ất Dậu; về năm Mộc vận, trên thấy Quyết âm, tức là hai năm Đinh Tỵ và Đinh Hợi; về năm Thủy vận, trên thấy Thái dương, tức là hai năm Bính Thìn và Bính Tuất. Đó là cái khí Tứ thiên với cái khí năm vận cùng hợp nhau, nên gọi Thiên phù (chữ phù là cái dấu, cái ấn, có nghĩa bóng là hợp nhau, in như nhau. Ta có thành ngữ: phù hợp).

⁽¹²⁾ Như Thiên phù với Tuế hội cùng hợp, thì gọi là Thái âm Thiên phù. Đó là bốn năm Mậu Ngọ, Kỷ Sửu, Kỷ Mùi, Ất Dậu... Do cái khí của Tứ thiên, cái khí của ngũ vận, và cái khí của chủ tuế tương hợp, nên cũng gọi là tam hợp.

⁽¹³⁾ Vương Bân nói: Chấp pháp cũng như tể tướng, hành lệnh cũng như Phương Bá, quý nhân cũng như quân vương (đây đều là hình dung về công năng).

⁽¹⁴⁾ Vương Bân nói: Vị chấp pháp là chuẩn thẳng của các quan chức, vậy mà lại làm sự can thiệp, nên bệnh phát sinh chóng mà nguy; Phương bá tuy to nhưng không có cái quyền chấp pháp, nên không chóng bị hại, mà dù mắc bệnh cũng còn "tự trị" được; Quý nhân thì không có cái nghĩa bị lãng phạm, nên nếu mắc bệnh thì bạo tử.

⁽¹⁵⁾ Địa lý ứng với sáu tiết, đó là do ở 6 khí chủ thời, là một cái Vị không hề thay đổi. Nhưng lại còn có 6 khí "gia lâm", theo Tứ thiên, Tại toàn để

hoàn chuyển về sáu "cơ". Cho nên mới nói đến sự "thay đổi của Vị". Tỷ như: Thiếu âm quân hòa, gia lâm lên trên Thiếu âm tướng Hòa, thế là quân ở vào Vị của thần, thì thuận. Nếu Thiếu dương tướng Hòa, gia lâm lên trên Thiếu âm quân Hòa, thế là thần ở vào Vị của quân, thì nghịch. Đó là sự thuận nghịch của hai Hòa. Theo đó mà suy ra, thì bốn khí kia cũng có cái sự phân biệt là mẹ, con. Nếu mẹ ở trên con thì thuận, con ở trên mẹ là nghịch. Cũng cùng một nghĩa.

⁽¹⁶⁾ Đây nói về sự gia lâm của 6 khí. Vì mỗi một khí đều chủ 60 ngày linh 87 khắc rưỡi. Cho nên là "60 độ mà có lẻ". Tính trong bốn năm, cộng được 24 bộ, mà mỗi bộ "khí doanh" 87 khắc rưỡi. Vậy "tích, doanh" (chứa đầy, đủ) 200 khắc. Lấy 2000 khắc, chia vào khí của bốn năm, "doanh" 100 khắc, do đó mới thừa một ngày.

⁽¹⁷⁾ Đây nói về 6 khí gia lâm, cùng với cái khí chủ thời tương ứng, mà đều có sự không giống nhau. Về năm hành, như: Quyết âm phong Mộc, chủ về sơ khí; quân hòa, tướng hòa chủ về nhị khí, tam khí; Thái âm thấp Thổ, chủ về tứ khí; Dương minh táo Kim chủ về ngũ khí; Thái dương hàn Thủy, chủ về lục khí... Đó là năm hành chủ thời, giữ cái địa vị nhất định mà không hề thay đổi. Nếu cái sáu khí gia lâm ứng với năm hành chủ thời, thì lại thay đổi không giống nhau nữa. "Vị có chung thủy", là nói về sáu khí chủ thời, bắt đầu từ Quyết âm, cuối cùng là Thái dương, có cái bản vị nhất định. "Khí có sơ, trung", là nói về sáu khí gia lâm, bắt đầu do "sơ khí" của đất, mà cuối cùng là trung khí của trời. "Trên dưới không giống nhau", là nói về: khách khí gia lâm ở trên, chủ khí lâm chủ ở dưới, sự tương ứng đều giống nhau, nên về sự tìm xét cũng phải khác.

⁽¹⁸⁾ Thiên số (tức số của trời), lấy cái số ngày của một năm, ứng với chu thiên 365 độ và một phần tư của độ. Cái "sơ chi khí" bắt đầu từ tháng Dần (giêng), ngày sóc, bắt đầu giờ Tý, thủy hạ một khắc, đến cuối cùng là 60 ngày linh 87 khắc rưỡi. Hết sáu khí, cộng được 360 ngày, linh 526 khắc. Vậy là 365 ngày linh 25 khắc. Đó là sáu khí bắt đầu (tức sơ lục), ứng theo khí của trời.

⁽¹⁹⁾ Năm Ất Sửu, "sơ chi khí", bắt đầu từ năm Giáp Tý ngày thứ 266, linh 26 khắc, cuối cùng ở 12 khắc rưỡi thuộc ngày thứ 61. Tính được 60 ngày linh 81 khắc rưỡi. Sáu khí cộng tính 365 ngày linh 25 khắc. Đó tức là "khí thứ hai ở trong sáu khí", để ứng với số của trời.

⁽²⁰⁾ Năm Bính Dần, "sơ khí", bắt đầu từ hai năm trước 731 ngày, linh 51 khắc; "chung khí" cuối cùng ở ngày thứ 1916 linh 75 khắc. Vậy giờ tính 365 ngày linh 25 khắc, tức là sáu khí ở năm thứ ba vậy.

⁽²¹⁾ Năm Đinh Mão, "sơ khí", bắt đầu từ ngày 1916 linh 75 khắc; cuối cùng là ngày thứ 1461, thủy hạ 100 khắc. Vậy là mỗi năm đều là 365 ngày linh 25 khắc. Bốn năm cộng được 1461 ngày, lại tích doanh 100 khắc mà thành được một ngày thừa. Mỗi năm tính được sáu ngày "sóc hư" năm ngày "khí doanh", và linh 25 khắc. Tính những ngày "khí doanh, sóc hư" trong vòng 20 năm, sẽ tích được thừa 225 ngày. Vì vậy ba năm thì một lần nhuận, năm năm thì hai lần nhuận. Trong vòng 19 năm có bảy lần nhuận, lại còn thừa ba ngày có lẽ nữa.

⁽²²⁾ Tiết trên nói về "Kỷ bộ" của sáu khí; đây lại nói về cái khí trong một năm để ứng với cái số chu thiên. Chu thiên 365 độ và một phần tư của độ; nhật, một ngày vòng quanh trái đất một vòng, lại quá ra một độ. Mỗi năm "kỷ" 365 độ linh 25 khắc. Vậy là nhật đi một năm, một chu thiên mà lại bắt đầu đi đến "chu" (vòng) thứ hai. Bốn năm cộng tiết doanh được 100 khắc để làm một kỷ.

⁽²³⁾ Đây nói về thiên số với địa chi hội đồng. Nên mới bốn năm là một kỷ. Những năm Dần, Ngọ, Tuất đều chủ về nhật đi ba chu, mà khí trời bắt đầu từ 51 khắc. Những năm Mão, Vị, Hợi, đều chủ về Nhật đi bốn chu, thiên khí bắt đầu từ 76 khắc; những năm Thìn, Thân, Tý đều chủ về nhật đi bốn chu, thiên khí bắt đầu từ một khắc; Những năm Tỵ, Dậu, Sửu đều chủ về nhật đi hai chu, thiên số bắt đầu từ 26 khắc. Bốn lần "hội" mà địa chi đã chu, cuối cùng rồi lại bắt đầu.

⁽²⁴⁾ "Ở trên thiên khu" là nói: bầu trời bọc trái đất, mà trái đất ở trong bầu trời. Người với muôn vật cùng sinh ra ở khoảng "hai khí cùng giao với nhau" của trời đất. Người và vật nhờ đó mà sinh trưởng, trưởng lão...

⁽²⁵⁾ Nửa năm về trước, khí trời làm chủ, mà cái "sơ khí" của Tư thiên, lại bắt đầu từ bên tả của đất; nửa năm về sau, địa khí làm chủ, mà cái "sơ khí" của Tại toàn, lại bắt đầu từ bên hữu của trời. Đó là trên dưới cùng giao. Mà ở trong một khí, lại có chia ra "sơ" và "trung", và có lẽ nữa, đều chủ 30 ngày, linh 43 khắc 7 phân 5 ly. Đất chủ về sơ khí, trời chủ về trung khí; vậy là ở trong một khí mà cũng có sự giao hội của trời đất, âm dương. Cho nên nói rằng: "Trong âm có dương, trong dương có âm".

Trương Ngọc Sư nói: Cái khí Tư thiên, Tại toàn, đều bắt đầu từ sơ khí của đất, mà cuối cùng ở trung khí của người. Cho nên trên nói: "Sơ là địa khí". Lại như: Cái khí Tư thiên, bắt đầu từ bên tả của đất, thế là ở trong đất mà cũng có trời; cái khí Tại toàn, bắt đầu từ bên hữu của trời, thế là ở trong trời lại có đất. Đều là cái diệu dụng của khí giao.

⁽²⁶⁾ Thiên khí chủ về giáng nhưng do thăng mà lại giáng. Thế là cái khí giáng đó, do ở đất mà thăng lên; địa khí chủ về thăng, nhưng do giáng mà rồi thăng, thế là cái khí thăng lên, do tự trời giáng xuống. Khí trời tràn trên đất, khí đất bốc lên trời. Cái khí của trên trời dưới đất, cùng cảm chiếu lẫn nhau, nhân thăng mà giáng, nhân giáng mà thăng. Thăng, giáng không ngừng, sinh ra biến hóa.

⁽²⁷⁾ Cây nầm không biết ngày hội ngày sóc, ve sầu không biết mùa xuân, mùa thu. Đó là một sự hóa nhỏ; cây Linh Xuân, lấy nghìn năm làm xuân, nghìn năm làm thu. Đó là một sự hóa lớn. Khí của trời đất, dương động, âm tĩnh; ngày động, đêm tĩnh... Đó là cái kỳ hạn gần; lại như trời mở ra từ hội Tý, đất mở ra từ hội Sửu. Trời đất khai tịch, động mà không ngừng, đến Tuất, Hợi thì trời đất lại hỗn đồng, tĩnh mà không động... Đó là cái kỳ hạn xa. "Vô hình thì vô hại", là nói: Nếu có thể lọt ra ngoài vòng trời đất, trút sạch bỏ hình hài nhơ nhớp... Có như thế mới có thể vô hại. Lão Tử nói: "Ta sợ dĩ vương có đại hoạn, vì ta có thần. Đến khi ta đã không có thần nữa thì ta còn lo lắng gì...". Cũng một ý với câu ở đây.

Chương sáu mươi chín

KHÍ GIAO BIẾN LUẬN THIÊN

KINH VĂN

Hoàng Đế hỏi:

- Năm vận thay đổi đề chủ về năm, trên ứng với “thiên cơ” (cơ là năm); hàn thử nối nhau; chân tà cùng gặp. Nội ngoại phân ly; sáu kinh thay đổi, năm khi lần lượt, thái quá và bất cập, chuyên thắng và kiêm tình... Xin cho biết rõ nguyên ủy ra làm sao?⁽¹⁾

Kỳ Bá thưa rằng:

- Cần phải hiểu rõ khí và Vị. Vị ở trên trời là thiên văn; Vị ở dưới đất là địa lý; suốt với sự biến hóa của nhân khí, là nhân sự (việc của người. Hợp với trên là thiên văn, địa lý, nhân sự). Cho nên thái quá là đến trước thiên thời, bất cập là đến sau thiên thời. Do sự biến hóa đó, mà con người cũng ứng theo⁽²⁾.



Hoàng Đế hỏi:

- Sự hóa của năm vận, thái quá như thế nào?

Kỳ Bá thưa rằng:

- Tuế thuộc Mộc mà thái quá, thì phong khí sẽ tràn lan; do đó, nó sẽ chế thắng Thổ khí, người sẽ ứng theo đó mà mắc bệnh ở Tỳ. Xôn tiết, ăn sút, thân thể nặng nề, phiền oan, trường mình, phúc chi mất; ở trên thì ứng với Tuế tinh⁽³⁾.



Nếu bệnh nặng thì thường thường hay nộ, hoa mắt, chóng mặt, thuộc về chứng trạng ở đầu⁽⁴⁾.

Hóa khí không thi hành được chính lệnh, sinh khí một mình phát triển, khiến cho mây khói tung bay, cỏ cây khô lạng... Gây nên các chứng hiệp thống và thổ nhiều. Nếu mạch ở xung dương mà tuyệt sẽ chết, không thể chữa. Trên ứng với sao Thái bạch⁽⁵⁾.



Tuế thuộc Hòa mà thái quá, thì khí nóng tràn lan, khiến Kim Phế thụ tà, con người cũng phải ứng theo mà phát bệnh ngược (sốt rét, úi), thiếu khí, khát, suyễn, huyết giạt, huyết tiết, chú hạ, ách táo (cuồng hống ráo), tai điếc, trung nhiệt (nóng ở trong bụng); vai và lưng nhiệt; trên ứng với sao Huỳnh hoặc⁽⁶⁾.

Nếu quá lắm thì trong huyệt đau, hiệp chi mẫn và đau ức, vai, cánh tay đều đau, mình nóng, xương đau, rồi biến thành tẩm râm⁽⁷⁾.

Cái khí thấu liêm không lưu hành, cái khí sinh trưởng riêng phát triển mưa nhiều, sương xuống, trên ứng với thần linh⁽⁸⁾.



Nếu thượng lâm Thiếu âm, Thiếu dương, thì lửa bốc nóng, suối nước cạn, mọi vật khô khan⁽⁹⁾.

Bệnh lại phát ra thêm vong, cuồng tảo, suyễn, khát, thờ thành tiếng; bách xuống thành huyết tiết; tiết tả không dứt; mạch Thái nguyên tuyệt, sẽ chết, không thể chữa. Trên ứng với sao Huỳnh hoặc⁽¹⁰⁾.



Tuế Thổ thuộc thái quá, thì mưa nhiều, khí ẩm thấp tràn lan. Con người cũng ứng theo, khiến Thận thủy bị tà, gây nên phúc

thống, lãnh quyết, ý buồn bã không được vui, thân thể nặng nề, phiền oan. Trên ứng với Chấn tinh⁽¹¹⁾.

Quá lắm thì thành ra cơ nhục nhão, chân yếu không tự cử động được (nuy); dưới chân đau; ăn uống kém sút, phúc mãn; tứ chi rã rời, biến sinh giữa khí đặc Vị⁽¹²⁾.

Tàng khí bị phục, hóa khí làm chủ, sông nước tràn ngập, đầm khô có cá; mưa gió to bờ, thổi đất nát cỏ; cá tép lên cạn; phúc mãn, đường tiết; trường minh (bụng sôi), tả nhiều; nếu Thái khê mạch tuyệt sẽ chết, không thể chữa. Trên ứng với Tuế tinh⁽¹³⁾.



Tuế Kim thuộc thái quá, táo khí lưu hành, do đó Mộc sẽ thụ tà. Con người cũng ứng theo mà lưỡng hiệp và Thiếu phúc đau, mắt đỏ và đau; tai không nghe tiếng; khí tức sái càng lắm, khiến thân thể nặng nề và phiền oan; hung đau rút sang lưng; hai hiệp mãn và đau rút xuống Thiếu phúc, trên ứng với sao Thái bạch⁽¹⁴⁾.

Quá lắm thì khái, suyễn và nghịch khí, kiên và bồi đau; cầu âm (xương khu), cổ (vé), tất (gối), bễ (đùi), hành (ống chân) đều mắc bệnh, trên ứng với sao Huỳnh hoặc⁽¹⁵⁾.

Thâm khí mạnh quá, sinh khí bị nhục, cỏ cây xơ xác vàng rụng; gây thêm bệnh bạo thống ở hai hiệp, không thể trở mình, khái nghịch, quá lắm thì huyết ràn. Thái xung mạch tuyệt, chết, không thể chữa. Trên ứng với sao Thái bạch⁽¹⁶⁾.



Tuế Thủy thuộc thái quá, thì hàn khí lưu hành, tà sẽ làm hại Tâm hỏa. Con người cũng ứng theo mà mắc bệnh thân nhiệt, phiền Tâm, táo và quý; âm quyết cả trên dưới; trung hàn; thiêm vọng, Tâm thống. Hàn khí đến sớm, trên ứng với Thần tinh⁽¹⁷⁾.

Quá lắm thì phúc đại, hĩnh thũng (xương ống chân sưng); suyễn,

khái; khí nằm hãn ra, ghét gió. Mưa to đến mây mù đen đặc. Trên ứng với Chấn tinh⁽¹⁸⁾.

Thượng lâm Thái dương, mưa đá, thỉnh thoảng tuyết sương giáng xuống; thấp khí làm biến mọi vật; bệnh lại sinh ra phúc mãn; trường minh, đường tiết; ăn không tiêu, khát, hay chóng mặt. Thần môn mạch tuyết, sẽ chết, không thể chữa. Trên ứng với sao Huỳnh hoặc⁽¹⁹⁾.



Hoàng Đế hỏi:

- Về các năm bất cập, thì như thế nào?

Kỳ Bá thừa rằng:

- Tuế Mộc bất cập thì táo khí sẽ đại hành. Con người cũng ứng theo đó mà mắc bệnh trung thanh (lạnh ở bên trong). Khư hiệp đau, Thiếu phúc đau, trường minh, đường tiết, thường có lương vũ. Trên ứng với sao Thái bạch⁽²⁰⁾.

Nếu thượng lâm Dương minh, thì sinh khí sẽ mất sự phát triển; trên ứng với Thái bạch và Chấn tinh⁽²¹⁾.

Nếu “phục” thì nóng bức bội thường, sẽ phát các chứng hàn, nhiệt, sương, dương, phỉ, chân, ung, tòa v.v... Trên ứng với sao Huỳnh hoặc⁽²²⁾.

Bạch lộ giáng sớm, khí thấu sái lưu hành; Tỳ thổ thụ tà. “xích khí” hóa sau, Tâm khí vẫn trị, trên thắng Phế kim “bạch khí” sẽ bị khuất. Do đó phát chứng “cửu” và khái⁽²³⁾.



Tuế Hòa bất cập, hàn khí đại hành, cái chính lệnh sinh trương không thể thi dụng. Con người cũng ứng theo đó mà mắc bệnh hung trung thống, hiệp chi mãn, lương hiệp thống; ung, bối, kiên, bề, hai cánh tay đau; uất mao, mộng muội, Tâm thông, bạo ẩm (bổng đung

miệng không nói được); phúc đại, dưới hiếp và yêu, bồi cùng rút mà đau quá lắm thì co vào không duỗi ra được. Trên ứng với sao Huỳnh hoặc⁽²⁴⁾.

“Phục” thì khí bốc mù mịt, thường có mưa to, hắc khí thụt xuống (hắc khí là thủy); người mắc bệnh đại tiện phân sống, phúc mãn, ăn uống không được; hàn trung (lạnh bên trong), sôi bụng; tả mạnh, bụng đau; bạo loạn (co gân) và nuy tý; chân đi không vững. Trên ứng với Chấn tinh và Thần tinh⁽²⁵⁾.



Tuế Thổ bất cập phong khí sẽ đại hành. Hóa khí không thi hành được chính lệnh... Con người cũng ứng theo mà sinh chứng sơn tiết, Hoắc loạn, cân cốt dao động (gân xương lay động, co giật), cơ nhục nhuận (cùng ở trong thịt), toan (nhức âm ỷ), hay nộ; Tàng khí làm việc, người mắc chứng hàn trung trên ứng với Tuế tinh, Chấn tinh⁽²⁶⁾.

“Phục” thì cái chính lệnh thấu liễu gắt gao khiến người hung, hiếp bạo thống, rút xuống Thiếu phúc; hay thờ dài, khí khách vào Tý, ăn uống kém sút mà không biết ngon⁽²⁷⁾.

“Thượng lâm” Quyết âm; Tàng khí không hiệu dụng được bạch khí do đó không phục, dân được yên toàn⁽²⁸⁾.

Tuế Kim bất cập, viêm hỏa sẽ lưu hành, sinh khí do đó dụng được trường khí để chuyên thắng, con người cũng ứng theo đó mà phát bệnh, đau ở kiết bối, đầu cứ muốn quy xuống, hay hắt hơi, đại tiện ra huyết, khí thấu liễu mãi về sau mới phát triển. Trên ứng với sao Thái bạch⁽²⁹⁾.

Nếu “phục” thì mưa lạnh trút xuống, sương tuyết làm hại vật, âm quyết và cách dương, dương lại bốc lên, đầu và não bộ đau, xuất lên đỉnh đầu (buốt óc), phát nhiệt, lại thêm chứng lở miệng, quá lắm thì Tâm thống⁽³⁰⁾.



Tuế Thủy bắt cập, thấp khí sẽ đại hành; trường khí do đó đắc dụng, hóa của Thổ lại hóa ra nhanh chóng⁽³¹⁾.

Con người cũng ứng theo mà phát bệnh phúc mẫn Thận trọng, nhu tiết (đi tháo); hàn thương (mụn) chỉ vỡ ra nước trong; yêu và cổ (đùi) đều đau; đùi, vế buồn bực; tức nuy giá lạnh, dưới chân đau, quá lắm thì mu chân sưng lên. Tàng khí không thi hành được chính lệnh, Thận khí không giữ được quân bình, trên ứng với Thần tinh⁽³¹⁾.

Thuộng lâm Thái âm thì có đại hàn luôn. Người sẽ mắc phải hàn tật, quá lắm thì phúc mẫn, phù thũng trên ứng với Chấn tinh⁽³²⁾.

“Phục” thì gió to kéo đến, cây cối đổ gãy, sắc mặt thường biến, gân xương đều đau, thịt rùng và co rút, mắt trông tờ mờ, khí dồn lên cách, Tâm phúc đều đau. Trên ứng với Tuế tinh⁽³³⁾.



Hoàng Đế hỏi:

- Xin cho biết sự thắng phục của bốn mùa như thế nào?

Kỳ Bá thưa rằng:

- Mộc bắt cập: Mùa xuân có cái cảnh âm áp êm đềm, thì mùa thu sẽ có cái lệnh móc sương mát mẻ. Nếu mùa xuân gặp cái khí thâm thê, tàn tặc, thì mùa hạ sẽ có cái cảnh nung nấu oi ả... Tai sành sẽ phát từ phương Đông; ở Tàng con người sẽ là Can. Nếu bệnh phát ở bên trong sẽ tại khư hiệp, ở bên ngoài sẽ tại quan tiết⁽³⁴⁾.



Hỏa bắt cập: Mùa hạ có cái đức hóa sáng tỏ, rõ ràng, thì mùa đông sẽ có cái lệnh sương hàn lạnh lẽo. Mùa hạ nếu lại có cái khí điều hui rét mướt, thì không chừng sẽ xảy ra mưa to tầm tã... Tai sành sẽ phát từ phương Nam; ở Tàng con người sẽ là Tâm. Bệnh phát, bên trong sẽ ở ung, hiệp, bên ngoài sẽ ở kinh, lạc⁽³⁵⁾.



Thỏ bắt cặp: Tứ duy (tức Thỏ) có cái đức hóa mây mái thấm nhuần, thì mùa xuân sẽ có cái chính lệnh gió lay là lướt. Nếu tứ duy có sự biến, gãy cành, tróc gốc, thì mùa thu sẽ có sự phục hồi hết mưa dầm... Tai sành xây ra ở tứ duy; ở Tàng là Tỳ. Bệnh phát bên trong thì ở Tâm phúc, bên ngoài thì ở cơ nhục và tứ chi⁽³⁶⁾.



Kim bắt cặp: Mùa hạ có cái lệnh nắng nò, mưa nhuần, thì mùa đông có cái ứng sương sa, gió rét. Nếu mùa hạ có sự biến, tan đá chảy vàng, thì mùa thu sẽ có sự phục sương băng, mưa đá... Tai sành xây ra ở phương Tây; ở Tàng con người là Phế. Bệnh phát ở bên trong ung, hiếp, kiên, bối, ở bên ngoài là bì mao.

Thủy bắt cặp: Tứ duy có cái sự hóa mưa nhuần thấm thía, thì bất thời sẽ có sự ứng gió hòa nầy nở. Tứ duy có cái sự biến mưa dầm tằm tã, thì bất thời sẽ có sự phục gió bão sương mù... Tai sành xây ra ở phương Bắc; ở Tàng con người là Thận. Bệnh phát, ở bên trong yêu, tích cốt, tủy, ở bên ngoài là khô, cốt xuyên (xương óng), tắt (xương gỏi).

Đại phạm, cái chính lệnh của năm vận, cũng như cán cân. Quá cao thì hạ thấp bớt xuống, quá thấp thì nâng cho cao lên... Nếu hóa thì ứng, nếu biến thì phục. Đó là cái lý trường, sinh, thành, hóa, tiêu, Tàng, và là cái bình thường của khí. Nếu trái với lẽ thường đó, thì cái khí của trời đất và bốn mùa, sẽ bị vít lấp⁽³⁷⁾.

Cho nên nói: Sự động tĩnh của trời đất, thần minh làm cương kỳ; sự vắng phục của âm dương, hàn thử làm chứng triệu. Tức là lẽ đó⁽³⁸⁾.



Hoàng Đế nói rằng:

- Phu Tử nói về sự biến của năm khí và sự ứng của bốn mùa,

thật đã rõ ràng. Nhưng mỗi khi khí biến động, phát tác không có thường hội, thốt nhiên mà tai hại đến... Có thể dự kỳ được không?

Kỳ Bá thừa rằng:

- Sự biến động của trời đất, vốn không có nhất định, nhưng do đức, hóa, chính lệnh. Nên tai biến không giống nhau... Có thể nhận xét được.

- Vậy là nghĩa sao?

- Đông phương sinh ra phong; phong sinh ra Mộc; đức của nó là êm hòa; hóa của nó là sinh tươi; chính của nó là mở mang; lệnh của nó là phong; sự biến của nó là gió mạnh; tai hại của nó là rơi rụng (vì ở trên có nói: Đức, chính, lệnh, biến, tai... Nên ở mùa nào cũng giải trừ sáu điều kiện ấy. Đó cũng là một thể tài của văn cò).

Nam phương sinh nhiệt; nhiệt sinh ra Hỏa; đức của nó là sáng tỏ; hóa của nó là rậm tốt (mùa hạ cây cỏ rậm tốt); chính của nó là minh diệu (cũng như sáng tỏ, đều là cái tính chất của hỏa); bệnh của nó là nhiệt; sự biến của nó là tiêu thước; tai hại của nó là đốt cháy.

Trung ương sinh ra thấp; thấp sinh ra Thổ; đức của nó là âm ướt; hóa của nó là đầy đủ; chính của nó là an tĩnh; lệnh của nó là nhiệt; sự biến của nó là sậu chú (mưa to như trút nước); tai hại của nó là lâm hội (mưa dầm nát đất, thổi cò).

Tây phương sinh táo; táo sinh ra Kim; đức của nó là thanh khiết (trong trẻo, sạch sẽ); hóa của nó là thâm liễm (hanh hái thâm liễm); chính của nó là kính thiết (cứng cỏi); lệnh của nó là táo; biến của nó là túc sái; tai hại của nó là thương vẩn (vàng ủa, rơi rụng).

Bắc phương sinh ra hàn; hàn sinh ra Thủy; đức của nó là lạnh lẽo; hóa của nó là yên lặng; chính của nó là ngưng túc (đóng lại, giá lạnh); bệnh của nó là hàn; sự biến của nó là lấm lạt (rét run); tai hại của nó là băng bộc sương tuyết (băng: nước rắn lại như đá; bộc: mưa đá).

Vậy ta chỉ xét ở sự “động” đó, cũng có đủ “đức, hóa, chính, bệnh, biến, tai...” Muôn vật đều theo, mà người cũng không ra khỏi phạm vi đó⁽³⁹⁾.



Hoàng Đế nói:

- Phu Tử nói: Về tuế, “hậu” ở thái quá và bất cập, mà trên ứng với ngũ tinh. Giờ như: Đức, hóa, chính, lệnh, tai, sầnh, biến, dịch... không phải là sự có thường. Nếu thốt nhiên mà động, đối với ngũ tinh, có biến dịch không?

Kỳ Bá thừa rằng:

- Theo thiên vận để thi hành, nên không có vọng, động. Hết thay đều có ứng. Nếu thốt nhiên mà động là sự giao biến của khí. Cũng có khi không ứng. Cho nên có câu nói: “Chỉ ứng với sự thường, không ứng với sự thốt nhiên”. Tức là nghĩa đó⁽⁴⁰⁾.



Hoàng Đế hỏi:

- Sự ứng như thế nào?

Kỳ Bá thừa rằng:

- Đều theo về khí hóa⁽⁴¹⁾. Cho nên tuế vận thái quá, thì úy tinh thất sắc và lấy tới cả mẹ nó. Nếu bất cập thì sắc cũng kiêm cả “sở bất thắng”⁽⁴²⁾.



Hoàng Đế hỏi:

- Sự động, tĩnh, tồn, ích của đức, hóa, chính, lệnh, như thế nào?

Kỳ Bá thừa rằng:

- Đức, hóa, chính, lệnh, tai biến, không thể xen lẫn vào nhau⁽⁴³⁾. Thắng, phục, thịnh, suy không thể làm cho thêm hơn⁽⁴⁴⁾. Vãng, lai, đại, tiểu, không thể bỏ lỡ⁽⁴⁵⁾. Cái hiệu dụng về sự thắng giáng, không thể nào không có⁽⁴⁶⁾. Đều do ở sự động mà báo phục đó thôi⁽⁴⁷⁾.



Hoàng Đế hỏi:

- Bệnh sinh ra như thế nào?

Kỳ Bá thừa rằng:

- Khí tương thắng thì hòa, không tương thắng thì bệnh; lại cảm thêm tà khí, thì nặng⁽⁴⁸⁾.

CHÚ GIẢI:

⁽¹⁾ Thiên cơ tức là 365 ngày ứng với 365 độ của Chu thiên. Chân, tức là đức hóa hay; tà, tức là biến dịch hại. Nội ngoại tức là biểu, lý; sáu kinh tức là Tam âm, Tam dương. Năm khí tức là khí của năm Tàng. Chuyên thắng tức là cái năm thái quá bất cập, cái khí đã thắng thì thắng mãi; kiêm tinh tức là hai khí cùng dồn lại.

⁽²⁾ "Khí, Vị" tức là sáu khí và năm vận, đều có cái định vị về việc tư thiên, kỳ địa, chủ tuế, chủ thời. Người ở trong khoảng khí giao của trời đất, theo sự biến hóa của âm dương và bốn mùa đó là nhân sự. Cho nên vận khí mà thái quá, là do cái khí của bốn mùa, trước mùa mà đến; còn bất cập, là sau mùa mới đến, sự biến hóa của bốn mùa như vậy, người cũng ứng theo, không ra được ngoài phạm vi.

⁽³⁾ Xôn tiết, trường minh, phúc mẫn v.v... đều là các chứng hậu của Tỳ thổ, Tỳ chủ về cơ nhục và tứ chi, cho nên thân thể nặng nề. Phiền oan là buồn bực, khó chịu. Vì Thổ bị thương không chế được Thủy, khiến Thủy khí ngược phạm lên Tâm, nên hóa như vậy. Trên ứng với Tuế tinh tức là Mộc tinh, vì Mộc vận chủ tuế mà thái quá, nên Tuế tinh sẽ sáng tỏ hơn mọi năm.

⁽⁴⁾ Vì Quyết âm với Đốc mạch đều tụ hội ở đầu, nên phát bệnh ở đầu.

⁽⁵⁾ "Hóa khí" tức là cái khí căn bản của mọi sự sinh hóa, tức là Thổ khí. Vì phong Mộc thái quá, khiến Thổ khí không còn phát triển được chính lệnh của mình. Duy có sinh khí là phong Mộc một mình hoành hành. Phong thắng thì động, nên cây không yên lặng, máy khí tung bay. Người cũng ứng theo đó, mà sinh ra cái chứng hiệp thống và thổ v.v... Xung dương là mạch của Vị. Vì Mộc râm (phạm) khiến cho Thổ khí bị tuyệt, nên mới là chứng bệnh không thể chữa. Thái bạch tức là Kim tinh. Bởi tuế vận thái quá thì uy

tinh thất sắc mà lấy tới cả mẹ. Như Mộc vận thái quá, thì Chấn tinh thất sắc, vì sao thuộc Hỏa là Huỳnh hoặc cũng không còn ánh sáng. Cho nên Thái bạch lại được hiện ra để thắng lại nơi gốc. Đó là sự "thừa, chế" lẫn nhau, đúng với lẽ tự nhiên vậy.

⁽⁶⁾ Hòa thắng thì khắc Kim, cho nên Phế kim thụ tà. Hải ngược, một chứng do thử, nhiệt phát sinh. Tráng hỏa làm hại khí, nên thiếu khí; Phế bị Hỏa nhiệt, nên suyễn, khái Phế là nơi tụ hội của các mạch; dương mạch bị thương, nên huyết tràn lên trên; âm mạch bị thương, nên huyết tiết xuống dưới (do đại, tiểu). Phế là ngọn nguồn sinh ra Thủy, vậy cuồng hộng rạo là do Hỏa nhiệt hun lên Phế; Thận khai khiếu lên tai, vì thủy nguyên kiệt, khiến Thận hư mà sinh tai điếc; Trung nhiệt là bởi khí nhiệt phạm vào trong; kiên bồi nhiệt, vì đó là Phế du. Hình hoặc là Hòa tinh. Hỏa khí thắng nên trên ứng vào nó. Tất nó sẽ sáng tỏ hơn lên, vì là hòa vận thái quá. Đó chính là vận niên thuộc các năm Mậu.

⁽⁷⁾ Ở trong ung, hung, là nơi cung thành của quân chủ. Bối thuộc dương. Tâm là Thái dương ở trong dương. Cho nên trong hung và lung, vai, cánh tay đều đau. Thủ Thiếu âm Tâm mạch dẫn ra ở dưới hiếp, qua cánh tay tới khuỷu rồi tới bọng tay... Vì thế nên hiếp chi mẫn và đau, cánh tay đau. Minh nóng, xương đau là vì Hỏa "cang" mà Thủy cũng bị thương. Tâm râm là một chứng mụn lở phát sinh bởi Hỏa. Kim Quỹ nói: "Chúng tâm râm phát sinh từ xung quanh miệng rồi lấy ra từ chi thì có thể chữa; nếu từ từ chi rồi mới lấy vào tới xung quanh miệng, thì không thể chữa.

⁽⁸⁾ Đây nói về Kim khí uất mà thủy khí phục. Thần tinh tức là Thủy tinh. Gặp trường hợp đó, Thủy tinh sẽ sáng tỏ.

⁽⁹⁾ "Thượng lâm" tức là cái khí Từ thiên, "lâm" lên tuế vận, tức là một năm thuộc về Thiên phủ. Về năm Mậu Tý. Mậu Ngọ, mà thượng lâm Thiếu âm; về năm Mậu Dần, Mậu Thân, mà thượng lâm Thiếu dương. Từ thiên với tuế vận cùng hợp, hỏa khí càng Cang, nên suối nước cạn mà muôn vật khô khan.

Án: Các dương niên chủ về thái quá, cho nên chỉ có những năm Mậu Tý, Mậu Ngọ, Mậu Dần, Mậu Thân và Bính Thìn, Bính Tuất là mới có từ thiên thượng lâm với tuế vận cùng hợp. Còn các năm thuộc về Mộc, Kim, Thổ thì không có thượng lâm.

⁽¹⁰⁾ Dùng chữ "bệnh lại phát ra" v.v... là vì Hỏa Cang cực mà lại "tự thương", nên mới phát các chứng như sau: Thiêm vọng; nói mê lâm nhâm;

cuồng táo tức rò đại, chạy nặng... Đó đều là biến chứng của bệnh nhiệt cực. Suyễn, khái và thờ thành tiếng... Đều do Hòa bốc lên hun vào Phế kim. Tâm chủ huyết, mạch dẫn xuống quá độ, thì thành ra chứng tiết huyết, hoặc tiết mũi không dứt. Thái nguyên là Du huyết của Phế kim. Hòa Cang cực làm cho Phế bị tuyết, nên chết, không thể chữa.

⁽¹¹⁾ Ở đất là hành Thổ, ở trời là khí thấp. Cho nên Tuế thổ thái quá thì mưa và khí ẩm ướt tràn lan. *Lục nguyên chính kỳ luận* nói: "Thái âm khí đến thành mây mưa". Bởi cái khí thấp thổ thăng lên, mà thành ra mây mưa. Đại, tiểu phúc đau, do bệnh ở Thận Tàng, Thổ thăng mà Thủy bị thương. Thận là nguồn gốc của sinh khí, Thận khí bị tà, nên tay chân quyết lạnh. Thận Tàng chí, chí không được thư xương nên không vui. Thận là gốc của khí huyết, Thận bị thương nên thân thể nặng nề mà phiền oan. Tuế thổ thái quá, nên trên ứng với Chấn tinh thêm sáng. Chấn tinh tức Thổ tinh, Thổ vận thái quá, tức là các năm thuộc về Giáp.

⁽¹²⁾ Cơ nhục và tứ chi do Tỳ làm chủ. Vì Tỳ khí không chuyển Du được, nên thành chứng ẩm, và chứng đờm. Vì "râm thắng quá lắm" khiến cho bản vị lại bị hư, mà tự thương. Nên về những ngày từ 18 trở đi thuộc về tứ quý, chính là thời kỳ Thổ khí đắc Vị, lại gây nên tật bệnh.

⁽¹³⁾ "Tàng khí" tức là Thủy khí; hóa khí tức là Thổ khí. Thổ thắng thờ chế Thủy, vì vậy Tàng khí bị phục... "Sông nước tràn..." là vì thấp râm thái quá. "Mưa gió tới bởi..." đó là do Thủy khí lại phục. Phúc mãn đường tiết v.v... Đều thuộc về chứng Tỳ hư. Thái khê tức là mạch của Thận: Tà nhiều, là do Thổ bại, nên Thủy bị trút xuống. Tức là Thận tuyết nên không thể chữa. Tuế tinh tất sẽ sáng hơn, tức là Mộc lại bị lỡ theo.

⁽¹⁴⁾ Vì táo khí tràn lan, khiến Can mắc bệnh, đau ở hiệp, cũng là bệnh Can; Can khai khiếu lên mắt, nên mắt đau; Can hư nên tai không nghe tiếng. Phiền oan là do Can khí không được thư xương. *Bản kinh* nói: "Thận hư, Tỳ hư, Can hư, đều khiến thân thể nặng nề và phiền oan. Thái bạch là Kim tinh, Kim khí thắng, nên trên ứng với sao Thái bạch, sẽ sáng tỏ hơn trước. Kim vận thái quá, thuộc các năm về Canh.

⁽¹⁵⁾ "Túc sái quá lắm" đó là do Kim khí tự hư mà Hòa khí lại phục, suyễn, khái, nghịch khí... Đều là kinh của Phế, Phế du ở kiên bối, nên kiên bối đau. Cầu âm, cổ, tắt v.v... Đó là bởi Kim khí hư mà lấy tới cái nơi sinh ra nó là Thủy tàng. Kim râm thái quá, thì lại bỏ hư cái bản vị của mình.

Kim hư không thể sinh được Thủy, do đó, Hòa không còn sợ gì nữa, liền thừa cơ đề phục thù.

⁽¹⁶⁾ Thâu khí tức là Kim khí; sinh khí tức là Mộc khí. Thâu quá mạnh, khiến sinh khí bị phục, nên khiến cỏ cây úa rụng... Đau ở huyết mà không thể trở mình, thuộc bệnh về Can, Dờm. Mạch của Can suốt lên Phế, nên gây chứng khái nghịch; Can chủ Tàng huyết; Can bệnh, nên huyết ràn; Thái xung tức là Du mạch của Can: Trương Ngọc Sư nói: Tuế mộc thái quá, không có Kim khí báo phục, thì nói rằng: "Sinh khí độc trị", tức là một mình chủ về khí của năm. Thuộc về Tuế kim thái quá, đến thu mà lại thắng, cho nên: "Thâu khí mạnh..."; ở về mùa thu, đông, cái sinh khí của xuân dương đã tới, cho nên nói: "Sinh khí hạ v.v...". Đều nên nhận kỹ.

⁽¹⁷⁾ Vì thủy vận thái quá, chân khí tràn lan, cho nên tà làm hại Tâm hỏa; vì hàn khí dần lên, dồn Tâm khí bốc nóng ra ngoài, cho nên mình nóng, Tâm phiền. Tâm quý là do thủy khí lãng phạm lên Tâm. "Táo" là do Hỏa khí không giao với âm. Âm khí quá lạnh, nên Tâm nghịch cả trên và dưới, "Trung hãn" là do Tam tiêu Hòa suy; Tâm thần không yên nên thiêm vọng; Hãn chủ về Đông lệnh, đây vì hàn khí tràn lan, nên hàn khí sớm đến; Thần tĩnh tức là Thủy tĩnh. Thủy vận thái quá, tức là các năm thuộc về Bính. Thìn.

⁽¹⁸⁾ Đây nói về thủy râm quá gây nên "tự thương", tức là cái lẽ "mãn chiêu tổn". Vì Thận mắc bệnh, nên phúc đại, hĩnh thũng; suyễn, khái nằm ra hãn và ghê gió v.v... Đều do Thủy tà tràn ngập, Thổ không chế được, nên mới gây nên các chứng đó. Khí của Thái dương, sinh ra ở trong Thủy, mà làm chủ ở phu biểu. Thủy ràn thì nguồn kiệt, không còn gì giúp cho Dương khí ở biểu, khiến biểu dương hư, nên hãn ra mà ghê gió...

⁽¹⁹⁾ "Thượng lâm Thái dương" là nói về khí hàn Thủy tư thiên, gia lâm ở trên, tức là hai năm Bính Thìn và Bính Tuất, và cũng tức là năm thuộc về Thiên phủ. Vì hàn với Thủy đều thịnh, nên sương huyết thường xuống; vì mưa xuống, nên Thổ bị thấp mà mọi vật đều biến, do đó mới sinh ra các chứng phúc mãn, trường mình v.v... Đều là cái chứng Thủy ràn mà Thổ bại. Tỳ thổ không chuyển dụ được tân dịch, nên thành chứng khát; vì thấp khí bốc lên nhiều nên hoa mắt, chóng mặt: Thần môn tức là Tâm mạch. Thủy khí rất mạnh nên Huỳnh hoặc thất sắc, mà Thân tĩnh càng tỏ.

⁽²⁰⁾ Tuế Mộc bất cập, thì cái mình "sở bất thắng" sẽ "vô" mà lẩn lên. Vì vậy năm chủ Mộc bất cập, thì táo khí của Kim sẽ đại thành. Vì cái khí thanh

lượng phạm vào trong, nên bên trong lạnh. "Khư hiệp đau" v.v... Điều thuộc về bệnh của Can mộc; thức ăn vào Vị tán bố tinh khí lên Can, rồi hành khí ra cân; Can hư nghịch mà lại kiềm trung lân, cho nên trường minh và trường tiết, Kim khí thanh lương nên thường có lương vũ; Kim khí thắng, nên trên ứng với sao Thái bạch.

(21) Dương minh tảo Kim lâm lên trên tư thiên, tức thuộc về hai năm Đinh Mão và Đinh Dậu. Tức gọi là năm Thiên hình. Tuế mộc bắt cặp mà lại thượng lâm Kim khí, vì vậy chủ khí của Mộc bị mất chính lệnh.

Án: Các âm niên chủ về bắt cặp, cho nên chỉ có những năm Đinh Mão, Đinh Dậu, và Kỷ Ty, Kỷ Hợi, Tân Sửu, Tân Vị (Mùi)... Còn các năm Quý, các năm Ất, đều không có sự hợp thắng của Tiên thiên.

(22) "Phục" là do mẫu uất mà từ phục. Phạm các chứng hàn, nhiệt, sương, dương (tức lở lẩy, mụn nhọt v.v...) Điều thuộc về thứ bệnh.

(23) Đây lại nói về cái khí "thượng lâm Dương minh", Kim khí dụng sự, nên đến khoảng mùa hạ, mùa thu giao nhau, bạch lộ giáng sớm và cái khí thâm sắc phát triển. Bởi về năm bắt cặp, thì cái khí "sở thắng" sẽ đi căn, mà lại tự bỏ hư Vị của mình, cho nên các "phục khí" (khí báo thù) có thể thắng lại được. Giờ, cái khí Dương minh thượng lâm vốn đã thắng, Kim khí thịnh, thì cái từ khí của Kim lại thắng được Hòa; từ của Mộc muốn báo phục lại, mà từ của Kim lại thắng lại được, vì vậy "xích khí mới hậu hóa". Dương minh tảo khí Tư thiên, thì Thiếu âm quân Hòa, chủ về "chung chí khí", cho nên xích khí hóa sau, mà bạch khí (tức Phế) bị khuất.

(24) Vì tuế hỏa bắt cặp, hàn lại thắng hơn, nên hàn khí đại hành, mà cái chính lệnh sinh trưởng không thể phát triển. Phạm các bệnh hung trung thống v.v... Điều do Dương khí không phát triển được mà sinh ra "uất mạo, mộng muội" tức là một chứng khí uất lên chóng mặt, và hoa cả mắt trông không rõ... Đó là do thấp khí gây nên; hàn Thủy phạm lên Tâm, nên Tâm thống; Tâm chủ về nói, Tâm mắc bệnh nên bạo ẩm (bổng dung như cảm); Thái dương chủ về khí của chực dương, gốc nó sinh ra từ trong hàn Thủy; vì hàn râm thái quá khiến sinh dương tự hư... "Co vào mà không duỗi ra được", là bệnh tại căn. Thái dương chủ về căn. Dương khí hư không thấm nhuận cho căn được, nên sinh bệnh như vậy.

(25) "Phục" tức là Thổ khí phục. Cái khí thấp Thổ, uất bốc lên trên, nên thường có mưa to... Hắc khí tức thủy khí, vì Thổ khí đã phục, nên thủy khí

phải thụ xuống. "Đại tiện sống phân" v.v... thuộc về chứng hàn thấp. Bởi thủy khí thái thịnh, mà thấp Thổ lại báo phục, nên mới sinh các bệnh trên.

(26) Thổ vận bất cập, thì Mộc nó lại thắng, cho nên phong khí mới đại hành, mà hỏa khí của Thổ không còn sao thí hành được chính lệnh của mình nữa. Phàm các chứng bệnh xông tiết, hoặc loạn v.v... đều là cái bệnh Mộc khắc Thổ mà sinh ra: "Gân xương lay động", là một chứng hậu do Quyết âm Thiếu dương gây nên. Thổ khí bất cập, thì Mộc không còn gì chế lại được. Cho nên Tàng khí phạm vào người. Người mắc chứng hàn trung (lạnh bụng) là bởi Thủy hàn phạm lên, mà Hỏa thổ bị suy yếu.

(27) "Phục" đây là do Thổ yếu, Mộc cang, Kim nó mới báo phục trở lại, nên chính lệnh mới gắt gao... Phàm bệnh hung, hiệp v.v... đều bởi Can mộc gây nên. Thờ dài, là bởi Mộc uất, thì Đờm khí không được thư, nên phải thờ dài cho hả. Khí khách vào Tỳ, tức là Thủy xâm Thổ. Vì Thổ vận bất cập mà Tàng khí dụng sự, cho nên Kim dù báo phục, mà từ khí cũng đi theo. Thủy khí thắng, nên ăn uống kém sút v.v...

(28) Thượng lâm Quyết âm tức thuộc về hai năm Kỷ Tỵ và Kỷ Hợi, Quyết âm ở trên thì Thiếu dương ở dưới. Vì thế nên Tàng khí không còn hiệu dụng. Đó là bởi từ nửa năm về sau, nhờ được cái Hỏa của Thiếu dương, nên dù Đông lệnh cũng không thể hàn. Tuế vận ở Mộc, dù không chăm ở đức, nhưng gặp Quyết âm Tư thiên. Mộc khí không hư, nên bạch khí (Kim) không báo phục.

Án: Thắng khí ở nửa năm về trước, "phục khí" ở nửa năm về sau. Về mùa thu, đông, Mộc khí đã bình, Kim khí không phục, nên dân mới được an toàn vô sự. Ta nên biết: Vì thắng khí vọng hành, lại tự bỏ hư bản vị, rồi cả từ, mẫu đều hư, cho nên "phục khí" mới có thể thừa cơ để báo phục. Nếu bản khí không hư, thì từ khí cũng thực, "phục khí" cũng phải sợ từ của nó mà không dám báo phục nữa.

(29) Kim vận bất cập, thì cái thắng được nó là Hỏa khí sẽ tự do lưu hành. Kim không chế được Thủy, thì cái sinh khí của Mộc lại lợi dụng cái khí sinh trưởng của Hỏa để chuyên thắng, cái khí tảo thược do đó thịnh hành. Những bệnh phát sinh ra đó, đều bởi Phế khí không thấu liễm được mà gây nên.

(30) Kim nhược, Hỏa Can, Thủy sẽ báo phục. Nên mưa lạnh mới trút đến, Quyết nghịch là một khí ngược lên và chân tay giá lạnh; "Cách dương" tức là dồn cả khí dương lên trên. Về mùa thu, đông, Dương khí nên thấu tàng

tại âm Tàng, nhân hàn khí quyết nghịch, và dồn dương lên trên, khiến cho dương "lại" đi ngược lên. Nên mới phát các chứng thuộc đầu óc như vậy; Vì hàn khí của Thủy lấn lên, khiến Tâm hỏa bốc ra ngoài, nên con người mới mắc bệnh mụn lở ở miệng và ở Tâm thống...

(31) Tuế thủy bất cập, thì Thổ sẽ thắng, cho nên thấp khí đại hành. Thủy nhược không chế được Hỏa cho nên Hỏa lại đắc dụng. Hỏa với Thổ hợp hóa, cho nên cái khí của Thổ lại thi hành được chóng, nên thử vũ (mưa, nắng nóng) đến luôn. Các bệnh trên đây đều do Thận âm bị thương mà sinh ra. *Linh khu* nói: "Dương khí hữu dư, yin khí không lưu hành, sẽ phát chứng ung (mụn), âm dương không thông, hàn nhiệt cùng chọi, sẽ hóa làm nung (mù). Lại nói: Hàn tà khách ở trong kinh, lạc, không trở lại được, thì thành chứng mụn sưng; ở đây là hàn độc, mà không có nhiệt hóa, nên phát các chứng yêu cổ thống v.v..." đều do Thận khí không được quân bình mà gây nên.

(32) Về khí Tư thiên, thượng lâm Thái âm, tức là hai năm Tân Sửu và Tân Vị (Mùi). Thái âm thấp thổ Tư thiên, thì Thái dương hàn thủy Tị toàn. Vì thế nên thường có đại hàn. Vì thường có đại hàn, Dương khí không phát triển được ở trên; hàn thủy Tị toàn, cho nên dân mới mắc bệnh ở dưới. Các bệnh phát ra ở trên, đều do thấp râm thái quá, Tỳ thổ bị thương mà gây nên.

(33) Thủy nhược, Thổ thắng, Mộc lại báo phục, nên mới có gió to nổi lên. Dương minh tảo Kim, chủ ở diện bộ, nên sắc mặt thường biến. Dương minh chủ làm nhuận cho tống căn, mà bao các căn đều thuộc về cốt; vì cái khí trung Thổ của Dương minh bị thương, nên căn cốt mới đều đau. Mắt không tỏ, vì phong thắng lâm thương đến huyết mà sinh ra. Phong khí lọt vào trong cách, ở khoảng trên thì sinh Tâm thống, ở khoảng dưới thì sinh đau ở phúc.

(34) Trong một năm có sự thắng phục của tuế vận, có sự thắng phục của bốn mùa. Mộc bất cập thì Kim sẽ thắng. Như mùa xuân có cảnh ẩm áp thì mùa thu sẽ có cảnh mát mẻ... Đó là đều giữ đúng cái bản vị của bốn mùa, không có thắng mà cũng không có phục... Tức là khí hòa. Nếu mùa xuân mà thâm thế, thì mùa hạ sẽ oi ả. Do đó tai sảng sẽ phát sinh từ Đông phương, ở Tàng của con người là Can, mà bệnh thì phát ở khu hiệp, tức thuộc phạm vi của Can; bên ngoài thì ở quan tiết (các khớp xương), vì Can chủ về gân. Các mùa kia đều theo một công lệ như vậy. Ngọc Sư nói: "Bất

cập" là nói về tuế vận bất cập. Tuế vận bất cập, nên phải có thắng có phục. Nếu được thì khí hòa không còn có thắng phục nữa.

⁽³⁵⁾ Thủy không thắng Hỏa, nên Hỏa được sáng tỏ. Không có thắng thì không có phục, nên mùa đông mới được phát triển cái chính lệnh rét mướt...

⁽³⁶⁾ "Mây mái thấm nhuần" là đức hóa của Thổ; gió lay là lướt, là chính lệnh của Mộc. Đó thuộc về khí hòa, không có sự thắng phục, nếu "gây cảnh, trúc gốc" là Mộc râm thắng Thổ; "hiu hắt mưa dầm..." là sự báo phục lại của thu Kim. Thổ vượng ở bốn mùa, nên gọi là "tứ duy". Tầm ở vào khoảng Vị quản, "phúc" là thành quách của Tỳ. Tứ duy lại là chính Vị của các phương Càn, Khôn, Cấn, Tốn; Đông, Tây, Nam, Bắc và Thủy, Hỏa, Mộc, Kim.

⁽³⁷⁾ Cái chính lệnh của năm vận âm dương, cũng như cân cân. Cao mà quá, tất phải có cái sức gì để nén bớt xuống, vì là thái quá; thấp mà quá, tất phải có cái sức gì để nâng đỡ lên, vì là bất cập. Nếu đức hóa, thì bốn mùa sẽ ứng theo; nếu biến dịch, thì tùy thời sẽ có sự báo phục. Đó là cái lý sinh, trưởng, hóa, thâu, tàng và là thường khí của bốn mùa.

⁽³⁸⁾ Ứng với khí trời, động mà không ngừng ứng với khí đất, tĩnh mà giữ Vị. Thần minh, tức là chỉ về "thất triệu" (7 sao). Đây tiếp đoạn trên để nói: Thịnh, suy, thắng, phục, tức là động tĩnh của trời đất; sinh, trưởng, hóa, thâu, tàng tức là vãng phục, của âm dương. Sự động tĩnh không trông thấy, có thần minh làm cương kỷ, thì có thể nhật xét; âm dương không thể lường, nhưng có triệu chứng của hàn thử thì có thể biết. Đó là cái đạo âm dương của trời đất.

⁽³⁹⁾ Đoạn này nói về cái khí của năm vận, bốn mùa. Có sự thường của đức hóa, có sự biến của tai sảng, phải xét ở sự "động", mới có thể biết được. Vậy, về năm thái quá, thì có sự "râm thắng"; về năm bất cập, thì có sự "thắng, phục". Đó là sự thường của tuế vận, có thể dự biết được. Nhưng cái khí của năm vận, phát sinh bởi năm phương; cái khí của năm phương, lại hợp với bốn mùa. Ở tuế vận, dù có cái sự biến râm, thắng, uất, phục; tại bốn mùa, lại có cái hòa của đức, hóa, chính, lệnh. Cùng tuế vận không chung một "hậu", cho nên cần phải xét ở sự động của khí. Vậy, đức, hóa, chính, lệnh, biến, tai... Muôn vật theo đó mà hoặc thành, hoặc bại; con người theo đó mà hoặc mạnh khỏe hoặc ốm đau... Như thế thì cũng khó lòng mà biết trước được.

(40) Đây nói về ngũ tinh chỉ ứng với tuế vận, chứ không thể ứng với sự "thốt biến" của thời khí.

(41) Khí hóa tức là khí của năm vận. Tỷ như: Giáp, Kỷ vận hóa Thổ; Ất, Canh vận hóa Kim; Bính, Tân vận hóa Thủy; Đinh, Nhâm vận hóa Mộc; Mậu, Quý vận hóa Hỏa v.v... Năm dương niên chủ về thái quá; năm âm niên chủ về bất cập. Mà đều ứng lên với năm hành của trời.

(42) Đây, nói về tuế vận thái quá, thì cái ngôi sao chủ về năm không yên giữ ở "độ" của mình, mà xâm vớ cái "sờ bất thắng", vì thế nên úy tinh thất sắc (Úy tinh tức là cái ngôi sao khắc lại mình mà mình phải sợ). Tỷ như tuế Mộc thái quá, thì Tuế tinh sẽ lấn cái "sờ bất thắng" là Thổ, mà Chấn tinh sẽ thất sắc. Như: Tuế thổ, thái quá, thì Chấn tinh sẽ lấn cái "sờ bất thắng" là thủy, mà Thân tinh sẽ thất sắc. Bởi mẹ của úy tinh, tức là con của thắng tinh. Đó là do Cang thời hai mà không thể sinh hóa được "từ khí". Nếu là năm bất cập, thì cái ngôi sao "sờ bất thắng" cũng tự tỏ sắc ra. Tỷ như tuế Mộc bất cập, thì cái ngôi sao "sờ thắng" là Thái bạch thêm phần sáng tỏ; mà cái Thổ khí "sờ bất thắng" cũng không sợ gì Chấn tinh, cũng tự sáng tỏ hơn lên... Năm vận đều như thế cả.

(43) Vương Bỉnh nói: Trời đất động tĩnh, âm dương đi lại, lấy đức báo hóa, lấy hóa báo hóa... Chính lệnh, tai sảng cũng đều như vậy, không thể thêm bớt.

(44) Vương Bỉnh nói: Thắng thịnh thời phục lại thắng, thắng vì thời phục lại vì, không thể nhiều hơn lên được.

(45) Thái quá gọi là đại niên, bất cập gọi là tiểu niên, hữu dư mà vãng, bất túc sẽ theo; bất túc mà vãng, hữu dư sẽ theo. Bỏ lỡ sao được.

(46) "Hiệu dụng" tức là cái hiệu dụng của âm, dương. Khí Âm Dương của trời đất, thắng rồi thì giáng, giáng rồi thì thắng... Hàn đi thì thử lại, thử đi thì hàn lại. Không có sao được.

(47) Sự vãng lai của thắng phục, sự thắng giáng của âm dương. Đều theo ở sự động của khí mà phục trở lại.

(48) "Khí" tức là cái khí biến dịch (thay đổi).

Án: Lục tiết Tăng tượng nói: "Biến đến thì bệnh; "sờ thắng" thì "vì" (nhỏ, nhẹ); "sờ bất thắng" thì bệnh; nhân đó lại cảm phải tà khí thì sẽ chết... cho nên không phải mùa thì vì, đúng phải mùa thì nặng...". Đó là nói mùa xuân biến thành cái khí Trường hạ; Trường hạ biến làm đông khí; đông khí

biến làm khí hạ nhiệt; hạ biến làm thu khí; thu biến làm xuân khí; Đó là bảo: được cái thắng của ngũ hành tức là thời khí thắng biến khí, nên mới là hòa bình. Như tuế Mộc bất cập, tuế Kim thái quá, mùa xuân lại biến thành túc sái. Lại như tuế Hỏa bất cập, tuế Thủy thái quá, mùa hạ mà lại hàn khí lưu hành... Thế là thời khí với biến khí không tương thắng, nên mới sinh bệnh. Cho nên không phải cái thời "sở thắng" thì vi, đúng là cái thời "sở thắng" thời năng. Lại cảm thêm tả khí, tức là tả khí ở suốt cả bốn mùa.

Chương bảy mươi và bảy mươi mốt
NGŨ THUỜNG CHÍNH ĐẠI LUẬN THIÊN

KINH VĂN

Hoàng Đế hỏi rằng:

- Thái hư rộng thăm, năm vận xoay vần; suy thịnh không giống, tồn ích cùng theo. Xin cho biết thế nào là bình khí? Vì sao mà có tên?

Kỳ Bá thừa rằng:

- Mộc gọi là Phu hòa; Hòa gọi là Thăng minh; Thổ gọi là Bị hóa; Kim gọi là Thâm bình; Thủy gọi là Tĩnh thuận⁽¹⁾.

- Bất cập thời gọi là gì?

- Mộc gọi là Ủy hòa; Hòa gọi Phục minh; Thổ gọi là Ty giam; Kim gọi là Tùng cách; Thủy gọi là Hạc lưu⁽²⁾.

- Thái quá thời gọi là gì?

- Mộc gọi là Phát sinh; Hòa gọi là Hách hy; Thổ gọi là Đôn phụ; Kim gọi là Kiên thành; Thủy gọi là Lưu diễn⁽³⁾.



Hoàng Đế hỏi:

- Xin cho biết các chứng hậu phát sinh do ba khí trên đó như thế nào?

Kỳ Bá thừa rằng:

- Về năm Phu hòa, lệnh của nó là phong; Tàng của nó là Can; nó

sơ thanh (tức Kim); nó khai khiêu lên mắt, nó nuôi ở cân. Nếu bệnh, sẽ lý cấp, chi mãn; Vị của nó thuộc toan.

Về năm Thăng minh, lệnh của nó là nhiệt; Tàng của nó là Tâm; Tâm sợ hàn (Thủy); nó chủ về lưỡi, nó nuôi ở huyết; nếu bệnh, sẽ nhuận khiết (tức thịt rụng, và rút gân), Vị của nó thuộc khổ.

Về năm Bì hóa, lệnh của nó là thấp; Tàng của nó là Tỳ; Tỳ sợ phong (tức phong Mộc); nó chủ về miệng, nó nuôi về nhục. Nếu bệnh, sẽ thành chứng bĩ; Vị của nó thuộc cam.

Về năm Thâm bình, lệnh của nó là táo; Tàng của nó là Phế; Phế sợ nhiệt; nó chủ về mũi, nó nuôi ở bi mao. Nếu bệnh, sẽ phát khái (ho); Vị của nó thuộc tân.

Về năm Tĩnh thuận, lệnh của nó là hàn; Tàng của nó là Thận, Thận sợ thấp (Thổ), nó chủ về hai đường âm (tiền, hậu âm). Nếu bệnh, sẽ thành chứng quýt; Vị của nó thuộc Tân.

Cho nên, sinh mà chớ sái, trường mà chớ phạt hóa mà chớ chế, thâm mà chớ hại, Tàng mà chớ ức (nén xuống). Như thế gọi là bình khí⁽⁴⁾.



Về năm Ủy hòa, tức là Mộc vận bất cập. Do đó, cái khí “sơ thắng”, nó sẽ thắng được sinh khí, Kim khí đã thắng thời Mộc không thể phát triển được chính lệnh của mình. Do đó Thổ không còn úy kỵ gì nữa. Mộc suy thời Hỏa khí cũng không thể thịnh;

Phàm bệnh hay phát sinh tại Can Tàng.

Về năm Phục minh, tức là Hòa vận bất cập; Hòa vận bất cập, nên cái khí của Thủy tàng lại được tự do tán bố; Kim cũng không còn phải sợ, cho nên thủy khí được tự chủ chính lệnh. Do đó, Thổ khí cũng không được thịnh, và bệnh hay phát sinh tại Tâm tàng.

Về năm Tỵ giam, tức là năm Thổ vận bất cập. Vì Thổ bất cập, nên Mộc nó thắng lại được, khiến hỏa khí không còn thi triển được chính

lệnh. Cũng do đó mà thấu khí phải bình. Mộc với Hỏa đã được hoành hành nên mưa gió có luôn. Mà bệnh thời hay phát sinh tại Tỳ Tàng.

Về năm Tùng cách, tức là năm Kim vận bất cập. Vì Kim bất cập, nên Mộc không còn sợ hãi. Bệnh hay phát sinh tại Phế Tàng.

Về năm Hạc lưu, tức là năm Thủy vận bất cập. Vì Thủy bất cập, nên Dương khí lại thắng mà được tự do phát triển; cũng do đó mà hỏa lệnh của Thổ cũng được xương thịnh, và Hỏa không còn úy kỵ, nên khí dương nhiệt mới có thể tràn lan bốn cõi. Bệnh hay phát sinh tại Thận Tàng.

Xem đó thời biết: Thừa sự nguy mà tiến hành không phải mồi mà tự đến. Nếu bạo ngược không có đức, thời tai hại tới ngay. Nhỏ thời báo phục nhỏ, nặng thì báo phục nặng, đó là cái thường của khí⁽⁵⁾.



Về năm phát sinh, tức là tuế Mộc thái quá. Vị của nó toan, cam, tân; nó tượng về mùa xuân; Kinh của nó là túc Thiếu dương, Quyết âm; Tàng của nó là Can và Tỳ; bệnh của nó là nộ, khí nghịch và Thổ lợi. Nếu không chủ ở đức, thời Kim khí lại phục, tà sẽ thương Can.

Về năm Hách hy, tức là tuế Hỏa thái quá. Vị của nó là khô, tân, hãm; nó tượng về mùa hạ. Kinh của nó là thủ Thiếu âm, Thái dương, Thủ Quyết âm Thiếu dương; Tàng của nó là Tâm với Phế; bệnh của nó là tiểu (hay cười), ngược, lở lảy, cuồng vọng và mắt đỏ. Nếu chính lệch bao lạt, Tàng khí sẽ lại phục, tà sẽ thương Tâm.

Về năm Đôn phụ, tức là tuế Thổ thái quá. Vị của nó là cam, hàn, toan; nó tượng về mùa Trường hạ; kinh của nó là túc Thái âm, Dương minh; Tàng của nó là Tỳ và Thận; bệnh của nó là phúc mãn, tứ chi rã rời, gió nhón thổi đến, tà sẽ thương Tỳ.

Về năm Kiên thành, tức là tuế Kim thái quá. Vị của nó là tân, toan, khô; tượng của nó là mùa thu; kinh của nó là thủ Thái âm, Dương minh; Tàng của nó là Phế và Can; bệnh của nó là suyễn,

khát, khó thở, không thể nằm ngửa. Nếu khí nóng quá nhiều, tà sẽ thương Phế.

Về năm Lưu diễm, tức là năm thủy vận thái quá. Vị của nó là hàm, khổ, cam; tượng của nó là mùa đông; kinh của nó là túc Thiếu âm; Thái dương; Tàng của nó là Thận và tâm bệnh của nó là trường (bụng to vượt lên). Nếu trường khí (hỏa) không hóa được, tà sẽ thương Thận.

Cho nên nói: Nếu đức không giữ được thường, thời “sở thắng” sẽ lại phục; nếu chính lệnh giữ được thường, thì “sở thắng” cùng hóa. Tức là nghĩa đó⁽⁶⁾.



Hoàng Đế hỏi:

- Trời bắt túc ở Tây Bắc, tà hàn mà hữu lương (mát) đất bắt mẫn ở Đông Nam, hữu nhiệt mà tà ôn... là vì cơ sao⁽⁷⁾?

Kỳ Bá thưa rằng:

- Đó là do cái khí Âm Dương, cái lý cao hạ và cái khác của Thái, Thiếu mà sinh ra⁽⁸⁾.

Đông Nam thuộc dương. Dương thời tinh giáng xuống ở dưới, cho nên hữu nhiệt mà tà ôn, Tây Bắc thuộc âm. Âm thời tinh phụng lên trên, cho nên tà hàn mà hữu lương. Vì vậy, đất có cao thấp, khí có ôn lương. Ở nơi cao thời khí hàn, ở nơi thấp thì khí nhiệt⁽⁹⁾.

Cho nên, đến ở nơi hàn lương thì có bệnh trường, đến ở nơi ôn nhiệt thì hay có bệnh lữ. Hạ đi, thời trường khỏi, hãn đi, thời lữ khỏi. Đó là cái lẽ thường mở đóng của tấu lý, và sự khác nhau của Thái, Thiếu⁽¹⁰⁾.



Hoàng Đế hỏi:

- Đối với sự thọ, yếu như thế nào?

Kỳ Bá thừa rằng:

- Nơi nào được âm tình thượng phụng thời người thọ, nơi nào bị dương tình giáng xuống thì người yếu⁽¹¹⁾.

- Về bệnh, nên trị liệu thể nào?

- Thuộc về khí của Tây Bắc, thời tán đi mà làm cho hàn; thuộc về khí của Đông Nam, thời thu lại mà làm cho ôn, liệu trị khác nhau vậy⁽¹²⁾.

Cho nên nói: Khí hàn, khí lương... liệu trị bằng hàn lương, lại dùng thêm phép tẩm vào nước... Khí ôn, khí nhiệt... liệu trị bằng ôn nhiệt, phải làm cho nguyên dương mạnh để cố thủ ở bên trong... Miễn sao cho khí hòa đồng, mới có thể yên. Nếu “giã” thì làm trái lại⁽¹³⁾.



Hoàng Đế hỏi:

- Cùng là khí trong một châu, mà sinh, hóa, thọ, yếu, không giống nhau, là vì sao?

Kỳ Bá thừa rằng:

- Cái lý cao thấp, do địa thế mà gây nên. Ở nơi rừng cao (cao vọt, như cao nguyên, hoặc rừng núi) thì Âm khí chủ trị; ở nơi ô hạ (đất trũng, thấp, như miền giáp bể, đồng chiêm v.v...) thời Dương khí chủ trị. Dương thắng thời khí đến trước thiên thời (Hậu thiên). Đó là cái lẽ thường của đạo lý, và là cái đạo của sự sinh hóa⁽¹⁴⁾.

Hoàng Đế hỏi:

- Cùng có thọ, yếu khác nhau chẳng?

Kỳ Bá thừa rằng:

- Ở nơi cao thời khí thọ; ở nơi thấp thời khí yếu. Đất vì lớn nhỏ mà khác nhau. Nhỏ thì khác nhỏ, lớn thì khác lớn⁽¹⁵⁾.

Cho nên về phép trị bệnh, phải hiểu rõ thiên đạo, địa lý, âm dương canh thẳng, khí đến tiên hậu, người được thọ yếu, và cái kỳ hạn của sự sinh hóa... Mới có thể biết được hình khí của con người⁽¹⁶⁾.



Hoàng Đế hỏi rằng:

- Có năm không vì “vận” và “phương” mà sinh bệnh. Tàng khí cũng có khí không ứng, không dụng là thế nào?

Kỳ Bá thừa rằng:

- Đó là do sự “chế” của thiên khí mà khí của con người cũng theo⁽¹⁷⁾...

- Xin cho hiểu rõ...

- Thiếu dương Tư thiên thời Hòa khí “hạ lâm”, Phế khí theo lên... Do đó, phát ra các chứng khái (ho), xì (hắt hơi), cửu nục (đổ máu ra đằng mũi); Ty, chất (mũi ngạt, hoặc mọc mụn trong mũi), khẩu thương (lở ở miệng); hàn nhiệt, phù thũng (sưng phù ở chân)... Tâm thống và vị quản thống, quyết nghịch, trong cách không thông... Bệnh phát rất chóng⁽¹⁸⁾.



Dương minh Tư thiên, táo khí hạ lâm, Can khí ứng lên theo; Thổ sẽ bị tai sành; bệnh phát ra hiếp thống mắt đỏ; run rẩy, cân nuy, không đứng được lâu⁽¹⁹⁾.

Khí bạo nhiệt đưa đến; Thổ bị thử khí nung nấu, Dương khí uất phát, tiểu tiện biến sắc; hàn nhiệt như chứng ngược, quá lắm thì Tâm thống⁽²⁰⁾.



Thái dương Tư thiên thời hàn, hạ lâm, Tâm khí ứng lên theo; Kim sẽ bị tai sành; bệnh phát ra Tâm nhiệt, phiền, ách Can, hay khát, đau ở sống mũi và hắt hơi, hay bi, hay vuron vai. Vì nhiệt khí vọng hành, nên hay quên. Quá lắm thì phát Tâm thống⁽²¹⁾.

Thổ sẽ ẩm ướt. Thấp khí làm biến cả mọi vật, gây nên chứng thùy ẩm, trung mẫn, không ăn được, bì tỷ, nhục a; cân mạch không lợi, quá lắm thời sưng thũng và hậu ung (mọc mụn ở phía sau)⁽²²⁾.



Quyết âm Tư thiên, phong khí hạ lâm, Tỳ khí ứng lên theo. Bệnh phát sinh các chứng: thân thể nặng, cơ nhục nhão nát, ăn kém, miệng không biết ngon, phong râm ở trên, nên thêm các chứng mắt hoa, tai ù⁽²³⁾. Hòa tràn lan khí nóng, nên đất cũng biến thành khí thử⁽²⁴⁾.



Thiếu âm Tư thiên, nhiệt khí hạ lâm, Phế khí ứng lên theo. Bệnh sẽ phát: Suyễn, ầu, hàn, nhiệt, xỉ, đau xương sống mũi, đỏ máu cam, mũi ngạt; khí nóng bức tràn lan, quá lắm thì phát lở lẩy, mụn nhọt. Đất bị khí “táo”, khiến người hiệp thống và hay thờ dài⁽²⁵⁾.



Thái âm Tư thiên thời thấp khí hạ lâm, Thận khí ứng lên theo. Bệnh phát ra trong hung không thông thông lợi, âm nuy. Thận khí quá suy, Dương khí không thể phát triển. Nếu gặp Đông lệnh, sẽ gây thêm chứng yêu chùy (xương sống) đau, không thể trở mình, hoặc quyết nghịch⁽²⁶⁾.

Đất sẽ “tàng” khí âm, gây chứng Tâm hạ lữ thống, Thiếu phúc thống, kém ăn. Thừa lên Kim thời thôi. Nếu Thủy tăng, Vị sẽ biến ra hàn. Dùng phép hành Thủy, sẽ khỏi⁽²⁷⁾.



Hoàng Đế hỏi:

- Hằng năm, có các loài vật không sinh dục, vận chủ không toàn, do khí gì gây nên?

Kỳ Bá thưa rằng:

- Bồi sáu khí, năm loại, cùng thắng, chế lẫn nhau. Được khí tương đồng thời thịnh, gặp khí tương dị thời suy, đó là lẽ thường trong đạo, sinh hóa của trời đất, không có gì khác lạ.

Cho nên, khí chủ có sở chế, tuế lập có sở sinh. Địa khí thời chế về “thắng kỷ”, thiên khí thời chế về “kỷ thắng”.

Hoàng Đế hỏi:

- Khí thủy bắt đầu mà sinh hóa, khí tán mà có hình, khí bố (tán bố) thời phồn dục (rậm, tốt), khí chung (cuối cùng) thời tượng... Cái nguyên lý chỉ như một. Nhưng năm Vị sinh ra, sinh hóa có hậu, bạc, thành thực có nhiều, ít, chung thủy không giống nhau, là vì sao?

Kỳ Bá thưa rằng:

- Do địa khí chế ngự đó. Phàm vật không có thiên khí thời không sinh, không có địa khí thời không trưởng⁽²⁸⁾.



Hoàng Đế nói:

- Xin cho biết chi tiết ra làm sao?

Kỳ Bá thưa rằng:

- Hàn, nhiệt, táo, thấp, sự hóa không giống nhau, cho nên Thiếu dương Tại toàn, khí hàn độc không sinh ra. Vị nó tân; về liệu trị, dùng các vị khô toan⁽²⁹⁾.



Dương minh Tại toàn thời thấp độc không sinh ra. Vị nó toan, khí nó thấp. Chủ trị của nó là tân, khô, cam⁽³⁰⁾.

Thái dương Tại toàn thời nhiệt độc không sinh ra. Vị nó khô. Chủ trị của nó là đạm và hàn⁽³¹⁾.

Quyết âm Tại toàn thì thanh độc không sinh ra. Vị nó cam. Chủ trị của nó là toan và khô, khí nó chuyên, vị nó chính⁽³²⁾.

Thiếu âm Tại toàn thời hàn độc không sinh ra. Vị nó tân, chủ trị của nó là tân, khô, cam⁽³³⁾.

Thái âm Tại toàn thời táo độc không sinh ra. Vị nó hàn, khí nó nhiệt, chủ trị của nó là cam hàn⁽³⁴⁾.

Hóa thuần thời hàm giữ gìn, khí chuyên thời tân hóa mà điều trị⁽³⁵⁾.



Cho nên: muốn dùng “bổ” ở trên dưới, thời phải dùng phép thuận; muốn dùng “trị” ở trên dưới, thì phải dùng phép nghịch. Nhận xem hàn, nhiệt, thịnh, suy ở đâu để điều hòa. Cho nên nói “Thượng thủ, hạ thủ, nội thủ, ngoại thủ, để cầu nơi hữu quá (có lỗi, tức có bệnh); lại xét bệnh nhân có thể thắng được độc thời dùng hậu được (vị thuốc khí vị nùng hậu); không thắng được độc thời dùng bạc được (vị thuốc khí vị đạm bạc)⁽³⁶⁾.”



Nếu bệnh khí tương phản, thời bệnh ở trên, trị ở dưới, bệnh ở dưới, trị ở trên, bệnh ở trung (giữa) trị ở bên cạnh⁽³⁷⁾.

Trị bệnh nhiệt bằng vị hàn, dùng “ôn” cho dẫn hành; trị hàn bằng vị nhiệt, dùng “lương” cho dẫn hành; trị ôn bằng vị thanh, dùng “lãnh” cho dẫn hành; trị thanh bằng vị ôn, dùng “nhiệt” cho dẫn hành, cho nên hoặc tiêu, hoặc tước, hoặc thò, hoặc hạ, hoặc bổ, hoặc tả... Bệnh lâu, bệnh mới cùng một phương pháp⁽³⁸⁾.



Hoàng Đế hỏi:

- Bệnh ở trong mà không thực, không kiên, không tụ, không tán... Thế là vì sao?

Kỳ Bá thưa rằng:

- Không có tích thời cầu ở Tàng; hư thời bổ; dùng thuốc để trừ đi, dùng ăn để giúp theo; dùng phép tẩm vào nước để lấy hãn... Miễn sao trong ngoài điều hòa, bệnh sẽ được hết⁽³⁹⁾.

Hoàng Đế hỏi:

- Thuốc có thứ có chất độc, có thứ không có chất độc. Về việc uống, có quy chế nhất định không?

Kỳ Bá thừa rằng:

- Bệnh có lâu, mới; phương có lớn, nhỏ; thuốc có chất độc hay không chất độc; về phương pháp dùng, vốn có quy chế thường. Vị thuốc có chất đại độc, dùng để trị bệnh, bệnh mười phần, giảm bớt được sáu phần thì thôi, đừng dùng nữa. Vị thuốc có chất độc thường dùng để trị bệnh, bệnh mười phần, bớt được bảy phần thì thôi đừng dùng nữa. Vị thuốc có chất tiểu độc, dùng để trị bệnh, bệnh mười phần, bớt được tám phần thì thôi đừng dùng nữa. Vị thuốc không có chất độc, dùng để trị bệnh, bệnh mười phần, bớt được chín phần, thì thôi, đừng dùng nữa. Cơm gạo, cá, thịt, các thức quả, các thức rau... dùng làm thức ăn cho bổ dưỡng thêm, bệnh hết thời thôi, không nên nhiều quá, e làm thương đến chính khí. Nếu bệnh vẫn chưa khỏi, lại dùng thuốc theo như phương pháp trên⁽⁴⁰⁾.

Phải trước xét nhận ở tuế khí, đừng làm hại đến khí hòa, đừng đã thịnh lại giúp cho thịnh thêm, đừng đã hư lại làm cho hư thêm... Khiến người mắc tai vạ, đừng chuốc lấy tà, đừng làm mất chất chính, khiến người bị yểu vong⁽⁴¹⁾.



Hoàng Đế hỏi:

- Có người mắc bệnh lâu ngày, khí đã thuận mà vẫn không khỏe, bệnh hết mà người vẫn gầy... Như thế là thế nào?

Kỳ Bá thừa rằng:

- Không thể thay khí hóa, không thể trái bốn mùa. Giờ kinh lạc đã thông, huyết khí đã thuận chỉ nên làm cho hồi phục lại cái Tàng nào bất túc, cho được điều hòa như nhau; bổ dưỡng thêm, điều hòa thêm yên lặng, để đợi thời, giữ khí cho cẩn thận, đừng để sai lệch... Như thế, sinh khí sẽ được lâu dài và thân hình sẽ được mạnh khỏe⁽⁴²⁾.

CHÚ GIẢI:

⁽¹⁾ Đây nói về bình khí của năm vận, đều có tên riêng. Mộc khí được bình thời có thể tán bố cái khí dương hòa để sinh muôn vật, nên gọi là phu hòa, tinh Hòa bốc lên, có đức sáng tỏ; Thổ chủ về sinh hóa muôn vật, mà lan khắp bốn phương; Kim chủ tức sát, nhưng được hòa bình thời không làm cản; thể chất của Thủy thanh tĩnh mà nhu thuận. Những chữ đặt tên trên đây đều hình dung cái năng lực, cái tính tốt của năm vận, tức năm hành.

^{(2), (3)} Cả về danh từ của thái quá và bất cập dưới đây cũng vậy, đều là hình dung cái sự kém sút hoặc quá đáng của các năm, chủ về các hành đó.

⁽⁴⁾ Ý đoạn trên này, nói: Về năm Mộc vận được sinh khí, mà không có khí tức sát của Kim; về năm Hỏa vận được trưởng khí, mà không có khí khắc phạt của Thủy; về năm Thổ vận được hóa khí, mà không có cái khí thắng của Mộc; về năm Kim vận được thấu khí (cái khí thấu liễm), mà không có sự tắc bại của Hòa; về năm Thủy vận được tàng khí (cái khí thu cất, kín đáo), mà không có sự át ức của Thổ. Như thế là năm bình khí.

⁽⁵⁾ Đây nói tổng quát lại cả đoạn trên. Ý nói: Phạm năm vận mà bất cập, thì cái khí "sở thắng" sẽ thừa nguy mà đến... Chỉ còn có "râm thắng" mà thôi, không còn chút gì là "hòa, tương" nữa. Do đó, con nó mới lại phục thù, gây thêm tai hại v.v...

⁽⁶⁾ Đây tổng kết lại đoạn trên. Nếu cậy mạnh mà không giữ được đức thường, thời cái khí "sở thắng" nó lại báo phục; tức là cái nghĩa "đã vờ" mà lại thu tả, vì nó không còn phải kiêng sợ gì nữa. Nếu chính lệnh hòa bình đều giữ được lễ thường, thì cái khí "sở thắng" sẽ đồng hóa với mình, còn lo gì sinh bệnh.

⁽⁷⁾ Trời có âm dương, đất có âm dương. Cho nên bàn về năm vận của trời mà lại nói về bốn phương của đất... Tà hàn, hữu lương, tả nhiệt, hữu ôn v.v... Đó là theo về quái tượng của Hậu thiên. Bởi về Quái của Hậu thiên, Ly ở Nam, Khảm ở Bắc, Chấn ở Đông, Đoài ở Tây. Vì trời đất khai tịch rồi mới có bốn phương.

⁽⁸⁾ Trên đây nói khí Âm Dương, tức là nói về khí hàn nhiệt của bốn

phương: cao, hạ... tức là nói về đất có nơi cao, nơi thấp; thái, thiếu, tức chỉ về tứ tượng. Nhân khí tượng của bốn phương bao giờ cũng khác nhau.

(9) Trên đây nói chữ "tinh", tức là tinh Thủy do Thái át sinh ra. Thiên khí bao bọc ở dưới. Tinh khí thông suốt lên trời. Cho nên âm dương ứng tượng nói: "Giời có tinh, đất có hình...". Bởi trời là dương mà tinh là âm. Âm tinh giáng xuống dưới, thì Dương khí thăng lên trên. Vì vậy, hữu nhiệt mà tả ôn; âm tinh phụng lên trên, thời Dương khí Tàng ở dưới; cho nên tả hàn mà hữu lương. Tây Bắc là nơi cao. Đông Nam thời khí hãm (trùng, xuống) cho nên nơi cao thì khí hàn, nơi thấp khí nhiệt.

(10) Đây lại nói về tinh khí do bên trong mà cũng có hạ, thượng, thăng, giáng. Con người nếu sinh ra ở phương hàn lương, Âm khí phụng lên trên, thì Dương khí tàng xuống dưới, cho nên hay có sự bệnh trướng. Nếu ở vào địa phương ôn nhiệt, Âm khí không giáng, thời Dương khí thăng lên, cho nên hay có bệnh mụn lở. Vậy, dùng phép "hạ" thời âm tinh giáng xuống, mà Dương khí tự thăng lên, bệnh trướng sẽ khỏi; dùng phép "hãn" thì âm dịch thăng lên mà Dương khí tự giáng xuống, chứng lở sẽ khỏi. Đó là tinh khí ra vào ở khoảng cơ tấu, trên, dưới, thăng, giáng, một mở, một đóng đều là cái lẽ thường tự nhiên. Con người sinh ra ở trong khoảng khí giao của trời đất, có sự hàn nhiệt của bốn phương khác nhau, ta phải theo khí đó mà liệu trị cho điều hòa, thì tật bệnh sẽ không bởi đâu mà sinh ra được.

(11) Cái nơi được âm tinh thượng phụng, thời nguyên khí cổ tàng (bên bị và kín đáo), cho nên người ở đấy phần nhiều thọ; cái nơi bị dương tinh giáng xuống, thì nguyên dương ngoại tiết (tiết ra ngoài), cho nên người ở đấy phần nhiều yếu. Trên đây nói "âm tinh" và "dương tinh" v.v... ta nên biết: Đất có "tinh" mà trời cũng có "tinh". Nhưng ở đất thì gọi là âm mà ở trời thì gọi là dương. Chỉ khác nhau có thể thôi.

(12) Tây Bắc khí hàn, hàn giữ bên ở bên ngoài, thì nhiệt bị uất ở bên trong, cho nên phải làm tan bỏ cái hàn ở bên ngoài, mà làm cho mát khí nhiệt ở bên trong. Đông Nam khí nhiệt thì Dương khí tiết ra bên ngoài, khí ở trong hư hàn, cho nên phải thấu liễm lấy khí Nguyên dương, mà làm ôn lại sự lạnh ở trong. Vì vậy, nên mới nói: bệnh dù giống nhau mà phép liệu trị lại khác.

(13) Khí ở Tây Bắc hàn lương, thì người ở đấy khí dương nhiệt bị át uất vào trong, cho nên phải dùng hàn lương để trị liệu... Dùng nước để tắm cho ra hãn, tức làm tấu lý mở ra, để Dương khí được thông xuống. Khí ở

phương Đông Nam ôn nhiệt, thì tẩu lý của con người mở rộng... Dương khí sẽ tiết ra nhiều; cho nên phải dùng ôn nhiệt để liệu trị, làm cho Nguyên dương thêm mạnh, để cố thủ ở bên trong. Đó là mở ra thì đóng lại, đóng lại thì mở ra; thuộc về cái khí thăng trưởng, thì thấu liễm mà bế Tàng lại, thuộc về cái khí thấu tàng thì thăng để mà phát tán đi. Miễn sao cho khí được hòa đồng và quân bình mới là hoàn thiện. Nếu người ở phương Tây Bắc mắc phải hàn tả hiện ra chứng trạng giả nhiệt, lại nên dùng ôn nhiệt để liệu trị; Nếu người ở phương Đông Nam, mắc phải nhiệt tả mà hiện ra chứng trạng giả hàn, lại nên dùng hàn lương để liệu trị. Đó câu "giả, giả, phải chi", là nghĩa thế.

(14) Đây lại nói về khí của một phương, mà cũng có âm dương, hàn, nhiệt không giống nhau. Như ở những nơi núi đồi, gò đồng thì nhiều khí âm hàn; ở nơi thấp trũng bằng phẳng thì nhiều khí dương nhiệt. Về phần dương thăng, thời cái khí của bốn mùa, trước thiên thời mà đến (như chưa đến xuân mà đã ôn v.v...); về phần âm thăng, thì cái khí của bốn mùa, sau thiên thời mới đến (như đã sang xuân mà vẫn hàn). Phàm hàn, thử, vãng lai, đều do đất mà gây nên. Đó là sự phân biệt về địa lý cao hạ và hậu bạc, và là lẽ thường của âm dương. "Cái đạo sinh hóa", tức là nói về cái khí sinh, trưởng, hóa, thấu, Tàng. Dương khí chủ trị, thời khí nhiều sinh trưởng; Âm khí chủ trị, thời khí nhiều thấu tàng.

(15) Ở nơi cao, khí ở đó thấu tàng, nên phần nhiều thọ; ở nơi thấp, khí ở đó phát tiết, nên phần nhiều yếu. Khí của một châu có lớn, nhỏ khác nhau. Nên thọ yếu cũng khác nhau.

(16) Thiên đạo tức là sự hóa, vận của trời; địa lý tức là bốn phương của đất. Âm, dương thay đổi nhau để thăng; năm vận, sáu khí có thái quá và bất cập, lại có thấp thăng uất phục... Kỳ hạn sinh hóa... tức là nói về sự sinh hóa của khí... Cũng như trên kia thường nói "sinh khí, hóa khí" v.v..

(17) ... Tàng khí... tức là khí của năm Tàng, "không ứng, không dụng" tức là không ứng với sự hiệu dụng của năm vận. Đó là vì cái khí Tứ thiên chế (trị) như vậy, mà khí của con người cũng hóa theo.

(18) "Theo lên..." là nhân cái khí Tứ thiên hạ lâm, nó sợ sự "thăng thế" nên phải theo. Bởi cái khí của năm vận, gốc ở trong mà vận ra bên ngoài; cái khí Tứ thiên vị (định vị) ở trên mà lâm xuống dưới. Phàm những hình

khái, sự v.v... đều là bệnh của Phế... Khẩu thương, hàn nhiệt v.v... đều là chứng Hòa nhiệt. Đó là vận khí của Kim mà lại theo Hòa hóa. Nên mới chứng hậu như vậy.

⁽¹⁹⁾ *Linh khu* nói: Bệnh do Quyết âm Tâm bao lạc sinh ra, Tâm thống, phiền Tâm (trong lòng buồn bực), vị quản thống (đau cuống dạ dày) v.v... Đó là do Mộc khắc Thổ mà gây nên. Thổ, bộ Vị ở trung ương, trung cách không thông thời trên dưới quyết nghịch. Phong khí nhanh chóng nên mắc bệnh cũng nhanh chóng.

⁽²⁰⁾ Cái thể của năm hành ở dưới đất, mà công dụng theo với thiên khí ở trên. Mộc theo thiên khí dễ hóa, nên trở xuống làm tai sảnh cho Thổ. Các bệnh phát sinh như hiệp thống v.v... Đều là bệnh thuộc Can.

⁽²¹⁾ Dương minh Tư thiên thì Thiếu âm quân hòa Tị toàn, cho nên đại nhiệt đến mà Thổ bị thử khí nung nấu. Vì dương nhiệt quá nên tiểu tiện biến sắc, và hàn nhiệt như ngược. Tức có nghĩa như: "Mùa hạ bị thương về thử khí thì mùa thu sẽ biến thành hàn, ngược". Tâm thống, tức là Tâm hỏa nung nấu ở trong.

⁽²²⁾ Hàn khí hạ lâm, Tàng khí lên theo; tính Hòa bốc lên, tính Thủy dẫn xuống. "Tâm phiền v.v..." đều là những chứng do hỏa bốc lên mà sinh ra. Phế, là cái lọng che của Tâm... Phạm những chứng "đau ở sống mũi v.v..." đều do hỏa nhiệt hun lên Kim mà sinh ra. Hỏa là dương, Thủy là âm, "hay vờn vai" tức là do một đằng thì Dương khí dẫn lên, một đằng thì Âm khí dẫn xuống. Hai bên giằng co nhau mà sinh ra. "Hay quên" là do hàn khí báo phục, khiến thần khí bị thương mà gây nên.

⁽²³⁾ Thái dương Tư thiên thì Thái âm thấp Thổ Tị toàn, cho nên "thở khí ẩm ướt". Về năm Thìn, Tuất, Thái dương Tư thiên thì khách khí của hàn Thủy da lâm lên trên "âm chi khí". Vì vậy nên thấp khí mới làm biến mọi loài sinh vật. Các chứng "thủy âm v.v..." đều do Thủy thấp gây nên Thái dương hàn thủy chủ khí, mà kinh mạch lại vòng ở lưng, nên mới sinh ra chứng hậu ung.

⁽²⁴⁾ Các chứng "thân thể nặng và mắt hoa" v.v... đều thuộc về Tỳ và Can.

⁽²⁵⁾ Quyết âm phong mộc Tư thiên, thì Thiếu dương tương hòa Tị toàn. Mộc với Hòa tương sinh, nên Hòa mới tràn lan khí nóng và đất cũng biến thành khí thử.

⁽²⁶⁾ Thiếu âm Tư thiên thì Dương minh tảo Kim Tị toàn, cho nên đất bị

khí táo. Hiếp thống v.v... Điều thuận về bệnh của Can, Đờm.

⁽²⁷⁾ Thấp khí tức là sự biến của thấp Thổ. "Trung hung không thông lợi..." là do Thủy khí từ dưới lấn lên. "Âm nuy", là do Thận khí suy ở dưới. Dương khí sinh ra ở Thận âm mà vận dụng ra phụ biểu. Vì Thận khí đại suy nên Dương khí không thể phát triển; do đó mới sinh ra tay chân quyết nghịch. Dương về Đông lệnh, Thận tàng, chủ khí, mà lại "yếu chùy đau v.v...". Vì Thận khí theo cả lên trên, mà bỏ hư ở phía dưới, nên mới thành chứng trạng như vậy.

⁽²⁸⁾ Thái âm Tư thiên thì Thái dương hàn thủy Tại toàn. Cho nên đất mới "tàng" khí âm. "Tâm hạ bĩ v.v..." đó là bởi cái khí Thủy, Hỏa ở trên dưới không giao hợp được với nhau mà sinh ra. "Thiếu phúc thống", là do Thận mắc bệnh ở bộ phận dưới; "kém ăn..." là do thủy lấn lên Thổ mà gây nên. Thận là gốc, Phế là ngọn. Đây là hai cơ quan tích thủy. "Lấn lên Kim thì thôi", tức là Thủy khí lấn lên Phế thì thôi. Tâm khí thông lên lưỡi. Tâm hỏa thì phân biệt được năm Vị. "Thủy tăng, vị sẽ hàn"... tức là Thủy lại lấn lên Tâm. Bởi Thủy khí thái quá, mà gây nên bệnh. Cho nên dùng phép "hành thủy" thì bệnh sẽ khỏi.

Trở lên trên là nói về cái khí của năm vận, nhân khí của trời chế lại; mà cái khí của năm Tàng năm hành lại theo đó mà "thượng đồng thiên hóa".

Trương Giới Tân nói: Năm hành đều có cái chế. Mỗi khi cái "chế khí" nó xâm tới, thì cái "thụ chế" tất phải ứng theo. Đó là "Kim theo Hỏa hóa"; Táo quá lắm thì phong tắt ứng theo. Đó là "Mộc theo Kim hóa". Phong quá lắm thì bụi đất lắm trời, đó là "Thổ theo Mộc hóa". Thấp quá lắm thì mưa tuôn tằm tã, đó tức là "Thủy theo Thổ hóa". Khí âm hàn quá lắm thì sấm chớp tiếp theo... đó là Hỏa theo Thủy hóa. Cho nên Dịch nói: "Mây theo rồng, gió theo hồ...". Vì, rồng bầm thụ Đông phương Mộc khí, cho nên mây mới theo; hồ bầm thụ Tây phương Kim khí, cho nên gió mới theo. Đó là cái lý "thừa, chế" cùng theo nhau, ta phải thấu hiểu cho tình mới được.

⁽²⁹⁾ Đây nói về cái khí của năm vận, chủ về sinh hóa ra muôn vật, mà bị cái Tại toàn chế lại, không phải trời đất không sinh trưởng đâu. "Khí thủy (bắt đầu) mà sinh hóa..." tức là được có sinh khí. "Khí tán v.v." tức là được có trường khí. "Khí bố v.v." tức là được có hóa khí; "khí chung v.v." tức là cảm cái khí thâm tàng, vật cực và biến thành. Đó là cái khí của năm vận, chủ về sinh, hóa, thấu, tàng... từ lúc bắt đầu đến lúc cuối cùng, cái

nguyên lý cũng chỉ như một. "Địa khí chế ngự" v.v. tức là nói về sáu khí Tại toàn. Khí của trời đất trên đây nói, tức là nói về cái khí Âm Dương hàn thử. Nên mới nói: không có thiên khí thì không sinh, không có địa khí thì không trưởng.

⁽³⁰⁾ Hàn, nhiệt, táo, thấp v.v... là sáu khí Tứ thiên, Tại toàn, nó với năm vận không cùng sự hóa. Vì vậy, cái sở chủ về "sinh, hóa, phồn, dục" của năm vận, nhân khí đất dễ "chế" lại, nên mới có nhiều, ít, hậu, bạc khác nhau. Thiếu dương tương hòa Tại toàn, cho nên những loài "hàn độc" không sinh ra, vì là hàn với nhiệt không đồng hóa. Tỷ như về năm Tân Tị, Tân Hợi, hàn thủy hóa vận, gặp Thiếu dương Tại toàn nhờ có địa khí chế lại, khiến cho các loài hàn độc không sinh ra được... Đó là do địa khí chế thắng được "hóa vận". Về năm sắc, năm vị, đều do năm vận làm chủ. Như Thiếu dương Tứ thiên thì "sắc trắng hiện ra"... thế là "sắc" theo thiên chế (tức là do Tứ thiên chế lại). Thiếu dương Tại toàn "Vị nó tận", thế là Vị theo "địa chế". Thiếu dương Tại toàn thì Quyết âm Tứ thiên, nên phải dùng các vị khô toan làm chủ trị.

⁽³¹⁾ Dương minh táo Kim Tại toàn, cho nên các vật loại thấp độc không sinh ra được. Toan, là vị của Mộc. Như gặp những năm Nhâm Tý, Nhâm Ngọ mà Dương minh Tại toàn địa khí chế lại, mà cái Mộc vận lại theo địa hóa, cho nên vị nó chủ toan. Dương minh không theo tiêu, bản mà theo cái sự hóa của trung kiến là Thái âm thấp Thổ, cho nên khi nó chủ về thấp, mà cái vị sở chủ là tân, cam. Cam cũng do theo Thổ mà hóa mà sinh ra.

⁽³²⁾ Thái dương hàn thủy Tại toàn, cho nên những loài nhiệt độc không sinh ra, bởi là nó không đồng hóa. Như về năm Quý Sửu, Quý Vị, Hỏa chủ về hóa vận, Hỏa sợ Thủy chế, mà Hỏa vị lại nhờ theo địa khí, cho nên Vị của nó "khô, đậm" phụ với "cam", thành cái vị sở chủ là đậm và hàn.

⁽³³⁾ Quyết âm Tại toàn, thì thanh (tức lạnh) độc không sinh ra. Thổ sợ Mộc chế, cho nên Vị nó cam, mà cái Vị sở chủ là toan và khô. Quyết âm không theo tiêu bản, mà theo sự Hóa hóa của Thiếu dương trung kiến; mà cái khí vị Tại toàn lại theo cái "sở chủ" của trung kiến là khô nhiệt, cho nên khí của nó chuyên mà vị của nó chính.

⁽³⁴⁾ Thiếu âm quân hòa Tại toàn, cho nên hàn độc không sinh ra. Kim sợ Hỏa chế, nên Vị của nó là tân. Thiếu âm ở dưới thì Dương minh ở trên. Ở trên Dương minh, táo khí chủ trị, mà "trung kiến" là Thái âm Dương minh.

Theo cái khí Hòa của trung kiến thấp Thổ, cho nên cái vị sở chủ của nó là tân, khô, cam. Tức là kiêm cả thổ vị do trung kiến.

⁽³⁵⁾ Thái âm thấp Thổ Tại toàn, cho nên những vật loại tảo độc không sinh ra. Thủy sợ Thổ chế, nên Vị của nó hàm. Thái âm ở dưới thì Thái dương ở trên, cho nên khí của nó nhiệt. Đó là bởi Thái dương tưng cả bản lẫn tiêu, Vị theo địa hóa, mà khí theo thiên hóa. Nên cái Vị sở chủ của nó là cam và hàm.

⁽³⁶⁾ Đây lại nói rõ thêm: Cải hoá khí do năm Vị sinh ra, lại nhân "thắng, chế" mà hòa theo. "Hóa thuần v.v..." là nói về Dương khí theo cái hóa của trung kiến thấp Thổ. Táo với thấp cùng hợp, nên sự hóa "thuần nhất". Kim theo Thổ hóa, cho nên cái "vị hàm kia" phải cố thủ một nơi, không dám tràn lan, chính là sợ sự chế của Thái âm đó. "Khí chuyên..." là nói về Quyết âm theo cái chủ khí của Thiếu dương trung kiến... Cho nên cái vị tân của nó, cùng với các vị cam, toan, khô đều chủ trị. Bởi tân bị hỏa chế, nên cũng phải theo hòa hóa. Phàm, hàn, nhiệt, tảo, thấp v.v... đều thuộc về sáu khí Tại toàn. Toan, khô, cam, tân, hàm... Nó là năm Vị của năm vận. Lấy cái sự "hóa thuần" của táo với thấp, thì cái Vị "hàm" kia đành phải cố thủ; vì cái khí của tướng hòa chuyên, nên "tân" cũng đành phải hóa theo. Đó là vì địa khí chế lại, nên "Vị" cũng theo về khí hóa.

⁽³⁷⁾ "Trên, dưới" ở đây là nói về Tư thiên và Tại toàn. Như Thiếu dương Tại toàn thì Quyết âm Tư thiên. Nên dùng những vị khô, toan để bổ; tức là để giúp cho cái khí ở trên dưới. Như cái khí Tư thiên, bị "phong râm sở thắng..." Thì lấy vị tân, lương để bình trị; bị "nhiệt râm sở thắng..." thì lấy vị hàm, hàn để bình trị. Như mọi thứ khí Tại toàn, mà hàn râm ở trong, thì điều trị bằng vị cam, nhiệt; hỏa râm ở trong, thì điều trị bằng vị hàm, lãnh. Đó tức là đối với khí râm thắng, thì lại nên dùng phép "phản nghịch" để điều trị. Lại phải xét xem hàn, nhiệt, thịnh, suy ở nơi nào để điều trị. Như thịnh thì trị mà suy thì bổ, thì cái khí trên dưới sẽ được điều hoà. Cái khí Tư thiên, Tại toàn thắng, giáng ở trên dưới; các khí năm vận ra vào ở trong ngoài. Phải xem xét nơi nào có bệnh để liệu trị. Nếu bệnh nhân có thể thắng được độc thì dùng hậu được, không thì dùng bạc được. Đó là phương pháp liệu trị tuế vận.

Từ Chấn Công nói: Có thể dùng những vị đại hàn để trị chứng nhiệt

râm, dùng những vị đại nhiệt để trị chứng hàn râm... Như thế tức là "thắng được độc".

⁽³⁸⁾ "Khí tương phản v.v..." là nói về cái bệnh khí do trên, dưới, trong, ngoài phát sinh, tương phản nhau. Vậy về phép trị cũng phải dùng phép tương phản. Như "bệnh ở trên thì trị ở dưới..." vì khí nghẽn lên trên, nên cần phải giáng xuống; "bệnh ở dưới mà trị ở trên" vì khí trệ ở dưới, cần phải làm cho thăng lên; "bệnh ở giữa mà trị ở bên cạnh..." vì bệnh dù phát sinh ở trong, nhưng kinh mạch lại dẫn đi ở tả hữu, thì hoặc cứu hoặc thích, hoặc úy, hoặc án... đều phải thi hành ở ngoài cạnh. Không những thế, bệnh thuộc nhiệt, cần phải liệu trị bằng hàn dược, nhưng nếu dùng hàn ngay thì tất trái ngược với bệnh, vậy phải mượn vị "ôn" để cho dẫn đi trước đã; bệnh thuộc hàn cần phải liệu trị bằng nhiệt dược. Nhưng nếu dùng nhiệt ngay thì tất trái ngược với bệnh, vậy phải mượn vị "lương" để cho dẫn đi trước đã; bệnh thuộc ôn, cần phải liệu trị bằng thanh dược. Nhưng nếu dùng thanh ngay thì tất trái ngược với bệnh, vậy phải mượn vị "lãnh" để cho dẫn đi trước đã; bệnh thuộc thanh, cần phải liệu trị bằng ôn dược. Nhưng nếu dùng ôn ngay, thì tất trái ngược với bệnh, vậy phải mượn vị "nhiệt" để cho dẫn đi trước đã... Không những thế mà thôi. Phàm muốn dùng các phương pháp tiêu, tước, thổ, hạ, bổ, tả v.v... đều phải lượng sự thuận nghịch để thi hành, chứ không vì bệnh mắc đã lâu nay hay là mới mắc, mà thay đổi phương pháp.

⁽³⁹⁾ Đây nói bệnh gây nên bởi khí của năm vận và phương pháp liệu trị nó. Thực, kiện, tỵ, tán... thuộc về bệnh trạng "cầu ở Tàng..." như: về năm Phu hòa, thuộc Can Tàng, sẽ bệnh lý cặp chi mãn v.v... Về năm Bì hóa, thuộc Tỳ Tàng, sẽ mắc bệnh bí v.v... Bởi cái khí của năm vận, trong hợp với năm Tàng. Vậy nếu không phải là bệnh tích, thì phải cầu ở Tàng. Tàng khí hư thì bổ, trước dùng thuốc để trực tả, rồi dùng các thực phẩm để dưỡng chính (khí). "Tâm nước", phép này đã có giải ở trên.

⁽⁴⁰⁾ Phàm dùng thuốc, nếu quá thì sẽ sinh ra "thiên thắng", vậy dù là thuốc bổ, dù là không có chất độc, cũng chỉ dùng tới khi bệnh bớt chín phần thì thôi không dùng nữa.

⁽⁴¹⁾ Tuế có sáu khí, phải trước biết sáu khí đó ứng với mạch của con người như thế nào. Tỳ như: Thái âm ở vào thời kỳ nào thì mạch trầm; Thiếu

âm ở vào thời kỳ nào thì mạch cầu; Quyết âm ở thời kỳ nào thì mạch huyền; Thái dương ở vào thời kỳ nào thì mạch đại mà trường; Dương minh ở vào thời kỳ nào thì mạch đoàn mà sắc; Thiếu dương ở vào thời kỳ nào thì mạch đại mà phù... Vậy sáu mạch đó thuộc về thiên hòa. Nếu không biết vậy mà cho là hàn nhiệt, dùng thuốc để công hàn khiến cho nhiệt mạch không biến mà bệnh nhiệt đã sinh ra; hoặc dùng thuốc để chế nhiệt khiến cho hàn, mạch không biến mà hàn tậ nổi dậy... Cho nên phàm dùng thuốc để trị bệnh, phải trước biết tuế khí, đừng làm hại thiên hòa, là lẽ đó. Lại nên biết bệnh có hư thực. Như là khí đã thực mà lại dùng thuốc bổ, thế tức là "thịnh thịnh"; như chính khí đã dùng hư mà lại dùng thuốc tả, thế tức là "hư hư".

⁽⁴²⁾ Đây nói thân hình con người cũng phải nhờ sự tư dưỡng của khí vận. Ở con người, nếu thần đi thì "cơ" nghỉ, khí ngừng thì hóa tuyết; vậy "thần, khí" phải chú ý điều dưỡng. Nhưng thần khí như chủ nhân, hình hài là khí vù... Hình với thần đều được hoàn toàn mới có thể sống trọn tuổi trời. Như vậy thì "hình" cũng cần phải điều dưỡng. "Hóa" tức là "khí hóa" của năm vận; "bốn mùa" tức là nói về cái khí làm chủ của bốn mùa. Tỷ như: Về năm Phu hòa, Tàng của nó là Can, nó nuôi cân; về năm Thăng minh, Tàng của nó là Tâm, nó dưỡng Huyết; về năm Bị hóa, Tàng của nó là Tỳ nó nuôi Nhục; về năm Thảm bình, Tàng của nó là Phế, nó nuôi Bì mao; về năm Tỉnh thuận Tàng của nó là Thận, nó nuôi Cốt tủy... Vậy thì bì, nhục, cân, cốt của hình, đều nhờ sự tư dưỡng của hóa vận, ta không thể thay được. Lại như: Khí mùa xuân nuôi cân, khí mùa hạ nuôi huyết mạch, khí mùa Trường hạ nuôi cơ nhục, khí mùa thu nuôi bì mao, khí mùa đông nuôi cốt tủy... Vậy bì, nhục, cân, cốt của con người, đều phải do sự tư dưỡng của bốn mùa, ta không thể trái được. Mạch lạc là con đường cho khí huyết lưu hành, mà vịnh âm, dương huyết thì là thần khí, nếu kinh lạc đã thông, huyết khí đã thuận, thì sẽ làm cho hồi phục lại sự bất túc của thần khí, tự nhiên được mạnh khỏe như thường.

Chương bảy mươi hai và bảy mươi ba
LỤC NGUYÊN CHÍNH KỶ ĐẠI LUẬN THIÊN

KINH VĂN

Hoàng Đế hỏi rằng:

- Sáu sự hóa, sáu sự biến, thăng với phục, âm với trị cùng những vị cam, khô, tân, hãm, toan, đàm có nên trước sau như thế nào, tôi đã biết rồi⁽¹⁾.

Duy sự hóa của năm vận, hoặc thuận năm khí, hoặc trái thiên khí, hoặc thuận thiên khí mà trái địa khí, hoặc thuận địa khí mà trái thiên khí, hoặc tương đắc, hoặc không tương đắc... Tôi chưa hiểu được rõ ràng. Giờ muốn suốt “kỳ” của trời, thuận “lý” của đất, cho vận được hòa, cho hóa được điều, khiến trên dưới hợp đức, không cùng sai bực, trời đất thăng giáng, đều được thích nghi, năm vận tuyên hành, không trái với chính, điều với chính vị thuận nghịch thế nào? Xin cho biết rõ...⁽²⁾.



Kỷ Bá thừa rằng:

- Trước phải lập lấy “niên”, để cho rõ là thuộc khí nào : cái số vận hành của Kim, Mộc, Thủy, Hỏa, Thổ; cái hóa về sự lâm ngự của Hàn, Thử, Táo, Thấp, Phong, Hòa... Như thế thời thiên đạo có thể thấy, dân khí có thể đều, âm dương quyền thư, gần mà không nhầm. Vậy xin lần lượt nói rõ⁽³⁾.

Hoàng Đế hỏi:

- Chính của Thái dương như thế nào?

Kỳ Bá thưa rằng:

- Đó thuộc về những năm Thìn, Tuất... Thái dương Từ thiên, Thái âm Tại toàn. Phạm lại chính của những năm Thái dương Từ thiên tả hiệp do khí hóa vận hành Từ thiên (khí đến trước khi mùa chưa đến...), Thiên khí nghiêm túc (hanh hái), địa khí yên lặng, hàn khí tràn ngập thái hư, Dương khí không thi hành được chính lệnh. Thủy với Thổ hợp đức. Trên ứng lên Thần tinh và Chấn tinh, về loài cóc (thóc), sắc vàng. Lệnh của nó thư từ (thong thả), hàn chính phát triển nhiều, nơi trầm lấy không dương điểm (hơi nóng của khí dương), nên Hỏa phát phải đợi thời, khí của Thiếu dương chủ trị về khoảng giữa, mưa nhuận không ngớt, rồi lại qua về Thái âm... Mây về Bắc cực, thấp hóa lan, nhuận thâm muôn vật, hàn khắp ở trên, sấm động ở dưới, khí của hàn thấp, cùng giao với nhau. Do đó, dân sinh bệnh hàn thấp, cơ nhục nhão nát, tức nuy không cử động được, đại tiện tiết tả và huyết giạt (trần)⁽⁴⁾.



“Sơ chi khí”, khí đất thay đổi, khí sẽ đại ôn (ấm nhiều); loài cò sớm tốt; dân mắc dịch lệ, ôn bệnh phát sinh, mình nóng, đầu nhức, nôn ọc, ngoài da mụn lở⁽⁵⁾.

“Nhị chi khí”, đại lương (mát nhiều) lại đến; loài cò gặp lạnh; Hỏa khí bị chèn; dân phát bệnh khí uất, trung mẫn. Khí hàn mới bắt đầu (rét)⁽⁶⁾.

“Tam chi khí”, chính của thiên khí tán bỏ, hàn khí tràn lan; thường mưa nhiều. Dân mắc bệnh hàn mà lại Nhiệt trung (nóng ở bên trong), các ung thư phát sinh ở bộ phận dưới, Tâm nhiệt và sâu muộn (bực, nhọc, mê mẫn), không kịp chữa sẽ chết⁽⁷⁾.

“Tứ chi khí”, phong với thấp giao tranh, phong hóa làm rõ, bấy giờ mới trường, mới hóa, mới thành... Dân mắc bệnh đại nhiệt, ít khí, cơ nhục nhão nát, tức nuy, tiết tả hoặc trắng hoặc đỏ⁽⁸⁾.

“Ngũ chi khí”, khí dương lại hóa; loài thảo mới trưởng, mới hóa, mới thành; dân bệnh mới được thư (dễ chịu)⁽⁹⁾.

“Chung chi khí” địa khí chính ngôi, thấp lệnh lưu hành; khí âm thái hư, khối bụi trần đồng ruộng; dân mới bị rét lạnh (buồn bã), gió rét đã đến. Nếu trái thế, các loài có thai dục sẽ không thành⁽¹⁰⁾.



Cho nên thuộc về năm Thái dương Tư thiên, nên dùng vị khô để làm cho “táo”, làm cho ôn⁽¹¹⁾.

Phải “chiết” bỏ cái khí làm nên uất và giúp thêm cho cái hóa nguyên của nó⁽¹²⁾. Đề nén cái vận khí, giúp đỡ cái “bất thắng”, dùng đề cho nó quá bạo mà sinh ra bệnh tật⁽¹³⁾.

Ăn tuế cốc để bảo toàn lấy chân nguyên, tránh hư tả để cho yên chính khí⁽¹⁴⁾.

Chước lượng cái khí nó đồng hay dị, hoặc dùng nhiều, hoặc dùng ít để chế lại. Nếu “cùng” hàn thấp thì dùng táo, nhiệt để hóa; nếu “khác” hàn thấp thì dùng táo thấp để hóa. Vậy “cùng” thì dùng nhiều, “khác” thì dùng ít⁽¹⁵⁾.

Muốn dùng hàn, phải cách xa cái thời kỳ hàn; muốn dùng nhiệt, phải cách xa cái thời kỳ nhiệt, muốn dùng ôn phải cách xa cái thời kỳ ôn; muốn dùng lương phải cách xa cái thời kỳ lương. Về sự ăn cũng cùng một phương pháp. Nếu giả thì làm trái lại, không đúng thế thì mắc bệnh, đó tức là phải giữ đúng “thời” (mùa) vậy⁽¹⁶⁾.



Hoàng Đế hỏi:

- Chính của những năm thuộc Dương minh như thế nào?

Kỳ Bá thưa rằng:

- Thuộc về những năm Mão, Dậu... Dương minh tảo Kim tư thiên; Thiếu giác hóa vận; Thiếu âm quân hòa Tại toàn.

Phàm cái chính của những năm Dương minh Tư thiên, khí hóa, vận hành đều Hậu thiên⁽¹⁷⁾. Thiên khí kính cấp, địa khí quang minh⁽¹⁸⁾. Dương khí chuyên phát huy chính lệnh của mình, nên khí viêm thử tràn lan, mọi vật táo và kiên⁽¹⁹⁾. Thuần phong mới trị phong táo ngang vận, tràn khí giao. nhiều dương, ít âm, mây theo mưa xuống, thấp hóa mới sinh, táo cực rồi nhuận⁽²⁰⁾. Về loài cốc, sắc nó trắng và đỏ⁽²¹⁾.

Kim với hỏa hợp đức, trên ứng với Thái bạch, Huỳnh hoặc chính của nó thao thiết; lệnh của nó cường; loài chấp trùng mới hiện, nước chảy không thành băng. Dân sinh bệnh khái, ách tắc (nghẽn ở cuống họng); chứng hàn nhiệt bạo phát, run rẩy và long bế (tiểu tiện vít hoặc buốt)⁽²²⁾.

“Thanh” trước rồi mới “kính”, loại mao trùng sẽ chết; “nhiệt rồi mới bạo”, loài giới trùng sẽ hại⁽²³⁾.

Khi nó phát ra táo (vội vàng, gấp bách); sự thắng phục phát sinh, rất là rối loạn; cái khí thanh, nhiệt, đứng vững ở thời kỳ khí giao⁽²⁴⁾.



“Sơ chi khí”, khí đất mới đòi,⁽²⁵⁾ âm mới ngừng, khí mới tức (nghiêm, lạnh), nước mới thành băng, hàn vũ mới hóa. Sẽ phát ra bệnh nhiệt trường, mà mặt phù thũng, hay ngủ, cầu (đau ở sống mũi), nục (huyết ra đằng mũi), xị (hắt hơi), khiếm (vươn vai), ầu (oẹ), tiểu tiện vàng và đỏ, quá lắm thì lâm (do tiểu nhỏ giọt).

“Nhị, chi khí”, khí dương mới tán bố, dân mới dễ chịu, mọi vật mới sinh ra và tốt, lệ khí mới đến, dân hay bạo tử⁽²⁶⁾.

“Tam chi khí”, thiên chính mới tán bố, lương khí (khí mát) mới lưu hành, táo với nhiệt giao hợp. Táo cực mà nhuận, dần sẽ mắc bệnh hàn, nhiệt⁽²⁶⁾.

“Tứ chi khí”, mưa lạnh xuống; bệnh bỗng dung ngắt đi, run rẩy, nói mê, ít khí, cuống họng khô, khát đòi uống, mà Tâm thống, ung thũng (mụn sưng), thương dương (lở lẩy), hàn ngược (sốt rét), cốt nuy và tiện huyết⁽²⁷⁾.

“Ngũ chi khí”, xuân lệnh lại lưu hành, loài thảo lại tốt tươi, dân khí hòa⁽²⁸⁾.

“Chung chi khí”, Dương khí tán bố, khí hậu lại ôn, chập trùng hiện ra, nước không thành băng, dân mới an khang. Nếu biến tại sảnh, sẽ là bệnh ôn⁽²⁹⁾.



Cho nên, nên ăn tước cốc cho yên chính khí, nên ăn “gián cốc” để trừ tà khí⁽³⁰⁾; nên dùng các vị hàn, vị khô, vị tân; dùng các phép thanh, phép hãn, phép tán⁽³¹⁾. Làm cho yên vận khí, dùng để thụ tả⁽³²⁾; nên chiết bỏ uất khí mà giúp cho hóa nguyên⁽³³⁾; dùng các khí hàn, nhiệt, khinh, trọng, mà chế hoặc ít, hoặc nhiều. Nếu đồng nhiệt thì nhiều thiên hóa, đồng thanh thì nhiều địa hóa⁽³⁴⁾.

Dùng lương, nên xa thời kỳ lương; dùng nhiệt nên xa thời kỳ nhiệt; dùng hàn nên xa thời kỳ hàn; dùng ôn nên xa thời kỳ ôn... Việc ăn, nên cùng một phương pháp. Có “già” thời trái lại, đó là đạo chính. Nếu trái phương pháp đó, sẽ làm loạn kinh của trời đất, và rối cái “kỷ” của âm dương⁽³⁵⁾.



Hoàng Đế hỏi:

- Chính lệnh của Thiếu dương như thế nào?

Kỷ Bá thừa rằng:

- Thuộc về những năm Dần, Thân... Thiếu dương tương hòa Tứ thiên, Thái giác hóa vận, Quyết âm phong mộc Tại toàn.

Phàm cái chính của những năm Thiếu dương Tứ thiên khí hóa, vận hành tiên thiên. Thiên khí chính⁽³⁶⁾, địa khí nhiều (rối loạn)⁽³⁷⁾.

Phong sẽ nổi to, cây đổ, cát bay; khí viêm hỏa mới lưu hành, mưa sẽ thường xuống⁽³⁸⁾. Hòa với Mộc cùng đức, trên ứng với Huỳnh hoặc, Tuế tính. Về loài cốc sẽ hiện sắc đan (đỏ), thương (xanh): chính của nó nghiêm, lệnh của nó nhiều⁽³⁹⁾.

Cho nên phong với nhiệt cùng tán bố, mây khói tung bay. Thái âm tràn lan, thường gặp khí lạnh, mưa gió dồn dập⁽⁴⁰⁾.

Dân mắc bệnh hàn trung, ngoài mọc lở mụn, trong sinh tiết mẩn. Cho nên thánh nhân gặp những năm đó, hòa mà không tranh. Sự vắng phục phát sinh, dân mắc bệnh hàn nhiệt, ngược tiết, từng (diết), mình (mất mờ), ầu Thổ, trên mặt đau và sưng, sắc biến⁽⁴¹⁾.



“Sơ chi khí”, địa khí thay đổi, phong thẳng nên mọi vật động giao; khí hàn rút đi, khí âm sẽ đến; cỏ cây sớm tốt; hàn tới không giảm bớt; bệnh ôn sẽ phát sinh; bệnh khí dồn lên trên, huyết tràn, mắt đỏ; khai nghịch, đầu nhức, huyết băng, hiếp mẩn, phu tẩu, mụn lở⁽⁴²⁾.

“Nhị chi khí”, Hòa lại uất, bụi trắng tung bay, mây theo mưa xuống, phong không thẳng được thấp... Dân được an khang. Nếu gặp tai sần, sẽ phát bệnh nhiệt uất lên trên, khai nghịch, ầu thổ, ở trong, hung, hiếp không lợi, đầu rức, mình nóng, mê man, mụn mủ⁽⁴³⁾.

“Tam chi khí”, khí của Tư thiên tán bố, khí viêm thử đến khí của Thiếu dương lâm ở trên, mưa sẽ tràn. Dân mắc bệnh Nhiệt trung, từng, mình (mất mờ), huyết rần, mụn mủ; khai, ầu, nục, khát, xỉ, khiếm, hầu tý, mắt đỏ, hay bạo tử⁽⁴⁴⁾.

“Tứ chi khí”, khí mát đến; khí viêm thử “giản hóa”; bạch lộ xuống, dân khí hòa bình; nếu phát bệnh sẽ phúc mẩn, mình nặng⁽⁴⁵⁾.

“Chung chi khí”, địa khí chính, phong mới đến, muôn vật lại sinh trưởng, sương mù lưu hành; dân mắc bệnh “quan bế”, bất cảm (đi tiểu luôn), Tâm thông; Dương khí không về Tàng nên phát khai⁽⁴⁶⁾.

Nếu bớt vận khí, giúp cho cái “sở bất thẳng”; phải chết bỏ uất, trước lấy hóa nguyên. Nhờ đó bạo vận không sinh ra, bệnh độc không phát sinh⁽⁴⁷⁾.

Vậy năm đó, nên dùng các vị hàm, vị tân, vị toan; nên dùng phép thâm, tiếp tích, pháp phát⁽⁴⁸⁾.

Nhân xem khí hàn hay ôn, để điều trị tật bệnh; nếu “đồng” phong nhiệt thì dùng nhiều hàn hóa, “dị” phong nhiệt thì dùng ít hàn hóa⁽⁴⁹⁾.

Dùng nhiệt, nên xa thời kỳ nhiệt; dùng ôn, nên xa thời kỳ ôn; dùng hàn, nên xa thời kỳ hàn; dùng lương nên xa thời kỳ lương; về việc ăn, cũng cùng một phương pháp, đó là đạo chính. Có giả, thì trái lại. Nếu làm trái phương pháp đó, sẽ là nguyên nhân gây nên bệnh⁽⁵⁰⁾.



Hoàng Đế hỏi:

- Chính, lệnh của Thái âm như thế nào?

Kỳ Bá thưa rằng:

- Thuộc về những năm Sửu, Vị (Mùi) Thái âm thấp Thổ Tư thiên; Thiếu giác hóa vận, Thái dương hàn thủy Tị toàn.

Phàm cái chính của những năm Thái âm Tư thiên, khí hóa vận hành đều Hậu thiên (sau thiên thời mới đến, tức là bất cập); Âm khí chuyên chính, Dương khí rút lui; gió lớn thường nổi; khí trời giáng xuống, khí đất bốc lên; đồng ruộng khói tỏa, bụi trắng tung bay; mây về phương Nam, thường tuôn mưa lạnh, mọi vật trưởng thành về mùa Trường hạ; do đó, dân mắc bệnh hàn thấp, phúc hãn, mình phù, thân sưng, bí nghịch, hàn quyết, câu cấp (tay chân co rút); thấp với hàn hợp đức, nên “vàng đen” tối tăm, lưu hành ở trong khí giao, trên ứng với Chấn tinh, Thần minh, chính nó là nghiêm ngặt, bệnh nó yên lặng. Về loài cóc, sắc kiềm huyền (vàng, đen)⁽⁵¹⁾.

Cho nên: âm “ngừng” ở trên, hàn tích ở dưới; thủy hàn thăng hòa, thì biến thành băng bộc (nước cứng, mưa đá), dương quang không thể phát triển, cái khí tức sái sẽ lưu hành⁽⁵²⁾.

Cho nên: hữu dư nên ở nơi cao, bất cập nên ở nơi thấp; hữu dư nên sớm, bất cập nên muộn; đó là do địa lợi và khí hòa. Dân khí cũng theo đó⁽⁵³⁾.



“Sở chi khí”, địa khí thay đổi; hàn mới đi, xuân khí chính; phong mới đến, sinh khí tán bố, muôn vật tươi tốt, dân khí thỏa thuê, phong với thấp cùng sát với nhau, mưa tới muộn; dân mắc bệnh huyết giạt, cân lạc, câu cường (co rút, cứng đờ), quan tiết (các khớp xương) không lợi, mình nặng, cân nuy (rã rời)⁽⁵⁴⁾.

“Nhị chi khí” đại Hòa mới thịnh, mọi vật nhờ sự sinh hóa; dân mới hòa. Chứng ôn lệ lưu hành nhiều, xa, gần đều mắc; khí thấp bốc lên, thường có mưa to⁽⁵⁵⁾.

“Tam chi khí”, thiên chính tán bố; khí thấp giáng xuống, khí đất bốc lên. Thường có mưa, khí lạnh nổi theo. Cảm về khí hàn thấp đó, nên dân mắc bệnh mình nặng, hung phúc mãn, hoặc trường⁽⁵⁶⁾.

“Tứ chi khí”, úy Hòa mới tới, hơi nóng nung nấu, khí đất bốc lên, khí trời bị cách, sớm chiều gió lạnh, cỏ cây khô tòi, thấp hóa không tan; do đó mọc trắng đêm xa để thành thu lệnh. Dân mắc bệnh tẩu lý nhiệt huyết bạo giạt, ngược, Tâm phúc mãn, nhiệt trường, quá lắm thì phù thũng⁽⁵⁷⁾.

“Ngũ chi khí”, cái bệnh âm thâm đã lưu hành, mọc ròi, sương xuống, cỏ cây úa rụng; khí hàn buốt da, nên phải phòng bị cẩn mật, dân sẽ mắc những bệnh ở ngoài cơ tấu⁽⁵⁸⁾.

“Chung chi khí”, khí hàn đại cử, khí thấp đại hóa, sương mới tích, âm mới ngưng, nước rắn thành băng, khí dương quang không thể phát triển. Vì cảm phải khí hàn, nên mắc bệnh quan tiết, yêu chùy thống⁽⁵⁹⁾.

Phải chiết bỏ uất khí, mà lấy ở hóa nguyên, giúp cho tuế khí, đừng để tà thắng⁽⁶⁰⁾.

Trong năm, nên dùng vị khô để làm cho táo, làm cho ôn; quá lắm thì dùng phép cho nó “phát” ra, cho nó “tiết” ra. Nếu không phát, không tiết, thì thấp khí sẽ ràn ra ngoài, thịt thối, da nứt, khiến thủy huyết đều chảy, phải giúp cho dương hóa, để ngăn khí hàn; theo khí

dị đồng, đề định khí nhiều hay ít; nếu đồng hàn thì dùng nhiệt hóa, đồng thấp thì dùng táo hóa; dị thời dùng ít, đồng thời dùng nhiều⁽⁶¹⁾.

Dùng lương nên xa thời kỳ lương, dùng hàn nên xa thời kỳ hàn, dùng ôn nên xa thời kỳ ôn, dùng nhiệt nên xa thời kỳ nhiệt. Về ăn cũng cùng một phương pháp. Có già thời dùng trái lại, đó là chính đạo. Nếu trái phương pháp đó sẽ gây nên bệnh.



Hoàng Đế hỏi:

- Chính lệnh của Thiếu âm như thế nào?

Kỳ Bá thưa rằng:

- Thuộc về những năm Tý và Ngọ. Thiếu âm quân hòa Tư thiên, Thái giác hóa vận, Dương minh táo Kim Tại toàn. Phàm chính lệnh của những năm Thiếu âm Tư thiên, khí hóa vận hành đều Tiên thiên, địa khí nghiêm túc, thiên khí quang minh, thứ, nhiệt lại thêm táo, mây theo mưa xuống; khí thấp hóa sẽ lưu hành, mưa nhuận thường xuống. Kim với Hòa hợp đức, trên ứng với Huỳnh hoặc, Thái bạch. Chính của nó sáng sủa, lệnh của nó nghiêm thiết, về loài cóc, sắc đen bạch (đỏ và trắng). Thủy, Hòa, hàn, nhiệt, cùng lẫn lộn ở trong khí giao⁽⁶²⁾.

Nhiệt bệnh phát sinh ở bộ phận trên, thanh bệnh phát sinh ở bộ phận dưới; hàn nhiệt rối loạn, giao tranh ở bên trong. Dân phát bệnh suyễn, huyết giạt huyết tiết, cầu, xỉ, mục xích (mặt đỏ), Tý dương (toét ở đuôi mắt) ; hàn quyết vào Vị, Tâm thông, yêu thông, phúc đại (bụng to, cũng như trưởng), ách Can (cuống họng khô), thũng thượng (sưng ở các bộ phận trên)⁽⁶³⁾.



“Sơ chi khí”, địa khí thay đổi; khí táo sắp hết, khí hàn bắt đầu; các loài chập trùng lại ần nấp; nước mới thành băng; sương lại xuống, gió mới thổi; Dương khí bị uất. Dân phải kín đáo, giữ gìn các

quan tiết; yêu chùy (xương sống chỗ ngang thắt lưng) đau; khí viên thử sắp tràn lan, trong ngoài mọc mụn lở⁽⁶⁴⁾.

“Nhị chi khí”, Dương khí tán bố, phong mới lưu hành, xuân khí mới chính, muôn vật đều tốt; hàn khí thịnh thoảng đến, dân mới hòa; dân phát bệnh lâm; mắt mờ, mắt đỏ; khí uất lên trên mà nhiệt⁽⁶⁵⁾.

“Tam chi khí”, thiên chính tán bố, đại Hòa lưu hành, mọi loài này nở; hàn khí thịnh thoảng đến. Dân mắc bệnh khí quyết, Tâm thông; hàn nhiệt thay đổi; khái suyễn, mắt đỏ⁽⁶⁶⁾.

“Tứ chi khí”, khí phục thử đến, thường có mưa lớn; hàn nhiệt đều đến. Dân mắc bệnh hàn nhiệt, ách Can, hoàng đàn, câu, nục và ẩm⁽⁶⁷⁾.

“Ngũ chi khí”, sợ Hòa lâm, thử lại đến; dương mới hóa, muôn vật mới sinh, mới lớn và tốt; dân an khang, nếu có tai sảng, sẽ là bệnh ôn⁽⁶⁸⁾.

“Chung chi khí”, táo lệnh lưu hành, dư Hòa cách trở ở bên trong, thông ở bộ phận trên; khái, suyễn, quá lắm thì huyết giạt. Hàn khí phát sinh luôn, do đó sương mù tỏa. Bệnh phát sinh ở trong bì phu, tẩu lý, hợp với dưới hiếp, liền xuống Thiếu phúc mà sinh hàn trung, do địa khí sắp đổi vậy⁽⁶⁹⁾.

Phải nén bớt vận khí, giúp các tuế trắng, chiết bỏ cái uất phát, trước lấy ở hóa nguyên. Đừng để cho bạo quá mà sinh bệnh⁽⁷⁰⁾.

Ăn tuế cốc để bảo toàn chân khí, ăn gián cốc để trừ bỏ hư tà.

Trong năm, nên dùng vị hàn để làm cho nhu nhuận và điều trị ở bộ phận trên; quá lắm thì dùng vị khổ làm cho phát ra, dùng vị toan để cho thấu lại, mà làm cho yên bộ phận dưới. Quá lắm thì dùng vị khổ để làm cho tiết⁽⁷¹⁾.

Nên chúc lượng sự đông, dị, mà dùng nhiều, ít. Nếu đông thiên khí thì dùng hàn thanh để hóa, đông địa khí thì dùng ôn nhiệt để hóa⁽⁷²⁾.

Dùng nhiệt, nên xa thời kỳ nhiệt; dùng lương, nên xa thời kỳ lương; dùng ôn nên xa thời kỳ ôn; dùng hàn nên xa thời kỳ hàn. Về

việc ăn, cũng cùng một phương pháp. Có giả, thì trái lại; đó là đạo chính. Nếu trái phương pháp đó sẽ gây nên tật bệnh.



Hoàng Đế hỏi:

- Chính lệnh của Quyết âm như thế nào?

Kỳ Bá thưa rằng:

- Thuộc về những năm Tị, Hợi, Quyết âm phong mộc Tư thiên, Thiếu giác hóa vận; Thiếu dương tương hỏa Tại toàn. Phàm chính lệnh của những năm Quyết âm Tư thiên, khí hóa, vận hành đều Hậu thiên. Các năm đều đồng với chính tuế, khí hóa, vận hành đều đồng với Tư thiên⁽⁷³⁾.

Thiên khí nhiều, địa khí chính; phong sinh ở nơi cao xa, khí viêm nhiệt nổi theo; mây theo mưa xuống, khí thấp hóa sẽ lưu hành; phong với Hỏa cùng đức, trên ứng với Tuế tinh, Hình hoặc. Chính nó nhiều, lệnh nó chóng, về loài cổ sắc thương (xanh xám) và đen, phong, táo, hỏa, nhiệt, thắng phục đổi thay; chấp trùng bò ra, nước không thành băng. Nhiệt bệnh phát sinh ở dưới, phong bệnh phát sinh ở trên, phong táo thắng phục lưu hành ở khoảng giữa⁽⁷⁴⁾.



“Sơ chi khí”, khí hàn mới tức (gay gắt, buốt), sái khí vừa mới đến, dân bệnh ở phía dưới, bên hữu Tại toàn của Thiếu dương⁽⁷⁵⁾.

“Nhị chi khí”, hàn không dứt, nước tuyết thành băng, sái khí mới phát triển, sương mới xuống, cỏ bị khô chết ở trên, đòi phen hàn võ, dương lại hóa ở dưới, dân mắc bệnh nhiệt ở trong⁽⁷⁶⁾.

“Tam chi khí”, thiên chính bố tán, thường có gió to, dân mắc bệnh thường chảy nước mắt, ù tai, chóng mặt⁽⁷⁷⁾.

“Tứ chi khí”, các khí phục thù, thấp nhiệt cùng giao tranh ở phía trên bên tả Quyết âm Tư thiên; dân mắc bệnh hoàng đản và phù thũng⁽⁷⁸⁾.

“Ngũ chí khí”, khí táo thấp thay nhau thắng, Khí trầm âm tán bố, dao hàn cắt da, đòi phen mưa, gió⁽⁷⁹⁾.

“Chung chí khí”, uỷ Hòa tư lệnh, khí dương biến hóa, chấp trùng bò ra, nước không thành băng, địa khí phát tiết mạnh, loài cỏ này mọc, con người dễ chịu. Nếu gặp khí biến, sẽ mắc bệnh ôn lệ⁽⁸⁰⁾.

Phải chiết bỏ bớt khí uất, giúp thêm hóa nguyên, đỡ cho vận khí, đừng đề tà thắng⁽⁸¹⁾.

Trong năm, nên dùng vị tân để điều trị bộ phận trên, dùng vị hàn để điều trị bộ phận dưới, cái khí uỷ hòa đừng phạm can vào nó⁽⁸²⁾.

Dùng ôn, nên xa thời kỳ ôn, dùng nhiệt nên xa thời kỳ nhiệt, dùng lương nên xa thời kỳ lương, dùng hàn nên xa thời kỳ hàn. Về việc ăn, cũng cùng một phương pháp. Có giả, thì trái lại, đó là đạo chính. Nếu trái phương pháp đó, sẽ gây tật bệnh.



Hoàng Đế hỏi:

- Phu Tử nói đã rất rõ, nhưng lấy gì để tỏ về sự tương ứng...?

Kỳ Bá thừa rằng:

- Phàm sáu khí, lúc đi có thứ tự, lúc ngừng có vị trí. Cho nên thường lấy tháng giêng, ngày sóc (mồng một), sáng rõ, nhận xem; biết được vị trí, thì sẽ biết được ở đâu rồi⁽⁸³⁾.

Vận hữu dư, nó đến trước; vận bất cập, nó đến sau. Đó là cái đạo của trời và là lẽ thường của khí. Nếu vận không hữu dư, không bất túc, tức là chính tuế, vì nó đến đúng với mùa⁽⁸⁴⁾.

Hoàng Đế hỏi:

- Cái khí thắng phục, đã có nhất định rồi. Còn cái sự tai sảnh xảy đến, lấy gì để dự biết được?

Kỳ Bá thừa rằng:

- Nếu không phải khí hóa, thì tức là tai sảnh⁽⁸⁵⁾.



Hoàng Đế hỏi:

- Cái số của trời đất, chung thủy như thế nào?

Kỳ Bá thưa rằng:

- Bắt đầu của số, khởi ở trên mà chung (cuối cùng) ở dưới. Nửa năm về trước, thiên khí làm chủ; nửa năm về sau, khí đất làm chủ. Trong lúc trên dưới giao hỗ, thì khí giao làm chủ. Như thế là hết về tuế kỷ. Cho nên nói rõ được vị trí thì “khí, nguyệt” có thể biết được⁽⁸⁶⁾.

Hoàng Đế hỏi:

- Tôi coi việc đó, đến lúc thi hành, lại thấy có chỗ không hợp là vì sao?

Kỳ Bá thưa rằng:

- Khí dụng có nhiều ít, hóa hiệp có thịnh suy. Thịnh, suy, nhiều, ít... cũng đều chung một sự biến hóa của trời đất. Tỷ như: Phong ôn, đông hóa với mùa xuân; nhiệt huân, hôn hòa, đông hóa với mùa hạ; thắng với phục, đông, táo, thanh, yên (khói) lộ (móc), đông hóa với mùa thu; mây, mưa, tối, tăm, đông hóa với mùa Trường hạ; khí lạnh, sương, tuyết băng... đông hóa với mùa đông. Đó là sự hóa do năm vận, sáu khí trời đất và sự thường về thịnh suy thay đổi...⁽⁸⁷⁾



Hoàng Đế hỏi:

- Năm vận, vận hành mà đồng thiên hóa, gọi là Thiên phù, tôi đã biết rồi. Còn đồng địa hòa, như thế nào?

Kỳ Bá thưa rằng:

- Thái quá mà đồng thiên hóa, có ba vận; bất cập mà đồng thiên hóa cũng có ba vận. Thái quá mà đồng địa hóa có ba vận; bất cập mà đồng địa hóa cũng có ba vận. Vậy tất cả cộng có hai mươi bốn năm. Tỷ như: Những năm Giáp Thìn, Giáp Tuất, dưới Thái cung gia Thái âm; những năm Nhâm Dần, Nhâm Thân, dưới Thái giác gia Quyết âm; những năm Canh Tý, Canh Ngọ, dưới Thái thương gia Dương

minh. Như thế là ba vận (đó là thái quá ba vận, hợp với sáu khí, cộng sáu năm). Những năm Quý Tỵ, Quý Hợi dưới Thiếu chủ gia Thái dương; những năm Tân Sửu, Tân Vị (Mùi) dưới Thiếu vũ gia Thái dương; những năm Quý Mão, Quý Dậu dưới Thiếu chủ gia Thiếu âm. Như thế là ba vận (đó là bất cập mà đồng địa hóa ba vận, hợp với sáu khí cộng sáu năm). Những năm Mậu Tý, Mậu Ngọ trên Thái chủ lâm Thiếu âm, những năm Mậu Dần, Mậu Thân trên Thái chủ lâm Thiếu dương; những năm Bính Thìn, Bính Tuất trên Thái vũ lâm Thái dương. Như thế là ba vận (đó là thái quá mà đồng thiên hóa ba vận, hợp với sáu khí, cộng sáu năm). Những năm Đinh Tỵ, Đinh Hợi trên Thiếu giác lâm Quyết âm; những năm Ất Mão, Ất Dậu trên Thiếu dương lâm Dương minh; những năm Kỷ Sửu, Kỷ Vị (Mùi) trên Thiếu cung lâm Thái âm... Như thế là ba vận (đó là bất cập mà đồng thiên hóa ba vận, hợp với sáu khí, cộng sáu năm). Ngoài hai mươi bốn năm ấy, thì không có gia và lâm nữa (chỉ 24 năm ấy là có thượng, hạ, gia, lâm, còn 36 năm khác thì không có).

Hoàng Đế hỏi:

- “Gia” như thế nào?

Kỳ Bá thưa rằng:

- Thái quá mà gia đồng với Thiên phủ, bất cập mà gia đồng với Tuế hội⁽⁸⁸⁾.

Hoàng Đế hỏi:

- “Lâm”: như thế nào?

Kỳ Bá thưa rằng:

- Thái quá, bất cập, đều có Thiên phủ, mà biến hành có nhiều ít; bệnh hình có nhẹ nặng; sống chết có sớm, muộn khác nhau⁽⁸⁹⁾.



Hoàng Đế hỏi:

- Phu Tử nói: Dùng hàn xa hàn, dùng nhiệt xa nhiệt, tôi chưa hiểu rõ. Xin cho biết thế nào là “xa”?

Kỳ Bá thừa rằng:

- Dùng nhiệt dùng phạm nhiệt, dùng hàn dùng phạm hàn. Thuận thì hòa, trái thì bệnh. Vậy phải kính sợ mà lánh xa. Đó tức “thời” khởi theo sáu Vị vậy⁽⁹⁰⁾.

Hoàng Đế hỏi:

- Ôn, lương như thế nào?

Kỳ Bá thừa rằng:

- Tư khí là nhiệt, dùng nhiệt dùng phạm; tư khí là hàn, dùng hàn dùng phạm; tư khí là lương, dùng lương dùng phạm; tư khí là ôn, dùng ôn dùng phạm; gián khí đồng với chủ khí, dùng phạm; dĩ với chủ khí thời có thể tiêu phạm (hơi phạm). Đó là “tứ úy” (bốn điều sợ), phải xét cho kỹ⁽⁹¹⁾.

Hoàng Đế hỏi:

- Phạm thì như thế nào?

Kỳ Bá thừa rằng:

- Thiên khí trái thời (mùa) thì có thể theo thời; nếu thắng được chủ, thì có thể phạm. Lấy quân binh làm giới hạn, mà không thể quá. Đó là bảo tà khí “phản thắng”⁽⁹²⁾.

Cho nên nói: Dùng mất thiên tín, dùng trái khí nghi; dùng đỡ cái thắng, dùng giúp cái nhục. Thế là chính trị⁽⁹³⁾.



Hoàng Đế hỏi:

- Năm vận khí lưu hành, cái kỳ của chủ tuế, có thường số không?

Kỳ Bá thừa rằng:

- Tôi xin theo thứ tự, nói dưới đây:⁽⁹⁴⁾

Những năm Giáp Tý, Giáp Ngọ. Ở trên, Thiếu âm quân hòa Tur thiên; ở giữa, thái cung Thổ vận; ở dưới Dương minh tảo Kim Tại toàn. Nhiệt hóa hai⁽⁹⁵⁾, vũ hóa năm⁽⁹⁶⁾, tảo hóa bốn⁽⁹⁷⁾, đó là những ngày chính hóa⁽⁹⁸⁾. Về hóa, ở trên thời hàn, hàn⁽⁹⁹⁾; ở giữa thời khô

nhật⁽¹⁰⁰⁾; ở dưới thời toan nhiệt⁽¹⁰¹⁾. Đó là những thích nghi về được và thực⁽¹⁰²⁾.



Những năm Ất Sửu, Ất Vị “mùi”. Ở trên, Thái âm thấp Thổ Tư thiên; ở giữa, Thiếu dương Kim vận; ở dưới, Thái dương hàn thủy Tại toản. Nhiệt hóa, hàn hóa, thăng phục đồng (nhiệt thăng, hàn phục). Đó là tà khí hóa nhật⁽¹⁰³⁾. Thấp hóa năm⁽¹⁰⁴⁾, thanh hóa bốn⁽¹⁰⁵⁾, hàn hóa sáu⁽¹⁰⁶⁾, đó tức là chính hóa⁽¹⁰⁷⁾. Về hóa, ở trên thì khô, nhiệt⁽¹⁰⁸⁾; ở giữa thì toản, hòa⁽¹⁰⁹⁾; ở dưới thì cam nhiệt⁽¹¹⁰⁾. Đó là thích nghi của được phẩm và thực vị⁽¹¹¹⁾.



Những năm Bính Dần, Bính Thân. Ở trên, Thiếu dương tướng hỏa Tư thiên; ở giữa, Thái vũ thủy vận; ở dưới, Quyết âm phong mộc Tại toản.

Hòa hóa hai⁽¹¹²⁾, hàn hóa sáu⁽¹¹³⁾, phong hóa ba⁽¹¹⁴⁾, đó tức là chính hóa nhật⁽¹¹⁵⁾. Về hóa, ở trên thì hàn, hàn⁽¹¹⁶⁾; ở giữa thì hàn, ôn⁽¹¹⁷⁾; ở dưới thì tân, ôn⁽¹¹⁸⁾. Đó là thích nghi của thực vị và được phẩm⁽¹¹⁹⁾.



Những năm Đinh Mão, Đinh Dậu. Ở trên, Dương minh tảo Kim Tư thiên; ở giữa, Thiếu giác một vận; ở dưới, Thiếu âm quân hòa Tại toản.

Thanh hóa, nhiệt hóa, thăng với phục đồng. Đó là tà hóa nhật⁽¹²⁰⁾. Tảo hóa sáu⁽¹²¹⁾, phong hóa ba⁽¹²²⁾, nhiệt hóa bảy⁽¹²³⁾, đó tức là chính hóa nhật⁽¹²⁴⁾. Về hóa, ở trên thì khô và hơi ôn⁽¹²⁵⁾; ở giữa thì tân và hòa⁽¹²⁶⁾; ở dưới thì hàn và hàn⁽¹²⁶⁾. Đó là thích nghi về thực vị và được phẩm.



Những năm Mậu Thìn, Mậu Tuất. Ở trên, Thái dương hàn thủy
Tư thiên; ở giữa, Thái chủy hỏa vận; ở dưới, Thái âm thấp Thổ Tại toàn.

Hàn hóa sáu⁽¹²⁷⁾, nhiệt hóa bảy⁽¹²⁸⁾, thấp hóa năm⁽¹²⁹⁾, đó tức là
chính hóa nhật⁽¹³⁰⁾. Về hóa, ở trên thì Thổ và ôn; ở giữa thì cam và
hỏa; ở dưới thì cam và ôn. Đó là thích nghi của thực vị và được phẩm.



Những năm Kỷ Ty, Kỷ Hợi. Ở trên, Quyết âm phong mộc Tư
thiên; ở giữa, Thiếu cung Thổ vận; ở dưới, Thiếu dương tướng hỏa
Tại toàn.

Phong hóa, thanh hóa, thăng và phục đồng, đó tức là khí hóa
nhật⁽¹³¹⁾. Phong hóa ba⁽¹³²⁾, thấp hóa năm⁽¹³³⁾, hòa hóa bảy⁽¹³⁴⁾. Đó tức
là chính hóa nhật. Về hóa, ở trên thì tân và lương; ở giữa thì cam và
hỏa; ở dưới thì hàn và hàn. Đó là thích nghi về thực vị và được phẩm.



Những năm Canh Ngọ, Canh Tý. Ở trên, Thiếu âm quân hòa Tư
thiên; ở giữa Thái thương Kim vận; ở dưới, Dương minh tảo Kim Tại
toàn. Nhiệt hóa bảy⁽¹³⁵⁾, thanh hóa chín⁽¹³⁶⁾, tảo hóa chín⁽¹³⁷⁾, đó là
chính hóa nhật. Về hóa, ở trên thì hàn và hàn; ở giữa thì tân và ôn; ở
dưới thì toan và ôn. Đó là thích nghi về thực vị và được phẩm.



Những năm Tân Vị, Tân Sửu. Ở trên, Thái âm thấp Thổ Tư
thiên; ở giữa Thiếu vũ thủy vận; ở dưới Thái dương hàn thủy Tại
toàn. Võ hóa, phong hóa, thăng và phục, đồng, đó tức là khí hóa
nhật⁽¹³⁸⁾. Võ hóa năm⁽¹³⁹⁾, hàn hóa một⁽¹⁴⁰⁾, đó tức là chính hóa nhật.
Về hóa, ở trên thì khô và nhiệt; ở giữa thì khô và hỏa; ở dưới thì khô
và nhiệt. Đó là thích nghi về thực vị và được phẩm.



Những năm Nhâm Thân, Nhâm Dần. Ở trên, Thiếu dương tướng hòa Tứ thiên; ở giữa, Thái giác Mộc vận; ở dưới, Quyết âm phong mộc Tại toàn. Hòa hóa hai⁽¹⁴¹⁾, phong hóa tám⁽¹⁴²⁾, đó tức là chính hóa nhật. Về hóa, ở trên là hàn và hàn; ở giữa là toan và hòa; ở dưới là tân và lương. Đó là thích nghi của thực vị và được phẩm.



Những năm Quý Dậu, Quý Mão. Ở trên, Dương minh tảo Kim Tứ thiên; ở giữa, Thiếu chủy hóa vận; ở dưới, Thiếu âm quân hòa Tại toàn. Hàn hóa, võ hóa, thắng và phục, đồng, đó tức là tà khí hóa nhật. Tảo hóa chín⁽¹⁴³⁾, nhiệt hóa hai⁽¹⁴⁴⁾, đó tức là chính hóa nhật. Về hóa, ở trên thì tiểu ôn; ở giữa thì hàn và ôn; ở dưới thì hàn và hàn. Đó là thích nghi về thực vị và được phẩm.



Những năm Giáp Tuất, Giáp Thìn. Ở trên, Thái dương hàn thủy Tứ thiên; ở giữa, Thái cung chủ vận; ở dưới, Thái âm thấp Thổ Tại toàn. Hàn hóa sáu⁽¹⁴⁵⁾, thấp hóa năm⁽¹⁴⁶⁾, đó tức là chính hóa nhật. Về hóa, ở trên thì khô và nhiệt; ở giữa thì khô và ôn; ở dưới cũng khô và ôn. Đó là thích nghi và thực vị được phẩm.



Những năm Ất Hợi, Ất Tỵ. Ở trên, Quyết âm phong mộc Tứ thiên; ở giữa Thiếu dương Kim vận; ở dưới, Thiếu dương tướng hòa Tại toàn.

Nhiệt hóa, hàn hóa, thắng và phục, đồng, đó là tà khí hóa nhật. Phong hóa tám⁽¹⁴⁵⁾, thanh hóa bốn⁽¹⁴⁶⁾, hòa hóa hai⁽¹⁴⁷⁾, đó là cái thời độ về chính hoá. Về hoá, ở trên thời tân và lương; ở giữa thời toan và hòa; ở dưới thời hàn và hàn. Đó là thích nghi về thực vị và được phẩm.



Những năm Bính Tý, Bính Ngọ. Ở trên, Thiếu âm quân hòa Tứ thiên; ở giữa, Thái vũ thủy vận; ở dưới, Dương minh tảo Kim Tại toàn.

Nhiệt hóa hai⁽¹⁴⁸⁾, hàn hóa sáu⁽¹⁴⁹⁾, thanh hóa bốn⁽¹⁵⁰⁾, đó là chính hóa độ. Về hóa, ở trên thì hàn và hàn; ở giữa thì hàn và nhiệt; ở dưới thì toan và ôn. Đó là thích nghi về thực vị và được phẩm.



Những năm Đinh Sửu, Đinh Vị (Mùi). Ở trên, Thái âm thấp Thổ Tứ thiên; ở giữa, Thái giác Mộc vận; ở dưới Thái dương hàn thủy Tại toàn. Thanh hóa, nhiệt hóa, thăng và phục, đồng⁽¹⁵¹⁾, đó tức là hóa độ của tà khí. Vô hóa năm⁽¹⁵²⁾, phong hóa ba⁽¹⁵³⁾, hàn hóa một⁽¹⁵⁴⁾, đó là chính hóa độ.

Về hóa, ở trên thì khô và ôn; ở giữa thì tân và ôn; ở dưới thì cam và nhiệt. Đó là thích nghi về thực vị và được phẩm.



Những năm Mậu Dần, Mậu Thân. Ở trên, Thiếu dương tướng hỏa Tứ thiên; ở giữa, Thái chủy hỏa vận; ở dưới, Quyết âm phong mộc Tại toàn.

Hỏa hóa bảy⁽¹⁵⁵⁾, phong hóa ba⁽¹⁵⁶⁾, đó là chính hóa độ. Về hóa, ở trên thì hàn và hàn; ở giữa thì cam và hòa; ở dưới thì tân và lương.



Những năm Kỷ Mão, Kỷ Dậu. Ở trên, Dương minh tảo Kim Tứ thiên; ở giữa, Thiếu cung Thổ vận; ở dưới Thiếu âm quân hòa Tại toàn.

Phong hóa, thanh hóa, thăng và phục, đồng⁽¹⁵⁷⁾, đó là hóa độ của tà khí. Thanh hóa chín⁽¹⁵⁷⁾, vô hóa năm⁽¹⁵⁸⁾, nhiệt hóa bảy⁽¹⁵⁹⁾, đó là chính hóa độ. Về hóa, ở trên thì khô và tiểu ôn; ở giữa thì cam và hòa; ở dưới thì hàn và hàn. Đó là thích nghi về thực vị và được phẩm.



Những năm Canh Thìn, Canh Tuất. Ở trên, Thái dương hàn thủy Tứ thiên; ở giữa Thái dương Kim vận; ở dưới, Thái âm thấp Thổ Tại toàn.

Hàn hóa một⁽¹⁶⁰⁾, thanh hóa chín⁽¹⁶¹⁾, vũ hóa năm⁽¹⁶²⁾, đó là chính hóa độ. Về hóa, ở trên thì khô và nhiệt; ở giữa thì tân và ôn; ở dưới thì cam và nhiệt. Đó là thích nghi về thực vị và dược phẩm.



Những năm Tân Tỵ, Tân Hợi. Ở trên, Quyết âm phong mộc Tứ thiên; ở giữa, Thiếu vũ thủy vận; ở dưới, Thiếu dương tướng hòa Tại toàn.

Vũ hóa, phong hóa thắng và phục, đồng, đó là hóa độ của tà khí. Phong hóa ba⁽¹⁶³⁾, hàn hóa một⁽¹⁶⁴⁾, hỏa hóa bảy⁽¹⁶⁵⁾, đó là chính hóa độ. Về hóa, ở trên thì tân và lương; ở giữa thì khô và hòa; ở dưới thì hàn và hàn.



Những năm Nhâm Ngọ, Nhâm Tý. Ở trên, Thiếu âm quân hòa Tứ thiên; ở giữa, Thái giác Mộc vận; ở dưới, Dương minh tảo Kim Tại toàn.

Nhiệt hóa hai⁽¹⁶⁶⁾, phong hóa tám⁽¹⁶⁷⁾, thanh hóa bốn⁽¹⁶⁸⁾, đó là chính hóa độ. Về hóa, ở trên thì hàn và hàn; ở giữa thì toan và lương; ở dưới thì toan và ôn. Đó là thích nghi về thực vị và dược phẩm.



Những năm Quý Vị (Mùi), Quý Sửu. Ở trên, Thái âm thấp Thổ Tứ thiên; ở giữa, Thiếu chủ hòa vận; ở dưới, Thái dương hàn thủy Tại toàn.

Hàn hóa, vũ hóa, thắng và phục, đồng, đó là hóa độ của tà khí.

Võ năm⁽¹⁶⁹⁾, hòa hóa hai⁽¹⁷⁰⁾, hàn hóa một⁽¹⁷¹⁾, đó là hóa độ của chính khí. Về hóa, trên thì khô và ôn; ở giữa thì hàn và ôn; ở dưới thì cam và nhiệt. Đó là thích nghi về thực vị và được phẩm.



Những năm Giáp Thân, Giáp Dần. Ở trên Thiếu dương tướng hỏa Tur thiên; ở giữa Thái cung Thổ vận; ở dưới Quyết âm phong mộc Tại toàn.

Hòa hóa hai⁽¹⁷²⁾, võ hóa năm⁽¹⁷³⁾, phong hóa tám⁽¹⁷⁴⁾, đó là chính hóa độ. Về hóa, ở trên thì hàn và hàn; ở giữa thì hàn và hòa; ở dưới thì tân và lương. Đó là thích nghi về thực vị và được phẩm.



Những năm Ất Dậu, Ất Mão. Ở trên, Dương minh tảo Kim Tur thiên; ở giữa Thiếu dương Kim vận; ở dưới Thiếu âm quân hỏa Tại toàn.

Nhiệt hóa, hàn hóa, thăng và phục đồng, đó là hóa độ của tả khí. Tảo hóa bốn⁽¹⁷⁵⁾, thanh hóa bốn⁽¹⁷⁶⁾, nhiệt hóa hai⁽¹⁷⁷⁾, đó là chính hóa độ. Về hóa, ở trên thì khô và tiểu ôn; ở giữa thì khô và hòa; ở dưới thì hàn và hàn. Đó là thích nghi về thực vị và được phẩm.



Những năm Bính Tuất, Bính Thìn. Ở trên Thái dương hàn thủy Tur thiên; ở giữa, Thái vũ thủy vận; ở dưới, Thái âm thấp Thổ Tại toàn.

Hàn hóa sáu⁽¹⁷⁸⁾, võ hóa năm⁽¹⁷⁹⁾, đó là chính hóa độ. Về hóa, ở trên thì khô và nhiệt; ở giữa thì hàn và ôn; ở dưới thì cam và nhiệt. Đó là thích nghi về thực vị và được phẩm.



Những năm Đinh Tỵ, Đinh Hợi. Ở trên, Quyết âm phong mộc Tur thiên; ở giữa thiếu giác Mộc vận; ở dưới, Thiếu dương tướng hỏa Tại toàn.

Thanh hóa, Nhiệt hóa, thăng và phục, đồng, đó là hóa độ của tà khí. Phong hóa ba⁽¹⁸⁰⁾, hỏa hóa bảy⁽¹⁸¹⁾, đó là chính hóa độ. Về hóa, ở trên thì tân và lương; ở giữa thì tân và hòa; ở dưới thì hàm và hàn. Đó là thích nghi về thực vị và được phẩm.



Những năm Mậu Tý, Mậu Ngọ. Ở trên, Thiếu âm quân hỏa Tư thiên; ở giữa, Thái chủy hòa vận; ở dưới, Dương minh tảo Kim Tái toàn.

Nhiệt hóa bảy⁽¹⁸²⁾, thanh hóa chín⁽¹⁸³⁾, đó là chính hóa độ. Về hóa; ở trên thì hàm và hàn; ở giữa thì cam và hàn; ở dưới thì toan và ôn.



Những năm Kỷ Sửu, Kỷ Vị (Mùi). Ở trên, Thái âm thấp Thổ Tư thiên; ở giữa, Thiếu cung Thổ vận; ở dưới, Thái dương hàn thủy Tái toàn.

Phong hóa, thanh hóa, thăng và phục, đồng, đó là hóa độ của tà khí. Võ hóa năm⁽¹⁸⁴⁾, hàn hóa một⁽¹⁸⁵⁾, đó là chính hóa độ. Về hóa, ở trên thì khổ nhiệt; ở giữa thì cam và hòa; ở dưới thì cam và nhiệt. Đó là thích nghi về thực vụ và được phẩm.



Những năm Canh Dần, Canh Thân. Ở trên, Thiếu dương tướng hỏa Tư thiên; ở giữa, Thái thương Kim vận; ở dưới, Quyết âm phong mộc Tái toàn.

Hỏa hóa bảy⁽¹⁸⁶⁾, thanh hóa chín⁽¹⁸⁷⁾, phong hóa ba⁽¹⁸⁸⁾, đó là chính hóa độ. Về hóa, ở trên thì hàm và hàn; ở giữa thì tân và ôn; ở dưới thì tân và lương. Đó là thích nghi về thực vị và được phẩm.



Những năm Tân Mão, Tân Dậu. Ở trên, Dương minh tảo Kim Tứ thiên; ở giữa Thiếu vũ thủy vận; ở dưới Thiếu âm quân hòa Tại toàn.

Võ hóa, phong hóa, thắng và phục, đồng, đó là hóa độ của tà khí, thanh hóa chín⁽¹⁸⁹⁾, nhiệt hóa bảy⁽¹⁹⁰⁾, hàn hóa một⁽¹⁹¹⁾, đó là chính hóa độ. Về hóa, ở trên khô và tiểu ôn; ở giữa khô và hòa; ở dưới hàn và hàn. Đó là thích nghi về thực vị và được phẩm.



Những năm Nhâm Thìn, Nhâm Tuất. Ở trên, Thái dương hàn thủy Tứ thiên; ở giữa Thái giác Mộc vận; ở dưới Thái âm thấp Thổ Tại toàn.

Hàn hóa sáu⁽¹⁹²⁾, phong hóa tám⁽¹⁹³⁾, võ hóa năm⁽¹⁹⁴⁾, đó là chính hóa độ. Về hóa, ở trên thì khô và ôn; ở giữa thì toan và hòa; ở dưới thì cam và ôn. Đó là thích nghi về thực vị và được phẩm.



Những năm Quý Tỵ, Quý Hợi. Ở trên, Quyết âm phong Mộc Tứ thiên; ở giữa, Thái giác hỏa vận; ở dưới, Thiếu dương tướng hòa Tại toàn.

Hàn hóa, võ hóa, thắng và phục, đồng, đó là hóa độ của tà khí. Phong hóa ở tám⁽¹⁹⁵⁾, hỏa hóa hai⁽¹⁹⁶⁾, đó là chính hóa độ. Về hóa, ở trên tân và lương; ở giữa hàn và hòa; ở dưới hàn và hàn. Đó là thích nghi về thực vị và được phẩm.



Trở lên là những “kỳ” có định kỳ, thắng và phục, chính và hóa, đều có thương số, phải xét cho kỹ. Cho nên, nếu biết được cốt yếu, chỉ nói một điều đã đủ; không biết được cốt yếu, sẽ lưu tán không biết đến đâu là cùng⁽¹⁹⁷⁾.



Hoàng Đế hỏi:

- Khí của năm vận, có báo phục tuế khí chăng?⁽¹⁹⁸⁾

Kỳ Bá thừa rằng:

- Uất cực sẽ phát, đợi thời mà sinh...⁽¹⁹⁹⁾

- Xin cho biết rõ như thế nào?

- Cái khí năm thường (tức là vận), vì có thái quá, bất cập, nên sự phát ra có khác. Thái quá thì bạo, bất cập thì từ. Bạo thì bệnh nặng, từ thì bệnh đứng (vững không nặng lắm)⁽²⁰⁰⁾.

- Thái quá với bất cập, số nó như thế nào?

- Thái quá thì theo số “thành”, bất cập thì theo số “sinh”. Thổ thì thường là “sinh”⁽²⁰¹⁾.



Hoàng Đế hỏi:

- Phát ra như thế nào?

Kỳ Bá thừa rằng:

- Thổ uất phát ra, sấm vang hang núi, khí giao đôn đập; bụi tối vàng đen, hóa thành khí trắng, tràn khắp cao sâu; gió thổi cát bay, nước sóng đầy ràn... mưa tuôn tầm tã... Thời kỳ đó, mới sinh, mới hóa, mới trường, mới thành. Sẽ phát các chứng bệnh: tâm phúc trường (bụng to vượt), trường mình (sôi bụng), đại tiện luôn (tức kiết lỵ), quá lắm thì Tâm thống, đầy sung ở hiệp; ầu, thổ, hoắc loạn; đình ầm (nước nghẽn ở hung ức), chú hạ (tiết tả), chân sung, mình nặng. Mây theo mưa xuống, giáng ủng chiêu dương (giáng che Phủ ánh mặt trời buổi sớm); núi trầm khói tỏa. Khí mới phát do ở bốn khí. Mây vắt ngang trời, lúc không lúc có... Đó là tiên triệu⁽²⁰²⁾.



Kim uất phát ra, trời đất trong sáng, gió mát, khí lạnh; hơi may hiu hắt, cỏ cây khỏi tỏa; tảo khí lưu hành; sương sa, mọc xuống, sái

khí phát sinh. Ở con người sinh ra các bệnh: khái nghịch; Tâm, hiệp mãn, dẫn xuống Thiếu phúc, hay bạo thống không thể trở mình; ách Can, sắc mặt sạm xỉn. Đất nứt, sương nhiều. Về khí “ngũ”, hề thấy: đêm rơi móc lạnh, tiếng gió vi vu, đó là tiên triệ⁽²⁰³⁾.



Thủy uất phát ra, Dương khí rút lui, Âm khí trỗi dậy; gió bắc như gào, mặt sông nước đóng; từng không mù mịt, mặt đất tiêu điều...

Con người trong thời kỳ đó, sẽ phát sinh các chứng bệnh: hàn khác (khí hàn phạm vào), Tâm thống, yêu chùy thống, quân tiết không lợi, co duỗi khó khăn, hay quyết nghịch, bí kiên (bí đại tiểu và bụng cứng), phúc mãn... Khí đó phát ra ở nơi trước sau “hai hòa”. Hề thấy, từng không đen tối, sắc người đen, vàng... đó là tiên triệ⁽²⁰⁴⁾.



Mộc uất phát ra, thái hư mù mịt, mây khói tung bay, gió thổi ào ào, cây rung, nhà chuyển.... Do biến của Mộc, khiến con người mắc bệnh; vị quân thống, đau ngang hai hiệp; cách, yết không thông, uống ăn khó khăn; quá lắm thì tai ù, mắt hoa, trông ra không tỏ, thường khi chết ngất... Khí nó không nhất định, đường dài cò lứt, cây cao bóng râm, núi cao thông ngầm, rừng sâu hồ găm... đó là tiên triệ⁽²⁰⁵⁾.



Hỏa uất phát ra, từng không u ám, che lấp vùng ô; viêm hỏa lưu hành, đại thù thoảng đến... Thấp hóa về sau, cho nên dân mắc bệnh thiếu khí, thương, dương, ung, thũng, hiệp, phúc, hung, bối, mặt, mắt, tứ chi... đều sưng trướng; lại thêm ản nghịch, khiết, túng; cốt thống, chú hạ (tả), ôn ngược; phúc trung, bạo thống, huyết giạt (huyết tràn, như thổ huyết hoặc tiện huyết v.v...), lưu chú (trong mình sưng lên từng quãng); tinh, dịch ít mất đỏ. Tâm nhiệt, quá lắm thì mâu muộn, úc nùng (trong lòng buồn bực, rộn rục) hay bao tử; về khí cuối cùng

biển ra đại ôn, chân lông ẩm ướt. Khí đó “tứ động”. Phục thì tĩnh. Dương cực quay lại âm, thấp bệnh sẽ hóa. Núi sông băng tuyết, trầm sâu hơn âm, đó là tiên triệu⁽²⁰⁶⁾.

Có cái ứng của uất, rồi mới có báo... Phải nhận ở lúc cực, rồi mới có phát. Mộc phát, không có thời kỳ nhất định, vì là Thủy theo Hỏa vậy⁽²⁰⁷⁾.

Kỹ xét ở thời, bệnh có thể dự biết. Nếu lữ với thời trái với tuế năm khí không lưu hành, khiến cho cái chính lệnh sinh, hóa, tiêu, Tàng cũng không được đúng với lẽ thường⁽²⁰⁸⁾.



Hoàng Đế hỏi:

- Thủy phát mà bộc, tuyết (mưa đá và tuyết); Thổ phát mà phiêu, sâu (vỡ, lở); Mộc phát mà hùy, chiết (đổ, gãy); Kim phát mà thanh minh (trong sáng); Hỏa phát mà huân, muội (nóng bức, tối tăm)... Khí nào gây nên thế?

Kỳ Bá thừa rằng:

- Khí có nhiều, ít, phát có vì “nhỏ”, thậm (quá), “vì” là đúng với khí, “thậm” là kiêm cả dưới. Kiêm cả dưới, là do nhân ở khí mà biết⁽²⁰⁹⁾.



Hoàng Đế hỏi:

- Năm khí phát ra, không đúng với vị, là vì sao?

Kỳ Bá thừa rằng:

- Vì chính lệnh có chỗ sai suyễn...
- Chỗ sai suyễn đó, có nhất định không?
- Nếu chậm lại sau, đều ba mươi độ có lẽ...⁽²¹⁰⁾.



Hoàng Đế hỏi:

- Khí đến mà hoặc trước hoặc sau là vì sao?

Kỳ Bá thừa rằng:

- Vận thái quá thì đến trước, nếu bất cập thì đến sau, đó là thường hậu.

- Đúng thời mà đến, như thế nào?

- Không thái quá, không bất cập, là đến đúng với thời (mùa), trái vậy sẽ là tai sạnh.

- Khí, có khí không phải thời mà hóa, là thế nào?

- Thái quá ấy đúng với thời, bất cập ấy theo với “kỳ thắng”.

- Khí của bốn mùa, lúc đến có sớm có muộn, có cao có thấp, có tả có hữu... Hậu nó như thế nào?

- Hành có nghịch thuận, đến có chậm chóng, cho nên thái quá thì hóa Tiên thiên, bất cập thì hóa Hậu thiên...⁽²¹¹⁾

- Sự lưu hành như thế nào?

- Xuân khí đi về phương Tây, hạ khí đi về phương Bắc, thu khí đi về phương Đông, đông khí đi về phương Nam... Cho nên, xuân khí bắt đầu từ dưới, thu khí bắt đầu từ trên, hạ khí bắt đầu ở giữa, đông khí bắt đầu ở ngọn (tiêu). Xuân khí bắt đầu đi từ bên tả, thu khí bắt đầu đi từ bên hữu, đông khí bắt đầu đi từ phía sau, hạ khí bắt đầu đi từ phía trước... Đó là sự thường về chính hóa của bốn mùa. Cho nên ở nơi chí (rất) cao, đông khí thường có luôn, ở nơi chí hạ, xuân khí thường ở luôn... Phải suy xét cho tình tường mới được⁽²¹²⁾.



Hoàng Đế hỏi:

- Sự ứng hiện của năm vận, sáu khí... và sự chính của lục hóa, các kỳ của lục biến... như thế nào?

Kỳ Bá thừa rằng:

- Sáu khí có chính kỳ, có hóa, có biến, có thắng, có phục, có dụng, có bệnh, “hậu” đều không giống nhau, Đế muốn biết về đường nào?

Hoàng Đế nói:

- Xin Phu Tử cho biết cả...

Kỳ Bá thừa rằng:

- Phàm, khi khi dẫn đến: Quyết âm đến là hòa bình, Thiếu âm đến là huyền hòa (ấm áp), Thái âm đến là khâm nhục (nóng bức), Thiếu dương đến là viêm thử, Dương minh đến là thanh kính (mát mẻ, cứng cáp, tức là Kim khí), Thái dương đến là hàn phần (rét lạnh). Đó là sự thương của thời hóa⁽²¹³⁾.



Quyết âm đến nơi là phong Phù, là môn khải (mở mang); Thiếu âm đến nơi là hòa Phù, là thư vinh (thư thái, tươi tốt); Thái âm đến nơi là vũ Phù, là viên doanh (đầy đủ); Thiếu âm đến nơi là nhiệt Phù, là hành xuất (đường lối của khí dẫn ra); Dương minh đến nơi là tư sái Phù, Canh thương (thay đổi, cò cây tới mùa thu thì sắc xanh thay đổi); Thái dương đến nơi là hàn Phù, là quy Tàng... Đó là đường lối thường của sự tư hóa.

Quyết âm đến nơi là sinh nờ, là gió lay; Thiếu âm đến nơi là tươi tốt, là hình hiện; Thái âm đến nơi là hóa, là mây mưa, Thiếu âm đến nơi là trường dưỡng, là tốt tươi; Dương minh đến nơi là thâm liễm, là sương móc; Thái dương đến nơi là quy Tàng, là kín đáo.

Quyết âm đến nơi, trước là phong sinh, sau là túc sai; Thiếu âm đến nơi, trước là nhiệt sinh, sau là âm hàn; Thiếu âm đến nơi, trước là thấp sinh, sau là chú vũ (mưa gió, xuống); Thiếu dương đến nơi, trước là hỏa sinh, sau là oi bức; Dương minh đến nơi, trước là táo sinh, sau là thanh lương; Thái dương đến nơi, trước là hàn sinh, sau là ôn hòa... Đó là sự thường của đức hóa...

Quyết âm đến nơi là mao hóa (hóa sinh loài có lông); Thiếu âm đến nơi là vũ hóa (hóa sinh loài có cánh); Thái âm đến nơi là quả hóa (hóa sinh loài thú và người); Thiếu dương đến nơi là vũ hóa (cũng loài có cánh); Dương minh đến nơi là giới hóa (hóa sinh loài có vỏ

như trai ốc); Thái dương đến nơi là lân hóa (loài có vảy như cá...). Đó là sự thường của đức hóa.

Quyết âm đến nơi là sinh hóa (sinh sôi nảy nở); Thiếu âm đến nơi là vinh hóa (tươi tốt); Thái âm đến nơi là nhu hóa (hóa ra khí ẩm ướt); Thiếu dương đến nơi là mậu hóa (rậm tốt); Dương minh đến nơi là kiên hóa (cứng bền); Thái dương đến nơi là Tăng hóa... Đó là sự thường của truyền bố chính lệnh.

Quyết âm đến nơi là phiêu nộ, là mát nhiều; Thiếu âm đến nơi là đại huyền, hàn (rất ẩm và rét); Thái âm đến nơi là sấm sét, mưa to, gió lớn; Thiếu dương đến nơi là gió to, bốc cháy động sương... Dương minh đến nơi là cỏ cây lá rụng, hoặc ôn; Thái dương đến nơi là hàn tuyết, băng, bộc, bạch ai (bụi trắng). Đó là trạng thái thường của khí biến⁽²¹⁴⁾.



Quyết âm đến nơi là nhiều động, là nghinh, tùy (đi lại, hình dung cơn gió); Thiếu âm đến nơi là cao minh diễm (ngọn lửa sáng và cao), là sung thũng; Thái âm đến nơi là trầm âm, là bạch ai (bụi trắng), là hối, huyền (tối tăm, ẩm áp); Thiếu âm đến nơi là quang hiên (sáng, tỏ), là đồng vân (mây do nước bốc lên), là huân (ẩm áp); Dương minh đến nơi là yên ai (khói, bụi), là sương móc, là kính thiết (hanh hái), là thê minh (hiu hắt, quạnh quẽ); Thái dương đến nơi là Cương cố (cứng bền), là kiên mang (giá lạnh...). Đó là lệnh thường của sáu khí, thì hành ra bốn mùa.

Quyết âm đến nơi là lý cấp; Thiếu âm đến nơi là dương chân, thân nhiệt; Thái âm đến nơi là tích âm, là bí cách; Thiếu dương đến nơi là sị, ẩu, là thương dương (lở lảy); Dương minh đến nơi là phù hư; Thái dương đến nơi là co duỗi không lợi; Đó là những bệnh thường về mùa xuân⁽²¹⁵⁾.



Quyết âm đến nơi, gây nên chứng chi thống (đau ở hung và hiệp); Thiếu âm đến nơi, gây nên chứng kinh, ố hàn, run rẩy, nói mê (sảng); Thái âm đến nơi gây nên chứng súc mẫn (như xúc huyết và đầy); Thiếu dương đến nơi, gây nên chứng kinh táo, mâu, muội, bạo bệnh; Dương minh đến nơi, gây nên chứng cầu (đau ở sống mũi) và các chứng đau ở xương khu, đầu gối, đùi, xương ống chân; Thái dương đến nơi, gây nên chứng yêu thống. Đó là bệnh thường của mùa hạ.

Quyết âm đến nơi, gây nên chứng liễu lệ (bị lệch bóng mắt không tiểu tiện được); Thiếu âm đến nơi, gây nên chứng hay thương, nói càn, huyết ra đằng mũi hoặc ở mắt; Thái âm đến nơi gây nên chứng chung mẫn, hoắc loạn, thổ, tả; Thiếu dương đến nơi, gây nên chứng hầu tỷ, nhĩ minh (ù tai), ẩu thổ; Dương minh đến nơi, gây nên chứng hiệp thống, thuân yết (rộp da); Thái dương đến nơi, gây nên chứng tâm hãn (ngủ ra mồ hôi) và kinh. Đó là bệnh thường của mùa thu.

Quyết đến nơi, gây nên chứng hiệp thống, ẩu và tiết; Thiếu âm đến nơi, gây nên chứng nổi nhiều và hay cười; Thái âm đến nơi, gây nên chứng phù thũng; Thiếu dương đến nơi, gây nên chứng bạo chú (tà mạch), khiết tủng vào bạo tử; Dương minh đến nơi, gây nên chứng cừu, xỉ; Thái dương đến nơi, gây chứng lưu tiết, tiểu tiện bất cầm... Đó là những chứng thường về mùa đông⁽²¹⁶⁾.



Phạm 12 biến bệnh trên đây, đều là lấy đức để báo đức, lấy hóa để báo hóa, lấy chính để báo chính, lấy lệnh để báo lệnh... Khí cao thời cao, khí thấp thời thấp, khí sau thời sau, khí trước thời trước, khí trong thời trong, khí ngoài thời ngoài... Điều có thường vị.

Cho nên phong thắng thời động, Hỏa thắng thời thũng, táo thắng thời Can (khô), hàn thắng thời phù, thấp thắng thời nhu tiết... quá lắm thời Thủy bế, phù thũng; tùy khí ở đâu, sẽ biết biến ở đấy.

Hoàng Đế nói:

- Xin cho biết công dụng ra làm sao?

Kỳ Bá thừa rằng:

- Công dụng của khí, đều theo về “bất thắng” mà làm hóa. Cho nên Thái âm vô hóa, truyền sang Thái dương; Thái dương hàn hóa, truyền sang Thiếu âm; Thiếu âm nhiệt hóa, truyền sang Dương minh; Dương minh táo hóa, truyền sang Quyết âm; Quyết âm phong hóa, truyền sang Thái âm... Điều nhân nó ở đâu đề mà nghiệm xét⁽²¹⁷⁾.



Hoàng Đế hỏi:

- Tự đúng được bản vị, như thế nào?

Kỳ Bá thừa rằng:

- Giữ được đúng bản vị, đó là thường hóa.

- Xin cho biết ở đâu?

- Xét vị của nó về tháng nào, phương nào, thời có thể biết được⁽²¹⁸⁾.

Hoàng Đế hỏi:

- Khí của sáu vị, doanh, hư như thế nào?

Kỳ Bá thừa rằng:

- Đó là do thái (quá), thiếu (tức bất cập), khác nhau. Khí “thái” đến, thông thả mà là thường, khí “thiếu” đến, cấp tốc mà là vong (mất, chết).

Hoàng Đế hỏi:

- Khí của trời đất, doanh, hư như thế nào?

Kỳ Bá thừa rằng:

- Thiên khí bất túc, địa khí sẽ theo, địa khí bất túc, thiên khí sẽ theo. Vận ở khoảng giữa mà thường đến trước. Ghét cái bất thắng, theo về cái đồng hóa, theo vận về thuận mà sinh ra bệnh. Cho nên, trên thắng thời thiên khí giáng mà xuống, dưới thắng thời địa khí đổi mà lên, do nhiều, ít mà phân vị có sai lệch. “Vị” thời sai nhỏ, “thắng” thời sai lớn, quá lắm thời ngôi đổi, khí giao. “Đổi” thời đại biến sinh ra mà gây nên tật bệnh. Đại yếu nói: “thậm kỳ năm phần, vị kỳ bảy phần... Sự sai lệch có thể biết được”⁽²¹⁹⁾.



Hoàng Đế hỏi:

- Luận nói: “Nhiệt, đừng phạm nhiệt; hàn, đừng phạm hàn”. Tôi muốn không lánh xa hàn, không lánh xa nhiệt... thời như thế nào?

Kỳ Bá thưa rằng:

- Phát biểu, không phải lánh xa nhiệt; công lý, không phải lánh xa hàn...

Hoàng Đế hỏi:

- Không phát biểu, không công lý, mà phạm hàn, phạm nhiệt, thời như thế nào?

Kỳ Bá thưa rằng:

- Hàn, nhiệt phạm vào bên trong, bệnh sẽ nặng thêm...

- Xin cho biết bệnh như thế nào?

- Chưa có bệnh thời sẽ sinh ra, đã có bệnh thời nặng thêm.

- Sinh ra như thế nào?

- Không lánh xa nhiệt, thời bệnh nhiệt đến; không lánh xa hàn, thời bệnh hàn đến. Bệnh hàn đến; thời những chứng: kiên, bĩ, phúc mãn, thống cấp và hạ lợi v.v... sẽ sinh ra. Bệnh nhiệt đến thời những chứng: thổ, hạ, hoắc loạn, ung thư, thương dương, mâu muộn, chú hạ, khiết tủng, thũng trướng, ầu, cừ, nục, đầu thống, cốt tiết biến, huyết giệt, huyết tiết, lâm bí v.v... sẽ sinh ra.

Hoàng Đế hỏi:

- Phương pháp trị liệu như thế nào?

Kỳ Bá thưa rằng:

- Thuộc về bốn mùa thời thuận theo. Nếu phạm, thời dùng cái “thắng” để trị⁽²²⁰⁾.



Hoàng Đế hỏi:

- Đan bà trọng thân (tức có thai) dùng vị có chất độc, như thế nào?

Kỳ Bá thừa rằng:

- Nếu có bệnh thời không hại, nhưng cũng đừng quá dùng mới thật không hại. Tỷ như những chứng đại tích, đại tu, thời cần phải phạm. Nhưng bệnh bớt quá nửa thời thôi. Nếu dùng quá sẽ chết⁽²²¹⁾.



Hoàng Đế hỏi:

- Nếu uất quá, thời liệu trị thế nào?

Kỳ Bá thừa rằng:

- Mộc uất thời đạt nó ra, Hỏa uất thời phát nó ra, Thổ uất thời đoạt (đẹp) bớt đi, Kim uất thời thiết bỏ đi, Thủy uất thời chiết nó xuống... Phải điều hòa cái khí, quá thời dùng nó để chiết đi... Chiết, cũng tức là tả (như dùng toan để tả Can, dùng tân để tả Phế, dùng hàn để tả Thận v.v...)

Hoàng Đế hỏi:

- Về phương pháp già tá, như thế nào?

Kỳ Bá thừa rằng:

- Có già tá cái khí, thời cũng không cần, tức là do chủ khí bất túc, thời khách khí thắng vậy⁽²²²⁾.

CHÚ GIẢI:

⁽¹⁾ "Sáu sự hóa" tức là nói về Tư thiên, Tại toản, đều có sự hóa sáu khí; "Sáu sự biến" là nói về sự biến của thắng và chế. "Thắng với phục" là nói về khí của năm vận đều có sự thắng phục về các khí chủ tuế, do đó sự chủ trị không được toản. Đến như năm Vị, sinh hóa có hậu bạc, thành thực có nhiều ít, trước sau đều có chế, có thắng, có sinh, có thành khác nhau v.v...

⁽²⁾ "Năm vận" tức là nói về hóa vận của năm hành. Hóa vận đó, hoặc theo về năm khí, như: những năm gọi là Phu hòa, Thăng minh, Tĩnh thuận, Thâm bình v.v... Những năm đó đều thuộc về năm vận hòa bình, với sáu khí

không có sự gì tương phạm. "Hoặc trái thiên khí"... tý như những năm Bính Tý, Bính Ngọ, Tư thiên thuộc về Hòa vận mà lại thì hành Thủy vận; những năm Giáp Thìn, Giáp Tuất Tư thiên thuộc về Thủy vận, mà lại thì hành Thổ vận v.v... "Hoặc thuận thiên khí, hoặc thuận địa khí". Đó là nói về thái quá mà thuận, thiên khí có ba vận; bất cập mà đồng địa hóa cũng có ba vận; thái quá mà đồng địa hóa có ba vận, bất cập mà đồng địa hóa cũng có ba vận... Tất cả hai mươi bốn năm đó, với thiên khí tương phù, với địa khí tương hợp. "Hoặc nghịch thiên khí, hoặc nghịch địa khí v.v..." là nói về: trừ những năm Thiên phù, Tuế hội, mà cùng với cái khí Tư thiên, Tại toàn không tương hợp. "Hoặc tương đắc hoặc không tương đắc..." là nói về cái khí của bốn mùa như phong, ôn, hỏa đồng với xuân; nhiệt, huân (nóng bức), hỏa đồng với hạ; thanh lộ (xương mọc) hỏa đồng với Thu; mây mưa hỏa đồng với Trường hạ; băng tuyết hỏa đồng với đông v.v... Đó là khách khí với thời khí tương đắc với nhau. Như: Chủ khí bất túc, khách khí lại thắng được, thế là khách khí với thời khí không tương đắc với nhau. "Xuất kỷ của trời v.v...", tức là khiến cái khí Tư thiên, Tại toàn, trên dưới quân bình với nhau... "Trời đất thăng giáng v.v." là nói về: đã thăng mà giáng, đã giáng lại thăng... Cái khí của trời đất thay đổi như vậy, không hề sai lệch. - Về năm vận sáu khí phải có sự của đức, hóa, chính, lệnh; nhưng lại cũng có sự biến dịch về râm, thắng, uất, phục. Giờ muốn cho khí vận hòa bình, cần phải dùng năm Vị để hoặc chiết (bè xuống), hoặc tư (giúp), hoặc ích (thêm lên), hoặc ức (nén xuống). Cho nên mới nói là "điều với chính Vị" v.v.

⁽³⁾ "Trước phải lập lấy niên v.v." tức là nói về phải nhận định cái năm đó là thuộc về thiên Can hay địa chi v.v. "Số vận hành" là nói về năm vận cùng nối nhau, cứ chọn năm rồi chu mà lại bắt đầu; "Ngự hóa v.v." là nói về sáu khí có sự thượng lâm của Tư thiên, có sự hạ ngự của Tại toàn, và có chủ khí của bốn mùa, có khách khí gia lâm v.v...

⁽⁴⁾ Đây nói tóm cả sự chủ tuế và chủ thời của sáu khí. Chủ tuế thuộc về Tư thiên, Tại toàn; chủ thời thuộc về chủ khí, khách khí; sáu khí, dù đều có chia bộ, mà cái khí Tư thiên lại chủ của một năm, cho nên nói: "Phàm cái chính của những năm Thái dương Tư thiên v.v..." Tý, Ngọ, Dần, Thân, Thìn, Tuất, v.v... là sáu năm thuộc dương, khí chủ về thái quá; Sửu, Vị, Mão, Dậu, Tỵ, Hợi là sáu năm thuộc Âm khí chủ về bất cập. Phàm cái khí chủ tuế chủ thời thuộc về năm thái quá, đều trước thiên thời mà đến; thuộc

về năm bất cập, đều sau thiên thời mà đến. Cho nên nói: "Vận thái quá đến trước, vận bất cập đến sau". Vì Thái dương hàn thủy Tư thiên, nên thiên khí nghiêm túc. Thái âm thấp thổ Tại toàn, nên địa khí yên tĩnh. Vì "hàn khí tràn ngập thái hư", nên Dương khí không phát triển được chính lệnh. Vì "Thủy Thổ hợp đức", nên trên ứng với Thần tinh, Chấn tinh. Về "loài cóc chủ về sắc đen vàng", vì nó cảm cái khí Tư thiên, Tại toàn, nên đã tới kỳ thành; "Trầm không dương điểm..." là nói về sinh dương ở trong âm, bị cái khí hàn Thủy nó chèn nén. Bởi cái "Nhị chi khí" là Thiếu âm quân Hòa chủ khí, nhân "hàn chính phát nhiều" nên phải đợi thời mới có thể phát. Đợi thời, đến "Ngũ chi khí" thuộc Thiếu âm về gián khí tư lệnh mới lại phát. Đó là nói về cái chủ khí của bốn mùa bị khí tư thiên nó thắng "Thiếu dương chủ trị ở khoảng giữa v.v.", là nói về Thiếu dương tướng hòa, chủ về "Tam chi khí" mà lại bị hàn thủy gia lâm, vì đó nên "mưa nhuận sẽ ngớt". Đó là chủ khí của bốn mùa, mà lại bị cái khách khí gia lâm nó thắng. Nửa năm về trước, thiên khí làm chủ; nửa năm về sau, địa khí làm chủ. Mà ba cái khí gia lâm, lại chủ về hàn thủy, "Tứ chi khí" thuộc Thái âm, vì vậy cái khí hàn Thủy, đến "tam khí" thì ngừng, sẽ giao với "tứ khí" của Thái âm. Thái âm đến đâu, sẽ thành mây mưa. "Mây về Bắc cực v.v." là nói về cái Tại toàn, vận hóa lên trên. "Nhuận thấm muôn vật v.v." là nói khí thấp thổ tràn khắp ở dưới. "Hàn khắp ở trên v.v." là nói về cái Thái dương hàn Thủy đóng ở trên; "Sấm động ở dưới v.v." là nói về Hòa khí của Thiếu âm, lại ở bên hữu Thái âm, đến "ngũ khí" mà mới phát. "Dần sinh v.v." đều do cái khí hàn Thủy mà gây nên.

⁽⁵⁾ Từ đây trở xuống, chia bàn cái gián khí gia lâm. Gián khí dễ kỳ bộ (ghi từng bộ); mà "sơ khí" bắt đầu từ Thiếu dương. "Khí đất thay đổi v.v." là nói về: cái "chung khí" Tại toàn từ năm trước, mà giao với cái "sơ khí" Tư thiên năm nay. "Chung khí" năm trước là Thiếu âm quân hòa, "sơ khí" năm nay là Thiếu dương tướng hòa. Hai thứ Hòa cùng giao nhau cho nên khí "đại ôn"; "loài cỏ sớm tốt..." là vì trường khí thịnh (trường khí là cái khí sinh trường, tức là khí của Hỏa, khí của mùa hạ...); mới giao tới mùa xuân mà đã đại ôn, nên dân phát sinh các bệnh lệ và ôn bệnh v.v.

⁽⁶⁾ "Nhị chi khí" tức là Dương minh tảo Kim gia lâm, cho nên "đại lương" (rất mát, Kim khí thuộc thu nên mát) "lại đến". Vì hỏa viêm nhiệt làm thanh lương, nên mới nói là "lại đến"... "Loài cỏ gặp lạnh v.v." là nói

về hàn khí ở dưới: "trung với hạ" có khí hàn lương, nên cái Hòa khí thượng lâm mới bị chèn nén... Bởi cái gián khí Tư thiên, bao giờ cũng từ dưới giao lên trên. "Mắc bệnh khí uất và trung mãn v.v." là vì Dương khí bị át ức ở bên trong. "Khí hàn mới bắt đầu v.v." là nói về cái hàn khí Tư thiên, từ "nhị chi khí" mới bắt đầu. Thế là cái khí Tư thiên lại bị Gián khí nó thắng vậy.

⁽⁷⁾ Cái khí Tư thiên hàn Thủy gia lâm lên "Tam khí", cho nên bấy giờ "thiên khí mới tán bố v.v.". Mùa hạ nên nhiệt mà lại bị hàn khí gia lâm, nên dân mới mắc bệnh hàn mà bên trong lại nhiệt. Các chứng ung thư, mâu muộn v.v... đều do Hòa uất mà sinh ra, nếu không kịp chữa, sẽ như mình tự đốt mình mà chết.

⁽⁸⁾ Cái khí gia lâm là Quyết âm phong Mộc; cái "tứ chi chủ khí" lại là Thái âm thấp Thổ. Vì vậy nên phong với thấp mới giao tranh. "Phong hóa lâm vũ (mưa) v.v." là cái khí gia lâm theo thời mà hóa; về khoảng mùa hạ, mùa thu giao nhau, thấp Thổ chủ khí, cho nên "mới trường, mới hóa, mới thành". Đó là vì mùa hạ thì chủ về việc sinh trưởng, mùa thu thì chủ việc thu thành, mà mùa Trường hạ thì chủ về việc hóa sinh vậy. "Dân mắc bệnh đại nhiệt v.v." đều là những bệnh thuộc về phong nhiệt. "Nhục nuy, túc nuy v.v." là những chứng thuộc về khí của thấp Thổ; "Tiết tả v.v." là một chứng do thấp với nhiệt cùng nung nấu mà sinh ra.

⁽⁹⁾ "Nhị chi khí" là Thiếu dương quân Hòa, bị cái khí hàn lương nó gia lâm, mãi tới "ngũ khí" mới lại chủ trị nên mới nói: "khí dương lại hóa"... tức là những biến tượng "trầm lầy không dương điểm v.v.". Vì Hòa khí lại hóa nên loài thảo mới "trưởng". Cái khí thấp Thổ, chủ nửa năm về sau, cho nên mới "hóa"; cái "Ngũ chi chủ khí" thuộc Dương minh tảo Kim, cho nên mới "thành"; Hòa uất thì phát tiết ra, nên dân mới dễ chịu.

⁽¹⁰⁾ Cái khí Tại toàn, lâm lên "chung khí", cho nên địa khí chính ngôi mà thấp lệnh thì hành. "Khí âm hàn tràn ngập thái hư v.v." là nói về cái khí Thái âm vận lên ở trên. "Khởi bụi khắp đồng ruộng v.v." là nói về cái hóa của thấp Thổ phân tán ở bên dưới. "Dân mới buồn bã v.v." là nói về cái khí âm thấp lưu hành ở khoảng giữa (trung). "Gió rét đã đến v.v." là Thổ bị phong Mộc nó thắng, nên các loài thai dục mới không thành. Tức là cái tả khí trái mùa, lại thắng được cái khí chủ thời vậy.

⁽¹¹⁾ Khô là Vị của Hỏa; Hỏa có thể làm ẩm được hàn; khô có thể làm thắng được thấp. Vậy, phạm thuộc về năm Thái dương Tư thiên, là do hàn thấp chủ

khí, cho nên, nên dùng vị táo để thắng thấp; dùng vị ôn để thắng hàn. Đó tức là bảo: "điều hòa với chính Vị, khiến cho trên dưới hợp đức" vậy.

⁽¹²⁾ "Hóa nguyên v.v." là nói về: năm vận là cái nguồn sinh ra sáu khí; "chiết" tức là bẻ bỏ, dẹp xuống. Phàm những cái khí làm nên chứng uất, thì chiết bỏ đi. Tỷ như về năm Thái chủy (năm Mậu), Thái dương Tư thiên, thì Hòa vận sẽ bị uất. Về năm Thái vũ (năm Bính), Thái âm Tị toàn, thì Thủy vận sẽ bị uất. Cho nên phải dùng phép (táo) để chiết bỏ cái Thổ khí của Thái âm, dùng phép "ôn" để chiết bỏ cái hàn khí của Thái dương. Tất cả sáu khí, cùng theo một nghĩa như vậy.

⁽¹³⁾ Phàm những năm thuộc về Thái dương Tư thiên, vận khí đều thuộc thái quá, cho nên phải nén bỏ cái khí "râm thắng", mà nâng đỡ cái "sơ bất thắng" lên. Như về năm Thái giác (năm Nhâm), phong Mộc "râm thắng" thì Thổ sẽ bị chết. Vậy phải chèn bỏ cái thắng của phong Mộc xuống, mà nâng đỡ cái bất thắng là Thổ lên. Lại như về năm Thái chủy (năm Mậu), Hòa vận thái quá, thì Kim khí sẽ bị chết. Vậy phải chèn bớt bỏ cái thái quá của Hòa, mà nâng đỡ cái bất thắng của Kim lên. Đó tức là: "làm cho hòa cái vận, điều cái hóa, đừng để quá bạo, khiến dân sinh bệnh v.v.". Về dưới đây, các năm thuộc Thiếu dương, Thiếu âm... cũng một nghĩa như vậy.

⁽¹⁴⁾ "Tuế cốc..." tức là thứ lúa sản xuất giữa năm ấy... Như trên nói sắc lúa "huỳnh, kiềm..." ăn nó để giữ cho hoàn toàn cái khí nguyên chân của trời đất. "Hư tà..." tức là cái gián khí phải thắng. Như cái năm Thái dương Tư thiên, "sơ chi khí" là Thiếu dương tương hòa, mà khí hàn lại thắng được. Vậy là hàn tà đã râm thắng được sơ khí đó. "Nhị chi khí" là Dương minh tảo Kim, mà nhiệt lại thắng được. Vậy là nhiệt tà đã dâm chế được nhị khí đó. "Tứ chi khí" là Quyết âm phong mộc mà thanh lại thắng được. Vậy là tảo tà đã chế thắng tứ khí đó. "Ngũ chi khí" là Thiếu âm quân hòa, mà hàn lại thắng được. Vậy là hàn tà đã chế thắng được ngũ khí đó. Đó gọi là "tứ úy" (bốn cái sợ), phải xét cho cẩn thận.

⁽¹⁵⁾ Đây nói về cái khí của năm vận, với cái khí Tư thiên, Tị toàn, đều có đồng (cùng) dị (khác) (hai chữ này dùng nguyên âm cho tiện), mà cái khí vị nhiều, ít cùng đều có "sở chủ". "Đồng hàn, thấp v.v." tức là nói về những năm Thái vũ (Bính), Thái cung (Giáp) chủ vận, thế là với cái khí hàn thấp của Tư thiên, Tị toàn tương đồng, nên phải dùng nhiều vị táo, nhiệt để chế hóa. tức là dùng táo để chế thấp, mà nhiệt để hóa hàn. Lại như những năm

Thái chủy (Mậu) Thái giác (Nhâm), Thái dương (Ất) chủ vận, thế là với cái khí hàn thấp đều dị, lại chỉ nên ít dùng cái khí táo thấp để làm cho hóa. Tức là dùng khí thấp để nhuận lại cái khí táo nhiệt; dùng táo để chế cái tà của phong mộc. Đồng thời khí thịnh nên phải dùng nhiều; dị thời khí cô (trơ trội một mình) nên phải dùng ít.

⁽¹⁶⁾ Đây nói về cái khí Tư thiên, Tái toàn và gián khí Gia lâm, đều có sự thích nghi về hàn, nhiệt, ôn, lương, mà lại cần không nên phạm. Như Thái dương Tư thiên, nên dùng nhiệt để làm cho ôn; mà "sơ chi khí" lại là Thiếu dương tướng hỏa dụng sự, vậy cần phải lánh xa cái nhiệt của Thiếu dương đã, rồi sau mới được dùng đến nhiệt. Lại như Thiếu âm Tái toàn, lẽ nên dùng hàn để làm cho "thanh" đi, mà "tứ chi khí" lại gặp Thái dương hàn thủy dụng sự, vậy cần phải lánh xa cái hàn của Thái dương đã, rồi sau mới được dùng đến hàn. "Ôn với lương" cùng một nghĩa như vậy. "Nếu giả thì làm trái lại v.v." là nói về nếu tà khí phản thắng, thì lại không cần phải theo đúng cái nguyên tắc "xa hàn, xa nhiệt" nữa. Như: Thái dương hàn thủy Tư thiên, "sơ chi khí" là Thiếu dương tướng hỏa, thế mà thiên khí lại hàn; như thế thì cứ dùng nhiệt ngay, mà không cần phải lánh xa thời kỳ nhiệt của Thiếu dương nữa. Như Thiếu âm quân hỏa Tái toàn, "tứ chi khí" là Thái dương hàn thủy, thế mà thiên khí lại nhiệt. Như thế thì cứ dùng hàn ngay mà không cần phải lánh xa cái thời kỳ hàn của Thái dương nữa. Đó tức bảo là "thiên khí trái với thời, thì cứ dựa theo thời" vậy.

⁽¹⁷⁾ Mão, Dậu chủ về tuế vận bất cập, nên phạm Tư thiên, Tái toàn, chủ khí, khách khí, đều sau thiên thời mới đến.

⁽¹⁸⁾ Dương minh Tư thiên thì Thiếu âm Tái toàn. Vì Kim lệnh ở trên, nên thiên khí kính cấp (cứng gấp, hanh hái, se khô...); vì quân hòa ở dưới, nên khí đất quang minh (sáng sủa).

⁽¹⁹⁾ Dương minh ở trên, quân hòa ở dưới, nên dương nhiệt thịnh mà mọi vật táo kiên (khô ráo và cứng rắn).

⁽²⁰⁾ Cái "sơ khí" chủ thời là Quyết âm phong mộc. Phạm thuộc về những năm thái quá, khách khí thịnh nên phần nhiều theo về khách; những năm bất cập, khách khí nhược nên kiêng theo chủ khí, vậy nên "thuần phong mới trị", tức là theo cái hóa của "sơ khí" là phong mộc vậy. Dương minh táo Kim Tư thiên, Quyết âm phong mộc chủ khí, cho nên "phong táo ngang

vận". Ngang, tức là cái khí chủ khách, cùng dọc ngang với nhau, "trần tới khí giao v.v.". Khí giao, tức là một thứ khí "chung" (cuối, hết), ở nửa năm về trước, mà giao với nửa năm về sau. Chủ và khách của "nhị khí" là hai thứ hòa quân, tương; chủ và khách của "tam khí" là Dương minh, Thiếu dương, cho nên nhiều dương ít âm. "Mây theo mưa xuống v.v." là nói về cái thấp khí của thấp Thổ bốc lên làm mây, khí trời giáng xuống mà thành mưa. Bởi "tứ chi khí" do Thái âm thấp Thổ chủ khí, Thái dương hàn Thủy gia lâm, nên mới nói: "mây theo mưa xuống, thấp hóa sinh ra v.v.". Táo kim Tư thiên, cuối cùng (chung) là "tam chi khí" mà giao với "tứ khí" là hàn Thủy thấp Thổ, vì thế nên táo cực mà lại nhuận.

⁽²¹⁾ Do cảm cái khí Tư thiên, Tại toàn mà thành thực, tức là tuế cốc.

⁽²²⁾ Quang minh, thanh, thiết là cái chính của Kim; cấp bạo là cái lệnh của Hỏa. Vì quân hòa Tại toàn, nên loài chấp trùng không ẩn nấp và nước chảy không thành băng... "Cuồng hộng nghê v.v." đều là những chứng bệnh cảm khí táo nhiệt mà sinh ra.

⁽²³⁾ Trước thanh (mắt mờ) mà rồi mới "kính" (cứng rắn)... là nói về cái khí Tư thiên thịnh về nửa năm về trước; "trước nhiệt rồi mới bạo v.v." là nói về cái khí Tại toàn, nên về nửa năm về sau. "Loài mao trùng chết v.v." là nói về cái sự "thắng, chế" của Tư thiên. Tại toàn mà chết. Cho nên câu: "Đều có thắng, đều có chế, đều có sinh thành, đều có thắng chế v.v." là nói về cái thắng của năm vận, có thể chế được sáu khí; mà cái thắng của sáu khí, lại có thể chế được năm vận. Nếu bị chế thì không còn sinh, dục và có khí chết nữa là khác. Nhưng ở thiên này, chỉ về đoạn nói về kinh Dương minh mới ghi bốn câu đó, mà các đoạn ở các kinh khác thì không... Đó là muốn cho kẻ hậu học biết vận khí lẫn cùng chế thắng, rồi tỉ loại mà suy ra các kinh khác vậy.

⁽²⁴⁾ Cái khí của Dương minh và Thiếu âm đều chủ về sự "táo", cho nên phát ra chứng táo (như táo cấp, phiền táo v.v...). Như Hòa thắng Kim, nếu ở nửa năm về trước, thì Thủy sẽ báo phục Hỏa ở nửa năm về sau... Vì vậy sự "thắng và phục" phát sinh, mà cái khí của tuế thì do đó thành ra đại loạn. "Khí giao" tức là cái khí Tư thiên, Tại toàn trên dưới cùng giao với nhau.

⁽²⁵⁾ "Khí đất đổi v.v." là nói về: chung khí Tại toàn từ năm trước, đổi giao với cái "sơ khí" của năm nay. (Mấy đoạn về sau cùng một nghĩa như vậy). Cái khách khí về tuế sơ những năm Mão, Dậu là Thái âm thấp Thổ,

cho nên "âm ngưng" mà "vô hóa". Âm ngưng ở ngoài thì dương uất ở trong, cho nên dân mới mắc các bệnh nhiệt trường... Mặt phù thũng, hay ngủ v.v... là những bệnh gây nên bởi thấp Thổ. "Cầu nục v.v." là những bệnh do khí của phong mộc gây nên.

(26) Chủ và khách của "nhị chi khí", là hai thứ hòa quân, tướng. Dương khí đã được tán bố, nên dân mới dễ chịu; mọi vật được sinh trưởng và tốt tươi. "Dịch lệ đến, dân hay bạo tử v.v." là do hai Hòa cùng giao nhau mà thần lại lẫn lên trên quân vị mà gây nên.

(27) Cái Kim khí Tư thiên gia lâm, cho nên "thiên chính bố". "Tam chi chủ khí" là Thiếu dương tướng hòa, cho nên tảo với nhiệt giao hợp. "Tam chi chung khí" mà giao với hàn Thủy thấp Thổ của tứ khí, cho nên tảo cực mà sinh thấp; tảo, thấp, thủy, hỏa, bốn khí đó cùng giao với nhau, nên dân mắc chứng hàn, nhiệt.

(28) Về gia lâm của "Tứ chi khí..." khách khí là Thái dương hàn thủy, chủ khí là Thái âm thấp Thổ, cho nên hàn vỡ xuống. Nửa năm trở về sau, do Thiếu âm quân hòa chủ khí, lại bị khí hàn thấp nó tương gia (cùng lẫn lên), cho nên dân mắc các chứng run rẩy, nói mê v.v. đều bởi hàn thủy ngưng ở bên ngoài, Hỏa uất ở bên trong mà sinh ra.

(29) Quyết âm phong mộc gia lâm lên ngũ khí, cho nên xuân lệnh lại lưu hành... Loài cỏ được sinh khí nên lại tốt tươi; cái uất của Thiếu âm nhờ ở Mộc khí mà thư xương, điều đạt, cho nên dân khí hòa.

(30) Cái khí của Thiếu âm quân hòa, gia lâm lên Chung khí, cho nên cái Dương khí Tại toàn, được dễ thư xương tán bố, mà cái tiết hậu mùa đông trở lại ôn nhuận. Cho nên loài chập trùng (loài sâu nằm kín trong hang, trong ổ) không ẩn nấp, mà nước không thành băng. Địa khí được thư xương, cho nên dân mới an khang. Nếu có tai sảnh xảy ra sẽ là bệnh ôn, tức là Đông ôn. Bệnh này với thương hàn khác nhau rất xa.

(31) "Tuế cốc" tức là một thứ lúa cảm thụ khí Tư thiên, Tại toàn mà sinh ra. "Gián cốc" tức là một thứ lúa cảm cái gián khí của trời đất mà sinh ra.

(32) Nên dùng vị hàn, để thanh cái nhiệt của quân hỏa; nên dùng vị tân, để nhuận cái táo của Dương minh; nên dùng vị khổ để tiết bỏ cái Hòa uất ở trong. Dùng phép phát hãn để giải bỏ cái hàn ở ngoài biểu; dùng phép thanh để tiêu giải cái tà lọt vào trong; dùng phép tán để giải bỏ cái khí Đông ôn.

(33) Vị vận khí bất cập nên phải làm cho yên, đừng để tà thắng.

(34) Chiết bỏ cái khí Tư thiên, Tại toàn để giúp cho cái hóa nguyên của năm vận.

(35) Dùng hàn để làm cho thanh cái hòa nhiệt Tại toàn; dùng nhiệt để chế cái tảo Kim Tư thiên. Nếu "đồng" thì dùng nhiều; nếu "dị" thì dùng ít. Vậy phải xét sự khinh trọng của hàn nhiệt, để chế hoặc nhiều hoặc ít. Như: Những vận thuộc về Thiếu chủ, Thiếu giác, cùng với các nhiệt của Thiếu âm, nên lấy nhiều cái khí thanh lương do thiên hóa để chế lại; những vận thuộc về Thiếu dương, Thiếu cung, Thiếu vũ... cùng một cái thanh của Dương minh, nên lấy nhiều cái khí hòa nhiệt do địa hóa để chế lại. (Thiên hóa tức là khí thanh lương của tảo Kim; địa hóa tức là khí hòa nhiệt Tại toàn).

(36) Cái khí thanh lương của Dương minh Tư thiên, lẽ tất nhiên là nên dùng ôn nhiệt rồi. Nếu "Nhị chi khí" lại là hai thứ hòa quân, tướng, thì lại phải cách xa thời kỳ đó 60 ngày, mới có thể dùng ôn nhiệt; cái khí Thiếu âm quân hòa Tại toàn, lẽ tất nhiên là nên dùng hàn lương rồi. Nếu chủ khách của "tứ chi khí" lại là hàn thủy, thấp thổ... thì lại phải xa thời kỳ đó 60 ngày, mới có thể dùng hàn lương... "Cổ giả v.v." là nói về cái khí hàn, nhiệt, ôn, lương của bốn mùa, không phải là Tư thiên, Tại toàn, với cái chính khí của Gián khí, lại cần phải "trái ngược lại" để điều trị. Đó là cái phương pháp làm cho điều hòa thiên, địa, âm, dương vậy. Nếu làm trái phương pháp đó, sẽ làm loạn mất sự kinh thường của Tư thiên, Tại toàn và rối mất "kỷ bộ" của âm dương, gián khí...

(37) Những năm Dần, Thân chủ về thái quá. Sáu khí đều trước thiên thời mà đến.

(38) "Thiên khí chính", là nói về: Thiếu dương Tư thiên, mà khí hóa lại lưu hành ở trong khoảng "khí giao"; bởi vì "Nhị âm, Tam dương" ở dưới, cho nên dấu chủ về Tư thiên, mà khí dẫn xuống ở khoảng giữa (trung). Tiết dưới "Quyết âm Tư thiên", mà ghi là "địa khí chính"... Đó là nói cái khí Thiếu dương Tại toàn, mà cũng lưu hành ở khoảng trung, vì Thiếu dương là "trung kiến" của Quyết âm, nên mới như vậy.

(39) Quyết âm Tại toàn, nên địa khí nhiều (nhiều, tức là nhiễm loạn, do sự hành động của phong) cây đổ, cát bay v.v. Do sự hành động của phong và hỏa. Khí của Quyết âm, thượng hành để theo sự hóa của Thiếu dương, nên "mưa thường xuống". Bởi hai khí của Thiếu dương lưu hành đến đâu là sinh ra hỏa; do hỏa sinh ra oi bức; do oi bức sinh ra mưa, đó là lẽ thường của đức hóa.

(40) "Nghiem" là chính của hòa, "nhiều" là lệnh của phong.

(41) "Phong nhiệt cùng tán bố v.v." là do cái khí của Thiếu dương Quyết âm, cùng tham hợp với nhau, để cùng tán bố vào trong khí giao... "Mây khói tung bay v.v." là do địa khí bốc lên; "Thái âm tràn lan v.v." tức là bởi sự oi bức nấu nung, rồi biến thành mưa.

(42) Cái khí phong nhiệt ở ngoài, thì cái khí hàn thấp ở trong, vì thế nên bên ngoài thì sinh mụn lở, mà bên trong thì sinh chứng hàn trung tiết, mẫn. Thánh nhân gặp trường hợp đó biết làm cho điều hòa hai khí hàn nhiệt, không để cho trong ngoài giao tranh. "Vãng phục" tức là ra vào. Như khí ở trong ngoài đồng thì vãng; phục thì sẽ phát sinh ra chứng ngược hàn, nhiệt; các chứng tiết từng, ầu, thổ... là do cái khí phong nhiệt lẫn ở bên trong; "mặt sùng và sắc biến v.v." là do cái khí hàn thấp phạm ở bên ngoài.

(43) "Sơ chi gián khí" là Thiếu âm quân hỏa, chủ khí là Quyết âm phong mộc. Vì vậy nên phong mới động giao, khí ẩm và cỏ cây sinh trưởng v.v. Thiếu dương Tư thiên mà lại gặp quân hỏa chủ khí, cho nên dù có thời khí là "hàn" đưa đến, mà cũng không thể giảm bớt được sức ôn nhiệt của "nhị hòa". Các chứng "huyết giạt v.v." đều do phong hỏa gây nên.

(44) "Nhị chi khách khí" là Thái âm thấp thổ, vì thế nên cái hỏa khí của Tư thiên lại bị uất. "Bụi bay v.v." đều do cái hỏa của chủ khí là thấp thổ gây nên. Quyết âm phong khí dù theo Thiếu dương, mà cũng không thể thắng được khí "vô thấp"; vì phong hỏa khí thịnh, lại được cái khí âm thấp để hòa hợp thêm vào, cho nên dân dù an khang, mà tai sảng thời sẽ phát ra các chứng nhiệt uất v.v.

(45) Cái khí Tư thiên, thượng lâm lên Tam khí, cho nên "thiên chính mới tán bố"; cái khí chủ thời, cũng thuộc Thiếu dương, cho nên viên hỏa đến. Vì Thái âm hoành lưu nên "mưu sẽ tràn". Dân bệnh Nhiệt trung v.v... đều do cảm cái khí phong hỏa mà sinh ra.

(46) Gián khí gia lâm, lại là cái khí thanh lương của Dương minh, cho nên khí mát đến, bạch lộ xuống; cái hỏa của Thiếu dương, cùng với cái khí phong nhiệt, cùng giao nhau ở trong khí giao, cho nên "viêm, thử gián hỏa" (khí viêm, khí thử cùng biến hóa xen lẫn nhau). Phong nhiệt chủ tuế, mà lại gặp thanh lương như vậy, nên dân khí hòa bình. Còn bệnh mẫn v.v. là do cảm cái khí thấp Thổ của chủ thời mà sinh ra.

(47) "Ngũ chi gián khí" là Thái dương hàn thủy, cho nên "dương nhiệt rút

lui mà khí hàn đưa lại". Vì khoảng hai mùa thu, đông giao nhau, mà thi hành cái chính sách bế Tàng của Đông lệnh, cho nên "khí môn mới đóng", (tức là giữ kín cái thân thể). Giữ gìn kín đáo để lạnh hàn tà. Phạm gọi là thánh nhân quân tử v.v., là có ý tỏ ra rằng: Các bậc kiến thức biết theo thời để điều dưỡng, cho khí trong mình được hòa, dù có gặp thời tiết độc dữ cũng không sinh tật bệnh.

⁽⁴⁸⁾ Quyết âm phong mộc chủ về "chung khí", cho nên phong mới đến (tức là thời kỳ đó hay có gió to). "Địa khí chính v.v." là bởi Quyết âm đo trung kiến cái hóa của Thiếu dương mà nên; muôn vật gặp được "sinh khí" mà lại sinh trưởng, địa khí không thăng lên, nên mây khói mới lưu hành. Do cái thời kỳ bế Tàng mà lại thi hành cái lệnh phát sinh, cho nên phát các chứng quan bế v.v. (Quan bế nghĩa đen là đóng cửa, nói về một chứng bệnh bị nghẽn tắc ở vị quản, ăn vào lại thổ ra...); "Tâm thống" là do Thận khí phạm ngược lên Tâm mà sinh ra. Phế chủ khí mà Thận là cái gốc sinh khí, cho nên Thận là gốc mà Phế là ngọn. Dương khí đến mùa đông thì về "tàng" (ẩn nấp) ở Thận Tàng, giờ khí đó lại ngược phạm lên Phế, nên thành bệnh khái (ho).

⁽⁴⁹⁾ Vận khí thái quá nên cần phải nén xuống, "sở bất thăng", như năm Nhâm, Giáp (thái giác) vận thái quá thì Thổ khí bất thăng; năm Mậu hòa vận thái quá, thì Kim khí bất thăng; cho nên phải nén bớt cái thái quá, để giúp thêm cho cái "sở bất thăng". "Chiết bỏ cái uất khí v.v." Như những năm Canh Dần, Canh Thân, Thiếu dương Tư thiên, thì Thương vận (tức là Kim) sẽ bị uất; những năm Giáp Dần, Giáp Thân, Quyết âm Tị toàn, thì cung vận (tức là Thổ) sẽ bị uất. Vậy nên chiết bỏ cái khí gây nên uất. Trước lấy ở cái hóa nguyên của hai vận, chiết bỏ cái thái quá, để giúp thêm cho cái "sở bất thăng", nên "bạo vận" không thể sinh ra mà bệnh độc cũng không khởi lên được. "Bạo..." tức là nói về cái vận khí của những năm Thái cung, Thái dương chủ về thái quá, mà lại bị uất, nên phát ra quá bạo và gây thành bệnh nặng.

⁽⁵⁰⁾ Ở trên: Thái dương Tư thiên, Thái âm Tị toàn, thì nói trước "dùng hàn nên xa thời kỳ hàn v.v."; đến Thiếu dương Tư thiên, Quyết âm Tị toàn, thì nói trước: "dùng nhiệt xa thời kỳ nhiệt v.v.". Đó là nói về phạm được, thực thuộc về tuế vận hàn hay nhiệt, nên xa lánh cái khí Tư thiên, Tị toàn đó.

⁽⁵¹⁾ Thái âm Tư thiên, hàn thủy Tị toàn, cho nên Âm khí chuyên chính, mà Dương khí rút lui. Thổ lệnh bất cập, phong lại thắng được, cái khí hàn

thấp của trời đất hỗ giao với nhau nên đồng ruộng khói tỏa, bụi trắng tung bay... "Dân bệnh v.v." đều cảm cái khí hàn thấp mà gây nên.

⁽⁵²⁾ Thấp khí của Thái âm ngưng ở trên, hàn khí của Thái dương tích ở dưới. Hàn Thủy thăng Hóa, nên mới gây nên băng, bộc. Dương khí ở trên, bị âm ngưng nó thắng, nên cái khí tức sái mới lưu hành.

⁽⁵³⁾ Đây nói về thổ địa của năm phương đều có cao, thấp, hậu, bạc khác nhau. Cho nên tuế khí hữu dư thì thổ địa nên cao, hậu; tuế khí bất cập thì thổ địa nên ti hạ (thấp thũng). Bởi cái khí thái quá thì nên hoãn, cái khí bất cập thì nên trước; địa thổ cao hậu thì khí tiết ra hoãn; thổ địa ti hạ thì khí dễ thăng lên; khí hữu dư thì nên đến chậm, khí bất cập thì nên đến sớm... Đó là "địa lợi có cao hạ, khí đến có sớm muộn, mà dân khí cũng theo đó" vậy.

⁽⁵⁴⁾ Chủ, khách của "sơ" đều là phong khí. Vậy nên địa khí của năm trước thay đổi, cái hàn của Đông lệnh mới thay đổi; mà xuân khí chính, gió mới tới, muôn vật mới tốt tươi v.v. Các chứng bệnh huyết giạt... đều do khí của phong thấp gây nên.

⁽⁵⁵⁾ Chủ, khách của "nhị..." là hai thứ hòa quân, tướng, cho nên hòa mới thịnh. Vì Hỏa Thổ hợp đức, nên vật loại mới sinh hóa v.v.

⁽⁵⁶⁾ Cái khí Tứ thiên "lâm" lên tam khí, mà khí hàn thấp thì "lâm" ở khí giao.

⁽⁵⁷⁾ "Tứ chi khách khí", là Thiếu dương tướng hòa; hàn thủy Tại toàn, cho nên sợ Hòa nó gia lâm; "tứ chi chủ khí" là Thái âm thấp thổ: thấp với nhiệt cùng hợp, thì hơi nóng nung nấu mà khí đất bốc lên; cái khí âm thấp với Hỏa khí không tương hợp, nên thiên khí bị cách; thấp hỏa không lưu hành được xuống dưới, nên bạch lộ âm bốc mà thành thu lệnh. Các chứng bệnh phát sinh v.v. đều do ba khí hàn, thấp, nhiệt lẫn lộn dồn đến mà sinh ra.

⁽⁵⁸⁾ Chủ khách của "Ngũ..." đều là cái khí thanh lương của Dương minh, cho nên tiết hậu hàn lãnh.

⁽⁵⁹⁾ Chủ khách của "Chung..." là khí hàn thủy Tại toàn, cho nên hàn khí đại cử (rét nhiều); cái khí hàn thấp, trên dưới cùng giao, nên thấp khí đại hóa...

⁽⁶⁰⁾ Tuế vận bất cập, nên phải giúp thêm; "Tà khí" tức là cái khí mình "sở bất thắng".

⁽⁶¹⁾ Khô là Vị của Hỏa, cho nên có thể táo được thấp và ôn được hàn.

⁽⁶²⁾ Về những năm thái quá, khí, vận đều trước thiên thời mà đến. Táo

kim Tại toàn, nên địa khí nghiêm khắc; quân hỏa Tư thiên, nên thiên khí quang minh. Chung khí của năm trước là Thiếu dương tương hòa; sơ khí của năm nay là Thái dương hàn thủy, vậy là hàn giao với thử; mà những khí Thủy, Hỏa, hàn, nhiệt, cùng lẫn lộn ở trong khí giao, nên mới bắt đầu sinh ra tật bệnh.

⁽⁶³⁾ Các chứng khái, suyễn, thũng thương v.v... đó là nhiệt bệnh sinh ra ở bộ phận trên; các chứng huyết tiết v.v... đó là thanh (cũng như lãnh hoặc hàn) bệnh sinh ra ở bộ phận dưới; các chứng vào Vị, Tâm thông v.v... là do hàn nhiệt giao tranh ở bên trong.

⁽⁶⁴⁾ Sơ chi khí là Thái dương hàn thủy, cho nên cái khí tảo nhiệt ở năm trước sắp hết, mà mới bắt đầu hàn và chấp trùng lại ần nấp, băng sương lại kết... Sơ chi khí là Quyết âm phong mộc, cho nên "phong mới đến"; cái khí dương xuân đã bị uất, mà dân lại kín đáo; Thái dương chủ cân, mà là Phù của Thận, nên quan tiết và yêu chùy thông. Thời kỳ đó, giao tiếp với hai khí quân hòa, cho nên "viêm, thử đến".

⁽⁶⁵⁾ Nhị chi chủ khí, hợp với Tư thiên quân hòa, mà khách khí lại là Quyết âm phong mộc, cho nên "dương khí tán bố" và thường có gió.

⁽⁶⁶⁾ Tam chi chủ khí là quân hòa, tương hòa, cho nên thiên chính bố tán, và đại hòa lưu hành... Hàn khí ở dưới thỉnh thoảng đến, nên dân mắc bệnh khí quyết, Tâm thông. Hàn khí phạm lên Phế, nên khái và suyễn... Và bạch quân hỏa bốc lên, nên mắt đỏ.

⁽⁶⁷⁾ "Tứ chi chủ khí" là thấp thổ chủ khí; hàn khí thấp nhiệt giao với nhau nên nóng bức đến và thường có mưa lớn. Các chứng ách Can, Hoàng đản v.v. đều do khí thấp nhiệt gây nên.

⁽⁶⁸⁾ Từ nửa năm về sau, và cái chủ của khí "ngũ" đều thuộc Dương minh tư lệnh. Giò bị Thiếu âm tương hòa gia lâm, nên úy (sợ); vì úy khí thượng lâm, cho nên "thử" lại đến, dương mới hóa v.v...

⁽⁶⁹⁾ Chung khí là Dương minh tư lệnh, cho nên tảo lệnh lưu hành; cái dư nhiệt của khí giao cách trở ở trong, nên mới thành các chứng khái, suyễn v.v... Hàn thủy chủ thời, cho nên hàn khí đến luôn, hợp ở ngoài bì tấu mà sinh bệnh. Địa chi bắt đầu từ Tý, mà sáu khí đối với Tý, Ngọ đã hết, sắp đổi để bàn giao sang năm vị... Cho nên nói: "Địa khí sắp thay đổi".

⁽⁷⁰⁾ Vận khí thái quá, nên cần phải nén bớt, để giúp cho cái sở thắng của tuế khí.

⁽⁷¹⁾ Hàn do thủy hóa, nên có cái năng lực làm nhuyễn (mềm) được các chất kiên (cứng), dùng để điều hòa cái quân hỏa ở trên; quá lắm thì dùng vị khô để phát bỏ hòa uất; Kim khí chủ thấu, cho nên cần dùng vị toan cho thấu để yên bộ phận dưới; quá lắm thì dùng vị khô cho tiết bỏ bớt khí táo.

⁽⁷²⁾ Đồng cái nhiệt khí Tư thiên, thì nên dùng hàn thanh; đồng cái thanh lương Tại toàn, thì nên dùng ôn, nhiệt.

⁽⁷³⁾ Đây nói về Quyết âm, Thiếu dương tiêu, bản cùng hợp với nhau. Thiếu dương Tư thiên thì thiên khí chính; Thiếu dương Tại toàn thì địa khí chính. Nói Quyết âm cùng với các chính tước của Thiếu dương. Như Quyết âm Tại toàn, thì cái khí của Quyết âm sẽ cùng với cái vận của Thiếu dương cùng lưu hành; Quyết âm Tư thiên, thì cái khí của Thiếu dương sẽ cùng với cái vận của Quyết âm Tư thiên cùng lưu hành. Cho nên nói: "Phong sinh ra ở nơi cao xa, khí viêm nhiệt nổi theo...". Bởi Quyết âm Thiếu dương tiêu, bản cùng hợp, mà Quyết âm lại không theo khí hóa của Thiếu dương. Trong sáu khí, chỉ có hai khí này là tương hợp.

⁽⁷⁴⁾ Vì tính của phong lay động, nên "thiên khí nhiễu"; khí của Thiếu dương vận hành ở trong, nên "địa khí chính" phong khí ở trên trời, nên nói: "Phong sinh ở nơi cao xa" khí của Thiếu dương trở nên cùng hợp với Quyết âm, nên "viêm nhiệt nổi theo" v.v. "Mây theo mưa xuống v.v." là nói theo về sự thăng chế của phong với hỏa; phong với hỏa cùng theo về chính tước, nên nói là "hợp đức"; "phục, thăng đổi thay v.v." là nói về khí viêm nhiệt theo lên ở trên, mà lại cùng xen vào ở trong khí giao. "Chập trùng bỏ ra v.v." là nói về tương hòa Tại toàn. Cảm phong khí thì bệnh sinh ở trên, cảm nhiệt khí thì bệnh sinh ở dưới; phong, táo thăng phục cùng lẫn nhau, thì hình hiện ra ở trong khí giao.

Án: Trên đây nói: "Sinh ở trên", "sinh ở dưới" và "sinh ở giữa..." Mà không có đến bệnh. Đó là nói cái khí phong hòa tràn lan ở trên dưới mà lại hỗ giao ở giữa. Viêm nhiệt theo lên trên, tức là con theo mẹ. "Thăng phục đổi thay v.v." là nói về cái khí của Quyết âm lại quay về "chính". Cho nên Quyết âm Tại toàn thì địa khí chính. Giờ Quyết âm Tư thiên mà thiên khí cũng chính, nên mới nói là: "Đồng với các chính tước".

⁽⁷⁵⁾ Sơ chỉ khí là Dương minh thanh Kim tư lệnh, cho nên khí hàn mới nghiêm túc mà sái khí mới đến...

⁽⁷⁶⁾ Nhị chỉ khí là Thái dương hàn thủy, vì vậy nên hàn không dứt, mà

sương mới xuống. Nhị chỉ chủ khí là Thiếu âm quân hỏa, mà hàn thủy gia lâm lên trên, cho nên có "đét" ở trên mà dương lại hỏa ở dưới. Dân mắc bệnh "trung nhiệt" là vì cái khí quân hỏa, bị khí hàn nó làm "uất" lại ở bên trong mà sinh ra.

(77) Tam chỉ khí là phong khí của Tư thiên chủ lệnh, nên "thiên chính bố tán...". Dân mắc bệnh "tai ù v.v.", là do phong bệnh phát sinh ở bộ phận trên.

(78) Tứ chỉ khách khí là Thiếu âm quân hỏa; chủ khí là Thái âm thấp thổ, vì vậy nên khí nhục thứ với thấp nhiệt cùng xen nhau... "Giao tranh ở bên phía trên bên tả v.v..." là nói về Thiếu âm ở bên tả Tư thiên Quyết âm.

Án: Cái gián khí Tư thiên của Quyết âm, bắt đầu từ Dương minh ở dưới, mà giao lên Thái dương; cái gián khí Tái toàn của Thiếu dương, bắt đầu từ Thiếu âm ở trên, mà giao với Thái âm... Cho nên nói: "Dân mắc bệnh hàn ở phía bên hữu v.v." Tức là nói do dưới mà lên trên; nói: "Giao tranh ở phía trên bên tả v.v." Tức là do trên mà xuống dưới.

(79) Ngũ chỉ khách khí là Thái âm thấp thổ, chủ khí là Dương minh tảo Kim, vì vậy nên hai khí tảo và thấp thay nhau để "thắng"...

(80) Chung chỉ chủ khí là Thái dương hàn thủy, mà tương hỏa gia lâm ở trên, cho nên "ủy hỏa tư lệnh"; khách thắng chủ, nên Dương khí đại hỏa v.v. Cái khí Thiếu dương Tái toàn rất phát triển, loài cây cỏ cảm cái khí sinh trường mà nảy nở; loài người cảm cái khí ấm áp mà dễ chịu... Về bệnh, mắc bệnh ôn lệ, tức sau gọi là Đông ôn.

(81) "Hóa nguyên" tức là năm vận. Vì năm vận chính là nguồn sinh hóa của sáu khí... Như về vận Thiếu cung, Quyết âm Tư thiên, thì Thổ khí sẽ bị uất. Về vận Thiếu dương, Thiếu dương Tái toàn, thì Kim khí sẽ bị uất. Cho nên phải chiết bỏ bớt cái khí gây nên uất, để giúp cho hóa nguyên của năm vận. Trờ lên, sáu khí tương đồng, tuế vận đều bất cập, cho nên phải nâng đỡ cái vận khí, khiến cái tả "sở bất thắng" sẽ thắng được... Trờ lên tam khí bất cập đều tương đồng.

(82) Tân theo Kim hỏa, để điều hòa cái thắng của phong mộc, hàm theo thủy hỏa, để điều hòa cái râm của hỏa nhiệt. Quyết âm không theo tiêu bản, theo cái "hòa hỏa" của Thiếu dương "trung kiến". Thế là trong suốt một năm, đều hòa tư lệnh. Cho nên cần phải sợ cái khí của Hòa, đừng phạm can vào nó.

(83) Đây nói về cái khí Tư thiên, Tại toàn, sáu năm hoàn chuyển, đều có định vị. "Đi có thứ tự" như: Bên hữu Thiếu dương, Dương minh chủ trị; bên hữu Dương minh, Thái dương chủ trị, v.v. Sáu khí chọn một năm, mà sáu năm lại cùng hoàn chuyển. "Ngừng có định vị" là: trên dưới có Vị, tả hữu có kỳ,... Mỗi khí đều chủ sáu mươi ngày có lẽ... "Lấy tháng giêng v.v." là nói về lấy Dần làm đầu năm, sóc làm đầu tháng, Dần lại là ngày đầu, để bắt đầu tính về "sơ khí". Đã biết được cái định vị của Tư thiên, Tại toàn tức là đã biết được sáu khí ở đâu rồi.

(84) "Vận" tức là hóa vận của sáu khí, như những năm Tí, Ngọ, Dần, Thân, Thìn, Tuất v.v... Sáu khí chủ về hữu dư; cái khí chủ tuế chủ thời, đều trước thiên thời mà đến. "Chính tuế" là nói về cái "kỳ của tuế hội", không thái quá, bất cập, khí ứng đúng với mùa".

(85) "Không phải khí hóa v.v." Tức là không phải sự hóa do vận khí. Tỷ như năm Đinh Mão, Đinh Dậu, vận của nó là phong, thanh, nhiệt. Phong là khí hóa của Thiếu giác; còn thanh nhiệt là cái khí tiềm phục... Như thế, là không phải khí hóa mà là tai sạnh.

(86) "Số của trời đất v.v." chữ "giờ" ở đây là nói về Tư thiên; chữ "đất" ở đây là nói về Tại toàn. "Số bắt đầu khởi từ trên..." là nói: số bắt đầu từ số "một" và khởi từ "thiên nhất". "Chung ở dưới..." là nói về: thiên số bắt đầu từ "một", mà cuối cùng ở "địa lục". "Nửa năm về trước, nửa năm về sau v.v." là nói về cái khí của trời đất, trên dưới đều có định vị. "Khí giao" là nói về cái khí của trời đất trên dưới cùng giao với nhau. "Vị" tức là cái vị Tư thiên, Tại toàn và tả hữu gián khí; "khí, nguyệt" là nói về mỗi khí đều làm chủ trong một thời gian là hai tháng.

(87) Đây nói về năm vận, sáu khí, có cái sự thịnh suy, đồng hóa, nên có sự bất hợp, "không hợp với số", tức là không hợp với cái số của sáu khí. "Khí dụng có nhiều ít v.v." là nói về cái công dụng của sáu khí có hữu dư và bất túc. "Hóa trị có thịnh suy v.v." là nói về cái hóa của năm vận có thái quá và bất cập. "Phong ôn v.v." là nói về Quyết âm với gia vận đồng hóa. "Thắng với phục v.v." là nói về thắng khí với phục khí, cùng với sáu khí tương đồng. Tỷ như thanh Kim thắng Giác Mộc, cái "thắng khí" lại tức đồng với Dương minh; Viêm hỏa phục thu Kim, cái "phục khí" lại tức là đồng với Thiếu âm, Thiếu dương. Đó là sự biến hóa thay đổi do năm vận, sáu khí của trời đất, và cái lẽ thường thịnh suy, nên có khi không hợp. Như

khí xuân ôn nhiều, hợp với sự thịnh của xuân hóa, thế là khí với vận đồng sự hóa; như sự ít của sáu khí, hợp với sự thịnh của năm vận; sự suy của năm vận, hợp với sự nhiều của sáu khí... Thế là sự thịnh suy thay đổi có khi không hợp.

⁽⁸⁸⁾ Đây nói thái mà quá đồng địa hóa thời với thiên phù tương đồng; bất cập mà đồng địa hóa thời với tuệ hội tương đồng. Ở dưới mà đề lên trên gọi là "gia"; ở trên mà trông xuống dưới gọi là lâm.

⁽⁸⁹⁾ Nói về: Trong 12 năm thái quá và bất cập đều gọi là Thiên phù. Nhưng tựu trung có biến thành nhiều ít khác nhau. Nhiều, ít tức là sự biến của thái quá và bất cập. Thái quá thì chóng (bạo), bất cập thì chậm (từ). Chóng thì bệnh nặng, chậm thì bệnh nhẹ.

⁽⁹⁰⁾ Đây nói tổng quát trong một năm, có sáu vị ứng (đúng) thời mà khởi. Mỗi vị đều làm chủ 60 ngày lĩnh 87 khắc rưỡi; đều có đủ bốn khí hàn, nhiệt, ôn, lương... Nếu nên xa lánh mà đừng phạm. Như "sơ chi khí" thiên khí còn hàn, lẽ nên dùng nhiệt; nhưng "thời" đó gặp Thiếu dương tương hòa tư lệnh, lại nên xa lánh một vị đó mà đừng phạm. Như "nhị chi khí" thiên khí đã ôn, lẽ nên dùng lương; nhưng "thời" đó gặp Thái dương hàn thủy tư lệnh, lại nên xa lánh một vị đó mà đừng phạm. Phàm sáu khí trong một năm đều như vậy.

⁽⁹¹⁾ Đây chưa nói về Tứ thiên, Tại toàn, với gián khí đều không nên phạm. Như Thiếu âm ở trên, tư khí là nhiệt (chữ tư (ty) là coi, chủ trương), mà muốn dùng nhiệt, thì lại nên xa lánh cái nhiệt của Thiếu âm đó mà đừng phạm. Lại như: Dương minh Tại toàn, tư khí là lương, mà muốn dùng lương, thì lại nên xa lánh cái lương của Dương minh đó mà đừng phạm. Các khí khác đều theo một nguyên tắc như vậy. Lại như gián khí với cái chủ khí của Tứ thiên, Tại toàn tương đồng, thì không thể phạm; với chủ khí "dị" thì có thể tiểu phạm. Giả như: Thiếu dương Tư thiên, sơ khí là Thiếu âm quân hòa, thế là với cái khí Tư thiên tương đồng, thì đừng phạm cái nhiệt của nó. Lại như Thiếu âm Tại toàn, mà "tư chi khí" là Thái dương hàn thủy, thế là với chủ khí tương dị, có thể dùng một ít nhiệt mà tiểu phạm vào nó... Vậy đó là hàn, nhiệt, ôn lương "tứ úy", phải xét cẩn thận.

⁽⁹²⁾ "Thiên khí trái thời", như tư khí là nhiệt, mà thiên khí lại lương, thế thì nên theo thời mà dùng ôn; như tư khí là nhiệt, mà khí hàn lại thắng, thế thì lại có thể dùng nhiệt, mà phạm cái nhiệt của chủ khí. Nhưng chỉ lấy khí

bình quân làm giới hạn, mà không thể quá dụng, làm thương đến nguyên chân của tứ khí.

(93) "Thiên tín" tức là sự "tin đúng" của thiên khí, mình đừng có nhầm lẫn mà phạm đến nó; "khí nghi" tức là sáu khí đều có cái "sờ nghi" của nó, ta không nên làm trái nó. Nếu có thắng khí, thì nên chiết bớt nó đi, đừng đỡ thêm nó lên (như tục ngữ: Nối giáo cho giặc), đến như phục khí (cái khí báo phục, khác với chữ phục là tiềm phục), lại nên nén xuống, đừng giúp thêm lên. Chí trị, cũng như thịnh trị, tức là an toàn.

(94) Chương này với chương trên, đại nghĩa hơi giống nhau. Chương trên lấy Thái dương bắt đầu, để chia thứ tự sáu khí của Tam âm, Tam dương, lấy giác vận làm "sơ", rồi chia Giác, Chùy, Cung, Thương, Vũ là năm âm, nên niên tuế có chỗ không đều nhau. Nên ở đây, lấy thiên Can bắt đầu từ Giáp, địa chi bắt đầu từ Tý, từ Giáp Tý đến Quý Tỵ, 30 năm làm một kỷ; lại từ Giáp Ngọ đến Quý Hợi, 60 năm làm một chu. Như thế thì tuế vận mới thuận.

(95) Thiên theo số "nhất" sinh ra Thủy, địa theo số "lục" để hợp thành; địa theo số "nhị" sinh ra Hỏa, thiên theo số "thất" để hợp thành; thiên theo số "tam" để sinh ra Mộc, địa theo số "bát" để hợp thành; địa theo số "tứ" để sinh ra Kim, thiên theo số "cửu" để hợp thành; thiên theo số "ngũ" để sinh ra Thổ, địa theo số "thập" để hợp thành. Thiên Can bắt đầu từ Giáp, địa chi bắt đầu từ Tý. Cho nên về "số" bắt đầu từ cái "sinh" ra.

(96) Hỏa vận ở vào giữa. Thái quá thì theo về số "thành", bất cập thì theo số về "sinh". Võ do Thổ hóa; Thổ thường là "sinh", nên về số là "năm".

(97) Thuộc về những năm Kỷ Mão, Kỷ Dậu, "Kỷ" chủ bất cập, nên số chủ về "sinh".

(98) Không có một sự tà hóa của thắng phục, nên gọi là chính hóa. "Ngày", vì mỗi vận tóm chủ một ngày, mà năm vận lại lấy giác vận làm "sơ"; vũ, vũ là cuối, đều chủ 72 ngày có lẻ.

(99) Đây nói về những thực vị, được phẩm do Tư thiên nên dùng. Bởi về năm thái quá Thổ thắng Thủy, cho nên dùng vị hàn để giúp Thủy.

(100) Đây nói về những thực vị được phẩm, trong thời kỳ Thổ vận nên dùng.

(101) Đây nói về những thực vị được phẩm, trong thời kỳ Tị toàn nên dùng.

(102) "Trên" chỉ về Tư thiên, "dưới" chỉ về Tại toàn, "giữa" chỉ về hóa vận. Vì quân hóa Tư thiên, cho nên phải dùng hàm hàn để chế hóa; Thái âm thấp thổ vận hóa ở giữa, cho nên, nên dùng khô để táo thấp, dùng nhiệt để ôn âm; Dương minh thanh lương Tại toàn, cho nên dùng vị toan để giúp sự tiêu, dùng vị nhiệt để ôn bệnh lương... Đó là sự thích nghi của thức ăn và thuốc uống. Dưới đây cũng theo một nghĩa như vậy.

(103) Về vận bất cập, có thắng, phục. Kim vận bất cập thì hỏa nhiệt thắng được. Con của Kim là hàn Thủy lại để phục. Có cái tà khí thắng và phục, cho nên gọi là "tà hóa". Còn về "nhật", là nói cái thắng khí thắng cái 72 ngày của nó sở chủ; mà cái phục khí thì phục 72 ngày nó sở tư.

(104) Ất chủ bất cập nên số theo về "sinh".

Ấn: Ất vận bất cập, thì Tư thiên, Tại toàn của những năm Sửu, Vị cũng chủ về bất cập, tức là khí và vận giống nhau.

(105) Vận bất cập, nên số theo về "sinh". Các năm bất cập đều khác nhau theo một nguyên tắc như vậy.

(106) Tức là những năm Canh Thìn, Canh Tuất chủ về thái quá, nên số theo về "thành".

(107) Thấp hóa "ngũ", thanh "tứ", hàn hóa "lục", đều chủ về chính hóa, không có tà khí thắng và phục, khi của năm vận, lại đều chia chủ 72 ngày, cái khí của Tư thiên, Tại toàn đều chủ 60 ngày có lẻ.

(108) Đây nói về những thực vị, được phẩm do Tư thiên nên dùng.

(109) Đây nói về những thực vị, được phẩm Kim vận nên dùng.

(110) Đây nói về những thực vị, được phẩm Tại toàn nên dùng.

(111) Kim khí chủ tiêu, vậy nên dùng vị toan để tiêu lại. "Hóa", là nói về cái khí của năm vận, đều chủ một năm, mà trong mỗi năm, lại có riêng năm vận sinh, trưởng, hóa, tiêu, Tàng. Lại nên dùng năm Vị để điều hòa. Cam là vị của Thổ, có thể chế được hàn thủy.

(112) Hòa lâm ở trên, thủy theo chế lại, cho nên chủ về bất cập.

(113) Vận thái quá, cho nên số theo về "thành". Các năm Thái quá đều theo một nguyên tắc như vậy.

(114) Tức là những năm Tân Tỵ, Tân Hợi. Tỵ, Hợi chủ về bất cập, nên số theo về "sinh".

(115) Không phải thắng, không phải phục, tức là cái ngày sở hóa của chính khí.

(116) Đây nói về những thực vị, dược phẩm, Tư thiên nên dùng.

(117) Đây nói về những thực vị, dược phẩm, thủy vận nên dùng.

(118) Đây nói về những thực vị, dược phẩm, Tại toàn nên dùng.

(119) Thủy vận chủ về hàm, mà lấy vị hàm để giúp thêm. Cái hóa vận sau đây, phần nhiều dùng những Vị để hòa, giúp. Tức là theo nguyên tắc "chiết bớt uất khí, giúp thêm hóa nguyên" vậy.

(120) Về năm Ủy hòa, Thượng thương với chính thương tương đồng, cho nên chủ về số "thành". Bởi Mộc vận bất cập, Kim khí thắng được, giờ lại tảo hòa lâm ở trên, thì Kim khí lại càng thịnh.

(121) Đây nói về Mộc vận bất cập, nên chủ về số "sinh".

(122) Đây tức là những năm Nhâm Tý, Nhâm Ngọ. Tý, Ngọ chủ về thái quá, nên số theo về "thành".

(123) Đây tức là cái ngày sở hóa của chính khí.

(124) Đây tức là những thực vị, dược phẩm do Tư thiên nên dùng.

(125) Đây tức là những thực vị, dược phẩm, những năm Mộc vận nên dùng.

(126) Đây tức là những thực vị, dược phẩm do Tại toàn nên dùng.

(127) Thìn, Tuất chủ về thái quá, nên số theo về "thành".

(128) Đây nói về Hòa vận, Mậu Thìn đối hóa theo số (7), Mậu Tuất chính hóa theo số (2).

(129) Tức là những năm Quý Sửu, Quý Vị (Mùi). Sửu và Vị chủ về bất cập, cho nên theo về số "sinh".

(130) Tức là những ngày hóa của chính khí.

(131) Nhân thắng mà phục. Cái ngày tả khí sở hóa.

(132) Tý, Hợi chủ về bất cập, nên theo về số "sinh".

(133) Đây nói là Thổ vận.

(134) Tức là những năm Mậu Dần, Mậu Thân, đều chủ về thái quá nên theo về số "thành".

(135) Tý, Ngọ chủ về thái quá, cho nên theo về số "thành".

(136) Kim vận thái quá. Kim vận về năm Canh Ngọ, cũng theo số về số "sinh" của chính hóa, chủ thanh hóa "tứ"; năm Canh Tý cũng theo đối hóa thành số, chủ về thanh hóa "cửu".

(137) Tức là những năm Ất Mão, Ất Dậu.

(138) Nhân thắng mà phục, đó là cái ngày tả khí sở hóa.

(139) Sửu, Vị (Mùi) chủ về bất cập, nên theo về số "sinh".

⁽¹⁴⁰⁾ Ở hóa vận chủ về bất cập, nên theo về số "sinh".

Ở Tại toàn, thuộc về những năm Bình Thìn, Bính Tuất. Thìn, Tuất thuộc về thủy của Thái dương, hợp với hóa vận của Bính mới sinh, nên theo số "một".

⁽¹⁴¹⁾ Những năm Nhâm Thân, Nhâm Dần là đồng Thiên phù, cho nên theo về "sinh" số.

⁽¹⁴²⁾ Ở trung vận, chủ giác hòa thái quá, cho nên số theo về "thành"; ở Tại toàn, tức là những năm Đinh Ty, Đinh Hợi.

⁽¹⁴³⁾ Thìn, Tuất chủ về thái quá, nên theo về số "thành".

Án: Thổ thắng, mà không thắng Thủy, đó là năm thuộc về tuế hội, tức là khí bình. Nên không có thắng và phục.

⁽¹⁴⁴⁾ Sửu, Vị (Mùi) chủ về bất cập, nên số theo về "sinh".

⁽¹⁴⁵⁾ Về năm Tụng cách, Thượng giác với chính giác đồng, nên số chủ về "thành". Bởi Kim vận bất cập, sinh khí thuộc dương, mà lại trên lâm với Tư thiên, thì khí sẽ rất thịnh.

⁽¹⁴⁶⁾ Đây nói về Kim vận, Ất Hợi, thanh hóa, bốn; Ất Ty, thanh hóa, chín.

⁽¹⁴⁷⁾ Tức là Canh Dần, Canh Thân.

Án: Ở đây, nên chủ về số "thành", có lẽ sách cổ bị khuyết.

⁽¹⁴⁸⁾ Hòa tư ở trên, Thủy theo chế lại, cho nên chủ bất cập.

⁽¹⁴⁹⁾ Đây nói về Thủy vận thái quá, nên theo về số "thành".

⁽¹⁵⁰⁾ Tức là những năm Tân Mão, Tân Dậu. Mão, Dậu chủ về bất cập, nên số theo về "sinh".

⁽¹⁵¹⁾ Thanh thì thắng mà nhiệt thì phục.

⁽¹⁵²⁾ Sửu, Vị (Mùi) chủ bất cập, nên theo số "sinh".

⁽¹⁵³⁾ Đây là Mộc vận bất cập.

⁽¹⁵⁴⁾ Tức là những năm Nhâm Thìn và Nhâm Tuất. Cái thủy của Thìn, Tuất hợp với hành thủy mà mới sinh, cho nên theo số "một" (nhất).

Án: Cái Thủy do "thiên nhất" sinh ra, gọi là "thiên quý". Nhưng cái Thủy của Thái dương, chỉ hợp với hóa khí của Bính, mà không hợp với Tân, Quý. Bởi Tân với Bính đã hợp, và Nhâm với Quý đã hợp rồi. Nghe Trọng Tuyên nói: Hàn thủy Tại toàn, Thổ chế ở trên, cho nên chủ bất cập.

⁽¹⁵⁵⁾ Dần, Thân, Thái chủy... Đều chủ về Hòa vận thái quá, nên theo số "thành". Án: Đây nói về Tư thiên và nói rõ về Thiên phù. Tư thiên với vận hợp, cho nên chỉ nói "Hòa hóa thất", vì đó tức là vận khí của Thái chủy.

Nếu là cái khí của Thiếu dương Tứ thiên, thì Mậu Dần hòa hóa hai. Mậu Thân hòa hóa bảy...

⁽¹⁵⁶⁾ Tức là những năm Quý Tỵ, Quý Hợi. Tỵ, Hợi chủ về bắt cặp, nên theo về số "sinh".

⁽¹⁵⁷⁾ Mộc thì thắng mà Kim thì phục.

⁽¹⁵⁸⁾ Kim bắt cặp mà Thổ vận sinh ra. Cho nên khi thịnh.

⁽¹⁵⁹⁾ Đây nói về Thổ vận. Tức là những năm Giáp Tý, Giáp Ngọ. Tý, Ngọ chủ về thái quá, nên theo số "thành".

⁽¹⁶⁰⁾ Thổ chế Thủy, nên chủ bắt cặp.

⁽¹⁶¹⁾ Kim vận thái quá nên theo số "thành".

⁽¹⁶²⁾ Tức là những năm Ất Sửu, Ất Vị (Mùi). Sửu, Vị chủ về bắt cặp, nên theo về số "sinh".

⁽¹⁶³⁾ Tỵ, Hợi chủ bắt cặp, nên theo về số "sinh".

⁽¹⁶⁴⁾ Thủy vận bắt cặp, nên cũng theo về số "sinh".

⁽¹⁶⁵⁾ Tức là những năm Bính Dần, Bính Thân. Dần và Thân chủ về thái quá, cho nên thuộc về số "thành".

⁽¹⁶⁶⁾ Bì Nhâm thủy nó chế, cho nên chủ bắt cặp.

⁽¹⁶⁷⁾ Thủy vận thái quá, nên theo về số "thành".

⁽¹⁶⁸⁾ Tức là những năm Đinh Mão, Đinh Dậu. Mão, Dậu chủ bắt cặp, nên theo về số "sinh".

⁽¹⁶⁹⁾ Sửu, Vị (Mùi) chủ bắt cặp, nên theo về số "sinh".

⁽¹⁷⁰⁾ Hòa vận bắt cặp, nên cũng theo về số "sinh".

⁽¹⁷¹⁾ Tức là những năm Mậu Thìn, Mậu Tuất. Thủy bị Thổ chế, nên chủ về bắt cặp.

⁽¹⁷²⁾ Dần, Thân chủ thái quá, nên theo về số "thành".

Đây nhằm, nghi có khuyết vẫn.

⁽¹⁷³⁾ Đây là Thổ vận, nên theo về số "sinh".

⁽¹⁷⁴⁾ Tức là những năm Kỷ Tỵ, Kỷ Hợi. Thượng giác với chính giác đồng, nên chủ về số "thành".

⁽¹⁷⁵⁾ Mão, Dậu chủ về bắt cặp, nên theo về số "sinh".

⁽¹⁷⁶⁾ Kim vận bắt cặp, nên theo về số "sinh".

⁽¹⁷⁷⁾ Tức là những năm Canh Tý, Canh Ngọ. Đồng với Thiên phù nên theo về số "sinh".

⁽¹⁷⁸⁾ Thái vũ chủ thái quá, cho nên theo số "thành". Đây là vận với Tứ

thiên đều là thủy vận, cho nên chỉ nói "hàn hóa lục", Hàn hóa lục là vận hóa của Thái vũ. Nếu là hóa của Thái dương Tư thiên thì Bính Tuất hàn hóa nhất, Bính Thìn hàn hóa lục.

(179) Những năm Tân Sửu, Tân Vị (Mùi). Sửu, Vị chủ bắt cặp, cho nên theo số "sinh".

(180) Kỷ Hợi, Thiếu giác đều chủ về Mộc vận bắt cặp, cho nên theo về số "sinh".

(181) Tức là những năm Nhâm Dần, Nhâm Thân. Dần, Thân chủ về thái quá, cho nên theo về số "thành".

(182) Tỵ, Ngọ, Thái chủ, đều chủ về thái quá, cho nên theo về số "thành".

(183) Những năm Quý Mão, Quý Dậu. Về kỷ phục mệnh, thượng thương với chính thương đồng, cho nên chủ về số "thành". Bởi trường khí không tuyên đạt ra được, thấu khí tự giữ chính quyền, mà lại với Mão Dậu cùng hợp, Kim khí sẽ thịnh, nên theo số "chín".

(184) Sửu, Vị, Thiếu cung đều chủ bắt cặp, nên theo về số "sinh".

(185) Tức là những năm Giáp Thìn, Giáp Tuất, Thổ thịnh thì Thủy suy, nên chủ bắt cặp.

(186) Dần, Thân chủ thái quá, cho nên theo số "thành".

(187) Kim vận thái quá, nên cũng theo số "thành".

(188) Tức là những năm Ất Tỵ, Ất Hợi. Tỵ, Hợi chủ bắt cặp, nên theo số "sinh".

(189) Hóa của khí thanh lương, Thiếu vũ với Thiếu thương đồng. Cho nên theo số "thành". Bởi Tàng lệnh không phát triển, hóa khí sẽ thịnh. Thổ thịnh, thì Kim sinh, do đó Kim khí sẽ thịnh.

(190) Thủy vận bắt cặp, nên theo số "sinh".

(191) Tức là những năm Bính Tỵ, Bính Ngọ. Tỵ, Ngọ chủ về thái quá, cho nên theo số "thành".

(192) Thìn, Tuất chủ về thái quá, nên theo số "thành".

(193) Mộc vận thái quá, nên cũng theo số "thành".

(194) Tức là những năm Đinh Sửu, Đinh Vị (Mùi). Sửu, Vị chủ bắt cặp, nên theo số "sinh".

(195) Thiên Can cuối cùng ở Quý, địa chi cuối cùng ở Hợi, cho nên theo số "thành".

(196) Ở hóa vận chủ thiếu chủ, cho nên theo số "hại".

Ở Tại toàn là Mậu Dần, Mậu Thân, Tuất chủ Thiên phù, nên theo số "sinh".

⁽¹⁹⁷⁾ Những "kỷ" định kỷ, tức những thiên Can bắt đầu từ Giáp, địa chi bắt đầu từ Tý. Tý với Giáp cùng hợp, 30 năm là một "kỷ"; 60 năm là một "chu". Thắng với phục là những năm bắt cặp; chính với hóa là những năm "kỷ" thái quá. Đều có cái số kinh thường không thể thay đổi. "Cốt yếu" tức là sự thịnh suy của âm, dương.

⁽¹⁹⁸⁾ Đây bàn hóa của năm vận, bị cái "thắng, chế" của Tứ thiên và Tại toàn. Uất cực thì phát, để báo phục lại tuế khí, cho nên nói "chiết bỏ uất khí, giúp cho hóa nguyên". Đó là do tuế khí nó thắng chế được hóa vận, cần phải lấy cái vị sở thắng để chiết bớt nó xuống, mà đừng để cho nó uất mà báo phục nữa. Như những năm Đinh Mão, Đinh Dậu, Thái thượng Mộc vận mà thượng lâm Dương minh, thì Mộc khí sẽ bị uất. Những năm Mậu Thìn, Mậu Tuất, Thái chủy hóa vận mà thượng lâm Thái dương (hàn thủy), thì Hỏa khí sẽ bị uất. Những năm Kỷ Tỵ, Kỷ Hợi, Thiếu cung Thổ vận, mà trên lâm Quyết âm, thì Thổ khí sẽ bị uất. Những năm Canh Tý, Canh Ngọ, Thái dương Kim vận, mà trên lâm Thiếu âm thì Kim khí sẽ bị uất. Những năm Tân Sửu, Tân Vị, Thiếu vũ thủy vận mà trên lâm Thái âm, thì Thủy khí sẽ bị uất. Những năm Canh Dần, Canh Thân, Thái dương Kim vận, mà tướng hòa Tứ thiên thì Kim khí sẽ bị uất. Lại như những năm Ất Tỵ, Ất Hợi, Thiếu dương Kim vận mà tướng hòa Tại toàn, thì Kim khí sẽ bị uất; những năm Nhâm Tý, Nhâm Ngọ, Thái giác Mộc vận mà Dương minh Tại toàn, thì Mộc khí sẽ bị uất; những năm Quý Sửu, Quý Vị, Thiếu thủy hóa vận mà Thái dương Tại toàn, thì Hỏa khí sẽ bị uất; những năm Giáp Dần, Giáp Thân, Thái cung Thổ vận mà Quyết âm Tại toàn, thì Thổ khí sẽ bị uất; những năm Ất Mão, Ất Dậu, Thiếu dương Kim vận mà quân hòa Tại toàn thì Kim khí sẽ bị uất; những năm Bính Thìn, Bính Tuất, Thái vũ thủy vận mà Thái âm Tại toàn thì Kim khí sẽ bị uất... Phạm trong mười hai vận đó, có thái, có thiếu, đều bị cái uất của Tứ thiên và Tại toàn mà báo phục... Cho nên nói: "Thái quá thì bạo, bắt cặp thì từ...".

⁽¹⁹⁹⁾ Cái vận của năm thái quá bị uất, nó phát ra bạo; cái vận của năm bắt cặp bị uất, nó phát ra từ... sự khác nhau ở đó.

⁽²⁰⁰⁾ Cái khí "sở sinh" thì "vị" (nhỏ, bé), cho nên chủ về bắt cặp; cái khí "đi thành" (đã thành, nên) thịnh, cho nên chủ thái quá. Thiên theo số "nhất"

sinh ra hành Thủy, địa theo số "lục" để hợp thành lại; địa theo số "nhị" sinh ra hành Hỏa, thiên theo số "thất" để hợp thành lại; thiên theo số "tam" để sinh ra hành Mộc, địa theo số "bát" để hợp thành lại, địa theo số "tứ" để sinh ra hành Kim, thiên theo số "cửu" để hợp thành lại; thiên theo số "ngũ" để sinh ra hành Thổ, địa theo số "thập" để hợp thành lại... Cái khí của năm hành, cảm về "thiên sinh, địa thành" và "địa sinh, thiên thành". Những điểm có thể nhận biết rành mạch, "Thổ thường là số sinh", vì vị trí của Thổ ở trung ương, cảm thiên Can mà mới hóa... Mà khí của trời đất đều gốc ở "năm" mà cuối ở "chín"... Đó tức là cái số của Lạc thư. Cho nên nói: Ở khoảng trời đất, không tránh khỏi số "ngũ" (thiên số ngũ, địa số ngũ), mà người cũng ứng theo đó.

Vương Long Khê nói: Năm hành có "khí" lại có "chất" đều phải nhờ ở Thổ. Như "thiên nhất sinh Thủy", đó là cái khí của Thủy, "nhất" được "ngũ" mà thành "lục", bấy giờ cái "chất" của Thủy mới thành.

Nghệ Trọng Tuyên nói: Thổ vị trí ở trung ương, số là "ngũ" hợp với cái "sinh số" của trời "ngũ" được "ngũ" mà thành "thập". Vậy cái số của trời đất chẳng qua chỉ ở trong "Ngũ".

(201)

(202) Đây nói về sự phát tiết do Thổ uất, có những biến tượng hiện ra ở trong khoảng trời đất núi sông; có những triệu chứng phát sinh ra khắp cây cỏ côn trùng; lại có những tai sảng sinh ra ở con người, có những sự thay đổi của khí hàn nhiệt... Chỉ xem cái lúc "phát" mà đã có thể biết được cái sự "phục" của nó ra làm sao... Sấm, là khí của Hỏa; "tam chi khí" chủ về Hỏa, "tứ chi khí" chủ về Thổ. Cho nên sấm vang phát ra ở bên dưới Thổ. Hỏa với Thổ hợp đức, mà phát ra ở trong khoảng tam khí, tứ khí hỗ giao với nhau. "Khí trắng" tức là Kim khí; tức là Thổ được thư xướng mà Kim hóa ra vậy. Các chứng hậu "Tâm, phúc trướng v.v..." đều do cảm Thổ khí mà sinh ra.

Án: Ở đây nói về "năm sự uất phát ra..." cùng với thiên khí giao, nói về "uất phục" không giống. Ở cuối thiên khí giao, cũng tựa với chương trên nói: "Thanh, nhiệt thăng và phục đồng". Vận của nó là phong, thanh và nhiệt. Bởi nhân cái vận chủ tuế, không kịp cái khí "sơ thăng", nó thăng rồi, mà "tứ khí" lại vì mẫu (mẹ) phục thù... Đó là điểm "tự tương thăng và phục" của vận khí. Ở chương này nói về "phục tuế", tức như ở đoạn trên nói: "Chiết bỏ khí uất, giúp cho hóa nguyên...". Bởi khí của năm vận ở vào

khoảng giữa, trên bị cái thắng của Tư thiên, dưới bị cái chế của Tại toàn, không chia gì thái quá và bất cập, đều phải bị cái "uất mà lại phát". Cho nên phạm những cái phát ra, tức là cái bản khí "sở uất", chứ không phải là "con vì mẹ báo phục". Vì vậy "phục khí" với "dân bệnh" đều có điểm không giống nhau. Học giả phải phân biệt cho rõ mới được.

(203) "Sáng sủa", là cái lệnh của Kim; "gió mát, khí lạnh" là cái khí của Kim. Đó là do cái Kim khí bị uất mà lại phá, chính lệnh lại phát triển thì hành. Khái nghịch v.v... Đều là bệnh của Phế. Về "khí ngũ v.v..." là nói: Phát ra bởi "ngũ chi khí...".

Đoạn trên đây nói về mọi hiện tượng phát ra do Kim uất, có khí hóa, có dân bệnh, có thời hậu, có tiên triệu... Về những năm Ất, Canh hoặc thái quá mà không chăm ở đức; hoặc thuộc năm bất cập, mà Hòa thắng, Thủy thắng v.v... thì sẽ uất. Mà uất thì sẽ phát ra các hiện tượng, chứng trạng, biến huyền như trên.

(204) Yêu chủi thuộc về Phù của Thận; quan tiết v.v... Do bệnh ở cân, "quyết nghịch v.v... Do Dương khí Tàng xuống dưới, khiến cho "trung hân" mà gây nên. "Hai hòa", tức là quân hòa chủ "nhị chi khí" và tướng hòa chủ "tam chi khí". Khí đó phát ra ở trước sau hai vị quân hòa và tướng hòa.

(205) Các chứng vị quân thống v.v... Bởi Mộc thắng, Thổ bị thương mà sinh ra... "Đau ngang hai hiệp v.v..." là những bệnh phong khí gây nên.

(206) Vì Hòa bị uất, nên vùng ô cũng bị ẩn khuất. Các chứng thương, dương, ung, thũng v.v... đều do hòa nhiệt thịnh, tinh huyết bị thương mà gây nên "thiếu khí", tức là Hòa làm hại khí. "Mâu muộn" là bệnh ở Phế khí. Hòa thịnh, tinh bị thương, nên hay bạo tử. "Khí cuối..." là nói về: mỗi khí chia chủ 60 ngày, linh 87 khắc rưỡi. Như về cuối "tam khí", mà đại ôn, sắp phát với "tứ chi khí". "Động cực thì tĩnh, dương cực lại âm v.v..." tức là nói về: Thiếu âm đến đâu là nhiệt bắt đầu sinh mà cuối là hàn... Bởi Thiếu âm theo "bản" theo "tiêu". "Thấp lệnh mới hóa mới thành" v.v... Đó là bởi Thiếu dương đến đâu là Hòa bắt đầu sinh, mà cuối cùng là ô bức.

(207) ... "Dương cực lại âm, núi sông băng tuyết v.v... Đó là nói về uất cực. Phong khí lưu hành suốt bốn mùa, nên Mộc phát không có thời kỳ nhất định. Thủy phát ra ở trước và sau hai hòa quân, tướng, cho nên trên đây nói: "Thủy theo Hòa"...

(208) "Kỷ xét ở thời, bệnh có thể dự biết, cũng có thể dự đề điều trị. "Lở

thời", tức là bỏ lỡ cái thời "sở chủ" của ngũ âm, lục khí; "Trái với tuế v.v..." tức là trái với tuế khí Tư thiên và Tại toàn...

(209) Đây nói về cái uất của năm vận, bị sự thắng chế của sáu khí.

Ấn: *Lục vị chi đại luận* nói: Bên hữu Hiền minh là Vị của quân hòa; bên hữu quân hòa, lui đi một bộ, tướng hòa chủ trị; lại đi một bộ, Thổ khí chủ trị; lại đi một bộ, Kim khí chủ trị; lại đi một bộ, Thủy khí chủ trị; lại đi một bộ, Mộc khí chủ trị; lại đi một bộ, quân hòa chủ trị; phía dưới tướng hòa, Thủy khí chủ trị; phía dưới Thủy vị, Thổ khí "thừa" theo; phía dưới Thổ vị, phong khí thừa theo; phía dưới phong vị, Kim khí thừa theo; phía dưới Kim vị, Thủy khí thừa theo; phía dưới quân hòa, âm tinh thừa theo. Đó là sáu khí đều có định vị, đều có "thừa, chế" ở phía dưới. Cho nên nói: "Xét cả ở phía dưới, mà có thể biết..." tức là xét về sự "thừa chế" của sáu khí ở dưới, thì sẽ thấy: "thủy phát là bực tuyết, thổ phát là phiêu sậu v.v. đều có thể biết được. "Khí có nhiều ít v.v." là nói về cái khí của năm vận có thái quá và bất cập. "Đúng với khí v.v." tức là đúng cái thời kỳ của bản khí mà tự phát; "kiêm cả dưới v.v." tức như: đương "thủy phát" mà lại kiêm cả "phiêu sậu" của Thủy; "Thổ, phát" mà lại kiêm cả "bực tuyết của Thủy"; "Mộc phát" mà lại kiêm cả "thanh minh" của Kim; "Kim phát" mà lại kiêm cả "huân, muối" của Hòa v.v... Ở đây, phân biệt về sự "phục" là do sự uất của sáu khí, chứ không phải là trường hợp tương thắng và phục của năm vận.

(210) "Vị", tức là cái thời "sở chủ" của năm vận. Nói về năm vận phát ra, không đúng với "Vị" mà phát, đó là vì cái chính lệnh lưu hành không được đúng. Như thủy vị về mùa đông, mà lúc phát lại ở trước hai "Hỏa" là tháng giêng, tháng hai; Thổ vị về mùa Trường hạ, mà lúc phát ra lại ở vào thời kỳ "tứ khí" là tháng bảy, tháng tám; Kim vị về mùa thu mà lúc phát ra lại ở vào thời kỳ "ngũ khí" là tháng chín, tháng mười; Hòa vị ở về mùa hạ, mà lúc phát ra lại ở vào thời kỳ "tứ khí" là tháng bảy, tháng tám v.v... đều phát chậm lại: linh 30 ngày. Vì uất cực rồi mới phát, nên mới cách bản vị như vậy.

(211) Đây nói về sáu khí của chủ thời, có thái quá bất cập khác nhau. Sáu khí, mỗi khí đều chủ linh 60 ngày. Như cái khí thanh túc lưu hành ở mùa xuân, cái khí viêm nhiệt lưu hành ở mùa thu, cái khí ngưng hàn lưu hành ở mùa hạ, cái khí chưng nhục lưu hành ở mùa đông... Đó là không phải thời mà hóa. Bởi thái quá, là đúng với thời mà đều "tư" cái khí ôn, lương, hàn,

nhật; bất cập là về "kỳ thăng" tức là theo về cái khí "thăng kỳ", và là cái hóa không phải thời. Chương trên, nói về sự chủ tước của năm vận, sáu khí mà có thịnh, suy; đây lại nói về sự chủ thời của năm vận, sáu khí mà cũng có thái quá bất cập.

(212) Đây nói về khí của bốn mùa có thái quá và bất cập. "Sớm muộn" tức là nói về đến trước, đến sau. Thuận thời như: xuân khí đi về bên Tây, hạ khí đi về bên Bắc, thu khí đi về bên Đông, đông khí đi về bên Nam... Nghịch là phản thuận làm nghịch. Xuân khí phát sinh ở phương Đông, nên từ phương Đông mà đi về phương Tây; Hạ khí phát sinh ở phương Nam, nên từ phương Nam mà đi về phương Bắc; Thu khí phát sinh từ phương Tây, nên từ phương Tây đi về phương Bắc... Đó là bốn mùa ứng với bốn phương. Cho nên xuân khí từ dưới mà sinh, thu khí từ trên mà xuống; cái khí hạ hóa từ giữa mà tán bố ra bốn phương; cái khí Đông Tàng, từ Biểu mà trở về Nội Phủ. Bên tả là Đông, bên hữu là Tây, đằng trước là Ly, đằng sau là Khảm... Đó là cái khí bốn mùa có cao, thấp, tả, hữu... từ phía dưới mà lên trên, từ bên trong mà ra ngoài...

(213) Ở chương trước, nói về "sơ chi khí, nhị chi khí v.v." chỉ bàn về khách khí gia lâm, do sáu năm hoàn chuyển đều có Mộc mùa xuân, Hỏa mùa hạ, Kim mùa thu, Thủy mùa đông... đều chủ về linh 72 ngày. Lại có "sơ khí" là Quyết âm, "nhị khí" là Thiếu âm, "tam khí" là Thiếu dương, "tứ khí" là Thái âm, "ngũ khí" là Dương minh, "lục khí" là Thái dương... đều chủ 60 ngày linh 87 khắc rưỡi... Đó là cái khí bốn mùa không thể thay đổi nó; có cái chính, lệnh, hàn, nhiệt, ôn, lương và sinh, trưởng, thu, tàng... Nên gọi là "thương".

"Khí khi đến v.v." tức là nói về bốn mùa có cái khí của năm vận sau khi dẫn đến. Thiếu âm tuy chủ quân hòa mà bản hàn, nên ở vào chỗ giao tiếp của hàn với nhiệt, đề chủ về khí ôn hòa. Ở tiết này, lấy Quyết âm phong mộc chủ xuân; Thiếu dương viêm thử chủ hạ; Dương minh thanh lương chủ thu; Thái dương hàn thủy chủ đông... Đó là khí hóa thường của bốn mùa. Cho nên lại lấy Thái âm chuyển xếp lên trước Thiếu dương, vì là Thổ khí chia vượng ở tứ quý, nên trước bắt đầu từ xuân, hạ.

(214) "Phiêu nộ" (tung bay, giận dữ) hình dung biến thái của phong; "Mát nhiều..." tức là Kim khí "thừa" theo; "đại huyền" là âm nhiều, tức là sức quá độ của Hỏa, "hàn" tức là âm tính "thừa" theo; "sấm sét mưa to v.v." là trạng

thái biến chuyển của thấp thổ, đến "cực độ" thì phong khí "thừa" theo... Trờ lên là nói về: "Cực thì biến, biến thì hại, rồi do "thừa" theo "chế lại".

⁽²¹⁵⁾ "Lý cấp" là một chứng khí nghịch nghẽn lên. Quyết âm chủ về mùa xuân, xuân khí bắt đầu từ dưới mà dẫn lên trên, nên thành chứng "lý cấp". Dương minh chủ về mùa thu, thu khí bắt đầu từ trên, nên thành chứng phù hự; Hòa sinh ra, ở Mộc phong, với Hòa cùng quạt dồn, nên mới thành các chứng lở lẩy và mình nóng; Thổ vị trí ở trung ương mà chia vượng ra tứ quý, cho nên ở bốn mùa gây thành các chứng bí, tích, và trung mãn; Thái dương chủ về cân, bị phong khí nó phạm, cho nên mắc miu mà thành co duỗi không lợi.

⁽²¹⁶⁾ Tâm chủ về nói; hỷ là Tâm chí. Quân hòa bị cái hàn thủy của Đông lệnh nó bách, thì Tâm khí hóa thực mà thành chứng nói lại cười v.v... Trờ lên, các bệnh thuộc về bốn mùa, có khí phát sinh bởi sáu khí, có khí phát sinh bởi bốn mùa... Học giả nên lấy ý mà suy thời nghĩa lý tự rõ. Đây là nói về vận sáu khí của bốn mùa, có đức, có hóa, có chính, có lệnh, có biến, có bệnh...

⁽²¹⁷⁾ "Nhân ở đâu để nhận xét v.v...", như khí của Thái âm ở về Trường hạ, khí của Thái dương ở về mùa đông, khí của Thiếu âm ở về mùa hạ, khí của Dương minh ở về mùa thu, khí của Quyết âm ở về mùa xuân... Lại như đông có nhiệt hóa, để nghiệm cái thăng của Thái âm; mùa hạ có hàn hóa, để nghiệm cái thăng của Thái dương v.v...

⁽²¹⁸⁾ Đúng với bản vị, như Quyết âm bản vị ở tháng giêng, tháng hai v.v... "Phương", như về năm Quyết âm chủ tuế khí, thì Thái âm tự đặc ở Tây, Bắc; Thái dương tự đặc ở Đông Nam; Thiếu âm tự đặc ở Tây, Nam; Thiếu dương tự đặc ở chính Bắc v.v...

⁽²¹⁹⁾ Đây nói về sáu khí chủ thời, cũng có chia ra trời đất doanh, hự, mà trên dưới cùng thăng. Nửa năm về trước, khí trời làm chủ; nửa năm về sau khí đất làm chủ. Vận ở vào khoảng giữa trời và đất, thường đến trước cái khí của trời đất để gây nên sự "thăng". Cho nên nói: "Theo vận về thuận để sinh ra bệnh v.v." Tức là nói cái khí của trời đất, theo với vận khí mà "bì, thù" tương thăng lẫn nhau. "Khí giao v.v." là nói về tam khí, tứ khí giao hỗ với nhau. Như "thiên khí bắt túc, địa khí sẽ theo". Thời cái "tứ chi Thổ khí" trước giao hỗ với "tam khí" là Hỏa; như "địa khí" bắt túc, thiên khí sẽ theo... Thì cái "tam chi Hỏa khí, trước giao hỗ với tứ khí là Thổ v.v." Đó

là: hòa, thổ, tử, mẫu tương hợp, gọi là "về với đồng hóa..." Tức là thắng mà "vì" "nhỏ" vậy. "Vi thời tiểu sai..." "Tiểu sai" ở "kỷ" của "thiên", vẫn chiếm bảy phần, mà ba phần thì chiếm ở "địa". Ở "kỷ" của "địa", vẫn chiếm bảy phần, mà ba phần thì ở hồ giao với "thiên". Đó là trên dưới khí giao, không sinh ra bệnh. "Ghét cái bất thắng..." là ghét cái khí mình bất thắng. Thái dương hàn hóa, truyền sang Thái âm; Dương minh táo hóa, truyền sang Quyết âm. Đó là dưới thắng thời địa khí đổi mà lên Quyết âm phong hóa, truyền sang Thái âm; Thiếu âm hỏa hóa, truyền sang Dương minh... Đó là trên thắng thì thiên khí giáng mà xuống... tức là thắng một trình độ "thậm". "Thậm" thời đại sai: "Đại sai" thì ở "kỷ" của thiên chiếm năm phần, còn năm phần thì giáng thẳng xuống dưới; ở "kỷ" của địa chiếm năm phần; còn năm phần lại đổi lên trên... Cho nên nói: "Thậm" thời vị đổi, khí giao. "Đổi" thì đại biến sinh ra, mà bệnh gây nên. "Vị đổi" là vượt qua cái vị của tam khí, tứ khí, mà sơ khí, nhị khí thì lại đi sang ngũ vị, lục vị; ngũ khí, lục khí lại đi sang sơ vị, nhị vị... Đó là cái khí "sờ bất thắng" nó thắng lại được.

⁽²²⁰⁾ Chương này, nói sáu khí chủ thời, cũng có hàn, nhiệt, ôn, lương, khác nhau. Những vị tân cam nó có cái tính chất phát tán thuộc dương. Cho nên có khí gặp chứng bệnh nên phát tán, thì phải xa lạnh nhiệt; do đó, ngay mùa xuân cũng phải lạnh xa nhiệt rồi. Những vị toan khô, nó có cái tính chất dừng tiết, thuộc âm. Nếu gặp chứng cần phải công lý, thì dù phải lạnh xa hàn, mà lại không phải cần lạnh xa hàn...

⁽²²¹⁾ Dần bà khí mới kết thai được một tháng đến hai tháng, là nhờ sự tư dưỡng của Mộc khí; tháng thứ ba, thứ tư... chủ về Hòa khí; tháng thứ năm, thứ sáu... chủ về Thổ khí; tháng thứ bảy, thứ tám chủ về Kim khí... tháng thứ chín, thứ mười chủ về Thủy khí. Đến thời kỳ Thái dương là năm hành đã đầy đủ, do đó âm, dương, thủy, hỏa chia đều mà thành thân hình. Nhưng trước khi chưa sinh, cái khí của năm hành đều có thịnh, có hư, có thắng, có uất, nên dùng những vị có khí vị hàn, nhiệt, ôn, lương để theo thuận nghịch mà điều trị. Ví phỏng có bệnh mà muốn không lạnh xa hàn, hoặc nhiệt... Mà cũng không hại gì đến thai khí. (Nguyên văn chữ Hán câu này là: "hữu cố, vô vãn; diệc vô vãn dã..."). Nếu phạm quá thì sẽ chết. Xem đó thì "hàn, nhiệt, ôn, lương" gọi là: "tứ úy", phải tinh tế và cẩn thận lắm mới được.

Ân: Thai mới được bảy tháng mà sinh, phần nhiều nuôi được mà cũng thọ, là vì: tháng thứ bảy thuộc về Phế Tàng tư dưỡng. Phế thuộc thiên mà

chủ khí, chủ huyết. Thiên theo số "nhất" sinh ra hành thủy, cảm cái khí của trời đất mà sinh ra, cho nên nuôi được. Tháng thứ 9, thứ 10 thuộc về sờ chủ của Thiếu âm, Thái dương, đều cảm được cả cái khí của âm dương, thủy, hỏa mà sinh. Nhưng nếu là tháng thứ "tám" thì thuộc về Dương minh Đại trường chủ khí, vì cảm cái Phù khí của Dương minh mà sinh, nên ít khi sống được.

⁽²²²⁾ Đây nói về trị bệnh có phép "già tá" (tạm mượn), vì chủ khí bất túc mà khách khí thắng. Trên kia, trị về các chứng bệnh Tư thiên, có những phương pháp "dùng ôn" xa ôn, dùng lương xa lương, dùng hàn, dùng nhiệt v.v... Đó là chính pháp trị bệnh. Ở trong có ngụ cái phương pháp: "Có già, thời trái lại v.v." Thì tức là dùng hàn, nhiệt, ôn, lương... Mà có thể cứ phạm. Như ở trên: "Không lánh xa nhiệt, không lánh xa hàn v.v." Vì là phát biểu, công lý mà tà khí còn ở đó.

Nếu dùng phép "phản thường", thì dù nội thương cũng có thể "phản thường". Vậy! Hoàng Đế mới hỏi lại.

Kỳ Bá nói: Mỗi năm sáu khí, tự có một khí làm chủ, mà lại có khách khí nó gia lâm. Duy chủ khí bất túc, mà khách khí lại thắng, thì già tá cái khí hàn, nhiệt, ôn, lương, để giúp đỡ chủ khí mà ứng với khách khí... Cho nên dù phạm mà cũng không phải cấm kỵ.

Chương bảy mươi tư
CHÍ CHÂN YẾU ĐẠI LUẬN THIÊN

KINH VĂN

Hoàng Đế hỏi:

- Năm khí giao hợp, doanh hư thay đổi... Lẽ đó, tôi được biết rồi. Còn sáu khí chia trị, Tư thiên, Tại toàn, khí đến như thế nào?

Kỳ Bá thưa rằng:

- Quyết âm Tư thiên, hóa của nó là phong; Thiếu âm Tư thiên, hóa của nó là nhiệt; Thái âm Tư thiên, hóa của nó là thấp; Thiếu dương Tư thiên, hóa của nó là hỏa; Dương minh Tư thiên, hóa của nó là táo; Thái dương Tư thiên, hóa của nó là hàn... Lấy cái Tàng Vị sáu khí nó lâm, mà nhận định bệnh danh... (tức là thiên khí ở trên lâm xuống, mà dưới hợp với Tàng Vị của con người, tùy theo sáu khí nó phạm vào Tàng nào, để ấn định tên bệnh).

- Địa hóa (tức Tại toàn) như thế nào?
- Cùng “hậu” như Tư thiên, gián khí cũng vậy.
- Gián khí như thế nào?
- “Tư” ở tả, hữu gọi là gián khí.
- Lấy gì để phân biệt là khác?
- Chủ tước thời kỳ tước, gián khí thời kỳ bộ⁽¹⁾.



Hoàng Đế hỏi:

- Tước chủ như thế nào?

Kỳ Bá thừa rằng:

- Quyết âm Tứ thiên là phong hóa, Tại toàn là toan hóa, tứ khí là thương hóa (hóa màu xanh), gián khí là động hóa. Thiếu âm Tứ thiên là nhiệt hóa, Tại toàn là khổ hóa, không tứ về khí hóa, tứ khí là chước hóa (hóa sự cháy nóng). Thái âm Tứ thiên là thấp hóa, Tại toàn là cam hóa, tứ khí là kiểm hòa, gián khí là nhu hóa, Thiếu dương Tứ thiên là hòa hóa. Tại toàn là khổ hóa, tứ khí là đan hoá (hóa sắc đỏ), gián khí là minh hóa (hóa sự sáng tỏ). Dương minh Tứ thiên là táo hóa, Tại toàn là tân hóa, tứ khí là tổ hóa, gián khí là thanh hóa. Thái dương Tứ thiên là hàn hóa, Tại toàn là hàn hóa, tứ khí là huyền hóa, gián khí là Tăng hóa... Cho nên muốn trị bệnh phải biết rõ sáu khí, chia trị năm Vị, năm Sắc sinh ra thể nào, năm Tăng nên như thể nào... Mới có thể nói được lẽ doanh, hư và cái nguyên nhân sinh ra bệnh hoạn⁽²⁾.



Hoàng Đế hỏi:

- Quyết âm Tại toàn mà toan hóa, tôi đã hiểu rồi. Còn sự phát triển của phong hóa, như thế nào?

Kỳ Bá thừa rằng:

- Phong phát sinh ra ở đất, đó tức là “bản”. Các khí khác đều như vậy. Bản (gốc) ở trời tức là thiên khí, bản ở đất tức là địa khí. Trời với đất hợp khí, sáu tiết phân chia, muôn vật do đó mà hóa sinh. Cho nên nói: “Cần hậu khí nghi, vô thất bệnh kỳ”, tức là lẽ đó⁽³⁾.



Hoàng Đế hỏi:

- Chủ bệnh như thế nào?

Kỳ Bá thừa rằng:

- Tự thể, bị vật⁽⁴⁾, thời không sót nữa.

- Trước tước mà bị vật, như thế nào?

- Đó là chuyên tính của trời đất.
- Tư tuế như thế nào?
- Tư khí để nhận chủ tuế, do đó lại xét cả hữu dư và bất túc.
- Nếu không tư tuế, bị vận, thì sao?
- Vì khi nó tán, chất tuy đồng mà lực khác nhau. Khí vị có hậu bạc, tính dụng có tảo tinh; trị, bảo có nhiều ít, lực hóa có thiên. thâm... Vì vậy nên phải tư tuế bị vật⁽⁵⁾.



Hoàng Đế hỏi:

- Tuế chủ làm hại cho Tàng, như thế nào?

Kỳ Bá thừa rằng:

- Xét cái “sở bất thắng” của nó, thời rõ được yếu điểm như thế nào?⁽⁶⁾
- Trị liệu như thế nào?
- Ở trên mà “râm” xuống dưới, thời lấy cái “sở thắng” để làm cho yên, do bên ngoài mà “râm” vào trong, thời lấy cái “sở thắng để điều trị”⁽⁷⁾.



Hoàng Đế hỏi:

- Bình khí như thế nào?

Kỳ Bá thừa rằng:

- Nhận xét kỹ âm dương ở đâu để điều trị, lấy quân bình làm giới hạn, Chính thời chính trị, phản thời phản trị...⁽⁸⁾.



Hoàng Đế hỏi:

- Phu Tử nói xét về sự hổ giao âm dương để điều trị. Luận nói: “Nhân nghinh với Thốn khẩu tương ứng, không sai như dây mặc, gọi là “bình”, vậy âm dương sở tại và Thốn khẩu như thế nào?

Kỳ Bá thừa rằng:

- Nhân năm thuộc về Nam chính hay Bắc chính, thời sẽ biết được⁽⁹⁾.

Về năm Bắc chính, Thiếu âm Tại toàn Thốn khẩu không ứng, Quyết âm Tại toàn, thời bên “hữu” không ứng, Thái âm Tại toàn thời bên “tà” không ứng. Về năm Nam chính, Thiếu âm Tư thiên thời Thốn khẩu không ứng. Quyết âm Tư thiên thời bên hữu không ứng, Thái âm Tư thiên thời bên tả không ứng, Phạm những “không ứng” “phản chấn” thời sẽ thấy⁽¹⁰⁾.



Hoàng Đế hỏi:

- Xích hậu như thế nào?

Kỳ Bá thừa rằng:

- Về năm Bắc chính, Tam âm ở dưới, thời Thốn không ứng; Tam âm ở trên, thời Xích không ứng. Về năm Nam chính, Tam âm Tư thiên, thời Thốn không ứng, Tam âm Tại toàn, thời xích không ứng. Tà, hữu đều như vậy. Cho nên nói: Biết được cốt yếu, chỉ một lời cũng đủ, không biết được cốt yếu, sẽ lưu tán vô cùng⁽¹¹⁾.



Hoàng Đế hỏi:

- Khí của trời đất, do nội tâm mà sinh ra bệnh như thế nào?

Kỳ Bá thừa rằng:

- Những năm Quyết âm Tại toàn, bị phong râm nó thắng, thời địa khí u ám, cỏ cây sớm tốt. Dân mắc bệnh ghê ghê sợ rét, hay vượn vai, Tâm thống, chỉ mẫn, lưỡng hiệp lý cấp (đau rút hai bên sườn), uống ăn không chịu, cách yết không thông, ăn vào thì nôn, phúc trường hay ợ, được hậu (đại tiện) với khí (trung tiện), thời trong bụng nhẹ ngay như bớt. Thân thể đều nặng.

Những năm Thiếu âm Tại toàn, bị nhiệt râm nó thắng, nơi tối lại sáng. Dân mắc bệnh trong bụng thường sôi (kêu réo), khí xông lên hung, thờ suyễn, không thể đứng lâu, hàn, nhiệt, bị phu thống, mắt mờ, răng đau, quai hàm sưng. Ở hàn, phát nhiệt, như ngược, trong Thiếu phúc đau, bụng lớn (vì nhiệt ở Trung tiêu nên bụng lớn).

Những năm Thái âm Tại toàn, bị thấp râm nó thắng, gần xa tăm tối; dân mắc bệnh ẩm, tích, Tâm thống, tai điếc; bưng bưng nóng nẩy, ách thũng, hầu tý, âm bệnh, ra huyết; thiếu phúc thũng và thũng, không tiểu tiện được, khí bốc đầu nhức, mắt như mờ, cổ như gãy, lưng đau, đùi duỗi không thể co, bọng chân đau nhức như bị nứt.

Những năm Thiếu dương Tại toàn bị hỏa râm nó thắng, hàn nhiệt thay đổi đến... Dân mắc bệnh chú tiết xích hoặc bạch (tức kiết lỵ); Thiếu phúc thũng, niệu xích, quá lắm thời tiện huyết. Thiếu âm cùng hậu⁽¹²⁾.



Những năm Dương minh Tại toàn, bị táo râm nó thắng, dân mắc bệnh hay ầu (ọc) ra vị đắng, hay thờ dài; Tâm, Hiếp thống, không thể trở mình, quá lắm thời họng khô, mặt nhơn, da dè khô rộp, ngoài chân lại nhiệt.

Những năm Thái dương Tại toàn, bị hàn râm nó thắng, dân mắc bệnh đau ở Thiếu dương, rút xuống Dịch hoàn, suốt ra yêu tích; xung lên thành Tâm thống, ra huyết, họng đau, quai hàm sưng.

Hoàng Đế hỏi:

- Điều trị như thế nào?

- Cái khí trong thời kỳ Tại toàn, bị phong râm vào bên trong, nên trị bằng vị tân và lương, tá bằng vị khổ và cam, dùng vị cam làm cho hoãn lại, dùng vị tân làm cho tán đi⁽¹³⁾.

Bị nhiệt râm vào bên trong, nên trị bằng vị hàn và hàn, tá bằng vị khổ và cam, dùng vị toan để tiêu lại, dùng vị khổ để phát đi⁽¹⁴⁾.

Bị thấp râm vào bên trong, nên trị bằng vị khô và nhiệt, tá bằng vị toan và đậm, dùng vị khô làm cho táo lại, dùng vị đậm làm cho tiết đi⁽¹⁵⁾.

Bị hòa râm vào bên trong, nên trị bằng vị hàn và lãnh, tá bằng vị khô và tân, dùng vị toan để thu lại, dùng vị khô để phát đi⁽¹⁶⁾.

Bị táo râm vào bên trong, nên trị bằng vị khô và ôn, tá bằng vị cam và tân, dùng vị khô để hạ xuống⁽¹⁷⁾.

Bị hàn râm vào bên trong, nên trị bằng vị cam và nhiệt, tá bằng vị khô và tân, dùng vị hàn để tả đi, dùng vị tân để nhuận thêm, dùng vị khô để làm cho kiên lại⁽¹⁸⁾.



Hoàng Đế hỏi:

- Thiên khí biến như thế nào?

Kỳ Bá thưa rằng:

- Quyết âm Tư thiên, bị phong râm nó thắng... Dân mắc bệnh vị quản giữa Tâm mà đau; rút lên hai hiệp, cách yết không thông, uống ăn không xuống, lưỡi cứng đờ, ăn vào thời ầu; lãnh tiết, phúc trưởng, đường tiết (dại tiện nát); già (hòn nổi lại tan); đường thủy vít. Bệnh vốn ở Tỳ Xung dương mạch tuyệt, chết không thể chữa.

Thiếu âm Tư thiên, bị nhiệt râm nó thắng. Dân mắc bệnh trong hung phiền nhiệt, ách Can, hữu hiệp mãn, bi phu thống, phát hàn nhiệt, khái và suyễn, thóa huyết (nhỏ ra huyết), huyết tiết, cừu, nục, xỉ, ầu, tiểu tiện, sắc biến. Quá lắm thời thương dương, phù thũng: Kiên (vai) bối (lưng), tý nhu (cánh tay), và trong khuyết bồn đều đau. Tâm thống, Phế trưởng, bụng lớn và mãn hoặc, bụng trưởng mà khái và suyễn. Gốc bệnh ở Phế, mạch ở Xích trạch tuyệt, chết, không thể chữa.

Thái âm Tư thiên, bị thấp râm nó thắng, dân mắc bệnh; phù thũng, cốt thống, âm tý, án tay vào không được, yêu, tích, đầu hạng thống; thỉnh thoảng hoa mắt; đại tiện khó; Âm khí không phát triển. đói mà không muốn ăn; khái, thóa thời thấy có cả huyết, trong bụng

nghe bào hao... Bệnh ở gốc Thận, mạch ở Thái khô tuyệt, thời chết không thể chữa.

Thiếu dương Tư thiên, bị Hòa và râm nó thắng... Dân mắc bệnh đầu thống, phát nhiệt, ố hàn mà ngược. Nhiệt phát ra bì phu, bì đau; sắc biến ra vàng hoặc đỏ, gây nên chứng thủy, mình, mặt phù, thũng; bụng đầy vượt, phải ngửa lên mà thở, kiết lỵ đỏ hoặc trắng; mụn lở, ho, nhỏ ra huyết; phiền Tâm, trong hung nhiệt, quá lắm thời cừu, nục. Bệnh gốc ở Phế, mạch ở huyết Thiên Phù tuyệt, sẽ chết, không chữa được.

Dương minh Tư thiên, bị táo râm nó thắng... Dân mắc bệnh tả khư hiếp đau, khí hàn tràn lan, cảm thành bệnh ngược; khái, trong bụng sôi; tiết tả, như phân cò; Tâm huyết bạo thống, không thể trở mình; ách Can, mặt nhờn, yêu thống. Dân ông đòi sán, đàn bà Thiếu phúc đau; mắt mờ và toét, lơ lầy. Bệnh gốc ở Can, mạch ở Thái xung tuyệt, sẽ chết, không thể chữa.

Thái dương Tư thiên, bị hàn râm nó thắng. Dân mắc bệnh huyết biến ở trong, phát thành ung dương (mụn, lở), quyết, Tâm thống, ầu huyết, huyết tiết, cừu, nục, hay bị (thương, cảm); thỉnh thoảng chóng mặt, ngã ngất, hung, phúc, mãn, lòng bàn tay nóng, khuỷu tay co lại; nách sưng, trong lòng lạnh lẽo, khó chịu; hung hiếp, vị quân đều không yên, mặt đỏ, mắt vàng, hay ợ, họng khô. Quá lắm thời sắc mặt đen sạm, khát, muốn uống nước. Bệnh gốc ở Tâm, mạch ở huyết Thần môn tuyệt, sẽ chết, không thể chữa.

Đó chính là: chỉ xét ở động khí, thời sẽ biết được nằm Tàng ra sao.

Hoàng Đế hỏi:

- Điều trị như thế nào?

Kỳ Bá thưa rằng:

- Về khí Tư thiên, bị phong râm nó thắng, bình bằng vị tân và lương, tá bằng vị khổ và cam; dùng vị cam để làm cho hoãn; dùng vị toan để làm cho tả⁽¹⁹⁾.

Bị nhiệt râm nó thắng, bình bằng vị hàn và hàn, tá bằng vị khô và cam, dùng vị cam; để làm cho thấu lại⁽²⁰⁾.

Bị thấp râm nó thắng, bình bằng vị khô và nhiệt, tá bằng vị toan và tân; dùng vị khô để làm cho táo, dùng vị đậm để làm cho tiết; thấp ở bộ phận trên, quá lắm mà nhiệt, trị bằng vị khô và ôn, tá bằng vị cam và tân, để cho hãn ra, thời thời⁽²¹⁾.

Bị hỏa râm nó thắng, bình bằng vị toan và lãnh, tá bằng vị khô và cam, dùng vị toan để thấu lại, dùng vị khô để phát ra, lại dùng vị toan để cho phục lại. Cùng một phương pháp trị chứng nhiệt râm⁽²²⁾.

Bị táo râm nó thắng, bình bằng vị khô và ôn, tá bằng vị toan và tân, dùng vị khô để hạ xuống⁽²³⁾.

Bị hàn râm nó thắng bình bằng vị tân và nhiệt, tá bằng vị khô và cam, dùng vị hàn để tả⁽²⁴⁾.



Hoàng Đế hỏi:

- Ta khí phản thắng, điều trị như thế nào?

Kỳ Bá thưa rằng:

- Phong tư ở đất, thanh lại thắng nó, trị bằng toan và ôn, tá bằng khô và cam, dùng vị tân để bình.

Nhiệt tư ở đất, hàn lại thắng nó, trị bằng cam và nhiệt, tá bằng khô và tân, dùng vị hàn để bình.

Thấp tư ở đất, nhiệt lại thắng nó; trị bằng vị khô và lãnh; tá bằng vị hàn và cam, dùng vị khô để bình.

Hỏa tư ở đất, nhiệt lại thắng nó, trị bằng vị cam và nhiệt. tá bằng vị khô và tân, dùng vị hàn để bình.

Táo tư ở đất, nhiệt lại thắng nó, trị bằng vị bình và hàn, tá bằng vị khô và cam, dùng vị tân để bình, lấy hòa làm lợi.

Hàn tư ở đất, nhiệt lại thắng nó, trị bằng vị hàn và lãnh, tá bằng vị cam tân, dùng vị khô để bình⁽²⁵⁾.



Hoàng Đế hỏi:

- Tà khí lại thắng khí Tư thiên, thời trị liệu như thế nào?

Kỳ Bá thưa rằng:

- Phong hóa ở trời, thanh lại thắng nó, trị bằng vị toan và ôn, tá bằng vị cam và khổ.

Nhiệt hóa ở trời, hàn lại thắng nó, trị bằng vị cam và ôn, tá bằng vị khổ, toan và tân.

Thấp hóa ở trời, nhiệt lại thắng nó, trị bằng vị khổ và hàn, tá bằng vị khổ và toan.

Hòa hóa ở trời, hàn lại thắng nó, trị bằng vị cam và nhiệt, tá bằng vị khổ và tân.

Táo hóa ở trời, nhiệt lại thắng nó, trị bằng vị tân và hàn, tá bằng vị khổ và cam.

Hàn hóa ở trời, nhiệt lại thắng nó. Trị bằng vị hàn và lãnh, tá bằng vị khổ, và tân⁽²⁶⁾.



Hoàng Đế hỏi:

- Sáu khí tương thắng như thế nào?

- Thắng của Quyết âm, sinh ra các chứng: Tai ù, đầu vàng, trong bụng rộn rục như muốn thổ. Vị cách như hàn, khí dồn vào khuỷu và hiệp mà thành nhiệt, tiểu tiện vàng và đỏ; vị quản thống, dồn lên hai hiệp; trường minh, xôn, tiết; kiết lỵ đỏ hoặc trắng, quá lắm thì ầu thổ, cách yết không thông⁽²⁷⁾.



Thắng của Thiếu âm, Tâm hạ nhiệt, hay đói, dưới rộn rục, khí dẫn lên Tam tiêu, ầu nghịch, táo phiền, phúc mãn và thống, đường tiết, tiểu tiện đỏ.

Thắng của Thái âm, Hòa khí uất ở bên trong, mụn lở suốt từ trong ra ngoài. Bệnh ở khu hiệp, quá lắm thời Tâm thống; nhiệt cách lên thành đầu thống, hầu tý, hạm cường. Nếu khí âm thấp lại thắng ở nửa năm về sau thời, thấp khí uất ở bên trong, hàn khí bách xuống Hạ tiêu, đau suốt từ đỉnh đầu đến khoảng lông mày, vị mẫn; Thiếu phúc mẫn, sống lưng và ngang lưng đều cứng; bên trong khó chịu, hay kiết lỵ; dưới chân ẩm, đầu nặng, ống chân và chân sưng thũng. Chứng ẩm phát ra ở bên trong, phù thũng từ dưới lên trên⁽²⁸⁾.



Thắng của Thiếu dương, nhiệt “khách” ở Vị phiến Tâm, Tâm thống, mắt đỏ, muốn ầu; ầu ra nước chua, hay đói, tai đau, nước tiểu đỏ, hay sợ, thiềm ngừ, bao nhiệt, tiêu thược, Thiếu phúc thống.

Thắng của Dương minh, khí lạnh phát ra ở trong tả như hiệp đau, đường tiết, trong là ách tắc (nghẽn ở cổ), ngoài là đòi sán. Trong bụng khó chịu, ách tắc mà khái.

Thắng của Thái dương, sinh ra chứng hải ngược, hàn quyết vào Vị, Tâm thống, âm hành lở mụn, đau xuống bên háng, huyết mạch động rít, hoặc thành chứng huyết tiết (tả ra huyết), bì phu sưng đau, phúc mẫn, ăn kém, nhiệt lại bốc lên, đầu, cổ, thông đỉnh, não bộ đều đau, mắt như mờ đi, hàn vào Hạ tiêu, gây nên chứng nhu tả (đại tiện nát).

Hoàng Đế hỏi:

- Điều trị như thế nào?

Kỳ Bá thưa rằng:

- Thắng của Quyết âm, trị bằng vị cam và thanh, tả bằng vị khô và tân; dùng vị toan để tả.

Thắng của Thiếu âm, trị bằng vị tân và hàn, tá bằng vị khô và hãm, dùng vị cam để tả.

Thắng của Thái âm, trị bằng vị hàn và nhiệt, tá bằng vị tân và cam, dùng vị khô để tả.

Thắng của Thiếu dương, trị bằng vị tân và hàn, tá bằng vị cam và hàn, dùng vị cam để tả.

Thắng của Dương minh, trị bằng vị toan và ôn, tá bằng vị tân và cam, dùng vị khô để tiết.

Thắng của Thái dương, trị bằng vị cam và nhiệt, tá bằng vị tân và toan, dùng vị hàn để tả⁽²⁹⁾.



Hoàng Đế hỏi:

- Sáu kỳ phục lại, như thế nào?

Kỳ Bá thừa rằng:

- Sự “phục” của Quyết âm, sinh ra chứng Thiếu phúc kiên và mãn, lý cấp bạo thống; Quyết âm thống, hãn phát, ầu thổ; muốn ăn mà không nuốt vào được, nuốt vào lại thổ ra. Gân, xương choáng váng, thanh quyết, quá lắm thời vào Tỳ, thành chứng thực tý, mà thổ. Mạch ở Xung dương tuyệt, sẽ chết, không chữa được⁽³⁰⁾.



Phục của Thiếu âm, nóng này phát sinh ở bên trong, phiền táo, cừu, si, Thiếu phúc giảo thống (đau như thắt), ách táo “phân chú” có lúc ngừng; khí động ở tả, dẫn lên bên hữu; khát, bì phu đau; uất mao không biết, ghê ghê rét run, thiềm vọng, hàn rồi lại nhiệt, khát mà muốn uống; thiếu khí, cốt nuy, Tiểu trường không thông, ngoài là phù thũng, nhiệt khí đại hành, sinh ra các chứng phát, chẩn, thương dương, ung thư, tỏa, trĩ v.v... quá lắm thời phạm vào Phế, khát mà tỵ uyên (trong mũi nước đặc chảy ra quanh năm, mùi hôi thối). Mạch ở Thiên Phủ tuyệt, sẽ chết, không chữa được⁽³¹⁾.



Phục của Thái âm, sinh ra mình nặng, bụng đầy, uống ăn không tiêu, Âm khí thượng quyết, trong bụng khó chịu; chứng ẩm phát sinh

ở trong, thành chứng khái và suyễn có tiếng, đỉnh đầu đau và nặng, càng thêm chạo khiết (tay chân vật vã, co quắp) nôn ọe li bì, im lặng, thổ ra nước trong. Quá lắm thời vào Thận, khiến tả vô độ. Mạch Thái khô tuyệt, thời chết, không thể chữa⁽³²⁾.



Phục của Thiếu dương, sinh ra các chứng kinh, khiết, khái, nục, Tâm nhiệt, phiền táo, tiện xác, ghê gió; quyết khí dẫn lên, mặt nhòe như bắt bụi; mi mắt hay giật, hòa khí phát ở bên trong dẫn lên thành chứng lơ lửng trong miệng, ầu nghịch, huyết giật, huyết tiết, rồi phát ra chứng ngược, ồ hàn run rẩy. Hàn cực lại nhiệt, gây nên ách lạc khô ráo, khát muốn uống nước lã, sắc mặt biến ra vàng và đỏ, thiếu khí, mạch nuy, hóa làm chứng thủy, gây thành thủy thũng. Quá lắm thời vào Phế, khái và đại tiện ra huyết. Xích trạch tuyệt, thời chết, không thể chữa được⁽³³⁾.

Phục của Dương minh, sẽ sinh ra các bệnh: đau ở khur hiệp khí về bên tả, hay thờ dài, quá lắm thời Tâm thống, bí mãn, phúc trương mà tiết tả, nôn ra nước đắng, khái uế, phiền Tâm, bệnh ở trong cách, đầu nhức; quá lắm thời vào Can, sinh ra chứng kinh hải, co gân. Mạch ở Thái xung tuyệt, sẽ không chữa được⁽³⁴⁾.

Phục của Thái dương, quyết khí dẫn lên, Tâm và Vị sinh hàn; Hung cách không lợi, Tâm thống, bí, mãn, đầu thống, hay bị, có khi ngã ngất, ăn sút, yếu chùy đau, co duỗi không tiện, đau ở Thiếu phúc, rút xuống dịch hoàn, lây lên cả yêu, tích, xung lên Tâm, nhòe ra nước trong, hay ọe hay ợ, quá lắm thời vào Tâm, hay quên, hay bí. Mạch ở Thâu môn tuyệt, sẽ chết, không thể chữa⁽³⁵⁾.



Hoàng Đế hỏi:

- Phương pháp điều trị như thế nào?

Kỳ Bá thư rằng:

- Phục của Quyết âm, trị bằng vị toan và hàn, tá bằng vị cam và tân, dùng vị toan để làm cho tả, dùng vị cam để làm cho hoãn.

Phục của Thiếu âm, trị bằng vị hàn và hàn, tá bằng vị khô và tân, dùng vị cam để làm cho tả, dùng vị toan để làm cho thấu, dùng vị khô để làm cho phát, dùng vị hàn để làm cho nhuễn.

Phục của Thái âm, trị bằng vị khô và nhiệt, tá bằng vị toan và tân, dùng vị khô để làm cho tả, làm cho táo, làm cho tiết.

Phục của Thiếu dương, trị bằng vị hàn và lãnh, tá bằng vị khô và tân, dùng vị hàn để làm cho nhuễn; dùng vị toan để làm cho thấu, dùng vị tân và khô để làm cho phát. Phát không lánh xa nhiệt, không phạm ôn, lương... Phục ở Thiếu âm cũng một phương pháp điều trị.

Phục của Dương minh, trị bằng vị tân và ôn; tá bằng vị khô và cam, dùng vị khô để làm cho tiết, làm cho hạ, dùng vị toan để bổ.

Phục của Thái dương, trị bằng vị hàn và nhiệt, tá bằng vị cam và tân, dùng vị khô để làm cho kiên⁽³⁶⁾.



Phạm trị về cái khí thắng và phục, hàn thời làm cho nhiệt, nhiệt thời làm cho hàn, ôn thời làm cho thanh, thanh thời làm cho ôn, tán thời thấu lại, uất thời tán đi, táo thời làm cho nhuận, cấp thời làm cho hoãn, kiên thời làm cho nhuễn, nhuế (mềm) thời làm cho kiên, suy thời bổ thêm vào, cương thời tả bớt đi... Phải làm cho chính khí được yên, phải thanh, phải tĩnh... Thời bệnh khí giảm đi, rút về bản Vị, đó là đại thể của phương pháp điều trị.

Hoàng Đế hỏi:

- Khí chia về trên, dưới như thế nào?

Kỳ Bá thư rằng:

- Từ nửa mình trở lên, có ba khí, thuộc về bộ phận của trời,

thiên khí làm chủ, từ nửa mình trở xuống, có ba khí thuộc về bộ phận của đất, địa khí làm chủ. Lấy danh để đặt tên cho khí, lấy khí để nhận biết thuộc xứ nào, rồi sẽ nói đến bệnh. “Bán” (nửa), tức là chỉ về Thiên khu⁽³⁷⁾.



Cho nên ở trên thắng mà ở dưới cũng mắc bệnh, thời lấy thuộc về “địa” để đặt tên; ở dưới thắng mà ở trên cũng mắc bệnh, thời lấy thuộc về “thiên” để đặt tên⁽³⁸⁾.

Như nói là “thắng” đến, tức là “báo khí” khuất phụ mà chưa phát; nói “phục” đến, thời không cần, vì trời đất mà khác danh, cũng đều coi như phục khí ở đâu để lập thành trị pháp⁽³⁹⁾.



Hoàng Đế hỏi:

- Sự động của thắng và phục, thời có thường chăng? Khí có nhất định chăng?

Kỳ Bá thưa rằng:

- Thời có thường Vị mà khí không có nhất định.
- Xin cho biết rõ ngành ngọn ra làm sao?
- Sơ khí, cuối cùng về tam khí, thiên khí làm chủ đó là lẽ thường của thắng khí, tứ khí cuối cùng có chung khí, đó là lẽ thường của phục khí. Có thắng thời có phục, không thời không⁽⁴⁰⁾.



Hoàng Đế hỏi:

- Phục rồi mà lại thắng, như thế nào?

Kỳ Bá thưa rằng:

- Thắng đến thời phục, không có số thường. Hễ suy thời ngừng lại thôi. Phục rồi mà thắng, không phục thời hại, vì đó sẽ hại sự sống⁽⁴¹⁾.

- Phục mà lại mắc bệnh như thế nào?

- Vì ở không phải Vị, mà bất tương đắc nên sinh bệnh. Đại phục cái thắng, thời chủ lại thắng, cho nên mới lại phát bệnh. Đó tức là thuộc về những khí Hòa, táo và nhiệt⁽⁴²⁾.

Hoàng Đế hỏi:

- Điều trị như thế nào?

- Phàm khí nó thắng: Vì thời theo, thậm thời chế.

Về khí nó phục: Hòa thời bình, bạo thời đoạt. Điều theo thắng khí làm cho yên sự khuất phục. Không cần phải hỏi đến số, lấy “bình” làm giới hạn. Đó là đạo chính⁽⁴²⁾.



Hoàng Đế hỏi:

- Khí thắng và phục của chủ khách như thế nào?

Kỳ Bá thừa rằng:

- Khí của khách, chủ, chỉ có thắng mà không có phục⁽⁴³⁾.

- Nghịch, thuận như thế nào?

- Chủ thắng là nghịch, khách thắng là thuận, đó là theo đạo trời⁽⁴⁴⁾.

Hoàng Đế hỏi:

- Sinh bệnh như thế nào?

Kỳ Bá thừa rằng:

- Quyết âm Tứ thiên, khách thắng thời tai ù, chóng mặt, quá lắm thời khái. Chủ thắng thì hung, hiệp đau, lưỡi cứng khó nói.



Thiếu âm Tứ thiên, khách thời cửu, xỉ, gáy và cổ cứng đời; kiên và bối nóng khó chịu; đầy nhức thiếu khí, phát nhiệt, tai điếc, mắt mờ, quá lắm thời phù sưng, huyết giệt, thương dương, khái và suyễn. Chủ thắng Tâm nhiệt, phiền táo, quá lắm thời hiệp thống, chi mẫn⁽⁴⁵⁾.



Thái âm Tư thiên, khách thắng thời đầu và mặt phù thùng, thờ hút khí suyễn; chủ thắng thời hung phúc mãn, ăn rồi thời trong bụng khó chịu.

Thiếu dương Tư thiên, khách thắng thời đơn, chân phát ra bên ngoài; thương, dương ấu nghịch; hầu tỳ, đầu nhức, ách thùng (cuống họng sưng), tai điếc, huyết rần, hoặc sinh khiết, tủng. Chủ thắng thời hung mãn, khát, khát ngửa lên mới đỡ được. Quá lắm thời xuất huyết, tay nóng⁽⁴⁶⁾.



Dương minh Tư thiên, cái khí thanh túc có thừa ở bên trong, do đó sinh ra chứng khái và nục, họng nghẽn, trong Tâm cách nhiệt, khái không dứt. Nếu tự xuất huyết, sẽ chết.

Thái dương Tư thiên, khách thắng thời trong hung không lợi, mũi chảy nước trong, cảm hàn thời khái. Chủ thắng thời trong huyệt có tiếng khô khè...

Quyết âm Tại toàn, khách thắng thời các khớp xương lớn không lợi, hoặc thành các chứng kính cường, câu khiết, việc cử động khó khăn, chủ thắng thời gân xương rã rời, yếu và phúc thỉnh thoảng đau.

Thiếu âm Tại toàn, khách thắng thời yêu thống; cầu, cổ, bể, suyễn, hành đều nóng âm ỷ và đau, hoặc phù thùng không thể đứng lâu, nước tiểu sắc biến. Chủ thắng thời quyết khí dẫn lên, Tâm thống, phát nhiệt, các chứng “tỳ” đều phát sinh, phát ra ở khuỷu, hiệp, mồ hôi ra nhiều, tay chân quyết nghịch.

Thái âm Tại toàn, khách thắng thời túc nuy, hạ trọng, đại, tiểu tiết ra luôn, thấp khách ở Hạ tiêu, sinh ra chứng nhu tả và sưng ở tiền âm. Chủ thắng thời hàn khí nghịch, mãn, uống ăn không được, quá lắm thành chứng sán.

Thiếu dương Tại toàn, khách thắng thời yêu phúc thống mà lại ở

hàn. Quá lắm, tiểu tiện ra nước trắng. Chủ thắng thời nhiệt lại bốc lên, mà khách vào Tâm, Tâm thống phát nhiệt, nghẽn tắc mà ầu. Về Thiếu âm cũng một chứng hậu.

Dương minh Tại toàn, khách thắng thời thanh khí động ở dưới, Thiếu phúc kiên mãn và tả luôn. Chủ thắng thời yêu nặng, bụng đau; Thiếu phúc sinh hàn, đại tiện nát và sống phân. Hàn quyết ở trường, xung lên trong hung; quá lắm thời suyễn, không thể đứng lâu.

Thái dương Tại toàn, ở trong hàn khí lại có thừa, thời yêu, cầu thống, co duỗi không lợi, đau nhức ở trong xương đùi, gối, ống chân, bàn chân v.v...

Hoàng Đế hỏi:

- Điều trị như thế nào?

Kỳ Bá thưa rằng:

- Ở cao thời nén xuống, ở dưới thời nâng lên, hữu dư thời chiết đi, bất túc thời bổ thêm; tả bằng cái sở lợi, hòa bằng cái sở nghi. Phải làm cho yên chủ và khách, thích nghi hàn và ôn. Đồng thời dùng nghịch, *dị thường dùng tòng*⁽⁴⁷⁾.



Hoàng Đế hỏi:

- Trị nhiệt bằng hàn, trị hàn bằng nhiệt. Khí tương đắc thời nghịch trị, bất tương đắc thời tòng trị... Lẽ đó tôi biết rồi. Còn về chính vị thời như sao?

Kỳ Bá thưa rằng:

- Chủ của Mộc vị, dùng toan để tả, dùng tân để bổ⁽⁴⁸⁾.
Chủ của Hỏa vị, dùng cam để tả, dùng hàm để bổ⁽⁴⁹⁾.
Chủ của Thổ vị, dùng khô để tả, dùng cam để bổ⁽⁵⁰⁾.
Chủ của Kim vị, dùng tân để tả, dùng toan để bổ⁽⁵¹⁾.



Khách của Quyết âm, dùng tân để bổ, dùng vị toan để tả, dùng vị cam để hoãn.

Khách của Thiếu âm, dùng vị hàm để bổ, dùng vị cam để tả, dùng vị toan để tiêu.

Khách của Thái âm, dùng vị cam để bổ, dùng vị khô để tả, dùng vị cam để hoãn.

Khách của Thiếu dương, dùng vị hàm để bổ, dùng vị cam để tả, dùng vị hàm để nhuận.

Khách của Dương minh, dùng vị toan để bổ, dùng vị tân để tả, dùng vị khô để tiết.

Khách của Thái dương, dùng vị toan để bổ, dùng vị hàm để tả, dùng vị khô để làm cho kiên, dùng vị tân để làm cho nhuận, và do đó dễ mờ mang tấu lý, gây nên tân dịch và thông khí vậy.

Hoàng Đế hỏi:

- Phân ra Tam âm, Tam dương, là vì có sao?

Kỳ Bá thừa rằng:

- Bởi vì khí có nhiều, ít, nên công dụng khác nhau⁽⁵²⁾.

- Sao lại gọi là Dương minh?

- Đó là vì lưỡng dương hợp mình⁽⁵³⁾.

- Sao lại gọi là Quyết âm?

- Đó là vì lưỡng âm giao tận⁽⁵⁴⁾.



Hoàng Đế hỏi:

- Khí có nhiều, ít; bệnh có thịnh, suy; trị có hoãn cấp; phương có đại, tiểu... Xin cho biết cái nguyên tắc như thế nào?

Kỳ Bá thừa rằng:

- Khí có cao thấp, bệnh có xa gần, chứng có trong ngoài, trị có nhẹ nặng... Cho nên trị cần vừa đúng đến bệnh thì thôi.

Về đại yếu, quân một, thần ba, là cái chế của cơ phương; quân

hai, thần bốn, là cái chế của ngẫu phương; quân hai, thần ba, là cái chế của cơ phương; quân hai, thần sáu, là cái chế của ngẫu phương. Cho nên nói: Trị bệnh gần thời dùng cơ phương, trị bệnh xa thời dùng ngẫu phương. Muốn hãn, không nên dùng cơ; muốn hạ không nên dùng ngẫu. Bỏ bộ phận trên, trị bộ phận trên, chế bằng hoãn phương; bỏ bộ phận dưới, trị bộ phận dưới, chế bằng cấp phương. Cấp thời khí vị hậu, hoãn thời khí vị bạc. Cốt đứng đến bệnh thời thôi.

Bệnh ở xa, nên do khoảng giữa dùng các khí vị giúp thêm vào. Vừa uống, vừa ăn, nhưng đừng vượt ra ngoài chế độ. Vậy nên, cái phương pháp làm cho khí trở lại hòa bình, bệnh ở gần thời dùng ngẫu phương, nhưng chỉ dùng bằng phương nhỏ; bệnh ở xa thời dùng cơ phương, nhưng lại dùng bằng phương lớn (Vị ít nhưng cân lạng nhiều). Phương “đại” thời số vị thuốc ít, phương “tiểu” thời số vị thuốc nhiều. Nhiều thời số vị thuốc dùng gấp chín, ít thời số vị thuốc dùng gấp hai⁽⁵⁵⁾.



Dùng cơ phương mà không khỏi thời thêm ngẫu vào đó gọi là trùng phương; dùng ngẫu mà không khỏi thời phân tá để trị bệnh.... Tức là theo cái nguyên tắc dùng hàn, nhiệt, ôn, lương để lại theo với bệnh⁽⁵⁶⁾.



Hoàng Đế hỏi:

- Bệnh phát sinh ở bản, tôi đã biết rồi. Còn phát sinh ở Tiêu (ngon), thời trị liệu thế nào?

Kỳ Bá thưa rằng:

- Bệnh trái với bản, nhận thấy là bệnh của tiêu, trị trái với bản, nhận thấy được phương thuốc để trị tiêu⁽⁵⁷⁾.



Hoàng Đế hỏi:

- Thắng của sáu khí, lấy gì để nghe biết được?

Kỳ Bá thừa rằng:

- Nhận ở cái lúc khí nó mới đến. Thanh khí tới nhiều, biết được là tảo sẽ thắng. Phong Mộc bị tà, Can bệnh sẽ phát sinh.

Hiên khí tới nhiều, biết được là Thùy sẽ thắng. Hỏa nhiệt bị tà, Tâm bệnh sẽ phát sinh.

Thấp khí tới nhiều, biết được là Thổ sẽ thắng. Hàn thùy bị tà, Thận bệnh sẽ phát sinh.

Phong khí tới nhiều, biết được là Mộc sẽ thắng. Thấp thổ bị tà. Tỳ bệnh sẽ phát sinh. Đó là do cảm nhiễm phải tà khí mà sinh ra tật bệnh⁽⁵⁸⁾.



Gặp phải năm hư, thời tà “thậm”, trái mất sự hòa của mùa, thời tà cũng “thậm”, gặp phải “nguyệt không” tà cũng “thậm”, “trùng cảm” phải tà thời bệnh nguy. Nếu có thắng khí, thời tất phải “lai phục”⁽⁵⁹⁾.



Hoàng Đế hỏi:

- Mạch như thế nào?

Kỳ Bá thừa rằng:

- Quyết âm đến nơi, thời mạch huyền; Thiếu âm đến nơi thời mạch câu; Thái âm đến nơi, thì mạch trầm; Thiếu dương đến nơi, thời mạch phù; Dương minh đến nơi, thời mạch đoàn mà sắc; Thái dương đến nơi, thời mạch đại mà trường⁽⁶⁰⁾.

Đến mà hòa thời bình, đến mà quá thời bệnh, đến mà “trái” cũng bệnh, đến mà không đến cũng bệnh, âm dương thay đổi thời nguy⁽⁶¹⁾.



Hoàng Đế hỏi:

- Sáu khí tiêu và bản, phát sinh không giống nhau, như thế nào?

Kỳ Bá thừa rằng:

- Khí có khi theo bản, có khi theo tiêu, cũng có khi không theo về tiêu và bản. Tỷ như: Thiếu dương, Thái âm theo bản; Thiếu âm, Thái dương theo bản theo tiêu; Dương minh, Quyết âm không theo tiêu và bản, mà theo về trung. Cho nên theo bản thời hóa sinh ra tự bản, theo tiêu và bản thời có cái hóa của tiêu và bản, theo về trung thời lấy trung khí làm hóa⁽⁶²⁾.

Hoàng Đế hỏi:

- Mạch thuận mà bệnh trái, thời chẩn như thế nào?

Kỳ Bá thừa rằng:

- Mạch đến mà thuận, ấn vào không cổ (bật mạnh lên tay), các dương mạnh đều như vậy.

Hoàng Đế hỏi:

- Các âm bệnh mà trái, thời mạch như thế nào?

Kỳ Bá thừa rằng:

- Mạch đến mà thuận, ấn tay vào mà cổ, thế là quá mà thịnh⁽⁶³⁾.



Ấy cho nên, trăm bệnh gây nên, có bệnh sinh ra tự bản, có bệnh sinh ra tự tiêu, có bệnh sinh ra tự trung khí. Có khi lấy ở bản mà được, có khi lấy ở tiêu, bản mà được; có khi lấy ở trung khí mà được, có khi lấy ở tiêu, bản mà được, có khi nghịch thủ mà được; có khi thuận thủ mà được. Dùng nghịch trị, chính là thuận; nếu dùng thuận, tức là nghịch. Cho nên biết tiêu với bản, dùng sẽ không sai, biết rõ thuận nghịch, trị không còn lỡ. Trái lại, không thể nói là biết chẩn⁽⁶⁴⁾.



Nghĩ như cái đạo tiêu và bản, yếu mà bác, tiểu mà đại, có thể nói “một” mà biết được cái hại của trăm bệnh. Nói tiêu với bản, dễ

mà đừng làm tổn; xét bản với tiêu, khí có thể khiến cho quân điều; biết rõ thắng và phục, có thể làm khuôn phép cho muôn dân... Như vậy thời đạo trời sẽ suy biết hết được⁽⁶⁵⁾.



Hoàng Đế hỏi:

- Sự biến của thắng với phục, sớm muộn như thế nào?

Kỳ Bá thưa rằng:

- Như cái “sờ thắng”, “thắng” đến thời khỏi bệnh, bệnh khỏi rồi mà còn khó chịu, tức là cái “phục” đã đương nảy mầm. Nghĩ như cái “sờ phục” thắng hết thời phát sinh, được vị sẽ lại tăng. Thắng có vị với thậm, phục có nhiều với ít. Thắng hòa thời hòa, thắng hư thời hư... Đó là lẽ thường của trời.

Hoàng Đế hỏi:

- Thắng và phục phát sinh, động không đúng vị, hoặc sau thời mới đến, là có làm sao?

Kỳ Bá thưa rằng:

- Vì cái chủ khí, với thịnh suy của hóa, khác nhau hàn, thử, ôn, lương, cái dụng của thịnh suy, gây nên ở bốn duy. Cho nên dương nó động, bắt đầu là ôn, mà thịnh về thử, âm nó động, bắt đầu là thành, mà thịnh về hàn. Xuân, hạ, thu, đông, đều có sai lệch. Cho nên nói: Khí nổi của mùa xuân kia, sẽ gây nên khí thử của mùa hạ; khí “phản” của mùa thu kia, sẽ gây nên khí “nộ” của mùa đông. Cần xét bốn duy, xích hậu đều theo, “chung” có thể thấy, “thủy” có thể hay...

- Sai lệch có số nhất định không?

- Trước sau, đều ba mươi độ⁽⁶⁶⁾.



Hoàng Đế hỏi:

- Mạch ứng như thế nào?

Kỳ Bá thừa rằng:

- Sai cùng chính pháp, đợi thời mà đi⁽⁶⁷⁾. Mạch yếu nói: Xuân không trầm, hạ không huyền. Đông không sắc, thu không sắc... Gọi là “tức tắc”⁽⁶⁸⁾. Trầm quá là bệnh, huyền quá là bệnh, sắc quá là bệnh, sắc quá là bệnh, tham kiến là bệnh, phục kiến là bệnh, chữa nên đi mà đi là bệnh, đã nên đi mà chưa đi là bệnh... Nếu “phản” sẽ chết. Cho nên nói: Khí nó cũng thủ tư (gìn giữ, trông coi) như “quyền, hành” không thể sai lầm. Phàm khí của âm dương, thanh tĩnh thời việc sinh hóa phát triển. Chính là nghĩa đó⁽⁶⁹⁾.



Hoàng Đế hỏi:

- Phân với chí như thế nào?

Kỳ Bá thừa rằng:

- Khí chí (đến) gọi là chí, khí phân (chia) gọi là phân. Chí thời khí “đồng”, phân thời khí “dị”. Đó là chính kỳ của trời đất⁽⁷⁰⁾.



Hoàng Đế hỏi:

- Phu Tử nói: Hai mùa xuân thu, khí bắt đầu từ trước; hai mùa đông, hạ, khí bắt đầu từ sau. Lẽ đó tôi đã biết rồi. Nhưng sáu khí vắng, phục, chủ tuế không thường. Vậy bổ, tả như thế nào?

Kỳ Bá thừa rằng:

- Trên dưới sở chủ, theo cái thuận lợi, dùng theo chính vị, đó là điều cốt yếu. Tả, hữu cùng một phương pháp. Chủ yếu là: Chủ về Thiếu dương, trước dùng vị cam, sau dùng vị hãm; chủ về Dương minh, trước dùng vị tân, sau dùng vị toan; chủ về Thái dương, trước dùng vị toan, sau dùng vị khô; chủ về Quyết âm, trước dùng vị toan, sau dùng vị tân; chủ về Thiếu âm, trước dùng vị cam, sau dùng vị hãm; chủ về Thái âm, trước dùng vị khô, sau dùng vị cam... Tả bằng cái sở lợi, tư (giúp) bằng cái sở sinh, như thế gọi là đắc khí⁽⁷¹⁾.



Hoàng Đế hỏi:

- Trăm bệnh sinh ra, đều bởi phong, hàn, thử, thấp, táo, hỏa, nó hóa ra biến. Kinh nói thịnh thời tả di, hư thời bổ vào... Tôi muốn được giải thích rõ rệt, truyền về đời sau... Xin Phu Tử truyền cho.

Kỳ Bá thua rằng:

- Xét rõ bệnh cơ dừng lơ khí nghi... Đó là một điều cốt yếu⁽⁷²⁾. Đại phạm: Các chứng hàn thấu dẫn (co rút) đều thuộc về Thận; các chứng khí phản uất đều thuộc về Phế; các chứng thấp sinh ra thũng mẫn đều thuộc về Tỳ; các chứng nhiệt sinh ra mâu muộn, khiết tủng đều thuộc về Hòa; các chứng đau ngứa, lở lảy đều thuộc về Tâm; các chứng quyết gây nên cổ, tiết đều thuộc về bộ phận dưới; các chứng nuy và suyễn, ầu đều thuộc về bộ phận trên⁽⁷³⁾; các chứng cảm khâu, run rẩy, như mất tinh thần đều thuộc về Hỏa; các chứng kinh hạo cường (cổ cứng đờ) thuộc về thấp; các chứng nghịch xung lên đều thuộc về Hòa; các chứng trưởng, bụng to vượt đều thuộc về nhiệt; các chứng táo cuồng đại đều thuộc về Hòa; các chứng bạo cường trực (người nằm ngay thẳng đờ) đều thuộc về phong; các chứng trong bụng réo thành tiếng, vỗ vào như trống, đều thuộc về nhiệt; các chứng xương đau, nhức nhối âm ý, kinh hải, đều thuộc về Hòa; các chứng chuyển (bào) phản lệ (tức là chứng lệch bóng đá), nước tiểu đục, lảm, đều thuộc về nhiệt; các chứng thủy dịch, trong vắt, lạnh lẽo, đều thuộc về hàn; các chứng nôn oẹ, thổ ra nước chua; bạo chú, hạ bách (dồn gập xuống, tức kiết lỵ) đều thuộc về nhiệt. Cho nên nói: Cần giữ bệnh cơ, đều “tư” về liên thuộc với nó; có, thời cầu ở có; không, thời cầu ở không; thịnh, trách ở thịnh; hư, trách ở hư. Phải được ở thắng của năm Tàng, sơ thông khí huyết cho được điều đạt, để đưa đến mục hòa bình... Đó là chính đạo⁽⁷⁴⁾.



Hoàng Đế hỏi:

- Cái công dụng về âm dương của năm Vị như thế nào?

Kỳ Bá thừa rằng:

- Vị tân và cam, nó có cái năng lực phát tán, thuộc về dương; vị toan và khổ, nó có cái năng lực dừng tiết (làm cho thổ vọt lên, hoặc hạ xuống), thuộc về âm; vị hãm, có cái năng lực dừng tiết, thuộc về âm; vị đạm, có cái năng lực thấm tiết, thuộc về dương. Sáu vị đó, hoặc thấu, hoặc tán, hoặc hoãn, hoặc cấp, hoặc táo, hoặc nhuận, hoặc nhuận, hoặc kiên... Nhận thấy lợi về đâu thời theo đó mà thi hành, miễn cho khí được bình.

Hoàng Đế hỏi:

- Không chuyên về một việc điều khí... Nhưng được vị có thứ có độc, có thứ không độc, nên dùng thứ nào trước, thứ nào sau... Xin cho biết rõ.

Kỳ Bá thừa rằng:

- Dù có độc, dù không có độc, chỉ chú ý về cái năng lực trị bệnh làm chủ, do đó mà chế tể cho lớn nhỏ vừa độ...

- Xin cho biết “chế” thế nào?

- Quân một, thần hai, là chế nhỏ; quân một, thần ba, tá năm, là chế hạng trung; quân một, thần ba, tá chín, là chế hạng đại.

Bệnh hàn thời trị bằng nhiệt, bệnh nhiệt thời trị bằng hàn; bệnh vị thời dùng phép nghịch, bệnh thận thời dùng phép tòng, bệnh kiên thời tước (như đẻo, xén) đi; là khách thời trừ đi; lao thời dùng phép đề ôn, kết thời dùng phép đề tán, lưu thời dùng phép đề công, táo thời dùng phép đề nhuận (như cũng thế); cấp thời làm cho hoãn tán thời làm cho thấu, tổn thời làm cho ích, giệt thời làm cho hành, kinh thời làm cho bình... Hoặc làm cho thượng (dẫn lên), hoặc làm cho hạ (dẫn xuống), hoặc ma (xoa bóp), hoặc đục (tắm, ngâm), hoặc bách (dồn vào), hoặc hiệp (cướp bỏ bệnh đi, một phương pháp mãnh liệt), hoặc khái, hoặc phát. Đều làm cho đúng “mục” thì thôi.

Hoàng Đế hỏi:

- Thế nào là nghịch, tòng?

Kỳ Bá thừa rằng:

- Nghịch là chính trị, tòng là phản trị. Theo ít, theo nhiều, cốt xem ở lúc làm việc ra làm sao?

Hoàng Đế hỏi:

- Phản trị là thế nào?

Kỳ Bá thừa rằng:

- Dùng nhiệt vi hàn; dùng hàn vi nhiệt; dùng tắc vi tả, dùng thông vi thông. Phải phục cái sở chủ, mà trước cái sở nhân. Lúc bắt đầu thời đồng, khí về sau thời dị, có thể làm cho phá chứng tích, có thể làm cho vỡ chứng rắn; có thể khiến cho khí hòa, có thể khiến cho bệnh khỏi⁽⁷⁵⁾.

Hoàng Đế hỏi:

- Khí điều mà được, như thế nào?

Kỳ Bá thừa rằng:

- Hoặc nghịch, hoặc trùng, hoặc trùng mà nghịch, hoặc nghịch mà trùng... Sơ thông cho khí được điều hòa, đó là đạo chính⁽⁷⁶⁾.



Hoàng Đế hỏi:

- Bệnh phát sinh, trong ngoài như thế nào?

Kỳ Bá thừa rằng:

- Bệnh từ trong phát ra ngoài, thời phải điều trị ở bên trong; bệnh từ ngoài phạm vào trong, thời điều trị ở bên ngoài. Từ bên trong phát ra bên ngoài, mà thịnh ở bên ngoài, trước điều trị bên trong, rồi sau điều trị bên ngoài; từ bên ngoài phạm vào bên trong, mà thịnh ở bên trong, trước điều trị bên ngoài, rồi sau điều trị bên trong. Nếu trong ngoài không liên lạc với nhau, thời trị chủ bệnh.

Hoàng Đế hỏi:

- Về chứng hòa nhiệt, lại ố hàn, phát nhiệt, có cái trạng thái như

ngược. Hoặc mỗi ngày phát một lần, hoặc cách vài ngày lại phát, đó là có sao?

Kỳ Bá thừa rằng:

- Đó là do cái khí thắng phụ, cái thời hội ngộ, có nhiều ít khác nhau. Âm khí nhiều mà Dương khí ít, thời cái ngày phát bệnh xa. Dương khí nhiều mà Âm khí ít, thời cái ngày phát bệnh gần. Đó là do thắng với phục cùng xen nhau và cái tiết thứ của sự thịnh suy nó phát ra như vậy. Về chứng ngược cũng cùng một nguyên tắc⁽⁷⁷⁾.



Hoàng Đế hỏi:

- Luận nói: Trị hàn bằng nhiệt, trị nhiệt bằng hàn... Vậy mà có khí chính là bệnh nhiệt, dùng hàn để trị mà vẫn nhiệt, có khí chính là bệnh hàn, dùng nhiệt để trị mà vẫn hàn... Hai trường hợp đó đều là tân bệnh mới phát, vậy điều trị thế nào?

Kỳ Bá thừa rằng:

- Cách chứng dùng hàn để trị mà vẫn nhiệt, nên bỏ ở phần âm, các chứng dùng nhiệt để trị mà vẫn hàn, nên bỏ ở phần dương... Đó tức là cầu với dùng loài để điều trị⁽⁷⁸⁾.

Hoàng Đế hỏi:

- Uống thuốc hàn mà lại nhiệt, uống thuốc nhiệt mà lại hàn, là có sao?

Kỳ Bá thừa rằng:

- Vì trị cái vượng khí, nên mới “trái lại” như vậy.

- Không trị cái vượng khí mà cũng thế, là vì sao?

- Đó là không xét ở sự liên thuộc của năm vị. Phàm năm Vị vào Vị, nó đều dẫn đến cái cơ quan mà nó ưa thích (hỷ). Toan trước vào Can, khổ trước vào Tâm, cam trước vào Tỳ, tân trước vào Phế, hàn trước vào Thận. “Lâu mà tăng khí”, đó là lẽ thường của vật hóa. Khí tăng mà cứ để lâu mãi, đó là cái nguyên do ốm và chết...⁽⁷⁹⁾.



Hoàng Đế hỏi:

- Phương chế có chia ra quân và thần là vì sao?

Kỳ Bá thưa rằng:

Cái Vị chủ trị vào bệnh, thì là quân; Vị nào tá quân thời là thần; giúp việc với thần gọi là sứ chứ không phải theo cái nghĩa thượng, trung, hạ là ba phẩm đầu.

Hoàng Đế hỏi:

- Chia ra ba phẩm là thế nào?

Kỳ Bá thưa rằng:

- Chỉ là tỏ ra thiện ác khác nhau đấy thôi⁽⁸⁰⁾.



Hoàng Đế hỏi:

- Bệnh chia trong ngoài, như thế nào?

Kỳ Bá thưa rằng:

- Về phương pháp điều khí, cần phải phân biệt âm, dương. Định rõ bệnh do trong hay do ngoài, mà giữ cho đúng địa vị của nó. Bệnh ví thời dùng phép để điều hòa; bệnh hơn lên một chút thời dùng phép để bình trị; nếu thịnh thời phải đoạt nó đi, hoặc phát hãn, hoặc công hạ v.v... Đến như các chứng hàn, nhiệt, ôn, lương thời dùng hàn trị nhiệt, dùng nhiệt trị hàn... Đều theo về liên loại của nó mà làm cho trừ giảm bệnh tà... Miễn sao giữ đúng nguyên tắc, vạn cử, vạn toàn, tự nhiên thọ mệnh được lâu dài, mà đối với y đạo cũng không có gì khuyết hám nữa.

(HẾT QUYỂN XIV)

CHÚ GIẢI:

(1) Đây nói về sáu khí Tư thiên, mà vòng quanh ở dưới đất, cho nên coi về việc Tư thiên cùng một phương pháp nhận xét (Đồng hậu), theo tả hữu là hoàn chuyển. Nên về gián khí cũng vậy. Duy cái khí Tư thiên, Tại toàn, thời kỳ tuế (ghi chép từng năm), gián khí thời kỳ bộ (ghi chép từng bộ) là không giống nhau.

(2) Đây nói về sự Tư thiên, Tại toàn của sáu khí, với sự phân trị của hóa vận và gián khí, đều có thịnh có hư, mà gây thành tật bệnh cho con người. Người trị bệnh, hoặc theo tuế khí, hoặc theo vận khí, lấy cái năm Vị, năm sắc do thiên địa sinh ra, mà hợp với sự thích nghi của năm Tàng... Có như thế, mới có thể nói được sự doanh hư của năm vận, sáu hóa, và cái nguyên nhân sinh ra tật bệnh.

(3) Cần thận đề "hậu" (nghe) cái sự thích nghi của sáu khí, đừng để lỡ mất cái nguyên sinh ra bệnh của năm hành.

(4) Xét về khí vận từng năm, để tích trữ phòng bị những được vị điều trị về năm ấy.

(5) Trên đây nói "chủ bệnh", tức là nói về các được vật chủ trị về các chứng bệnh năm ấy. Như gặp năm Thiếu âm, Thiếu dương tư tuế, thì nên thấu trữ những được vị có tính chất nhiệt như Phụ Tử, khương, quế v.v... Dương minh táo Kim tư tuế thì nên thấu trữ những được vị có tính chất táo như thương truật, tang bì v.v. Quyết âm phong mộc chủ tuế thì nên thấu trữ những phong được như Phòng phong, Khương hoạt v.v. Các năm khác đều theo một nguyên tắc như vậy. Vì các vị đó, đều bám thụ cái "chuyên tinh" của trời đất. "Tư khí" tức là "tư" cái khí của năm vận. Năm vận dù với chủ tuế tương đồng nhưng lại có thái quá, bất cập khác nhau. Về năm thái quá thì vật lực hậu; về năm bất cập thì vật lực bạc. Nếu lại là những vật ở vào các năm khí vận tư tuế, thì khí tán mà lực bạc, cho nên hình chất dù đồng mà năng lực có khác. "Trị bảo có nhiều, ít v.v." là nói về các được vị dùng để trị bệnh và bảo chân (tức là bảo toàn chân nguyên, tức là bổ) hoặc nên dùng nhiều, hoặc nên dùng ít, không giống nhau.

Án: Từ đời trung cổ về sau, không thi hành được cái phương pháp "tư tuế, bị vật", nên phải dùng phép bảo chế để thay cho cái khí lực tự nhiên của trời đất. Như chế Phụ Tử thì gọi là "bào chế" tức nướng chín. Còn

thương truyệt, tang bì v.v. Thì gọi là "sao", đó là lấy hòa để giúp hóa, lấy táo để giúp táo. Cận thể, có kẻ chế Phụ Tử, bỏ vào nước luộc kỹ, gọi là "tư chế", chế Tang bì thì tẩm mật sao gọi là "nhuận táo"... Thể có khác gì dùng chim ưng, chó săn mà đem chặt bỏ móng và nanh của nó, còn mong gì nó bắt thỏ, bắt cầy được nữa dư?

⁽⁶⁾ Đây nói về cái khí của năm vận, bị sự "thắng, chế" của Tư thiên, Tại toàn. Năm Tàng bên trong thuộc với năm hành, bên ngoài hợp với năm vận; khí của năm vận, bị cái khí "thắng chế" nó phạm, thì bệnh sẽ sinh ra năm Tàng mà làm hại. Như thiếu thương Kim vận, mà gặp "hai hòa" Tư thiên, Thiếu cung Thổ vận, mà gặp Quyết âm Tại toàn... Đó đều là vận khí "sở bất thắng", mà bị "thắng khí" nó "chăng chế". Cho nên nhân ở cái "sở bất thắng", thì cái cốt yếu của "tuế chủ Tàng hai" sẽ biết được.

⁽⁷⁾ "Trên râm xuống dưới v.v." là nói về cái khí Tư thiên nó tràn lấn cái vận khí ở dưới; nên lấy cái "sở thắng" để dẹp cho yên. Tỳ như: Thiếu dương Kim vận, mà hòa nhiệt lâm ở trên, nên "bình" bằng vị hãm, hàn; "tá" bằng vị khô, cam. "Do bên ngoài râm vào trong v.v." là nói về cái khí Tại toàn, nó tràn lấn năm vận ở bên trong, nên lấy cái "sở thắng" để điều trị. Như Thiếu cung Thổ vận, mà phong mộc lấn xuống. Nên dùng vị tân, lương để điều trị lại, dùng vị khô, cam để làm tá.

⁽⁸⁾ "Bình khí" tức là cái năm không có trên, dưới, thắng, chế và vận khí hòa bình. Phạm những năm thuộc về Giáp, Bính, Tuất, Canh, Nhâm là dương vận; những năm thuộc về Ất, Đinh, Tỵ, Tân, Quý là âm vận. Hai vận về âm, dương đó, có thái quá, bất cập khác nhau nên phải "xét rõ âm dương ở đâu" để điều trị "chính trị"... Như về năm thái quá, nên nén bớt cái thắng khí mà nâng đỡ cái "bất thắng", "phản trị", là như cái vận bất cập, bị cái khí "sở bất thắng" nó "phản thắng". Vậy phải "phản tá" để điều trị.

⁽⁹⁾ Trên đây nói: Nam, Bắc... Tức là một dấu hiệu, một danh từ riêng về âm, dương. Ở trong năm vận, Mậu, Quý hóa hỏa, nên lấy những năm thuộc về Mậu, Quý... Gọi là Nam chính, còn những năm Giáp, Ất, Bính, Đinh, Kỷ, Canh, Tân, Nhâm... Gọi là Bắc chính. Chính lệnh của năm vận có Nam có Bắc; khí của Thiếu âm, có âm có dương. Vì vậy nên theo đó mà lên xuống. "Thốn. Xích", là nói về bộ Vị của huyết mạch... Huyết là một "chất lỏng" ở Trung tiêu tràn lan xuống bộ phận dưới thì là sinh; phụng "thần" của Tâm hóa đỏ mà thành huyết... Cho nên mạch phát sinh từ túc Thiếu âm

Thận, mà chủ ở thủ Thiếu âm Tâm. Vì vậy, chân âm dương ở Thốn, Xích, có thể biết được trên dưới của Thiếu âm.

⁽¹⁰⁾ Phong, hàn, thử, thấp, táo, hòa... là khí Âm Dương của trời; Tam âm, Tam dương ứng lên nó, để tư về sáu khí chủ tước, Mộc, Hỏa, Thổ, Kim, thủy, hòa là âm dương của đất, để tư về sự hóa vận của năm hành. Hóa vận cứ hết năm năm thì hữu thiên, mà ở trong năm hành lại có hai "hòa", cho nên quân hòa không "tư" về khí hóa. Nhưng dù không chủ vận, mà đã có cái vị trí nhất định. Ở trên Thiếu âm quân hòa làm chủ, thế là Thiếu âm bản ở âm mà chủ về dương. Vì vậy, cái năm thuộc về Nam chính ở về phần dương, mà cái năm thuộc về Bắc chính ở về phần âm. Tư thiên ở Nam, Tại toàn ở Bắc, đó lại định vị của trời đất. Y giả ngoảnh mặt về phương Nam để chẩn mạch, thì "thốn" là dương mà ở phía Nam, "Xích" là âm mà ở phía Bắc. Về năm Bắc chính, Thiếu âm Tại toàn thì theo âm mà ở phía Bắc, vì vậy Thốn khẩu không ứng. Về năm Nam chính, Thiếu âm Tư thiên thì đối với âm mà ở về dương, vì vậy Thốn khẩu cũng không ứng. "Không ứng" là luồng mạch nhỏ mà hiện rõ lên tay người chẩn. Đó là nói về âm dương, Nam Bắc của Xích, Thốn, về năm Bắc chính, Quyết âm Tại toàn, thì Thiếu âm ở tả, cho nên bên hữu không ứng; Thái âm Tại toàn thì Thiếu âm ở bên hữu, cho nên bên tả không ứng. Về năm Nam chính, Quyết âm Tư thiên thì Thiếu âm ở bên tả, cho nên bên hữu không ứng; Thái âm Tư thiên thì Thiếu âm ở bên hữu, cho nên bên tả không. Đó là nói về tả hữu của Nhân nghinh và Thốn khẩu. "Phản kỳ chẩn" tức là đối y giả ngành về Nam hoặc về Bắc để chẩn. Giờ đem bản đồ để ở trên bàn, để Tư thiên về Nam, thì Tại toàn ở về Bắc.

Về năm Bắc chính, y giả trông về Bắc để chẩn; về năm Nam chính, y giả trông về Nam để chẩn, thì tả, hữu không ứng sẽ nhận thấy ngay.

⁽¹¹⁾ "Biết cốt yếu..." Ở đây, là nói về: Biết Thiếu âm nó không tư về khí hóa, theo âm dương mà hoặc ở trên, hoặc ở dưới v.v...

Chu Vệ Công hỏi: Giả như những năm Giáp Tý, Giáp Ngọ, quân hòa Tư thiên mà Thốn khẩu không ứng, thế là cái kinh Thiếu âm Tư thiên lại không ứng với mạch ư? Đáp: Cái "đạo" của năm vận, sáu khí: năm vận ngoài hợp với năm hành, trong hợp với năm Tàng. Cái khí của năm Tàng hiện ra sáu bộ mạch, mà rồi mới hợp với sáu khí. Thế là có cảm với cái khí của năm vận, mà rồi mới hiện ra Thốn, Xích. Cho nên có câu nói: "Khí của trời đất,

dùng chấn ở mạch", tức là nói: Sáu khí Tư thiên, Tại toàn không hiện ra mạch vậy.

(12) Hỏa của Thiếu âm phát sinh từ trong Thủy; Hòa của Thiếu dương phát sinh từ trong đất. Cũng đều có sự phân chia âm, dương, hàn, nhiệt. Nên dùng hậu. Tức là dùng tất cả các biến dịch, chứng hậu.

(13) Phong là Mộc khí, Kim có thể thắng được nó; nên trị bằng vị tân và lương. Nếu quá tân, lại e hàm hại khí, nên dùng vị khổ và cam làm tá. Vì Thổ thắng được tân mà cam thì ích khí. Tính của Mộc cấp, nên dùng vị cam làm cho hoãn (chậm) lại; vì phong tà thắng, nên dùng vị tân để làm cho tán đi.

(14) Nhiệt là khí của hỏa, Thủy có thể thắng được nó, cho nên dùng những vị hàn và hàn để điều trị, mà dùng vị khổ và cam làm tá. Cam thắng được hàn, dùng để phòng sự "quá đáng" của hàn; vị khổ có thể tiết, cốt để trừ bỏ cái thực của nhiệt. Toàn là vị của Mộc, Hỏa sinh ra bởi Mộc. Dùng vị toan để thấu lại, tức là thấu cho Hòa trở về gốc. Nhiệt uất ở trong mà không giải được, nên dùng vị khổ để phát ra.

(15) Thấp là khí của âm Thổ, cho nên phải dùng vị khổ và nhiệt để điều trị, vì khổ thắng được thấp, mà nhiệt để hòa âm. Toan theo Mộc hóa, nên tá bằng vị toan và đạm; dùng vị khổ để làm cho táo, vì khổ theo hỏa hóa; dùng vị đạm để làm cho tiết, vì vị đạm có cái tính chất thấm tiết, thuộc về dương.

(16) Vì Hỏa râm, nên trị bằng vị hàn và lãnh. Khô hay tiết, tân hay tán, nên dùng khô và tân làm tá...

(17) Táo là cái khí thanh lương của Kim, cho nên dùng khô và ôn để điều trị. Táo thì khí kết ở trong, cho nên tá bằng tân, cam để phát tán, và dùng vị khổ để hạ.

(18) Hàn là Thủy khí, Thổ thắng được Thủy, nhiệt thắng được hàn, cho nên dùng cam và nhiệt để điều trị.

(19) Ân: Về khí Tại toàn, nói: "Nhiệt râm ở trong v.v..." Và nói "trị bằng v.v."; về khí Tư thiên thì nói: "Nó thắng v.v..." Nói: "Bình v.v.". Bởi thiên khí ở ngoài mà địa khí ở trong, cho nên nói rằng "trị". Trị là trị ở bên trong mà khiến cho đồn ra bên ngoài. Còn nói rằng: "bình", là bình ở bên trên để cho dồn xuống dưới. Vì vậy ở Tại toàn thì nói: "Dùng vị tân để làm cho tán...", ở Tư thiên thì nói: "Dùng vị toan để tá..."

(20) Ở đây, cũng giống với trị pháp ở Tại toàn... chỉ thiếu một câu "dùng

vị khổ dễ cho phát ra...". Bởi từ dưới dẫn lên trên, mà lại râm vào bên trong, nên cần phải theo mà phát tán ra ngoài.

(21) Thấp là thấp khí của Thổ. Vậy ở bộ phận trên nhiệt quá, cũng nên dùng tán ôn để phát tán, cho có mồ hôi ra mới thôi.

(22) Hòa của Thiếu dương là địa hòa. Nếu "bình" mà chưa được là do nhiệt râm ở bên trong. Cho nên phải dùng vị khổ để phát ra. Đó chính là cái nguyên khí của Tam tiêu, cho nên lại dùng vị toan để thấu lại, không để cho phát tán quá. Đến như cái nhiệt Thiếu âm, là do cái Hòa của Quân chủ râm quá, thì trong ngoài cùng hợp, cũng nên dùng vị khổ làm cho phát ra.

(23) Khô và ôn thắng được thanh Kim; tân có thể nhuận được táo; táo thì tắt sinh ra chúng nội kết, cho nên dùng vị toan và khổ để làm tiết ra.

(24) Bị râm vào bên trong, thì sẽ liên can đến Tàng khí, cho nên ở trên nói: "dùng vị tân làm cho nhuận, dùng vị khổ để làm cho kiên...". Vì đó là bị thắng ở bên ngoài, chỉ nên "bình" và "tả" mà thôi.

(25) "Lại thắng v.v..." Tức là nói về cái khí bất chính lại thắng cái khí Tại toàn, chủ tuế. Vậy lại phải dùng những vị có cái khí vị thắng được tà để bình và trị lại.

(26) Đây nói về sáu khí Từ thiên, tà khí lại thắng, nên dùng những vị có cái khí và vị thắng được nó để bình, trị.

(27) Đây nói về cái khí Tam âm, Tam dương chủ tuế, bị râm thắng mà sinh bệnh, thì nên lấy những vị có cái khí vị thắng lại được để bình nó.

(28) Khí âm thấp râm ở bên ngoài, thì Hòa khí uất ở bên trong nên các chứng mụn lở mới phát ra từ bên trong. Cái khí thấp nhiệt lưu tán ở bên ngoài, thì lây đến phong mộc, nên mới bệnh ở khuỷu; "quá lắm thì Tâm thống..." là lại do Mộc truyền sang Hòa... Đó là do cái khí của Thái âm, nhân hòa thổ cùng hợp mà "râm" ở nửa năm về trước.

(29) Phàm trị các "thắng khí", nếu hàn thì làm cho nhiệt, nhiệt thì làm cho hàn; ôn thì làm cho thanh, thanh thì làm cho ôn; tán thì thấu lại; thấu thì tán đi; táo thì làm cho nhuận; cấp thì làm cho hoãn; kiên làm cho nhuỷ; suy thì bổ thêm; cường thì tả đi... Cốt làm an chính khí, thì bệnh khí sẽ suy. Đó là đại thể của trị pháp.

(30) "Phục", là nói về cái khí Tam âm, Tam dương, bị cái khí "sờ thắng" nó thắng chế, uất cực mà phục (lại) phát. Thiếu phúc kiên mãn v.v, đó là do khí của Quyết âm uất mà muốn phát. Về chứng "quyết Tâm thống", mặt tái

mét như sắp chết, suốt ngày không nghe tiếng thở mạnh. Đó là do khí của Quyết âm phạm lên Tâm. "Hãn phát" là do cái khí dương phong nhiệt lẫn vào âm mà sinh ra. "Âu thổ v.v." là Mộc râm mà Thổ bị bại. "Gân xương choáng váng v.v." là do phong khí thịnh; "thanh quyết" là do chứng phong râm ở trên, âm nghịch ở dưới; "thực tý" tức là chứng cuồng hống vút và đau. Xung dương là động mạch của Vị. Mạch này tuyệt là do phong khí thịnh mà Thổ khí tuyệt.

Ấn: Sự thắng phục của sáu khí, khác với năm vận. Những năm bắt cặp về năm vận, có thắng khí, mà từ khí vì mẹ phục thù. Còn thắng phục của sáu khí, không chia thái quá và bất cập. Có thắng thì có phục, không thắng thì không phục, thắng nhiều thì phục nhiều, thắng ít thì phục ít mà cái khí đến phục, tức là cái bản khí bị uất mà lại phát, không phải là con phục thù cho mẹ nữa. Cho nên trên đây nói "phục của Quyết âm, phục của Thiếu âm v.v..." khác với thuyết ở thiên khí giao biến luận.

⁽³¹⁾ Thiếu phúc giao thông, là do Âm khí của Thiếu âm phát sinh ở dưới. "Ách táo" là do hỏa nhiệt phạm Kim, âm hàn ở phúc thời "chú, tiết". Được cái khí hỏa nhiệt, thì chứng "chú" ngừng; Thiếu âm tiêu và bản đều phát nên "chú" với "tiết" phân mà cũng có lúc ngừng. "Khí động ở tả", là do cái khí quân hòa phát sinh ở trong Thủy bên tả Thận; "dẫn lên bên hữu", là do Phế với Thận trên dưới cùng giao, Thận là bản mà Phế là mặt. Hỏa râm lên Phế, nên phát khái mà ngoài da đau; "Tâm thống" là do Hòa khí tự thương; "Uất mao không biết gì..." là do cái khí hãn nhiệt làm rối loạn ở bộ phận trên... Hãn rồi mà lại nhiệt... là do cái khí âm hàn của Thiếu âm theo "hỏa hóa" mà thành nhiệt. Vì vậy, nên khát mà muốn uống nước. "Q" là do khí của Tiểu trường không thông, nghịch khí chạy lên Tâm mà sinh ra...

⁽³²⁾ Về khí âm thấp nhiều, nên mình nặng, bụng đầy. "Li bì, ỉm lặng..." bệnh nhân chỉ muốn nằm một mình, do âm dương xung đột mà gây nên. Thái âm tức là Tam âm; âm biến mà lẫn lên dương, thì dương muốn hết mà âm càng thịnh nên mới thổ ra nước trong. "Vào Thận" tức là phạm xuống hãn thủy của Đông lệnh. Thận khai khiếu ra "hai âm", nên "khiển tả vô độ". Thái âm ở trung thổ mà vượng ra tứ quý, vì vậy "thắng khí" của nó sẽ thắng cả ở bốn mùa. "Phục khí" ở vào nửa năm về sau, cho nên chỉ phạm lên Thu kim của Phế, vị và Thận thủy của Đông lệnh.

⁽³³⁾ Hòa của Thiếu dương lại phát sinh về mùa thu, đông nên sinh các

chứng trạng: kinh, nhiệt v.v. là do nhiệt phạm lên Tâm phế; "Tiện sắc, ghê gió" là do hạ khiếu đều nhiệt: "Miệng lở nát"... là do nhiệt thịnh ở thượng tiêu. Phát ra ở Trung tiêu thì sinh các chứng ẩu, nghịch, phát ra ở Hạ tiêu thì sinh các chứng huyết giạt, huyết tiết.

⁽³⁴⁾ "Khí về bên tả", là Kim phạm vào Mộc. "Tâm thông, bĩ mẫn v.v." tức là Hòa phạm Thổ vị; "hay thờ dài nôn ra nước đắng" là do Mộc bị Kim hại, khiến cho "phủ" (tức Đờm) cũng mắc bệnh. Bệnh phát sinh ở khu hiệp, đều nhưc v.v. tức là bệnh tại kinh khí của Can. Nếu vào Can, tức là phạm cả Tàng... Tà phạm vào Tàng thì nửa sống nửa chết. Vì tà tuy phạm vào Tàng, mà chân khí của Tàng không bị thương thì sống. Nếu Thái xung mạch tuyệt, là chân nguyên bị thương rồi, nên phải chết.

⁽³⁵⁾ "Quyết khí dẫn lên v.v." đó là cái uất nghịch dẫn lên, mà muốn phục lại cái khí từ nửa năm về trước. "Thỉnh thoảng ngã ngất v.v." là quyết khí từ dưới đi lên trung, rồi do trung mà lên thượng. "Ăn kém" là do Thủy phạm lên Thổ; "yêu chầy lại đau, co duỗi không tiện" là do Thủy râm mà "lại" tư thương. "Nhỏ ra nước trong" là bệnh từ Vị mà phạm lên Tâm... Đó cũng là báo phục cái Mộc, Hỏa, Thổ từ nửa năm về trước. Vương Tử Luật nói: Ba khí Mộc, Hòa, Thổ, mẹ con cùng hợp, để thắng cái khí nửa năm trở về sau, vì vậy, lại phát đề báo cả lại. Tổn Công hỏi: Thái âm Thiếu dương có những chứng hậu do thủy hỏa đều phát, vậy sao cái phục của Thiếu âm chỉ có hàn khí, mà cái phục của Thái dương lại không có Dương nhiệt tự?

Đáp: Thiếu âm bản là Hòa. Thái dương bản là hàn cái khí báo phục phát ra ở nửa năm về sau... lúc đó thuộc thời tiết "lương, hàn", nên cho Thiếu âm có hàn mà Thái dương không có nhiệt, là theo thời mà hóa vậy.

⁽³⁶⁾ Ở chương trên nói: "Phát biểu không phải lánh xa nhiệt, công lý không phải lánh xa hàn...". Nhưng nếu cái Hòa của Thiếu dương, Thiếu âm uất mà không giải, thì nên không cần lánh xa nhiệt mà phát tán nó đi. Nhưng không nên phạm đến ôn lương. Bởi "tứ chi khí" nên lương, "tam chi khí" nên ôn. Bao giờ hết cái "tam chi khí" mới có thể dùng nhiệt. Vậy thì khí tất phải theo cho đúng. Phục của Dương minh mà dùng vị khô để làm cho tiết, làm cho hạ v.v. Tức là nói thấm tiết bớt bỏ tiểu tiện và hạ bỏ đại tiện.

⁽³⁷⁾ Đây nói về bộ phận trên và dưới của con người, để ứng với trời và đất ở trên và dưới. Như: nửa năm về trước, khí trời làm chủ, tức là thuộc về

Quyết âm phong mộc, Thiếu âm quân hỏa, Thiếu dương tướng hỏa. Năm năm về sau, địa khí làm chủ, tức là thuộc về Thái âm thấp Thổ, Dương minh tảo Kim, Thái dương hàn thủy. Ở con người, cái khí Quyết âm phong mộc, cùng Đốc mạch hội hợp ở đỉnh đầu, như thế là Mộc khí ở lên trên Hỏa khí. Ở dưới quân hỏa. Bao lạc tướng hòa chủ khí, thế là cả ba khí Mộc, Hỏa, và Hòa ở nửa mình trở về trên. Tỳ thổ ở phía trên Dương minh, Phế kim; Dương minh ở trên Thái dương Bàng quang... Thế là cả ba khí Thổ, Kim, Hòa ở về nửa mình thuộc bộ phận dưới. Lấy cái danh Mộc, Hòa, Thổ, Kim, Thủy... để đặt tên ba khí ở bộ phận trên và ba khí về bộ phận dưới. Lấy ba cái khí thuộc về bộ phận trên dưới đó, để ấn định cái "nội" ở trời hoặc ở đất, mà phân biệt cái bệnh thuộc về Tam âm Tam dương, thì cái khí thắng và phục có thể biết được. "Bán" là nửa, tức là chỗ "nửa", chỗ đó gọi là Thiên khu, ở cạnh rốn hai tắc, tức là huyết danh của Dương minh. Tức là do nơi đó để chia đôi cái thân hình của con người. Sở dĩ gọi là "khu", tức là cái nơi toàn chuyển của các khí do trên dưới hỗ giao với nhau.

⁽³⁸⁾ Đây nói về thắng khí ở trên và dưới. Như nửa mình trở lên Mộc khí thắng, mà nửa mình trở xuống ba khí Thổ, Kim, Thủy đều mắc bệnh, thì lấy "địa" để đặt tên; tức là nói bệnh thuộc về bộ phận địa. Như Thổ, Kim, Thủy thuộc về nửa mình trở xuống mà thắng, mà hai khí Mộc, Hòa thuộc về nửa mình trở lên mắc bệnh, thì lấy "thiên" để đặt tên; tức là nói bệnh thuộc về bộ phận thiên. Bởi vì lấy bộ phận trên dưới con người để ứng với trên dưới của trời đất, cho nên lấy thiên, địa để đặt tên.

⁽³⁹⁾ Đây nói về phục khí ở trên và dưới. Như "thắng" đến, thì cái khí báo phục, khuất phục ở bản vị mà chưa phát. "Phục" đến, thì dùng phép trị phục khí để trị, không cần phải lấy "thiên, địa" để đặt tên. Như cái phục của Quyết âm Thiếu âm, Thiếu dương. Khí đó phát ra ở cái thời kỳ tứ khí ngũ khí; phục của Dương minh, Thái dương, mà khí đó lại theo về sơ khí, nhị khí là Mộc, Hòa... Cho nên không cần phải lấy Mộc, Hòa ở về nửa năm về trước, mà dùng những danh từ thuộc về "thiên" để đặt tên; và Kim, Thủy chủ về nửa năm về sau, cũng không cần phải dùng những danh từ thuộc về "địa" để đặt tên. Chỉ coi như phục khí, để dùng phương pháp điều trị.

⁽⁴⁰⁾ Mộc, Hòa, Thổ, Kim, Thủy, bốn mùa có định vị, mà cái khí thắng và phục, không theo các bản vị sở chủ mà phát, cho nên khí không có nhất

định. Bởi vì sáu khí đều chủ về một năm; cái khí chủ tuế thắng thì xuân sắp đến mà phát ngay; thế là cái khí Thái âm, Dương minh và Thái dương đều phát cả ra ở xuân và hạ. Như cái phục của sáu khí, là do uất mà rồi mới phát, cho nên phát ở nửa năm về sau. Thế là cái phục của Quyết âm, Thiếu âm, Thiếu dương đều phát ra cả ở thu và đông. Cho nên nói: "Sơ khí cuối cùng ở tam khí, thiên khí làm chủ; đó là lẽ thường của thắng khí. Tứ khí hết ở chung khí, địa khí làm chủ; đó là lẽ thường của phục khí. Có thắng thì có phục, không thì không...". Vì vậy cái khí thắng và phục không theo cái thương vị của bốn mùa, mà không thể lấy làm nhất định.

(41) "Phục mà lại bệnh v.v..." Như Hòa khí phục mà lấn lên Kim vị, Kim khí phục mà lấn lên Hòa vị... Đó đều là không phải vị, tức là bất tương đắc. Vì thế nên đại phục các thắng, thì chủ sẽ thắng, cho nên lại mắc bệnh. Như Hòa khí đại phục, mà lấn tới Dương minh, thì cái chủ khí của năm vị sẽ thắng; như Kim khí đại phục mà lấn tới Thiếu âm, thì cái chủ khí của hai vị sẽ thắng, cho nên phục khí lại mắc bệnh. Đó tức là ba khí hỏa, nhiệt và táo. Các khí khác đều như vậy.

(42) "Vị thời tùy..." Tức là thuận khí để điều hòa; "thậm thời chế..." Tức là chế cái mình úy "hòa thời bình" là làm cho bình cái vị tà; "bạo thời đoạt" tức là tà bỏ cái cường thịnh. Chỉ theo cái thắng khí để trị, thì cái khí khuất phục tự yên. Nhưng không cần phải hỏi nó thắng và phục loanh quanh như thế nào, chỉ lấy khí bình làm giới hạn.

(43) Đây luận về sự thắng và phục của chủ khí, khách khí.

Án: Thiên trên nói về "sơ chi khí, nhị chi khí..." là cái "khách khí, gia lâm", gây nên bệnh hoạn cho con người. Sau bàn: "Quyết âm đến đâu là hòa bình v.v." Đó là nói về chủ khí có những trường hợp "đức, hóa, biến, bệnh". Về chương này lại bàn về chủ khí, khách khí, có sự thuận nghịch về "bì thử tương thắng"... Xem đó thì về bày thiên nói về tuế vận có chỗ tựa như trùng phục, mà nghĩa thật khác nhau, học giả nên nhận cho kỹ.

(44) Khách khí là Tư thiên, Tại toàn, tả hữu gián khí, với sáu khí ở trời. Trời bọc ở ngoài đất, do toàn hạ mà sáu khí toàn chuyển, đó là đạo trời. Chủ khí là cái định vị của năm phương và bốn mùa, đó là đạo đất. Không thuận theo trời, vì vậy chủ thắng là nghịch, khách thắng là thuận, là đạo trời.

(45) Sơ khí của Thiếu âm Tư thiên là Thái dương hân thủy, "nhị chi khí"

là Quyết âm phong mộc, "tam chi khí" là Thiếu âm quân hòa... Các chứng cũu, xỉ v.v... là do khí của Quyết âm thắng. Các chứng đầu cứng đờ v.v... là do khí của Thái dương hàn thủy thắng. Các chứng thiếu khí, phát nhiệt v.v... là do khí của quân hòa thắng. Chủ khí của "sơ" là Quyết âm phong mộc; "nhị chi khí" là quân hòa; "tam chi khí" là tướng hòa... "chủ thắng thì Tâm nhiệt v.v... là khí của hai hoà quân tướng thắng; "quá lắm thời huyết thông v.v..." là do sơ khí của Quyết âm thắng. Bởi quân hòa tư tuế, cho nên hòa thắng trước, quá lắm thì mới lây tới Quyết âm.

(46) Thiếu dương Tư thiên, sơ khí, tam khí là hai hòa quân, tướng; "Nhị khí" là Thái âm thấp thổ. Hai hòa quân tướng đều dẫn ra tay, nên tay nóng.

(47) "Cao thời..." là nói về chủ khí nghịch lên ở bộ phận trên; "Thấp thời..." là nói về khách khí phạm vào bộ phận dưới. "Hữu dư" là nói về thắng khí; "Bất túc..." là cái khí bất thắng nó gây nên bệnh. "Tả bằng cái sở lợi..." tức là theo cái sở dục của nó. Như Can muốn tán, kịp ăn vị tân để làm cho tán. Vì vậy, thắng của Quyết âm, tả bằng vị khổ và tân. Tâm muốn nhuận, kịp ăn vị hàn để làm cho nhuận. Vì vậy, thắng của Thiếu âm, tả bằng vị khổ và hàn v.v... "Hòa bằng cái sở nghi..." là nhận theo sự thích nghi của năm vị để thi hành phương pháp liệu trị. Như Quyết âm sắc xanh nên ăn vị cam, Thiếu âm sắc đỏ nên ăn vị toan, Thái âm sắc vàng nên ăn vị hàn, Dương minh sắc trắng nên ăn vị khổ, Thái dương sắc đen nên ăn vị đen... "Yên chủ khách..." Tức là khiến cho đều giữ bản vị của mình... "Thích nghi sự hàn, ôn..." Tức là trị hàn bằng nhiệt, trị nhiệt bằng hàn, trị ôn bằng lương, trị lương bằng ôn... "Đồng thời nghịch..." là nói: như gặp cái khí tương đắc, thì nên nghịch trị. Tỷ như chủ khách tư hòa tả, thì nên trị bằng vị hàn và hàn. Như cùng tư hàn thủy, thì nên trị bằng tân và nhiệt... Về các vị ôn, lương cũng vậy. "Dị thời tòng..." là nói như gặp cái khí không tương đắc, nên dùng phép "tòng trị..." Như hàn thủy Tư thiên, lâm lên trên hai Hòa chủ khí, khách mà thắng thì nên theo cái nhiệt của hai Hòa để trị hàn; chủ mà thắng, thì nên theo cái hàn của Tư thiên để trị nhiệt... Cái khí khác đều như vậy. Đó là cái phép "bình trị dị giả".

(48) "Chủ của Mộc vị, tức là cái vị Quyết âm làm chủ. Đó là cái định vị của bốn mùa không thể thay đổi, cho nên gọi là "Vị". Như chưa đến cái thời kỳ nó làm chủ, mà cái khí dương xuân đến trước, thế là khí thịnh. Nên dùng vị toan để tả. Như nên đến mà chưa đến, thế là khí suy. Nên dùng vị tân để

bỏ. Bởi tính của Mộc thăng (bốc lên). Toan thì phản với tính ấy mà thu lại, cho nên gọi là "tả"; tân thì giúp cho cái khí phát sinh, nên gọi là bổ.

⁽⁴⁹⁾ Nhị chí khí là cái khí của quán hòa làm chủ; Tam chí khí là cái vị của tương hòa là chủ. Như chưa đến tháng ba mà cái khí huyên nhiệt đã đến trước; chưa đến tháng năm mà cái khí viêm nhiệt đã đến trước... Thế là "lai khí" hữu dư. Nên dùng vị cam để tả. Đó tức là theo con để tiết bỏ khí của mẹ. Lại như nên đến mà chưa đến, đó là khí bất cập. Nên dùng vị hãm để bổ. Đó là lấy thủy để giúp hòa. Hóa làm chủ.

⁽⁵⁰⁾ Đây là về "Ngũ chí khí". Như chưa đến mùa thu mà cái khí thanh tức đã đến, đó là khí thịnh, nên dùng vị tân để tả, vì tân thường hay tán; như đã đến mùa thu mát mà khí thử nhiệt vẫn còn, đó là khí bất cập, nên dùng vị toan để bổ, vì toan thì hay thu.

⁽⁵¹⁾ Đây là về "Chung chí khí". Như chưa đến mùa đông mà thiên khí nghiêm hàn, sương sa mọc xuống. Thế là khí thịnh nên dùng vị hãm để tả. Bởi hãm có cái năng lực tiết hạ nên theo cùng loài để tả. Như mùa đông đã đến mà thiên khí còn ôn, đó là khí bất cập, nên dùng vị khổ để bổ. Bởi vị khổ âm hàn, mà "viêm thượng tác khổ" (lửa bốc lên thành vị khổ) giúp cái vị cho "tiêu, bản" của Thái dương... Đó tức là dùng chính vị để điều hòa, lấy khí quân bình làm giới hạn. Dùng để cho bốn mùa có cái khí bất bình để gây bệnh hoạn cho dân.

⁽⁵²⁾ Là nói về âm, dương có Thái, có Thiếu, thì khí có thịnh có suy, mà việc trị liệu cũng có nặng, nhẹ khác nhau. Ở trong âm, dương, có Thái dương, Thiếu dương; có Thái âm, Thiếu âm, thì khí có nhiều ít mà công dụng khác nhau. Vương Tử Luật nói: Tam âm, Tam dương, có thứ nhiều khí, ít huyết; lại có thứ nhiều huyết, ít khí; lại có thứ huyết khí đều nhiều, vì vậy dùng thuốc cũng phải khác nhau.

⁽⁵³⁾ Âm dương hệ nhật nguyệt nói: Dần, tức là khí sinh dương về tháng giêng. Chủ về kinh Thiếu dương ở tả túc; giờ Vị (Mùi) thuộc về tháng sáu, chủ về Thiếu dương ở hữu túc. Mão, thuộc về tháng hai, chủ về Thái dương ở tả túc; Ngọ, thuộc về tháng năm, chủ về Thái dương ở hữu túc; Thìn thuộc về tháng ba, chủ về Dương minh ở tả túc; Ty, thuộc về tháng tư, chủ về Dương minh ở hữu túc... Ở đó, hai "dương" hợp cả ở trước, nên gọi là Dương minh.

⁽⁵⁴⁾ Tiển luận nói: Thân, thuộc về sinh âm của tháng bảy, chủ về

Thiếu âm ở hữu túc; Sửu, thuộc tháng 12, chủ về Thiếu âm ở tả túc. Dậu, thuộc tháng 8, chủ về Thái âm ở hữu túc; Tý, thuộc tháng 11, chủ về Thái âm ở tả túc; Tuất, thuộc tháng 9, chủ về Quyết âm ở hữu túc; Hợi, thuộc tháng 10, chủ về Quyết âm ở tả túc... Ở đó hai âm giao tận (đến hết, cuối), nên gọi là Quyết âm. Quyết âm chủ về âm tận, mà Thiếu dương thì mới nảy mầm, khí hãy còn non nớt cho nên là Thiếu dương ở trong âm nên "thiếu khí".

⁽⁵⁵⁾ Đây lại nói rõ thêm: Khí vị do từ "trung" (tức Vị) mà dẫn đi trên và dưới. Vì có bệnh ở xa ở gần khác nhau, nên phải cả "thuốc" và "ăn" đều dùng và đặt ra chế độ cho thích nghi. Như bệnh ở trên mà xa với "trung" (tức vị), nên ăn trước mà dùng thuốc sau; bệnh ở dưới mà xa với "trung", nên trước uống thuốc mà sau ăn. Dùng sự ăn hoặc sau hoặc trước để cho được lực dễ dàng đạt đi trên và dưới...

⁽⁵⁶⁾ Trùng phương tức là cả cơ, ngẫu đều dùng. "Phân tá để trị bệnh..." Tức là xuân bệnh mà dùng ôn được, hạ bệnh mà dùng nhiệt được, thu bệnh mà dùng lương được, Đông bệnh mà dùng hàn được... Thuận cái khí hàn, nhiệt, ôn, lương của bốn mùa, mà "lại theo" đó để trị bệnh.

⁽⁵⁷⁾ Đây nói về Tam âm, Tam dương, chia ra có bản và tiêu. Bệnh sinh ra ở bản, tức là sinh ra bởi phong, hàn, thử, thấp, táo, hỏa. Bệnh sinh ra ở tiêu, tức là sinh ra bởi cái khí của Tam âm Tam dương. Như Thái dương là đứng đầu các kinh dương, mà gốc ở hàn thùy; Thiếu âm là Thái âm ở trong âm, mà gốc là quân hỏa; Dương minh là cái khí dương thịnh, mà gốc ở thanh túc; Quyết âm chủ về âm cực mà gốc ở khí dương của phong mộc. Đó là ở trong âm dương, lại có tiêu, bản không giống nhau. "Bệnh trái với bản..." Như bệnh hàn mà lại được nhiệt hóa của Thái dương; bệnh nhiệt mà lại thấy khí âm hàn của Thiếu âm; bệnh ở Dương phân, mà lại thấy cái trạng thái hư hàn thanh túc; Bệnh ở âm phân, mà lại thấy cái khí hỏa nhiệt do trung kiến... Đó tức là: "bệnh trái với bản lại nhận thấy được bệnh của tiêu...". "Trị trái với bản v.v." như bệnh vốn hàn mà hóa nhiệt, thì lại dùng lương được để trị nhiệt. Như bệnh vốn nhiệt mà hóa hàn, thì lại dùng nhiệt được để trị hàn; lại như bệnh ở Dương minh mà hóa hư lạnh, thì nên ôn bổ trung khí; như bệnh ở Quyết âm mà thấy hỏa nhiệt, thì lại nên ngược trị lên Thiếu dương... Như thế, tức là: "trị trái với bản, lại được được phương để trị

tiêu..." Thiếu dương, Thiếu âm, tiêu và bản tương đồng đều theo dương nhiệt, âm thấp mà điều trị.

⁽⁵⁸⁾ Phong, Hàn, Nhiệt, Thấp, Táo là năm khí ở bốn mùa tại trời; Mộc, Hỏa, Thổ, Kim, Thủy là năm hành ở bốn mùa tại đất. Năm khí sẽ thắng năm hành; năm hành lâm bệnh năm Tàng. Vậy là năm Tàng ngoài hợp với năm hành; mà năm hành thì trình lên năm khí.

⁽⁵⁹⁾ "Năm hư..." Tức là cái năm khí chủ tuế bắt cặp. Như Mộc vận bắt cặp thì thanh khí nó thắng; Kim vận bắt cặp thì nhiệt khí nó thắng; Thủy vận bắt cặp, thì thấp khí nó thắng... Đó là tuế vận bắt cặp, mà cái thắng khí của bốn mùa lại theo mà "võ" thêm. "Trái mất sự hòa v.v." Cũng là cái khí của bốn mùa suy. Như xuân khí bắt túc, thì thu khí nó thắng; hạ khí bắt túc, thì đông khí nó thắng; khí của Trường hạ bắt túc, thì xuân khí nó thắng; thu khí bắt túc, thì hạ khí nó thắng; đông khí bắt túc, thì cái Trường hạ nó thắng. "Nguyệt không..." Tức là nguyệt khuyết không. Vòng mặt trăng rỗng, tức là mặt trăng từ 20 trở đi, chỉ còn trông thấy cái vành trăng. "Trùng cảm với ta..." Như gặp phải năm hư, mất hòa của thời và gặp nguyệt không... gọi là "tam hư", thế mà lại cảm phải tà... thì bệnh sẽ nguy. "Có thắng khí thì tất lại phục..." Như mùa xuân có cái thắng khí thâm thê tàn tặc, thì mùa hạ sẽ có cái phục nóng bức như đốt cháy v.v... Đó là cái "thắng" của bốn mùa đều phải có "phục".

⁽⁶⁰⁾ Đây nói về sáu khí ứng với sáu mạch. Quyết âm chủ về Mộc, nên mạch huyền; Thiếu âm chủ về Hòa, nên mạch câu; Thái âm chủ về Thổ, nên mạch trầm; Thiếu dương chủ về Hỏa, nên mạch phù; Dương minh chủ về Kim, nên mạch đoản mà sắc; Thái dương chủ về Thủy nên mạch đại mà trường. Tồn Công hỏi: Thái dương chủ về Thủy của Đông lệnh, thì mạch nên trầm, giờ lại nói đại và trường... Có lẽ trái với thời khí chăng? Đáp: Nói mạch trầm, tức là mạch của Thận Tàng. Thái dương là Cự dương. Trên hợp với cái khí Tư thiên, dưới hợp với cái thủy Tái toàn. Cho nên đại với trường, tức là tỏ cái hình tượng suốt trên và dưới.

⁽⁶¹⁾ Đây nói về những mạch huyền, đoản, câu, trường, đoản... Nên ứng với sáu khí mà đến. Như mạch đến mà hòa, thì là người vô bệnh. Lại như Tam âm chủ thời mà được dương mạch; Tam dương chủ thời mà được âm mạch... Đó là "âm dương thay đổi..." bệnh sẽ nguy.

⁽⁶²⁾ Phong, hàn, thử, thấp, táo, hỏa, sáu khí là bản; Tam âm, Tam dương

là tiêu. Cái Thổ âm thấp, mà tiêu thấy khí âm của Thái âm; cái hỏa của sơ dương, mà tiêu thấy khí dương của Thiếu dương. Thế là âm dương của tiêu, theo bản mà hóa sinh. Cho nên Thái âm, Thiếu dương theo bản. "Bản" của Thiếu âm nhiệt, mà "tiêu" lại thấy khí âm của Thiếu âm; "bản" của Thái dương hàn, mà "tiêu" lại thấy khí dương của Thái dương. Trong âm có dương, trong dương có âm, có cái hóa thủy, hỏa, hàn, nhiệt. Cho nên Thiếu âm, Thái dương, theo bản theo tiêu. Ở trên Dương minh, tảo khí chủ trị, mà "trung kiến" Thái âm; ở trên Quyết âm, phong khí chủ trị, mà "trung kiến" Thiếu dương. Bởi Dương minh "tư" về thu lệnh của bốn mùa, mà Thái âm chủ về khí thanh thu ở trong bốn khí. Quyết âm ở vào cái vị trí hai âm đều hết, mà "Nhất dương" mới sinh. Vì vậy nên Dương minh Quyết âm theo về hóa của trung kiến.

⁽⁶³⁾ Đây nói về mạch và bệnh có tiêu, bản. "Mạch thuận" tức là dương bệnh mà hiện dương mạch, âm bệnh mà hiện âm mạch. Tỷ như: Bệnh ở Thái dương, Dương minh, mạch đến mà phù, thế là mạch thuận. Nếu bệnh lại âm hàn, như bệnh của Thái dương, theo bản hóa; bệnh của Dương minh, theo âm hóa của Trung kiến. Cho nên mạch tuy phù mà ấn tay vào không "cổ". Như bệnh ở Thiếu âm, Quyết âm, mạch đến mà trầm, đó là mạch thuận. Nếu bệnh lại hiện ra dương nhiệt, thế là bệnh của Thiếu âm theo tiêu hóa, bệnh của Quyết âm theo hỏa hóa của trung kiến. Cho nên mạch đầu trầm mà ấn tay vào lại "cổ" nhiều. Thế là mạch có sự hóa của âm dương, mà bệnh thì có theo về tiêu và bản.

⁽⁶⁴⁾ Trăm bệnh sinh ra, không vượt ra ngoài sự hóa của sáu khí. Như cảm phải phong, hàn, thử, thấp, táo, hỏa... mà sinh ra bệnh, tức là bệnh sinh ra bởi sáu khí của trời. Sáu khí của trời, gây nên bệnh ở người, mà trong thân con người, lại có cái hóa của sáu khí. Như chứng trúng phong thuộc về Dương tà của trời. Phạm vào cơ biểu của con người thì sinh ra các chứng phát nhiệt, khát, xị; tại gân xương thì thành chứng câu loan; tại trường, vị thì thành chứng hạ lý, xôn tiết; hoặc thành chứng táo kiết, bế long; hoặc trực trúng vào trong thì thành chứng hoắc loạn, âu nghịch; hoặc là quyết lạnh âm hàn. Đó là khí hóa của biểu, lý, âm, dương. Như cảm vào khí dương nhiệt của con người, thì thành bệnh nhiệt, cảm vào khí âm hàn của con người, thì thành bệnh hàn; cảm vào khí thủy thấp của con người, thì thành đàm, suyễn, cảm vào tảo khí của con người, thì thành chứng tiện nan.

Như trúng vào Phù, thì bạo hóa mà "vụt" không biết gì; trúng vào Tàng thời lười rụt mà nói ra không được, miệng xỉ bọt dãi... Lại như thương hàn, thuộc về Âm tà của trời; hoặc trúng vào âm, hoặc trúng vào dương; có khi trúng vào dương mà bệnh lại hàn; có khi trúng vào âm mà bệnh lại nhiệt. Thế là trong con người, trong âm có dương, trong dương có âm và có cả khí hóa của tiêu, bản, âm, dương vậy.

⁽⁶⁵⁾ Nói cái đạo tiêu và bản, dù là yếu ước, mà thật là quảng bác; dù là vi tiều, mà thật là hoàng đại... Chỉ nói một mà có thể biết được trăm, chính là do biết cái đạo tiêu và bản vậy.

⁽⁶⁶⁾ Chương này nói về: nhật, nguyệt vận hành, hết hàn thì thử; khí của bốn mùa, do vi mà thịnh, lại do thịnh mà vi; từ chính mà ra duy, lại từ duy mà về chính, hàn với ôn thay đổi, lương với thử khí giao; cái khí thăng phục, có thịnh có suy, theo thời mà đến sau đến trước, nên có sự sớm muộn khác nhau. "Dương nó động, bắt đầu là ôn v.v." thế là do "vi" mà tới "thậm"; như xuân mà mạch trầm, hạ mà mạch huyền, thu mà mạch sắc, đông mà mạch sác... Thế là dư khí của đông còn giao sang xuân, dư khí của xuân còn giao sang hạ, dư khí của hạ còn giao sang thu, dư khí của thu còn giao sang đông... Thế là do thịnh mà tới vi. "Chính" là chính phương của xuân, hạ, thu, đông; "Duy" là thời kỳ giao nhau của xuân và hạ, của hạ và thu, của thu và đông... Khí của bốn mùa, do duy mà tới chính, lại do chính mà tới duy. Hàn, nhiệt, thử, lương, các khí đó đều hỗ giao luân chuyển với nhau mà không ngừng. Đến như: "Thăng đến bệnh khỏi v.v." Đó là nói về phục khí đã này nở ra từ lúc còn thăng khí. Như mùa xuân có cái thăng thô thâm tàn tặc, đó là Kim khí thăng Mộc. Đến mùa hạ có cái phục khí nóng nực như đốt... Đó là Hỏa khí nó phục Kim. Nhưng cái Hòa khí đó đã này mầm ngay từ thời kỳ "bệnh khỏi mà khó chịu". Thế là phục khí nó đã sớm phát ở bản vị từ ba mươi độ. Cái khí sơ phục, đợi "thăng" hết mới thật khỏi, đến cái bản vị sở chủ về mùa viêm hạ mới "thậm" (quá, nhiều nặng). Thế là thăng khí đến sớm mà phục khí cũng đến sớm vậy. Vì vậy, thăng khí thậm thì phục khí nhiều; thăng khí vi thời phục khí ít; thăng khí hòa bình thì phục khí cũng hòa bình, thăng khí hư suy, thì phục khí cũng hư suy. Đó là lẽ thường của thiên đạo. Nếu sự phát sinh của thăng và phục, không đúng với bản vị, sau thì mới đến, đó là khí thăng và phục muộn. Phàm khí sinh ra, sinh ra ngay từ khi khí giao trước, như hạ khí sinh ra ở cuối xuân. Khí nó

hóa lại hóa về sau khi khí giao, như xuân khí còn lưu hành mãi tới tháng mạnh hạ. Cái khí thắng phục có thịnh suy, vì vậy có sớm muộn khác nhau. Bởi khí mà thịnh, thì nó sẽ thắng về trước bản vị sở sinh ba mươi độ; nếu là suy, nó sẽ lui về sau bản vị sở hóa ba mươi độ. Như Kim khí suy mà thắng về khoảng xuân hạ giao nhau, thì phục khí cũng suy, mà phục về khoảng hạ thu giao nhau. Thế là sự thịnh suy của thắng và phục, theo khí giao của bốn mùa mà hoặc đến trước, hoặc đến sau.

(67) "Chính" là chính vị của bốn mùa. Về mạch, đã có chính pháp của bốn mùa, mà trước sau cũng gia; "Đợi thời mà đi..." tức là đợi hết ba mươi độ mới thôi. Như mạch trầm ở mùa xuân, thế là còn thuộc cái khí giao của mùa đông, vậy phải qua hết 30 ngày về tháng giêng, khi đó xuân khí mới một mình tư lệnh.

(68) "Tứ đắc" tức là khí của bốn mùa bị vít lấp.

(69) Khí của bốn mùa, thịnh về thời kỳ chủ vị, mà "vi" ở lúc mới sinh, "suy" ở lúc giao hóa, vì vậy nên "thâm" thì mắc bệnh. "Tham kiến..." tức như xuân sơ mà mạch trầm và huyền đều thấy; Hạ sơ mà huyền và sắc đều thấy v.v. "Phục kiến" là đã đi rồi mà lại thấy. "Chưa nên đi mà đã đi" tức là chưa đủ 30 độ mà đã đi; "nên đi mà chưa đi", thế là đã qua 30 ngày, mà vẫn không đi. "Phản" là nói bốn mùa mà lại (phản) thấy cái mạch tặc hại, "cho nên nói v.v..." tức là nói về khí của bốn mùa, "thù" ở bản vị, "tư" ở khí giao, như quyền hành không thể sai lệch, "sinh hóa" tức là sinh ra trước mà hóa ở sau.

(70) "Khí chí" tức như Hạ chí, Đông chí. "Khí phân" tức như Xuân phân, Thu phân. Nói về thời kỳ "hai chí", đều thuộc về cái khí hàn, thử, âm, dương; về thời kỳ khí phân, thì có khí ôn, lương không giống nhau.

(71) "Khí của thu, bắt đầu từ trước" là nói xuân ở về trước nửa năm về trước, thu ở về trước nửa năm về sau... "Khí của hạ đông, ở về sau hai khí..." Đó là nói về chủ khí của bốn mùa. Sáu khí vắng phục, chủ tiết không thường đó là nói về khách khí gia lâm; sáu năm hoàn chuyển không có thường vị. Chương này nói về chủ khí của bốn mùa, trước sau giao thông, được cái khí thanh tĩnh. Nếu bị khách thắng nó nhiều động, thì lại không thể theo thứ tự, mà tật bệnh sẽ sinh. Vì vậy, trên dưới sở chủ, với tả hữu gián khí, nên theo cái lợi của nó mà dùng chính vị để điều trị. Đại yếu nên

trước tả mà sau bổ, thế là tả cái sở lợi và tư cái sở sinh cho chủ khí. Thế tức là được cái khí của bốn mùa, sinh hóa mà giao thông vậy.

(72) "Các chứng cổ, tiết v.v..." tức là nói các chứng do từ trên mà xuống dưới; "các chứng nuy, suyễn v.v..." tức là nói về các chứng do từ dưới mà lên trên. Dương khí ở trên mà nghịch xuống thì là chứng quyết lãnh; Âm khí ở dưới, phạm lên trên thì thành chứng nuy, tý; thủy dịch ở bên trên dẫn xuống thì thành chứng cổ, tiết; chất thủy dịch ở dưới dẫn ngược lên thì thành chứng suyễn và ấu.

(73) Đây là nói về cái khí của năm Tàng, phát hiện ra ngoài hình và khí.

(74) Đây nói về bệnh cơ phát ra, đều có thuộc với năm Tàng, năm hành. "Có, cầu ở có..." là nói về cái khí hữu dư của năm Tàng; "không, cầu ở không..." là nói về năm Tàng tinh khí bất túc; thịnh thời trách là thái thậm, hư thời trách là hư vi... Như hỏa nhiệt thái quá thì trách là vô thủy v.v... Vậy phải làm cho tinh khí của năm Tàng đều "thăng", rồi sau mới sơ thông khí huyết cho được điều đạt, khiến cho khí của năm Tàng trở lại hòa bình. Như thế mới đáng là thần công. "Bệnh cơ": nguyên chữ cơ nghĩa đen là máy. Vậy bệnh cơ tức là nói sự biến chuyển của bệnh chứng nhanh như máy. "Khí nghi" là nói về cái của năm Tàng, năm Hành đều có cái "sở nghi" của nó.

(75) "...Dùng tắc vi tắc v.v." Như các chứng nôn oẹ, thổ ra nước chua... là do nhiệt tà kiên tích ở trong, mà nghẽn tắc lên trên, liền theo đó mà làm cho nó thượng dừng (vọt lên, tức là lại cho thổ thêm)... Đó tức là dùng tắc vi tắc, mà có thể phá được tích. Lại như chứng bạo chú, hạ bách, cũng là do nhiệt tà kiên tích ở trong, mà thông tiết xuống dưới, liền theo đó mà làm cho hạ tiết (dùng thuốc hạ cho tà xuống). Đó tức là "dùng thông vi thông", mà có thể làm cho vỡ được rắn. Phải dẹp hẳn bỏ cái chủ bệnh, mà trước từ cái nó sở nhân (nguyên nhân bởi đâu mà sinh bệnh), thì có thể khiến cho khí hòa, mà bệnh sẽ khỏi.

(76) "Khí điều hòa mà được", tức là biết "được" cái đạo "nghịch, tòng", mà làm cho nó điều hòa. Như khí nó "tòng" về thượng hạ, thì nên "Nghịch" lại; nếu "nghịch với thượng hạ, thì nên "tòng" đi. Bởi Dương khí ở trên, Âm khí ở dưới, như thế là "khí tòng" (tức thuận). Dương khí hành trở xuống, Âm khí hành trở lên, thế là "khí nghịch". Như thế thì khí thế nào cũng phải tòng, mà lại không thể không nghịch. Vì vậy, nếu khí nó tòng, thì ta nghịch

mà tưng; nếu khí nghịch, thì ta tưng mà nghịch. Khiến cho khí Âm Dương, trên dưới điều hòa. Thế là phương pháp điều khí.

(77) "Hòa nhiệt" là nhân hòa nhiệt mà gây nên bệnh. Như câu "hòa nhiệt thương khí", đó là nói bệnh ở khí mà không phải ở kinh. "Lại ố hàn phát nhiệt v.v..." là do âm, dương, nội ngoại cùng lẫn phạm lẫn nhau. Như dương ở ngoài, âm ra để lẫn, thì sinh ố hàn; âm ở trong, dương vào để lẫn, thì sinh phát nhiệt. "Hoặc mỗi ngày phát một lần v.v..." đó là cái khí thăng phục của âm dương và cái thời hội ngộ có nhiều ít khác nhau. Như Âm khí nhiều mà Dương khí ít, thì cái khí hòa nhiệt lưu ở âm phạm lâu, cho nên bệnh phát xa ngày. Nếu Dương khí nhiều mà Âm khí ít, thì nhiệt theo Dương khí, mà thường thịnh ở bên ngoài, cho nên bệnh phát ngay gần.

(78) Dùng hàn được mà không hàn, đó là vì Chân âm bắt túc; dùng nhiệt được không nhiệt, đó là vì Chân dương bắt túc. Vậy phải bổ âm và bổ dương. Dùng hàn trị nhiệt, dùng nhiệt trị hàn, đó là phương pháp bình trị. Bổ âm để thắng nhiệt, bổ dương để thắng hàn, đó là phương pháp phân tá.

(79) Đây nói về khí, vị, không thể "thiên dụng" (dùng chuyên một thứ). Bốn mùa có cái khí hàn, nhiệt, ôn, lương; năm Tàng có cái vị toan, khổ, tân, hãm. Phải nên sử dụng cho điều hòa. Nếu chuyên dụng, sẽ có cái hại thiên thắng. Vậy nếu thiên dụng về hàn, thì cái hàn khí của đông bệnh sẽ vượng, nên dù uống nhiệt mà vẫn hàn. Thiên dụng về nhiệt, thì cái nhiệt khí của hạ bệnh sẽ vượng, nên dù uống hàn mà vẫn nhiệt. Đó là dùng khí quá thiên mà không hóa. Lại như thiên dụng vị khổ, thì vị khổ dẫn vào Tâm, do đó Hỏa khí sẽ thịnh; thiên dụng vị hãm, thì vị hãm dẫn vào Thận, do đó Thủy khí sẽ thịnh. Đó là dùng vị thiên mà không hòa. Phạm vật có năm vị, do năm vị hóa năm khí. Vị dùng lâu thì tăng khí; khí tăng thì sẽ có cái hại âm dương thiên thịnh, hoặc thiên tuyệt. Từ Đông Bình nói: Vị dùng lâu thì tăng khí... Vậy cái khí hàn nhiệt, cũng không thể thiên dụng.

(80) Đây nói về chế phương, lấy vị chủ bệnh làm quân v.v... Khác với Thần nông bản thảo, Lý Đông Viên cũng nói: Những vị chủ bệnh là quân được. Tỷ như: trị chứng phong, dùng phòng phong làm quân; trị nhiệt ở thượng tiêu, hoàng cầm làm quân; trị nhiệt ở Trung tiêu, hoàng liên làm quân; trị thấp, phòng kỷ làm quân; trị hàn, phụ tử làm quân v.v... Rồi nhận xem kiêm kiến những chứng gì, thì dùng các vị thuộc về chứng ấy làm tá, sứ...

Án: Thảo nòng Bán thảo cộng có 360 vị. Chia thượng phẩm 120 vị làm quân, chủ về bổ dưỡng thân thể, để ứng "thiên", toàn vị vô độc, có thể dùng lâu ăn lâu được. Trung phẩm 120 vị làm thân, chủ về dưỡng tính, để ứng "nhân", có vị độc, có vị không, dùng nên châm chước để trị bệnh và bỏ hư. Hạ phẩm 120 vị làm tá, phản nhiệt có chất độc, để ứng "địa", chuyên để khu trừ hàn nhiệt, phá tích, công kiên...

Chương bảy mươi lăm

TRÚ CHÍ GIÁO LUẬN THIÊN

Từ thiên này tới thiên 81, phần nhiều là lời của Hoàng Đế dạy bảo và chất vấn Lôi Công. Về văn pháp, tựu trung có nhiều câu phò trương rườm rà, không thiết tới sự thực, khác hẳn với linh 70 thiên do Hoàng Đế cùng Kỳ Bá vấn đáp. Vậy tôi chỉ xin trích dịch những điểm chính. Còn lời thừa thì lược bớt. Tuy vậy, cũng chỉ lược 2, 3 trong phần 10 mà thôi. Vì những danh ngôn, xác lý vẫn rất nhiều, không dám bỏ qua.

DỊCH GIẢ CÁN CHÍ

KINH VẤN

Hoàng Đế ngồi ở minh đường, gọi Lôi Công mà bảo rằng:

- Phàm nói “Tam dương độc chí...” tức là cả Tam dương đến “đồn” làm một lúc. Nó đến dồn như mưa gió, nên ở trên trời sinh diên tạt, ở dưới thời sinh lậu tiết⁽¹⁾.

Nó đến, bên ngoài không thể dự kỳ, bên trong không liên lạc, không đúng với điều lý của mạch, nên không thể bằng ở mạch kinh để chẩn đoán.

Vậy, Tam dương, nó là chí dương, nó đến dồn, sẽ phát chứng kinh; chín khiếu đều lấp. Dương khí tràn lan, cuồng hống khô nghẽn;

nó dồn vào âm, thời Âm khí lên xuống không còn nhất định, sẽ gây nên chứng trường tiết⁽²⁾.

CHÚ GIẢI:

⁽¹⁾ "Độc chí" là nói cả Tam dương mà dồn đến thành "Nhất dương" ở trời, phong khí là dương, vũ thủy là âm. Tam dương dồn đến, thì Dương khí bốc lên, thì sinh bệnh ở đầu; dẫn xuống thì thành lậu tiết (như đi tả, kiết lỵ v.v...).

⁽²⁾ "Chín khiếu" là nơi Thủy khí dồn rót vào đó. Giờ Thủy khí ở chín khiếu đều kiệt, mà Dương khí rần vào trong khiếu, nên bị vít lấp. Phế thuộc thiên mà chủ khí, với Thận Thủy trên dưới giao thông. Giờ dương độc thịnh mà chất nước kiệt, cho nên miệng và cuống họng đều khô ráo...

Chương bảy mươi sáu
THỊ THUNG DUNG LUẬN THIÊN

KINH VĂN

Lôi Công hỏi rằng:

- Can hư, Thận hư, Tỳ hư... đều khiến con người thân thể nặng nề khó chịu. Nên dùng độc dược, thích và cứu hoặc dùng châm thách, hoặc dùng thanh dịch v.v... Vậy mà có khi khỏi, có khi không khỏi, là vì sao?

Hoàng Đế dạy rằng:

- Tỳ mạch hư mà phù, tựa Phế; Thận mạch tiểu và phù tựa Tỳ; Can mạch cấp và trầm tựa Thận... Đó đều là những mạch chứng mà y giả dễ nhầm. Chỉ có “thung dung” nhận kỹ, mới có thể biết được. Đến như ba Tàng Thổ, Mộc, Thủy cùng ở bộ phận dưới, có gì mà không phân biệt được⁽¹⁾.



Lôi Công hỏi rằng:

- Mạch phù mà huyền, ấn vào rắn như thạch (đá) xin cho biết đó là bệnh gì?

Hoàng Đế dạy rằng:

- Mạch phù mà huyền, đó là bởi Thận bất túc; trầm mà thạch, là do Thận khí bị ngưng tắc ở bên trong; bệnh nhân khiếp nhược, thiếu khí... là do thủy đạo không thông lợi, khiến cho hình khí bị tiêu

thước; khái thấu và phiền oan, là do Thận khí nghịch lên. Đó là khí ở một người, và bệnh chi phạm vào một Tàng.

Lôi Công hỏi rằng:

- Giờ đây có người, tứ chi rã rời, suyễn, khái, huyết tiết... Ngu này nhận là thương Phế, thiết mạch thấy phù, đại mà khẩn... Ngu không dám chữa. Thô công dùng biêm thạch mà khỏi bớt; lại làm cho xuất huyết, huyết ra được mà mình thấy nhẹ nhàng... Vậy là bệnh gì?

Hoàng Đế dạy rằng:

- Mạch phù, đại và hư là do Tỳ khí tuyệt ở bên ngoài, bỏ vị Phù, trở ra kinh của Dương minh. Vì hai Hòa không thể thắng được ba Thủy, vì vậy nên mạch loạn mà không thường. Tứ chi rã rời là do tinh khí của Tỳ không đạt ra tới tứ chi; suyễn và khái, là do Thủy khí dồn lên Dương minh; huyết tiết, là do mạch cấp, huyết không dẫn hành được. Như đoán là thương Phế, thời nhằm lắm.

Nếu là thủy tà thương Phế thời do Tỳ khí không giữ; Vị khí không thanh; kinh khí không sai khiến được; chân Tàng hoại quyết, kinh mạch bàng tuyết, năm Tàng lậu tiết, không nục thời ầu. Vậy đối với chứng hậu trên kia, khác hẳn.

CHÚ GIẢI:

⁽¹⁾ Phù mà hoãn là mạch của Tỳ; phù mà đoan là mạch của Phế; tiểu phù mà hoạt là mạch của Tâm; cấp khẩn mà tật là mạch của Can; bác phù mà hoạt là mạch của Thận. Đó là chính mạch của năm Tàng. Giờ Tỳ mạch hư phù tựa Phế v.v. đều là những mạch chứng rắc rối, dễ nhầm. Phải thung dung nhận xét mới hiểu được. Đến như Tỳ hợp Thổ, Can hợp Mộc, Thận hợp Thủy. Ba hành Thổ, Mộc, Thủy đã cùng hợp thì dù có bản hư, cũng là dễ hiểu...

Chương bảy mươi bảy

SỐ NGŨ QUÁ LUẬN THIÊN

KINH VĂN

Hoàng Đế nói rằng:

- Phàm trước khi chẩn mạch, nên hỏi có phải là trước quý mà sau hèn? Nếu vậy, thời dù không trúng tà, bệnh do trong sinh ra. Bệnh đó gọi là thoát doanh. Nếu trước giàu mà sau nghèo... Bệnh đó gọi là Thất tinh. Năm khí lưu niên, bệnh nó dồn lại. Y công chẩn bệnh, không biết bệnh danh. Đó là một lỗi.

Phàm muốn chẩn bệnh, phải hỏi sự uống, ăn, cư xử, bạo lạc hay bạo khô, trước sướng sau khổ, những trường hợp đó đều làm thương tinh khí; tinh khí kiệt tuyệt, khiến cho hình thể rã rời. Bạo nộ thời thương âm, bạo hỷ thời thương dương, quyết khí thương hành, mạch mãn thời hình khứ. Ngự y chẩn bệnh, không biết như vậy. Đó là hai lỗi.

Phàm chẩn bệnh, phải biết so sánh những bệnh kỳ hằng, biết được là giới. Bệnh đó không biết, sao được là biết chẩn. Đó là ba lỗi.

Chẩn bệnh phải chú ý vào “tam thường” (tức là tinh, khí, thần). Vậy phải hỏi trước quý sau tiện? Hoặc mới bị thất thế, bị nguy nan? Nếu bị những trường hợp như vậy, thời tinh thần sẽ bị thương; dù không phạm phải tả khí, cũng tất sinh ra bì tiêu, cân khuất, khó lòng sinh tồn. Y giả không xét ở chỗ đó mà chữa liều, đó là bốn ¹lỗi:

Phàm chẩn bệnh lại phải biết khí huyết suy vượng như thế nào.

Như người dương giàu có mà bị sa sút, thời thần hồn bị thương. Vì đó, chủ của Tâm là mạch, chủ của Can là cân, như bị cắt đứt... Vậy phải tìm ở nguyên nhân chứng hậu để điều trị. Nếu bỏ lỡ, đó là năm lỗi.

Cho nên nói rằng: Thánh nhân trị bệnh, phải biết rõ lẽ âm dương của trời đất, sự kinh kỳ của bốn mùa... Rồi do đó mà hoặc dùng châm, cứu, biêm thạch và độc dược; lại phải biết rõ bản thủy của bệnh mà tham xét với “bát chính, cửu hậu...” Thời bệnh không còn đâu xót được nữa⁽¹⁾.

CHÚ GIẢI:

⁽¹⁾ “Bát chính” tức là tám khí thuộc về bốn mùa. “Cửu hậu” tức là “chín hậu mạch” thuộc ba bộ Xích, Quan, Thốn.

Chương bảy mươi tám

CHUNG TỬ THẤT LUẬN THIÊN

KINH VĂN

Hoàng Đế dạy Lôi Công rằng:

- Kinh mạch mười hai, lạc mạch ba trăm sáu mươi lăm... Những cái đó, phần nhiều mọi người điều hiểu và các y giả cũng đều biết tuân theo. Nhưng sờ dĩ trị liệu vẫn không được mười vẹn mười, chỉ vì tinh thần không chuyên, chí ý không vững, khiến cho trong ngoài lẫn lộn, mới gây nên tai vạ.

Vậy, nếu chẩn mà không biết cái lý nghịch thuận của âm dương, đó là một điều lỗi.

Chưa hiểu thấu những nghĩa sâu xa của thầy dạy, mà đã dùng liều biêm thạch, châm cứu... Khiến cho mang hận về sau. Đó là hai điều lỗi.

Không xét rõ là sang hay hèn, giàu hay nghèo, thân thể ấm hay lạnh, uống ăn đủ hay thiếu, tính người dưng hay khiếp... Các điều đó đều có thể là nguyên nhân của bệnh cả. Thế mà y giả lại không biết, đó là ba điều lỗi.

Chẩn bệnh không biết hỏi đến các nguyên nhân như vừa thuật trên, chỉ nhắm mắt ấn tay ngay vào Thốn khẩu, rồi nói hươu nói vượn, đối người, đối mình. Đó là bốn điều lỗi.

Hỡi ơi! Đạo trời sâu xa, ngành ngọn bao la, gần như gan tấc, lớn đến hải hà, nếu không học hỏi, làm thầy được à?

Chương bảy mươi chín

ÂM DƯƠNG LOẠN LUẬN THIÊN

KINH VĂN

Hoàng Đế nói rằng:

- Tam dương là “kinh” Nhị dương là duy, Nhất dương là du bộ. Nhân đó biết chung thủy của năm Tàng⁽¹⁾.



Tam dương là biểu, Nhị âm là lý, Nhất âm là chí tuyệt (cuối cùng), hợp với hối sóc, sẽ đầy đủ cái chính lý về sự sinh trưởng⁽²⁾.



Hoàng Đế hỏi:

- Về Tam dương, Thái dương là kinh. Tam dương mạch đến thủ Thái âm, huyền, phù mà không trầm⁽³⁾.



Phạm gọi là Nhị dương, tức là Dương minh. Mạch đến thủ Thái âm huyền mà trầm, cấp, không cổ, vì nhiệt phát bệnh, sẽ chết⁽⁴⁾.

Nhất dương là Thiếu dương. Mạch đến thủ Thái âm, trên liền với Nhân nghinh, huyền, cấp không dứt... Đó là bệnh ở Thiếu dương. Chuyển về âm thì chết⁽⁵⁾.



Tam âm là một cơ quan chủ của sáu kinh. Nó giao với Thái dương, nếu mạch phụ, (cổ), không phù thể là không liên lạc được với Tâm và Thận.

Nhị âm đến Phế, khí sẽ về Bàng quang, ngoài liền với Tỳ, Vị⁽⁶⁾.

Nhất âm đến một mình, kinh tuyệt, khí phù không “cổ” và câu mà hoạt⁽⁷⁾.

Sáu mạch đó, lúc là âm, lúc là dương, thay đổi giao hỗ với nhau, thông với năm Tàng, hợp với âm dương, đến trước là chủ, đến sau là khách.

Nhị dương, Nhất âm, chủ bệnh, không thắng, Nhất âm, mạch nhuễn mà động, chín khiếu đều trầm⁽⁸⁾.



Tam dương, Nhất âm; Thái dương mạch thẳng, Nhất âm không thể ngăn, bên trong làm rối loạn năm Tàng, bên ngoài hiện ra chứng kinh, hải⁽⁹⁾.

Nhị âm, Nhị dương, bệnh ở Phế. Thiếu âm mạch trầm, thẳng Phế, thương Tỳ, ngoài thương tứ chi.

Nhị dương đều đến, bệnh ở Thận, chửi mắng đi liều, điên tạt và cuồng⁽¹⁰⁾.



Nhị âm, Nhất dương, bệnh sinh ra bởi Thận. Âm khí dẫn lên phía dưới Tâm quân; không khiếu vít lấp không thông, tứ chi rã rời⁽¹¹⁾.

Nhất âm, Nhất dương mạch đại, thể là Âm khí đến Tâm, trên dưới không thường, ra vào không biết, cổ họng khô ráo. Bệnh tại Tỳ thổ⁽¹²⁾.



Nhị dương, Tam âm, đều có cả Chí âm. Âm không tới được với dương, dương không tới được với âm. Âm, dương đều tuyệt, phù là huyết giả, trầm là ung nùng.

Âm dương đều thịnh, dưới tới âm dương, trên từ tởm, dưới tới tởm, chân quyết sống chết, hợp với đầu năm⁽¹³⁾.

CHÚ GIẢI:

⁽¹⁾ Tam dương là đạo của trời. Ở trời nó là chí dương, ứng với bốn mùa, có cái công dụng về việc "khai", ở hai mùa xuân và hạ, về việc "hạp" ở hai mùa thu và đông và việc "khu" (tức khu chuyển) cho khí hàn thử vắng lại. Hợp với thân thể con người, thì, Thái dương, chủ "khai" mà là kinh, Dương minh chủ "hạp" mà là duy, Thiếu dương chủ "khu" mà là Du bộ. Do đó mà biết được sự "chung, thủy" của năm Tàng. Đó là nhân bốn mùa của trời để ứng với Can mộc chủ về đầu năm và Thận thủy chủ về cuối năm.

⁽²⁾ Tam dương tức là Thái dương, nó là cái khí Chí dương mà chủ về biểu, Nhị âm tức là Thiếu âm, nó là cái khí Chí âm mà chủ về lý; Nhất âm tức là Quyết âm: Quyết âm là Thiếu dương ở trong âm, nó là một cơ quan giao tiếp "âm tận, dương sinh", nên mới nói là "chí tuyệt". Coi đó cũng như hai ngày "hồi" và "sốc" giao nhau có chứa cái diệu lý là dương sinh ra ở âm và âm dương tương trường.

⁽³⁾ Đây nói khí của Thái dương tại biểu mà hợp với trời, tại trên mà ứng lên Thốn khẩu, với thủ Thái âm, Thiếu âm tương hợp. Thủ Thái âm tức là Phế; Phế chủ biểu mà chủ cả về thiên; Tâm là khí dương quân hòa, ứng với khí Thái dương của nhật, phát sinh từ trong nước; Phế chủ khí mà phát nguyên từ Thận... Vì vậy, mạch của Tam dương dẫn tới thủ Thái âm, thì âm dương cùng hợp, đều do âm mà "khu chuyển" ra dương. Huyền là mạch của khu. Phù mà không trầm là do Thái dương, Thái âm chủ về "khai".

⁽⁴⁾ Dương minh chủ về "hạp", đến thủ Thái âm; Huyền mà trầm, cấp không cổ v.v. Đó là cái cơ quan "khai" của Thái dương lại phải theo cái "hạp" của Dương minh, nên mới không thể cổ động cho được ra ngoài. Vì vậy, gặp khí nhiệt, khiến cho Dương minh Thái âm phát bệnh thì đều chết. Đó là bởi: khí của Thái âm chủ khai mà lại trầm, thể là thiên khí không vận hành được rồi. Dương minh chủ về Kim khí thanh lương, lại bị khí nhiệt "sờ thương" (nó làm hại), nên đều là chứng chết. Trên đây là nói về khí của

Dương minh không tương hợp với thiên khí, cũng không tương hợp cả với Thái dương.

⁽⁵⁾ Thiếu dương chủ khu. "Khu" là một cơ quan do âm để ra dương, lại do dương để vào âm, trong ngoài ra vào, không lúc nào ngừng. Như mạch đến thủ Thái âm, trên liền với Nhân nghinh, Huyền cấp không ngừng, thế là Thiếu dương chỉ theo cái "khai" của Thái dương mà không thể "khu chuyển" để lại vào. Thế là Thiếu dương bị Thái âm nó gây nên bệnh. Nếu chuyển ở âm mà không thể "khu chuyển" ra dương, thế là khí của Thiếu dương bị tuyệt ở trong.

⁽⁶⁾ Nhị âm tức là Thiếu âm. Thiếu âm chủ thủy. Nhị âm đến Phế, tức là Phế với Thận tương hợp. Vì vậy nên khí về Bàng quang mà thông đạt tới cả Tỳ, Vị.

⁽⁷⁾ Nhất âm tức là Quyết âm. Quyết âm là sinh dương ở trong âm. "Kinh nguyệt" tức là âm mạch thực ở trong; "khí phủ" tức là cái khí sinh dương phủ ra ngoài; "không cổ" là vì Quyết âm chủ "hạp", "không câu" là vì Quyết âm chủ về tướng hòa mà không phải Tâm hòa. "Hoạt" tức là triệu chứng của âm dương kinh khí trong ngoài ra vào cùng va chạm với nhau.

⁽⁸⁾ Đây nói về Vị với Can gây nên bệnh. Can thắng mà Vị bại. Vị kinh chủ bệnh, mà Can lại để "vỡ", thì Mộc khắc được Thổ, tức là Vị không thắng được Can. Về mạch, nên nhu nhuận mà động. Nhu nhuận là bệnh tại Vị mà Vị khí chứa tuyệt. Động là Mộc khí vượng mà đương lúc tới "vỡ" Thổ. Vì vậy, Vị khí không chuyển thì chín khiếu đều trầm trệ không thông, đó là chủ bại mà khách thắng.

⁽⁹⁾ Tam dương tức là túc Thái âm Bàng quang, Nhất âm tức là túc Quyết âm Can. Bàng quang chủ bệnh, mà Can lại để "vỡ", lúc đó, Bàng quang là biểu, Can là lý, Bàng quang tà thịnh, đã có cái tình thế từ biểu lọt vào lý, Can không thể ngăn cản, khiến cho trong thời rối loạn năm Tàng, ngoài thời hiện chứng kinh hải... Đó là một hiện trạng Bàng quang thắng mà Can bại.

⁽¹⁰⁾ Đây nói Tâm với Đại trường sinh bệnh, Tâm thắng mà Đại trường bại; Thận với Vị sinh bệnh, Vị thắng mà Thận bại. Nhị âm; ở thủ thì là Thiếu âm tâm, ở túc thì là Thiếu âm Thận. Nhị dương, ở thủ thì là Dương minh Đại trường, ở túc thì là Dương minh vị.

Về Tâm với Đại trường: Tâm có bệnh mà Đại trường lấn theo, thì là

Kim tới "võ" Hòa, Hòa sẽ khắc được Kim, nên mới là bệnh ở Phế, vì Phế với Đại trường là biểu, lý, mạch của thủ Thiếu âm Tâm huyền hồng, mà giờ mắc bệnh, thì hư mà trầm. Nó đã thắng Phế, lại làm thương Tỳ, bởi Tỳ là con của hỏa, mẹ hư thì con bị thương. Tỳ chủ về tứ chi. Tỳ bị thương thì tứ chi cũng bị thương. Thế là chủ thắng mà khách thua.

Về Thận với Vị: Thận kinh mắc bệnh, và Vị Tăng lần theo, thì bệnh sẽ đều tăng. Nhưng Thổ khắc được Thủy, bệnh tình rút lại vẫn quay về Thận, Thủy sẽ do đó mà bị suy, Hòa sẽ thừa thế mà thêm thịnh... Các chứng mắng chửi điên cuồng sẽ đồng thời phát sinh. Điên tật là do Hòa bốc lên; cuồng là do âm không thắng được dương...

⁽¹¹⁾ Nhị âm tức là túc Thiếu âm Thận kinh; Nhất dương tức là thủ Thiếu dương Tam tiêu. Thận với Tam tiêu sinh bệnh, thì Thận thuộc Thủy, Tam tiêu thuộc Hỏa. Tam tiêu với Tâm bạo lạc làm biểu, lý, bệnh phát sinh do Thận mạch, mà cái khí Thiếu âm dẫn lên phía dưới Tâm quản, thế là thủy tới "võ" Hỏa. Bởi Thận mạch suốt lên Can, cách vào trong Phế, còn chệch nhánh do trong Phế, chẳng vào Tâm, và rót vào trong hung. Nhưng Âm khí dẫn lên, Vị không thể chệch, Trường, Vị, không khiêu đều bị vít lấp không thông. Mà Thận mạch vòng xuống chân, mạch của Tam tiêu thì dẫn ra tay, nên tứ chi rã rời...

⁽¹²⁾ Nhất âm tức là túc Quyết âm Can kinh. Nhất dương tức là túc Thiếu dương Dờm kinh. "Đại" là một thứ mạch dương động mà bỗng lại ngừng. Can Dờm mắc bệnh, mạch sẽ nên đại, cái khí của Quyết âm tất phải dẫn lên Tâm, vì Tâm là con của Mộc. Nhưng cái khí của Can, Dờm, trên lên đến đầu, dưới xuống tới yêu và túc, ở giữa thì là hiệp và phúc, cho nên bệnh phát trên dưới không thường. Đến như miệng không biết sự vào ra (tức bất tri Vị), là do Tỳ bệnh gây nên.

⁽¹³⁾ Nhị dương tức là túc Dương minh Vị; Tam âm tức là thủ Thái âm Phế. Nhưng Tỳ cũng thuộc về túc Thái âm nên mới nói "có cả Chí âm (Tỳ). Ba kinh Vị, Tỳ, Phế mắc bệnh, thì về âm kinh, không thể ra để hòa với dương; về dương kinh, không thể vào để hòa với âm, khiến cho hai khí Âm Dương, đều bị trở tuyệt. Vì vậy, dương không vào được với âm thì mạch phù; phù thì bên trong có chứng huyết giả. Âm không ra được với dương thì mạch trầm, trầm thì bên ngoài sinh ra các chứng ung nùng. Chưa

đến âm dương đều thịnh, thì về con trai, phát bệnh dưới tới sản môn... Về con gái, dưới cũng tới âm đạo. Đây là bệnh lớn. Mà trên từ nơi tỏ rõ, dưới tới chỗ từ mờ... Đây do âm dương lý tuyệt gây nên. Muốn quyết sống chết, hợp với đầu năm v.v... Như Giáp Dần là tháng giêng, thì Ất Mão là tháng hai v.v... Chết về tháng nào, có thể do hợp với kinh mà tính.

Chương tám mươi

PHƯƠNG THỊNH SUY LUẬN THIÊN

KINH VĂN

Lôi Công hỏi rằng:

- Về khí nhiều ít, thế nào là nghịch? Thế nào là tòng?

Hoàng Đế dạy rằng:

- Dương theo tà, âm theo hữu lão theo trên, thiếu theo dưới. Vì vậy, xuân hạ theo về dương thời sống, theo về thu đông thời chết. Trái lại, thời theo về thu đông là sống. Vì vậy, khí dù nhiều ít mà nghịch, đều thành chứng quyết⁽¹⁾.



Chứng quyết thuộc Thiếu âm, khiến người mộng càn quá lắm thời mê.

Phế khí hư thời khiến người mộng thấy bạch vật (các vật trắng, thuộc loài kim), thấy chém người máu chảy, nếu đắc thời, thời mộng thấy binh chiến⁽²⁾.

Thận khí hư thời khiến người mộng thấy thuyền và người bị đắm đuối; nếu đắc thời, thời mộng nằm trong nước, như bị sợ hãi.

Can khí hư thời mộng thấy cỏ cây này nở; nếu đắc thời, thời mộng tựa dưới gốc cây không dám đứng dậy.

Tâm khí hư mộng thấy đi cứu đám cháy; nếu đắc thời, thời mộng thấy lửa sáng rực trời.

Tỳ khí hư thời mộng thấy uống ăn không đủ; nếu đắc thời, thời mộng đắp tường, lợp nhà.

Đó là thuộc về năm Tàng khí hư, Dương khí hữu dư, Âm khí bất túc. Vậy hợp với năm chân, điều với âm dương, để xét về kinh mạch⁽²⁾.



Vì vậy, chân có đại phương (phép lớn). Ngồi đứng có thường, ra vào có lối, để giúp ích cho thần minh; phải rất thanh tĩnh, xem suốt trên dưới, coi ở bát chính, xét năm trung bộ, án mạch động tĩnh; theo riết đề nhân về hoạt, sắc, hàn, ôn; đạo có xét rõ mới được dài lâu. Và tới được cõi mười vẹn cả mười (thập toàn)⁽³⁾.

CHÚ GIẢI:

⁽¹⁾ Khí mà thuộc dương, thì ở bên tả là thuận; khí mà thuộc âm, thì ở bên hữu là thuận, người già ăn kém, nên ở trên là thuận; người thiếu dục nhiều, nên ở dưới là thuận. Vì vậy, về xuân hạ, hoặc bệnh hoặc mạch, theo về dương là sống: nếu lại âm bệnh, âm mạch như thu đông thì sẽ chết. Trái lại thì thu đông theo về âm thì sống. Nếu lại dương bệnh dương mạch như xuân hạ thì chết. Vì vậy khí ở con người không cứ gì nhiều ít, nếu nghịch thì sẽ thành chứng quyết.

⁽²⁾ Đây nói về Âm khí bất túc thì sinh ra chứng nhiệt quyết, mà lấy "vọng mộng" của năm Tàng làm chứng nghiệm. Năm Tàng thuộc về âm. Âm khí hư thì hình ra "vọng mộng". Như Phế khí hư thì mộng thấy bạch vật, vì Phế thuộc Kim, Kim sắc trắng, thấy người bị chém, là cái công Lụng của Kim. Nếu gặp mùa thu đông mà Kim vượng giúp Phế, thì Phế chưa suy lắm, sẽ mộng thấy "binh chiến" đó là vì Tàng khí thực. Thận thuộc Thủy, nên mộng thấy sự "đắm đuối". Nếu gặp mùa đông mà Thủy đến giúp Thận, thì Thận chưa suy lắm, thì mộng thấy nằm ở trong nước; sở dĩ "như bị sợ hãi" là do Tàng khí không yên mà sinh ra. Can chủ Mộc, nên mộng thấy có

cây này mọc, đó là vì cùng một loài. Nếu gặp mùa xuân, mà Mộc lại giúp Can; thì Can chưa suy lắm, thì mộng thấy tựa dưới gốc cây; sở dĩ không dám đứng dậy, cũng là do Tàng khí không yên. Tâm thuộc Hỏa, nên mộng thấy chạy chữa đám cháy. Nếu, gặp mùa hạ, thì Hòa tới giúp Tâm. Tâm chưa suy lắm, nên mộng thấy lửa sáng rực trời. Đó cũng vì Tàng khí thực mà không yên. Tỳ thuộc Thổ, nên mộng thấy uống, ăn không đủ; nếu gặp về tứ quý, mà Thổ tới giúp Tỳ, Tỳ chưa suy lắm, nên mộng thấy đắp tường, lợp nhà... Đó đều do năm Tàng khí hư, Dương khí hữu dư, Âm khí bất túc, sở dĩ có mộng hiện như vậy và gây thành chứng quyết.

⁽³⁾ Đây nói về Hình khí nên tương đắc, không nên tương thất, mới được là thập toàn. Nhưng hình là hữu hình, mà khí là vô hình. Về khí, cần phải do ở mạch để nghiệm. Vì vậy, hình nhược khí hư thì chết. Vì cả hai đều là bất túc, cũng chết bởi hình lấy mạch làm chủ. Nếu mạch khí hữu dư mà hình khí bất túc, thì huyết khí đã đủ, thần khí sẽ xung, chắc có cơ sống được. Vì vậy chần có đại pháp. Phàm lâm y công, tự mình ngồi dậy phải có thường, ra vào phải có lối, khiến cho thần minh thư xương, thanh tĩnh vững vàng... Vậy sau mới án đến mạch của bệnh nhân, động, tĩnh, hoạt, sắc, hàn, ôn, đại tiểu... đều rõ ràng không sai, thế mới là thập toàn.

Chương tám mươi một

GIẢI TINH VI LUẬN THIÊN

KINH VĂN

Lôi Công hỏi rằng:

- Khốc (khóc thành tiếng), khắp (khóc ngầm) mà lệ (nước mắt) không ra hoặc ra mà ít “thế” (nước mũi) là vì sao?

Hoàng Đế dạy rằng:

- Tâm là chuyên tinh của năm Tàng. Nó khai khiếu lên mắt, hiện ra sắc là phần tươi tốt của Tâm. Vì vậy, phạm người có đức, thời khí hoà hiện ra mắt; có việc lo buồn, thời rầu rĩ tỏ ra sắc.

Vì vậy, bi ai thời “khấp hạ” (khóc có lệ rơi). Khấp hạ là do Thủy sinh. Thủy do tông mạch; tích thủy tức là Chí âm. Chí âm là tinh của Thận. Sờ dĩ lệ không rơi, là do tinh nó cũng giằng co, nên Thủy không xuất được⁽¹⁾.

Nghĩ như: tinh của Thủy là chí, tinh của Hỏa là thần; Thủy Hỏa tương cảm, thần chí đều bi, do đó Thủy mới từ trong mắt chảy ra. Cho nên “ngạn” có nói “tâm bi”, gọi là “chí bi”. Vì chí với Tâm tinh, đều dồn lên mắt.

Vì vậy, đều bi, thời thần khí truyền vào Tâm tinh, nên không truyền lên chí, mà chí độc bi, cho nên khắp mà lệ ra⁽²⁾.



“Thế” phát sinh ra từ não (óc). Não thuộc âm; Tùy, là một chất làm cho đầy ở trong xương. Não thấm (rích) ra thành Phế. Chỉ là chủ của xương. Vì vậy, thủy chảy mà thế theo, là nó theo về đồng loại.

“Thế” với “khấp” (tức lệ) ví như anh với em, nếu mạch “cấp” thời đều chết, nếu sống thời đều sống. Nếu chỉ mà sớm bi, thời “thế” và “khấp” sẽ đồng thời đầm đĩa⁽³⁾.

Lôi Công hỏi rằng:

- Có người khóc khấp mà “lệ” không ra; có khi “lệ” ra mà ít “thế”, là vì sao?

Hoàng Đế dạy rằng:

- Khấp mà lệ không ra, là do khóc mà không thật bi. Không khấp là do thần không bi; thần không bi thời chí không bi. Âm dương cũng giằng co nhau, khấp (lệ) sao ra một mình được. Đại phạm, về chí mà bi, thời uất uất khí xung âm, xung âm thời chí rời khỏi mắt; chí đã rời thời thần không giữ tinh. Tinh thần rời khỏi mắt, thời “thế” và khấp” đồng thời ra⁽⁴⁾.



- Va, gã (Lôi Công) không nhớ ở Kinh (*Linh khu*) dạy ư? Phạm chứng quyết, thời mắt không còn trông thấy. Vì người mắc chứng quyết, thời Dương khí dồn lên trên, Âm khí dồn xuống dưới. Dương khí dồn lên trên thời hòa sáng một mình; Âm khí dồn xuống dưới thời chân lạnh và bụng trướng, xem đó thời biết “một thù” không thắng được “năm hòa”, cho nên thành mục manh⁽⁵⁾.



Vì vậy, ra gió thời lệ rơi. Bởi gió nó thổi vào mắt khiến cho Dương khí không giữ với tinh, một mình dương hòa thiêu vào mắt, nên mới lệ rơi⁽⁶⁾.

Muốn so sánh, thời như: hòa mạnh sinh phong sẽ biến thành mưa... âu cùng một loài vậy⁽⁷⁾.

CHÚ GIẢI:

⁽¹⁾ Bi ai động đến Tâm chí, cho nên "khấp hạ" mà Thủy sinh ra. Tinh của Thận Tàng, Thủy do tông mạch mà trên thông lên Tâm, ngoài rớt ra mắt, cho nên nói: "Mắt là nơi tụ hội của tông mạch". Nếu chí không bi, thì tinh bị "giăng" ở dưới, khiến cho Thủy không thể dẫn lên. Đây có ý nói tinh thủy ở dưới, phải có động đến Thận chí, rồi mới có thể dẫn lên.

⁽²⁾ Đây nói thần sinh ra ở tinh, chí sinh ra ở Tâm; Trong Ly có hư, trong Khâm có mãn, đó là Thủy Hỏa trên dưới hồ giao với nhau. *Linh khu* nói: "Cái sở sinh nó lại gọi là tinh; hai tinh cùng xen nhau gọi là thần...". Vậy là thần khí sinh ra bởi Tâm. Cho nên nói: "Đều bi, thì thần khí truyền lên Tâm, thế là nói: cái thần khí ở Tâm tàng, vốn sinh ra từ Thận Tàng. Lại nói: Tâm có cái "sở ức"⁽¹⁾ gọi là ý, ý có "sở tồn"⁽²⁾ gọi là chí. Vậy thế là chính cũng sinh ra bởi Tâm. Cho nên nói: "tinh, trên không truyền với chí..." tức là nói tinh không truyền với chí, mà chí "độc bi" ở trên, nên mới khấp xuất.

⁽¹⁾ Sở ức: Cái điều gì hoặc nghĩ tới, nhớ tới.

⁽²⁾ Sở tồn: Nhớ ở trong bụng. Trong bụng lúc nào cũng nghĩ đến.

⁽³⁾ Thế với khấp đều phát sinh từ Thận. Vậy từ mạch của Thận hiện ra, "cấp" như gõ vào đá, thì sẽ đều chết. Nếu là sống, thì đồng thời đều chạy ra.

⁽⁴⁾ Đây lại nói rõ thêm "khấp" phát ra từ thần rồi đến chí, mà "Thế" thì phát ra từ chí rồi mới đến thần. Cho nên thần không bi thì chí không bi, mà tinh không ra. Chí động thì thần không "thủ", mà thế, khấp đều ra. Vậy là thần "thủ" thì chí yên, chí động thì thần động. "Âm dương cùng giăng co", là nói về thần chí của thủy hỏa, chủ tri ở trong thì tinh không tiết ra. "Uất uất xung âm", đó là nói về chí xung lên trên não. Ở con người, mục hệ trên nối với não, cho nên chí lên xung âm thì chí rời đi, mà chạy ra mắt; chí đã rời đi thì thần không "độc thủ" được tinh, khiến cho tinh thần đều rời đi chạy ra cả mắt, do đó mới thành thế khấp đầm đìa.

⁽⁵⁾ Quyết là một chứng thủy hỏa không tương giao mà tương nghịch. Tinh khí của cốt là đồng tử. Tinh khí của Thận không thông lên mắt, nên mắt không trông thấy. Tâm là Thái dương ở trong dương, mà là chuyên tinh của năm Tàng cho nên dương dồn lên trên, không được Âm khí để điều hòa, thì Hỏa sẽ sáng một mình ở trên; Thận là thủy Tàng nhận chứa tinh của năm Tàng; âm mạch hợp ở dưới chân mà tụ ở Túc tām. Cho nên âm dồn

xuống dưới, không được Dương khí để điều hòa, thì chân lạnh và bụng trướng, "một thủy" tức là thủy của Thái dương, theo khí mà vận hành ra ngoài phụ biểu... Thủy với hỏa của Thiếu âm, để ứng với nhật nguyệt của trời, đều cùng hội hợp mà không thể rời. Vì vậy âm dương quyết nghịch, thì con mắt bị thông manh (còn đồng tử mà không trông thấy).

(6) Gió tức là Dương khí của trời. Dương khí của con người tức là thần khí. Hòa khí, cũng là Dương khí ở con người. Thần khí trong giữ với tinh, Dương khí ngoài thông với mắt. Gặp gió thì khí theo gió động, mà thần không giữ tinh. Đến nỗi tinh thần đều rời bỏ mắt, nên lệ mới chảy ra.

(7) "Hỏa mạnh sinh phong v.v." là nói khí sinh ra bởi thần, thần sinh ra bởi tinh, tinh lại theo thần khí mà vận hành. Nghĩ như: nhật nguyệt, tinh, thủy của trời, theo trời mà vận hành chẳng nghỉ. Tinh thần của con người cũng theo khí mà hoàn chuyển không ngừng. Hai mắt của con người ứng với nhật nguyệt của trời để mà ngày đêm khai hạp.

Án: Bản kinh 81 thiên, bản về y đạo, theo cái số sở dụng của "thiên, địa, nhân", là "tam, lục, cửu". Bởi người sinh ra ở trong khoảng khí giao của trời đất, thông với đạo của trời, ứng với lý của đất; đất ở bên dưới người, đại khí cử lên, không nương tựa vào đâu... Đó là trời bọc ở ngoài đất, mà vận hành không lúc nào ngừng. Số bắt đầu ở "nhất", mà thành ở "tam", mà gấp đôi sẽ thành "lục" (6); tam mà gấp ba, sẽ thành "cửu" (9). Đó là cái số do từ "vô cực" mà sinh ra Thiên Địa Âm Dương vậy. Thánh nhân vẫn xoay trời đất, nắm giữ âm dương; thở hút tinh khí, độc lập giữ thần; tự nuôi được tinh, khí, thần để sánh với trời; lại hút tinh, khí, thần của trời để tự nuôi... Tới được cái cõi không còn phải sinh, không còn phải hóa, với đạo cùng hợp, siêu ra ngoài vòng trời đất, lại trở về vô cực. mà không còn biết đến đâu là cùng. Vì vậy, soạn thuật mấy vạn lời nói, mà bày thiên cuối lại chuyên bản về Thiên đạo, để ứng với cái số "cửu cửu" (81), nói rõ "Tinh, Khí, Thần", ngộ hầu trở lại Thiên chân. Mong cho thiên hạ muôn đời, thoát khỏi vòng tạt ách, cùng tới cõi trường sinh... Kê sĩ học đạo, há không nên đêm ngày sử dụng và nghiên cứu bộ *Tổ vấn* này để cho đạt được đức hiếu sinh của Hoàng Đế hay sao?

MỤC LỤC

<i>Lời đầu sách</i>	5
<i>Tiểu dẫn</i>	7
<i>Lời dịch giả</i>	11
<i>Chương một: Thượng cổ thiên chân luận</i>	13
<i>Chương hai: Tứ khí điều thần luận</i>	21
<i>Chương ba: Sinh khí thông thiên luận</i>	29
<i>Chương bốn: Kim quỹ chân ngôn luận</i>	39
<i>Chương năm: Âm dương ứng tượng đại luận</i>	50
<i>Chương sáu: Âm dương lý hợp luận</i>	82
<i>Chương bảy: Âm dương biệt luận</i>	88
<i>Chương tám: Linh lan bí điển luận</i>	106
<i>Chương chín: Lục tiết tạng tượng luận</i>	110
<i>Chương mười: Ngũ tạng sinh thành thiên</i>	128
<i>Chương mười một: Ngũ tạng biệt luận</i>	137
<i>Chương mười hai: Di pháp, phương nghị luận</i>	140
<i>Chương mười ba: Di tinh biến khí luận</i>	143
<i>Chương mười bốn: Thang dịch giao lễ luận</i>	146
<i>Chương mười lăm: Ngọc bản luận yếu thiên</i>	149
<i>Chương mười sáu: Chấn yếu kinh chung luận</i>	152

Chương mười bảy: Mạch yếu tinh vi luận	156
Chương mười tám: Bình nhân khí tượng luận	166
Chương mười chín: Ngọc cơ chân tàng luận.....	172
Chương hai mươi: Tam bộ, cứu hậu luận	182
Chương hai mươi một: Kinh mạch biệt luận.....	187
Chương hai mươi hai: Tàng khí pháp thời luận.....	190
Chương hai mươi ba: Tuyên minh ngũ khí thiên.....	195
Chương hai mươi bốn: Huyết khí hình chí thiên	197
Chương hai mươi lăm: Bảo mệnh toàn hình luận.....	199
Chương hai mươi sáu: Bát chính thần minh luận	202
Chương hai mươi bảy: Ly hợp chân tà luận.....	205
Chương hai mươi tám: Thông bình hư thực luận.....	208
Chương hai mươi chín: Thái âm, dương minh thiên.....	213
Chương ba mươi: Dương minh mạch giải thiên	216
Chương ba mươi một: Nhiệt bệnh thiên.....	218
Chương ba mươi hai: Thích nhiệt thiên.....	221
Chương ba mươi ba: Bình nhiệt biệt luận.....	224
Chương ba mươi bốn: Nghịch điều luận thiên.....	227
Chương ba mươi lăm: Ngược luận thiên	230
Chương ba mươi sáu: Thích ngược thiên	236
Chương ba mươi bảy: Khí quyết luận thiên.....	239
Chương ba mươi tám: Khái luận thiên.....	241
Chương ba mươi chín: Cử thống luận thiên.....	244
Chương bốn mươi: Phúc trung luận thiên.....	248
Chương bốn mươi một: Thích yếu thống thiên	252
Chương bốn mươi hai: Phong luận thiên	256

<i>Chương bốn mươi ba: Tỷ luận thiên</i>	259
<i>Chương bốn mươi tư: Nuy luận thiên</i>	263
<i>Chương bốn mươi lăm: Quyết luận thiên</i>	266
<i>Chương bốn mươi sáu: Bệnh năng luận thiên</i>	271
<i>Chương bốn mươi bảy: Kỳ bệnh luận thiên</i>	275
<i>Chương bốn mươi tám: Đại kỳ luận thiên</i>	280
<i>Chương bốn mươi chín: Mạch giải thiên</i>	287
<i>Chương năm mươi: Thích yêu luận thiên</i>	292
<i>Chương năm mươi một: Thích tễ thiên</i>	294
<i>Chương năm mươi hai: Thích cảm luận</i>	296
<i>Chương năm mươi ba: Thích chí luân thiên</i>	300
<i>Chương năm mươi tư: Châm giải thiên</i>	302
<i>Chương năm mươi năm: Trường thích tiết luận thiên</i>	305
<i>Chương năm mươi sáu: Bì bộ luận thiên</i>	308
<i>Chương năm mươi bảy: Kinh lạc luận thiên</i>	312
<i>Chương năm mươi tám: Khí huyết luận thiên</i>	314
<i>Chương năm mươi chín: Khi phu luận thiên</i>	320
<i>Chương sáu mươi: Cốt không luận thiên</i>	323
<i>Chương sáu mươi một: Thủy nhiệt huyết luận thiên</i>	328
<i>Chương sáu mươi hai: Điều kinh luận thiên</i>	333
<i>Chương sáu mươi ba: Mậu thích luận thiên</i>	344
<i>Chương sáu mươi tư: Tứ thời thích nghịch, tung luận thiên</i>	351
<i>Chương sáu mươi lăm: Tiêu bản luận thiên</i>	357
<i>Chương sáu mươi sáu: Thiên nguyên kỳ đại luận</i>	365
<i>Chương sáu mươi bảy: Ngũ vận hành đại luận thiên</i>	375
<i>Chương sáu mươi tám: Lục vị chi đại luận thiên</i>	389

Chương sáu mươi chín: Khi giao biến luận thiên	404
Chương bảy mươi và bảy mươi một: Ngũ thường chính đại luận thiên	423
Chương bảy mươi hai và bảy mươi ba: Lục nguyên chính kỷ đại luận thiên	442
Chương bảy mươi tư: Chỉ chân yếu đại luận thiên	505
Chương bảy mươi lăm: Trừ chí giáo luận thiên.....	552
Chương bảy mươi sáu: Thị thung dung luận thiên	554
Chương bảy mươi bảy: Sớ ngũ quá luận thiên.....	556
Chương bảy mươi tám: Chung tứ thất luận thiên.....	558
Chương bảy mươi chín: Âm dương loạn luận thiên.....	559
Chương tám mươi: Phương thịnh suy luận thiên	565
Chương tám mươi một: Giải tình vi luân thiên	568

**KỈ NIỆM 10 NĂM THÀNH LẬP
TRUNG TÂM VĂN HOÁ NGÔN NGỮ ĐÔNG TÂY**

- * ĐẠI VIỆT SỬ KÍ TOÀN THƯ
- * VIỆT GIAO TRUNG CỔ KÍ
- * CÁC NHÀ VĂN GIẢI NOBEL
- * TUYỂN TẬP KỊCH SCHILLER
- * QUO VADIS
- * HỢP TUYỂN VĂN HỌC NHẬT BẢN.
- * ĐÔNG CHU LIỆT QUỐC.
- * CẢNH THẾ THÔNG NGÔN
- * SỬ KÍ THANH HOA
- * 108 KIỆT TÁC VĂN CHƯƠNG THẾ GIỚI.
- * NHỮNG CÂU CHUYỆN VĂN NHÂN TÀI TỬ TRUNG HOA
- * TẬP CHÍ SÔNG HƯƠNG (Bộ sưu tập)

